

NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ THỜI TRÌNH NGUYỄN

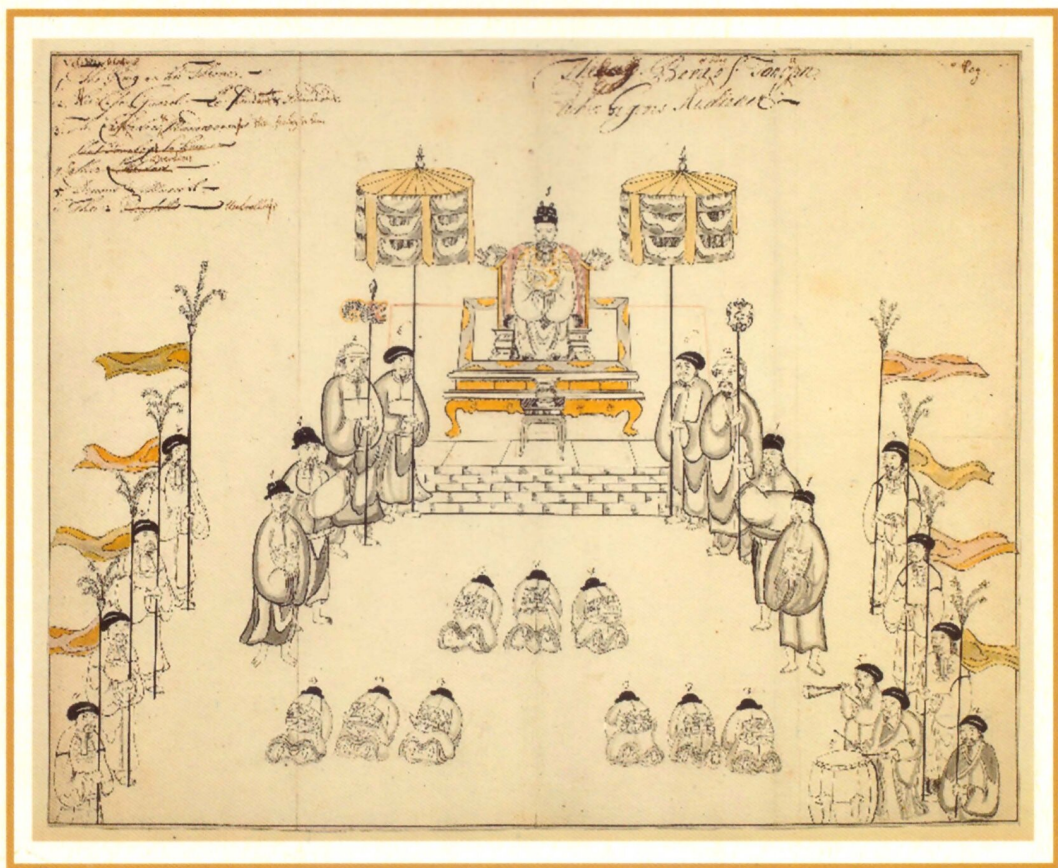
NHIỀU TÁC GIẢ
(TẬP SAN SỬ - ĐỊA)



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



TẬP CHÍ XƯA & NAY



ISBN: 978-604-318-161-6



9 786043 181616

Giá: 215.000đ

NHỮNG
VẤN ĐỀ LỊCH SỬ
THỜI
TRÌNH
NGUYỄN

NHỮNG
VẤN ĐỀ LỊCH SỬ
THỜI
TRÌNH
NGUYỄN

NHIỀU TÁC GIẢ
(TẬP SAN SỬ - ĐỊA)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
TẬP CHÍ XƯA & NAY

lời nói đầu

Sự kiện kỷ niệm 300 năm Trịnh – Nguyễn phân tranh (1673-1973) , tập san *Sử Địa* (số 1 – 1973) đã xuất bản số đặc biệt và có lời giới thiệu như sau:

“ ...Vào những năm Nhâm Tý (1672), đã xảy ra trận thư – hùng cuối cùng của hai miền Nam Bắc thời Trịnh Nguyễn. Tháng Chạp năm Nhâm Tý (1672), Trịnh Tác đánh không thắng lũy Trấn Ninh (Quảng Bình), đã quyết định lui về miền bắc. Từ đó, hai miền Nam Bắc thôi không đánh nhau nữa, sau 45 năm nội chiến, cả thấy 7 lần đại chiến. Rồi đến mùa xuân năm Quý Sửu (1673), nhân dân hai miền Nam Bắc bắt đầu đón xuân hòa bình và hòa bình kéo dài tới hơn 100 năm, đợi đến khi Tây Sơn khởi nghĩa phá thế phân tranh để tiến dần đến thế thống nhất đất nước...”

Ngày nay với độ lùi của thời gian, lịch sử đã nhìn nhận đánh giá sự kiện này một cách khách quan và công bằng hơn.

Những vấn đề lịch sử thời Trịnh – Nguyễn là tập hợp các bài viết về chủ đề này, đã được đăng trên tập san *Sử Địa* các số 26, 27, 28, 14, 15, 11, 4 gồm các bài nghiên cứu:

- Ba trăm năm trước của GS Hoàng Xuân Hãn.
- Những Lời thề của Lê Lợi của GS Hoàng Xuân Hãn
- Luận về Nguyễn Trãi của Phan Khoang

- Thử tìm hiểu về Trường Lũy và Lũy Đồng Hới của Trần Đăng Đại.

- *Thượng Kinh Sử*, nguyên tác Lãn Ông, Dịch giả Ứng Nhạc Vũ Văn Đình.

Đây là những bài nghiên cứu có giá trị về mặt học thuật, giúp chúng ta ngày nay hiểu sâu sắc hơn về một giai đoạn lịch sử của dân tộc.

Từ sự kiện lịch sử Trịnh - Nguyễn phân tranh cách nay hơn 300 năm, chúng ta ngày nay rút ra được một bài học lịch sử vô cùng quý báu, đó là: Cũng thống nhất non sông nhưng vì quyền lợi ích kỷ của một tập đoàn phong kiến chắc chắn là phi nghĩa sẽ dẫn đến nồi da nấu thịt, huynh đệ tương tàn, nhanh chóng tan hợp, hợp tan. Chỉ có sự thống nhất non sông vì quyền lợi quốc gia, dân tộc là chính nghĩa, sẽ vĩnh viễn trường tồn như công cuộc thống nhất đất nước năm 1975.

Tạp chí *Xưa&Nay*, Nhà xuất bản Hồng Đức trân trọng giới thiệu!

ĐÚNG BA TRĂM NĂM TRƯỚC

HOÀNG XUÂN HẸN

Đúng ba trăm năm trước đây đã tạm dừng cuộc Trịnh - Nguyễn vũ tranh, nó đã từng kéo giằng giai trong gần năm chục năm. Hai quân đội Bắc Nam xô xát nhau lần đầu vào năm 1627. Lần cuối vào khoảng cuối năm 1672, bắt đầu một chiến dịch lớn lao trước các lũy Trấn Ninh và Đồng Hới. Đầu năm 1673, hai quân đều kiệt quệ. Quân Trịnh rút về bờ bắc sông Gianh. Tuy không giao ước, hai triều Trịnh - Nguyễn dừng hẳn chiến tranh trong khoảng một trăm năm. Trong gần 200 năm ấy, dân tộc Việt phải chịu chia lìa ra người Nam và người Bắc.

Muốn kỉ niệm biến cố lịch sử ấy, tôi sẽ phác qua những giai đoạn kinh thị và chiến tranh giữa hai họ Trịnh - Nguyễn từ đầu đến năm ngừng chiến. Rồi nhân muốn giới thiệu với độc giả một quyển dã sử xưa, *Nam triều công nghiệp diễn chí*, tôi sẽ kể những chi tiết trận cuối cùng ấy, bằng cách dịch nguyên văn rút từ sách kia:

TẬP NAM TRIỀU CÔNG NGHIỆP DIỄN CHÍ...

Gần đây, nhà cổ sử học Phan Khoang đã chép khá tường tận về khoảng này trong sách *xứ Đàng Trong* (Nhà sách Khai Trí Sài Gòn 1969). Hơn sáu mươi năm trước, giáo sĩ L. Cadière đã khảo rất cẩn thận về Nguyễn Trịnh chiến sử trong bài *Le mur de Đồng Hới* đăng trong tập san của viện Viễn Đông Bác cổ của Pháp năm 1906. Những tài liệu cốt yếu về việc này, mà hai tác giả ấy đều dùng, là:

1/ Bộ sử viết đời Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư* (sẽ viết tắt bằng SK).

2/ Các bộ sử do Quốc sử quán soạn trong các đời Minh Mạng trở xuống: *Đại Nam thực lục tiền biên* (sẽ viết tắt THL); *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (sẽ viết tắt LTR); *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (sẽ viết tắt CM).

3/ Phan Khoang có nhắc đến những sách *Phủ biên tạp lục* (sẽ viết tắt PB) của Lê Quý Đôn và *Gia Định thông chí* của Trịnh Hoài Đức. Lúc viết sách PB, Lê Quý Đôn có tư liệu cả Nam và Bắc. Nhưng tiếc đã không chép tỉ mỉ về vấn đề xét đây.

4/ Một sách đã sử soạn đời chúa Nguyễn, vào khoảng sau năm 1689. Bản Phan Khoang dùng mang tên *Nam triều Nguyễn chúa khai quốc công nghiệp diễn chí*, tác giả là Nguyễn Khoa Chiêm. Bản L. Cadière dùng mang tên *Việt Nam khai quốc chí truyện*. H. Maspero đã thuê chép một bản cũng mang tên này, nay còn cùng nguyên bản trữ tại Thư viện Á Tê Á Hội Paris với số HM 2140, (sẽ viết tắt KQ). Tôi tưởng rằng các tên kể trên đều là tên mới của sách cũ, nguyên có tên *Nam triều công nghiệp diễn chí*, như tôi sẽ dẫn chứng sau.

TÁC GIẢ TẬP ẤY

Bản Maspéro có dẫn tên tác giả ở đầu mỗi quyển trong tám quyển còn lại (thiếu quyển 3 cũng như bản Cadière):

*“Lại bộ thượng thư, Cai bạ, kiêm Phó đoán sự
Nguyễn Bảng Trung thừa soạn”*

Sách THL (8/27b) có chú thích dưới tên Nguyễn Khoa Chiêm rằng: bấy giờ gọi là *Bảng trung hầu*. Vậy đích thật, tên húy tác giả là Nguyễn Khoa Chiêm⁽¹⁾.

1. 南朝功業演志, 阮科占, 榜中. Tôi nghĩ rằng đọc “Chiêm” có lẽ đúng hơn “Chiêm”. Bảng trung là *tự*, mà *tự* khi nào cũng liên quan về ý của *húy*. *Chiêm* và *Bảng trung* đều liên quan đến ý đi thi đậu.

Về thân thế Nguyễn Khoa Chiêm, LTR (5/16b) chép rằng: “Tổ tiên người Hải Dương. Ông nội là Nguyễn Đình Thân theo (Nguyễn Hoàng) vào Nam, nhập tịch huyện Hương Trà, đổi ra *Nguyễn Khoa*. Đầu làm quan thủ hạp (các chức thuộc ba ty, từ dưới lên là: ty lại, thủ hạp, cai hạp, và câu kê - PB quyển 3). Năm Tân Tỵ (1701), đi Quảng Bình đốc quân đắp Chính lũy. Năm Canh Dần thăng cai hạp ở Chánh doanh, kiêm tri bạ (việc hộ). Trần Đình Ân (Cai bạ cầm ty Tướng thân lại, tức là bộ Hộ) từng nói tài của Chiêm trước mặt Chúa (Minh, Nguyễn Phúc Chu). Chúa bèn tin dùng. Năm Giáp Ngọ (1714), dự bàn lệ chuyên chở bằng thuyền và thu thuế lúa mùa ở các địa phương để sung quốc dụng... Năm sau (1715), thăng chức câu kê, kiêm tri bạ, dự tham tán quân cơ. Năm Mậu Tuất (1718) thăng cai bạ, làm phó đoán sự (bấy giờ gọi là Bảng trung hầu). Sáu năm sau (1724) thăng hàm tham chính, làm chánh đoán sự. Tuổi già, trí sĩ ở nhà. Một hôm, tắm gội, mặc triều phục, quay về phía phủ chúa mà kính cẩn lạy. Rồi lên giường mà chết. Thọ 78. Tặng Đại lý tự thượng khanh. Tên thụy là *Thuần Hậu*.

“Chiêm giỏi văn chương, từng làm sách *Nam triều công nghiệp diễn chí* để lại đời”.

Nếu lệ trí sĩ ở Nam triều cũng 70 tuổi, và nếu năm trí sĩ là 1724, thì Nguyễn Khoa Chiêm sinh năm 1655 và mất năm 1732. Nhưng hình như bấy giờ không hạn tuổi trí sĩ; Trần Đình Ân đến 78 tuổi mới về. Dầu sao, ta có thể tin chắc rằng tác phẩm của Khoa Chiêm nay còn dưới hình thức những quyển KQ kê trên. Sách soạn vào năm nào? Trong bản Maspéro, việc cuối cùng còn ghi là vào năm Chính Hòa Kỉ Tị (1689). Tuy có thể chưa hết sách, vì trang cuối bị đứt, nhưng tôi nghĩ rằng sách chỉ chép đến cuối đời *Nguyễn Phúc Trăn* (chúa Ngãi) nghĩa là đến năm 1691. Vả chăng trong sách có hai chữ *thừa soạn*, nghĩa là vâng lời người trên mà soạn sách. Người trên chắc là chúa Minh Nguyễn Phúc Chu. Mà ta đã thấy rằng chúa biết tiếng Khoa Chiêm sau năm 1710. Vậy ta có

thể phỏng đoán rằng sách được viết sau năm ấy, vậy vào khoảng 1710-1732.

BẢN HIỆN CÒN

Bản Maspéro có một tựa, một bạt và một bảng “Khai quốc thể hệ”. Cả ba bài đều soạn trong triều Gia Long.

Tác giả bài tựa là Phong sơn Dương Thận Tề⁽¹⁾. Chắc rằng Thận Tề chỉ là tự, chứ không phải húy. Tôi sẽ đoán ấy là ai.

Trong tựa có viết:

Mừng nay Thánh hoàng là miêu duệ của Tiên vương.

Trước vì phương Bắc, phương Tây đều có loạn, đã không còn một mảy quân. Nhưng may trời hộ, người theo. Người Tây đã dứt, xa thur cùng mối, Nam Bắc một nhà. Triều Thanh cũng đã sách phong cho thống trị nước Việt Nam.

Xem ý, hiểu rằng tựa viết đời Gia Long. Bạt cũng như tựa, không đề năm viết, nhưng có tên tác giả là Giản, tri huyện Phù Ninh⁽²⁾. Trong bạt, có lời rằng:

Giản (tôi) sinh trưởng ở vùng bể, học thức thô lậu... nhưng may nhờ khoa trường mà được làm coi việc huyện ở hạt thuộc Tây Khố⁽³⁾. Một hôm tới công đường quan Tham hiệp, thấy ông đang thân duyệt sách Việt Nam chí truyện...

Từ đó suy ra, ta thấy rằng tác giả bài bạt là Nguyễn Giản⁽⁴⁾ người xã Yên Định, huyện Thụy Anh, xứ Sơn Nam ở ven bờ gần cửa Thái Bình, và đậu hương cống thứ tư tại trường Sơn Nam trong khoa đầu đời Nguyễn, là khoa Đinh Mão 1807 (*Hương khoa lục 4b*), rồi sau làm quan đến chức án sát. Chức tri huyện là chức đầu

1. 楊慎齋.

2. 扶寧.

3. 莊南西.

4. 阮澗.

tiên mà một hương công mới đậu được bổ. Huyện Phù Ninh, tức là địa hạt phủ Lâm Thao (Phủ Thọ) thuộc trung du, nghĩa là nơi xa trung ương, thường dành cho kẻ mới được bổ làm tri huyện. Xem vậy, Giản coi huyện này liền sau khi mới đậu và đã viết bài bạt này vào khoảng năm 1808.

Khi Gia Long đem quân lấy thành Thăng Long, tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802), liền đặt quan cai trị các trấn xứ Bắc (gọi là Bắc Thành). Mỗi trấn đặt một trấn thủ, dùng hàm thống chế, chương cơ, cai cơ cho làm; một hiệp trấn và một tham hiệp, dùng các hàm thêm sự, tham quân, hàn lâm, thị thư cho làm. Viên tham hiệp trấn Sơn Tây được bổ đầu tiên là Dương Công Tông 楊公從 (*Thực lục chính biên đệ nhất kỷ*, quyển 17/23b). Rất có thể rằng Công Tông đã giữ văn chức ấy hơn sáu năm. Vậy có phần chắc rằng “quan tham hiệp thân duyệt sách *Việt Nam chí truyện*”, được mách trong bài bạt, chính là người này. Mà y lại có họ Dương như tác giả bài tựa. Vậy ta có thể tiến một bước nữa: tác giả bài tựa là tham hiệp Dương Công Tông, hiệu Phong Sơn, tự Thận Tề? (Tôi nghi rằng phải đọc Thận Trai vì chữ Trai gần giống chữ Tề và rất hay được dùng trong các biệt hiệu).

Trong lời bạt, tác giả viết nói:

Rồi ngài đưa cho Giản xem và nói: “Đó là sách của quan Lại bộ thượng thư triều trước làm”. Giản ngồi cạnh ghé mắt đọc; bèn biết rằng nhiều triều đại thánh triết nối nhau, qui mô của đời thịnh vốn định, đã khai thác khó nhọc trong khoảng 200 năm. Lại trông lên Thánh nhân (Gia Long) ra lần đầu thì loạn hết, đời yên, đã gây cái thịnh ngày nay. Giản may được dự coi khoảnh đất trăm dặm, thì đáng vui mừng cảm đối biết bao nhiêu! Hàng rất mong quan hiệp đường (nói tôn lên) làm tăng lục cũ, phát ra biên mới, làm cho trống chỗ chưa nháng, bỏ túc chỗ chưa đầy đủ, để thành một vật quý trong nhà. “Như thế là phải!”. Ông gật đầu hai ba lần. Giản cũng vui thích vô kể. Vậy cần lấy lời quê làm bạt.

Ta hiểu rằng Nguyễn Giản khuyên Dương Công Tông sửa chữa, thêm thắt sách cũ, như các văn gia ngày xưa thường làm. Trong tựa, họ Dương sau khi tán dương công nghiệp của các chúa Nguyễn, kết luận rằng:

Nhưng từ Hiếu Nghĩa hoàng đế (chúa Ngãi Nguyễn Phúc Trăn) trở lên, văn mô võ liệt, rạng rỡ trên đời, thì đã ghi truyền; đang thời đã có Lại bộ thượng thư Nguyễn Bỉnh Trung soạn sách. Tuy có lược bỏ không nêu hết, nhưng cũng viết thành loại sách có nghĩa lí đáng xem. Duy từ Hiếu Minh hoàng đế (chúa Minh Nguyễn Phúc Chu) đến nay, sau khi nhà nước yên lặng, thì sách vở biên chép còn thiếu. Ấy mà, há không mong đợi kẻ đọc rộng viết nổi để dành lại tương lai, may chi biết rằng đế vương thuận vâng mệnh trời là sự có gốc đó.

Nay sách còn cũng dừng ở cuối triều Ngãi Vương. Vậy Dương Công Tông đã không bỏ khuyết, và hình như nguyên cáo đã không bị đổi về phương diện nội dung. Có lẽ y chỉ thêm phần *Khai quốc thế hệ*, kê tên, hiệu, thế thứ từ Nguyễn Đức Trung đến Nguyễn Ánh, và có chép qua loa về sự nghiệp những chúa quan trọng mà thôi.

Nội dung sách là chép những sự kiện liên quan đến các chúa Nguyễn đối với họ Trịnh ở miền Bắc, và các nước Chiêm Thành, Cao Mên ở phương Nam. Đặc biệt, trong nhiều khoảng, tác giả kể lại rất nhiều chi tiết về ngôn ngữ, hành động, ý nghĩ của các nhân vật, và những di văn trao đổi giữa hai triều. Những chi tiết ấy có đáng tin không? Ta không thể coi nó là tư liệu lịch sử nguyên thật có bút tích chắc chắn được trữ trong triều đường hay tư gia. Nhưng ta không có quyền bác hoàn toàn và cho đó là tiểu thuyết tưởng tượng, nếu ta không có những chứng cứ chắc chắn hơn trái với nó. Tôi tin rằng tác giả đã kể đại cương đúng với những sự kiện, nhưng về chi tiết thì hoặc theo tục truyền, hoặc theo trí nghĩ mà tưởng tượng ra một cách hợp lý. Về phần tưởng tượng này có nhiều hay ít, ta cũng không có cách gì lường được. Nếu ta có những

chứng bác một thuyết nào, thì tự nhiên thuyết ấy là sai. Xét trong sách này, có một vài truyền thuyết chắc sai, như chuyện Nguyễn Hoàng sai người hỏi ý kiến Nguyễn Bình Khiêm trước khi trốn về Thuận Hóa năm 1600, vì Trịnh Tráng đã mất trước đó 15 năm. Về chuyện Trịnh Tráng hỏi Phùng Khắc Khoan về việc quan nhà Minh đổ đoán nghĩa hai chữ “*Thanh Thúy*” cũng là chuyện truyền tụng nhưng bịa đặt, vì cùng một lẽ: trái thời.

Nói tóm lại, tác giả đã gọi tác phẩm của mình là *diễn chí* cũng như La Quán Trung đã gọi sách mình soạn là *Tam quốc diễn nghĩa*, nghĩa là kể chuyện đông dài. Vậy ta nên xem sách ấy là một bộ dã sử khá gần sự thật. Các sử gia triều Nguyễn cũng đã dùng rất nhiều tiểu tiết rút từ tập ấy, nhưng đã ước lược cho bớt đông dài và cho hợp với sử văn hơn.

Một tính cách đặc biệt nữa của sách *diễn chí* này là sắc thái lời văn. Tác giả không phải là văn nhân khoa cử hay sử gia. Tác giả vừa phát ý như viết bằng Việt ngữ, vừa diễn dịch ra Hán tự; phần lớn dịch gần theo từng chữ. Lời văn gần như bạch thoại, nhưng một thứ bạch thoại Việt - Hán. Ngược lại, ta có thể dịch văn sách ra Việt ngữ ngày nay, theo từng chữ một, để tái lập câu Việt ngữ đời đầu thế kỷ XVIII.

Một điểm thứ ba là thỉnh thoảng tác giả dẫn một bài thơ vịnh nhân vật hay biến cố, mà nói rằng người đương thời hoặc đời sau đã soạn ra. Tôi có cảm tưởng rằng một phần lớn thơ ấy là tác giả đã soạn.

L. Cadière được biết sách này chậm, cho nên “đã phải bỏ qua một vài tư liệu hay trong sách ấy” như theo lời tác giả bài *Le mur de Đồng Hới* (trang 1). Còn Phan Khoang thì “nhận thấy tác giả quá trọng thị phương diện văn chương để tô điểm nhiều quá thì e có khi che lấp sự thực đi chăng, vì vậy chúng tôi chỉ dùng tài liệu sách này

một cách dè dặt: nhiều tình tiết có vẻ tiểu thuyết hóa thì chúng tôi chép lại ở phần chú” (*Xứ Đàng trong*, trang 6).

Tôi cũng không nhận sách này là một bộ sử chính qui, nhưng cũng không coi nó là một bộ tiểu thuyết. Đối với những triều chúa Nguyễn, sách này cũng có giá trị tương đương với sách *Hoàng Lê nhất thống chí* đối với các triều cuối Trịnh và đầu Tây Sơn. Huống chi, tác giả đã vâng lời người trên mà soạn, mà người trên ấy có lẽ là chúa Minh Vương. Như vậy thì tác giả không dám bịa những chuyện mà người đương thời không biết. Bấy giờ Nam triều đã vững trong hơn một trăm năm, các đại thần đều thân thuộc các họ vào Nam với Nguyễn Hoàng, nghĩa là đã có đời sống phong kiến trong lâu năm. Vậy các công văn, gia sử, truyền thuyết gia đình, thần phả, truyền thuyết dân gian bấy giờ chưa bị gián đoạn hoặc tiêu hủy vì loạn lạc. Văn học bấy giờ khá thịnh, và những biến cố được ghi cũng rất gần sinh thời tác giả. Bởi những lẽ ấy, tôi nghĩ rằng về đại cương cũng như về chi tiết, sách này khá đáng tin, nhất là về khoảng từ chúa Sãi về sau. Duy chỉ có những lời nói dông dài, những câu văn hay ý nghĩ của các nhân vật được ghi lại, thì ta chỉ nên xem là đại cương hợp lí, và nên huyền nghi về thể thức mà thôi. Sau này, tôi sẽ dùng tư liệu trong sách ấy nhiều, tư liệu mà Quốc sử quán triều Nguyễn đã hay từng dùng trước⁽¹⁾.

1. Con đầu Nguyễn Khoa Chiêm tên là Khoa Đăng 科登, năm 1722, giữ chức Nội tán. Đẹp bọn cướp rừng ở Hồ Xá, nấn thẳng lạch trong phá Tam Giang (LTR 5/18a).

Câu hát *Thương anh, em cũng muốn vô
Sợ truông Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang
Phá Tam Giang ngày rày đã cạn
Truông Nhà Hồ Nội tán cấm nghiêm*
chiếu vào vị này.

LƯỢC SỬ NGUYỄN TRỊNH PHÂN TRANH

1. NGUYỄN HOÀNG VÀO THUẬN HÓA

Mạc Đăng Dung giết vua Quang Thiệu (Lê Chiêu Tông) ngày 18 tháng chạp năm Bính Tuất (19/1/1527; SK 5/66b). Tháng 6 năm sau, Đinh Hợi (1527) ép vua em, là vua Thống Nguyên (Lê Cung Hoàng) nhường ngôi cho mình. Thế mà còn giết vua và tộc thuộc (SK 5/67b, 68a). Trong các trung thần Lê tị nạn vùng Thanh Hoa, có Nguyễn Kim tìm được con nhỏ vua Quang Thiệu, rồi đưa lên trốn ở Sầm Châu (Ai Lao) mà lập làm minh chúa với hiệu Nguyên Hòa (Lê Trang Tông) để chống với họ Mạc (năm Quý Ty 1533; SK6,1a).

Thanh thế Nguyễn Kim bành trướng ở Thanh Hoa. Nhiều người bản xứ hưởng ứng, trong số có Trịnh Kiểm là tay kiệt kiệt. Chẳng bao lâu, Kim gả con gái tên Ngọc Bảo cho y và phong cho tước Dực quận công (năm 1543; SK6/8b).

Hai năm sau, Nguyễn Kim bị một hàng tướng đầu độc (tháng 5 năm Ất Ty 1545, SK16/7a). Tất nhiên, binh quyền về tay con cả là Ưông, bấy giờ được phong tước Lãng quận công (SK16/7b), và trao chức tả tướng thay cha (THL2/1b). Theo sử nhà Nguyễn, Ưông bị Kiểm hại, nhưng không nói rõ vào năm nào và bằng cách gì (THL2/1b).

Em Ưông là Hoàng, bấy giờ mới 21 tuổi, được phong tước Hạ Khê Hầu và được lĩnh quân theo Kiểm đánh Mạc ở Thanh Hoa. Nhờ tuổi còn trẻ, và chị là Ngọc Bảo, vợ Kiểm che chở, Hoàng được vô sự; rồi trở nên một danh tướng, được phong tước Đoan quận công trong đời *Thuận Bình* (Lê Trung Tông, có lẽ sau vụ chống Mạc năm 1555, xem THL1/5a). Theo sử nhà Nguyễn, Trịnh Kiểm rất ghét, nên Hoàng giả ốm, cáo bệnh để Kiểm hết ngờ. Sau khi bàn

với cậu ruột là Nguyễn Ư Dĩ và lên hỏi ý Trịnh Trình, Hoàng bèn nhờ chị xin cho đi trấn thủ Thuận Hóa. N.K. Chiêm đã thuật chuyện như sau:

Ngọc Bảo nói: “Thiếp có em Đoan thành linh bị chứng phong cuồng, đến nỗi ngu mê như thế. Thiếp bị người ta trong triều chê cười, làm xấu hổ đã nhiều. Thiếp nghe nói hai xứ Thuận Quảng là chỗ núi dữ nước độc, là đất mọi, dân ác. Xin tôn ông nghĩ đến công cha, tình thiếp, cho em Đoan đi trấn thủ xứ ấy, làm phen giậu, được hưởng những năm còn sống, thì may được vẹn nghĩa chị em. Mong tôn ông thương cho”.

Trịnh Kiểm nói: “Em Đoan là anh hùng tuấn kiệt, đủ trí nhiều mưu, có thể đại dụng, phải đâu là người điên độn. Sao lại đặt em vào chỗ tệ kia? Phu nhân chớ lo. Ta đâu có lòng nào”.

Ngọc Bảo nghe nói, quì khóc, năn nỉ xin. Kiểm nghĩ rằng: “Chỗ này có quân nguy Mạc đóng. Nên cho nó đi, để mượn tay họ Mạc... kéo ta mang tiếng không biết dung người”. (KQ quyển I).

Sử họ Trịnh chép ngắn ngủi rằng Trịnh Kiểm vào triều dâng biểu tâu sai Nguyễn Hoàng đem quân trấn thủ xứ Thuận Hóa để phòng khi Mạc từ phương đông tới, cùng trấn thủ Quảng Nam cứu viện nhau. Phàm các việc địa phương, không kể lớn bé, và các thuế, tất cả giao cho trừ liệu, đến mùa thu nộp (SK16/16b).

Tháng 10 năm Mậu Ngọ (1558), Nguyễn Hoàng đem gia đình, thân thuộc, bộ khúc và cơ đội thủy binh mình ra cửa Đại An, vượt bể Đông, vào cửa Việt, rồi đóng doanh ở Ái Tử thuộc tỉnh Quảng Trị ngày nay (THL1/6b). Hoàng bấy giờ 34 tuổi. Nhóm di cư này có chừng một nghìn người, hầu hết quê Thanh Hoa, và nhất là người cùng làng với họ Nguyễn, là Gia miêu ngoại trang, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung (KQ 1).

Tình hình xứ Thuận Hóa bấy giờ ra sao? Các chính sử không cho biết tí gì. Chỉ Lê Quý Đôn trong sách *Phủ biên tạp lục* cho hay

rằng mười năm trước, năm 1548, Trịnh Kiểm có sai Lê Phi Thừa đem quân vào kinh lý vùng Thuận Quảng. Tuy thổ hào và dân nhiều người theo, nhưng bốn năm sau (1552) lại phải phái quân vào đánh dẹp Thuận Hóa, rồi thừa thắng dẹp cả Quảng Nam, đặt quan, chia quân giữ hai xứ ấy. Hai năm sau (1554) Mạc lại sai Phạm Khắc Khoan trở về Thuận Hóa tổ chức lại đồ đảng. Khắc Khoan và tướng Hoàng Chất đều bị thua chết. Chỉ còn Hoàng Bôi giữ nguồn Hải Lăng, chống cự mãi đến khi Nguyễn Hoàng vào mới bị bộ hạ mình Phạm Đức Trung giết để đầu hàng. Xem vậy, thì xứ Quảng đã yên trước lúc Hoàng tới, còn xứ Thuận Hóa thì chưa yên, và có lẽ chưa có trấn thủ (PB quyển 1).

2. HỌ TRỊNH THẮNG HỌ MẠC KHÔI PHỤC THẮNG LONG

Sau khi Hoàng đi, Trịnh Kiểm giao tranh với các tướng Mạc nhiều trận ác liệt: ban đầu đem quân đi sâu vào lòng địch, đánh quanh các xứ Sơn Tây, Kinh Bắc đến Hải Dương (1559-1560), rồi phải chống lại một trận phản công của Mạc vào sào huyệt Thanh Hoa (1661). Rồi trong mười năm, nhiều lần ra đánh Sơn Nam mà không thắng. Trong lúc ấy, Nguyễn Hoàng tuy không giúp sức, nhưng giữ vững mặt nam và cung cấp lương thực không hề sai. Chắc dạ được an toàn nhờ ở xa anh rể và nhờ chị ở trong che chở, Hoàng giữ lòng trung với Lê và kính với Kiểm.

Sau mười một năm ở trấn, tháng 9 năm Kỉ Tỵ (1569), Nguyễn Hoàng về Thanh Hoa châu vua Chính Trị (Lê Anh Tông), yết thượng tướng Trịnh Kiểm và thăm lăng mộ cha ông. Anh em hi hã, nhưng một tháng sau, Kiểm ốm nặng, binh quyền trao cho con cả là Trịnh Cối, con thứ là Tùng, tuy ít tuổi, đã ngấp nghé tranh giành. Ra giêng năm sau, Canh Ngọ (1570), muốn tỏ lòng tin em rể khi sức mình đã kiệt, Trịnh Kiểm xin vua Chính Trị cho Hoàng kiêm coi cả trấn Quảng Nam, và gọi nguyên trấn thủ Nguyễn Bá Quính về trấn Nghệ An. SK: (16/26b) chép việc ấy thêm rằng: “Thượng

tướng răn Hoàng rằng: ‘Nhà nước đem trách nhiệm nặng ấy phó khanh. Nên giữ thủy chung một tiết, dốc hết lòng xua, giúp rập nhà vua’. Hoàng cảm tạ, trở về trấn”.

Tuy không sách sử nào chép, nhưng ta cũng hiểu rằng Nguyễn Hoàng ra chuyển này đã khéo vận động hủy được cái gọng kềm đe dọa mình từ phía nam, và từ đây có thể lập được cơ nghiệp độc lập ở miền Nam nếu họ Trịnh tiếm quyền ở Bắc. Chắc Hoàng cũng nhận thấy rằng Kiểm sắp mất, rồi sẽ có sự bất trắc ở Thanh Hoa.

Quả vậy, Hoàng về trấn vừa chừng một tháng, thì Trịnh Kiểm mất vào ngày 18 tháng 2 (Canh Ngọ, 24/3/1570, SK 16/26b). Bình quyền trao cho con cả là Cối. Nhưng các tướng như Lê Cập Đệ, Trịnh Văn Thiệu đồ đảng của con thứ hai Kiểm là Tùng, ép vua Lê nhận Tùng thay anh làm tiết chế. Trong lúc ấy quân Mạc tấn công vào Thanh Hoa rất gấp. Cối bị đánh hai mặt, bèn hàng Mạc (SK 16/33a).

Nghe tin Kiểm mất, Nguyễn Hoàng sai sứ về viếng. Lại được tin Tùng đã giành được quân quyền, chắc Hoàng phải lo âu. Tùng chính là con Ngọc Bảo; đối với Hoàng là tình cậu cháu rất thân. Nhưng tuy mới 21 tuổi, Tùng đã tỏ thái độ tham quyền, nhiều mưu giao quyệt, mà lại có tướng tài. Tháng 7 năm sau (1571), Hoàng phải đương đầu với Quận Mĩ, người huyện Khang Lộc (bắc ngạn sông Đồng Hới). SK (16/34b) chép rằng Mĩ định cướp quân Hoàng để theo Mạc; còn sử họ Nguyễn thì cho rằng Trịnh Kiểm đã ngầm xui Mĩ đánh Hoàng (THL1/9a). Phòng như nói Tùng xui thì hợp lý hơn. Tháng 7 năm sau, Mạc sai tướng là Quận Lập đem thủy quân vào đánh Thuận Hóa (SK16/26a), Hoàng dùng kế mĩ nhân mà giết đi (THL/10a-12a). Xong, sai sứ về Thanh Hoa báo thắng trận. Tùng phái Phan Công Tích vào kinh lược Thuận Hóa để ủy lạo tướng sĩ. Hoàng đem quân đón tiếp rất ân cần và tỏ tình trung thành và thân thiết (SK và THL).

Xét các việc kể trên, thấy đến năm 1572, Hoàng tuy sợ Tùng nên vẫn lấy tình thân thích mà đối xử, nhưng trong thâm tâm, Hoàng không thiếu mối e dè. Trong triều Lê ở Thanh Hoa, Tùng kinh thị với Lê Cập Đệ là người đã đưa mình lên ngôi thượng tướng. Ngày 21 tháng 11 năm ấy (1572, SK16/37), Tùng lừa Cập Đệ đến doanh mình và sai người giết đi. Vua Lê sợ, đem gia đình trốn vào Nghệ An. Tùng liền lập hoàng tử Duy Đàm mới lên sáu tuổi (SK16/36), rồi sai tướng vào bắt vua Hồng Phúc (tức là vua Chính Trị mới đổi hiệu) về mà giết đi (ngày 22/1 năm Quý Dậu 1573) và tôn hiệu Anh Tông.

Vua Gia Thái mới lên sáu tuổi. Tùng dùng tiếng vua Lê để có danh nghĩa chống với Mạc mà thôi. Trong bài chiếu “tức vị”, hai chữ 實賴 *Thật lại* (thật nhờ), mà họ Trịnh từ rầy dùng trong các chiếu chỉ, bắt đầu thấy trong sách SK (16/2a). Tùng chiếm quyền chính thức tự quyết định mọi việc rồi sau mới tâu. Nhân lễ vua mới lên ngôi, Tùng gia phong cho các tướng, và sai sứ mang sắc vào Thuận Hóa ban cho Hoàng hàm thái phó, cốt nhất là để nhắc lại lệ cống thuế: trừ thóc để sẵn ở biên giới, còn tiền tiền dư⁽¹⁾, thì nộp mỗi năm 400 cân bạc (250kg, theo tự vị Genibrel, mỗi lượng bằng 39,05 gam), và 300 tấm lụa (SK17/3b).

May còn có Ngọc Bảo, mẹ Tùng và chị Hoàng, làm dây thân tình giữa hai họ. Ngọc Bảo có thể che chở cho em, vì hình như Tùng còn nể lời mẹ. Xem như chuyện Tùng muốn giết các tướng Trịnh Vĩnh Thiệu, Trịnh Bá là những người suy đại Tùng khi ban đầu, thế mà cũng không dám làm vì mẹ hết sức can (SK17/4b). Tình thế ổn định giữa hai họ Nguyễn - Trịnh kéo dài trong mười hai năm đến ngày 17 tháng 8 năm Bính Tuất (1586), Ngọc Bảo bị chết cháy trong một nạn hỏa tai lớn lao ở doanh Trịnh Tùng tại Yên

1. *Tiền tiền dư* là tiền phải nộp ngoài ngạch thuế. Đọc *sai dư* là lầm. Các bản SK và THL đều viết chữ Tiền (tự dạng khá gần chữ “Sai”). Trong tự điển *Từ nguyên* có thành ngữ ấy.

Trường (SK17/13b), bốn ngày sau khi vợ Tùng mất. Trong vụ đại tang này, không thấy các sử chép sự Hoàng phúng viếng.

Trong mười hai năm ấy, Thanh Hoa bị quân Mạc tấn công nhiều lần rất dữ, mà Hoàng vẫn điềm nhiên hưởng an ninh. Mẹ mất rồi, Tùng lại giờ thối kinh thị với những tướng trước đã giúp mình nắm binh quyền. Trịnh Bá mà Ngọc Bảo cứu ngày trước bị Tùng khép tội tử hình.

Tùng bấy giờ dự bị tấn công họ Mạc ở miền Bắc, cần Hoàng nộp thêm lương thực. Tháng 3 năm Bính Tuất (1586), sai Hiến sát sứ Nguyễn Tạo vào Thuận Quảng khám ruộng đất đã cày để thu thuế. THL (1/14), chép việc ấy và thêm rằng: “Khi Tạo đến, chúa lấy lòng thành đãi. Tạo rất cảm; bèn không khám đạc nữa, và bằng lòng để các phủ huyện tự làm lấy sổ bạ. Sổ làm xong, Tạo về”.

Đó là lời sử thần đời sau rút từ sách KQ và tóm tắt lời chép dông dài, bỏ những ý tình trữ quá đáng trong bộ diễn chí kia. Quả vậy, KQ có thuật rằng:

Nguyễn Tạo trong lòng rất ái mộ, thường lấy lời thăm kín bẩm chúa, xui ý nên biệt lập qui mô... Bèn truyền cho các phủ huyện hai xứ Thuận Quảng viết sổ điền bạ tiến nộp nha môn. Y xem qua loa chỗ đất xấu đất tốt, rồi tự ý bớt đi nửa phần để biểu Nam chúa.

Trong triều Mạc, tình hình ngày càng rối. Vua là Mạc Mậu Hiệp bị ốm, các tướng giỏi ngày một mòn. Không những binh lực không thể tấn công vào Thanh Hoa mạnh liệt như ngày trước, mà lại không đủ cự lại những chiến dịch phản công của Tùng ra Bắc. Cuối năm *Quang Hưng* (Lê Thế Tông) thứ 14, Nhâm Thìn (đầu 1592) Tùng đem đại binh ra Bắc, tấn công vào phía tây Thăng Long. Tháng 11 lấy kinh đô (SK17/33b). Mạc Mậu Hiệp chạy về Hải Dương. Tháng chạp, chạy trốn vào một ngôi chùa (KQ chép tên chùa là Mô Khuê) rồi bị quân Tùng bắt (KQ chép ngày ấy là mồng 3 tháng chạp).

Trịnh Tùng sai sửa chữa các cung điện ở Thăng Long, cho người về Vạn Lại ở Thanh Hoa đón vua Quang Hưng. Tháng ba năm Quý Ty (1593) vua khởi hành. Ngày 16 tháng tư, vua lên ngự ở chính điện tại Thăng Long (SK17/41a).

3. NGUYỄN HOÀNG TRỞ RA THĂNG LONG

Thế là từ khi Nguyễn Hoàng trấn thủ Thuận Hóa đến bảy giờ, trong 35 năm chiến đấu khắc khổ, họ Trịnh đã thu hồi được kinh đô cho vua Lê, mà Hoàng không có một tí vũ công nào. Hoàng đã trị dân nhân đức, mở mang nông thương, phòng thủ vững vàng và nhờ vậy đã nộp lương đủ cho chính phủ, đã không để Mạc đánh vào mặt sau đại quân. Tuy vậy, bỗng chốc Hoàng phát sợ họ Trịnh nay rảnh tay ở miền Bắc quay lại diệt mình. Tuy đã 69 tuổi, Hoàng lập tức về Thăng Long mừng thắng trận, “đem tướng sĩ, voi, ngựa, thuyền tàu về kinh báii yết, lại đem lương thực, tiền, lụa, vàng, bạc, châu báu, vật liệt trong kho và sổ ruộng, sổ dân thuộc hai trấn Thuận Hóa, Quảng Nam về tiến nộp”. Đó là lời chép trong SK (17/43) vào tháng 5 năm ấy. SK chép nói: “Tiết chế Trịnh Tùng tâu ban cho Hoàng chức Trung quân đô đốc phủ tả đô đốc, chương phủ sự, hàm Thái úy, tước Đoan quốc công”.

Sự có mặt Quận Đoan ở Thăng Long sau 35 năm sống trong Thuận Hóa chắc đã là một biến cố làm tất cả mọi người chú ý, nhất là những kẻ hiếu kỳ. Giữa đám tướng tá và trưởng giả với đời sống mộc mạc, hoặc kiệt quệ vì chiến tranh đã lâu năm, Quận Đoan là một kẻ giàu sang, ở nam đã từng tiếm nhiệm tập tục ngoài, ảnh hưởng dân Chàm xưa, ngoại kiều Nhật Bản và thương khách Bồ Đào Nha. Một chuyện nhỏ ghi trong SK (17 50b): “Tiết chế Trịnh Tùng đóng xe hai bánh, lấy châu báu và ngà voi trang sức xe. Mái xe dùng trúc đan phết sơn. Hai bên xe khám bằng ngà. Bốn tường hòm xe sơn đen thiếp vàng. Lại đặt bạc thang nhỏ để lên xe. Trước xe có đặt một cang, sai bốn người lực sĩ đẩy. Thê thức xe này là bởi Thái úy Nguyễn Hoàng bắt đầu chế ra”. Tôi đoán đó là một kiểu xe

mà ngoại kiều đã bày cho Hoàng ở Thuận Hóa: Bò Đào Nha hay Nhật Bản?

Một mặt khác, bộ đội thủy lục Hoàng đem theo là một lực lượng mạnh, nhất là thủy quân với đại bác mua của người Tây dương hay tự đúc. Một chứng là tám năm trước, vào năm Ất Dậu (1585), con thứ năm Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên, đã đánh đuổi 5 tàu Tây dương đến cướp dọc bờ gần Cửa Việt (THL 2/14a). Tùng liền lợi dụng thủy quân của Hoàng, và chắc cũng muốn thử thách xem và mong giảm binh lực ấy. Bấy giờ, tuy Mạc Mậu Hiệp bị giết rồi, nhưng dòng giống Mạc còn nhiều, và các bày tôi vẫn võ cũng nhiều người vẫn trung thành với họ Mạc. Vì vậy, trừ mé Tây Thăng Long và vùng lân cận, đâu cũng có quân Mạc chống lại quân Trịnh. Liên sau khi Hoàng tới Thăng Long, Tùng sai y “đem tướng sĩ bản doanh, và thống lĩnh thủy sư các xứ Nam đạo, thuyền lớn nhỏ 30 chiếc tiến đánh giặc ở các xứ Sơn Nam và Hải Dương” (SK 17/43b). Hoàng dùng hỏa khí và súng lớn bắn phá lũy địch. Con thứ hai Hoàng, Nguyễn Phúc Hán tử trận.

Rồi trong hơn sáu năm, Hoàng nghiêm nhiên là vị triều thần, đứng hàng thứ ba, sau Trịnh Tùng và Hoàng Đình Ái. Tuy trong ngoài bảy chục tuổi, mà dự mọi việc chính trị và đánh dẹp khắp mọi nơi: Hải Dương, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Một con nữa bị tử trận, là công tử thứ tư, Nguyễn Phúc Diễn (THL 1/18a). Hoàng phải hai lần hộ giá vua Quang Hưng (Lê Thế Tông) lên cửa Nam Quan để quan nhà Minh nhận thật là đích con cháu nhà Lê: vào tháng 2 năm Bính Thân (1596) (SK) 17/56a và tháng 3 năm sau (SK 17/59b).

Tùng sai mang kim sách tặng phong Trịnh Kiểm tước Thái Vương (tháng 3 năm Giáp Ngọ (1594) - SK 17/46a), thế mà cha mình, bậc công thần thứ nhất, chỉ được tặng phong tước Tĩnh công. Khi mới ra, Hoàng còn được vào Thanh Hoa thăm phần mộ cha ông, và cầm quân đi đánh vùng Sơn Nam. Nhưng sau năm 1594,

hình như Hoàng chỉ quanh quẩn ở Thăng Long, ngoài hai lần hộ giá lên Nam Quan. Tùng không hề dă động đến sự đề Hoàng trở về Thuận Hóa. Chắc khi Hoàng ra Bắc, còn để trọng binh ở lại giữ hai trấn Thuận Quảng. Năm Đinh Dậu (1597), Tùng sai Quận Thắt, tên Mai Cầu, quê cùng huyện với Hoàng, vào làm tổng binh ở Thuận Hóa (SK 17/61b). Tháng 2 năm sau, Hoàng đã 74 tuổi còn phải cầm thủy quân đi đánh tướng Mạc ở huyện Thủy đường, gần xứ Yên Quảng (SK 17/61b).

Cuối năm Mậu Tuất (đầu 1599), Phùng Khắc Khoan năm trước đi sứ nước Minh để cầu phong bấy giờ về đến Thăng Long, đưa sứ Minh là Vương Kiến Lập tới phong cho vua Quang Hưng chức An Nam Đô thống sứ. Khắc Khoan đã khẩn khoản xin phong tước An Nam quốc vương như xưa. Nhưng vua Minh Vạn Lịch nói rằng còn đợi xem dân có phục không đã. Minh lại ép vua Quang Hưng phải để Mạc Kính Cung giữ địa phương Thái Nguyên, Cao Bằng (SK 17/70, 71). Tuy vậy, triều đình Lê Trịnh cũng tạm coi là thỏa mãn. Nhất là Tùng càng tỏ thái độ tham danh vọng, vận động được quan nhà Minh biểu ngựa, mũ, đai ngọc; đòi vua Quang Hưng phong mình hiệu Thượng phụ, Bình An Vương (tháng 4 năm Kỷ Hợi 1599 - SK 17/72). Ấy là lần đầu, một bầy tôi không thuộc họ Lê được phong Vương và nắm hết quyền binh và chính. Chế độ chúa Trịnh chính thức bắt đầu từ đây. Tùng bấy giờ đúng 50 tuổi.

Bốn tháng sau, đột ngột vua Quang Hưng mất, mới 33 tuổi. Không thấy SK chép gì về đau ốm, chỉ vồn vện chép rằng tối hôm trước sao Thái Bạch phạm vào chòm sao Thái Ất. Rồi ngày sau, 24 tháng tám, chép giờ Sửu vua mất (SK 17/74a). Hoặc giả, đó là lỗi sử gia ngụ ý vua đã chết bất thường chăng? Thật ra vua Quang Hưng đã hoàn toàn giữ hư vị như các vua khác từ năm 1533. Phan Huy Chú có chép: “Về phần vua được hưởng thuế má, phu binh lấy ở 1000 xã mà thôi, quân cấm vệ có 5000, 7 voi, 20 thuyền rồng.

Ngoài ra đều thuộc phủ chúa” (*Lịch triều hiến chương*, Nhân vật chí: Thế tông Nghị Hoàng đế).

SK chép rằng: “Bình An Vương cùng triều thần bàn rằng thái tử tính không thông minh, bèn đem con thứ vua là Duy Tân mà lập”. Nay không còn biết có bỏ thái tử có thật hay không, ta chỉ biết chắc rằng vua mới chỉ có 12 tuổi. Chắc rằng Nguyễn Hoàng cũng giữ ban triều thần họp bàn việc phế lập kia. Nếu Hoàng không đồng ý, thì y cũng đủ kinh nghiệm để không làm lộ ý bất bình. Hoàng đã có ý tìm cách thoát về Thuận Hóa.

4. NGUYỄN HOÀNG TRỐN VỀ THUẬN HÓA

KQ thuật rất tường tận việc lập mưu này. Nguyễn Hoàng muốn trốn đi bằng đường thủy, nhưng sợ các hàng tướng Phan Ngạn và Bùi Văn Khuê đóng quân ở cửa bể (Đại An) chặn lại. Các tướng này thường nhận Hoàng là cậu. Hoàng bèn mời chúng tới doanh mình nói chuyện, bình luận cổ kim. Muốn kích thích chúng, Hoàng bảo:⁽¹⁾

“Những anh hùng hào kiệt lập nghiệp bá vương đều có gan dạ, há có chịu khúm núm co gối dưới người ta”.

Trong lúc đang trò chuyện, có tin sứ Tùng sai tới. Hoàng bảo hai tướng nấp, rồi tiếp sứ. Sứ kể tai Hoàng nói nhỏ rằng:

“Chúa thấy tui Ngạn Khuê cậy mạnh, ý công mà ăn nói không từ tốn. Chúa sợ chúng sẽ là cái đáng lo. Vậy bảo tôi tới truyền cho tôn công lập mưu mà bắt chúng...”.

Thật ra sự ấy là người nhà Hoàng sai giả tạo việc truyền chỉ ấy. Ngạn và Khuê đã nghe vọng câu chuyện một phần; bèn hỏi Hoàng rằng: “Sứ chúa truyền việc gì?” Hoàng trừ trừ không trả

1. Từ câu này xuống cuối chuyện Hoàng lập mưu, chính là lời dịch nguyên văn rút từ sách KQ. Đây là một thí dụ cụ thể lối văn của tác giả: văn đông dài phản ánh những lời có thật.

lời, vừa nhìn hai tướng mà rơi lệ. Hai tướng khẩn khoản hỏi thêm. Hoàng nói:

“Cậu thấy các cháu tướng mạo đường đường, oai phong lẫm lẫm. Trông người thì có tài Hán Vũ Đế, Tống Thái Tổ; trong bụng thì có trí của Tôn Ngô. Rất có thể ra tế thế an dân, khuông phù nhà vua để tỏ mặt anh hùng, rạng rỡ tổ tiên. Cớ sao lại bo bo chịu phép người khác. Chỉ vì nay, sứ chúa mật truyền tỏ ý không dung các cháu. Cậu rất thương tâm. Các cháu nên nghĩ để sau này khỏi phải than rằng “được chim bỏ ná”. Cậu và các cháu cũng đồng một lẽ. Nay cậu muốn về Thuận Hóa ngao du để tránh cái ách cá chậu chim lồng. Sao lại phụ các cháu mà giết các cháu. Các cháu hãy sớm lo kế lớn, kéo sẽ phải hối hận đã không kịp căn giốn, hoặc đừng gần lửa đã bị cháy mảy. Các cháu hãy giữ kín chuyện ấy trong lòng, chớ để hở ra. Cẩn thận đấy! Cẩn thận đấy! Chớ quên lời này!”

Bọn Ngạn Khuê, sau khi nghe Đoan công nói, vùng dậy, cả giận, xắn tay áo, trừng mắt, lớn tiếng nói: “Nó là anh hùng thì ta là hào kiệt, đều có chí nam nhi. Há lại chịu nhún nhường!”

Ông liền can rằng: “Các cháu chớ hấp tấp. Cốt phải nghĩ đi nghĩ lại, phòng tránh hớ lời”.

Ngạn, Khuê đều cảm tạ, khóc vái, chịu mệnh, từ giã về nhà, quyết chí mưu phản.

Ông mừng lắm. Ngày sau, áo mão chỉnh tề, ông vào phủ chúa bẩm rằng: “Lão phu để ý xem trong triều, thấy tể tướng và mọi người đều có lòng trung nghĩa, hết sức giúp vua. Chỉ có tụi Ngạn Khuê là bọn kiêu ngạo hung ác, là đồ lòng lang tính chó, quên ơn bội nghĩa, bất trung. Chúng nó sớm chầy gì rồi cũng sẽ dấy loạn. Mong chúa định kế trừ đi kéo phải lo về sau”.

Bình An Vương nói: “Lời Thừa tướng có lí. Tôi thấy chúng có bụng tung hoành chống cự. Nên xử trí ra sao?”

Đoan công nói: “Chúng nó đều có dũng nhưng không mưu, ví như trẻ con đùa. Lão phu xin đem thủy sư bắt chúng, đem hiến trước mặt chúa, chẳng có khó gì”.

Bình An Vương nói: “Việc bắt hai tên giặc ấy hoàn toàn ủy cho Thái úy quốc công điều đình. Trừ chúng đi kéo lo về sau”.

Đoan công nghe nói, mừng thầm, nhận mệnh trở về phủ mình. Ngày hôm ấy là tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5). Bình An Vương và các tướng họp ăn tết; vui vầy sung sướng uống rượu say, ngã lãn khắp thềm sân. Đoan công chỉnh sức thủy sư, cùng viên Hiến sát Nguyễn Tào (phái viên ngày trước vào Nam đo khám ruộng, xem trên) trở về trấn cũ. Ngạn và Khuê khóc lóc vái giã. Rồi Đoan công nhân thừa gió thuận nước xuôi; không mấy ngày về đến Nam triều.

Đoạn trên đây dịch nguyên văn của sách KQ. Đại ý rất đúng với lời biên của Sử quán triều Lê Trịnh trong sách SK (18/1a) đã chép rằng:

“Năm Canh Tí (1600), mùa hè, tháng 5, lụt to. Bấy giờ Thái úy Đoan quốc công Nguyễn Hoàng ngầm xui Kế quận công Phan Ngạn, Tráng quận công Ngô Đình Nga, Mĩ quận công Bùi Văn Khuê mưu phản. Bình An Vương cùng các bầy tôi bàn đánh dẹp. Hoàng muốn gả bầy kế riêng, giả đồ xin đem quân đuổi đánh. Bèn đốt hết doanh trại mình, trốn về Thuận Hóa”.

Xem vậy, về việc này, chắc Nguyễn Khoa Chiêm đã theo cổ truyền, khẩu truyền hay bút truyền. Nếu có thêm thắt về những câu đối thoại, thì cũng là lời quen nói thời xưa. Còn sự Nguyễn Hoàng đã bội lòng tin của bọn Ngạn Khuê, mà lừa gạt chúng để thoát thân mình, thì quả là sự thật; cả hai bên, bên ghét, bên yêu, các bút gia đều nhận có. Chỉ có các sử thần đời sau Gia Long đã bỏ qua sự ấy trong THL (1 19a) mà chỉ chép rằng: “Gặp lúc bọn tướng nhà Lê là Phan Ngạn, Ngô Đình Nga, Bùi Văn Khuê làm phản ở cửa Đại An - nay thuộc Nam Định - chúa vì vậy đem quân đến đánh. Bèn

đem bộ khúc tướng sĩ thuyền tầu, theo đường bể vượt về Thuận Hóa”. Ý chừng các sứ thần không muốn ghi sự bội tín của Thái Tổ nhà Nguyễn.

Được tin Nguyễn Hoàng trốn thoát, bọn Ngạn, Nga, Khuê nổi lên, đem quân vây đánh kinh thành rất gấp, “phóng hỏa đốt hết doanh trại, phố xá. Bách tính cả sợ, dắt mẹ ẵm con, chạy nam lánh bắc để tránh mũi đòng. Các tướng triều đình đánh nhiều lần không thắng”. (KQ 1). Trịnh Tùng đem vua Thận Đức chạy về Thanh Hoa để giữ căn bản. THL có thêm rằng bấy giờ Tùng sợ Nguyễn Hoàng trốn về Thanh Hoa chiếm Tây Đô...

Theo KQ, trên đường về Thanh Hoa, ngày 22 tháng 5, Tùng và vua đến phủ Tràng Yên (huyện An Sơn theo THL), tức là vùng đò Gián Khẩu trên sông Đáy, thì thấy bọn con Hoàng ba người đưa voi tiến đến trước mặt chúa, quì khóc mà bẩm rằng:

“Cha tôi là Doan công hẹn đi bắt tại Ngạn Khuê. Nhưng mưu không chu đáo để sai lời ước. Thẹn và sợ, đã về trấn cũ, không dám nhìn mặt chúa. Bọn tôi, mất hiệu được trung. Cúi xin làm bầy tôi hầu hạ, ra sức trâu ngựa, nghiền xương nát thịt để đền ơn”. TL có chép sự này và ghi rõ tên công tử thứ năm là Hải và công tôn là Hắc (con Hán đã tử trận trong chiến dịch Sơn Nam (1593), xem trên). THL lại thêm rằng Hoàng cố ý để con lại để làm con tin, và bẩm với Tùng rằng cha mình về trấn để “bảo thủ đất đai, chứ không có lòng khác” (THL 1/19b).

Tùng tạm tin lời, cho bọn Hải, Hắc theo làm tướng. Rồi bọn Ngạn Khuê bắt hòa. Ngạn sai người bắn chết Khuê trên sông, rồi tự xưng tiết chế. Nhưng lại tham sắc, muốn tư thông với vợ Khuê (họ Nguyễn theo SK, họ Triệu theo KQ); cho nên bị lừa mà bị giết. SK (18/1b) không nói đến việc Ngạn tham sắc bị lừa và chỉ nói trong lúc đánh nhau, Ngạn bị quân vợ Khuê bắn chết vào ngày mồng một tháng sáu.

Tuy hai tướng Ngạn Khuê đều chết, đảng Mạc còn mạnh. Tùng cũng phải làm ngơ chuyện Hoàng. Ngày 13 tháng 6, Tùng lại rước vua Thận Đức trở ra Thăng Long (KQ 1), rồi gần cuối năm đổi hiệu vua ra.

Trước khi ấy, Tùng sai viên Thiêm đô ngự sử Nguyễn Nghĩa Trạch “mang sắc vào ủy dụ, và vẫn sai ở lại giữ trấn, hằng năm thu thuế. Trịnh Tùng cũng gửi phụ thư khuyên tu cống. Chúa (tức là Hoàng) hậu đãi lai sứ; bèn sai sứ ra bày tỏ lời tạ vua Lê; lại gửi thư cho Trịnh Tùng hẹn muốn làm thông gia. Mùa đông, tháng 10. Chúa đem con gái mình, tên Ngọc Tú, gả cho Trịnh Tráng con cả Trịnh Tùng. Từ đó, Chúa không trở ra Đông Đô (Thăng Long). Các bày tôi nhà Lê nhiều lần đem việc phải xử trí chuyện này. Nhưng Trịnh Tùng sợ dụng binh, cho nên không dám động”.

Đó là lời chép trong THL (1/19-20). Về việc quan hệ này, KQ trái với mọi việc khác chỉ chép qua rằng: “Đến tháng 11 (THL chép tháng 10, có lẽ đó là lúc từ Thuận Hóa ra đi), Thiếu phó Thanh quận công lấy con gái đầu Doan công, Nguyễn Thị, làm chính phu nhân!”. Nhưng liền trước đó cũng cho biết rằng Tráng vừa đánh Ngô Đình Nga, đồng đảng với bọn Ngạn Khuê, giết Đình Nga và bắt vợ là Phạm thị rất đẹp, bèn “nạp”. Thế là trong vài tháng năm 1600, Trịnh Tráng mới 24 tuổi lấy liền hai vợ. Việc ấy sau này sẽ ảnh hưởng đến sự giao hảo Nam và Bắc.

Sử đời Lê, sách SK (18/1b-3b) trái với KQ, chép khá nhiều về vụ Tùng đỗ Nguyễn Hoàng, nhất là bức thư Tùng gửi cho cậu. Thư văn tất nhiên chép bằng chữ Hán như tất cả văn kiện chép tay chính sử nước ta. Có lẽ nguyên văn cũng vậy. Thư dịch ra như sau (xem nguyên văn ở trang riêng):

“Đại thần với nước, nghĩa cùng nhau vui buồn.

Cậu! Lấy việc nước mà nói, thì là bày tôi có công lớn; lấy việc nhà mà nói, thì có nghĩa bà con thân.

Trước đây, vì nguy Mạc tiếm ngôi, vận nước gặp rủi. Ông tôi, Thái tử Hưng quốc Chiêu Huân Tĩnh công (Nguyễn Kim là ông ngoại Trịnh Tùng) thủ xướng đại nghĩa, giúp vua Trang Tông trong khi còn chạy vạy gian nan. Nhờ vậy, danh và phận ngay chính trở lại. Khi ông tôi mất, cha tôi, Minh Khang Thái Vương (Trịnh Kiểm) càng đáng trách nhiệm nặng nề gởi lại. Vì cậu là bà con ruột rà, nên đã ủy cho cậu hai xứ Thuận Quảng. Từ khi nhận mệnh, cậu đã vỗ về yên dân ở biên phương. Thật cậu có cái công ấy!

Cha tôi mất. Cháu cầm việc binh và việc chính, vẫn để cậu giữ chức cũ. Đã nhiều lần viết thư thúc giục cậu lấy tiền của lương thực chở về để giúp quốc dụng. Mỗi lần, cậu đã viện cớ đường bẽ khó khăn mà chối.

Đến khi kinh thành được thu phục, thiên hạ đã yên, thì cậu mới thông dong theo đường chính. Triều đình đã ưu đãi cho cậu quản một phủ Hà Trung (quê họ Nguyễn), và bảy huyện thuộc thương bạn xứ Sơn Nam⁽¹⁾. Lại trao cho chức hữu tướng; ý là muốn cậu cùng tả tướng Vinh quốc công Hoàng Đình Ái hai bên giúp rập để gây nghiệp lớn nhà vua, để làm yên dân nước Nam.

Gần đây, bọn nghịch thần Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê và Ngô Đình Nga mong lòng làm phản, dấy quân phạm thuận. Cháu vừa cùng cậu tính liệu việc binh, đuổi dẹp đảng nghịch. Không ngờ rằng cậu đã không đợi mệnh, riêng ý tự tiện về trấn, làm lay động dân biên phương. Không biết đó là ý cậu chăng? Hay là cậu đã lắm nghe kể chúng nó?

Nay, Bùi Văn Khuê và Phan Ngạn đã đánh lẫn nhau và đều bị giết. Thế mới biết đạo trời sáng rệt, họa tới tức thì. Cậu cũng hiểu điều ấy.

1. Bảy huyện có thể là Chương Đức, Hoài An, Sơn Minh, Kim Bảng, Thanh Liêm, Ý Yên, Vọng Doanh.

Việc đã như vậy. Nếu cậu biết giấc ngộ, ăn năn lỗi trước, nghĩ đến công lớn của ông tôi, thì nên sai sứ mang thư đến hành tại (bấy giờ Tùng và vua Lê còn lánh loạn ở Thanh Hoa) mà trình ý, hứa trông coi việc thu tiền gạo để cung quốc dụng. Nếu vậy, thì lấy công đền tội theo phép luật triều đình định sẵn, mà huân nghiệp của cậu ngày trước sẽ được phục hoàn toàn; công danh sự nghiệp của các đời còn mãi mãi không mất. Nếu không làm vậy, thì lấy lẽ phải đánh kẻ trái, triều đình sẽ có danh nghĩa dùng binh. Bấy giờ, danh tiết cậu rồi sẽ ra sao?

Khi cậu từng dự các binh vụ, cậu thường lưu tâm đến đạo nghĩa chép trong kinh sử. Cậu hãy suy nghĩ đến điều ấy; chớ để hối hận về sau”.

Lời thư rất khéo, có dọa, có thân; giữ thể diện cho triều đình mà cũng không áp bức Hoàng một cách khiến ý phải đoạn tuyệt. Chắc nhờ những tính cách tốt của bức thư mà sứ thần Lê Trịnh còn ghi nó trong SK. Sứ thần lại kể rõ những trường hợp tiếp sứ lần này; ý cốt tỏ sự Hoàng gian狡. Lời thuật như sau:

Khi Lê Nghĩa Trạch đi đến đất Hoàng đóng, thì biết rằng Hoàng vốn nhiều mưu, cho nên lấy chiếu thư bỏ vào ống rồi giấu vào bụi cây ngoài đồng. Sai xá nhân tới báo sứ đã tới. Hoàng nghe vậy, bèn lập mưu cướp chiếu thư để làm nhục sứ giả. Đêm đến, Hoàng sai dũng sĩ tới chỗ sứ trú, cướp hết hành lí, mang hết về xem, mà không thấy chiếu thư. Hoàng lại sai chúng trở lại đốt hết quán trọ của sứ bộ. Nghĩ rằng các thư văn đều cháy rụi trong ngọn lửa hồng, ngày hôm sau, Hoàng thân đem các tướng tá, chỉnh sức voi ngựa, nghi vệ, tới đón. Từ xa trông thấy Nghĩa Trạch hai tay bung thư mà tiến tới, Hoàng bèn kinh ngạc, quay bảo các tướng tá rằng: “Trời sinh chủ tướng. Triều đình có người giỏi!”.

Sứ gia kết luận: “Từ đó Hoàng không trở lại có chí dòm ngó nữa”. Kết luận trái ngược kết luận của sứ thần họ Nguyễn.

Nguyễn Hoàng bảy giờ đã 76 tuổi. Thế mà còn có con gái đầu trẻ để gả cho Trịnh Tráng 24 tuổi. Với việc hôn nhân này, con Hoàng có liên hệ gia đình với con Tùng cũng như Hoàng đối với Trịnh Kiểm ngày trước. Đó bất ngoại cũng là kế cầu hòa và cầu yên của họ Nguyễn. Nhưng thật ra, sự Hoàng đã thoát li lần thứ hai này khỏi tay họ Trịnh là mối đầu của sự Nam Bắc phân tranh sẽ kéo dài trong hai trăm năm về sau. Trong 13 năm còn sống, Hoàng già cả đã tránh làm những sự mà Tùng có thể nghi ngờ lòng trung. Nhưng khi sắp mất, Hoàng đã trở lại với công tử Nguyễn Phúc Nguyên ý muốn lập riêng một nước. Theo THL 1/23-24, lời trối (xem Hán văn ở trang riêng) có:

“Xứ Thuận Quảng phía bắc có Hoành Sơn Linh Giang hiểm trở, phía nam có Hải Vân, núi Bia vững chắc. Núi sẵn vàng sắt, bể cho cá muối. Thật là đất để anh hùng dụng vũ. Nếu biết dạy dân, nghiêm lính, để tranh giành với họ Trịnh thì đất này đủ gây nên cơ nghiệp muôn đời. Nếu thế lực không địch nổi, thì nên bảo thủ lấy đất cõi để đợi thời cơ. Chớ có bỏ quên lời ta dặn bảo”⁽¹⁾.

Từ đó về sau sự Nam Bắc phân tranh không thể tránh được nữa. Huống chi những điều kiện vật chất phối hợp với tâm lí tư thù tư oán, vị lợi vị quyền, nó sẽ:

“Đem thân trăm họ làm công một người”.

(Nguyễn Du: Văn tế Thập loại chúng sinh)

và nhân dân Đại Việt phải mang oan cốt nhục tương tàn trong khoảng nửa thế kỷ, cho đến khi đôi bên kiệt quệ mới chịu tạm dừng và đành chịu nhục cắt đôi đất nước.

1. KQ không chép lời này.

平安王遣僉都御史嘉祿子黎美澤資者于廣南太尉瑞國公阮漢曰。
 大臣共國。莫同休戚。竊以國言之。則累世勲指之臣也。以家言之。則親親之義也。傾
 以偽英。僭干國運。適否先考。明康大王。當國重寄。以舅肺腑之親。委以順廣二處。窮
 問名分。復正先祖。即世先考。明康大王。當國重寄。以舅肺腑之親。委以順廣二處。窮
 自受命。撫安方民。寔有其功。先考上賓。甥掌兵政。仍舅首賊。累書催督。財賦遣還。以
 濟國用。窮每以海道難阻。為辭。及其城既復。天下既定。舅始從容就道。朝廷優加管
 河中一府。及山南上倅七縣。授以右相意。欲舅共左相榮國。公黃廷愛左扶右持。以
 濟中天之業。安南國之民。比者。逆臣潘彥。裂文奎吳廷。我等萌心背叛。緣兵犯順。甥
 方典舅料理兵事。追勦逆黨。不期舅不待命。私自拉回。搖動方民。不知本舅意耶。抑
 誤咱彼計耶。茲。裴文奎潘彥。互相攻擊。俱被殺戮。乃知天道昭明。禍不旋踵。窮亦知
 之矣。事既如此。窮眾能超然覺悟。追悔前咎。思先祖之勲業。當使人奉書詣行。在拜
 稟。督集財賦。以供國用。則以功準過。朝廷自有典憲。而窮之前日勲業。得以復全。累
 世勲名。事業永永不替。若其不爾。則以順攻逆。朝廷用兵有名矣。窮之名節。當如何
 耶。窮在兵務。常以經史留心。其審思之。毋貽後悔。

出大南通錄前編卷十八

黃春瀚手抄

阮漢遠言 又曰

順廣北有橫山。浸江之險。南有海雲碑山之固。山產金鉄。海出魚鹽。寔英雄用武之
 地。若能訓民厲兵。共鄭氏抗衡。足建萬世之業。縱勢力弗敵。當保守境土。以俟時機。
 毋壞我寡命。

出大南通錄前編卷一

黃春瀚手抄

HAI MỐI ĐẦU PHÂN TRANH:

1. Thư Trịnh Tùng đe dọa Nguyễn Hoàng.
2. Lời Nguyễn Hoàng trời dặn con.

TÓM TẮT CHIẾN TRANH NGUYỄN TRỊNH ĐẾN NĂM 1673

Sau khi Nguyễn Hoàng trốn về Thuận Hóa, ranh giới giữa hai vùng Nam Bắc là con sông Nhật Lệ chảy qua Đồng Hới ngày nay. Phía nam sông là phủ Quảng Bình thuộc Thuận Hóa. Phía bắc sông là châu Bố Chánh, chia đôi làm phần Nam và Bắc bởi sông Gianh. Hai bờ sông Nhật Lệ tuy thuộc hai chính quyền kinh thị nhau, nhưng bấy giờ vẫn coi như một xứ.

Sau khi Nguyễn Hoàng mất, tháng 6 năm Quý Sửu (1613), con là chúa Sãi (Phúc Nguyên) mới tỏ rõ thái độ hoàn toàn tự lập. Vì vậy đã xảy ra xung đột vũ trang giữa hai họ Nguyễn - Trịnh. Từ phản ứng nọ đến phản ứng kia, cuộc đối địch kéo dài từ năm 1620 đến năm 1673. Ta có thể tóm tắt các biến cố theo thời biểu sau đây:

1. TRỊNH THỊ UY NĂM 1620

Thái độ chủ trương phân ly của chúa Sãi không được các em Hiệp và Trạch tán thành. Hai em phản đối và ngầm xin anh rể là Trịnh Tráng giúp sức để đảo quyền anh. Năm Canh Thân (1620), Tráng sai tướng mình, Nguyễn Khải đem 5.000 quân đến đóng gần sông Nhật Lệ để làm thanh viện cho Hiệp và Trạch. Nhưng mưu đảo chính bị lộ rồi thất bại. Hiệp - Trạch đều bị giết. Tướng Trịnh đành lui về.

2. TRỊNH THỊ UY NĂM 1627

Sau khi Trịnh Tùng mất, tháng 6 năm Quý Hợi (1626), Tráng nối quyền và gọi là Chúa Thanh. Chúa Thanh chuyên tâm về thống nhất chính quyền. Muốn vậy, hai lần sai quan vào đòi thuế xứ Thuận Quảng: sai nhân là Nguyễn Duy Thì vào năm 1624 và Nguyễn Hữu Bản vào năm 1626. Cả hai lần, chúa Sãi không nghe mệnh. Tháng giêng năm sau, Đinh Mão (1627), lại thử một lần nữa, sai Lê Đại Nhậm vào đòi voi và thuyền, nói rằng để đưa cống vua Minh; lại

đòi chúa Sãi cho con ra châu. Chúa Sãi đều khước từ một cách ngạo nghễ.

Tháng 3, Chúa Thanh rước vua Vĩnh Tộ và đem đại quân vào tuần du ở xứ Nghệ. Tiền quân tiến đến bờ sông Nhật Lệ. Tướng nam là Nguyễn Hữu Dật chống lại rất hăng; lại cho gián điệp phao tin ở Thăng Long có mưu loạn. Chúa Thanh thấy dọa không sợ, bắt đắc dĩ kéo đại quân trở về. Tuy vụ thị uy này đã thành một chiến dịch nhỏ, nhưng liên hệ hai bên chưa dứt.

3. NGUYỄN CHIẾM NAM BỐ CHÁNH NĂM 1630

Chúa Thanh vẫn gắng làm lành. Mùa đông năm Kỉ Ty 1629, sai Nguyễn Khắc Minh vào tấn phong chúa Sãi tước Thụy quốc công, và mời chúa ra Bắc dự đánh Mạc như xưa cha chúa đã làm. Chúa Sãi trả lời thoái thác, rồi nghe lời một thuyết khách di cư từ xứ Thanh vào, tên là Đào Duy Từ, nhất quyết phân li với triều Bắc.

Tháng 3 năm sau, Canh Ngọ, (1630), Duy Từ đắp lũy Trường dục ở phía nam sông Nhật Lệ, chắn ngang những đường bộ có thể vào Nam. Y lại bày mưu sai Văn Khuông đi sứ ra Thăng Long, giả danh để tạ ơn phong, nhưng thật để trả lại sắc phong giấu trong đáy hai tầng của một mâm công. Rồi đến tháng 9, quân Nguyễn vượt sông Nhật Lệ, giết tướng Trịnh và chiếm châu Nam Bố Chánh. Tháng 8 năm sau, Tân Mùi (1631), Duy Từ và Hữu Dật đắp lũy Nhật Lệ ở phía bắc sông cùng tên ấy để phòng ngăn sự qua sông. Lại dùng xích sắt chắn ngang cửa Nhật Lệ. Trong năm Nhâm Dần (1632), chúa Sãi tổ chức những phường đúc súng và luyện tập binh sĩ.

4. TRỊNH PHẢN CÔNG NĂM 1634 KHÔNG HIỆU QUẢ

Trong nội bộ Nam triều, vẫn có phe không tán thành chí phân li của chúa; trong đó có cả con lớn tên Anh đang làm trấn thủ Quảng Nam. Anh đáng được lập làm thế tử, nhưng chúa Sãi không cho. Y bèn ngầm thông với chúa Thanh là dượng.

Tháng 10 năm Giáp Tuất (1634), chúa Thanh lại rước vua Lê đem quân vào thu lại đất Nam Bố Chánh, rồi dừng quân trước lũy Nhật Lệ, ý chừng để đợi tin Anh đã xin ra trấn Quảng Bình để ngầm tiếp quân Trịnh. Nhưng mưu của Anh vì chênh lệch không thành. Tướng nam Hữu Dật lại đắp thêm lũy Tràng Sa dọc theo bờ bể ở phía nam cửa Nhật Lệ để ngăn quân Trịnh đổ bộ vào sau quân mình. Trước sức kháng cự của quân Nguyễn và sự bền vững của các lũy, và quân Anh không động, chúa Thanh lại kéo quân về, chỉ để tướng lại giữ bờ bắc sông Gianh.

5. TRỊNH TẤN CÔNG NĂM 1643 KHÔNG HIỆU QUẢ

Liên sau chiến dịch này, Đào Duy Từ mất (tháng 10 năm Giáp Tuất 1634); và một năm sau chúa Sãi cũng mất (tháng 10 năm Ất Hợi 1635). Tuy hai kẻ chủ động ý tưởng phân li đều mất, nhưng còn để lại những công cụ vững bền như các lũy, tinh xảo như súng đại bác, các tướng dũng cảm hiếu chiến như Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, thì cuộc vũ trang giữa Nam Bắc không dừng, tuy rằng chúa Thượng (Phúc Lan) nổi quyền cha tử về yêu đời sống văn hoa lãng mạn. Phái hiếu chiến xúi chúa trừ khử anh ruột là vương tử Anh trấn thủ Quảng Nam (tháng 10 hay 11 năm ấy).

Xong chúa Thượng dòi phủ chúa về xã Kim Long, xây dựng cung thất thành quách. Sai sứ ra Bắc báo ai. Tháng 2 năm sau, Bính Tí (1636), chúa Thanh sai Nguyễn Quang Minh vào phúng anh rề mình. Hai họ lại có chiều thông hiếu trở lại và chiến tranh có thể dừng. Và chẳng chúa Thượng mê người vợ góa anh mình - con gái Tổng Phúc Thông là một cai cơ đã trốn về theo Trịnh từ năm Nhâm Dần (1632). Tháng 9 năm Kỉ Mão (1639), chúa Thượng kết hôn cùng Tổng thị trái với ý tưởng luân thường và bất chấp lời can gián của bộ thuộc.

Phái chủ chiến phản ứng bằng cách dùng mưu lừa gạt biên tướng Trịnh dụ hàng rồi tấn công lên phía bắc sông Gianh, chiếm

lấy Bắc Bộ Chánh. Nhưng chúa Thượng hình như không đồng ý, sai sứ ra Bắc phân trần, đổ lỗi cho biên tướng bắc và bằng lòng rút quân trở lại bờ nam sông Gianh. Sự này xảy ra vào tháng 8 năm Canh Thìn (1640).

Trước sự xúi giục của bộ thuộc, dần dần chúa phải chăm đến việc binh. Năm Nhâm Ngọ, chúa sai luyện tập thủy quân; ý muốn mở mang biên cảnh.

Vì vậy, tháng 2 năm sau, Quý Mùi (1643), chúa Thanh sai thế tử là Trịnh Tạc cầm quân vào thu phục châu Nam Bộ Chánh. Chúa lại rước vua Lê đi theo sau. Cũng như chín năm trước, các lũy Nhật Lệ, Trảng Sa chặn quân thủy bộ không vào lọt phủ Quảng Bình. Trời lại nóng nực, bệnh dịch phát sinh. Quân sĩ chết bệnh nhiều. Lại một lần thất bại nữa. Quân Trịnh rút lui, chỉ giữ đất Bắc Bộ Chánh.

6. TRỊNH ĐẠI TẤN CÔNG VÀO QUẢNG BÌNH NĂM 1648 BỊ ĐẠI BẠI

Chúa Thượng lại quay về sở thích: mở khoa thi chính đồ chọn nhân tài để trị dân và dạy học; mở khoa hoa văn chọn chữ tốt để dùng vào việc văn phòng. Ảnh hưởng Tổng thị chắc vẫn mạnh. Phái chủ chiến định giết Tổng thị. Bà phải cầu cứu với cha ở Bắc.

Tháng giêng năm Mậu Tý (1648), chúa Thanh sai Đô đốc Lê Văn Hiệu đưa đại quân vào chiếm lại châu Nam Bộ Chánh. Bộ quân dừng trước lũy Nhật Lệ. Trái với mọi lần, thủy quân vào lọt cửa Nhật Lệ và đổ bộ lên bờ nam sông, chiếm trấn Quảng Bình và cố vượt qua lũy Trường Dục. Chúa Thượng sai con là Phúc Tần đem đại quân lên cứu, dùng voi phản công một trận. Quân Trịnh bị sa lầy, chết đuối hoặc bị bắt hoàn toàn. Lê Văn Hiệu đóng quân phía bắc lũy Nhật Lệ không thể đến cứu, phải rút tàn quân về giữ bờ bắc sông Gianh. Cuộc đại bại này xảy ra vào tháng 2 năm ấy. Quân Nguyễn toàn thắng, bắt được nhiều tù binh. Chúa Thượng sai

đem đi khản hoang ở các phủ Thăng Hoa và Điện Bàn rồi cho cư trú ở đó.

7. NGUYỄN BẮC TIẾN CHIẾM NAM NGHỆ AN TỪ NĂM 1655 ĐẾN 1660

Thắng trận trở về, trong lúc đi đường, chúa Thượng mất ở phá Tam Giang, vào tháng 2 năm Mậu Tý (1648). Con là Phúc Tần nối quyền với hiệu chúa Hiền. Chúa Hiền là một tướng rất dũng cảm, hiểu chiến, đã từng phá được một chiếc tàu Hòa Lan trước cửa - Eo (cửa Thuận, tháng 4 năm Giáp Thân 1644). Chúa rất ấn ý với Hữu Dật là tướng nhiều mưu trí, hiểu thắng bậc nhất. Hai người quyết ý đem quân bắc tiến, đánh đổ họ Trịnh, vừa dùng vũ lực ồ ạt kéo ra, vừa dùng thuyết khách xúi giục dân các trấn miền ngoài nổi lên chống Trịnh.

Chúa Thanh từ khi thất bại nặng nề đã để đại quân đóng ở Dinh Cầu, phủ Hà Hoa, gần phía bắc núi Hoành Sơn. Trấn thủ Nghệ An Lê Văn Hiểu đóng dinh ở đó. Lại đặt các danh tướng giữ cửa bể Kì La (Cửa Nhượng) và hai đường vượt dãy Hoành Sơn, đường gần bể và đường thượng đạo. Phía nam núi, có các đồn giữ đất Bắc Bô Chánh. Nhân các quân này qua sông Gianh quấy rối, Chúa Hiền định mở cuộc tấn công. Muốn phòng bị mặt sau, chúa đã sai đắp thêm lũy Mũi Giùi ở bờ nam cửa Nhật Lệ.

Tháng 2 năm Ất Mùi (1655), Nguyễn Hữu Dật bày kế hoạch đánh úp Dinh Cầu: vượt sông Gianh, tiến đánh tướng giữ thượng đạo để khiến đại quân địch từ Dinh Cầu tới cứu. Trong khi ấy, thủy quân đột nhập cửa Kì La và đại quân mình theo hạ đạo tiến thẳng tới Dinh Cầu, cùng với thủy binh chiếm trấn dinh ấy.

Tháng 3, tiết chế quân Nguyễn là Nguyễn Hữu Tiến xuất quân, theo đúng kế hoạch trên. Quả nhiên bắt hàng được tướng giữ thượng đạo, chiếm được Dinh Cầu, và bắn trọng thương viên tiết

ché quân Trịnh. Tuy toàn thắng, chúa Hiền dè dặt. Quân Nguyễn không đuổi địch, và đóng lại ở Dinh Cầu.

Tướng Trịnh chạy về Dinh Vĩnh ở phía bắc sông Lam, và xin cứu viện. Tháng 5, chúa Thanh sai Trịnh Trượng đem quân thủy bộ vào lấy lại Dinh Cầu. Quân Nguyễn làm mưu rút về sau núi Hoành Sơn rồi, tháng 8, thỉnh linh tấn công ra phá thủy quân Trịnh ở Kì La và bại bắc tướng ở Lạc Xuyên (huyện Thạch Hà). Trịnh Trượng chạy về Dinh Vĩnh. Nguyễn Hữu Dật đuổi theo đến gần sông Lam rồi lui về đóng ở Lạc Xuyên. Ý chừng tướng nam chỉ thi hành chiến lược tiêu diệt bớt binh lực địch rồi mới dám tính chuyện vượt sông Lam.

Tháng 9, chúa Thanh sai thế tử là Trịnh Tạc đem đại quân vào đóng ở Dinh Vĩnh. Các tướng Trịnh Toàn và Đào Quang Nhiều tiến vào địa phận huyện Kì Hoa. Quân Nguyễn lại rút về Dinh Cầu. Nhưng tháng 11, Trịnh Tạc trở về Thăng Long có lẽ vì lí do chính trị gây ra bởi chúa Thanh đã già yếu. Hình như sự tiết chế các quân Trịnh không định phân minh. Các tướng chỉ lo giữ hai bờ sông Lam kéo sợ quân Nguyễn tìm cách vượt cái hồ sâu này để bắc tiến. Nhưng bên Nguyễn, các tướng còn đợi đại binh mà chúa Hiền sẽ dẫn theo sau để khai thác những chiến thắng đầu tiên. Trong lúc đợi thì lo tuyên truyền với dân Nghệ An để thuyết phục nhân dân hợp tác, và cho người ra bắt mối với những phe chống họ Trịnh ở Bắc Hà. Tuy trong cuối năm Ất Mùi và đầu năm Bính Thân (1656), quân Nguyễn có vài bận tấn công trên đất huyện Thiên Lộc, nhưng cũng chỉ thắng một cách địa phương mà thôi.

Tháng 3 năm Bính Thân (1656), Trịnh Toàn được cất làm tiết chế. Quân Trịnh trở nên hăng hái, tiến vào đóng tại địa hạt Kì Anh.

Tháng 5, Hữu Dật điều động thủy quân và quân hạ đạo phá thủy quân Trịnh ở cửa Nam Giới (Sót) và đuổi Đào Quang Nhiều đến bờ sông Lam, rồi vừa phá được thủy quân Trịnh ở cửa Đan

Nhai (cửa Hội) vừa chặn đường lui của đại quân Trịnh qua sông La và sông Lam. Nhưng quân chúa Hiền không tiến, cho nên Tiết chế Trịnh Toàn về löt đóng ở Dinh Vĩnh.

Thế mà trong lúc ấy chúa Hiền đóng quân kê sau dãy núi Hoành Sơn. Chỉ vì liên lạc với tiền quân tổ chức không hay, cho nên quân Nguyễn trong tháng 6 năm Bính Thân này đã bỏ lỡ cơ hội bắc tiến mà phải đợi 150 năm sau mới có.

Bên họ Trịnh, nội bộ bất hòa. Thấy em mình, Trịnh Toàn, được chur quân miễn phục, Trịnh Tạc hoài nghi. Tháng 6 ấy, sai con là Trịnh Căn đem thêm quân vào “hiệp đồng với Toàn” để đánh giặc, nhưng kì thật để chia thế lực của Toàn. Cuối cùng hai quân Nguyễn - Trịnh bảy giờ lại lấy sông Lam làm ranh giới.

Tháng 4 năm sau, Đinh Dậu (1657), chúa Thanh mất. Trịnh Tạc nổi quyền, gọi là chúa Tây; liền gọi Toàn về mà giam chết. Trịnh Căn trở nên tiết chế quân Bắc. Trong hai năm, mỗi quân thỉnh thoảng có qua sông đánh úp một đồn; tuy có được, nhưng cũng không làm thay đổi đại thế. Bên Nguyễn cố tìm cách tổ chức phản Nghệ An bị chiếm, thu thuế, mộ quân, tuyên truyền dụ hào kiệt theo mình, ban chức, chia việc. Ban đầu kết quả khả quan. Về việc nội vận ở Bắc Hà, những kẻ chực theo điều đợi xem quân Nam có sang nổi sông Lam, cho nên không dẫu động. Trái lại có đảng viên đặc lực như Phạm Hữu Lễ ở Sơn Tây, thì mưu phản bị lộ, nên bị chúa Tây trừ diệt (tháng 9 năm Kỉ Hợi 1659).

Cơ thất bại của cuộc bắc tiến đã rõ. Các tướng bất hòa. Nhiều kẻ ghen Hữu Dật đã được chúa Hiền sùng hạnh. Quân sĩ mỗi một. Tháng 8 năm Canh Tí (1660), Tiết chế Hữu Tiến gắng một phen qua sông ở Tam Chế tại huyện Can Lộc, nhưng sự cũng không nên.

Bắt đầu từ tháng 9, Trịnh Căn phản công tại huyện Nghi Xuân và Can Lộc. Núng thế, quân Nguyễn phải rút lui. Tháng 11 Hữu Tiến rút cấp tốc quân về sông Nhật Lệ, không báo tin cho Hữu Dật

hay. Quân Hữu Dật theo sau, chặt vật mới về yên đóng ở Nam Bồ chánh. Thế là cuộc tấn công bắc tiến hoàn toàn hỏng. Lý do là phe Nguyễn không đủ binh số làm việc vĩ đại kia, và nhất là đã thất bại trong sự dùng dân Nghệ để đánh quân Trịnh. Đối với dân Nghệ, quân Trịnh là quân Lê, là quân nước; còn bên Nguyễn là phe phản tấn chống quốc gia.

8. TRỊNH PHẢN CÔNG THẤT BẠI NĂM 1662

Hữu Dật biết thế nào thì quân Trịnh cũng phản công vào; tháng 8 năm sau, Tân Sửu (1661), đắp lũy Yên Náu để giữ trấn Nam Bồ Chánh và che Nhật Lệ. Quả nhiên, cuối năm ấy, chúa Tây đem vua Lê đi và sai quân vượt sông Gianh. Hai tướng cầm quân là Đào Quang Nhiều và Lê Thị Hiến. Quân bộ đánh lũy Yên Náu mới xây, thủy quân đánh cửa Nhật Lệ. Hữu Dật phải bỏ Yên Náu rút về đóng trấn Quảng Bình ở Võ Xá, cùng các tướng giữ lũy Nhật Lệ.

Tháng 2 năm Nhâm Dần (1662), quân Trịnh cố vượt lũy Nhật Lệ ở hai đầu: tại xã Trấn Ninh ở phía đông và xã Chính Thủy ở phía tây. Khiêu khích địch để nhử ra ngoài lũy mà đánh. Nhưng quân Nguyễn được lệnh chỉ giữ lũy mà thôi. Quân Trịnh đóng lâu hơn một tháng, bắt đầu thiếu lương thực. Tướng Nguyễn nhân đêm tối, cho quân biệt kích mặc binh phục bắc quân lên ra đánh vào đại bản doanh Chính Thủy. Trong lúc ấy quân giữ lũy hô hoán ầm ầm, làm quân Trịnh tưởng bị đột kích to, bèn tan chạy. Rạng ngày Hữu Dật đem quân thủy bộ tấn công. Trịnh Căn rút quân về.

9. TRỊNH ĐẠI TẤN CÔNG THẤT BẠI TRƯỚC LŨY TRẤN NINH NĂM 1672

Tuy đánh lui quân Trịnh, nhưng Hữu Tiến và Hữu Dật cũng thấy cần phải nối thêm lũy Nhật Lệ ra đến bờ bể. Tháng 9 năm ấy, Nhâm Dần (1662), đắp lũy Trấn Ninh trên bờ bắc đoạn cuối sông Nhật Lệ, trên địa phận hai xã Động Hải và Trấn Ninh. Công tác này

hoàn hảo kế hoạch kiến trúc phòng thủ phong cương họ Nguyễn ở bắc thủy. Nói tóm lại, sự phòng thủ ấy tựa vào địa thế: suốt hai hạt Bồ Chánh và Quảng Bình, rừng biển gần nhau, mà bãi biển đầy đồi cát khó qua, ở giữa lại có đồng sâu bề cận. Con sông Nhật Lệ và các nhánh chỉ là lạch nước giữa ruộng lầy. Mười cây số ở phía bắc sông có lũy Yên Náu chắn ngang đồng, và Dinh Ngói đóng trên đàng cái, tức là trấn sở Bồ Chánh. Kề bờ bắc sông có nhiều lũy nối nhau chắn ngang đồng từ núi Đâu Mâu đến cửa bể Nhật Lệ, gồm từ tây đến đông những đoạn sau này: lũy Động Hồi, từ chân núi xuống; lũy Đòn Vồng gọi vậy có lẽ vì hình cong; lũy Động Cát (Sa Phụ hoặc Sa Đồi); lũy Nhật Lệ cũng gọi là Chính lũy ở làng Chính Thủy, lũy này ở bờ nam con sông Lệ Kì; lũy Mũi Nậy tiếp đến chỗ ngã ba sông Lệ Kì và sông Nhật Lệ; lũy Trấn Ninh bọc quanh hạ lưu sông Nhật Lệ từ bờ đông sông Lệ Kì đến bể, đoạn này ngày sau cũng gọi là lũy Thầy hay lũy Động Hải.

Ở bờ nam sông Nhật Lệ, công trình phòng thủ không liên tục. Kề cửa bể, có lũy Mũi Giùi (Sa Chùy), gọi vậy vì hình nhọn ven theo bờ cát quanh từ sông ra bể. Rồi xa cách 15 cây số về tây nam, mới có lũy Trường Dục tiếp đồng lầy ở phía đông đến rừng xã Trường Dục. Khoảng giữa là đồng sâu hay đồi cát. Lại dọc theo bờ bể cát ấy, có lũy Tràng Sa để ngăn quân đồ bộ. Các cửa bể phía nam Nhật Lệ, như cửa Minh Linh, Cửa Việt đều có phòng ngự.

Tháng 7 năm Bính Ngọ (1666), Nguyễn Hữu Tiến mất. Nguyễn Hữu Dật đã thay từ hai năm trước làm tiết chế đạo Lưu Đồn đóng ở Vũ Xá và chuyên trách phòng tuyến Nhật Lệ.

Trịnh quyết ý giải quyết vấn đề thống nhất với Thuận Quảng. Tháng 3 năm Canh Tuất (1670), chúa Tây sai Lê Đắc Toàn đưa sắc vào dụ cống thuế, nhưng phải dừng lại trước sông Nhật Lệ. Chúa Hiền không nghe. Tháng 6 năm Nhâm Tí (1672), Trịnh sai đại binh vào đánh. Con trưởng chúa Tây là Trịnh Căn làm tiết chế. Số quân

là 100.000, nói phao ra 18 vạn. Chưa ra quân, tướng Đào Quang Nhiều mất. Lê Thị Hiến đốc suất bộ binh.

Chúa Hiền sai con là Hiệp cầm quân chống lại. Sai chở lương thực trữ sau lũy Trường Dục, đưa 150 voi đóng ở xã Phù Tôn. Tháng 7, vương tử Hiệp đem quân ra đóng ở Toàn Thắng, chia cắt các tướng đóng giữ các lũy, từ núi Đâu Mâu đến lũy Trấn Ninh. Riêng Nguyễn Hữu Dật đóng ở lũy Động Cát, địa điểm trung ương từ đó có thể trông coi và cứu viện mọi đồn.

Tháng 8 nhuận, quân Trịnh đến Bắc Bố Chánh. Trịnh Căn trú lại ở Thanh Hà ở bờ nam cửa sông Gianh. Tiền phong đến áp Dinh Ngói, trấn thủ Bố Chánh đóng đó phải lui binh về phía tây nam và khuia hết dân trốn vào sau lũy Động Hồi. Tháng 9, quân Trịnh chia đôi tiến đến hai đầu tuyến phòng thủ: phía tây, đóng từ xã Chính Thủy đến Sơn Đầu; phía đông, đóng theo bờ biển từ xã Phú Xá đến lũy Trấn Ninh, rồi sai quân đắp lũy phòng khi địch phản công bất trắc. Nhưng quân Nguyễn theo kế giữ thế thủ để quân địch phải ở lại lâu ngày đến phải thiếu lương và ốm yếu. Chúa Hiền có mộ thêm binh, tổ chức giao thông với hậu phương.

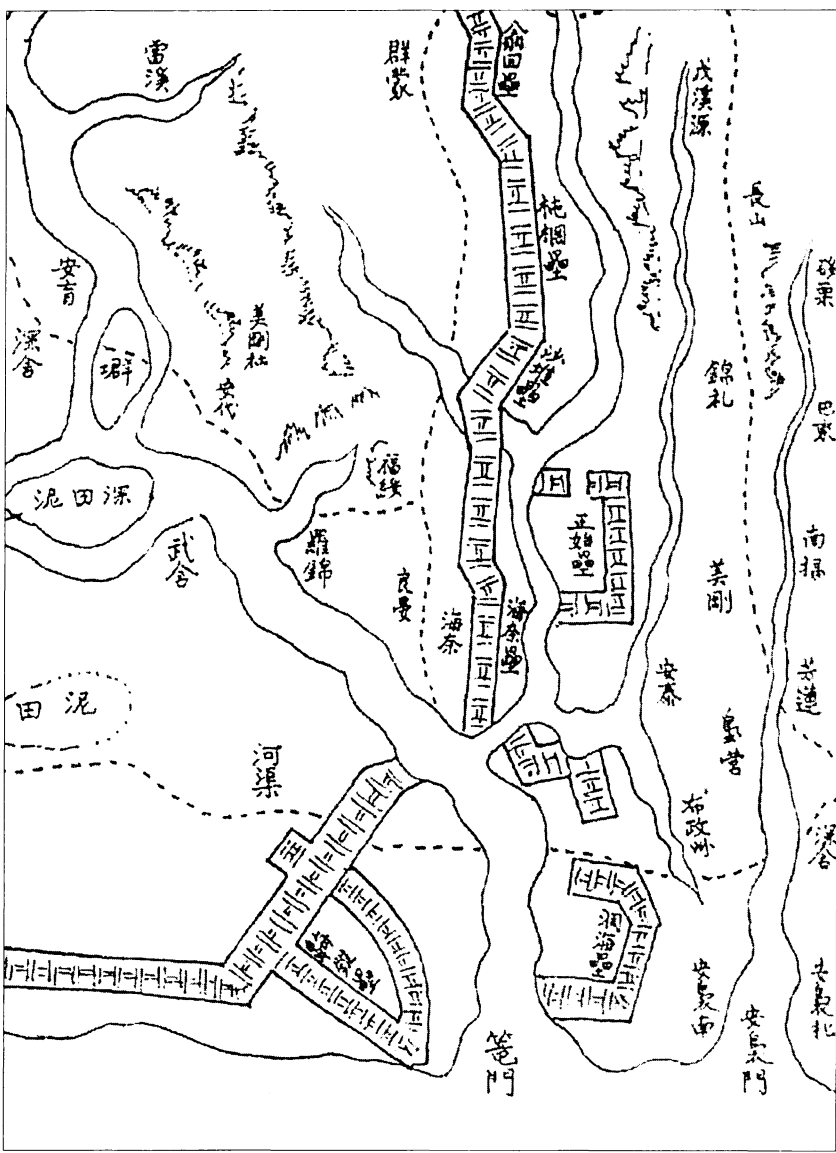
Trong suốt tháng 10, hai bên đối lũy mà không giao phong, ngoài một trận nhỏ ở núi Mật Cật giữa hai đội tuần binh, trận mà quân Nguyễn bị bại. Về mặt đông, chỉ có những cuộc đấu khẩu giữa sứ của hai quân ra thách nhau và đối lí.

Tháng 11, Lê Thị Hiến đem quân đánh vào lũy Trấn Ninh. Hiệp sai quân đóng ở lũy Mũi Giùi yểm hộ. Quân Thị Hiến không thắng. Bị quở, Thị Hiến lại đem 300 quân tới phá thành, lấp hào, trèo tường. Quân Nguyễn lấy súng từ cao bắn xuống; lại dùng chông kết thành rừng bừa mà nện xuống trên mình quân xung kích Trịnh làm chết rất nhiều. Quân Trịnh lại dùng những phép hỏa công mới như dùng điều giấy chớ chất nhựa cháy mà thả vào trong lũy. Lại dùng trái phá bắn vào nổ tung. Vì vậy trong đêm, lũy suyết vỡ mấy

lần. Thủ tướng xin bỏ lũy Trấn Ninh và rút về lũy Mũi Nậy, nhưng Tiết chế Hiệp không cho và sai Hữu Dật từ lũy Động Cát sang cứu. Hữu Dật sai dùng sọt tre đựng cát và ván gỗ để bung những chỗ thành bị nứt. Rạng ngày, khi quân Trịnh đến tấn công trở lại thì lũy lại vững rồi.

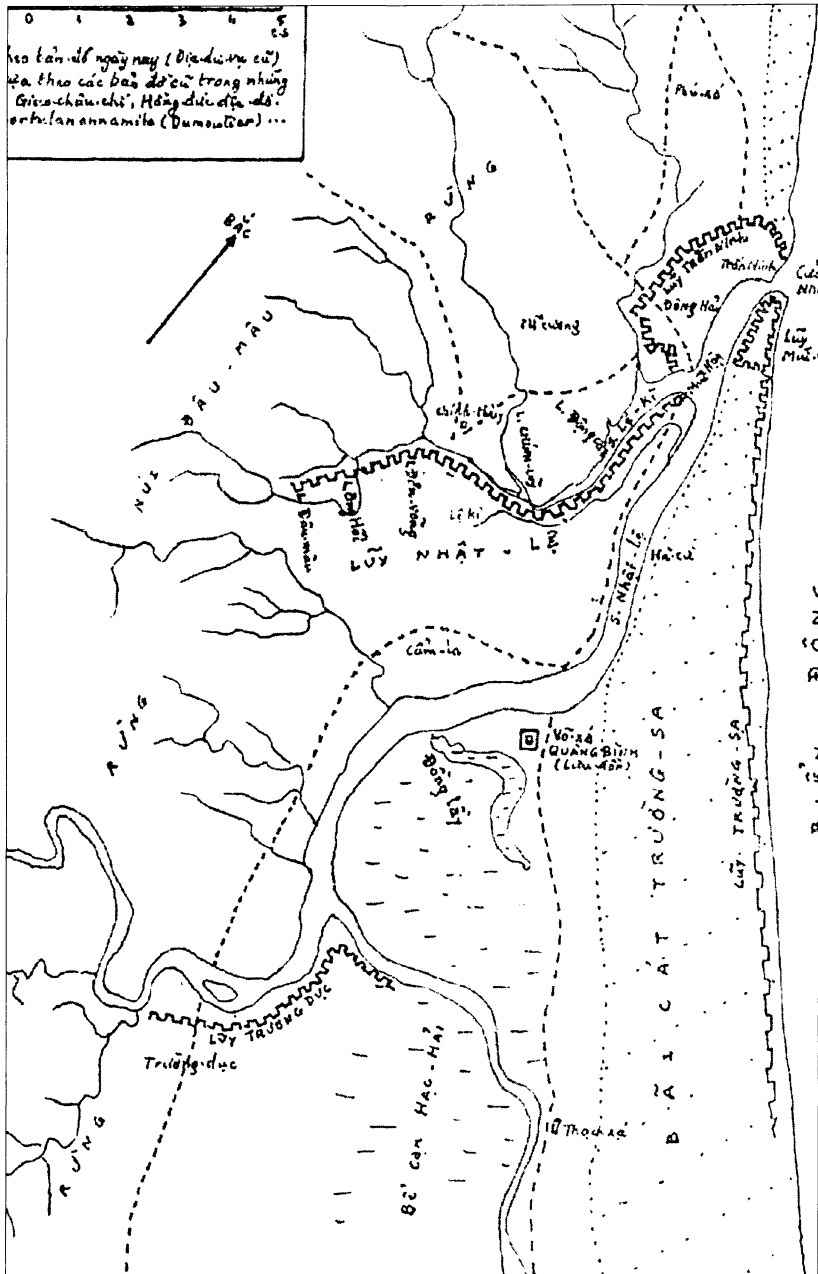
SÔNG NHẬT LỆ VÀ PHÒNG TUYẾN CHUNG QUANH

Phỏng theo sách *Giao Châu ký* sao lại bởi tiền sử khoa Kì Sứ (1829) Nguyễn Tông. Bản đồ có một chữ sai (ví dụ 潘舍 phải đọc Phan Xá, 海奈 phải đọc Mũi Nậy...) và một vài địa điểm không chắc. Các tên và hình thể ăn vào đời Trịnh Sâm, hơn trăm năm sau thời kỳ chiến tranh trước.



SÔNG NHẬT LỆ VÀ CÁC TUYẾN PHÒNG THỦ

Về theo bản đồ ngày nay (*Địa dư vụ cũ*) và tựa theo các bản đồ cũ trong những sách *Giao Châu chí*, *Hồng Đức địa đồ*...



Trịnh sai 30 chiến thuyền vào cửa Nhật Lệ để chặn quân cứu viện cho lũy Trấn Ninh. Pháo đài đặt ở lũy Mũi Giùi bắn cản lại. Thủy binh Nguyễn cũng ra cửa chống lại. Thủy quân Trịnh phải lui.

Tháng 12, chúa Tây đã đưa vua Lê tới sát trận, đóng ở xã Chính Thủy; thấy đánh không thắng, mà trời lại ẩm rét, bèn đem vua Lê trở về Phù Lỗ ở bắc ngạn sông Gianh và sai Thi Hiến đột kích lũy Trấn Ninh một lần nữa. Thi Hiến tấn công liền ngày mà thế không chuyển. Tiết chế Hiệp lại sai đem 60 voi đi dọc bãi biển đến lũy Động Cát tỏ vẻ sắp phản công. Lại sai thuyền ra cửa bể đi lại giữa bể ngoài khơi châu Bố Chánh. Thi Hiến sợ bị phản công. Lại nghe tin Trịnh Căn cầm thủy quân ở cửa sông Gianh đã ồm nặng phải về. Thi Hiến nửa đêm gấp rút quân về Bắc Bố Chánh. Rạng ngày, quân Nguyễn đuổi theo không kịp.

Thế là cuộc đại chiến lần này cũng không đạt mục tiêu gì. Cả hai quân tổn thất rất to, quân sĩ chết hoặc bị thương một số lớn. Cuối cùng hai quân lại lấy sông Gianh làm ranh giới.

Sau đây tôi sẽ dịch nguyên văn hai quyển 7 và 8 sách *Nam triều công nghiệp diễn chí* chép rất tường tận về chiến dịch này.

TRẬN QUÂN TRỊNH TẤN CÔNG LŨY TRẤN NINH NĂM NHÂM TÝ 1672

(Dịch nguyên văn quyển 7 và 8 sách Nam triều công nghiệp diễn chí)

Sau đây, những lời chú hoặc đặt riêng, hoặc đặt trong dấu ngoặc đơn, là của dịch giả. Những tiểu mục thêm vào để dễ lĩnh hội toàn chiến dịch. Các bản đồ trở những vị trí quan trọng. Phụ trương Hán văn cho hay các tên người và tên đất bằng Hán văn. Nói lời dịch có phụ vài ý nghĩ và thời sự quần đảo Hoàng Sa.

II.X.II.

I. CẢNH THÁI BÌNH

Lại kể năm Cảnh Trị thứ 10, Nhâm Tý, tháng 2 (vua Lê Huyền Tông, từ 28/2 đến 28/3/1672), chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần) nhân hạ, triệu trai gái xã *Hạ Lang* tới trước gác Quyển Bông, bày cuộc chơi đùa làm vui: đánh cờ người, đá cầu (kiệu), xích đu. Có thể nói là một thắng hội. Khi ấy, các quan liêu, dân bách tính, trai gái già trẻ, dắt con ôm cháu cùng tới xem chơi, không thể đếm xiết.

Chúa Hiền bãi các cuộc chơi đùa, ra lệnh truyền cho các quân Nội bộ, Ngoại thủy, chia làm hai nhóm tả hữu: quân Nội bộ bên hữu, quân Ngoại thủy bên trái, mỗi bên ngồi một chiếc thuyền và cầm một đầu cái dây thừng. Nghe trống đánh ba hồi xong thì hai bên ra sức kéo dây (có lẽ vừa chèo vừa kéo). Nếu thuyền nào thắng được thì thưởng 5 quan tiền. Từ đó, ai nấy ráng sức kéo; không bên nào được thua.

Thình lình nghe nói bắt đầu trò tranh đấu: người ta bỏ dây. Hơn hai mươi người ôm nhau mà vật lộn. Chúa thấy vậy, rất vui, cười to, bèn truyền lệnh bảo bỏ trò kéo dây, cho phép năm sáu người vật nhau. Lúc ấy có tên lính Nội bộ thuộc thuyền Hoàng kiếm (đội quân) là Đăng Kiếm đứng bậc nhất, không ai dám địch. Chúa bèn thưởng tiền 10 quan, vải quynh thuế (dân nộp) một tấm, để biểu dương tiếng tăm.

Từ đó, chúng mục đồng ở các xứ họp nhau thành bầy, kéo dây, đánh vật. Lại sắm ngựa gỗ, dao, gươm; may cờ, xí; chia thành bầy, bày quân, dàn trận, đánh nhau mà chơi. Nghiệm biết đó là mệnh trời (báo sắp có binh đao).

Đến ngày mùng 1 tháng 4 (27/4/1672), có nhật thực từ giờ Ty (9 - 11 giờ) đến giờ Mùi (13 - 15 giờ) mới tròn trở lại. Lại đến ngày 16, có nguyệt thực: trăng bị xâm hết, sắc nửa đỏ nửa đen từ giờ Tuất (19 - 21 giờ) đến giờ Sửu (1 - 3 giờ) mới sáng rạng.

2. CẢNH BÁO VÀ RA QUÂN

Đến ngày 12 tháng 5 (7/6/1672), Trần thủ dinh Bồ Chánh (ở Yên Náu) Triều Tín, trước đó đã sai thám tử đi dò tin tức ở cõi Bắc. Nay thám tử trở về báo Trần thủ Triều Tín rằng:

“Tiểu tốt vâng lệnh đi Trung Đô (Thăng Long); đã nghe biết rằng chúa Tây Định (Trịnh Tạc) vì việc năm trước quân ta mắng sứ, giận lắm, muốn phát binh đánh miền Nam. Văn thần là Quận Thông⁽¹⁾ hiến mưu, bèn sai người sang các nước Ô Lan (Hòa Lan ở Batavia tại Java), Nhật Bản làm hòa thân, xin mượn quân về bày tập chiến pháp. Quân ấy đã đến Trung Đô, thường thường luyện tập.

“Tháng 3, đã sai quân chuyên chở lương cỏ chứa ở một nơi là Dinh Cầu (tại Kì Anh thuộc Hà Tĩnh), và một nơi khác là điện Phù Lộ ở phía bắc sông Gianh thuộc Bồ Chánh (hành cung ở xã Phù Yên (16)). Lại sai đào sâu sông Ròn để thông thủy đạo. Lại sai

-
1. *Lê sử tục biên*, quyển 19 trang 25b, năm Canh Tuất 1670: Sai Tham chính Sơn Nam Nham Giang Tử Lê Đắc Tuyền, Hình khoa cấp sự trung Trần Xuân Bảng đem dụ văn đi dỗ họ Nguyễn ở Thuận Quảng. Bấy giờ, bọn Đắc Tuyền vâng mệnh tới cửa bể Nhật Lệ thuộc Bồ Chánh. Sai hành nhân đưa thư thông báo. Lại có lời trao đổi vài bốn phen. Họ Nguyễn cự mệnh không nhận. Bọn Đắc Tuyền bèn về kinh. Lê Đắc Tuyền sinh năm 1620, đậu tiến sĩ khoa 1652. Còn có đền thờ ở sinh quán là làng Bình Hồ, sau gọi là Yên Hồ, cũng là sinh quán tôi. Tôi còn thấy trong đền có bài thơ khắc ở biển gỗ, có vẻ “Nam cù cống khoản thông” trở sự đi sứ này chăng?

Đại Nam thực lục tiền biên, quyển 5 trang 6b cũng chép việc “mắng sứ” như sau: Ở triều Lê, Trịnh Tạc sai Lê Đắc Đồng (Chữ Tuyền 全 hủ vua Thiệu Trị, nên bỏ một nét ngang thành chữ Đồng 全), Trần Xuân Bảng mang thư đến cửa Nhật Lệ, nói là vâng mệnh vua Lê đòi nộp thuế cống. Trần thủ Bồ Chánh là Triều Tín đem việc ấy báo lên. Chúa bảo các tướng rằng: “Những việc lễ nhạc, chinh phạt không phải tự vua Lê mà ra. Việc này chắc tự họ Trịnh giả danh vua mà ban mệnh”. Chồng không nhận. Bọn Đắc Tuyền trở về. Trịnh Tạc bàn muốn phát binh. Có bảy tôi là Đô đốc Thông can rằng: “Sách binh pháp nói: Biết người biết ta thì trăm trận không nguy. Tôi trộm nghe ở Nam Hà, trên dưới hòa mục, binh giáp tinh mạnh. Ta chưa thể khinh động được”. Tạc bèn thôi.

quân đến xã Kim Linh Thượng ở núi Cù Lao, dẫn gỗ xộp và nứa, chất đồng thành như núi ở hai xã Yên Bài và Thổ Ngọa, phòng bị làm cầu phao đề quân bên kia qua sông Đại Linh cho chóng.

“Sai điểm 18 vạn binh. Hoàng đế thân chinh. Chúa Tây Định làm nguyên soái các quân thủy bộ. Thiếu phó Quận Phú (富, phải đọc *Nghi* 宜 tức là Trịnh Căn) là nguyên soái thủy quân. Dốc hết quân trong nước, trở đường đi xâm cõi miền Nam”.

Triều Tín nghe báo, truyền cho tướng sĩ dinh mình tu chỉnh quân nhu, voi, ngựa để đề phòng cự địch. Phi báo cho các dinh khác biết. Lại sai người về triều bái bẩm sự Bắc triều chuẩn bị như thế.

Hiền Chúa nghe bẩm, bèn phát tay áo, cười mà nói rằng:

“Thằng Tây Định không nhớ cái thua năm trước (1662). Nay dám xúc động xui vua, khoe khoang nói dấy binh, trở lại quấy cõi ta chăng?”

Nói xong, truyền lệnh cho triều thần văn võ thương nghị. Chúa bảo:

“Nay bọn nhỏ mọn Tây Định ép đem vua dấy quân xâm cõi ta. Các tướng hợp đồng bàn chung nên chọn tướng nào giữ quyền nguyên soái cầm quân cự địch, để bắt họ Trịnh, giết lũ chuột kia ở Trung Đô”.

Lúc ấy, Chương dinh (võ chức vào bậc đại tá ngày nay) Yên Vũ và bọn các tướng bẩm rằng:

“Hễ chinh phạt là việc lớn nhà nước. Đến như quyền nguyên soái, thì nên chọn người có toàn tài, rạng rẹt về ân và uy, một là được các tướng dốc lòng tin, hai là được ba quân ái mộ. Muốn vậy thì chắc rằng không phải thân nhân Chúa thì không thể ủy dùng. Chúng tôi thấy công tử thứ nhì Hiệp Đức tuy tuổi trẻ nhưng tài đức kiêm toàn, có tài ngang trời dọc đất, có mưu yên nước cứu đời;

người người kính trọng, kẻ kẻ thân yêu. Ất nên ủy cho giữ trọng chức, thì có thể phá được quân Bắc”.

Chúa nghe bẩm, mừng lắm. Bèn ra lệnh sai công tử thứ hai *Hiệp Đức* làm nguyên soái, Vệ úy *Phú Lĩnh* (Mai Nhuận), Ký lục *Xuân Đài* (Vũ Phi Thừa) làm tham mưu, tướng thần lại (chức văn) là bọn *Minh Tiến*, *Văn Cảnh*, *Văn Vinh*, *Văn Học*, *Vũ Lược*, *Cường* đi theo để mật sai điều khiển. Lại sai *Phò mã Chương cơ Đức Kiêm* và *Tiến Đức* làm tả hữu tiên phong (Thực lục Q5/8b chép: *Chương cơ Trương Phúc Cương* và *Nguyễn Đức Bảo* làm tả hữu tiên phong), bảo rằng:

“Chọn ngày lĩnh quân phát hành cự địch. Ta sẽ đem đại quân tiếp ứng”.

Chúa lại sai tướng thần lại là *Cai hạp Tường Lộc Tử* đi đến kho *Lại cách* và *Cai hạp Văn Giang Tử* đi đến hai kho *Yên Trạch* và *Trường Dục* chuyên vận và áp sấm lương và cỏ, chiếu sổ mà phát cho ba quân, theo chuyện *Tiêu Hà* (làm đời Hán).

Rồi thì, bọn công tử *Hiệp Đức* vọng bái, nhận mệnh, ra khỏi triều: cùng các tướng chọn ngày 22 tháng 7 (14-8-1672) ra quân.

Những thấy:

Binh uy dấy dấy - nhuệ khí bừng bừng.

Kiểm kích như đùn mây động móc - kì xí như ngưng tuyết tuôn sương.

Voi ngựa có đầy non chật ruộng - Chiều thuyền có khắp bể đầy sông.

Người người hùng tráng - Kẻ kẻ oai cường.

Ấy đề:

Giữ gìn Nam giới - dẹp hết Bắc phương.

3. HIỆP ĐỨC PHÂN TRÁCH

Chẳng mấy ngày, quân đến phủ Tân Thắng ở Thạch Xá thuộc Quảng Bình. Chia quân đóng trại dựng đồn. Hôm sau, nguyên soái Hiệp Đức lên trưởng (chỗ tướng làm việc). Bèn mời Tiết chế Chiêu Vũ (Nguyễn Hữu Dật), Trấn thủ Mĩ Thắng (Nguyễn Mĩ Đức trấn thủ Quảng Bình), Thuần Đức (không rõ họ tên, trấn thủ Cự đình, tức là Dinh Cát gần Quảng Trị ngày sau), Tham tướng Tài Lễ và những tướng cầm các đạo quân, cùng nhau hội nghị.

Nguyên soái Hiệp Đức bèn đứng dậy, chấp tay, nói rằng:

“Tiểu sinh (công tử mới 20 tuổi) tài sơ học cạn, ít trí non mưu. May nhờ Thánh thượng mà trộm được ủy trọng quyền. Những sợ không cáng nổi trách nhiệm. Tất cả mọi sự, nhờ các ông đồng tâm hiệp lực, trừ ác giúp Vua. Nay nhân có mồng họ Trịnh (tiếng khinh trỏ con cháu kẻ thù) đem quân xâm cõi. Các ông nên sớm bày mưu định kế đánh dẹp quân địch; may thành công bình định, tỏ hào kiệt nước Nam. Đó là lời gan ruột của tiểu sinh. Mong các ông đừng có giấu ý”.

Rồi thì Tiết chế Chiêu Vũ và các tướng đều đứng dậy vái mà nói rằng:

“Bây tôi đội ơn Chúa bao dung. Nếu có một mảy tài năng, thì cũng phải ra sức chớ ngửa mà báo ơn Chúa. Sao có dám giấu kín điều gì? Nhưng bây tôi trộm nghe rằng chúa Trịnh nay tự cầm đạo quân phải dốc nước mới có, mà đem đến đây. Thế giặc to lớn. Không phải bọn quân của Phú (Quận Phú, Trịnh Căn) và Dương (Quận Dương, Đào Quang Nhiêu; trở chiến dịch 1655 - 56) ngày trước có thể sánh kịp. Mà Nguyên soái thân nhận mệnh Thánh vương đã trừ tính sai cầm quân đến đây cùng bây tôi góp sức phòng chống giặc. Bây tôi chưa biết chủ ý Nguyên soái đánh giữ ra sao; khiến bây tôi khó hiểu mà tính liệu. Xin Nguyên soái xét rõ, sớm

phát hiệu lệnh, chỉ thị để bây tôi đều có sở cứ tuân lệnh mà làm, khỏi có chỗ lầm”.

Nguyên soái Hiệp Đức nghe xong, tự khiêm, nói rằng:

“Tiểu sinh tuy là nguyên soái, nhưng tuổi còn vào hạng trẻ bé chưa từng trải qua chiến trận. Các ông đã ở trong binh đao từ lâu. Tình hình giặc hư thật vốn biết. Huống tuổi tác lại là lão thành; liệu địch, đặt kì (tìm cách phá, đặt phục binh) ắt là giỏi hơn tiểu sinh. Các ông hãy cời hết lòng đến tận đáy sâu. Tiểu sinh sẽ theo đó mà châm chước. May chi giải quyết được việc lớn của nhà nước. Chớ có cổ từ”.

Các tướng nói:

“Không dám! Không dám! Xin Minh công (tiếng xưng hô tôn trọng: ông sáng suốt) chóng ra hiệu lệnh. Bây tôi vâng thi hành để làm rạng rệt phép quân”.

Rồi đó, nguyên soái bèn hạ lệnh điều khiển:

“Sai Tiết chế Chiêu Vũ lĩnh quân bày tại Lũy Cát và giữ bãi Tràng Sa dọc bể, Trấn thủ Quảng Bình Mĩ Thắng đem quân giữ Chính Lũy từ khe Cự Hạ đến chỗ Hối Tráng, Trấn thủ Cự dinh Thuận Đức lĩnh quân giữ lũy Đòn Vồng; các tướng tiên phong Chương cơ Đức Kiêm và Tiên Đức, Cai đội Hoảng Tín, Tham mưu Xuân Đài đem quân giữ thành Trấn Ninh, Cai cơ Thuận Trung lĩnh quân giữ cầu Mũi Nậy và đài Mũi Thốc; Tham tướng Tài Lễ đem chiến thuyền từ Hãn Nội bày ra hai bên tả hữu để giữ cửa Nhật Lệ⁽¹⁾.

1. *Thực lục* quyển 5 chép đoạn này tuy sơ lược hơn, nhưng cũng đúng như trên. Về các tên người thì chép rõ tên họ chứ không phải chép tước như trên. Về công tử làm nguyên soái thì chép tên HIỆP có chức Chương cơ, tước Hiệp đức hầu. So với *Thực lục*, ta có thể biết rõ tên họ của một vài sĩ quan cầm quân bấy giờ: Chiêu vũ là Nguyễn Hữu Dật, Mĩ Thắng là Nguyễn Mĩ Đức, Đức Kiêm là Trương Phúc Cương. Về các tên lũy, tên địa điểm, thì khá phù hợp với các bản đồ xưa vẽ vào đời cuối Lê, nhưng những tên Nôm có chỗ

“Lại sai người truyền cho Trần thủ Bồ Chánh Triều Tín, gấp sai quân đi hộ vệ dân châu mình, tất cả trai gái già trẻ, đưa vào sau lũy trong; chớ để một dân phu nào ở sót lại, rồi sau đó đưa quân vào giữ lũy Động Hồi tại chỗ núi Đâu Mâu.

“Ai nấy hãy chia quân giữ cẩn thận, tuân lệnh mà làm. Chớ có lười biếng. Nếu ai trái lệnh thì phép quân không dung”.

Các tướng nhận lệnh, ra khỏi trướng, đều khen thầm rằng:

“Hiệu lệnh nghiêm minh, pháp chế chỉnh túc. Thật có tướng tài!”

Ai nấy đều đưa quân đóng chỗ đã sai đóng, giữ cẩn thận; chỉnh sức binh nhu để phòng công kích.

4. CHÚA TRỊNH RA QUÂN CHIẾM NAM BỐ CHÁNH

Lại nói: ở Bắc triều, chúa Tây Định (Trịnh Tạc) từ khi giặc Nam triều lảng mạ sứ mình (I) (năm 1670, xem S. Đ. 244), tu chỉnh

khác nhau chắc bởi sao chép sai. Tôi đã phiên âm sau khi so sánh nhiều bản đồ và sau khi lí luận về ngữ học và chữ nôm. Ví như tiếng Mũi xưa trỏ chỗ đất, bãi hình nhọn nhô ra ngoài nước: ở Quảng Bình có Mũi Đao, Mũi Giùi, Mũi Nậy. Chữ cuối này tôi đọc Nậy, nghĩa là lớn - viết bằng chữ Nại 奈 hoặc 耐 - Có sông nhánh sông Gianh mang tên Rào Nậy. Lũy Cát trên đây không phải là đình Ái Tử ở Quảng Trị, mà bây giờ cũng gọi là đình Cát hoặc Cự đình, hoặc Dinh cũ. Lũy Cát đây là lũy Sa Đồi ở bản đồ cuối đời Lê. Trên bản đồ ấy, lũy Sa Đồi ở phía tây lũy Chinh Thủy. Nhưng tựa vào một số lễ khác, tôi nghĩ rằng lũy ấy ở về phía đông, gần Mũi Nậy; một lễ là Nguyễn Hữu Dật đóng đó phải coi cả lũy Trảng Sa dọc bờ bể; lễ thứ hai là, như ta sẽ thấy sau, Hữu Dật từ đó có thể quan sát trận đánh ở lũy Trấn Ninh ở trên cửa bể Nhật Lệ. Trong các tên đất kể trên, có ba tên bắt đầu hoặc bằng chữ Mũi (Mũi Giùi, viết bằng chữ gồm Tị là mũi và Mỗi 每) hoặc bằng chữ Mỗi mà thôi (Lối Nôm xưa ít dùng phần tử hội ý). Tên Mũi Thốc 每禿 thì không biết trỏ chỗ nào, có lẽ là một doi đất ở ngã ba sông nhánh sông Lệ Kì. Còn Mũi Nậy thì theo bản đồ xưa (*Sử Địa*, số 6, trang 245) là doi đất ở chỗ sông Lệ Kì chảy vào sông Nhật Lệ. Trên sông Lệ Kì ở chỗ ấy có cầu gọi là cầu Mũi Nậy, nó có chức vụ quan trọng là nối hai phòng tuyến Nhật Lệ và Trấn Ninh. Chữ Mỗi cũng là phần nửa chữ Hải. Vì vậy trong bản đồ xưa kia đã viết lầm ra Hải Nại. Chữ Mỗi cũng là phần nửa chữ Hối 晦 mà tôi đã phiên âm ra *Hói* (Hói trang), nghĩa là rãnh nước nhân tạo để dẫn thủy).

binh mã, sai Đô đốc Hào Man (Quận Hào Lê Thị Hiến) làm tiên phong. Tự làm nguyên soái, đem Hoàng đế (vua Dương Đức Lê Gia Tông) đi làm tiếp ứng. Lại sai thiếu bảo Quận Phú (Trịnh Căn, con chúa Tây) làm nguyên soái thủy quân. Lĩnh tất cả quân thủy và bộ có 10 vạn người, nói phao ra là 18 vạn.

Chọn ngày 28 tháng 6 (22-7-1672) phát quân, ngóng miền Nam mà đều tiến.

Những thấy:

Xe loan Thiên tử - Dời khỏi đền Vua.

Quân Hồ bôn tiến hô hậu ứng, phát phơ cờ vẽ beo hùm - Đội Long - nương tá dục hữu phù, giăng dựng xí thêu rồng rắn.

Tiếng còi truyền vang trời đất - Chiêng khánh rập trời non sông.

Gương mác động sương - Ngựa voi đầy nội.

Cuốn cuộn lướt sông cười bể - Rầm rầm mưa táp mây tuôn.

Đó là Hoàng đế hành quân rất là chinh túc.

Trung tuần tháng 7 binh đến Bô Chánh, bên bờ bắc sông (Gianh, tên chữ là Linh Giang chắc vì tên xưa là TLANH, phiên ra Hán tự LINH và biến ra Việt ngữ ra TRANH rồi GIANH), bày đồn hạ trại.

Đến trung tuần tháng 8, chúa Tây định hạ lệnh phát quân qua sông Đại Linh, sang bờ nam. Quân tiên phong bày đóng ở xã Đông Cao. Chính binh đóng đồn dọc sông Thanh Hà⁽¹⁾.

1. Sông Đại Linh hẳn trở sông Gianh, nhưng chữ Đại có chỗ viết Cửu là chín, tự dạng gần chữ Đại. Mà chữ Cửu tự dạng lại rất gần chữ Kê là xứ - tiếng Việt cô - Những sự kiện trên khiến tôi tự hỏi sông Gianh có tên xưa là sông Kê Tlanh không. Xã Thanh Hà ở kề bờ nam cửa sông Gianh có tên cửa Bô Chánh. Sông Thanh Hà là khúc sông Gianh ở chỗ ấy. Xã Đông Cao ở trên đường cái 10 cây số cách phía nam Thanh Hà (xem bản đồ phụ trương).

Lúc ấy, thám tử về báo (việc ấy). Trấn thủ Triều Tín (trấn thủ Bồ Chánh đóng ở Dinh Ngói cách Đông Cao 10 cây số về nam) nghe tin; một mặt gấp sai Cai đội Hoàng Lộc lĩnh quân đi từ đầu núi đến cửa bể, tìm dân châu mình, hộ vệ tất cả trai gái già trẻ, đưa vào trong lũy (lũy Động Hồi, theo Đại Nam thực lục tiên biên, 5/9b), để khỏi bị quân giặc quấy hại. Một mặt, sai người vào triều bẩm báo. Lại trình Nguyên soái biết rõ chuyện. Bấy giờ Trấn thủ Triều Tín chia quân giữ cẩn thận thành trì, phòng bị chống địch.

Đến ngày mùng 3 tháng 9 (23/10/1672), chúa Tây định vâng mệnh Hoàng đế đem quân qua sông⁽¹⁾, thẳng tiến tới trước mặt lũy dinh Bồ Chánh. Hai quân bày trại đối nhau.

Bấy giờ tướng bên Nam, Trấn thủ Triều Tín chia quân cự địch, đại chiến một trận. Nhưng ít không thể địch nhiều, bèn đưa quân lui về Chính lũy, đóng lại ở núi Động Hồi. Bắc quân thừa thế. Tướng tiên phong Hào Man tiến thẳng tới, đóng đồn ở xã Chính Thủy⁽²⁾ cho đến xã Sơn Đầu; sai quân đắp lũy, khai hào, bày trại. Chúa Tây định vào dinh Bồ Chánh, đóng đồn quân liên nhau từ bờ bể qua các xã Phú Xá, Trấn Ninh. Chia quân giữ cẩn thận các

1. Sông đây chắc cũng trỏ sông Gianh. Nhưng trên kia đã cho hay rằng chúa Tây đã phát quân qua sông ấy vào trung tuần tháng 8. Có lẽ khi ấy chỉ một phần qua sông. Còn đại quân vẫn ở bờ bắc với vua Dương Đức và chúa Tây, vì ở bắc sông có hành điện ở xã Phù Lộ, nay là Phù Kinh. Dinh Bồ Chánh tức là Dinh Ngói, ở xã Yên Náu).
2. Chính lũy có lẽ trỏ chung lũy Nhật Lệ đối với các lũy phụ thuộc chung quanh; nhưng cũng có thể trỏ phần giữa lũy ấy. Lũy Động Hồi là phần phía tây gần núi cùng tên ấy. Xã Chính Thủy nay là Trung Nghĩa. Hai chữ Sơn đầu nghĩa là đầu núi cũng có thể là tên một xã ở gần núi Động Hồi. Trong sách KQ, câu văn là *Chính Thủy xã chỉ sơn đầu*, theo ý thì nghĩa là: từ xã Chính Thủy đến đầu núi. Trong sách THL thì không có chữ “xã”; vậy nghĩa có thể từ xã Chính Thủy đến xã Sơn Đầu. Sách KQ đã chép sót một chữ “xã” chăng? Xã Phú Xá nay còn tên ấy, ở cách Đồng Hới về phía bắc chừng 6 cây số. Xã Trấn Ninh nay là Phú Ninh ở kề bờ bắc cửa sông Nhật Lệ. Sông Thái Bình là dịch Hán ngữ Thái Bình cơ. Tôi không rõ gốc hai tiếng Thái Bình, đó là tên làng đan sang ấy chăng?

đường quan trọng. Thả quân tìm bắt lương dân, cướp lấy của cải. Hễ bắt được người Nam Hà thì bắt kì trai gái già trẻ, đều lấy *sàng Thái Bình* khoét phần giữa thành lỗ, đem lồng vào cổ mà sai quân quay. Vì vậy, cổ dân chảy máu đầy đất, tiếng kêu khóc chấn động xa gần. Tra khảo của cải như vậy thật là thảm khốc.

(Chúa Tây) lại sai quân các đạo đắp lũy, bồi thành từ núi đến bể để làm kế sách lâu dài. Ra lệnh truyền cho nguyên soái thủy quân là Quận Phú đem hơn 800 thuyền trường đà (bánh lái dài) và chiến thuyền bày trên sông Đại Linh để dự bị tiến vào đánh bãi bể Trảng Sa, rồi từ cửa Nhật Lệ bỏ thuyền và sai quân lên bộ để đánh vào sau lưng lũy Nhật Lệ. Lại sai tham đốc là Quận Thắng đem 30 chiếc thuyền bày ở nơi Miếu⁽¹⁾ tại cửa bể Nhật Lệ, để tiếp viện cho bộ binh. Lại sai phò mã là Quận Hương đắp ụ súng ở chỗ Cồn Mắm (Hàm Khư) ở Trấn Ninh, đặt súng đại bình (cán dài) bắn phá cầu Mũi Nậy, để cắt đường.

Rồi thì nguyên soái Nam triều, Hiệp Đức, thám biết sự ấy; bèn chia quân gìn giữ thành trì. Lại sai Tham tướng Tài Lễ lĩnh thủy quân, đắp ụ súng trong thành Trấn Ninh. Ở cầu Mũi Nậy thì đặt đại bác để bắn đối lại.

Từ đó, quân Nam và quân Bắc đều giữ thế cố thủ.

5. CHÚA HIỀN BÀN CHIẾN LƯỢC VỚI TRIỀU THẦN

Lại nói nguyên soái Hiệp Đức, từ khi vâng mệnh đem quân đánh dẹp, đã qua hơn hai tháng, trong trướng, tại phòng ngủ, đêm ngày dùng con trai hầu hạ, chứ không thị nữ. Ở xứ này, Cai đội Bật Nghĩa có một con gái nhan sắc lộng lẫy, hình dung mỹ lệ. Y thám biết sự ấy, bèn sai người đem con gái mình vào trong trướng để hầu khấn lược.

1. Quận Phú là Trịnh Căn, Quận Thắng và Quận Hương đều không biết là ai. Miếu ở cửa Nhật Lệ chắc là miếu thờ Nguyễn Hoàng gọi là Đuan công miếu trong bản đồ xưa, trang 141/8E sách *Hồng Đức bản đồ*).

Hiệp Đức trông thấy, bùng lên cả giận, nói:

“Ta vốn muốn dẹp yên loạn cướp để rạng vẻ anh hùng. Sao mày lại đem sắc đẹp lại câu ta? Ta vốn không có lòng (nghĩ sự) ấy. Lẽ ra đáng quyết mổ bụng mày để cảnh cáo kẻ khác. Nhưng ta thương mày nghèo đói, đã vì muốn nuôi sống thân mày nên đến nỗi làm vậy”.

Nói rồi, cho mười quan tiền, rồi đuổi người con gái ấy ra ngoài, xua đi cho xa. Con gái ấy sợ hãi, then thùng, trốn về. Bật Nghĩa sợ không xiết. Ai nghe câu chuyện cũng đều khen lao.

Lại nói chuyện ngày mùng 5 tháng 9 năm ấy (25-10-1672), tại Nam triều, *chúa Hiền* ngự chính điện; triệu tập quần thần hội bàn việc giặc Bắc. Sai nhân của dinh Bồ Chánh kính bẩm rằng:

“Hoàng đế Bắc triều và chúa Tây Định đem 18 vạn quân xâm cõi; đóng dinh ở Bồ Chánh, thả quân cướp bóc như thế....”

Lúc đó, chúa Hiền bèn hỏi triều thần văn vũ rằng:

“Nay Tây Định cầm đại binh, 18 vạn người, xâm vào quấy bờ cõi. Rày chúng đông ta tẻ. Các khanh sẽ dùng kế gì mà ngăn chúng”?

Cai cơ đội Nội tả, Minh Lễ (Tổng Đức Minh, theo THL, quyển 5, trang 10a), bẩm rằng:

“Quân nó tuy đông, nhưng là đàn quạ bầy sè. Quân ta tuy tẻ, nhưng đều tinh nhuệ, hùng tráng; một người có thể địch mười. Huống chi ở bờ cõi ta, sông thì sâu, lũy thì cao. Nước giàu, lương đủ, thì sợ gì quân nó nhiều. Người xưa đã nói: “Một người giữ hiểm, nghìn người khôn địch”. Huống chi sách *Binh pháp* nói: “Đánh thành là cái vạ cho nhà binh”.

“Nay họ Trịnh gấp tiết thu đông phát quân vào cõi ta. Những xứ Khê cự của ta là nơi độc lắm. Nếu có mưa gió, nước lụt, thì trong cao ngoài thấp, khí độc ắt chảy đến chỗ quân nó. Hoặc chúng

ăn uống (nước ấy), thì trúng độc ắt chết. Như vậy ta sẽ không phí công một mũi tên hòn đạn mà được toàn thắng.

“Ấy vì nhà Trịnh không hiểu thiên thời, không hay địa thế. Nay quân ta nên giữ cẩn thận; chớ cho đánh nhau với nó. Đợi sau vài tháng, thì quân nó tuyệt lương. Nếu tuyệt lương thì lính ắt tự bỏ chạy. Quân ta sẽ thừa thế đuổi theo, chỉ một trống canh mà thành công lớn đó!”.

Các tướng đều ứng thanh nói:

“Kế ấy rất hay. Mong Thánh thượng truyền xuống cho các đạo binh ở mặt trận, để theo đó mà hành”.

Chúa nghe xong, trầm ngâm một lúc, nói:

“Kế ấy rất hay. Nhưng lòng quân ta tự biết rằng quân mình ít mà tai nghe nói quân nó rất đông, thì lòng chúng không khỏi sợ hãi”.

Ấy rồi, Thủ bộ Đông Triều (Trần Đình Ân, theo THL TB 5/10b; nhạc phụ Nguyễn Khoa Chiếm) bẩm rằng:

“Quân Bắc triều, phao ra số 18 vạn, tới xâm phạm vào cõi ta. Tôi liệu rằng quân của Trung Đô chỉ có từ 10 vạn sắp xuống, chứ không quá số ấy. Huống chi quân ở bốn trấn (Kinh Bắc, Sơn Nam, Sơn Tây, Hải Dương) đều chống lại. Nay Tây Định cầm quân vào cướp, phỏng có chừng 9 vạn sắp xuống, 7 vạn trở lên. Quân tinh nhuệ để lại giữ Trung Đô không quá 2 vạn, và hương binh thêm vào cũng không quá 1 vạn. Chỉ bảo thủ mà thôi. Sao nó có dám bỏ trong nước trống không mà vào cõi ta? Đến điều bảo rằng số quân 18 vạn, thì ngờ đó là ngoa truyền; chắc không phải thật số. Tôi có một kế là phép (*dĩ hư phá hư*) lấy trống phá trống”.

Chúa nghe bẩm, mừng lắm, hỏi: “Kế ấy sẽ làm thế nào? Khanh sẽ chống bày ra”.

Thủ bộ Đông Triều bẩm rằng:

“Số lính ta đã trưng được 16 vạn. Tôi xin lại tuyển thêm 10 vạn hương binh; cộng thành 26 vạn. Như thế thì có thể chặn được quân Bắc. Có gì mà lo!”

Chúa nghe rồi, trong lòng nghi hoặc, nhưng không nói ra. Thủ bộ Đông Triều găm hiểu ý chúa; bèn tiến tới cạnh chúa, bẩm nhỏ rằng:

“Hai nước tranh nhau thì ắt có mật thám. Như số quân 16 vạn kia, là tôi nói dối. Xin Thánh đức hãy dương ngôn rằng sai tôi tuyển thêm 10 vạn quân; nói ra rằng sẽ số quân lên 26 vạn, rằng Vương thượng cầm 20 vạn quân đi đánh và sai 6 vạn giữ các cửa dọc bãi biển Tràng Sa. Lại hãy viết tờ chỉ thị truyền cho các cai cơ, cai đội, đội trưởng: nhận truyền thì lĩnh quân để tiêu trừ Bắc địch.

“Dương ngôn như vậy để lừa quân Bắc, thì khi chúng nghe tin ấy, sẽ kinh lòng vỡ mật. Ta không đánh mà nó tự tan. Đó là lời ngu của tôi. Mong Thánh đức thâm lường sáng suốt”.

Chúa nghe xong, mừng lắm, vỗ chiếu cười rằng:

“Kế này rất diệu! Nên hành cho chóng!”

Thủ bộ Đông Triều vọng bái nhận mệnh. Chúa bèn bãi triều.

Đến ngày hôm sau, sáng sớm, chúa ngự gác Quyển Bông. Bầy tôi châu mừng. Chúa bèn ra lệnh truyền cho Thủ bộ Đông Triều sai tướng thân lại (viên chức giúp các tướng về việc văn) tới nơi dân các phủ huyện trong hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam tuyển thêm 10 vạn quân hùng binh, cho đủ số 26 vạn, và viết tờ chỉ thị bảo các cai cơ, cai đội, đội trưởng đem quân cự địch; Nếu ai lười biếng làm sai lệnh, thì phép nước không dong.

Thủ hạ Đông Triều vọng bái, nhận mệnh; bèn sai tướng thân lại tuyển binh ở hai xứ và lấy 500 tờ giấy trắng viết một chữ THỊ, rồi truyền cho nội đội trưởng (cầm đầu đội quân đóng trong phủ

chúa) và các thuyền (phần tử đội) đến mồng 9 hãy đến gác Quyển Bồng châu chực nhận chỉ thị và nghe lệnh đem quân ngăn địch.

Sáng ngày mồng 9 (tháng 9, 29-10-1672) đã đến. Chúa ngự ở gác Quyển Bồng. Thủ bộ Đông Triều bèn truyền bảo các viên nhận “thị”. Bấy giờ, các tướng đứng đầy trước sân. Nhận thị xong, tất cả vọng bái, rồi ra khỏi triều, chỉnh sức quân nhu để lo tiến đánh. Chúa lại ra lệnh truyền cho các tướng chỉnh điểm binh mã, thủy bộ thuộc ba quân và chọn ngày 23 tháng này ra quân. Lại sai 6 vạn hùng binh giữ các cửa bể và bãi Tràng Sa.

Các tướng vâng mệnh về dinh mình, tu chỉnh khí giới, voi ngựa, thuyền mạnh, đạn dược, đợi mệnh tiến phát.

Bấy giờ thám tử của giặc Bắc nghe biết sự này; đêm trốn về Bồ Chánh bẩm báo với Tây Định rằng:

“Chúa miền Nam phát đại binh 20 vạn tới chống quân ta. Còn lại 6 vạn hùng binh thì sai phục ở các cửa bể và bãi Tràng Sa để phòng đánh úp khi quân thủy ta đổ bộ. Lại cất đặt các quan như thế này, như thế này...”

Chúa Tây Định nghe biết, sợ lắm, truyền lệnh cho các tướng rằng:

“Nay quân miền Nam đông hơn quân ta rất nhiều. Nên phải quan phòng cẩn thận; chớ để sơ hở, kéo trái lại sẽ bị mắc kế chúng”.

Lại truyền cho nguyên soái thủy quân là Quận Phú rằng:

“Nếu có đem thủy quân đánh các chỗ cửa bể ở bãi Tràng Sa thì phải coi chừng. Nên dự bị dò xem tường tế, chớ cho quân ta đổ bộ, kéo sẽ bị đánh úp”.

Ấy rồi, Quận Phú vâng mệnh đóng thủy quân ở sông Linh Giang, không dám khinh phát.

Người bấy giờ có thơ khen Thủ bộ Đông Triều như sau: (thơ thất ngôn bát cú, có một số chữ không đọc hiểu được).

Bắc quân mười vạn đẩy hùng uy
Thăng trở miền Nam kéo lướt đi.
Đạo tể biện gai, quân thế mạnh
Ngu công thêm bếp, địch lòng nghi
Quân kia mới thấy lòng liền khiếp
Nước Chúa lo chi trướng bị đe
Trời vị triều ta khi gặp nạn
Đã sai Thủ bộ có mưu kì.

(Tích Đạo tể, tôi không rõ, Tích Ngu công là Ngu Hũ, tướng đời Hậu Hán, từng tăng suất ăn để địch tưởng rằng viện binh sắp tới).

6. CHÚA HIỀN CÀM QUÂN ĐI TỚI PHỦ TOÀN THẮNG

Lại nói chuyện chúa miền Nam, chúa Hiền, chọn ngày 23 tháng 9 (12-11-1672) tế cờ, ra quân. Sai Cai cơ Quyền Tín lĩnh chiến thuyền thuộc cơ Tam thủy, và đội Hữu bính đóng giữ cửa bể Tư Dung (Tư hiền cực nam Thuận Hóa), cai đội Tín Nghĩa đem chiến thuyền đội Hậu thủy giữ cửa Eo (cửa Thuận), cai đội Nghĩa tài đem chiến thuyền cơ Hậu thủy đóng giữ cửa Tùng Luật (cửa Tùng ở phần bắc Quảng Trị), các hương quan thuộc năm huyện (có lẽ là các huyện thuộc Quảng Bình và Quảng Trị ngày nay: Hải Lăng, Vũ Xương, Minh Linh, Khang Lộc và Lệ Thủy) đem hương binh bày giữ các cửa bể dọc bãi Tràng Sa.

Đến ngày 25 (14-11-1672), chúa ngự giá, cầm đại binh thủy bộ tiến phát.

Chỉ thấy:

*Xe loan chói lọi, cờ rồng xí báo trang nghiêm
Tán lọng rõ ràng, khải bạc chầu vàng xán lạn.
Gươm mác lòa Tinh Đẩu - Thuyền dạ sáng non sông.
Thủy bộ tựa mây tuôn mù tỏa - Voi ngựa giàn chặt đất
đầy non.*

*Quân thế rất là hùng tráng - Hiệu lệnh thật là oai nghiêm.
Một đội từ hươu giông đất Bắc - Muôn năm phượng chỉ vừng
trời Nam.*

Hôm ấy thủy quân thẳng đến xứ Cồn Cát (K.Q. chép Sa Đồi nghĩa là Đồng Cát. Chắc đây là chỗ đầu phía nam phá Tam Giang mà trong các bản đồ xưa đều có ghi tên chợ Sa Đồi) trước bể cạn (phá Tam Giang). Thịnh linh gió to từ Tây Nam nổi lên, tung cát, lẫn đá. Sóng đẩy đến trời. Các chiến thuyền đều theo gió mà tiến.

Có một chiếc thuyền đánh cá bị (gió) đưa đến giữa quân đội tiên phong. Quân tiên phong bắt hỏi:

“Mày là làng thuyền xứ nào? Sao dám đường đột như thế?”

Người chài đáp rằng:

“Tôi là người Nghệ An. Chỉ vì nhà nghèo đói, phải làm nghề chài để sinh nhai. Bất ý vì gió to thổi đứt mất neo thuyền cho đến đổi thuyền trôi đến đây. Tôi há dám đâu xung phạm. Ngóng xin tha tội!”

Quân nhân tới bắm lên Chứa. Chứa nói rằng:

“Nó là (điềm) giặc Bắc, họ Trịnh đến nộp đầu đó!”

Rồi sai chém đầu, bêu lên để lấy làm điềm sẽ đại thắng⁽¹⁾.

1. Đời xưa rất tin vào các điềm tốt hay dở, nhất là tướng mới xuất quân. Sự mê tín và lòng tàn nhẫn của chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần đã xui giết một người dân lao công vô tội! Sách THLTB quyển 5 chép việc chiến dịch này khá tường, nhưng không nói đến chuyện này. Nhưng có nhiều chứng khiến ta tin lời sách KHQ. Sách THL tóm tắt những chi tiết đúng với những sự kiện mà sách KHQ chép tường tận, nhưng đối với một số nhân vật mà KHQ chỉ chép tước dùng làm tên, thì THL lại chỉ chép tên. So sánh hai bên thì thấy tước và tên phù hợp. Một thí dụ khác là cái ngày phát quân đi. THL chỉ chép là ngày Ất Mùi (quyển 5/10b). Lấy phép tính lịch Đại Thống thì đúng là ngày 23 tháng 9 như sách KQ chép).

Ra lệnh cho quân hét lớn (để tỏ mừng điềm tốt!), rồi giơng thuyền tiến thẳng. Không bao lâu, binh đến phủ Toàn Thắng ở Cự dinh⁽¹⁾, dừng lại. Chia quân đóng trại thật là oai nghiêm.

Chúa sai Đông cung thế tử Phúc Mĩ Hầu (tên Diễn hay Hán, mất vào tháng 10 năm Giáp Tý 1684) đem quân dinh Trung Thủy và chiến thuyền đội Tam thủy bày ở cửa An Việt (cửa Việt ở Quảng Trị) để giữ cẩn thận. Lại sai Cai cơ Thái Sơn cầm cơ Ngũ dục, Cai cơ Thuận Trung đem cơ Tiền nội bộ cùng các thuyền (đội quân) Phụ thủy đi tiếp giữ thành Trấn Ninh.

Các người đều chỉnh sức binh cơ để mưu tiến đánh.

7. TRẬN NÚI MẬT CẬT

Lại nói chuyện bên Bắc triều, chúa Tây Định, từ khi đem quân đóng ở châu Bồ Chánh, không đánh trận nào. Sai quân đào đường hầm quanh cơ⁽²⁾, mở lối đi hình hang rắn, sâu năm, sáu thước, từ dinh chúng thẳng đến trước mặt lũy Trấn Ninh. Quân qua lại đi dưới hầm để tránh vết thương gây bởi tên đạn; như thế để làm kẻ giăng co lâu dài.

Đến trung tuần tháng mười (từ 28/11 đến 7/12/1672), trong cánh quân thượng đạo của Bắc triều có viên Tham đốc Văn lộc thường sai quân dò lũy Động Hồi, qua lại trên núi Mật Cật để dùng làm nơi đứng ngóng rình. Bấy giờ, Trấn thủ Bồ Chánh Triều Tín,

1. Cự dinh hoặc Dinh cũ trở Dinh Cát là nơi Nguyễn Hoàng định cư khi mới tới Thuận Hóa, nay ở vào xã Trà Liên kề sông Quảng Trị cách tỉnh lỵ về phía bắc chừng 8 cây số. Đây Cự dinh trở phần đất thuộc trấn thủ đóng ở đó. Phủ Toàn Thắng trở hành cung chúa dựng ở làng Trung Chỉ ngày nay, cách Dinh Cát chừng 3 cây số về phía bắc. Tên Toàn Thắng được đặt sau khi quân Nguyễn đại thắng quân Trịnh ở Võ Xá trong chiến dịch 1648.
2. Gần ba trăm năm sau, trong tháng ba, từ năm 1954, quân ta cũng dùng chiến thuật “công kiên” ấy để đánh hệ thống phòng thủ của quân đội viễn chinh Pháp trên các đồi tại Điện Biên Phủ).

ngồi trong lũy, nhìn thấy quân Bắc ra vào như vậy, bèn triệu tập các tướng dinh mình mà bàn rằng:

“Bọn nhỏ Văn Lộc dám sai quân từ xa ngóng rình ta đó chẳng? Ta quyết ra quân bắt mà chém đầu, thị uy để nguôi giận”.

Thình lình có tên tì tướng người bản xứ, là Cai đội Vân Trường (Cai cơ Trương Văn Vân theo THL TB 5/11b) ứng lời rằng:

“Giết gà sao lại dùng dao mổ trâu? Lượng xem Văn Lộc là một tiểu tốt, không phải là địch thủ của Đại tướng. Tôi xin lĩnh một chi quân tới đóng trên núi Mật Cật, giấu quân nấp rình. Nếu quân Văn Lộc có đến thì trong một trống canh có thể bắt được. Không đủ lo! Nếu ta không giữ, thì thắng hoặc nó sẽ chiếm lấy núi này. Vả núi này gần mặt lũy ta. Nếu nó từ trên núi dòm ngó vào lũy, thì những điều nhỏ kín, nó sẽ đều rõ. Như vậy thì nó biết quân ta nhiều hay ít. Thắng hoặc nó thêm nhiều quân, vượt vào, thì ta làm chức gì mà cản lại. Tôi nguyện đem hết sức trâu ngựa ra liều chết để báo ơn. Sao phải làm nhọc Chủ tướng đi đánh?”.

Cai đội Hoàng Phương nghe nói, ngăn cản lại rằng:

“Không nên! Không nên! Nay Mật Cật là chỗ núi đứng lẻ loi, bốn bề bằng phẳng, không cây cối; không phải là đặt để đặt phục binh. Nên tựa theo khe nước bên cạnh núi, có thể ẩn tàng giấu tích, khiến nó không nghe tiếng động, không thấy khói lửa. Ấy gọi là thế “giấu dưới chín tầng đất, chỗi lên chín tầng trời”. Có thể bắt nó được. Nay Vân Trường muốn đem quân đóng trên núi. Sẽ bị quân nó trông biết là quân tể, thì như là trói một tay mà trâu hổ. Chỉ sợ kế ấy không thành công. Trái lại, nó dứt uy phong của mình và thêm chí khí cho người. Nếu muốn dùng kế phục binh thì chẳng bằng đóng ở trước mặt lũy, chỗ rừng rậm, chia quân mai phục để đợi. Hoặc nó có cho binh tới: đầu động thì đuôi ứng, đuôi động thì đầu ứng. Như thế có thể lập được công đầu tiên. Cớ sao lại buộc mình mà ở trong chuồng?”

Vân Trường nghe nói, hét lớn tiếng lên rằng:

“Ta bình sinh là con nhà tướng, hiểu biết binh pháp: lục thao tam lược, bố trận bài binh. Trên thì thông thiên văn, dưới thì đạt địa lí. Nếu như đại binh của Tây Định có đến, ta có sợ gì đâu. Huống chi Văn Lộc là sát phu, hèn mọn, ít trí, không mưu. Ta chắc sẽ bắt được nó để tỏ là kẻ anh hùng hào kiệt. Há lại như bọn này, ra bộ đàn bà, tham sống sợ chết; như thế thì đời nào được nổi tiếng với đời sau”.

Trần thủ Triều Tín nghe hai tướng tranh nhau, bèn hòa giải rằng:

“Vả sự đánh giặc là việc lớn của nước nhà. Nên nghĩ cho chín, chớ tranh cãi lẫn nhau đến đổi mất hòa khí, như thế không phải là đạo làm tôi”.

Bèn sai Vân Trường lĩnh quân đi giữ núi Mật Cật. Vân Trường được lệnh, bèn đem quân lên trên núi Mật Cật đóng đồn, chia quân thủ ngự. Sai người dẫn cây cối, cắm ở bốn mặt trên đỉnh núi để làm lũy. Ngày thì bày tinh kì, đêm thì đốt lửa sáng để gây thanh thế chế ngự quân giặc.

Vài ngày sau, Cai đội Hoảng Phương thấy vậy, bèn trình Trần thủ Triều Tín rằng:

“Vân Trường là kẻ không mưu, không thông binh pháp, không hiểu địa hình. Cây mạnh không mưu. Sớm chậm gì cũng sẽ không khỏi người ta làm khôn và làm lỡ việc nước. Tôi xin lĩnh một toán quân ra ngoài lũy mai phục để phòng ứng cứu”.

Bấy giờ tướng miền Bắc, Văn Lộc, dò biết Vân Trường đã đem quân chiếm núi Mật Cật để làm thế chẹn binh, giận lắm, nói rằng:

“Thằng điên Vân Trường không biết binh pháp, không hiểu trận đồ, đem quân đóng một mình giữ núi lẻ loi. Ta chắc bắt được nó”.

Bèn sai Thự vệ Mẫn Trung, Cai đội Vân Dương lĩnh 200 lính đi. Bảo rằng:

“Tối này, vào canh hai, người thì ngậm tẩm, cờ thì cuốn lại’ hãy lần theo chỗ tối, ngấm tới núi Mật Cật. Bỏ hết đèn đuốc, chia quân làm bốn mặt mà vây chặt. Thành linh treo lên đỉnh núi, đốt lửa đánh gập. Bắt sống Vân Trường đem về nộp. Nếu sơ hở để nó chạy thoát thì phải chịu phép quân. Ta cũng sẽ cầm đại quân tiếp ứng”.

Bọn Mẫn Trung chịu mệnh mà đi.

Đêm ấy, vào canh hai, các tướng miền Bắc, Mẫn Trung, Vân Dương đem 200 quân, thừa lúc đêm tối đen, ngấm tới núi Mật Cật, theo kế vây kín như thùng sắt, nước rịn không qua. Mẫn Trung ra lệnh cho các quân thành linh lên đến đỉnh núi, cùng đốt đuốc, thét lớn và xông vào. Bấy giờ, tướng miền Nam, Vân Trường đang ngồi trong trại, nhìn thấy đầu núi bốn bề lửa đốt, tiếng thét liên liên; biết rằng Bắc quân vây nguy, sợ lắm, lật đặt xua quân đại chiến. Lúc ấy, bọn lính vì bị đánh bất ngờ đều sợ, bỏ trốn, vứt khí giới. Khó lòng ngăn cấm. Quân có một đội mà mất quá nửa.

Vân Trường ráng sức cự chiến, chém được hơn mười người. Sức mình mỗi mệt, không thể gượng đấu. Lại nghe Bắc quân ai ai cũng kêu rằng phải bắt sống Vân Trường giải nộp hiến công, lĩnh thưởng, không được giết nó. Vân Trường nghe biết vậy, sợ lắm; bèn ngừng mặt trông trời, than rằng:

“Tôi thờ chúa Nguyễn, muốn bày hết tiết bầy tôi để tỏ là anh hùng, để làm rạng công danh với muôn đời. Há có ngờ đâu mệnh trời đến thế này. Sống có ích gì!”

Bèn rút gươm muốn cắt cổ. Có người tâm phúc giạt lấy gươm can rằng:

“Tướng quân ăn lộc hậu của chúa, phải đền ơn nước. Nay việc ra thế này, thì cũng là sự thường đối với nhà binh. Hãy mau tìm đường sống trốn về. Sau sẽ lo kế khác. Có gì làm cái việc chết uổng ấy?”

Vân Trường nghe nói, bèn cởi áo gấm, nón trận, đổi lấy áo mạo quân nhân, rồi mặc giả làm lính mà chạy ẩn vào sau tảng đá. Lúc ấy, Bắc quân ai nấy đều tranh nhau đi tìm, nhưng không thấy.

Lại nói chuyện, đêm ấy tướng miền Nam, Cai đội Hoảng Phương phục ở chỗ rừng rậm trước lũy (Động Hôi) nhìn thấy ánh lửa trên đầu núi Mật Cật, lại nghe tiếng người hò hét, biết rằng Bắc quân đã đánh úp, phá Vân Trường trên núi. Bèn gấp dẫn quân đến cứu. Tới thẳng đến dưới núi, xua quân đại chiến. Bắc quân thấy viện binh thành linh tới, chưa biết nhiều ít, phát cờ xuống núi lật đật chạy. Thấy Vân Trường ngồi bên tảng đá, mặc áo mạo quân nhân, Bắc quân bảo đó là lính, bèn cắt lấy đầu mũi mà chạy.

Hoảng Phương xua quân đuổi theo một quãng, thành linh gặp đại binh của Văn Lộc đến tiếp ứng. Hoảng Phương thấy quân kia rất đông, bèn rút quân, cứu Vân Trường, đưa về trong lũy, tới yết kiến Trần thủ Triều Tín.

Trần thủ Triều Tín giận lắm, trách Vân Trường rằng:

“Trước mặt quân thì mày khua môi đánh lưỡi xỉ mắng quan liêu. Nay thì làm chết quân, mình chịu nhục. Như thế còn nói gì nữa không?”

Vân Trường cúi đầu, kêu rằng:

“Tướng của bại binh còn có dám nói gì. Tôi chỉ có chết mà thôi. Không dám hỏi hận gì”.

Trần thủ Triều Tín nói:

“Đầu mày hãy tạm gởi trên cổ mày, đợi bẩm lên Thánh đức biết rõ đã”.

Rồi sai người vào triều báo bẩm chuyện Vân Trường bị thua như thế ấy. Chúa Hiền nghe bẩm xong hồi lâu bèn bảo triều thần rằng:

“Tội Vân Trường thì phép không thể dung, nhưng năm trước ở xứ Nghệ An, Vân Trường đã ứng nghĩa làm tôi, tham chiến lao khổ trong năm sáu năm, lập công nhiều lần. Vả người này cũng có khá dũng lược, ví như đã bàn sự tranh thủ núi Mật Cật rất có lí. Vì dũng mà không mưu, muốn tỏ là anh hùng đến đổi như thế này. Hợp suy công trước để chuộc tội sau. Tha cho cũng là phải đó”.

Chúa bèn ra lệnh xá Vân Trường, cho giữ chức cai đội; hàng năm cấp lộc tiền một trăm quan để dưỡng già, cho về Phước Tuy dưỡng bệnh. Các tướng nghe chuyện, đều khen ngợi không dứt, bảo rằng:

“Thánh thượng thẩm xét công của bấy tôi như thế là một vị vua nhân từ”.

Người bấy giờ có ngâm thơ rằng:

Miền Nam Thánh đức dựng riêng trời

Võ trị đòi phương ực vạn đời

Nhân tựa Thuần Nghiêu ban mọi chốn

Đức bằng Thang Võ rải đòi nơi

Cho công chuộc tội ơn ban xuống

Xét cổ suy nay trí tuyệt vời

Lịch đại minh quân là thế đó

Cả triều chúc tụng hạp đầy cơi (sân).

8. SỰ NHÂN ĐẦU KHẨU

Bấy giờ, tướng miền Bắc, Văn Lộc, đã phá quân Vân Trường, có công thắng trận; sai người báo bẩm Tây Định, tự khoe đó là sự đánh đầu mà đại thắng. Tây Định nghe bẩm, mừng không kể xiết,

bảo triều đình gấp thêm khen thưởng. Lại sai mang sắc phong làm đô đốc đồng tri, và cấp vàng bạc thưởng cho rất hậu.

Từ đó hai quân Nam và Bắc đều cố thủ thành lũy, chưa từng ra trận.

Đến ngày 20 tháng 11 (7-1-1673), Bắc quân sai người tới ngoài thành Trấn Ninh kêu lớn rằng:

“Xin mời tướng bên Nam ra thành nghe (ta) nói một lời”.

Ấy rồi, Chương cơ Tiến Đức, Phò mã Đức Kiêm nghe rõ tiếng kêu thét, sai người phi báo cho Tiết chế Chiêu Vũ, bảo chạy gấp báo nguyên súy như thế ấy. Nguyên súy Hiệp Đức bèn sai người truyền bảo Tiết chế Chiêu Vũ chọn một người miệng lưỡi biện bác khéo, thông kim bác cổ, sẽ ra thành bảo bên kia đổi ngựa, kéo nó bảo ta không có người giỏi.

Rồi đó, Tiết chế Chiêu Vũ họp các tướng ở Lũy Cát để bàn định. Bèn sai Cai hạp Tú Minh, Đội trưởng Mĩ, Xá sai đô Quỳnh ra ngoài thành Trấn Ninh bảo sứ bên Bắc đối đáp. Lại truyền cho Cai đội Văn Giáp mở cửa thành cho Tú Minh ra; sai Văn Giáp đem quân nấp ở trong thành, để thắng hoặc bên địch có ý bất trắc thì gấp đem quân ra thành cứu viện, để khỏi sơ hở.

Bọn Tú Minh vâng lệnh. Ngày 23, giờ Thìn (tháng 11, 10-1-1673, khoảng 7 đến 9 giờ sáng), ba người chỉnh sức áo mạo, dần dà cầm tay nhau ra ngoài lũy. Thấy sứ bộ bên Bắc gồm một văn thần, hai vũ tướng đã đứng sẵn ở lũy bên kia mà đợi. Hai sứ bộ Nam và Bắc ra gặp nhau, thi lễ xong, mỗi bên ngồi một nơi, gần nhau.

Sứ bên Bắc hỏi rằng:

“Sứ bên Nam ra ngoài thành có việc gì đó?”

Tú Minh đáp rằng:

“Có mời thì phải tới, kéo ra thất tín. Vả các quan bên Bắc vào cõi Nam đã hơn năm sáu tháng nay, mà chúng tôi bận vì việc nước

chưa được một phen ra tiếp. Vì chung vừa rồi nghe báo có mời ra gặp nhau. Vậy các thầy lại lần này có công tác gì, xin cho nghe rõ ràng”.

Sứ bên Bắc nói:

“Nguyên năm trước, Hoàng đế đặc sai sứ vào hỏi Nam chúa việc trong nước ngày trước. Khi sứ tới Thanh Hà, Nam chúa thả tội tiểu bối ra sỉ nhục lăng mạ mệnh sứ của Hoàng đế, rồi lại xua đuổi sứ về (I). Ấy là Nam chúa trên không tôn trọng Thiên tử, dưới khinh mạn triều đình, để đến đổi Hoàng đế nổi giận uy trời, bèn ngự giá thân chinh, đem mười tám vạn hùng binh vào cõi Nam để nghiêm trách việc ấy.

“Chúng ta báo cho hay việc này, chứ có điều gì đâu”.

Tú Minh nghe nói, cười to, đáp rằng:

“Lời các thầy nói sai rồi! Ta có câu này, xin các thầy lắng nghe. Năm trước Bắc sứ đến Thanh Hà. Viên tuần lí (người liệu lí việc tuần phòng ở tuần Thanh Hà gần cửa sông Gianh) đáng phải truyền tin rằng có sắc mệnh Hoàng đế ban tới Nam chúa, rồi đợi chúa ra nghinh tiếp rồi mới nói đến lý do công tác. Cớ sao lại đem sắc mệnh Thiên tử ra nói với kẻ tiểu tốt? Từ xưa, kẻ trí giả đi sứ các nước, thì giữ ngôn hạnh thẳng thắn, ứng đối theo lúc, không làm nhục mệnh vua. Đáng là sứ giả phải cẩn thận như thế. Cớ sao Bắc sứ lại đem lệnh Thiên tử báo cho tiểu tốt đi tuần. Ấy là Bắc sứ đã lỗi trong khi tiến thoái, đến đổi quân tuần ta đã tưởng là kẻ điên cuồng giả đưa lệnh, cho nên trong chốc lát đã nổi cơn giận của kẻ sát phu làm đôi bên hỗn loạn mắng nhau, khiến đã không mau chóng ruổi về báo bẩm. Đến sau, trấn tướng nghe chuyện mới dăng khải bẩm lên Chúa. Chúa xuống lệnh cho sai nhân đi tiếp sứ, thì sứ đã trở về rồi. Sứ nhân có mệnh lệnh mà đã sơ suất như thế, thắng hoặc sau có sai sứ đi, thì người ấy sao mà lại dùng được!

“Vả chẳng, nay Hoàng đế thể lượng trời đất bao hàm thế giới, sao có nghe lời những kẻ nịnh hèn mà vội quên kẻ bấy tôi con cháu các người có công xưa! Vả chẳng Hoàng đế nự giá thân chinh đem triều đình thiên hạ vào cõi Nam. Như vậy, há lại chẳng ra là tha sự tiếm, phạt lòng trung, bỏ cái gần, lo cái xa vậy vầy! Thằng hoặc hùng binh có một trăm vạn, cũng còn chống chế được, huống chi chỉ mười tám vạn thôi, thì có việc gì? Nước ta lượng chừng không lo.

“Đời xưa Hàn Tín nhà Hán có sách *Chiến thư* nói: “Giặc tới dưới thành thì không kể quý tiện hiên ngu đều phải chém đầu”. Nay binh đến đây, không biết sự có Hoàng đế, sự có chúa Trịnh. Muốn đánh thì đánh, muốn về thì về. Mặc tùy theo ý. Bất tất nói đi nói lại”.

Sứ bên Bắc nghe rồi, rất giận, nói rằng:

“Năm trước, Nam quân đã sỉ nhục, mắng chửi mệnh sứ Thiên tử. Nay lại phát lời rằng không biết Thiên tử là ai, không hiểu vua Lê chúa Trịnh là gì. Đó là lời gì? Ấy là Nam chúa của các thầy cật quân mạnh nước giàu, khinh hiếp mệnh vua, khinh nhờn lời chúa. Rất là trái đạo nhân thân!”

Tú Minh nghe nói, cả cười, đáp rằng:

“Lời các thầy tựa hồ không trách, mà cũng như trách người ta. Kẻ lằng hiếp Thiên tử, lừa dối triều đình là cha con nhà Trịnh. Nay trái lại lấy các tội lệ ấy đem cay trách cay đắng Chúa ta, thật là không biết thẹn!

“Này! Chúa Nguyễn ta và chúa Trịnh xưa kia đều có công huân nâng đỡ nhà Lê, có sự nghiệp dẹp Mạc dứt loạn. Nhưng chỉ có chúa Nguyễn Chiêu Huân Tĩnh Vương (Nguyễn Kim) tôn phù hoàng đế Nguyên Hòa (Lê Trang Tông) nhất thống non sông, kính cẩn giữ đạo làm tôi; từ đó về sau, (các chúa) tôn phụng Hoàng đế ban chính sóc (lịch là dấu hiệu Thiên tử), không dám làm càn tự

tôn, tự đại. Bốn bề đều nghe chuyện ấy. Đến như họ Trịnh thì các chúa Khang (Minh Khang Vương Trịnh Kiểm), Triết (Trịnh Tùng) đã có công nhỏ trong sự diệt Mạc, mà mang tội lớn giết vua (Lê Anh Tông, Lê Trung Tông có lẽ bị Kiểm giết năm 1556), đầu độc hai vua: Chính Trị (bị Tùng giết năm 1573) và Hoàng Định (Lê Kính Tông bị Tùng giết năm 1619); tự chọn lập vài vua: Vĩnh Thọ, Vạn Khánh (hai niên hiệu Lê Thần Tông được lập năm 13 tuổi). Lại nói dối rằng Thiên triều cho ngôi cao, ban ấn vàng, gia phong họ Trịnh làm chúa: Cha con nó đã nhảm nhí tự tôn đại, ngụy xưng là Thái thượng chúa. Kim thượng chúa Tây Định Vương. Thiên triều sắc ban vào ngày nào? Nam chúa ta không biết sự kia. Họ Trịnh đã ép Thiên tử ra lệnh cho chư hầu, mà lại phát lời bảo rằng chúa ta trên hiệp Hoàng đế, dưới khinh triều đình. Lời ấy có thể nghe được không? Huống chi đời xưa, từ Hán, Đường, Tùy, Tống, đến Đinh, Lê, Lý, Trần, từng nghe xưng Thái thượng hoàng, Kim thượng hoàng đế. Còn như Thái thượng chúa, Kim thượng chúa thì tai ta không nghe, mắt ta không thấy bao giờ⁽¹⁾.

“Đem chúa Nguyễn và chúa Trịnh so sánh thì ai trung thần, ai gian thần? Xin các thầy nói để cho rõ chính lý”.

1. Trong lời cãi và sách văn trên đây có hỏi đến sự “Thiên triều ban sắc”. Nguyên do sự ấy có thật. Trong khi vua cuối nhà Minh là Quế Vương, niên hiệu Vĩnh Lịch, trốn tránh quân Thanh ở vùng Quảng Tây, Trịnh Tráng có giúp. Tháng 10 năm Tân Mão (1651), sứ Minh mang sắc tới phong cho Tráng làm An Nam phó quốc vương, ban cho sắc, ấn. Sách SK quyển 18 trang 41b cho chép văn sắc ấy. Vậy sự nghi ngờ của Nam sử không căn cứ. Còn các danh hiệu Thái thượng, Kim thượng dẫn trên, thì tuy các sử không chép, nhưng chắc phần có thật. Sách SK cho hay rằng tháng 8 năm sau, Nhâm Thìn (1652), tiến phong Trịnh Tộ, con Thanh Đô Vương Trịnh Tráng, là Nguyên soái chưởng quốc chinh tước Tây Định Vương. Như vậy là Tráng nhường quyền văn vũ cho con, và thành Thái thượng vương. Muốn phân biệt hai chúa giữ ngôi một lúc, người ta gọi Tây Định Vương là Kim thượng vương. Bấy giờ Tráng 75 tuổi, Tộ 46 tuổi).

Ấy rồi sứ bên Bắc cúi mặt không đáp lời. Tú Minh lại nói rằng:

“Ôi! Trị, loạn, là tại số trời. Khi trị thì dân mạnh của nhiều; khi loạn thì trời gieo nạn, người bị tai. Nay chúa Trịnh kia đã cầm quân đến đây, quyết đánh thì đánh, không đánh thì về. Cớ gì mà kéo dài dằng, làm hao phí ngày tháng. Từ rày, hãy hẹn định giờ nào một phen giao chiến, để quyết ra công trông mái hơn thua. Chớ có do dự!”

Sứ bên Bắc nghe nói, không biết đáp lại gì. Bèn nói rằng:

“Ngày nay đã tối. Sáng mai sẽ biết”.

Hai sứ chấp tay vái từ giã nhau. Mỗi sứ trở về cõi mình.

Bấy giờ, Tú Minh vào thành Trấn Ninh, trở về Lũy Cát, bẩm trình nguyên soái Hiệp Đức và các tướng, kể lại với lời đối đáp như thế ấy, như thế ấy.

Nguyên soái Hiệp Đức nghe nói, cả cười, nói rằng:

“Mày có thể gọi là Trương Nghi, Tô Tần (hai thuyết khách nổi tiếng đời Chiến Quốc lấy lý luận mà phá kế hoạch chính trị liên minh của nhau) sống lại. Không làm nhục mệnh vua; ắt đáng ưu thưởng”.

Bèn lấy hai mươi lạng bạc thưởng cho Tú Minh. Tú Minh vái tạ rồi lui.

Bấy giờ Tiết chế Chiêu vũ (Nguyễn Hữu Dật) trình rằng:

“Tôi liệu chừng khi Tây Định nghe người về báo những lời ấy thì chắc xua quân tới đánh to. Minh công Nguyên soái hãy ban lệnh truyền cho tướng các đạo nên chuẩn bị đề đợi”.

Nguyên soái Hiệp Đức nói: “Phải!”. Bèn sai người mang lệnh truyền cho các đạo thủy bộ: mọi người tự chuẩn bị binh mã đề đợi công kích.

Lại nói đến người sứ bên Bắc trở về đến trong trường chúa Tây Định bẩm chuyện người bên Nam đã sỉ nhục như thế ấy, như thế ấy... Tây Định cả giận, nghiêng răng mắng rằng:

“Bọn chuột nhắt này khinh ta quá! Ta phải đem quân cả nước tới diệt nó, thề không cùng đứng (sống) với nhau”.

Nói xong nguôi cơn giận, sai đem sứ nhân tới trước lũy chém; bảo rằng nó đã tự đem lời riêng mà đối đáp, làm nhục mệnh vua. Bèn ra lệnh truyền rằng:

“Các đạo chinh điểm binh mã, thẳng tiến đến trước mặt thành Trấn Ninh gấp đánh. Nếu ai vào thành trước thì kẻ là công thứ nhất. Nếu ai giết lùi thì sẽ chém đầu để làm gương cho quân”.

Các tướng vâng lệnh chuẩn bị tiến binh⁽¹⁾.

9. TẤN CÔNG LŨY TRẤN NINH LẦN THỨ NHẤT

Ngày 25 (tháng 11, 12-1-1673), giờ Thìn (7 giờ - 9 giờ) quân bên Bắc thẳng tới dưới thành Trấn Ninh. Tiếng hét rầm rộ. Chiêng trống huyên thuyên. Lúc ấy, hai bên Nam và Bắc giục quân đại

-
1. Về các trận Trịnh - Nguyễn, sử họ Trịnh, SK, không đề lại một chi tiết gì. Vậy về trận Mật Cật và cuộc đầu khẩu vừa kể trên, trong SK tất nhiên không thấy chép. Trái lại, trong sử họ Nguyễn, THL, có chép tóm tắt đại cương phù hợp với những câu chuyện chép trên đây - SK Tiền biên quyển 3, trang 11 và 12. Mới đọc qua, ta có cảm tưởng rằng THL hoàn toàn lấy nguồn ở sách KQ. Nhưng xét kỹ thì THL có cho biết thêm một vài chi tiết, ví dụ: Vân Trường là Cai cơ Trương Văn Vân, Minh Lễ là Tổng Đức Minh, Tú Minh có chức Cai hạp. Như vậy thì các tác giả THL có tư liệu khác. Sự ấy khiến ta không thể coi những đoạn văn tự sự tường tận của KQ chỉ là tiểu thuyết lịch sử mà thôi. Và chẳng khi những sự kiện kể trên xảy ra, Nguyễn Khoa Chiếm đã 11 tuổi. Ba bốn mươi năm sau đó, viết sách này, chắc tác giả đã lượm lặt được nhiều điều người ta kể lại. Tuy tác giả có thêm thắt, bịa đặt những lời nói chuyện dông dài, nhưng căn bản câu chuyện có thật. Một thí dụ khác là chuyện - Vân Trường trá hình làm một tên lính để trốn rồi bị một quân địch cắt mũi. Việc ấy rất có thể thật, vì đời xưa trong trận, khi không muốn bắt tù binh nhưng muốn có chứng là có thể giết hoặc bắt được một tên địch, thì thường cắt tai hay mũi địch nhân chứ không nỡ giết).

chiến. Tiếng súng chấn động. Quân bên Nam cố bám vào tróc thành, đánh mạnh. Quân bên Bắc ẩn nấp dưới hầm đánh gấp. Hai quân cầm cự nhau từ giờ Thìn đến giờ Dậu (phỏng từ 8 giờ sáng đến 6 giờ chiều) không rõ được thua. Cả hai bên đều đánh chiêng thu quân về nghỉ ngơi.

Bấy giờ, tướng bên Nam, nguyên soái Hiệp Đức nghe tin quân bên Bắc đã vào đánh thành Trấn Ninh, bèn cầm đại binh (từ Thạch Xá, phủ Tân Thắng) đến Cừ thôn, chỗ cách sông (đôi bờ với xã Trấn Ninh), chia quân đóng đồn, cùng các tướng lo công kích.

Đêm ấy, Tiết chế Chiêu Vũ ngồi tại Lũy Cát, xa trông thấy tướng bên Bắc, Quận Thắng đem hơn ba mươi chiến thuyền bày ở bờ bể, đối với Bàu Trồ, áp thành Trấn Ninh, làm thủy quân ta ra vào khó. Bèn sai Cai đội Kiên Lễ, Đình Nghị, Thiêm Vinh dẫn binh, thừa lúc đêm tối đen, thẳng tới Ụ Cát, ở lũy Mũi Giùi, đặt súng đại bác, nhắm ngang hông thuyền thủy Quân quận Thắng mà bắn gấp. Lại sai tham tướng Tài Lễ đem chiến thuyền ở cửa bể Nhật Lệ bắn vào để chia thế của Quận Thắng. Bấy giờ trong quân Quận Thắng không phòng bị. Bị chết rất nhiều, binh tự nhiên chạy, bỏ lại năm, sáu chiếc thuyền. Còn dư vượt bể chạy về sông Đại Linh hết.

10. XUNG KÍCH LŨY TRẤN NINH LẦN THỨ HAI

Đến ngày 26 (tháng 11, 13-1-1673), chúa Tây Định hạ lệnh bảo sai chọn quân hùng tráng, cho uống rượu cấp nộ (chóng say dữ), thỉnh linh tới thành Trấn Ninh, nhắm chỗ lũy có thể thấp mà trèo vào, quyết tử chiến. Rồi thì, quân bên Bắc nhân có sức rượu trèo thành mà lên. Những quân ẩn núp dưới hầm cũng phát súng để giúp uy.

Lúc ấy, tướng bên Nam là các Chương cơ Tiên Đức và Đức Kiêm, cả hai tướng đều sai quân cự địch. Quân bên Bắc nhảy lên mặt lũy. Quân bên Nam cầm giáo dài đâm ra. Người chết rất nhiều;

thây đầy ao, hầm. Quân bên Bắc lấy thây chất đống làm thang mà trèo. Quân bên Nam hết sức đâm. Thây chất như núi.

Những kẻ đâm đã mỏi tay, bèn đẩy súng đại bính (cán dài) bắn gấp. Quân bên Bắc lấy dây gai (ném) buộc vào súng mà kéo ra; lấy đất đá và còi cỏ, các vật khác nhét đầy nòng súng, làm súng không bắn được. Quân ta lấy thương dài đâm ra; bên kia lại đâm vào, hỗn chiến không dứt.

Rồi thì, quân bên Bắc lấy sào dài đưa lửa ném vào đốt Ụ Mây. Lửa cháy rực trời. Tướng bên Nam, Cai cơ Thái Sơn và Tham tướng Tài Lễ dẫn quân chở cát đắp nước mà chữa cháy. Lửa ấy liền tắt.

Quân bên Bắc lại lấy trái phá ném vào trong thành. Trái phá thì một mẹ sinh năm con, theo lửa mà nổ tung. Tiếng nghe như sấm động. Đồ gang sắt cũng vỡ. Quân bên Nam chết rất nhiều. Nhiều người bị trọng thương, khó lòng trốn tránh được. Bấy giờ có một người quân bên Bắc đứng ngoài thành kêu bảo quân bên Nam rằng:

“Tao và mày đều là loài người cả, sao lại nhẫn tâm hại nhau. Chỉ vì các chúa tranh nhau, đến nỗi tao mày phải chết ngoài số mệnh. Này! Hãy nghe tao bảo: hễ thấy trái phá bay vào thì kẻ ở xa hãy kịp chạy, kẻ ở gần thì nằm xuống sát mặt đất, tự nhiên vô sự”.

Quân ta nghe đó đều y theo; nằm ẩn, đều được khỏi bị thương.

Hai quân đấu nhau một mạch đến canh khuya. Nó và ta đều mệt nhoài, không thể cựa cựa. Bèn kéo đèn gọi thu quân. Cả hai bên đều tự bãi chiến về trại nghỉ ngơi.

Người bấy giờ có kẻ ngâm bài thơ rằng:

*Lửa trận tung lên sáng cả lâu
Mặt sông sóng dợn đến trời cao
Rồng hăng đêm đấu giơ cao vút
Hổ mạnh khi tranh vĩnh ngược râu*

*Ngoài lũy tôi bồi ba trăm đũa
Trong thành chồi dậy mấy nghìn phu⁽¹⁾
Lạ thay địch có ai kêu bảo
Mới biết lòng Trời hộ Chúa ru!*

Đêm ấy, chúa Tây Định đánh thành không hạ được, cả giận triệu các tướng, ban rằng:

“Thành Trấn Ninh thật là vững chắc. Lính bên Nam tuy ít, nhưng hùng tráng. Quân ta tuy nhiều, nhưng mỏi mệt. Nay đã đánh thành vài ngày rồi mà thua được chưa rõ. Nhưng quân ta chết và bị thương rất nhiều. Các khanh có cao kiến gì, nên mau bày tỏ”.

Đô đốc quân Dĩnh⁽²⁾ bẩm rằng:

“Thành bại bởi trời. Há phải người có thể định liệu. Huống chi người xưa đã có câu sấm rằng “Bắc vững thế kim thang, Nam bền thành bích ngọc”. Lấy sự này mà suy thì tin là thật không ngoa đó. Sách *Binh pháp* nói: “Đánh thành là tai vạ cho quân”. Chính đó là sự mà khi hành quân nên kiêng.

“Huống bây giờ đã đến mùa đông lâu rồi. Quân lính không quen thủy thổ, voi ngựa không chịu nổi gió rét. Một đảng thì ba quân ốm yếu, đã không lòng chiến đấu; một đảng thì đi xa nghìn dặm, về mặt lương thưởng lại có thể đến chết đói. Chi bằng triệt quân về nước ta để lo kế khác”.

Tây Định nghe nói, cả giận mắng rằng:

“Mày là cái đồ nhu nhược, bàn bạc như kẻ nhà nho, xa với sự tình; yêu vợ con, nhớ nhà cửa, lo tìm lợi, chơi bời làm vui, mà

-
1. (Các câu năm và sáu tôi không hiểu ý. Tôi chỉ phỏng dịch mà thôi).
 2. Sử miền Bắc còn để lại hai tên mang tước Dĩnh quận công sống thời này: một là Nguyễn Đệ Bồi tưng binh bộ thượng thư về trí sĩ và mất vào cuối năm Quý Sửu, đầu năm 1674. Hai là Ngô Hữu Dụng, một thái giám, mất năm 1685 lúc 83 tuổi. Quận Dĩnh trong câu chuyện trên có thể là một trong hai người này, tuy rằng Nguyễn Khoa Chiêm nói y bị biếm làm thường dân).

không tận tâm để rửa nhục, báo thù cho nước, và chỉ nghĩ đến mình mà thôi. Dùng mảy có ích gì!”

Bèn bãi quyền của Quận Dĩnh, biếm làm dân thường.

Xong rồi, Thái tử, *Quận Lan* bẩm rằng:

“Lời quận Dĩnh nói có lí. Tuy biết ý trời, nhưng chưa hiểu vận cơ. Ôi! dấy quân đi đánh dẹp thì một cử một động, làm hoặc thôi là rất khó. Từ khi Vương thượng cầm các đạo binh đến nay, đã qua hơn sáu tháng. Mới đánh mấy trận, được thua chưa rõ. Xưa có câu nói: “Đã đến núi ngọc, không lẽ về tay không”. Tôi xét thấy trong trận đánh hôm qua, có ráng sức hết lòng đánh giặc, nhưng không thắng. Xin Vương thượng ban lệnh chỉ truyền cho các tướng đồng tâm phá vào tận mặt thành Trấn Ninh, đào đồ tường. Rồi quân ta như kiến nổi nhau mà bò vào. Bên kia khó chế lại. Huống chi “muốn bắt con hổ mà không vào hang hổ” thì sao bắt được? Sách *Binh pháp* nói: “Đặt vào chỗ chết rồi sau sống”. Như thế thì cử hành một lần mà thành công vạn toàn”.

Tây Định nghe, rất mừng, vỗ tay cười to, nói:

“Lời khanh nói rất hợp ý ta”.

Bèn ra lệnh cho chư tướng các đạo theo đó chuẩn bị mà làm.

11. XUNG KÍCH THÀNH TRẤN NINH LẦN THỨ BA

Đến ngày 27, rất sớm (tháng 11, 14-1-1672), đại tướng Bắc quân là Quận Hào (Lê Thị Hiến) đặt súng tại đài Cồn Mắm (Khu hàm dài) bắn gãy cầu Mũi Nậy. Tướng bên Nam, Cai cơ Thuận Trung ở đài Mũi Thóc giục quân bắn trả. Thành linh, đạn súng đại binh (cán lớn) của bên Nam bắn trúng nòng súng bên Bắc và bịt súng không thể bắn trả lại. Rồi thì quân bên Nam qua lại trên cầu phao Mũi Nậy mà không lo sợ.

Đến giờ Thìn (từ 7 đến 9 giờ sáng), các đạo quân bên Bắc chỉnh sức chiến cù. Lại sai ba nghìn quân chuẩn bị cuộc xuống và

các vật dùng để đào thành... Thành lĩnh nghe tiếng súng hiệu, Bắc quân nhắm thành Trấn Ninh thoát tiến, như gió lốc cuốn lá mà tới. Nam quân thấy vậy, chia binh cự địch. Ấy rồi hai quân đại chiến. Súng nổ cùng bắn tung xuống như mưa.

Bây giờ, ba nghìn quân bên Bắc đào thành. Điều uống rượu cấp nộ (làm chóng nổi cơn giận), không quản sống chết, thoát sấn vào trước Đài mây thuộc lũy Trấn Ninh, tung lửa đốt hết công, tiêm, gai gộc. Ra sức đào lũy Trấn Ninh. Thành toan vỡ. Bây giờ các tướng bên Nam là Chương cơ Tiên Đức, Đức Kiêm, tham mưu là Ký lục Xuân Đài chia quân ứng cứu. Thấy thế giặc lớn, liệu chừng không địch xuê, cả sợ bèn nghĩ rằng:

“Quân giặc hung tợn như thế này, quân ta khó lòng chống được. Chẳng bằng bỏ thành Trấn Ninh dẫn quân lui về Mũi Nậy, giữ Đại lũy (lũy Nhật Lệ), cùng với các đạo cự chiến, mới có thể chế nổi”.

Các tướng bàn luận phân vân, chưa quyết định. Có kẻ nói: cũng được; có kẻ bảo: không được. Bèn sai người đến doanh Nguyên soái Hiệp Đức (ở cù thôn Võ Thạch), vào tường trình chuyện ấy. Nguyên soái Hiệp Đức nghe nói, cả kinh, sai tướng thân lại Văn Cảnh tới thành Trấn Ninh truyền cho Chương cơ Tiên Đức, Đức Kiêm và các tướng làm như thế này, như thế này...

12. CỨU VIỆN LŨY TRẤN NINH

Lại sai Vũ Lược tới lũy Cát (lũy Sa Đôi hay là Đồng Cát) báo với tiết chế Chiêu Vũ rằng:

“Thành Trấn Ninh bị Bắc quân đào sắp vỡ. Chương cơ Tiên Đức, Đức Kiêm đã phi báo xin bỏ thành Trấn Ninh, rút quân về giữ Mũi Nậy. Quan Nguyên soái đặc truyền cho quan Tiết chế đem quân gấp tới ứng cứu thành Trấn Ninh để khỏi lo trận tuyến bị hở”.

Tiết chế Chiêu Vũ nghe nói bảo rằng:

“Vũ Lược hãy gấp về bẩm trình minh công Nguyên soái rằng ta vốn đã chia các lũy cho các tướng giữ. Nếu chia không cân thì ta đáng chịu tội nặng. Huống chi thành Trấn Ninh là phần người khác phải giữ. Họ đều ăn lộc vua, thì đáng phải tận tâm báo ơn vua. Ta không dám qua bên ấy”.

Vũ Lược nghe nói xong trở về. Rồi thì Tiết chế Chiêu Vũ bàn kín rằng:

“Nếu Vũ Lược về trình lời ta như vậy, thì Nguyên soái sẽ cầm quân qua Trấn Ninh ứng cứu. Chi bằng ta đi tới thành Trấn Ninh cứu trước, để Nguyên soái khỏi nhọc lòng”.

Bèn sai Quận Hiệp giữ vững lũy Cát; tự mình đem quân đi gấp cứu thành Trấn Ninh. Rồi lấy ván làm bảng lớn dựng bên đường. Trên bảng đề những chữ sau: “Chiêu Vũ đã cầm binh qua cứu; mong Nguyên soái thay giữ lũy Cát”. Nếu Nguyên soái nhìn thấy bảng, thì sẽ rút quân.

Lại nói đến chuyện Văn Cảnh về tới thành Trấn Ninh, trình với các Chương cơ Tiến Đức, Đức Kiêm và các tướng rằng:

“Nguyên soái để ý nhiều về các ông. Các ông đã cùng hưởng lộc nặng của nước nhà, vậy nên báo ơn dày Thánh thượng, để làm trọn đạo nhân thân. Huống chi, kẻ dùng binh, tiến thì dễ, lui thì khó. Nay các ông muốn lui quân về lũy Mũi Nạy. Hoặc giả quân bên kia thừa thế tiến tới, thì quân ta bấy giờ đang trước có sông cả, đang sau có giặc đuổi, sẽ cuống lòng vỡ mật. Ví có Khổng Minh sống lại, cũng khó lòng kiềm lại được. Các ông hãy nghỉ ngơi chừng một giờ, đợi Nguyên soái dẫn quân đến thế, rồi nếu các ông muốn lui, sẽ tùy ý. Nguyên soái sẽ không cố nài lưu lại. Các ông hãy nên hết sức cố thủ mà đợi, chớ có hấp tấp”.

Lúc ấy, các Chương cơ Tiến Đức, Đức Kiêm nghe truyền xong, cả kinh, bảo Văn Cảnh rằng:

“Xin sai quan hãy về bẩm trình Nguyên soái, mong lượng xét hiểu cho chúng tôi đã trong một lúc nghĩ nông, mưu toan không hợp lẽ. Mong Nguyên soái bằng lòng tha thứ. Huống nay giặc tới dưới thành, một bước khó dời; sao dám lui về Đại lũy (Nhật Lệ). Chúng tôi đều quyết tử đánh để giữ lấy thành trì. Xin Nguyên soái chớ tự thân đi đánh”.

Văn Cảnh từ già, về chào Nguyên soái, thuật hết lời các chương cơ Tiến Đức, Đức Kiêm nói như thế. Nguyên soái Hiệp Đức mừng lắm, nhưng trong lòng còn ngờ lo. Thành linh thấy Vũ Lược về báo rằng Tiết chế Chiêu Vũ không chịu đem quân cứu viện. Nguyên soái Hiệp Đức cả kinh, bèn truyền lệnh rằng tự mình cầm đại binh đi cứu thành Trấn Ninh.

Quân vừa đi được nửa đường thì lính tiên phong thấy bên đường có bảng gỗ to, trên viết chữ như thế ấy... sai người về báo Nguyên soái. Rồi đó, Nguyên soái Hiệp Đức bèn chọn người tâm phúc sai đem lính cường tráng đi bảo vệ thành Trấn Ninh; chỉ lưu lại một con ngựa thiên lí, một cây kim thương đặt cạnh chỗ ngồi để đợi.

Tướng thân lại Văn Sùng thấy vậy, trình rằng:

“Giặc đến dưới thành, thua được chưa rõ. Mà Minh công đã sai hết quân hộ vệ đi xa. Hoặc giả xảy việc bất ngờ, thì ai bảo hộ?”

Nguyên soái Hiệp Đức cười, nói rằng:

“Quân vệ ta được điều ấy là hơn gấp mười ta, thắng như đại thắng thành công thì ta làm bấy tôi được trọn đạo báo nước. Nếu sơ hở thì ta sẽ cưỡi con ngựa này, vác cái thương này, cùng chúng nó quyết tử đánh. Hết sức có thể bắt được hơn vài mươi người. Nếu có lâm sự (bị chết: tiếng nói kiêng điếm gờ) thì sẽ làm thần thiêng ở chốn này để hưởng cúng tế bốn mùa suốt muôn đời. Ta có sợ gì!”

Nói xong, trừng mắt, cả giận. Quân đều sợ, phục, cảm thán không ngớt. Người bấy giờ có thơ khen rằng:

*Khí nhả cầu vòng vượt thấu trời
Trung trinh ôm dạ bất dương oai
Thương vàng đã hẹn trừ hôi ác
Ngựa sắt sâu thề đập cỏ gai
Đánh giặc mưu kì người ít kịp
Lâm cơ ứng biến kể thêm tài
Anh hùng phấn phát lời oanh liệt
Vạn thuở thanh danh rẩy mọi nơi.*

Lại nói chuyện Tiết chế Chiêu Vũ đem quân đi vào buổi hoàng hôn, thẳng đến thành Trấn Ninh, chỗ Đài Mây. Thấy thành sắp đổ. Nghĩ thăm hồi lâu, tìm được một kế. Bèn sai người tìm lấy củi, cỏ, bó lại thành đĩnh liệu (đuốc lớn) cắm ngoài nhà; đặt ở hai bên sân trong lũy. Lấy lửa nhen lên, ánh lửa chiếu sáng rạng như ban ngày. Bấy giờ binh tướng trong thành thấy vậy, sợ hỏi rằng:

“Quân giặc áp ngoài thành như thế. Thành toan vỡ. Ông Tiết chế lại phóng hỏa cháy sáng. Ấy là lẽ gì?”

Chiêu Vũ cười, nói rằng:

“Nếu quân kia vào thành thì công ta sẽ rất lớn. Chúng bây đừng lo”.

Ai ai nghe xong đều run sợ kinh hoàng, chẳng hiểu ý ông ra sao. Quân bên Bắc thấy trong thành nhen lửa, lại nghe tin Chiêu Vũ tiếp binh đến, nghi có nguy kế mai phục; không dám lại gần lũy, lui ra ngoài xa xa. Trong thành, các quân thấy vậy, cả mừng.

Tiết chế Chiêu Vũ gấp sai quân tìm trong dân làng ở ven sông, lấy thuyền trảng đà (có bánh lái dài), tháo lấy ván, dựng vào hai mặt chỗ thành bị vỡ, lấy cát trắng lấp vào giữa những ván ấy. Lại lấy bồ trữ cát vào mà bồi đắp. Lũy trở lại nguyên vẹn như cũ. Quân giặc không thể làm di chuyển.

Quân bên Bắc thấy vậy, đều cả sợ, nói rằng:

“Đó là trời giúp; chứ sức người không làm được thế. Tuy đời xưa Hác Chiêu giữ thành giỏi, cũng không hơn thế này”.

Bắc quân bèn sai kẻ bắn giỏi trèo lên mặt lũy, làm đổ sọt cát, ngòi trôn vào trong, lấy súng bắn xuyên qua lũy. Quân ta không biết xoay chiều nào, bị hại rất nhiều. Bấy giờ có người bản xứ, Cai đội Bá Dương, dẫn hơn ba trăm lính binh đến, tuần tiểu trong lũy. Hoặc nơi nào có điều bất lợi thì giúp sức cùng đánh gấp. Khi đến chỗ lũy mới bồi ở Đài Mây, thành linh nghe một tiếng súng nổ, bị trúng chết mất năm sáu người. Bá Dương tay cầm dao lớn, nhảy lên mặt thành. Tên giặc trông thấy, liền chạy, bị Bá Dương hai tay cầm dao chém xuống. Tên giặc bị bổ làm hai từ đầu đến vai. Bá Dương bèn nắm đầu nó giơ cho ngoài lũy thấy, và kêu lớn lên rằng:

“Họ Trịnh chúng bây ơi! Tao đã chém đầu nó rồi. Chúng chúng bó tay lại hàng, kéo ta không để móng nào lại”.

Bên địch thấy vậy, sợ lắm, nói rằng:

“Ấy là Vân Trường, Dục Đức đời xưa (tức là Quan Vũ và Trương Phi đời Tam Quốc), chứ không phải là tướng đời nay”.

Chúng bèn rút cổ, nấp dưới lũy, không dám ngừng nhìn. Bá Dương gọi quân đánh gấp.

13. CHIẾN CỤ MỚI: ĐIỀU PHÓNG HỎA VÀ VÁN CẦU NGƯỜI

Rồi đó, Tây Định bày binh mã ở dinh Cây Ưng ở Phúc Địa, giục quân đại chiến. Sai người đem điều giấy thả lên đến trời xanh; nhân có gió thuận, cho bay chiều vào trong lũy. Dưới bụng các điều giấy ấy có mang thuốc súng. Khi (điều) rơi xuống, hoặc gặp nhà cửa, ụ súng, thì lửa bốc, đốt cháy. Ấy rồi, trong thành, ngọn lửa nổi xa gần.

Cai cơ Thái Sơn đem quân dẹp lửa. Lửa điều này nếu rơi vào đám quân nhân, mà quân nhân lấy nước tưới vào thì tự nhiên lửa

bùng cháy, và liền cháy bén đầy người. Nam quân không biết làm thế nào.

Bấy giờ, lính gác có kẻ ở ngoài thành kêu lớn bảo quân ta rằng:

“Lửa điều có chất mỡ rái cá chuyển đi. Nếu nó có rơi vào mình ai, thì lấy cát trắng mà rập vào thì tự nhiên được vô sự. Chớ lấy nước tưới, vì lửa liền nhân đó mà đốt cháy”.

Quân ta theo đó mà làm, đều không lo nữa.

Bấy giờ, Tiết chế Chiêu Vũ thấy quân gác chiếm đóng dưới lũy. Nó và ta hỗn chiến. Tranh mác, giành kích, níu tóc, cướp đao. Đó không phải là phép đánh trận. Bèn nghĩ ra một kế. Sai quân dẫn gỗ, làm hơn ba trăm tấm ván dài sáu thước, rộng ba tấc. Lấy đinh sắt nhọn đóng vào dưới ván, trông như móng rồng, răng hổ (đánh cong như lưỡi câu). Dùng cây gỗ lớn dài ba mươi thước, dựng trên mặt lũy, cho nghiêng về phía ngoài, để buộc dây thừng treo ván lên đầu cột gỗ. Nếu binh gác thành lính tới chiếm chân thành hỗn chiến, thì sai lính cầm dây thả ván xuống, rồi kéo lên đầu cột liền. Mỗi lần thả xuống cũng câu lên được năm sáu tên lính bị dính đâm mác dưới ván.

Ấy rồi, lính gác bị câu kéo lên, tay chân run rẩy, kêu khóc một lúc rồi chết. Bấy giờ Bắc quân ngừng mặt trông thấy, đều lòng kinh, mắt nhắm. Đều bảo nhau rằng:

“Quân bên Nam hành phép này thật là rất độc. Thà chết chóng, không nên chịu đâm đau”.

Chúng bèn nấp sâu dưới hầm không dám tới gần sát mặt lũy, chỉ đứng xa xa mà công kích. Hai quân cầm cự nhau đến canh ba. Cả hai bên đều dừng đánh, trở về trại nghỉ ngơi.

Người bấy giờ có thơ khen rằng:

Đầy lòng thao lược suốt bình sinh

*Một chước làm vui trăm vạn binh
Chỉ dụng ván gai chùn giặc mới
Không cần gươm lớn diệt địch kinh
Chớ rằng Gia Cát nay khôn thấy
Mới biết Lưu Cơ đã tái sanh
Trỗi dậy anh hùng phò tá chúa
Chông gai quét sạch, nước nhà vinh.*

14. TẤN CÔNG THÀNH TRẦN NINH LẦN THỨ NĂM

Lại nói chuyện ngày 28 tháng ấy (tháng 11, 15-1-1672), giờ Dậu (từ 5 đến 7 giờ chiều), chúa Tây Định thấy đánh thành nhiều ngày không hạ được, trong lòng giận lắm. Bèn sai quân thỉnh linh đến thành Trần Ninh đánh mạnh, dùng trái phá bắn gấp. Nam quân ở các thuyền (đội) đã cảnh bị, cho nên đạn lửa từ đó không thể dùng được hay nữa. Hai quân Nam và Bắc kịch chiến bằng cách thường. Hai bên đều thả đèn đuốc chiếu rạng trời đất, làm sáng như ban ngày. Đại chiến một mạch đến khi trời sáng, không phân được thua. Hai bên tự dừng đánh, trở về trại, chia quân cố thủ.

Bấy giờ, Bắc quân khổ về chinh chiến, ai ai cũng kêu oán, đều nói thảm rằng:

“Đời trước, phò nhà Lê, chỉ một mình chúa Nguyễn Chiêu Huân (Nguyễn Kim) có công đầu. Mà chúa Nguyễn được có một góc đất này thì chưa xứng công kia. Nay chúa Trịnh ta một mình coi bốn trấn. Thiên hạ đều nắm trong tay, mà còn tham được thêm không chán, cho nên đem quân đi tranh hành, đến đổi chúng ta chết không đúng số, mất cha mẹ, bỏ vợ con. Đó là cái lẽ gì?”

Nói rồi, đều lớn tiếng cả giận. Từ đó Bắc quân đều sinh oán ngăm.

15. NGUYỄN HỮU DẬT THỀ GIỮ VỮNG TRẦN TUYẾN

Lại nói chuyện ngày ấy ở Nam triều, chúa Hiền ngự tại phủ Toàn Thắng (ở xã Trung Chi thuộc Quảng Trị), nghe tiếng súng nổ lớn như ở bên tai. Sai quân tuần thám các cửa bể thì đều không có tin gì lạ. Mới biết có đại chiến ở thành Trấn Ninh. Trong lòng lo lắng. Bèn sai tướng thân lại Tài Trí phi ngựa tới trong dinh Nguyên soái và đồn Tiết chế Chiêu Vũ dò và lượng chừng ta có thể chế lại sự công kích ấy không:

“Xem thế nào thì trở về sớm sớm báo bẩm”.

Tài Trí vâng mệnh thẳng tới thôn Cừ Hà trình bẩm Nguyên soái Hiệp Đức, thuật lại hết lệnh chúa bảo dò như thế ấy. Rồi lại đi tới thành Trấn Ninh, đến trong trướng Chiêu Vũ để gặp mặt. Vào trướng, ngồi yên xong, Tài Trí trình Chiêu Vũ rằng:

“Vương thượng đề ý đến Tiết chế. Tướng quân biết rằng nay thế Bắc quân mạnh như vậy. Hãy lượng chừng sức ta đánh và giữ thua được thế nào. Xin ngài Tiết chế quyết gấp cho một lời để tôi rõ ý, về triều báo bẩm Thánh đức được biết rõ”.

Chiêu Vũ nghe nói, bèn phát tay áo, lớn tiếng nói rằng:

“Lính bên Bắc tuy nhiều, nhưng đều là quân quạ hợp, sè bầy; là tụi sâu kiến, giun dế, theo gió mà nhóm, bị mưa thì tan, không đủ làm sợ. Năm xưa ở Nghệ An, đánh nhau trong bảy tám năm, tôi đã rõ phổi ruột họ Trịnh, mặt gan tướng bên Bắc. Lúc ấy, quân ta đã vào sâu trong đất quan trọng (dễ) như vào chỗ không người. Huống chi ngày nay, nước ta có hào sâu, lũy chắc, tướng dũng, binh cường, thích chiến đấu. Thế tất không phải lo. Bây nên sớm về bẩm lại, xin Thánh thượng gọi cao ngồi yên, bắt tất phải lo lường”.

Tài Trí nghe lời Chiêu Vũ nói, trong lòng do dự, chưa khứng trở về. Tiết chế Chiêu Vũ biết ý, bèn lấy giấy bút viết thành quân lệnh trạng (tuyên ngôn về phép nhà binh) rằng:

“Ta nguyện ra sức cố thủ, quyết chắc sẽ thắng, tiêu diệt lũ giặc để báo ơn nước. Ấy là nhiệm vụ lớn của nhân thần. Nếu có sơ hở, xin giết sạch ba họ tôi để làm chính pháp quân”.

Viết xong, giao cho Tài Trí đem về triều báo bẩm. Tài Trí lĩnh lấy quân lệnh trạng, ra khỏi dinh. Đang đêm, trở về phủ Toàn Thắng.

Bây giờ có các con trai Chiêu Vũ, năm sáu người là bọn *Hào Lương* (con cả Hữu Dật tên là Nguyễn Hữu Hào, tác giả chuyện Song tinh bất dạ), người nào người nấy đều nhìn mặt nhau. Duy có con thứ ba là Nguyễn Thành chỉ ngồi yên mà trông, hơi hơi cười mát. Rồi thì Hào Lương và Trung Thắng tiến lên trình với Chiêu Vũ rằng:

“Theo các con thấy, thì thế địch lớn lao, quân ta mỗi mệt. Huống chi thành trì sắp vỡ. Như thế ấy mà cha lập quân lệnh trạng kia. Thắng hoặc ta chống địch không nổi, thì cả ba họ ta sẽ bị hại. Sẽ biết cậy vào đâu?”

Tiết chế Chiêu Vũ nghe Hào Lương nói, vỗ bàn cả cười, nói rằng:

“Con ta ít trí khôn! Chưa hiểu quân cơ. Sách xưa bảo rằng về việc binh cốt làm nguy kế. Nay nó và ta chính đang lúc cả hai bên ở thế thấp mà giằng co nhau. Nếu ta đem sự không địch nổi nói ra thì ba quân rụng mật mà tan tác, ta sẽ không kèm lại được. Giả thử sự thế không thể chống nổi, thì “ở phía nam núi phương nam, ở phía bắc núi phương bắc”, ai biết tìm đâu ba họ ta mà tru di! (ý nói rằng bây giờ sự thế lung tung, cả triều đình với tư nhân đều trốn tránh tan tác). Bây nên cùng nhau lặng nghe, chớ nói lung tung”.

Bọn Hào Lương nghe nói, đều vái đến đất, chịu phục là cha tính nghĩ cao. Cha con cùng hội đồng bàn định mưu kế để phá giặc Bắc.

Lại nói chuyện Tài Trí không đầy một ngày đã về đến phủ Toàn Thắng, vào châu, trình cái quân lệnh trạng của Tiết chế như thế ấy, như thế ấy... Chúa Hiền nghe vậy, mừng lắm, vuốt râu, bảo các tướng rằng:

“Từ khi Chiêu Vũ làm tướng hành binh tới giờ, bày mưu đều ứng, định kế không sai, đánh đâu ắt được, giữ đâu ắt vững. Có thể so với các danh tướng đời xưa. Nay theo lời Chiêu Vũ cam đoan, ta liệu không phải lo nữa”.

Vua tôi vui vẻ đàm luận một lúc về các việc bên ta và bên kia chiến đấu nhau.

Người bấy giờ có thơ khen Chiêu Vũ rằng:

*Tột bậc anh hùng chỗi một thời
Thần cơ mưu mẹo vượt mây trời
Thỏa tình tướng sĩ cùng vui vẻ
Nặng bụng quân thân chẳng nghĩ ngơi
Sâu kiến kế gì sao trốn khỏi
Kì lân âu hấn hiện trên đời
Nếu không lệnh trạng làm khi ấy
Sao có ba quân được mạnh hơi.*

Lại nói chuyện chúa Hiền ở Nam triều cùng các tướng đàm luận về sự hai quân đánh nhau. Thành linh nghe nói rằng nguyên soái Hiệp Đức sai tướng thần lại Văn Học về triều báo bẩm rằng quân ta đại chiến với quân bên Bắc, cố thủ trong mấy ngày như thế, như thế... Bắc quân không dám lại gần lũy. Chúa nghe bẩm, mừng lắm, xắn áo, cười, nói rằng:

“Quân của Tây Định chóng chảy gì cũng thua. Ta sẽ cầm đại binh đuổi dài đến Trung Đô, bắt cổ giặc Trịnh, để tỏ rõ là kẻ anh hùng Nam Việt”.

Bèn truyền cho Văn Học trở về nói với chư tướng rằng:

“Ta cậy vào chư tướng như thể chân tay. Chư tướng giúp ta như là lòng bụng. Vậy hãy đồng tâm hiệp lực để cứu sinh dân. Sau khi thành công, cùng nhau hưởng phú quý. Đó là đạo quân thần. Ta không cần nói hết lời, chư tướng đều rõ rệt”.

Văn Học vâng mệnh trở về thành Trấn Ninh, truyền lệnh chỉ lời như thế ấy. Các tướng mừng lắm, vọng bái mà vâng mệnh. Ai nấy đều nghiêng rống tức bụng vì lòng dạ họ Trịnh. Rồi thì ai nấy đều chuẩn bị binh mã để đợi công kích.

16. LÊ THÌ HIẾN ĐỊNH TẤN CÔNG CHÍNH LŨY BỊ THUA, TRỊNH CĂN BỊ BỆNH TRỞ VỀ

Lại nói chuyện tướng bên Bắc, Thái bảo *Hào Man*, lập đồn ở xã Chính Thủy. Ngày 30 (tháng 11, 17-1-1673) bèn dẫn binh ra ngoài lũy, đến chỗ Cây Gạo (Thung Ba) trương tám cái lọng xanh. Trống còi rầm rộ. Hành binh rất chỉnh tề, kì xí hợp từng chùm. Quân kia khoe hùng tráng để nhát Nam quân. Đi tới trước thành Nam quân rồi dừng lại.

Bấy giờ tướng miền Nam, Trấn thủ Mĩ Thắng, đóng quân ở Chính lũy, trông thấy Hào Man khoe quân như vậy; giận lắm. Bèn sai đồ đốc là Quận Lân cho người giục ụ súng Chính đài quay ngang súng đại bính nhắm Quận Hào (tức là Hào Man, cũng là Lê Thị Hiến) mà bắn. Đạn bay xuyên ngang thân cây gạo. Đạn rơi vào chỗ Hào Man. Y sợ lắm, nên gấp chạy vào trong lũy (Chính Thủy).

Bắc quân luống cuống, bỏ giáp, vọt qua mà chạy. Quan trấn thủ Mĩ thắng thúc quân gióng trống, hò hét để dương uy; bắn gấp, đại chiến một trận. Bắc quân bị chết hơn năm trăm người. Rồi thì Hào Man đóng quân trong lũy làm kế cố thủ, không dám ra coi trận.

Lại nói chuyện nguyên soái thủy sư của Bắc triều, Thái tể Phú quốc công⁽¹⁾ (Trịnh Căn) đã đem chiến thuyền đóng ở bờ bắc

1. Phải đọc Nghi quốc công. Toàn sách đều viết chữ Phú, cho nên tôi cứ để vậy.

sông Đại Linh, tính toán ra bề, vượt vào cửa Nhật Lệ để đánh cướp. Thành linh y bị trúng phong, phải nằm trong trướng, đầu nhức, mất hoa, miệng cồng, tâm loạn, bỏ ăn, bỏ uống, tay chân đều không chuyển động được. Lương y điều trị không bớt. Càng ngày bệnh càng thêm trầm trọng. Chúa Tây Định nghe tin, sợ lắm; thầm sai người đưa về Trung Đô dưỡng bệnh, cho uống thuốc một cách thầm giấu, không để quân sĩ biết, sợ động lòng quân. Lại sai Quận Lan thay quản thủy quân, để phòng bị việc đánh.

17. TRỊNH TẠC LUI QUÂN VỀ PHỦ LỘ

Ngày mồng 2 tháng chạp (19-1-1673), chúa Tây Định thấy đánh thành (Trần Ninh) trong nhiều ngày không hạ được, trong lòng lo, giận, không kể gì dùng. Kịp có một công sĩ người Thanh Hoa, tên Hiền Minh đem ba sách lược hay dâng lên. Tây Định xem thấy bàn rằng:

“Thượng sách là: hễ dùng binh, quý tại chóng như thần. Ra quân khi bất ngờ, đánh vào chỗ không chuẩn bị; đó là phép dùng binh để được thắng. Nay thì đại binh ta đã đến cõi đất giặc. Phải một phen đại cử, san phẳng hào lũy, quyết ao chiến một lần với nhau, làm cho thế quân giặc yếu đi, đầu đuôi không thể đoái nhau. Như thế mới là được thắng.

“Trung sách là: Không gì biến hóa bằng thói đời. Không gì tham lợi bằng lòng người. Kẻ được lợi nhiều thì tuy là vua cha mà cũng có lúc không đoái đến. Bây giờ ta thật không nên hạ tiện vàng lụa, của báu. Nên kín sai người cẩn thận mang vào các huyện thuộc Thuận Hóa, tìm các kẻ hào trưởng, chiêu kết bằng ơn nặng, ban cho vàng lụa, đồ với họa phúc, khiến chúng nó thấy lợi quên nghĩa, phản bỏ họ Nguyễn, theo về với ta. Lại nên ngầm tới các binh trưởng nó, phao lời, trỏ lẽ bên này, bên kia đâu mạnh, yếu, thuận, nghịch; khiến nó nghe rồi phải tái lòng. Hễ lòng người một khi đã bị nao núng thì không đợi đánh cũng tự vỡ”.

“Hạ sách là: Người xưa, khi đi đánh, không thắng thì lui về tu đức. Mà quân ta từ xa tới đây. Sau khi hạ trại, thường cùng quân địch giao chiến mà không thấy thắng. Nắng rét biến thiên, trái năm, sáu, bảy tháng. Tướng không lòng tiến đến nơi địch, quân có bụng nghĩ đến về. Nếu như không có địch đánh mình thì cũng không lòng muốn đánh. Huống chi nay, Trung Đô trống không (quân). Nếu ở Bốn trấn có kẻ nhân nhip mà nổi trộm, thì quan sơn xa cách, sao mà về chống để chống ngự. Chẳng bằng nay triệt quân về nước, giữ lấy căn bản; đợi khi thiên hạ khá êm, nhân tình yên ổn, rồi sẽ bàn lại”.

Chúa Tây Định xem kế sách ấy rồi, bèn triệu quần thần văn vũ, bàn luận xét các kế sách ấy ra sao. Thái bảo Hào Man bẩm rằng:

“Vương thượng cầm đại binh từ xa đến cõi Nam, chí là bạt thành, phá trận, tiêu trừ tiềm loạn. Mà nay ra sức đã tột, đánh thành không hạ được. Ấy là nhọc mà không nên công. Huống chi, đánh thành là tai vạ của nhà binh. Sách *Binh pháp* bảo: “Chống thì có lợi, chậm thì bị hại”. Quân ta đóng ở đây hơn sáu bảy tháng. Tướng sĩ đã không quen thủy thổ, tật bệnh thường sinh. Mà kẻ vì chiến tranh bị chết rất nhiều. Lòng dân than oán. Tôi nghĩ rằng nếu lưu lại đây lâu nữa thì đại sự chung qui cũng không thành. Tôi liệu chừng rằng dân Bốn trấn thường có lòng phản. Mà trong nước lại có nhiều người ngấp nghé ngôi thần. Chi bằng Vương thượng theo kế sách của Cống Hiền, tâu xin Hoàng đế dời xa giá trở về điện *Phù Lô* thuộc Bồ Chánh ở phía bắc sông (sông Gianh), nghỉ ngơi để đợi. Tôi xin lĩnh một đạo quân trở vào đại chiến một trận với Nam quân. Nếu thắng thì Vương thượng đem đại binh ứng tiếp, tiến thẳng đuổi dài. Nếu đánh không lợi, thì tôi cầm quân trở về bờ Bắc, hộ giá trở lại Trung Đô, rồi sẽ tính kế khác. Đó là kế sách vạn toàn”.

Chúa Tây Định nghe Hào Man xong, gật đầu nói rằng:

“Lời khanh cũng khá có lí”.

Nói xong, nhưng trong lòng còn do dự. Thành linh có em chúa, là Thái bảo Quận Kiêm sai người tâm phúc từ Trung Đô tới phi báo rằng ở Kinh đô, Phò mã Quận Tiến manh tâm làm phản⁽¹⁾. Chúa Tây Định nghe báo, cả sợ, bèn ngầm ra lệnh đem quân về. Lúc đó lưu lại Hào Man, cho lĩnh một vạn quân đóng ở lũy Phúc Địa⁽²⁾ đề phòng Nam quân đánh cắt đuôi.

Chúa Tây Định xin Hoàng đế ngự về điện Phù Lộ⁽³⁾ để đợi.

Lại nói chuyện Tiết chế Chiêu Vũ hội các tướng, bàn rằng:

“Bắc quân cùng ta giáp công ở thành Trấn Ninh, đánh luôn bốn năm ngày, thấy không di chuyển. Từ đó đến giờ, quân kia im lặng không động. Không biết bọn nó lại ngầm mưu công kích chỗ nào? Các ông hãy nên bàn luận sự ấy”.

Văn chức Công Giác nói:

1. Việc mưu loạn ở Bắc triều vào năm 1673 có thật. Theo SK, quyển 19 trang 35a có chép chuyện tháng 9 năm Quý Sửu ấy, Phò mã Đào Quang Huy bị tội chết. Huy là con đại tướng Đào Quang Nhiêu, nhờ công cha được chức tước, lấy quận chúa, nhưng kiêu lỗ, làm nhiều việc trái đạo, lại ngầm dựng doanh vào chỗ cấm địa. Có người tố giác. Đình nghị tội chém bêu đầu. Nhưng chúa nhớ công cha nó, chỉ xử tội thắt cổ và chém đảng nhân là Kim lộc hầu Trịnh Khuê. Chính đó là chuyện Quận Tiến mưu loạn mà KQ mách lại. Xem cuối bài, chú thích 23 sẽ rõ.
2. Lũy Phúc Địa có lẽ trở lũy Yên Nấu, tức là Dinh Ngói, trấn sở phủ Bồ Chánh. Xã Phúc Tự ở kề. Sau đây ta sẽ thấy Thị Hiến đóng quân ở Bồ Chánh.
3. Điện Phù Lộ ở trên đường thông lỗ ở bờ bắc sông Gianh. Lê Quý Đôn chép rằng điện ở xã Phù An (*Phủ biên tạp lục*). Trong đoạn sau (số 18) Nguyễn Khoa Chiêm nói rõ rằng Chúa rút về xã Vĩnh Giao đóng dinh ở Phù Lộ. Xét bản đồ đời Lê (*Hồng Đức bản đồ*) thì thấy rằng xã Vĩnh Giao nay là Lạc Giao, Phù Lỗ nay là Phù Kinh, ở trên bờ bắc sông Gianh, cách La Hà 13 cây số về phía Tây (xem bản đồ phụ trương). Ở châu Bồ Chánh còn có một “Hành điện” khác, ở trên một núi mang tên núi Hành Điện. La Sơn Phu Tử khi ở Bồ Chánh có câu thơ “Hành Điện non cao mây nửa lấp”. Sách *Đại Nam nhất thống chí* tỉnh Quảng Bình chép rằng trên núi có nền đá một cung điện tương truyền là của vua Chiêm Thành.

“Đồ điên, quân bên Bắc! đánh thành thì sức đã kiệt. Nay nó mưu cùng, trí hết, không có chước gì làm. Tôi liệu chừng tướng sĩ bên Bắc đã không có lòng đánh. Không quá khoảng mười ngày, ắt tự rút quân mà chạy, không dám nhìn thẳng quân ta, huống chi là dám công kích chỗ nào nữa!”

Tiết chế Chiêu Vũ bèn sai Cống Giác bắm độn bói một quẻ xem quân giặc đánh hay giữ ra thế nào. Cống Giác bói rồi, nói rằng:

“Quẻ Trung thiếu có sao Vượng nhưng lại gặp sao Không vong, thì quyết rằng không đánh trở lại. Chủ tướng đã chạy trước rồi. Hoặc giả chỉ lưu lại quân thừa. Vào khoảng trung tuần (tháng chạp) sẽ động trở lại ít ít”.

Tiết chế Chiêu Vũ và các tướng nghe Cống Giác đoán xong, cả cười, nói rằng:

“Nếu quả thật như lời đoán thì ta sẽ trọng thưởng”.

Người bấy giờ có thơ khen Cống Giác rằng:

*Chớ bảo không tướng tài
Tể tướng giữa trần ai
Mưu cơ theo dĩ vãng
Trù toán biết tương lai
Tay vạch số âm dương
Lòng theo vận đất trời
Huyền vi ai đoán được
Thì thố chẳng hề sai.*

18. LÊ THÌ HIẾN TẤN CÔNG LÀN THỨ BẢY RỒI GIẢ NÓI LUI BÌNH

Lại nói chuyện chúa Tây Định bên Bắc triều, từ khi dẫn quân về xã Vĩnh Giao, (16) đặt doanh ở Phù Lỗ, (15) trong lòng vẫn giận chúa bên Nam không chịu làm bầy tôi. Ngày mùng 9 (tháng chạp,

26-1-1673) sai người đến Bồ Chánh, truyền cho Hào Man và các tướng rằng:

“Ai là kẻ sinh ở Nam Việt mang tiếng anh hùng, cầm chiêng quả trống vào đánh trấn miền Nam, mà lần lửa, trù trừ, sợ hãi chúa miền Nam, không hết lòng hết sức, để mất cơ hội ấy thì nên về Kinh sư làm bạn với kẻ mặc quần áo đàn bà, chứ không được mặc áo mạo đàn ông mà đứng đầu triều đình, xưng mình là tể tướng”.

Hào Man nghe vậy, sợ lắm. Đến ngày mùng 10, giờ Dậu (từ 5 giờ đến 7 giờ), hội tập các tướng, sai quân tới thành Trấn Ninh, nán sức đại chiến. Ấy rồi Bắc quân nấp dưới hầm trước lũy bắn gấp. Tướng bên Nam nghe tiếng súng, lật đặt bày quân trên tróc thành đánh mạnh xuống. Hai bên Nam Bắc bắn tiếng súng không dứt. Đến giờ Hợi (từ 9 đến 11 giờ) mới dừng. Mọi bên tự thu quân.

Đến ngày 11 (tháng 12, 18-1-1673), tướng bên Nam, nguyên soái Hiệp Đức thấy Bắc quân hay lại phá lũy, nghĩ đi nghĩ lại. Thành linh nảy ra một kế. Bèn sai Cai đội Thắng Lâm dẫn hơn 60 thớt voi đực, tu chỉnh chiến cụ uy nghiêm, dàn bày trong lũy Cát (lũy Sa Đồi); chia thành đồ thứ mà kéo ra cửa Đông Bắc, từ từ đi đến bãi bẻ Trường Sa rồi lại trở về vào cửa Tây Nam. Nổi nhau từ giờ Thìn (từ 7 đến 9 giờ) đến giờ Ngọ (từ 11 đến 13 giờ) mà voi đi chưa hết⁽¹⁾.

1. Lũy Cát tức lũy Sa Đồi trong bản đồ trang 245 số báo S.Đ 26. Trong bản đồ ấy đã lầm đặt nó ở phía tây Chính Thủy. Theo những chuyện kể mà xét thì lũy Cát ở phía đông Chính Thủy, kề Mũi Nậy. Dẫu thế nào nữa thì lũy ấy cũng cách bãi bẻ bởi sông Lệ Kì ở phía bắc, và bởi sông Nhật Lệ ở phía nam. Vậy voi đi từ lũy ấy đến bãi bẻ phải qua một con sông khá rộng. Qua sông nào? Mục đích cho voi diễu là để làm cho Bắc quân thấy mà sợ. Vậy voi phải đi trước các lũy Động Hải và Trấn Ninh, nghĩa là ra cửa đông bắc lũy Cát, theo bờ nam sông Lệ Kì đến Mũi Nậy, qua sông Lệ Kì rồi đi vòng lên trước lũy Động Hải và lũy Trấn Ninh. Đến bãi biển ở phía bắc cửa Nhật Lệ, rồi lộn vòng về phương Nam, rồi đi dọc theo bờ bắc sông Nhật Lệ, qua trở lại sông Lệ Kì để vào lũy Cát bằng cửa Tây Nam. Khoảng đi như vậy có chừng 10 cây số. Trong độ bốn năm giờ ngày nay có thể cho voi đi chừng vài vòng. Đoán đường đi như vậy không trái với sự hiện diện của quân Trịnh

Lại sai đội Thủy sai lấy bốn chiếc thuyền nhỏ, buổi sáng chèo ra phía ngoài cửa bể Ròn, đến tối lại trở về cửa Nhật Lệ, như vậy để dò tình hình giặc. Ấy là kế hư hư thật thật. Bấy giờ Bắc quân đóng cách sông (sông Lệ Kì và sông nhánh gần Mũi Nậy) tranh nhau xem. Trông thấy vậy thì ngơ ngác, kinh lòng vỡ mật, đều nói với nhau rằng:

“Trần bên Nam có voi đực rất nhiều, có thể hơn năm sáu nghìn thốt. Hùng cường như vậy thì ai dám đương, huống chi tướng bên Nam diệu mưu kế. Nếu họ sai những voi đực cùng một lúc đến chỗ ta, sức voi ấy ví bằng sức trời, đuổi dài một trận thì Bắc quân ta thành ma không xác!”

Lại lấy thuyền nhỏ chèo lơ lửng ngoài khơi, sáng ra mà tới vào, hoặc tới tới mà sáng về. Như vậy, chưa biết hình tượng mưu kế ra sao. Hào Man trong lòng rất nghi ngờ, lo lắng; bèn nghĩ ra một kế: nói dối là lui về, dỗ Nam quân đuổi theo; như thế để đánh úp Nam quân. Bèn sai Quận Hoăng, Quận Cống, Quận Kiêm, Quận Đường lĩnh quân mai phục ở các chỗ hiểm để phòng bị đánh úp Nam quân.

Lại sai người biện bác khéo tới ngoài thành Trấn Ninh gọi Nam quân mà hỏi tin tức. Bấy giờ vài người quân bên Bắc tới ngoài thành Trấn Ninh, lớn gọi Nam quân ra lũy để nói chuyện. Rồi thì Cai cơ Triều Ngan (nguyên viết Triều Bạng, xem chú thích phía dưới) sai quân nhân lên tróc thành hỏi rằng:

“Bọn bây kêu tới nói chuyện, thì từng có công việc chi? Hay là thuốc đạn toan hết rồi, mà tới gọi ta để xin chẳng? Nếu còn thuốc đạn thì muốn đánh thì đánh, không đánh thì về. Phải gọi làm gì!”

Bắc quân nói:

ở phía bắc lũy Cát, vì bấy giờ quân Trịnh đã rút lui nhiều, chỉ có hậu quân đóng đồn chính ở Dinh Ngói).

“Việc chinh chiến là việc lớn của nhà nước. Há là bọn quân nhân ta đã khởi hân đâu... Nhưng mà tướng bên Nam cho voi đực ra vào ở bãi bể Trảng Sa lại cho chèo thuyền con ngoài khơi. Ấy là toan muốn làm việc gì? Bọn ta không hiểu, cho nên lại đây hỏi thăm để rõ ý mà thôi”.

Nam quân bảo rằng:

“Những voi ấy là một phần voi đi theo Nguyên soái để hộ giá. Đó là một phần ít ít mà thôi. Trong tuần trước, trời hay mưa, bùn lấm các khí cụ của voi. Hôm nay, gặp trời ráo, cho voi đi dạo một tao, để phơi lấy khí nắng, để cho nó mạnh khỏe, chứ có sự gì đâu! Còn như thuyền con ra khơi, ấy là dân mọn thường vì sinh nghiệp, đi câu, đánh tôm cá, chứ có lẽ gì khác. Nếu chúng bây muốn đánh thì nên đem quân tới mà đánh, đừng hỏi lời thôi”.

Bắc quân nói:

“Chúng ta tới hỏi. Đã bày tỏ tình do. Rày chào già từ anh em Nam trấn. Chúng ta về đây”.

Nói xong, từ già về.

Bấy giờ, Cai cơ Triều Ngạn⁽¹⁾ trình với Tiết chế Chiêu Vũ rằng Bắc quân đã nói chuyện như thế ấy. Tiết chế Chiêu Vũ đến trong trướng Nguyên soái nói rõ chuyện này. Nguyên soái Hiệp Đức bèn mời chư tướng hội bàn. Trong khi nghị luận, có kẻ bàn nên sai quân đuổi theo Bắc quân, đánh úp trên đường cạn mà phá; có kẻ bàn nên đem chiến thuyền chặn cắt sông Đại Linh mà tóm tắt. Các người tranh luận phân vân chưa nhất định. Tiết chế Chiêu Vũ nói:

“Sự nên thận trọng, chưa nên vội quá. Binh pháp nói: “Thật thì giả hư, hư thì giả thật”. Cốt phải tính xa kéo trúng kế của chúng”.

1. Trên kia chép Triều Bàng cũng là người này. Hai chữ Bàng và Ngạn gần tự dạng, có lẽ chữ Ngạn đúng hơn, vì nó hiếm dùng, mà sự lẫn mặt chữ thì khi nào cũng lầm chữ khó ra chữ dễ.

Vệ úy Phú Lĩnh nói rằng:

“Quả là quan Tiết chế bàn cao. Huống chi lời của chúng nó khó lòng biết là hư hay thật. Nếu nghe lời nó mà không xét, thì không khỏi mắc cái mưu chúng làm ta sao lãng mà lừa ta ra binh chỗ hiểm rồi thả quân đánh úp ta. Nó nhiều, ta ít, khó mà tranh hành. Và chẳng quân thủy nó đóng ở sông Linh Giang. Thuyền ta khá ít chèo ngoài khơi, mà không quân bộ tiếp ứng, thì khó lòng công kích. Người ta bảo thế là xua dê ra đấu với hổ. Chẳng bằng, ta đóng quân lại, sai người dò xem nó hư hay thật; rồi sẽ phát quân ra đánh úp. Thế có thể được toàn thắng”.

Nguyên soái Hiệp Đức nghe nói, bèn truyền lệnh cho các tướng chia quân ngày đêm giữ gìn cẩn thận, phòng khi bên kia thừa hư đến đánh.

19. LÊ THÌ HIẾN TẤN CÔNG LŨY TRẦN NINH LẦN CUỐI, THẤT BẠI RÚT LUI

Lại nói chuyện Hào Man ở Bắc quân, từ khi đặt kế cho người nói dối với Nam quân rằng từ già chào mà về, trong lòng cho là đắc kế. Chia quân mai phục ở các nơi hiểm để đợi Nam quân đuổi theo đánh úp thì sẽ phát phục binh đánh trả. Vài ngày sau, không thấy tăm tích gì Nam binh, y biết rằng kế mình không thành.

Đến ngày 13 (tháng chạp, 20-1-1673), Hào Man truyền lệnh cho ba quân đem hết đại bác đến trước thành Trần Ninh. Một mặt bắn gấp lung tung đạn trái phá. Một mặt giục quân đánh gấp, không cho phép lui. Nếu ai lui một bước thì sẽ bị chém bêu đầu để làm gương cho quân. Đến giờ Thân (từ 3 đến 5 giờ chiều), Bắc quân đột nhập vào áp thành Trần Ninh, treo cờ trên mặt hầm, xong; đặt súng lớn dưới hầm, bắn đạn trái phá vào trong lũy. Những đạn súng ấy một mẹ sinh mười con. Tiếng nổ như sấm lớn, chuyển động trời đất... Bấy giờ Nam quân làm theo ngày trước; hề thấy trái phá bay vào thì liền nằm xuống sát đất; được hoàn toàn vô sự.

Hai bên đánh nhau to hơn gấp mười lần trước. Nam quân bám vào trúc thành mà đánh hăng. Bắc quân giữ hầm ở chân thành mà đánh gấp. Bên ta và bên kia cầm cự nhau, chưa rõ thua được.

Hào Man ở Bắc quân thấy đánh thành khó được, không có kế gì làm, lường sức thấy không chế nổi. Vả lại quân mình đều nấp dưới hầm, nhiều lần bị Nam quân bắn vào liên liên không ngớt. Y không dám đến gần hiệu triệu. Đến nửa canh một (8 giờ tối), bèn đem quân tâm phúc đi trước, trốn về Bắc Hà (nghĩa rộng là bờ bắc sông Gianh, ở bờ bắc sông Ròn, kề cửa Ròn, có làng Bắc Hà). Quân chúng không được biết. Đến canh tư (từ 1 giờ đến 3 giờ), quân dưới hầm lui ra, dò biết rằng chủ tướng đã chạy trước rồi. Bèn vút kì, xì, khí giới, súng đạn mà tự chạy trốn hết. Bối rối, chửi rủa Hào Man không dứt; tự tranh nhau đường chạy, giẫm đạp nhau. Kẻ chết vô số. Tiếng kêu khóc dọc đường không dứt.

Bảy giờ Nam quân thấy ngoài thành tiếng súng đã im, bèn sai người đi lên tắt tới dò, mới biết rằng Bắc quân đã trốn đi hết rồi, lập tức phi báo cho Nguyên soái biết rõ. Nguyên soái Hiệp Đức bèn sai chư tướng các đạo đem quân ra thành đuổi theo đánh úp. Các tướng được lệnh, lật đặt dẫn quân, mở cửa thành, nhào ra đuổi theo. Đến núi Lệ Độ thì Bắc quân đã qua sông Linh Giang đi khỏi rồi.

20. MỪNG THẮNG TRẬN VÀ TẾ VONG LINH TỬ SĨ NAM VÀ BẮC

Thình lình thấy ở một cây gạo bày một câu viết bằng chữ lớn rằng: Ngũ thập niên vi mặc thủy vị càn 五十年爲墨水未乾 (Năm mươi năm rồi mà nước mực chưa khô). Không hiểu ý nghĩa ra sao. Bèn lượm khí giới đạn dược trở về, lấy được không biết bao nhiêu mà kể. Trong lúc ấy, có bắt được lính sót lại, hỏi ra mới biết chuyện Hoàng thượng và chúa Tây Định đã đi về trước, và kể rõ chuyện Bắc quân.

Bây giờ tướng các đạo dẫn quân về, vào trong trướng Nguyên soái hiển nộp khí giới và các vật đã bắt được, và kể rõ chuyện Bắc quân đã rút về hết và quân ta đã thắng lớn. Nguyên soái Hiệp Đức cả mừng, bái tạ các thần linh. Bèn sai Minh Tiến về triều tâu thắng trận như thế ấy.

Nguyên soái Hiệp Đức sai đặt yến hậu đãi các tướng, mừng đã lập công. Rượu đến vài tuần, trong khi nói cười, nguyên soái Hiệp Đức đứng dậy nâng chén rượu, đi tới trước chỗ các tướng ngồi, kính cẩn mừng khen.

Nhân thấy cán cờ của Bắc quân (đã bắt được) có nhiều đầu đạn bắn xuyên qua, thành lỗ rõ như tổ ong, thì lâm thâm rơi nước mắt mà than rằng:

“Vật còn như vậy, huống chi là người; than ôi!”

Yến xong, bèn truyền lệnh lập đàn tế kính cẩn các tướng sĩ Nam quân lâm trận đã bị tổn thương và các Bắc quân tử trận, để cho u hồn được thỏa. Các tướng nghe nói đều khen là tướng quân có nhân đức. Bèn lập một đàn ở trong thành *Trấn Ninh* để tế Nam quân, và một đàn ở ngoài thành để tế Bắc quân. Đều dùng lễ *thái lao* (dùng con bò lớn) mà tế.

Văn tế Nam quân rằng:

“Xót thay! Hỡi ơi các tướng sĩ đã mất trong trận!

Chúng người:

Chí nức tang bồng; - Uy trượng mạnh liệt.

Hằng lo nán sức để tòng quân - Luôn quyết dốc lòng mà báo Chúa.

Hét hò hổ thét, muốn nuốt sống lũ giặc kia - Nhảy nhót ưng bay, sao số trời đành ngăn ngui.

Giữa chiến trường chết ắt nên danh - Xông giáo mác công lưu chẳng hủ.

*“Nghĩ tình nghĩa đau xót không kham - Đặt đàn tế khoa
nghĩ đã đủ.*

Hỡi các người!

Họp nghe lời mời - Ai ai xúm tới.

*Hưởng rượu thịt chung dự tiệc buồn - Lĩnh vàng bạc trở về
Âm phủ.*

Khuây lòng tướng sĩ nghìn sầu - Tổ rõ ân tình vạn thuở.

*Phách có linh nên về giúp vợ con - Hồn có thiêng hãy tìm
về xứ sở.*

Hưởng cùng tế vô cùng - Hộ cháu con mãi mãi.

Ô hô! Xót thay!

Cúi mời tới hưởng”.

Lại có văn tế Bắc quân rằng:

“Xót thay! Các người!

Chí dốc rán cung dẫu - Danh muốn ghi thê lựa.

Vì Chúa không ngại bác đồng - Ra sức liều mình tên đạn.

*Bởi Chúa người không lượng sức mạnh hèn - Khiến chúng
người phải xông pha sắc nhọn.*

*Nào quân binh chưa có phẩm hàm - Nào tướng sĩ đã là
hầu bá.*

*Thình lình lửa phát Côn cương - Thoạt chốc thân về
Âm phủ.*

*Hoặc lênh đênh chết chóc trên sa trường - Hoặc chạy vạy
lấp vùi nơi hiểm hóc:*

*Hoặc vì súng đạn làm thương - Hoặc bị đao thương
đâm chết.*

*Hoặc không quen thủy thổ bị đau - Hoặc rơi xuống hố hầm
mà thác.*

*Hoặc đắm chìm trong sông suối bay hồn - Hoặc đói khát
giữa bụi rừng mắt xác.*

*Than ôi! Sống chưa thành công - Tiếc nhẽ! chết mà
không ích.*

*Nay vâng lời Đại đức rủ thương - Sắm sửa đặt lễ nghi
đàn pháp.*

Mời thì cảm thông - Tế thì lại hưởng.

Từ nay thì vạn thân tiêu tan - Sau lại nghìn sâu cõi bỏ.

Hỡi các người!

*Tìm về nước cũ, sẵn người ruột thịt nối chung thường -
Nhận đứng làng mình, đừng ở xa xôi làm lữ khách.*

Ô hô! Xót thay!

Cúi mời tới hưởng.

Tế xong, Nguyên soái Hiệp Đức trong lòng xót xa không dứt. Bèn cho người tìm xác Bắc quân chôn cất khỏi bị phơi phan. Rồi liền hạ lệnh cho quân các đạo sửa lại thành trì cho kiên cố kín đáo như cũ. Bèn đem quân về phủ Thạch Xá đóng trại.

Lại nói chuyện tướng thân lại Minh Tiến về đến phủ Toàn Thắng báo bẩm đầu đuôi việc Bắc quân đã trốn về và quân ta toàn thắng. Chúa Hiền nghe bẩm, mừng lắm; bảo các tướng rằng:

“Ta đã liệu biết rằng Tây Định sẽ chạy. Nhưng ta giận tức đã không bắt được Tây Định để hỏi tội họ Trịnh đã giết vua, để rửa giận của vua Lê ở chín suối, để làm sáng rạng danh của đời trước (các chúa Nguyễn)”.

Nói xong cười lớn. Ấy rồi, các quan văn võ, các tướng lay mừng. Xong, Chúa bèn sai Tài Trí đem vàng bạc, của, lụa tới trong trướng Nguyên soái, trọng thưởng các tướng và khao ba quân. Lại truyền cho nguyên soái Hiệp Đức đợi đến tháng hai năm sau sẽ khải hoàn triều yết.

Rồi thì Chúa ra lệnh trở về phủ Lương Phúc đóng quân để ăn tết⁽¹⁾.

Bấy giờ Tài Trí mang các vật thưởng tới phủ Thạch Xá ở Quảng Bình, ban thưởng các tướng và ba quân. Các tướng vọng bái, nhận các vật thưởng. Xong rồi Tài Trí lại truyền lệnh Chúa cho ông Nguyễn soái đến tháng 2 năm sau sẽ đem quân về triều bái yết. Chư tướng các đạo đều về trấn mình. Ai nấy đều tu chỉnh thành trì. Dân trăm họ đều được yên ổn như cũ. Chỉ thấy hoa đóm nhả nhụy, âm giúp dương sinh. Đã đến đầu mùa xuân rồi.

Năm Dương Đức thứ 2, Quý Sửu, tháng 2, vào thượng tuần (từ 26-3 đến 4-4-1673), nguyên soái Hiệp Đức vâng lệnh đem quân về Kinh Chính là:

*Một chuyến quét tron quân lán cõi
Ba quân đều hát khải hoàn ca.*

Chẳng bao lâu, quân về đến phủ Lương Phúc, vào triều bái yết. Chúa rất mừng, bảo rằng:

“Con ta, oai rậy ở cõi Bắc như vậy; họ Trịnh chắc sợ tái lòng! Từ nay đến sau, chắc nó chẳng dám nữa. Chính thật là tướng tài của nhà Nguyễn ở triều Nam. Người xưa có câu: ‘Giống rồng đẻ ra rồng, hổ cha sinh hổ con’, tin là không ngoa”.

Bèn lấy vàng một trăm lạng, bạc một nghìn lạng, the, là, gấm vóc năm mươi tấm, đem trọng thưởng cho. Công tử nguyên soái Hiệp Đức lạy, bẩm rằng:

“Tôi trên đội ơn Trời phù hộ, đức Thánh ban ơn; dưới nhờ tướng sĩ mạnh hăng, mới lập nên công như ngày nay. Tôi vốn tài sơ, học kém, thì đã có công cán gì. Các vật thưởng này thì mong Chúa

1. Ở bờ bắc sông Mĩ Chánh, khoảng giữa thành Huế và thành Quảng Trị nay có các xã Lương Điền, Phúc Tích. Theo bản đồ trong *Giao Châu chí*, Lương Phúc huyện - có lẽ phải đọc phủ - ở vào chỗ ấy.

giữ lại để thưởng khắp chư tướng để khuyến khích họ. Còn tôi thì, ngoài là vua tôi, trong là cha con. Hà tất phải thưởng!”

Chúa cười, nói rằng:

“Công đánh trận của con ta, người ta đều tai nghe mắt thấy. Phải đâu nói không. Hễ công thành thì được thưởng để nêu danh. Không được khiêm mà từ chối”.

Công tử Hiệp Đức⁽¹⁾ từ nhường như vậy hai ba lần lo được, bèn nhận. Vọng bái tạ ơn. Rồi từ trong triều bước ra. Các quan văn võ, chư tướng, quan liêu đều tới dinh chào mừng.

Xong rồi, chúa sai đặt đàn tế tạ trời đất và các thần linh để cảm ơn cái công giữ nước, hộ dân.

21. BÀI PHÚ TRẬN TRẦN NINH

(Xem phụ trương Hán văn)

Vua Lê suy nhược - Họ Trịnh hưng cường.

Đem đảng nguy lẩn miền Bắc giới - Dắt quân tôi vượt đến Nam bang.

-
1. Trong LTR *Tiền biên*, quyển 2, trang 11a có chép chuyện vương tử Hiệp, tóm tắt những điều chép trên. Trong đoạn cuối có kể chuyện sau khi Bắc quân đã rút, phạm những Bắc quân bị bắt đều sai cấp tiền lương, quần áo mà thả về, chứ không giết một ai. Lại lập một đàn trong thành Trần Ninh, khao tế trận vong tướng sĩ, và đặt ngoài thành một đàn để ủy tế trận vong tướng sĩ của Bắc quân. Sách *Việt sử tục biên*, quyển 19, trang 34a chép rất sơ lược về trận này. Có ghi rằng: Tháng chạp (năm Nhâm Tý), Chúa (Tây) nghĩ rằng đất Thuận Quảng âm thấp, và gặp mùa đông rét giá, sĩ tốt ở đó đã lâu, bèn tâu vua xin đem quân trở về, phạm những tù nhân giặc đã bị bắt, trai gái già trẻ đều được cấp tiền gạo thả về. Rồi sai Thiếu úy Quận Hào trấn thủ xứ Nghệ An, kiêm coi châu Bố Chánh. Theo LTR, công tử Hiệp “lui về, tránh đàn bà, dựng am nhỏ, đề thờ Phật, bàn đạo lý để làm vui. Năm Ất Mẹo (1675), bị bệnh đậu, mất, mới 23 tuổi”. Còn Nguyễn Hữu Dật, sau một đời làm tướng nổi danh mất năm Tân Dậu (1681), thọ 78 tuổi, theo LTR *Tiền biên* quyển 3 trang 40b.

Khoe rằng phát mười tám vạn hùng binh - Phao dối cầm một trăm viên chiến tướng.

Rõ ràng gươm giáo, trước hổ trưởng giàn bày - Chối lợi tinh kì, trên núi đồi giáp giới.

Vua Lê hoàng dừng xe loan ở Phù Lộ điện - Chúa Tây Định dẫn lũ chuột qua Đại Linh giang.

1. Xem thấy:

Quân đến Trấn Ninh - Lính dừng Chính Thủy.

Khơi rãnh ruột dê, người người qua lại tiềm tàng - Đào hầm lưng rắn, kẻ kẻ tới lui ẩn tránh.

Xây đài đắp lũy, dương oai hùng mà thế yếu đã bày - Khiến tướng điều binh, hăng khoe mạnh mà vẻ hèn đã rõ.

Tây Định đóng đồn chính đạo, thả quân cướp bóc, trăm họ kinh hoàng - Hào Man giữ chức tiên phong, buông lính tung hoành, dân gian khiếp sợ.

2. Thành lĩnh:

Nam triều nổi giận - Chúa Nguyễn ra uy.

Đem voi ngựa hùng binh thẳng tiến - Dẫn gấu beo hổ tướng băng đi.

Nguyên soái gấp tới Lưu Đôn (Võ Xá) điều khiển - Tiết chế Chiêu Vũ vội đi Cát lũy thúc quân.

Tiến Đức, Đức Kiêm bám lũy Trấn Ninh mà cự chiến - Thuận trung Trung Lộc giữ thành Mũi Nậy, để đôi co.

Thái Sơn chở nước cứu Đài Mây bị cháy - Hoàng Phương lăn đá trên Mật Cật tranh giành.

3. Thoạt chốc:

Họ Trịnh bày mưu - Quận Lan định kế.

Buông điều lừa, bắn trái phá để tấn công - Sai đào lũy, thúc xuyên thành mà nán đánh.

*Nó, ta đều trông đánh cờ tranh - Nam Bắc cùng thương
đâm đao múa.*

*Chiêu Vũ bày diệu kế, thả vên gai câu móc thây thù - Bá
Dương trở hùng cường, cầm mã tấu chém đầu địch khấu.*

*Đình Nghị cầm quân tình nguyện ra đánh liều - Triều Ngạn
dẫn đoàn cầm chiến xông chống cự.*

*Triều Tín Thuần Đức dương oai mà Văn Lộc mất hồn -
Toàn Thắng Lân Công hăng máu mà Hào Man tan vía.*

4. Chợt thấy:

Tướng khoe dũng cảm - Binh tỏ tài ba.

*Súng bắn như sấm ra chớp giạt - Đạn bay như gió táp
mưa sa.*

*Ai cũng say sưa chiến đấu - Thấy đều tranh cạnh
xông pha.*

*Kiểm múa như tuyết bay mây cuốn - Cờ bay ngờ chớp
nhóang sao băng.*

*Cơn sấm động ấy là còi thổi - Tiếng xe rầm hưởng với
chiêng rền.*

5. Bèn có

Cống Giác bói xăm - Nha Thuần hiến kế.

*Phục thần lừa chúng lấy tâm làm - Quyết kế vận trù nhờ
miệng biện⁽¹⁾.*

*Tham tướng Tài lễ bày chiến thuyền đánh chẹn cửa sông
- Nguyên soái Hiệp công giữa Cát lũy, dàn quân mặt lũy.*

*Thắng Lâm dắt voi đực, theo bờ bể để diễu quanh - Hào Mĩ
đem xe xông, ra Trấn Ninh mà đuổi đánh.*

Thật như núi đổ đồi tan - Chẳng khác non san bể tát.

1. Về trên không rõ nghĩa: có lẽ muốn nói dùng bói toán để làm cho quân lính thêm tin.

6. Đang lúc ấy:

Bắc binh lòng khiếp - Quân Trịnh sức suy.

Kẻ bắn súng không còn vai vững - Kẻ múa gươm không dám vẫy vùng.

Táng đảm kinh hoàng, rứt cổ nắp nằm đáy lỗ - Kinh tâm run sợ, cúi đầu trốn ẩn bờ hào.

Bị tên đạn làm thân nguy mệnh tuyệt - Phải đao thương bèn phách lạc hồn bay.

Nát thịt nghiền xương xin để sống - Cháy đầu sém mặt lạy cầu thương.

7. Ô hô!

Thây chất đầy đồng - Máu tràn bãi cát.

Nghe quỷ khóc thần kêu - Tường núi tan đất nứt.

Tây Định chạy về Phù Lỗ, sợ bị tóm cầm - Chúa Nam đuổi đến Linh Giang, quyết bẻ tiêu diệt.

8. Những muốn:

Phò Lê để để thắng bình - Diệt Trịnh giả tiêu mầm ác.

Dựng cơ đồ, nước vững vô cùng - Lưu thể lựa, danh thơm không dứt.

Chia đôi hai cõi non sông - Tiếng nổi một thời hào kiệt.

Trị, loạn, hưng, suy - Trời đã định quyết⁽¹⁾.

-
1. Trên đây là một thể phú Bát cổ, gồm một tiết nhập đề và tám tiết khai trương, bắt đầu bằng hai tiếng “đưa đây”. Tám tiết sau mỗi tiết một vắn, trắc bằng lẫn lữ. Phần nhập đề có hai vắn. Tôi đã dịch theo thể ấy, nhưng không thể theo phép vắn. Lời vắn bài phú này khá bình dị và chỉ có tính cách tự sự. Về nội dung, nó tóm tắt toàn chuyện trận Trần Ninh, với nhiều chi tiết. Giọng vắn thì cũng khoe khoang và chủ quan như vắn tự sự.

Hạ tuần tháng 2 năm Quý Sửu, đời Dương Đức thứ 2 (từ 18 đến 27-3-1673), chúa Hiền hạ lệnh đem quân trở về phủ Chánh⁽¹⁾ ở Phú Xuân, thắt yếm khoản đai quần thần.

Chưa biết việc sau ra sao, sẽ nghe hồi sau phân giải (công thức tiểu thuyết xưa).

QUYỂN THỨ TÁM

Thơ rằng:

*Trời sinh Thánh chúa dậy oai cường
Rầm rộ đem quân dẹp bốn phương
Một trận quét tan quân Bắc ngụy
Muôn năm gây vũng nghiệp Nam bang
Cơ đồ củng cố diêm rông tốt
Nhà nước hưng long dấu phượng hoàng*

*Suy thấy triều ta rày sắp tới,
Hào sâu thành chắc mãi vô cương.*

Lại nói chuyện vào hạ tuần tháng hai đời Dương Đức, năm Quý Sửu, quân chúa Hiền về đến phủ chính Phú Xuân. Bầy tôi tới mừng xong, chúa truyền lệnh lập đàn tế tạ ơn trời đất, và tế bài vị các chúa trước ở tông miếu. Lại tôn phong các vị thần thiêng đã

-
1. Phủ Chánh bây giờ còn ở Kim Long kề phía tây thành Huế ngày nay, tức là thành Phú Xuân. Trấn sở Thuận Hóa của các chúa Nguyễn bắt đầu ở Dinh Cát tại làng Ái Tử, nay còn tên ấy, ở phía tây bắc thành Quảng Trị, cách chừng ba, bốn cây số. Trong khoảng đầu đời chúa Sãi (sau 1613), phủ chính dời về phía đông nam, tại làng Phúc An (Phước An), có phần chắc đó (là phủ Lương Phúc đã dẫn ở chú thích (trang 100). Phủ Lương Phúc này cách dinh Ái Tử hay Dinh Cát (sau gọi là Dinh Cũ hoặc Cựu dinh). Vào đầu đời chúa Thượng, (1635), phủ chính mới dời vào xã Kim Long, cách phủ Lương Phúc chừng hơn 30 cây số về phía đông nam. Đầu đời chúa Ngãi (tháng 7 năm Đinh Mão (1687) mới dời dựng phủ ở Phú Xuân THL t.b. quyển 6/4b). KQ chép phủ Chính ở Phú Xuân là không hợp thời. Đó là một chứng sự Nguyễn Khoa Chiêm soạn sách này khá lâu sau năm 1687.

nhiều lần giúp nước hộ dân. Lại sai đặt yến mừng dịp giặc để thết tướng sĩ.

22. QUẬN TÂN MƯU LOẠN Ở BẮC TRIỀU

Đến tháng 7, có người do thám của dinh Bồ Chánh, tên Phù Lộc, mà năm Nhâm Tí (1672-1673) khi chúa Tây Định của Bắc triều lui quân, Trấn thủ Triều Tín đã sai giả mặc y phục của Bắc quân và lẫn vào trong quân Bắc để dò tin tức, nay mới về, vào triều báo bẩm. Chúa Hiền hỏi:

“Từ khi đi đến nay, mày dò được chuyện gì?”

Phù Lộc bẩm rằng:

“Hồi tháng 9 năm Nhâm Tí, khi Tây Định cầm quân phạm bờ cõi miền Nam, thì có con trai viên thống tướng Dinh Cầu Quận Đương (Đào Quang Nhiêu), là Quận Tiến phò mã thứ hai của Tây Định, được Tây Định rất yêu mến và đã cho cầm quân giữ nước (Kinh đô Thăng Long). Mà Quận Tiến gia tư rất giàu, thường mua chuộc lòng người, hoặc biếu người này người nọ ngọc, châu, vàng, bạc, tiền lụa, rồi khắc tên họ vào một bản đồng để làm khoán “đồng khởi nghĩa”. Ý nó là muốn dòm ngó ngôi báu. Thiên hạ chia ba thì đã chiếm được một phần. Thấy Tây Định dốc hết quân đi cướp miền Nam, trong nước bỏ trống, bèn nóng lòng gây loạn, chực cướp ngôi chúa. Thiên hạ hoặc có kẻ theo, cùng mưu phản, thì y thưởng cho vàng, châu; hoặc có người do dự, thì y vu cho tội làm trái phép rồi tìm kế giết ngầm đi, như thế có đến mười viên. Các tướng không dám nói năng gì, đều theo hiệu lệnh Quận Tiến.

“Ấy rồi, Quận Tiến lưu em, là Quận Thắng, thế mình giữ Trung Đô; tự dẫn quân đến Dinh Cầu đóng để đợi xem thời biến. Hoặc chúa Tây Định đánh có lợi, thì sẽ đem binh đánh úp đằng sau, rồi cùng nước Nam ta chia nhau thiên hạ. Hoặc là Tây Định bại trận chạy về, thì sẽ lập tức chẹn đường ở Hoành Sơn, khiến (Tây Định) không thể tới lui, cho quân miền Nam đuổi theo mặc lòng chém

giết. Quận Tiến sẽ giữ chặt Hoành Sơn để cướp Trung Đô mà lên ngôi chúa.

Nhưng không dè rằng em chúa Tây Định, là Quận Kiêm dò biết ý ấy, sai người phi báo cho Tây Định. Tây Định nghe báo bèn triệt quân về đến Dinh Cầu. Quận Tiến nghe chừng mưu mình không xong, bèn sợ hãi. Bèn tới trước mặt chúa Tây Định vái bắm. Chúa Tây Định trách rằng: “Ta sai mày cầm quân giữ nước. Cớ sao lại bỏ thành đem quân đến đây. Muốn làm loạn chăng?”.

“Quận Tiến quì xuống bắm rằng: “Tôi là đạo tôi con, chỉ lấy trung hiếu làm đầu. Nay Vương thượng đem quân đi đánh phương Nam, lâu ngày không được tin tức, lòng tôi lo sợ, cho nên dẫn quân vào đợi đón. Có dám đâu làm loạn”.

“Tây Định thấy Quận Tiến miệng tuy bắm những lời ngoan, nhưng mặt mày thì ra vẻ sợ sệt. Trong lòng chúa nghi hoặc, bèn sai quân bắt Quận Tiến, đem về Trung Đô xét hỏi. Về đến Trung Đô rồi, liền triệu tập bày tôi để xét. Quận Tiến không khai gì, chỉ kêu oan tình mà thôi.

“Bấy giờ có Thái bảo Quận Kiêm ở kinh, vốn đã biết rõ sự này, bèn tố cáo rõ ràng. Phò mã Quận Tiến không thể chối cãi được, bèn đem đầu đuôi ra khai quả có sự manh tâm làm loạn. Thái bảo Quận Kiêm bèn ruổi đi đến trong nhà quận Tiến, phá chỗ kín, lấy được bản đồng có khắc tên các tướng đồng tâm mưu phản, đem dâng lên chúa. Chúa Tây Định xem qua, thấy có chừng bảy tám mươi viên. Bèn trầm ngâm hồi lâu và nghĩ thầm rằng: “Nếu theo bản đồng mà dẹp giết các tướng thì chúng ắt đều sinh lòng loạn nhiều; chi bằng giấu đi để làm yên tình các người dưới”.

“Chúa bèn bảo rằng: “Đây là giặc Tiến đã trộm lấy danh hiệu các tướng, chứ không phải thật tình. Vả chẳng ta cùng các tướng như cha con anh em, hiệp lực đồng tâm cùng hưởng phú quý. Ai lại khứng có lòng khác như vậy”.

“Các tướng nghe lời nói, đều cúi đầu lạy tạ, nói rằng: “Thật quá như lời Chúa. Vả chúng tôi phạm được dự tước, lộc ở triều, đó là nhờ Vương thượng đoái thương đến. Ngày đêm những nghĩ lo báo ơn mà chưa được may may, dám đâu có manh tâm như đã ghi trong sổ ở bản kia. Xin Vương thượng, đem lòng trời đất bao dung vạn vật, để chúng tôi được may mắn bảo toàn”.

Xong rồi, chúa Tây Định bỏ bản đồng có chép tên vào trong lò đúc đồng mà hủy đốt, không tra hỏi họ tên ai. Bèn hạ lệnh đem Quận Tiến và em là Quận Thắng xử hình lăng trì, phanh thây đem đặt ở bốn cửa để cảnh cáo những loạn thần tặc tử làm loạn. Còn công chúa thì thu về nhà Trịnh, gia sản đều nộp vào kho quan. Còn các người họ Quận Tiến thì bị lột binh quyền và biếm về làm dân, suốt đời không được lục dụng⁽¹⁾.

1. Chuyện con Đào Quang Nhiêu bị kết án bội nghịch và xử tử chắc chắn có thật, vì sử Lê Trịnh là *Việt sử tục biên* có chép. Nhưng về tiểu tiết thì *Tục biên* không khẳng định tất cả thoại Nguyễn Khoa Chiêm. Trước hết vào năm 1670, hai năm trước trận Trấn Ninh, *Tục biên* quyển 9 trang 26a có chép: “Tháng 6, lấy Đề đốc Tấn quận công Trịnh Cơ làm Đô đốc Thiêm sự Tả hiệu điểm” và chú thích: “Cơ là con Đào Quang Nhiêu, được ban họ Trịnh”. Những kẻ được chúa thân yêu không những được ban họ Trịnh mà ban cả tên với bộ Mộc như dòng giống chúa. Chữ Tấn ở tước đây là chữ Tấn 晉 là nhà Tấn, còn KHQ thì chép Tiến quận công, với chữ Tiến 進 trong từ ngữ tiến sĩ tiến tới, chữ mà ở miền Nam, vì kiêng tên Nguyễn Hữu Tiến, đọc trại ra Tấn. Vì vậy ta đoán chắc rằng Quận Tiến tức là Quận Tấn. Ba năm sau, *Tục biên* quyển 9, trang 35a lại có chép rằng: “Tháng 9 - năm Quý Sửu 1673 - Đào Quang Huy có tội bị xử chết. Quang Huy là con Quang Nhiêu, nhờ công huân của cha nên được ban chức tước, quyền lộc, cưới quận chúa. Nhưng tính kiêu lỗ, buông tuồng làm nhiều điều bội nghịch trái với đạo. Lại ngầm làm nhà ở nơi cấm địa. Có kẻ tố cáo. Chuyện biết ra, giao cho đình nghị, xét rõ hết tình trạng. Kết án chém bêu đầu để cho đúng điều luật. Chúa nghĩ rằng cha nó có nhiều công lao với nước, giảm cho thắt cổ chết, và giết người đáng nô là Kiêm lộc hầu Trịnh Khuê”. Tuy sách *Tục biên* không chép rõ, ta chắc rằng hai chuyện được ghi chiếu vào một người. Vậy tên thật Quận Tấn là Đào Quang Huy. Vì là tội nhân trong chuyến sau sử gia không nhắc lại những vinh dự mà y được hưởng: quốc tính, quốc danh, tước, chức, v.v... Còn chuyện y muốn cướp ngôi chúa, thật có chăng? Chuyện y được giao

giữ Kinh đô mà kéo quân vào Dinh Cầu để hòng chèn chúa Tây, cũng thật có không? Trước hết, kẻ được “lưu thủ Kinh thành” là Thiếu phó Điện quận công Trịnh Ốc, theo *Tục biên* chép ở trang 31b. Còn Quận Tấn không phải vương thân và chức bé, chắc chỉ làm phụ thuộc trong công vụ giữ Kinh mà thôi. Tuy sử chỉ chép một tội chính xác là làm nhà nơi cấm địa mà thôi, nhưng ta cũng ngầm thấy có những tội nặng nhưng không tiện nói ra. Nếu không thì sao phải kết án cực hình đến thế. Và “cấm địa” xưa trở những nơi dành riêng cho vua, chúa, thần, thánh, nhất là nơi mà thuật “phong thủy” cho là phát đế vương. Vậy cái án chiếm cấm địa hàm súc sự muốn tiếm loạn. Và lại có đồng đảng bị giết. Nếu chỉ có tội chiếm đất thì cần có đảng trong Vương thất làm gì.

Một nhân vật thứ hai mà KQ đã ghi lại là Quận Kiêm, em chúa Tây Định. Không biết em chúa có ai là Quận Kiêm chăng. Theo tôi thì có thể là Quận Điện, kẻ được lưu giữ kinh thành đã nói trên. Hai chữ ĐIỆN 奠 và KIÊM 兼 rất có thể lẫn nhau, cũng như ta đã thấy, KQ lẫn chữ NGHỊ 宜 và chữ PHÚ 富 cho nên chép Trịnh Căn là Phú quận công, mà chính thật là Nghi quận công. Nhưng sách *Sử ký tục biên* có ghi tên Trịnh Thụ tước Kiêm quận công năm 1674 được tăng hàm thái phó cùng các thân nhân chúa.

Sự cuối là hình phạt, KQ chép là xử lăng trì, mà *Tục biên* cho hay là chúa giẫm cho thất cổ. Sự này cũng không mâu thuẫn. Viên do thám về Phú Xuân vào tháng 7 theo KQ, mà Quận Tấn bị giết vào tháng 9 theo *Tục biên*. Vậy những điều Phù Lộc mách là đã nghe kẻ lại mà thôi. Có lẽ người ta cho rằng tội ấy đáng bị lăng trì.

Tuy sự kiện Quận Tấn làm loạn này không can trọng trong lịch sử Nguyễn - Trịnh phân tranh, nhưng tôi cố tra cứu biện bạch tí mĩ để tỏ giá trị thật của sách *Nam triều công nghiệp diễn chí*. Đối với chiến dịch 1672 này, Nguyễn Khoa Chiêm có thể quen biết tất cả những người đã dự chiến. Sau khi tôi đã phỏng đoán năm sinh và năm mất của ông là 1655, và 1732, thì tôi đã tìm được bài bằng Pháp ngữ dịch gia phả họ Nguyễn Khoa (*Bulletin du Vieux Hué* số 3, năm 1915, trang 287). Gia phả cho biết rõ rằng Khoa Chiêm sinh năm 1659 và mất 1736. Lại cho hay rằng là rể Trần Đình Ân, tức Đông triều một vị tham mưu giúp chúa Hiền trong chiến dịch này (xem tiết 5). Xem vậy đủ biết rằng ông không thiếu nguồn tin trong khi viết chuyện trận Trấn Ninh, và ta có thể coi rằng đó không phải là tiểu thuyết. Tất nhiên rằng những việc xảy ra ở bên Bắc thì nguồn tin không chắc bằng.

Trong bản dịch ra Pháp ngữ (giáo sư Nguyễn Khoa Đàm dịch chữ Hán ra Việt ngữ, rồi Nguyễn Khoa Kì giúp giáo sư G. Rivière dịch ra Pháp ngữ) có chép: “Il est l’auteur des *Mémoires et commentaires des actions d’éclat* de la Cour des Seigneurs du Sud (Nam triều công nghiệp diễn chí) parus en la 28ième année (Kì Hợi) de Minh vương”, nghĩa là: ông là tác giả sách

“Đó là những điều tôi đã dò biết, tôi đành về báo bẩm”.

Chúa Hiền nghe bẩm, cười lớn nói rằng:

“Nhà Trịnh tiếm đoạt từ trước đã lâu. Nếu Tây Định không lui quân, thì đã bị lọt vào tay Quận Tiến!”

Bên trọng thưởng cho Phù Lộc, cho thăng làm đội trưởng. Rồi thì chúa (Hiền) ban chỉ truyền miễn thuế trong ba năm cho dân ở ngoài lũy (phía bắc lũy Nhật Lệ, Trấn Ninh) thuộc châu Bố Chánh và huyện Khang Lộc, để dân được trở lại an cư lạc nghiệp. Còn như dân ở trong lũy (phía Nam các lũy) thuộc hai huyện Lê Thủy và Khang Lộc, thì tha cho thuế thường tân (thuế gạo và nộp đầu mùa gặt). Dân gian trăm họ vui mừng gấp bội, cảm hưởng ân đức của Chúa.

Từ đó, binh cách dừng im, thiên hạ thái bình. Lúa ruộng được mùa, trong nước thịnh vượng. Ngoài đường người ta không lượm của đánh rơi. Cửa ngoài không đóng. Có thể ví với cảnh thịnh đời Đường (Nghiêu), Ngu (Thuần)...

Bấy giờ công tử Hiệp Đức thỉnh linh phát lòng Bồ Đề, bắt đầu một đạo Từ bi. Bèn dựng một ngôi am nhỏ ở xã Khách Quán. Thường thường đốt hương lễ Phật, hỏi đạo, tham thiền, đặt Pháp, cầm kinh, đọc huyền, tụng chú. Từ đó lánh xa sắc đẹp, sơ với của cải, vui cùng hạt thiện mỹ nhân, có thể ví với tính hạnh Mộc công (một vị Tiên đời Hán).

Bấy giờ Đông cung thế tử Phúc Mĩ Hào (tên Diễn hay Hán mất năm 1684, trước khi chúa Hiền mất) thấy vậy, trong lòng hoài nghi, giậu bảo rằng:

Nam triều công nghiệp diễn chí phát hành vào năm thứ 28 đời chúa Minh, là năm Kì Hợi (1719). Tôi không biết rằng chữ parus dịch nguyên Hán văn chữ gì và ý là ẩn hành hay hành mà thôi. Tôi tự hỏi: sách này có được khắc ra không? Đến như năm soạn, gần trước năm 1719 đúng vào khoảng 1710-1732 mà tôi đã phỏng đoán (*Sử Địa*, số 26, trang 7).

“Hiệp Đức lo việc cầu huyền bí để mưu đồ việc lớn tranh ngôi anh”.

Muốn phá Tĩnh am mà không dám tự tiện làm. Bèn ôm giận mà để im...

(Hết văn dịch)

CẢM NGHĨ CỦA DỊCH GIẢ

Đúng ba trăm năm sau khi trận Trần Ninh kết liễu và cuộc hòa bình vũ trang Nguyễn - Trịnh bắt đầu, cũng đã có một cuộc hợp đồng cam kết chấm dứt binh đao khói lửa nó đã giày vò đất Việt ngót ba mươi năm. Thế sự xưa nay trông bề ngoài tương tự nhưng lịch sử không bao giờ quay trở lại. Nếu ai có cổ nai so ví, thì chẳng hóa ra ngày nay Trịnh - Mạc ở Đàng Trong mà Nguyễn ở Đàng Ngoài.

Tuy rằng vậy, nhưng đối với vận mệnh một quốc gia, có những điều kiện vật chất và tinh thần bất di dịch nó thường gây lại những biến cố tương đương. Những người yêu nước, những kẻ mang trách nhiệm lo việc nước, không thể không ngẫm nghĩ sâu xa để tìm kế duy trì cái gia sản vẻ vang chung của tiền nhân để lại.

Nhờ sinh lực mạnh, văn hóa bền, dân Việt đã bành trướng từ triền sông Hồng đến triền sông Cửu Long, dọc theo bờ biển. Dây núi Trường Sơn sát bề đã tạo nước ta ra thế thất cổ bông, hay là thế “một đòn đôi thúng”. Đó là cái nhược điểm cơ bản của nước ta. Hai thúng càng xa nhau thì nó càng đè nặng vào đòn. Về sinh lí, một tế bào khi sắp chia đôi cũng thất cổ bông. Về vật lí, một hạt nguyên tử nặng trước khi phân tách cũng thất ngang mình mà dao động cho đến lúc vỡ. Một nước có địa hình “một đòn hai thúng” cũng vậy. Hai thúng mà không cho dịch lại gần vai gánh thì sẽ dao động cho đến khi đòn gãy thúng rơi.

Chúng cứ lịch sử còn sờ sờ. Mỗi khi quyền lực ngoại lai muốn chi phối dân ta, thì mục tiêu trước nhất là tách rời hai thúng. Thế đấy, ấy là thuận lợi nhất cho biểu ngữ của các thực dân: chia để trị.

Tiền nhân ta không phải là đã không thấy nguy cơ ấy, cho nên các vua chúa trước đã tìm cách kết thúc các dân tộc thiểu số sống sau dãy núi Trường Sơn, để phòng khi phải tăng cường cái đòn ở giữa. Đây cũng là một phương châm trường tại mà ta phải theo. Ngày nay sự quan hệ giữa các nhóm thị tộc không phải là sự lệ thuộc như xưa. Lấy tình thân tương trợ đối với các nhân dân triền Cửu Long, hẳn là châm ngôn bức nhất cho dân Việt.

Chắc ai cũng nhận sự ấy là phải. Thế thì sao nữa đề cốt nhục tương tàn?

Vả ngày rày, cái quan niệm quốc gia, tổ quốc cũng phải nói rộng thêm. Những khẩu hiệu “con Rồng cháu Tiên” không hợp thời nữa. Dân Việt đã trở nên, như hầu hết dân tộc khác, một dân tộc phức tạp: vốn gốc Văn Lang, nhưng trải qua gần nghìn năm Bắc thuộc, đã thành có lai Hán, lai Đường, rồi sáp nhập nhóm Thái, nhóm Chăm, nhóm Khơ Me, nhóm Nam Dương, nhóm Minh Hương, nhóm Khách Trú, và ngày nay lại thêm lai Âu, lai Mỹ, lai Ấn, lai Phi. Nói tóm lại dân Việt Nam là dân sinh và sống trên một dải đất chung, chịu chung một văn hóa dần dần tạo nên và tiếp tục tiến bộ. Lịch sử Việt là gộp lịch sử của mọi phần tử sống trên “đất nước” ấy, từ đời Cự thạch còn ăn lông ở lỗ cho đến ngày nay. Tất nhiên rằng lịch sử ấy gồm nhiều cuộc tranh giành chiến đấu, nhưng chính trị phải nhằm tương lai và thực tế mà làm; tôn chỉ và tấm gương lịch sử giữ phần dẫn đạo đại cương.

Một gương sáng lịch sử là mỗi khi thế nước suy hèn vì chia rẽ và nội loạn thì mỗi khi bị lân bang lấn côi: Hồ chịu mất đất Cổ Lâu (thuộc Lạng Sơn 1405), Mạc dâng đất La Phù (Quảng Ninh 1540), Trịnh mất đất nhiều động ở biên giới Tây Bắc và triều Nguyễn khi

bị quân Pháp đặt chế độ bảo hộ, ta đã mất nhiều đất, nhất là mỏ đồng Tự Long.

Hoàng Sa là đất Việt Nam, là đất của nước Việt Nam thống nhất. Khi nước Việt Nam còn chia đôi thì khó lòng điều đình để Hoàng Sa trở lại đất ta, tuy rằng nhiều chứng xưa nay, trong ngoài bảo rằng đó là đất Việt.

Dân tộc ta sống trên dải đất thắt eo, bắc có hơn bảy trăm triệu người Trung, tây có hơn bốn trăm triệu người Ấn, nam có hơn trăm triệu người Nam Dương, đông có các hạm đội liệt cường. Nếu còn chia đôi, chia ba, thì tương lai hẳn là u ám. Ba trăm năm trước, hai phe Nam Bắc đã mê hồn chỉ nghĩ đến tương tranh. Cho nên có những hậu quả đau thương: Quân Thanh can thiệp, quân Pháp xâm lăng. Mất còn, ai ai cũng mang trách nhiệm. Chúng ta hãy hồi tâm nghĩ lại.

Viết tại Paris mùa Xuân năm 1974

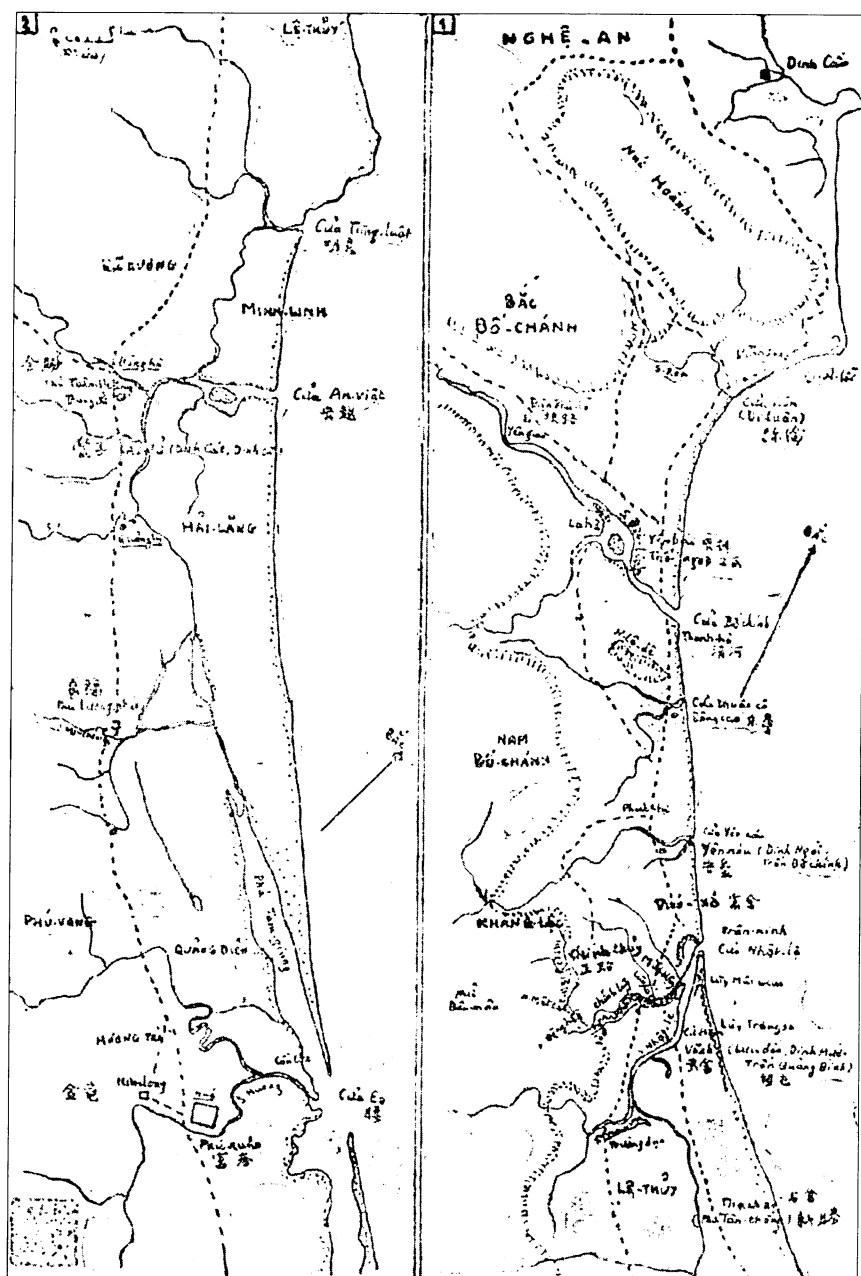
Hoàng Xuân Hãn

魯皇哀。鄭氏先強。將偽党離於北界。率華徒越過南郊。說發十八萬之雄兵。詐統一百
 員之戰將。輝煌劉戰森排虎帳之前。燭爛旌旗。燐耀山頭之上。黎皇帝駐鑒於扶路。歟
 而克王提眾輩。送大吳江。觀其兵至鎮寧。卒臨正始。聞羊腸壘路。人人往返而潛藏。搖
 蛇脫坑。程。午。去。來。而。避。隱。培。臺。築。壘。揚。形。強。而。弱。勢。已。形。命。將。遣。兵。奮。示。勇。而。怯。情。先
 示。西。定。屯。正。道。縱。兵。圍。掠。而。百。姓。驚。惶。豪。望。據。先。鋒。放。車。縱。橫。而。黎。民。怖。畏。忽。然。南。朝
 奮。怒。阮。主。揚。威。率。德。象。雄。兵。直。進。統。鷹。揚。勇。將。令。施。元。帥。協。公。早。至。留。屯。調。遣。節。制。昭。武
 先。來。勇。聖。推。師。進。德。德。兼。據。鎮。寧。城。而。拒。戰。順。忠。忠。祿。守。每。耐。墨。以。相。持。太。山。運。水。今。故
 臺。葺。之。大。弘。茅。推。石。今。半。密。結。之。時。俄。而。偕。鄭。潛。謀。偽。蘭。定。策。放。火。為。破。碑。而。急。攻。令
 臺。壘。穿。城。而。勢。擊。彼。我。皆。鼓。擊。旗。爭。南。北。共。餒。揮。鎗。刺。昭。武。妙。計。造。棘。繫。鈞。剽。賊。屍。播。揚
 雄。強。提。月。鈔。斬。劉。寇。賊。廷。議。率。志。願。而。突。征。朝。榜。統。敢。戰。而。拒。敵。朝。信。純。德。威。施。而。文。祿
 亡。魂。軍。勝。麟。公。力。奮。而。豪。望。喪。魄。忽。見。將。誇。勇。捍。兵。奮。銳。繞。號。發。似。雷。轟。霹。靂。碑。飛。如
 雨。打。風。鳴。各。自。酣。征。開。力。咸。其。磨。戰。爭。衝。劍。舞。似。捲。雲。飛。重。旗。拂。如。掣。電。流。星。雷。動。聲。聞
 鼓。角。車。轟。響。震。金。鉦。乃。有。貢。覺。課。占。術。絕。計。獻。伏。神。慈。求。之。心。施。決。策。運。籌。之。口。辨。參
 將。才。禮。列。戰。船。冲。擊。捍。門。元。帥。協。公。駐。萬。壘。力。排。城。面。勝。林。率。雄。衆。從。沙。渚。以。旋。圍。蔽。美
 將。衝。卓。出。鎮。寧。而。裏。戰。正。如。岳。倒。峯。摧。恰。似。山。崩。海。濤。此時也。北兵心怯。鄭率力震。射
 銃。者。莫。能。攬。臂。拔。劍。安。敢。揚。揮。喪。膽。惶。惶。縮。頸。潛。藏。于。衣。整。驚。心。急。急。依。頭。遁。隱。於。邊。池
 被。箭。碑。今。軀。亡。命。喪。遇。刀。鎗。今。魄。喪。魂。飛。粉。骨。碎。身。而。僵。仰。煤。頭。爛。額。以。號。悲。嗚。呼。邊
 野。橫。屍。盈。沙。流。血。聞。鬼。哭。而。神。號。似。山。崩。而。地。裂。西。定。走。回。扶。路。今。怯。被。拿。於。南。主。驅。至
 吳。江。今。駕。其。勤。滅。但。欲。扶。黎。室。以。昇。平。刺。鄭。徒。之。凶。孽。創。基。國。圖。莫。無。疆。留。於。帛。名。垂
 不。絕。此。分。兩。界。山。河。名。播。一。時。表。傑。治。亂。興。衰。天。已。剖。決。

黃春潮手抄



116 ♦ NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ THỜI TRỊNH - NGUYỄN



Bản đồ chung về chiến dịch 1672-1673

THỬ TÌM HIỂU VỀ LỮ TRƯỜNG DỤC VÀ LỮ ĐỒNG HỜI

Bà và Ông TRẦN ĐĂNG ĐẠI

I. NGUYÊN NHÂN XÂY LỮ

Sau khi Nguyễn Uông, anh Nguyễn Hoàng, bị Trịnh Kiểm⁽¹⁾ kiếm chuyện giết đi, Nguyễn Hoàng sợ Trịnh Kiểm lại sẽ có ý ám hại mình, mới cho người ra Hải Dương hỏi ý kiến ông Nguyễn Bình Khiêm⁽²⁾. Ông ấy bảo rằng “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân”:

(Một dãy Hoành Sơn kia⁽³⁾ có thể yên thân được muôn đời) nên Nguyễn Hoàng mới nói với chị là Ngọc Bảo xin Trịnh Kiểm cho vào trấn phía Nam.

Năm Mậu Ngọ (1558), Trịnh Kiểm tâu vua Lê Anh Tông cho Nguyễn Hoàng vào trấn Thuận Hóa. Từ khi Nguyễn Hoàng về

1. Trịnh Kiểm là con rể Nguyễn Kim, vợ là Ngọc Bảo, anh rể Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng.
2. Nguyễn Bình Khiêm làm quan nhà Mạc, được phong là Trình quốc công cho nên mới gọi là Trạng Trình, sau về trí sĩ ở làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương.
3. Hoành Sơn là dãy núi ngang. Đầu niên hiệu Gia Long đặt dinh Quảng Bình lấy núi này làm giới hạn: nửa núi ra phía Bắc thuộc tỉnh Hà Tĩnh, nửa núi vào phía Nam thuộc tỉnh Quảng Bình (dẫn theo *Đại Nam nhất thống chí. Tỉnh Quảng Trị và Tỉnh Quảng Bình*, do Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Saigon, Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, 1961, trang 118).

Thuận Hóa rồi, bề ngoài tuy chưa ra mặt chống với họ Trịnh, nhưng bề trong hết sức lo sợ phòng bị. Xem như năm Quý Sửu (1613), khi Nguyễn Hoàng sắp mất, gọi người con thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên vào dặn rằng: “Đất Thuận, Quảng này bên Bắc thì có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang, bên Nam thì có núi Hải Vân và núi Bi Sơn, thật là một nơi trời để cho người anh hùng dựng võ, vậy ta phải thương yêu nhân dân, luyện tập quân sĩ để mà gây dựng cơ nghiệp về muôn đời”.⁽¹⁾

Miền Nam, tuy có nhiều sông, nhưng sông không giao thông với nhau, lòng sông thường có cồn cát, thuyền bè đi lại hay bị ngừng trệ, cho nên thủy quân không thể bành trướng như ngoài Bắc, có nhiều sông to lại có kinh đào liên lạc. Vì vậy nhà Nguyễn chú trọng đến việc mở mang lục quân và kiến thiết các đồn ải.

Năm Đinh Mão (1627) Nam, Bắc khởi cuộc binh đao. Ngoài Bắc lúc này Trịnh Tráng cầm quyền được rồi rảnh vì bấy giờ nhà Minh bên Tàu đang chống nhau với nhà Thanh, và họ Mạc ở Cao Bằng đã về hàng nên mới nghĩ tới việc đối phó với miền Nam. Trịnh Tráng sai quân vào Thuận Hóa mượn tiếng vua Lê đòi tiền thuế từ ba năm về trước. Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, tiếp sứ nhưng không chịu nộp thuế. Trịnh Tráng lại sai sứ mang sắc vua Lê vào dụ chúa Sãi cho con ra châu và nộp 30 con voi cùng 30 chiếc thuyền để đưa đi cống nhà Minh, Chúa Sãi lại cũng không chịu. Trịnh Tráng thấy vậy, bèn quyết ý đánh họ Nguyễn; sai Nguyễn Khải và Nguyễn Danh Thế đem 5.000 quân đi làm tiên phong vào đóng ở xã Hà Trung (tục gọi là Cầu Doanh) rồi đem đại binh, rước vua Lê đi đánh. Các tài liệu⁽²⁾ đều có chép là vào năm 1627, hai bên Trịnh - Nguyễn dàn quân trên tả ngạn sông Nhật Lệ, tức sông Đồng

1. Theo Lê Thần Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*. Saigon, Tân Việt, in lần thứ năm 1954, tr 293 - 294.

2. *Cương mục*, quyển XXXI, tờ 23b; *Thực lục*, quyển II, tờ 11a; *Liệt truyện*, quyển II, tờ 3a.

Hối, giới hạn bởi một bức lũy⁽¹⁾. Bên Nguyễn, chưa kịp chuẩn bị, nên bị chết hại rất nhiều. Bọn Nguyễn Hữu Dật (miền Nam) vì vậy phải đặt kế phao rằng ở Bắc có Trịnh Gia, Trịnh Nhạc (có họ với Trịnh Tráng) sắp làm loạn. Trịnh Tráng nghe tin ấy trong bụng sinh nghi, không biết thực hư thế nào, bèn rước vua và rút quân về Bắc.

Thế làm sau cuộc đụng độ đầu tiên với chúa Trịnh, nhận thấy lực lượng hùng hậu của địch quân, Sãi Vương càng phải nghĩ đến việc phòng thủ cùng là tạo lập thêm đồn lũy ở các nơi hiểm yếu để ngăn quân địch.

“Tại cửa ngõ vào miền Nam và sát cạnh ngay miền Bắc, theo lời linh mục Alexandre de Rhodes, có một hải khẩu thường gọi là Cửa Sài⁽²⁾ là nơi mà các chiến thuyền nhà Trịnh muốn vào đất địch (đất Nguyễn) tất phải qua”⁽³⁾. Cho nên Cửa Sài và vùng phụ cận là một nơi hiểm yếu mà người Bắc bao giờ cũng cố gắng để cướp lấy, và người Nam bắt buộc phải giữ gìn. Chính trong thời kỳ này Sãi Vương đã cho xây hai lũy Trường Dục và Đồng Hối.

Văn bia ở dò Cầu Dài⁽⁴⁾ đã chép việc này như sau:

“Mùa xuân, tháng hai, năm Canh Ngọ (1630) nhằm năm thứ 17, đời Hy Tôn Hiếu Văn Hoàng đế (Sãi Vương), Nội tán⁽⁵⁾ Đào

1. Bức lũy này chỉ là một tác phẩm tạm thời và không quan trọng vì tất cả các công trình phòng thủ kiên cố như lũy Trường Dục hoặc Đồng Hối do Đào Duy Từ xây dựng đều thành hình sau trận chiến năm 1627 là trận giao phong đầu tiên giữa hai họ Trịnh - Nguyễn.
2. Cửa Sài tức là cửa sông Đồng Hối.
3. Trong Tunchinensis historia libri duo..., II, p. 32-33 Authore P. Alexandro de Rhodes; dẫn theo L. Cadière, *Le mur de Đồng Hối, Etude Sur l'établissement des Nguyễn en Cochinchine.*; in: BEFEO, Tome VI, 1906, p. 131.
4. Văn bia ở dò Cầu Dài do Thiệu Trị cho dựng lên năm 1842.
5. Nội tán: chức nội tán không thấy ghi trong quan chế đời các chúa Nguyễn. Song xét theo văn mạch trong *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển thứ nhì, tờ 25b ghi là Nội tán Đào Duy Từ, ta có thể cho rằng chức nội tán là một chức riêng mà chúa Sãi đặc ban cho Đào Duy Từ.

Duy Từ tàu cùng vua rằng: “Phàm mưu đồ sự nghiệp vương bá, cốt yếu là phải tìm cách vạn toàn. Cổ giã có câu: “Không chịu khó nhọc một phen thì không được thông thả lâu dài, không chịu tốn kém một lần thì không được yên ổn mãi mãi”(1). Thần xin đem quân dân hai trấn(2) ra đắp Trường Lũy, chạy từ núi Trường Dục xuống đến phá(3) Hạc Hải, nhân theo địa thế hiểm yếu mà đặt đồn lũy để củng cố biên phòng, quân địch dù có kéo đến cũng không thể làm gì chúng ta được”. Chúa bèn nghe theo và sai làm ngay lũy Trường Dục”(4).

Mùa thu, tháng tám, năm Tân Vị (Tân Mùi) (1631) nhằm năm thứ 18 đời chúa Sãi Vương, Đào Duy Từ lại xin Chúa cho đi xem xét hình thế núi sông(5). Đến khi về, Duy Từ tàu lên cùng Chúa rằng:

“Thần đã quan sát thấy từ cửa biển Nhứt Lệ, cho đến núi Đầu Mầu(6): ngoài có khe sông chảy trên đất bùn sinh lầy, nhân theo đó

1. Nguyên văn là: *Bắt nhứt lao, bắt cửu dật, bắt tạm phi, bắt vĩnh ninh.*
2. Trần: *Văn bia Đò Cầu Dài và Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển thứ nhì, tờ 16a, chép là Trần. Nhưng *Liệt truyện* chép là xứ, thì sát hợp hơn, vì danh xưng thời bấy giờ vẫn gọi Nam Hà là xứ.
3. Phá: Hồ lớn, cửa ăn thông ra bể, những lúc hạn hán, có khi cạn, nước thường mặn.
4. So sánh với *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển II, tờ 15b, 16a và *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, quyển III, tờ 13a-b, chúng ta thấy văn bia khác rất ít và có chỗ chép giống *Thực lục*, có chỗ lại chép giống *Liệt truyện*.
5. Theo *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển II, tờ 20a chép là Đào Duy Từ vâng lệnh chúa Sãi cùng đi với Nguyễn Hữu Dật trong công việc này.
6. Đầu Mầu là tên gọi thông dụng, nhưng sách chép là Đầu Mầu, *Đại Nam nhất thống chí*; tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình do Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Saigon, Nha Văn hóa, bộ Q. G. G. D., xuất bản, 1961, trang 107 giải thích như sau: núi Đầu Mầu ở phía tây huyện Phong Lộc 22 dặm, tọa lạc xã Lê Kỳ. Núi gò trùng điệp, cây cối sâm uất, hùng vĩ cao nhon, hình núi như mào đầu mầu [mào của chiến tướng, xưa gọi là mào trụ, đời Tần gọi là Đầu Mầu, xưa làm bằng da, sau làm bằng sắt (Từ nguyên)] nên gọi tên ấy. Tục truyền bên núi có giếng, ở trong giếng có con cá dị kỳ, chân núi gối sông Nhặt Lệ, hay sinh cua đá.

mà làm hào hổ, trong đắp rặng lũy mới thì thể hiểm yếu của nó hơn thập bội lũy Trường Dục”. Chúa Sãi thuận và sai Đào Duy Từ làm⁽¹⁾.

II. TIỂU SỬ TÁC GIẢ HAI LŨY TRƯỜNG DỤC VÀ ĐỒNG HỚI, ĐÀO DUY TỪ (1572-1634)

Trước khi chúng ta xét công trình từng chi tiết một, tưởng chúng ta cũng nên biết qua tay thợ đã dựng nên.

1. Trong bài: “Một nhà thơ lục bát cổ nhất, Đào Duy Từ (1572-1634) sinh bình và văn thơ”, giáo sư Phạm Văn Diêu, nơi trang 919-920, số 63 (tháng 8/1961) *Văn hóa nguyệt san*, đã viết: *Chúa Sãi rất lấy làm khó mà không nghe theo, Duy Từ bèn xưng bệnh, mượn lời ngâm vịnh để khuyên răn, từ ý rất khẩn thiết*, và chú thích cùng dẫn giải rằng: Trong *Việt Hán văn khảo*, ông Phan Kế Bính có chép một bài thơ Đường luật bát cú của Đào Duy Từ: *Nhà là lá, cột là tre* và cho là có “chủ ý cốt nói cảm động lòng chúa”. Ta nay xét từ ý bài thơ ấy:

*Nhà là lá, cột là tre,
Ngày tháng an nhàn được chờ che,
Màn vải thưa giăng ngăn muỗi bọ
Giấu cây kín đáo giữ ong ve
Cơm ba bữa, chuộng rau cùng muối
Thú bốn mùa ưa rượu với chè
Muôn việc thỏa tình chẳng ước muốn
Ước tôi hay gián, chúa hay nghe*

thì thấy rất sát hợp với hoàn cảnh trên, nên có thể tin chắc rằng bài *Nhà là lá, cột là tre* ắt làm trong giai đoạn này.

Theo ông Khái sinh Dương Tự Quán, trong sách *Đào Duy Từ tiểu sử và thơ văn*, sách đã dẫn, thì bài trên làm ra sau khi lũy Trường Dục đã được hoàn thành và trong trường hợp Từ yêu cầu chúa Sãi tin quân đánh Trịnh và vì lẽ không được toại nguyện nên mới soạn ra bài thơ ấy.

Ta không rõ soạn giả đã căn cứ vào đâu mà chép thế. Tuy nhiên có điều chắc là ta không thấy *Đại Nam liệt truyện tiền biên* cũng như *Đại Nam thực lục tiền biên*, tức những bộ sử chính, đáng tin cậy hơn cả, đều không đã động gì đến việc ấy. Và chẳng, từ ý bài thơ lại không liên hệ gì với việc đánh Trịnh, nó chưa phải là một tâm lý thiết tha của Từ lúc bấy giờ. Điều nhận xét này càng làm cho luận điểm trên vững chắc hơn.

Văn bia ở đền Cầu Dài có chép sơ lược, nhưng Đại Nam liệt truyện tiền biên và Đại Nam thực lục tiền biên thì chép rõ ràng hơn và còn cho chúng ta biết thêm nhiều biến cố quan trọng xảy ra hoặc trước hoặc đồng thời với công trình kiến trúc hai lũy.

Đào Duy Từ, sinh năm 1572, người làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là phủ Tĩnh Gia), tỉnh Thanh Hóa. Thân sinh Từ là Đào Tá Hán, làm nghề xướng ca⁽¹⁾. Từ sinh ra thông minh đỉnh ngộ khác thường, đã tinh thông kinh sử lại sở trường về thơ văn; ngoài ra, lại còn hiểu rõ lý số và binh pháp, binh thư.

Mùa thu năm 1592, Bình An Vương Trịnh Tùng mở khoa thi hương. Từ mới 21 tuổi cũng nộp quyển ứng thí, song quan trường cho là con nhà “xướng ca vô loại” và chiếu theo luật lệ thời đó, không nhận quyển⁽²⁾. Nuốt hận, Từ trở về nhà, không nản chí vẫn cố gắng học hành, chờ cơ hội khác lập thân. Khốn nỗi, cha mẹ mất sớm, nhà lại nghèo, không sẵn tiền để tìm thầy học riêng. Mãi rồi về sau Từ cũng xin vào học được tại trường Chiêu Văn Quán⁽³⁾ mở tại Đông Kinh (Hanoi). Tiền học đỡ phải lo, song lại khổ về thiếu ăn, thiếu mặc. May sao, Từ có bạn kết nghĩa là Lê Thời Hiến (quán làng Phú Hào, huyện Lôi Dương, tỉnh Hải Dương) vì quý mến tài đức của Từ mà hết sức trợ trợ cho Từ.

-
1. Hán, do thân Quân giáp trong nghề hát, thăng dần lên chức Linh quan, coi đội nữ nhạc trong nội khoảng triều Lê Anh Tông (theo Khái Sinh Dương Tự Quán, *Đào Duy Từ, tiểu sử và thơ văn*, Hà Nội, Đông tây Thư quán, 1944, trang 11, chú *).
 2. Sách *Việt Nam khai quốc chí truyện* của Bảng trung hầu Nguyễn Khoa Chiêm chép rằng: Quan trường xét ra Từ là dòng dõi phường chèo, chiếu theo lệ luật không được ứng cử, bèn không nhận quyển, bắt phải trở về với cái nghề “vô loại” (theo Khái Sinh Dương Tự Quán, sách đã dẫn, chú 1, trang 12).
 3. Về triều Hậu Lê, có lệ con của các quan to đều là Chiêu Văn Quán học sĩ như kiểu các âm sinh dưới triều Nguyễn. Chức Linh quan của thân sinh Từ có lẽ cũng là quan to, nên Từ mới được theo học trường này chăng?

Giữa hồi này, đất nước lọt vào thế lực của hai họ: Trịnh ở ngoài Bắc, Nguyễn ở trong Nam, vua Lê chỉ là hư vị. Từ nhận thấy chúa Trịnh không biết tôn hiền đãi sĩ lại ý quyền lấn áp vua Lê, nên không phục. Lúc ấy, Từ lại được tin con thứ sáu của Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Nguyên (tức Sãi Vương) lên kế nghiệp, có lòng thương dân, yêu chuộng kẻ hiền sĩ, nhiều người hào kiệt đều theo về. Từ bèn quyết chí vào Nam⁽¹⁾. Ý định này của Từ còn được ghi rõ ở *Tang thương ngẫu lục* trong lời Từ nói với Lê Thời Hiến trước khi chia tay vào Nam là: “Tôi nghe xứ Quảng Thuận đất hiểm mà dân giàu, vị chúa ở đây lại biết đãi người một cách nhún nhường, đó là tư cách của bậc bá vương. Nếu ta đến theo, rồi đem mưu kế thuyết cho họ nghe thì trên có thể làm được như Tề Hoàn, Tần Văn, dưới cũng không mất được cái thể chân vạc...”⁽²⁾.

Đi hơn một tuần, Từ đến sông Giang (tức Linh Giang) là ranh giới của Nam Bắc. Nơi này canh phòng rất nghiêm mật, Từ phải nghĩ kế dùng ống tre làm phao lợi qua sông vào lúc tối trời. Theo *Việt Nam khai quốc chí truyện*, khi vào Nam, Từ đã thăm dò đến nơi dinh thự chúa Nguyễn, xét thấy quả có vượng khí, lòng rất mừng, nhưng Từ cho chỗ này là nơi đô hội, khó lòng phân biệt được kẻ dở người hay, nên Từ bèn đi nơi khác.

Một hôm đến phủ Hoài Nhơn (tức phủ Bồng Sơn, tỉnh Bình Định ngày nay) Từ thấy địa thế rất đẹp, phong tục lại thuần hậu nên

-
1. Trường hợp Đào Duy Từ có thể xem là trường hợp điển hình cho ta thấy rõ chính sách dùng người của các chúa Nguyễn để xây dựng, củng cố vùng Nam Hà mà chống với họ Trịnh ở Bắc Hà. Chính sách ấy là chính sách chiêu hiền, trọng sĩ, kêu gọi những kẻ bất mãn với triều đình họ Trịnh. Những người bị miền Bắc ngược đãi và khinh rẻ thường rất hăng hái đi vào Nam để tìm đường tiến thân, tận tâm phục vụ cho chúa Nguyễn báo thù lại họ Trịnh.
 2. Xem bản dịch *Tang thương ngẫu lục* của *Trúc Khê*, Hà Nội, Tân Dân, 1943, mục Ông Lê Thời Hiến, trang 44 - 45.

thác thân vào một nhà giàu⁽¹⁾, làng (thôn) Tùng Châu⁽²⁾ ở chẵn trâu cho nhà ấy. Một ngày kia, phú gia này bày tiệc rượu hội họp các tay danh sĩ để đánh chén, vịnh thơ cho vui. Từ, chiều hôm ấy dẫn trâu về, bèn cầm roi đứng trước bàn tiệc, cùng các danh sĩ đàm luận cổ kim kinh sử bách gia cùng tam giáo cửu lưu, tất cả thầy đều thông suốt, ai nấy trong bàn tiệc đều kinh. Riêng nhà điền chủ tỏ vẻ mừng vô hạn, và từ hôm ấy rất trọng đãi Từ coi như khách quý, giữ luôn ở nhà trên để cùng bàn luận về đạo lý, kinh truyện. Nhà điền chủ lại đem chuyện Từ nói với bạn thân là quan khám lý Trần Đức Hòa⁽³⁾ ở Quy Nhơn, vốn là một trọng thần của Chúa Sãi Vương. Đức Hòa hội kiến cùng Duy Từ, nhận thấy quả Từ là người học vấn rộng, kiến thức nhiều, bèn đãi Từ cách đặc biệt, mời Từ ở dạy học luôn trong nhà và gả con gái cho. Lúc thông thả, Đức Hòa lần dở mấy tập văn của Từ ra xem, đọc tới bài *Tư dung văn* và *Ngọa long cương* thấy từ chương tao nhã, ý tứ cao kỳ, tỏ ý có tài làm cố vấn cho vua không khác gì Khổng Minh Gia Cát Lượng ngày trước, nên nghĩ thầm rằng: “Hay trời tựa chúa ta? Trời đã sinh ra mình chúa để trị dân, tất phải có hiền thần lương tướng để giúp nước. Duy Từ này có lẽ là Ngọa Long tiên sinh⁽⁴⁾ đời nay của nước nhà chăng?”

1. Có sách chép nhà giàu này họ Lê.
2. Thuộc phủ Hoài Nhơn, tức phủ Bồng Sơn, tỉnh Bình Định bây giờ.
3. Xem *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, quyển thứ ba, tờ 9b, 10b, tóm lược như sau: Trần Đức Hòa là người phủ Bồng Sơn, tỉnh Bình Định. Đời tổ là Trần Ngọc Trà làm quan nhà Lê được tặng Vinh lộc đại phu, cha là Trần Ngọc Phán, thờ nhà Lê làm chức Phó tướng Quảng Nam dinh. Hòa vốn người hào mại, do con nhà tướng mà được bổ quan, làm đến chức Cẩm y vệ đô chỉ huy sứ Thự vệ sự có quân công. Hòa được phong làm Quy Nhơn khám lý Công quận công và được Sãi Vương tin nhiệm. Khi mất Hòa được phong làm Phúc thần, dân Bồ Đề lập đền thờ tự rất trọng vọng.
4. Tên tự (hay tên hiệu) của Khổng Minh, bậc quân sư nổi tiếng của nhà Thục đời Tam Quốc bên Tàu. Trước Khổng Minh ẩn cư trong một túp nhà tranh trên núi Ngọa Long (nghĩa là con rồng nằm) sau Lưu Bị đến thỉnh ba lần mới chịu ra giúp nước.

Năm Đinh Mão (1627) nhằm năm thứ 14 Hy Tôn Hiếu Văn Hoàng đế (chúa Sãi), quân chúa Nguyễn đánh bại binh họ Trịnh ở Nhật Lệ. Đức Hòa nghe tin báo tiếp bèn từ Hoài Nhơn về triều để mừng, khi chúa hỏi han việc dân tình Quảng Nam xong⁽¹⁾, Hòa bèn thung dung rút trong tay áo bài *Ngọa Long cương ngâm* dâng lên Chúa và tâu rằng: “Bài ca này của thầy đồ dạy học ở nhà tôi tên Đào Duy Từ làm ra”. Chúa Nguyễn xem xong, biết người soạn là bậc kinh bang tế thế, lập tức cho đòi vào thử tài và hỏi chuyện. Khi Duy Từ vào thấy chúa Sãi mặc áo lụa trắng, chân đi vớ hài xanh, tay chống gậy long trúc, đứng đợi ở cửa dịch môn (cửa bên) thì lùi lại không vào. Chúa Sãi biết ý, tức thời chỉnh nghi áo mào rồi cho triệu Từ vô. Chúa Sãi hỏi Từ về cách trấn giữ đất Thuận Hóa, Từ trần thuyết rất minh bạch. Chúa Sãi cả mừng, liền phong cho Từ làm Nha úy⁽²⁾ và Nội tán, lại ban tước Lộc Khê Hầu, kiêm quản cả việc quân cơ trong ngoài và xét định việc quốc chính.

Biển cổ quan trọng sau đây chứng cho ta biết tài năng của Từ:

Năm Kỷ Ty (1629), Trịnh Tráng bàn định muốn vào xâm chiếm trong Nam, bèn sai Nguyễn Khắc Minh mang tờ sắc thư vào tấn phong cho Hy Tôn làm Thái phó Quốc công trấn giữ hai xứ rồi giục ngài kíp ra Đông Đô (Hà Nội) để đi đánh họ Mạc ở Cao Bằng⁽³⁾. Sãi Vương rất lấy làm khó nghĩ. Chúa coi tờ sắc thư kia

1. *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển thứ nhì, tờ 11b-12a.
2. *Nha úy*: là một chức quan trọng yếu trong bộ máy hành chánh của chúa Nguyễn đứng đầu cơ quan chăm nom, coi sóc việc lễ nghi, tế tự, việc quân lương ở triều gọi là Lệnh sử tư. Trong nước, ở kinh đô có một Lệnh sử tư và ở toàn cõi Gia Định cũng có riêng một Lệnh sử tư. Ngoài ra còn có một cơ quan gọi là Nội lệnh sử tư (hay ty) coi việc thuế khóa (chuyên về thuế điền thổ), một cơ quan gọi là Tả Lệnh sử tư và một cơ quan nữa gọi là Hữu Lệnh sử tư coi việc thu thuế sai dư tiền (một loại thuế thân). Năm 1617, cơ quan Nội Lệnh sử tư còn có nhiệm vụ quản lý những kho hàng hoàng cung tức là đồ gia. Do vậy, ta có thể thấy rõ chức Nha úy đứng đầu các cơ quan này thực là hệ trọng.
3. Chép theo *Thực lục*, quyển II, tờ 13b, *Liệt truyện*, quyển III tờ 12a, *Đại Việt*

như một việc lảng nhục vì Chúa nghĩ rằng: “Từ hai mươi năm nay không có lệnh vua mà Chúa vẫn cai quản hai xứ và Chúa chẳng đã từng đẩy lui đao binh của vua một lần hay sao?”. Phần khác, tuy Chúa thắng trận đầu nhưng Chúa không dám chắc sẽ còn chiến thắng được nữa vì binh lính Chúa chưa được thành thạo và trên hết là vì biên thùi chưa được vững chắc.

Chúa bèn hội quần thần để nghị bàn và Duy Từ tâu xin cùng Chúa là nên nhận sắc phong để tránh sự nghi ngờ của chúa Trịnh, rồi khi mà biên thùi đã củng cố chúng ta sẽ trả sắc chỉ. Sãi Vương nghe theo, nhận lấy sắc thư, hậu đãi sứ giả, cho về⁽¹⁾.

Chính lúc này, vào mùa thu năm 1630, Đào Duy Từ xây lũy Trường Dục. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì công việc hoàn tất trong vòng một tháng mấy ngày. Lũy xây rồi, Từ vững tâm nghĩ kế trả lại sắc thư. Từ xin Chúa⁽²⁾ làm một mâm đồng hai đáy, để tờ sắc thư đã nhận năm trước vào giữa, rồi sắp

sử ký toàn thư về năm này không thấy chép chuyện trên. *Thực lục*, quyển II, tờ 13b, chép rõ thâm ý Trịnh Tráng về việc này như sau: “Mùa đông, tháng 10, (15 tháng 11 - 14 tháng chạp 1629) Trịnh Tráng lại bàn định việc phát binh đại qui mô để Nam xâm. Một vị triều thần là Nguyễn Danh Thế tâu lên rằng: “Hiện nay ở cõi Nam, quần thần cố kết, nước giàu, binh mạnh. Trái lại bên ta nạn đói xảy liên tiếp bao năm, quân nhu không sẵn sàng. Vậy không gì bằng cứ sai sứ vào tấn phong cho Sãi Vương tước Quốc công và ủy nhiệm cho trấn giữ hai xứ rồi ta sẽ truyền lệnh cho đem quân ra đánh giặc ở Cao Bằng; nếu họ tuân lệnh nhà vua về châu thì sẽ bắt giữ dễ dàng nhược bằng trái mệnh, ta sẽ có danh chính để đem binh chinh phạt”.

Về tước Quốc công ban phong cho Sãi Vương thì *Việt Nam khai quốc chí truyện*, trong phần nói về Hệ tộc, quyển I chép là Nhân (Nhơn) Quốc công, nhưng *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển XVIII, tờ 2b, chép là Thụy Quốc công.

1. Theo *Thực lục*, quyển II, tờ 13b, 14a và *Liệt truyện*, quyển III, tờ 12a-b.
2. *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển II, tờ 16a chép rằng sau khi lũy Trường Dục đắp xong, chúa Sãi thân hỏi Duy Từ kế hoàn lại sắc thư cho họ Trịnh.

phẩm vật lên trên, cử Văn Khuông⁽¹⁾ trong ty Tướng thần lại⁽²⁾ làm sứ thần đi tạ ơn. Từ nghĩ sẵn 10 điều vấn đáp để dẫn Văn Khuông ứng đối. Tới Đông Đô, Trịnh Tráng triệu vào hỏi chuyện Nam Hà. Văn Khuông biện bác không chịu khuất⁽³⁾. Trịnh Tráng đãi Văn Khuông rất hậu. Hiến xong mâm lễ vật, Văn Khuông ra nghỉ ngơi

1. Theo *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển II, tờ 16a, chỉ có tên Văn Khuông, chú thích là tên khuyết tính (không có họ).
2. Tướng thần lại là do tên một cơ quan gọi là Tướng thần lại tư mà chúa Sãi đặt ra vào năm 1614 (xem *Đại Nam thực lục tiền biên* quyển II, tờ 2b, 3a) để coi việc thu bạc, lúa thóc, và phân phát lương thực cho quân binh. Đứng đầu cơ quan này là chức Cai bộ. Vậy danh xưng Tướng thần lại đứng trước tên sứ giả Văn Khuông có thể chỉ sự Văn Khuông là viên chức đứng đầu trông nom ty ấy. Và chẳng do sự chép liền như thế nên *Đại Nam liệt truyện tiền biên* đã nhầm lẫn đọc ra sứ giả có họ với tên: Lại Văn Khuông.
3. *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển II, tờ 16b, 17a - b, có thuật lại cuộc đối thoại giữa chúa Trịnh Tráng và Văn Khuông như sau: “Văn Khuông đến nơi (Đông Đô) rồi, Trịnh Tráng triệu vào hỏi rằng: “Trước đây có lệnh trưng thu cống lễ để nạp cho Minh triều, lâu nay vẫn không thấy Nam Chúa đem nạp là tại làm sao?”. Văn Khuông thưa rằng: “Voi và thuyền vốn không nằm trong lệ cống nhà Minh nên chúng tôi e rằng người truyền mệnh sai ngoa, bởi đó mà không dám thi hành lệnh ấy”. Hỏi: “Tại sao không sai con ra châu để làm tin?”. Đáp: “Nam Bắc hai bên tình nghĩa như cùng một nhà, lòng thành thực và tin cậy cùng như nhau, thì có cần chi phải dùng con tin”. Hỏi: “Hoàng đế có lệnh triệu Nam Chúa đi chinh thảo Cao Bằng vì lẽ gì mà lại không ra?”. Đáp: “Cao Bằng là thế giặc cùng đồ, quân binh Trung Đô có sức bắt giặc bằng thừa. Chúa tôi phụng mệnh trấn thủ hai xứ Thuận Quảng, phải chống cự với Chiêm Thành ở phía Nam, nếu phải đi chinh thảo họ Mạc ở phía Bắc thì xét nghĩ cho sâu lại ngại rằng sẽ không bảo toàn lãnh thổ, vì thế nên không dám bỏ đi xa”. Hỏi: “Việc Nam Chúa xây đắp lũy Trường Dục chẳng phải là có ý muốn chống lại mệnh nhà vua ư?”. Đáp: “Thừa mệnh giữ đất thì việc thực hiện xây đắp củng cố biên cảnh không thể không có cho được. Thế sao lại có thể gọi là chống mệnh nhà vua?”. Hỏi: “Tướng tá Nam phương ra thế nào?”. Đáp: “Hạng tài kiêm văn võ như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật nhiều không phải chỉ vài mươi người mà thôi”. Hỏi: “Người ta đồn rằng Nam Chúa anh hùng hào kiệt thế tại sao lại không lo nguyện đi dẹp giặc để lập công?”. Đáp: “Chúa tôi không ham tử sắc, không say đờn ca, thường ra ân huệ phù dụ dân tình. Có uy vũ, có thành tín, Ngài lại biết hậu đãi người ngoại quốc, phía đông thì Mã Cao (Ma Cao) và Lật Già (?), phía tây thì Vạn Tượng và Ai Lao (Lào) không nước nào là không kiêng sợ, nể vì.”

ở dịch xá, mưu để cả đồ đạc rương tráp đầy, lên xuống thuyền xuôi về Nam. Khi Chúa Trịnh cho soạn phẩm vật thấy mâm hai đáy, lấy làm lạ, sai tách ra, thấy có một tờ sắc thư năm trước và một cánh thiệp trên có bốn hàng chữ:

*Mâu nhi vô địch
Mịch phi kiến tích
Ái lạc tâm trường
Lực lai tương địch.*

Chúa Trịnh hỏi các đình thần chẳng ai rõ nghĩa bốn câu trên. Sau có quan Thiều úy Phùng Khắc Khoan⁽¹⁾ giải đoán thành câu ẩn ngữ có 4 chữ:

“Dư bất thụ sắc (予不受勅 nghĩa là ta không nhận sắc phong)⁽²⁾. Ai nghĩ nổi mấy chữ này hẳn là bậc phi thường lắm đấy!” Biết mình bị lừa, chúa Trịnh cả giận cho người đuổi theo bắt Văn Khuông, thì Khuông đã téch xa lâu rồi, Tráng muốn đẩy binh vào đánh ngay chúa Sãi thì vừa gặp khi ấy ở Cao Bằng và Hải Dương có giặc, nên bèn thôi đi. Còn Văn Khuông sau khi trở về Nam được chúa Sãi ân thưởng rất hậu. Riêng Duy Từ được khen là Tử Phòng đời nay⁽³⁾.

-
1. Phùng Khắc Khoan là Trạng Bùng, em một mẹ khác cha với Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm.
 2. Mâu nhi vô địch: chữ Mâu 矛 mà không có phẩy (‘) ở nách là chữ dư 予 (ta); Mịch phi kiến tích: chữ Mịch mà bỏ chữ kiến là chữ bất 不 (chẳng); Ái lạc tâm trường: chữ Ái 愛 mà rụng mất lòng ruột (tâm) thì còn là chữ thụ 受 (nhận); Lực lai tương địch: chữ Lực 力 hợp với chữ lai 來 là chữ sắc 勅 (sắc phong). Hiệp 4 chữ lại thành câu: Dư bất thụ sắc.
 3. Tử Phòng là tên tự của Trương Lương, quân sư của Hán Cao Tổ, đã giúp vua Cao Tổ thống nhất nước Tàu và lập nên cơ nghiệp nhà Hán.

Ngoài Bắc, Chúa Trịnh dò tin biết rõ Duy Từ bày mưu “đổ chữ” để trả lại sắc dụ vua Lê, bèn phái thuyết khách đem vàng bạc vào Nam dụ Từ quay về Bắc. Nhưng Từ không bao giờ phụ ơn người tri kỷ.

Tương truyền Từ đã mượn lời người con gái tạ lại khách tình để trả lời như sau:

*Ba đồng một mớ trâu cay
Sao anh không hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ
Chim vào lồng biết thuở nào ra?*

Trịnh Tráng đọc bài thơ trên dù đã rõ ý chí của Từ vẫn cứ phái người thuyết dụ hoài. Từ lại phải gởi thêm hai câu thơ để trả lời dứt khoát:

*Có lòng xin tạ ơn lòng,
Xin đừng đi lại nữa mà chồng em ghen.*

Thấy dụ không xong, chúa Trịnh bèn cho đặt những câu hát để nói khích Từ:

*Rồng nằm hồ cạn phờ râu
Mấy lời anh nói, giấu đầu hờ đuôi.
Rồng khoe vượt gió tung mây
Nào hay rồng đất có ngày rồng tan
Có ai về tới đường trong
Nhấn nhe “bồ đở” liệu trông đường về
Mãi tham lợi bỏ quê quán tổ
Đất nước người dù có như không?*

Từ lại còn lo xa để đối phó với cuộc Nam chinh không sớm thì chầy của chúa Trịnh, nên tâu với chúa Sãi ngay năm Canh Ngọ (1630) sai tướng đem quân ra đất Nam Bồ Chính (Bồ Trạch bây giờ) chiếm lấy phía Nam ngạn sông Gianh để chống với quân Trịnh và năm sau (1631), ông lại cho đắp thêm lũy Đồng Hới.

Từ giúp chúa Sãi được tám năm thì mất vào tháng 10 năm 1634, thọ 63 tuổi⁽¹⁾.

III. CÁCH KIẾN TẠO CÙNG CÔNG DỤNG CHIẾN LƯỢC CỦA HAI LŨY TRƯỜNG DỤC VÀ ĐỒNG HỚI.

Trên đây là tất cả tài liệu mà các sách đã cho chúng ta biết về tác giả của hai bức lũy. Bây giờ chúng ta thử xét qua về cách kiến tạo, cùng công dụng chiến lược của hai lũy.

Như ta đã biết, công nghiệp của Từ chia làm hai giai đoạn. Các tài liệu cho chúng ta biết là lần đầu vào năm 1630, Duy Từ đã đi quan sát địa thế và có kế hoạch xây một bức lũy chạy dài từ chân núi Hoành Sơn thuộc làng Trường Dục đến các đầm lầy trải dài dưới chân cồn cát ở phía tây. Năm sau (1631) Từ lại tới xem địa thế một lần nữa, và xin làm thêm một bức trường thành cách cái trước 20 cây số về phương Bắc. Thoáng nhìn vào địa đồ (xem phụ bản) chúng ta cũng đủ thấy rằng, tuy công trình của Đào Duy Từ làm thành hai lần và có lẽ khi làm không phải với một ý định liên tục vậy mà vẫn tạo nên một hệ thống phòng thủ rất hòa hợp với địa thế.

1. Theo *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển II, tờ 25b.

Lũy uốn theo tả ngạn sông Nhật Lệ, lên đến làng Quảng Xá sau khi đã kinh qua các làng Trường Dục, Xuân Dục, Cổ Hiền rồi ngoặt đột ngột về phía đông và tới Bình Thôn. Lũy này chống giữ con đường núi và án ngữ địch quân xuôi sông Nhật Lệ xuống.

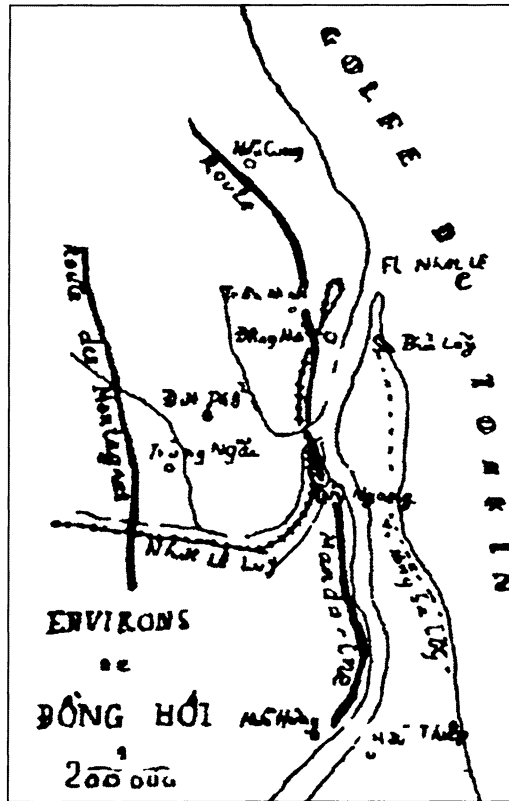
Lũy dài 2.500 trượng (khoảng 10 - 12 km), vài nơi cao đến 3 thước (m) và chân rộng từ 6 đến 8 thước (m). Về cực tây, lũy giáp xóm kho (nơi xưa để chứa lúa cho vua), phía trên là chợ Cộc Vụ ruộng Dinh. Lũy này ở chặn vòng trên có xây cất dinh đồn để cho tướng binh trú ngụ, một kho để chứa thức ăn cho lính, theo hình chữ dĩ 巳 ở trong chữ hồi 回 nên gọi là Hồi văn lũy. Năm 1648, họ Trịnh đến xâm lăng, khi ấy Trương phúc Phấn cùng con là Hùng giữ lũy⁽¹⁾, binh họ Trịnh không phá nổi nên lũy còn được gọi là Phấn cố trì.

Bây giờ chúng ta khảo sát qua lũy Đồng Hới. Lũy này được gọi bằng nhiều tên: *Cương mục* và các tài liệu khác gọi nó là Trần Ninh lũy (vì gọi theo tên làng ở về phía cực đông của lũy); *Nhật Lệ lũy* (vì nó nằm trên tả ngạn sông Nhật Lệ)⁽²⁾; Đồng Hới lũy, hay có thể là Động Hải, Đồng Hới hay tệ hơn nữa là Đồng Giãn do sự sai lầm của người khắc chữ. Đồng Hới là làng nằm ở địa đầu tỉnh Quảng Bình. Dân gian gọi lũy này là Lũy Thầy vì muốn tỏ lòng trọng vọng Đào Duy Từ là người đã có công đắp lũy (theo *Văn bia*

1. Chép theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quyển 32. tờ 5a.

2. *Sông Nhật Lệ* (Nhật Lệ) ở phía Nam huyện Phong Lộc 2 dặm, sông rộng 1 dặm rưỡi, dài 90 dặm, có hai nguồn, phía tây theo núi An Đại Trường Môn chảy xuống 9 thác, một nguồn phía nam theo núi Quan Độ chảy khuất khúc về hướng đông đến xã Trung Quán hiệp lại rồi chảy quanh ra phía bắc đến xã Cổ Hiền, Trần Xá, hội với sông Bình Giang, lại chuyển qua Đông Bắc chảy đến xã Vĩnh Tuy cùng khe Hữu Gia và cảng Hàm Nhược hội lại, rồi chảy về đông hơn 20 dặm, đến Cù Hà chảy ra cửa Nhật Lệ. Theo Đại Nam nhất thống Chí, tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị, Tu trai Nguyễn Tạo dịch, sách đã dẫn, trang 125.

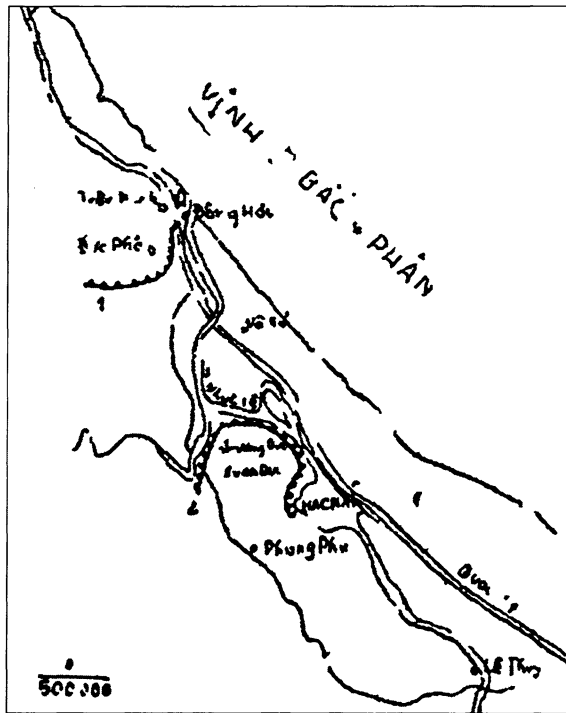
ở *đồ Cầu Dài*). Chữ Thầy viết thành chữ Hán - Việt là Sài (nghĩa là củi) cho nên Lữ Thầy đôi khi còn được gọi là Lữ Sầy vì đọc trật.



*Trích: L. Cadière, “Le mur de Đồng Hới”
in Bull. de L'Ecole Française d'Extrême-Orient VI, 1906*

Những nhà truyền giáo thì lại gọi là bức tường thành của miền Nam, bức lũy ngăn cách hai miền v.v... Thiệu Trị năm 1842 gọi lũy là Định Bắc Trường Thành để kỷ niệm việc quân Nguyễn toàn thắng quân Trịnh. Dải Hoàng Sơn có một ngọn núi cao tên là Đầu Mâu tỏa làm hai dãy núi trùng trùng điệp điệp: một dãy chạy thẳng đến sông Nhật Lệ về địa phận tỉnh Văn La (các tài liệu cổ gọi là Cẩm La) gọi nôm na là Cồn Hàu; còn một dãy kéo dài xuống mé bờ cách khoảng 15 cây số về phía Bắc tới làng Phú Hội, tên thông thường là Kẽ Địa. Hai dãy núi tỏa hình như một còng cua vây bọc

một cánh đồng bán nguyệt, lầy lội, binh mã không qua lại được, nhất là về mùa đông, nước đồng ứ trệ. Năm 1631, Đào Duy Từ dùng quân sĩ và dân phu đắp Trường Lũy⁽¹⁾.



Vị trí lũy Thây (1) Đồng Hới và lũy Trường Dục (2)

Lũy bắt đầu từ cửa Nhật Lệ vòng xuống Nam, rồi kéo dài sang Tây cho đến sát dải Hoành Sơn. Lũy cao một trượng, năm xích (độ 6 m); mặt ngoài lũy chôn kè bằng gỗ lim, mặt trong đắp đất thành năm cấp, voi ngựa đều có thể đi được. Lũy dài trên 3.000 trượng nghĩa là hơn 30 lí. Cứ 3 hay 5 trượng (12 hay 20 thước)⁽²⁾, thì lại

1. Trong bài *Văn Bia ở đò Cầu Dài*, gần thành Đồng Hới, cũng như trong *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, quyển thứ III, tờ 14b và trong *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển thứ II, tờ 20a đều gọi “lũy Nhật Lệ” là “Trường Lũy”.
2. Về đơn vị đo lường, không có sự phù hợp nhau mấy. Một trượng bằng 10 xích và nếu không lầm thì một xích ở đây có lẽ tương đương với một thước tàu (40 cm). Một xích (tàu) theo tự điển P. Couvreur, đo từ 20 đến hơn 35cm.

xây một pháo đài trang bị súng lớn, cứ một trượng (4m) lại đặt một khẩu súng Khóa Sơn. Hơn nữa, lại có nhiều ụ thuốc súng và đạn.

Đây tức là một biên phòng kiên cố ngăn cách giữa hai cõi Nam Bắc⁽¹⁾. Tầm quan trọng và hiểm trở của Lũy Thầy cũng đã được ghi rõ trong tục ngữ, ca dao đương thời:

*Thứ nhứt thì sợ Lũy Thầy
Thứ nhì sợ lũy Võ Xá⁽²⁾*

Đại Nam n=hất thống chí đã dịch ra Hán văn như sau:

*Nhất khả kỵ hệ Động hải Trường lũy
Nhị khả kỵ hệ Võ Xá Nê điền.*

hoặc là: *Có tài vượt nổi sông Gianh
Dẫu thêm hai cánh, Trường thành khó qua.*

Đại Nam nhất thống chí chuyển dịch ra Hán văn là:

*Hữu trí dũng hệ khả quá Thanh hà
Túng hữu dục hệ Trường lũy bất khả quá.*

Quân địch từ Bắc xuống Nam tất phải theo hai đường: về phía đông theo dọc bể tức là đường cái quan; về phía tây là đường núi hiểm trở khó trèo. Còn ở giữa thì đồng bằng Đồng Hới lũy lội không thể qua được. Lũy Đồng Hới là một trở lực cho quân miền Bắc không thể theo đường bộ xuống Nam.

Nếu chúng ta công nhận ở đây là xích tương đương với 1 thước tàu thì một thước tàu khoảng 40 cm và 1 trượng dài 4m, và 3.000 trượng dài 12 km. Còn về lí, tương đương với dặm theo tự điển *Génibral*, một dặm là 888 m; 30 lí là 27 cây số. Sách địa dư làm dưới triều Minh Mạng chép là lũy này dài 5000 trượng nghĩa là khoảng 20 km. Nhưng chúng tôi tưởng chỉ độ khoảng 12 km (3000) trượng.

1. Đây theo *Văn bia đồ Cầu Dài*, cần so sánh với *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển II, tờ 20 a-b và *Đại Nam liệt truyện tiền biên* quyển III, tờ 14 a-b về cách kiến trúc lũy Đồng Hới để được đầy đủ hơn.
2. Võ Xá là một xã thuộc huyện Phong Lộc, có nhiều bùn lầy rất sâu.

Bây giờ chúng ta thử theo gót quân địch để xét công dụng của Trường Lũy. Giả thử rằng, quân Trịnh đã đoạt được tất cả các trạm phía bắc lũy Đồng Hới, họ sẽ tiến xuống bằng hai đường: đường thủy và đường bộ. Họ thường tấn công vào cuối Đông hay đầu Xuân. Khi ấy không còn bão lớn hay mưa to mà lại có gió mùa Đông Bắc rất tiện cho việc xuôi thuyền từ Bắc vào Nam. Thỉnh thoảng họ cũng theo vừa đường bộ (đường núi) vừa đường thủy, nhưng thường thường họ tập trung lực lượng tại cửa sông Nhật Lệ, rồi phối hợp tấn công hai mặt thủy, bộ. Nhưng trên bộ họ sẽ gặp lũy Đồng Hới và Lũy Trường Sa (xem phụ bản)⁽¹⁾. Dưới nước, họ sẽ gặp thủy quân chúa Nguyễn được sự trợ lực của cửa sông Nhật Lệ có đóng cọc và chằng dây xích. Chiến thuyền của họ vì thế không dễ gì từ ngoài khơi đột nhập được vào. Nhưng nếu họ đánh thắng, họ sẽ theo dòng Nhật Lệ ngược lên hợp cùng với bộ binh, vượt qua lũy Đồng Hới theo đường cái quan kéo xuống phía Nam. Nơi đây họ sẽ gặp một đồn binh hiểm yếu ở giữa thành Quảng Bình thuộc địa phận xã Võ Xá ngày nay. Đồn binh này rộng tới vài cây số lại có nhiều quan ải phòng thủ về mặt bắc và nam. Năm 1648, quân Trịnh đã chiếm được Dinh Mười và lũy Đồng Hới, tuy vậy họ vẫn chưa toàn thắng vì chưa chiếm được hẳn cả miền Nam, do lẽ ở phía Tây còn có lũy Trường Dục, là một trở lực nữa cho việc thống nhất sơn hà. Xem như thế thì những cơ quan phòng thủ của Đào Duy Từ ăn khớp với nhau, cho nên dù quân Trịnh có thắng được nhiều trận lẻ tẻ, cuối cùng vì gặp những đồn lũy miền Nam, công cũng thành

1. Trường Sa lũy do Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật (người xã Gia Miên, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa) học rộng tài cao, văn hay, võ giỏi, sai đắp, năm 1633, trên bãi bẽ giữa cửa Đồng Hới và Cửa Tùng (Minh linh hải môn) để trợ lực phòng thủy cho lũy Đồng Hới, phòng khi quân địch không đổ bộ ở hải khẩu Nhật Lệ mà theo đường thủy xuống quá phía Nam, đặt chân lên bãi biển ở phía bắc Cửa Tùng rồi đánh đồn quân Nguyễn từ nam lên bắc. Quân Nguyễn, lúc ấy trước mặt phải đương đầu, với quân Trịnh sau lưng mắc Trường Lũy Đồng Hới không còn lối để tháo thân tất phải ở vào tử địa.

như “dã tràng xe cát”. Và nếu họ Nguyễn vẫn được riêng biệt một cõi sơn hà cũng là do phần lớn công tận tụy của Đào Duy Từ vậy.

Tuy nhiên, đến năm 1885, một đạo binh Pháp theo tiếng kèn, nhịp trống rầm rộ kéo vào thành Đồng Hới như vào chôn bình địa không người. Lấy sức chọi sức thì được, chứ lấy sức chọi với văn minh cơ giới tối tân thì không còn thành vấn đề nữa.



Từ đó Trường Lũy và thành Đồng Hới, oanh liệt một thời; không còn công dụng gì trong việc chiến thủ. Đá gạch cứ dần dần từ biệt cổ lũy để dùng vào việc xây cất các dinh thự quan trọng và ích lợi cho đương thời, và theo thời gian, ruộng dâu hóa bể, Trường Lũy Đồng Hới nay chỉ còn là một cái tên không, dù rằng xưa đã từng đóng một vai trò quân sự lớn lao trong lịch sử hai triều Nam Bắc.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

■ SÁCH VIỆT NAM

A) Hán văn

- *Bài văn bia* do vua *Thiệu Trị* cho dựng năm 1842 ở đền Cầu Dài trên Quốc lộ về khoảng một cây số phía Nam thành Đồng Hới.
- *Đại Nam thực lục tiền biên*, Quyển thứ nhì, tờ 8a-26a.
- *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Quyển thứ ba, tờ 10b, 16a.
- *Đại Nam nhất thống chí*, Quyển thứ tám, Quảng Bình chí.
- *Đại Việt sử ký toàn thư*.
- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, gọi tắt là *Cương mục*.
- *Tang thương ngẫu lục*, Quyển thượng.
- *Việt Nam khai quốc chí truyện*.

B) Quốc Ngữ

a) Sách

- Bùi Văn Lãng và Tô Văn Cần. *Lịch sử Đào Duy Từ*. Hà Nội, Imprimerie Trung Bắc Tân Văn, 1937.
- *Đại Nam nhất thống chí*: tỉnh Quảng Trị và tỉnh Quảng Bình do Tu Trai Nguyễn Tạo dịch. Saigon, Nha Văn hóa Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, 1961.
- Đào Duy Từ, Saigon, Trung tâm nghiên cứu Việt Nam, 1960.
- Hoàng Tâm, *Nam Hải kỳ nhân liệt truyện*, Hà Nội, nhà xuất bản Cây Thông, 1950.
- Khái sinh Dương Tự Quán biên tập Đào Duy Từ, *Tiểu sử và thơ văn*. Hà Nội, Đông Tây thư quán, 1944. (Khái sinh Dương Tự Quán. “Một bậc danh thần đời Nguyễn sơ Đào Duy Từ

(1572-1634)” (Trong: *Tri tân*, số 163 (19/Octobre/1944), từ trang 10-11; số 164 (26/Octobre/1944), từ trang 12-13, số 165 (2/Novembre/1944), từ trang 6-7: số 166 (16/Novembre/1944), trang 8; số 168 (30/Novembre/1944), từ trang 12-13) (Tạm dứt).

- Lê thần Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*. Saigon, Tân Việt, In lần thứ năm sửa chữa cẩn thận, 1954.
- Nguyễn Ngọc Kim, *Danh nhân đất Việt (Quyển II)*, Hà Nội, Nam Hải, 1952.
- Phan Kế Bính. *Nam Hải dị nhân liệt truyện*. Hà Nội, Imprimerie tonkinoise, In lần thứ năm, Lê Văn Phúc hiệu chỉnh sửa và thêm nhiều bài, 1930.
- *Tang thương ngẫu lục* do Trúc Khê dịch. Hà Nội, Tân dân, 1943.
- Việt Thường, *Người xưa*. Hà nội, “C. I. P. I. C”. xuất bản, 1941.

b) Tạp chí

- Phạm Văn Diêu, “Một nhà thơ lục bát cổ nhất Đào Duy Từ (1572-1634) sinh bình và văn thơ” (Trong: *Văn Hóa Nguyệt san*, loại mới, số 63 (tháng 8/1961) từ trang 910-921; số 64 (tháng 9/1961), từ trang 1079-1094, số 65 (tháng 10/1961) từ trang 1265 - 1282).
- Hoài Cổ. “Người xây lũy Trường Dục”. (Trong: *Thời Nay*, số 160 (15/5/1966), tr. 45-52).
- Nhật Nham. “Lũy Thầy tức lũy Đồng Hới” (Trong: *Tri Tân*, số 9 (1/Aout/1941), từ trang 12-13; số 10 (8/Aout/1941), từ trang 19-20).

- Phong Cầm. “Nhân vật xuất sắc thời Nam Bắc phân tranh: Đào Duy Từ, Khổng Minh của Việt Nam”. (Trong: *Phổ Thông*, số 16 (30/7/1959), từ trang 110-113; số 17 (15/8/1959), từ trang 55-57).
- Tư Nguyên. “Một bậc kỳ tài kiến quốc: Đào Duy Từ (1572-1634)” (Trong: *Văn Hóa Nguyệt san*, loại mới, số 32 (tháng 7/1958) từ trang 677-692).

■ SÁCH PHÁP VĂN

- R. P. Cadière. “Géographie historique du Quảng Bình d’après les Annales impériales” (In: *Bulletin de l’Ecole Francaise d’Extrême Orient (BEFEO)*, Tome II, n^o I, Janvier Mars 1902, pp. 55-73).
- Léophold Cadière. “Le mur de Đồng Hới, Etude sur l’établissement des Nguyễn en Cochinchine” (In: *Bulletin de l’Ecole Francaise d’Extrême Orient (BEFEO)*, Tome VI, N^o 1-2, Janvier Juin 1906, pp. 87-254 + I carte hors texte).
- R. P. Cadière. “Les lieux historiques de Quảng Bình” (In: *Bulletin de l’Ecole Francaise d’Extrême Orient (BEFEO)*, Tome III, n^oa: Avrill Juin 1903, pp. 164 - 205).
- M. Ung Hanh. “Le plateau de cuivre à double paroi” (In: *Bulletin des amies du vieux Hué*, 15^e Année, N^o 3 Juillet Septembre 1928), pp. 167-170).

GỐC TÍCH CÁC CHÚA TRỊNH VÀ MỘT BỨC THƯ NÔM CỦA TRỊNH KIỂM

HOÀNG XUÂN HÂN

■ TRUNG HƯNG THỰC LỤC

Trong các vị vua chúa sáng nghiệp trong lịch sử Việt Nam, Trịnh Kiểm hẳn là người có khoảng đời hàn vi độc đáo. Thế mà trong khoảng chừng mười năm, từ địa vị cổ cùng can phạm, đã vượt lên đến hàng một đại tướng (được ban tước Dực quân công năm Kỉ Hợi 1539). Rồi sáu năm sau, chiếm hết quyền văn vũ, sau khi kẻ đỡ đầu mình, Nguyễn Kim, đã bị một viên hàng tướng đầu độc (năm Ất Ty 1545). Biết đâu trong vụ này, không có tay ngầm của Trịnh Kiểm. Tuy bấy giờ chỉ lấy danh Thái sư Lạng quốc công, nhưng kì thật đã nắm hết quyền bính như một chúa tể (sau khi Mạc bỏ Thăng Long, con là Trịnh Tùng mới tự tôn là chúa vào năm Kỉ Mùi 1599).

Các sử gia, khi chép gốc tích vua chúa, thường tìm kiếm hoặc bịa đặt những điều linh dị để xác chứng cái thuyết thiên định hoặc đức tin vào sự điềm lành. Nhưng đối với họ Trịnh, họ không giấu cái gốc hàn vi ti tiện. Ngay như các sử thần dưới triều Lê Trịnh cũng đã công nhiên chép sự ấy rõ ràng. Trong triều chúa Tây Trịnh Tộ (1657 - 1682), các sử thần dưới sự giám sát Duệ quận công Hồ

Sĩ Dương⁽¹⁾ đã chép trong sách *Đại Việt Lê triều đế vương Trung Hưng công nghiệp thực lục*⁽²⁾ đoạn dịch sau này về Trịnh Kiểm:

Vương người huyện Vĩnh Phúc, làng Sáo Sơn (cũng đọc Sóc Sơn). Tầng tổ là Trịnh Liễu; nhà nghèo, ham học, tích đức, làm việc nghĩa. Họ hàng khen hiếu, làng xóm khen đức. Xa gần nghe tiếng, ai là không kính mộ đức của ông. Một hôm trời cho ông được một ông thầy địa giỏi, táng được phúc địa. Sau đó, ông dời đến ở làng Biện Thượng; lấy vợ họ Hoàng. Thi đậu tam trường. Được hơn ba năm mới sinh Trịnh Lan. Trịnh Lan làm điều thiện không mỏi, nhân hậu có thừa; lại lấy vợ họ Hoàng ở làng Biện Thượng, sinh Trịnh Lâu. Trịnh Lâu lại hay mở rộng lòng nhân, chăm làm việc phúc; lấy vợ ở huyện Yên Định, xã Vệ Quốc, Hồ thôn, cũng họ Hoàng, sinh Trịnh Kiểm (tức là Thái Vương).

Vương sinh ra thông minh, biết rộng, không phải người thường ví kịp. Lúc mới sáu tuổi, cha mất sớm. Cùng mẹ, trở về quê tổ (Sáo Sơn). Đến năm lên chín, chăn trâu ở núi Phụng Sơn. Có khi trộm được gà vịt thì đem đến đó mà ăn; kết tập mục đồng, luyện tập thành cơ ngự. Người ta lấy làm lạ. Đến năm mười bảy tuổi, hùng dũng hơn người, trí lược khác thường. Xã nhà sợ sẽ thành kẻ trộm cướp, nhiều lần muốn làm hại để tránh họa đến sau.

1. Hồ Sĩ Dương (1622 - 1681), người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Năm Ất Dậu (1645), đậu giải nguyên trường Nghệ An. Năm 1648, đi thi hộ người khác, bị tội phải sung quân. Ba năm sau lại được phép thi Hương trở lại. Thi lại đậu. Năm sau (1652) đậu tiến sĩ, sau lại đậu kỳ thi đặc biệt gọi là thi Đông các. Năm 1673, làm chánh sứ đi Thanh. Khi về, được coi ti làm quốc sử, sung chức tham tụng, kiêm Đông các, được phong tước Duệ quận công (*Đăng khoa lục*, quyển 3/17b).
2. Sách này sẽ gọi tắt là *Trung hưng Thực lục*. Chép công trạng các chúa Trịnh “phù Lê hoàng” từ năm 1533 đến năm 1675 đang đời Trịnh Tộ. Nay còn bản in có tựa đề năm đầu Vĩnh Trị (1676). Sách gồm bốn phần: tựa (4 tờ), quyển một 20 tờ, quyển hai 12 tờ và quyển ba 19 tờ. Giúp Hồ Sĩ Dương có hai quan bồi tụng là: trạng nguyên Đặng Công Chất (khoa thi Tân Sửu 1661) và Đào Sĩ Chính bảng nhãn cũng cùng khoa ấy. Cả hai người đều có đi sứ Thanh.

Bấy giờ ở làng Biện Thượng có tôi nhà Mạc, Ninh Bang Hầu sai chăn ngựa. Được cấp cơm áo, lấy nuôi mẹ Vương hằng ngày tập cưỡi, rất tinh nhận được ngựa hay. Bèn trộm lấy một con, mà trốn đi tới sách Cổ Lũng thuộc huyện Cẩm Thủy. Ninh Bang Hầu đem chuyện mách họ Mạc. Mạc sai binh đi tìm; nhiều lần không bắt được. Bấy giờ, Vương liền theo Hưng Quốc Công Nguyễn Kim.

Công thấy chỉ khí có đại lược, trao cho tước Dực Nghĩa Hầu, kiêm coi cơ kị mã, Cấp cho lương thực, đãi rất hậu. Lại đem con gái trẻ gả cho...

Nói tóm lại, khi trẻ, Trịnh Kiểm mồ côi cha sớm, nhà rất nghèo. Làm nghề chăn trâu. Tính ngang tàng, ưa trộm cắp. Trong sách *Lịch triều hiến chương*, Phan Huy Chú lại chép rằng:

Trịnh Kiểm lúc hàn vi nghèo túng, thường đi ăn trộm để nuôi mẹ (*Nhân vật chí* - Bản dịch, Xuất bản Sử học, Hà Nội, tập I, trang 175).

Huy Chú có ý bào chữa cho Trịnh Kiểm để người sau tha thứ cho Trịnh Kiểm cái “thành tích bất hảo” kia. Theo tôi, Trịnh Kiểm ăn trộm, không những chỉ vì nghèo túng. Động cơ chính là tính bất kham. Sau khi xét thân thế y, ta sẽ thấy rõ rằng Kiểm thật không chịu ở yên, chịu thế thường ràng buộc. Vì vậy, y không ngần ngại làm những việc phi pháp, tức phi thường. Sự ấy xui ra khi đã có chỗ làm ăn yên ổn với Ninh Bang Hầu, mà vẫn còn trộm ngựa tốt mà trốn. Chắc không phải vì danh nghĩa phù Lê đâu, như sau sẽ thấy. Chỉ vì tính ngang tàng, thích phiêu lưu hành động. Lại thêm có óc lãnh tụ, lắm thủ đoạn “gian hùng”. Gặp được cơ hội Nguyễn Kim cần người giúp rập, cuộc khởi nghĩa cần tay tảo bạo, Trịnh Kiểm ra tài hùng dũng, thỏa chí phiêu lưu.

■ TRỊNH GIA THỂ PHẢ

Tâm lý ấy, tính tình ấy của Trịnh Kiểm, ta sẽ thấy rõ hơn sau

khi đọc một bản gia phả họ Trịnh mà nay còn thấy. Bản này chép rất rõ ràng về khoảng đời hàn vi của Kiểm, nó khẳng định những lời *Trung hưng thực lục* đã chép. Hơn nữa, chuyện có chép rất nhiều chi tiết về bản thân Trịnh Kiểm và về một số người đương thời, làm ta có thể hiểu thấu tâm lý họ, tập tục tín ngưỡng họ một phần nào.

Cái quý hơn cả là một bức thư bằng chữ Nôm, nguyên lời của Trịnh Kiểm dặn dò gia thuộc về mọi việc cải táng mộ phần của tổ tiên mình. Tuy trong khi sao chép nhiều lần bởi những người không từng nghĩ tới ngữ học, nhiều chữ chắc đã bị sửa hay lầm, nhưng một toàn thể gồm hơn năm trăm chữ kia giúp ta biết một phần nào lời nói của Trịnh Kiểm và rộng ra, Việt ngữ cách nay chừng bốn trăm năm.

Sau đây tôi sẽ dịch nguyên văn đoạn chép về thân thế Trịnh Kiểm, và tôi sẽ phiên âm và hiệu chú bức thư Nôm. Trước đó tôi hãy giới thiệu qua bản gia phả ấy.

Đó là bản Trịnh gia thế phả, mà tôi đã được thấy lần đầu ở Thanh Hóa, nhưng không thấy bức thư, và sau thấy bản sao để ở thư viện Đông Phương Bác cổ (A1821) toàn bích. Tôi đã nhờ người sao lại⁽¹⁾.

Trên tờ đầu có chép rõ ràng: Gia Long nguyên niên bát nguyệt thập nhật... Bản tộc quyền thủ viên bản chi thân điệt Trịnh Cơ thừa soạn 本族權守員本支親姪鄭機承撰.

(Năm đầu đời Gia Long (1802) tháng tám, ngày mười... cháu điệt người quyền coi việc thờ tự chi này họ ta, là Trịnh Cơ, vâng lời soạn).

1. Thư viện ĐPBC còn có nhiều quyển gia phả họ Trịnh nữa: *Trịnh vương phả kí* (676), *Trịnh gia phả kí* (2492), *Trịnh thị kim giám thực lục* (2395), *Trịnh thị thế phổ* (541) và *Trịnh thị gia phả* (39, 767, 808, 1321). Ông Trịnh Như Tấu có xuất bản một tập gia phả họ Trịnh.

Tóm tắt đại cương sách, thì phần đầu sách chép về tổ tiên họ Trịnh gần như trong *Trung hưng thực lục*, rồi đến thân thế Trịnh Kiểm trước khi tòng sự Nguyễn Kim. Phần này là phần chính. Phần giữa chép những chi tiết có tính cách gia đình của các vương phi từ Trịnh Kiểm đến Trịnh Bồng, gồm những thời điểm sinh, lập, mất, những tên tôn, thụy, và địa điểm lăng phần. Phụ vào phần giữa, có chép tên và tôn hiệu của các vương tử. Phần cuối là bảng kê theo thứ tự tháng ngày trong năm những lễ kỵ và sinh ở “chính cung”, nghĩa là của các vương phi, và những lễ thường xuyên khác.

Trước bảng kê này, tác giả có tóm tắt thế hệ mình và giải thích có sự kí tài ấy, bằng những lời (dịch) sau:

Trên đây, kể từ Thế Tổ Thái Vương (Trịnh Kiểm) sinh hạ các vị vương, công, tống cộng được chín mươi bảy chi. Ngoài ra còn có những đường chi (dòng cùng họ nhưng khác gốc)... và họ Trịnh Vĩnh được ban quốc tính... cộng thành chín mươi chín chi. Trừ một chi kế trưởng, thật còn chín mươi mốt (?) chi.

Từ họ nhà phù Lê hoàng đến nay gần ba trăm năm, lâu đời cách diễn, đến năm Bình Ngô, Cảnh Hưng thứ bốn mươi bảy (1786), ngày tháng sáu, vì quốc biến (Quân Tây Sơn chiếm Thăng Long và đóng ở phủ chúa mà chúng đốt trước lúc rút lui về Nam) mà chính bản thế phả để trong hòm vàng cất trong phủ chính bị thất lạc.

May thay! Trời giúp nên công. Năm Nhâm Tuất (1802), ngày tháng sáu năm đầu niên hiệu Gia Long, đại giá bắt phạt, lấy lại kinh thành. Đoài nhớ đến họ thông gia, nhà vua bèn chiếu đòi (người họ Trịnh) tới, và sức bảo đem thế phả tiến lên xem. Lại sức biên và báo tên người họ ta, đòi chi trưởng và người các chi ấy thân tới đầu phục, và đem gia phả chi mình hội trình.

Họ ta và viên họ còn có Thế gia sự tích. Từng tờ từng chữ đem trình, chữa lại cho đúng mà soạn thành một tập truyện xưa, dùng để lại đời sau hưởng lâu dài...

Vậy theo lời Trịnh Cơ thuật lại trên, thì nhân khi Gia Long đem quân đuổi Bảo Hưng, đóng doanh ở Thăng Long, vua mới ra lệnh cho họ Trịnh trình thể phả, cho nên mới theo một bản cũ mà soạn bản này.

Mà quả thật vậy. Theo *Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhất kỉ thì tháng sáu năm Nhâm Tuất (1802), Gia Long tới Thăng Long.

Tháng bảy... Sai chọn người dòng dõi họ Trịnh để coi việc thờ cúng họ Trịnh. Trước khi đại giá bắt phạt, người họ Trịnh đều sợ bị giết. Vua hiểu rõ tâm tình, hạ chiếu dụ rằng: “Tiên thế ta với họ Trịnh vốn có nghĩa thông gia. Trong khoảng trung gian, Nam Bắc chia đôi, dân thành ngăn rẽ. Đó là việc đã qua của người trước, không nên nói đến nữa. Ngày nay, Đàng trong Đàng ngoài thành một nhà. Nghĩ lại mối tình thích thuộc tự bao đời, thương người còn sống, nhớ người đã khuất. Nên lấy tình hậu mà đối xử. Vậy nên ta báo cho hay. Hãy họp lại: chọn lấy một người tộc trưởng mà giữ việc thờ cúng, để giữ tình nghĩa đời đời” (Quyển 18. Xem bản dịch của Xuất bản Sử học, Hà Nội, tập III, trang 48, 49).

Đến tháng chín, cấp ruộng thờ (500 mẫu) cho họ Trịnh, sai Trịnh Tư coi giữ việc thờ cúng. Lại tha binh đao và thân thuế cho 247 người họ Trịnh (bản trên, trang 75, 76).

Những sự kể trong chính sử khiến ta tin lời Trịnh Cơ chép trong lời bạt dẫn trên, và chắc rằng bản *Trịnh gia thể phả* này có căn bản đáng tin cậy.



DỊCH PHẦN ĐẦU *TRỊNH GIA THỂ PHẢ*

Sau đây là lời tôi dịch. Nguyên văn không chia đoạn, không chấm câu. Muốn mạch lạc rõ ràng, tôi sẽ chia đoạn, và thêm tiêu mục. Thỉnh thoảng tôi lại chú thích vắn tắt bằng câu đặt trong cặp dấu ngoặc đơn. Những chú thích dài thì sẽ để làm cước chú.

■ TRỊNH LIỄU VÀ MỒ PHÁT TÍCH

Ở lộ Thanh Hóa⁽¹⁾ phủ Thiệu Thiện, huyện Vĩnh Phúc, xưa là Vĩnh Ninh, sách Sáo Sơn, Trịnh Liễu lấy vợ họ Hoàng - khuyết tên. Cha, tên *Trịnh Kỉ*, mẹ họ Hoàng - khuyết tên - quê ở sách ấy. Gia tư nghèo đói. Dời nhà tới chốn Eo Mực ở sách nhà, làm nghề bán nước chè cho khách để kiếm ăn.

-
1. Các tên đất thấy trong *Thế phả* này phần lớn nay còn trọn vẹn, hoặc đã bị đổi một phần vì có sự duyên cách phân lớn vì kiêng húy các vua chúa. Sau đây là một vài thí dụ:

Lộ Thanh Hóa là tên có từ đời Trần, sau có lúc đổi làm trại, làm phủ, làm đạo. Năm 1469, đời Lê Thánh Tông mới đổi tên ra Thanh Hoa. Tên ấy giữ mãi cho đến năm đầu Thiệu Trị (1840) mới đổi lại Thanh Hóa, vì húy mẹ vua.

Huyện Vĩnh Ninh có tên ấy trước năm 1533. Vì kiêng tên Lê Trang Tông, tên đổi ra Vĩnh Phúc. Có lẽ trong đời Tây Sơn, cũng vì kiêng húy mà đổi ra Vĩnh Lộc.

Tên làng Biện Thượng sau đời Tự Đức đổi ra Bồng Thượng cũng vì kiêng húy. Tên làng Đông Biện cũng bị đổi, có lẽ nay là Đông Tinh.

Tên làng *Yên Việt* đã bị đảo lại thành Việt Yên. Không hiểu rõ vì có lẽ gì mà nhiều tên có tiếng Yên đứng đầu đã bị đảo như thế, ví dụ xứ Yên Quảng thành Quảng Yên ngày nay.

Tên làng Sáo Sơn cũng thường nghe đọc Sóc Sơn đúng như trong tự điển Khang Hy. Nhưng trong bản đồ của cục Hòa đồ Đông Dương thì tên làng là Sáo Sơn.

Những tên như Yên Định, Vệ Quốc, Hồ Thôn, Vệ Hoảng, Cẩm Thủy, Cổ Lũng, Yên Mô, Bồ Xuyên, Yên Trường, Vạn Lại, Thọ Liêu... đến ngày nay vẫn còn.

Những tên núi thì thường tên quan danh và tên chúng danh thường khác, nên ít thấy như trong các bản đồ mới.

Một hôm, ông đi cày ở đồng trong núi. Đến chỗ Vực Tôm, gặp một ông già hơn chín mươi tuổi, sắc mặt sáng tươi, thân thể thanh tú. Già ấy hỏi ông nhà (Tr. Liễu) rằng: “Tiên sinh người đâu, họ gì? Cày ruộng chẵn trâu ở núi mà lại siêng học hành thế nhỉ!”

Ông nhà đáp: “Tôi quán ở Sáo Sơn. Từ nhỏ mồ côi, nghèo đói. Vốn thích sách vở”.

Trong khi trò chuyện, không dè mặt trời đã gác núi. Ông nhà bèn mời già về nhà nghỉ lại một đêm. Khi tới nhà, thì thấy mấy gian lợp lá, một cái chõng tre. Ông nhà mời già lên giường ngồi, kính cẩn mời ăn cơm sơ sài nhạt nhẽo.

Già khen ông nhà có đức, bảo ông rằng: “Lão đây vốn sành phong thủy, thấy trong đất sách này, chỗ Nanh Lợn, có một huyệt có khí quý. Táng đó thì bốn đời sau phát vương”.

Ông nhà nghe nói liền mừng. Theo lời, đem hài cốt cha mẹ nhờ già lập hướng mà táng. Táng xong bèn về. Đêm ấy trời đất chuyển động, mưa gió nổi to. Già hỏi: “Ông có dám đi thăm huyệt không?”. Ông nhà đáp: “Có”.

Bèn cắp dao đi thẳng đến chỗ ấy. Thấy đêm lạ làm sợ hãi; bèn trở về. Già hỏi: “Ông có thấy gì không?”. Ông nhà đáp: “Bốn bề đen tối, trong mộ thì có sáng như có ánh trăng. Xa trông thấy có rồng đen nằm áp lên trên”.

Già nói: “Rồng vàng là đế. Rồng đen là vương. Nhà ông này tích lại âm công; Trời giáng phúc cho đó”.

Ngày hôm sau, ở chỗ mộ còn thấy dấu rồng nằm, làm gãy dẹp cây cỏ chung quanh đến một mẫu.

Già bấy giờ thử đòi lễ vật. Ông nhà bán hết cả ruộng vườn mới được bảy mươi ba quan cổ tiền (một nghìn đồng tiền), soạn sửa đưa biếu già. Ông nhà lại hỏi: “Âm địa đã xong; còn dương trạch (nhà ở) thì đặt chỗ nào?”. Già biết lòng ông nhà thành, bèn mách

cho một cuộc ở xã Biện Thượng, chỗ Ngõ Thăng. Cuộc đất này thì phía sau có núi Hoành làm thế Huyền vũ, phía trước có núi Viễn Triều làm thế Chu tước, phía tả có hình cò lớn, phía hữu có hình gươm dài, trên lưng có hình mệnh án; chốn ấy có thể dựng nhà ở, tọa Quý, hướng Đinh⁽¹⁾.

Già lại mách: “Ở núi Hùng Lĩnh, chỗ Mã Cũ, có thể làm thọ phân (mộ)”.

Nói xong, già từ già lên đường. Ông nhà tiến đi cùng. Đến chỗ Cổ dải (hoặc Cổ dải) thuộc huyện Tống Sơn, thì thành linh mưa gió ào tới, mù xuống mờ mịt. Lão biến mất, không biết là đi đâu. Bấy giờ mới biết ấy là thần tiên đã hiện ra, đặc biệt đến dâng phúc. Bởi thế, về sau, cứ chỗ đất này lập đền thờ, truy phong tôn hiệu là *Tống thiên vương*. Hằng năm có đặt bài vị thờ ở bên tả sân Phủ (phủ chúa Trịnh ở Thăng Long) mà cáo tế.

■ TỪ TRỊNH LIỄU ĐẾN TRỊNH KIỂM

Lại nói nổi chuyện Trịnh Liễu. Ông cùng anh em gánh tiền (nguyên đã biếu cho già) mà trở về. Theo lời dặn, tới Biện Thượng dựng nhà ở. Sau đó, đi thi hương tuyển đậu tam trường. Ông tự bỏ nhà ở chỗ Eo Mực tại Sóc Sơn mà tới ở Biện Thượng. Chỉ được ba năm (thì mất).

Con là *Trịnh Lan* 欄, lấy vợ họ Hoàng, người xã Biện Thượng. Sau sinh *Trịnh Lân* 隣, là con thứ. Lân lấy vợ họ Hoàng, quán huyện Yên Định, xã Vệ Quốc, Hồ thôn.

-
1. Đoạn này tả địa hình theo thuật phong thủy: những cồn đất hoặc núi chung quanh một địa điểm được coi như những vật, những dụng cụ nó có ảnh hưởng đến người ở trên đám đất ấy hay là người có mã tổ tiên ở chỗ ấy. Ví dụ núi là bức bình, dải đất là cò, là kiếm. Thế Huyền vũ là bức hình ở phương bắc; thế Chu tước là bức hình ở phía nam. Mệnh án là mô đất hình vuông...

Sau, Lân sinh bốn trai. Con thứ ba tức là Trịnh Kiểm 檢. Còn con đầu, thì là Trịnh Thuộc 杓, tức là ông *Phúc nguyên*, sinh ra *Trịnh Quang* 胱, sau được phong tước Phong Quốc Công. Vì gia trưởng đại tộc có nhiều công lao sau con cháu được nối quản lĩnh đội Phụng Nhất, coi miếu Chính cung (nhà thờ chính họ Trịnh ở trong phủ chúa) và phủ từ (nhà thờ) Cầu Mộng (một cửa Thăng Long).

■ TRỊNH KIỂM TRỘM TRÂU

Lại nói đến chuyện ông nhà Trịnh Kiểm. Lúc vừa lên sáu, cha mất sớm. Ông cùng mẹ lại về tổ quán ở Sóc Sơn. Đến năm lên tám, chín tuổi, rêu trâu ở núi Phượng; cùng trẻ chăn trâu chơi đùa, kết thành đội ngũ, luyện tập ở núi như thế binh cơ. Hoặc khi trộm được gà vịt, thì cho mục đồng ăn uống.

Một hôm, ông bảo mục đồng đều sắp xếp đủ các đồ dao giết lưng, nôi muối, cùng nhau tới phần đất Yên Việt, chỗ Đầu Voi, trộm lấy một con trâu nái. Rồi ở trong núi đốt lửa, làm thịt trâu để khao mục đồng.

Trong làng, có một người đi hái củi về, qua chôn ấy, thấy trong núi có khói lên; bèn vào xem, thì bất ngờ trông thấy vậy. Các trẻ đều sợ chạy. Chỉ một mình ông Trịnh Kiểm nhà ta ngồi nghiêm chỉnh như thường, sắc mặt không đổi. Người kia hỏi duyên cớ (sự giết trâu). Ông nói: “Con trâu này bị gãy chân, cho nên có việc giết trâu ăn thịt này.”

Người ấy bắt lấy tang vật, dắt ông về đình trung, họp làng lại (để xử). Có kẻ bảo đem nhận nước giữa sông. Có kẻ nói nên đem kiện để quan ti trừng trị. Trong đó, có một người bảo rằng: “Chuyện này không phải là chuyện chim, chuyện muông. Bất quá ta (chỉ) bắt khoán để răn nó”.

Các kẻ khác cũng bằng lòng bắt tộc thuộc và mẹ đẻ, rồi đuổi ông đi ở đất khác. Ông bấy giờ 16 tuổi (năm 1518).

Từ đó phiêu cư ở làng Bồ Xuyên⁽¹⁾ tại huyện Yên Mô (thuộc Ninh Bình ngày nay); ở trọ được kẻ nhà giàu. Đến năm hăm bốn tuổi (1526) thì cưới vợ - có kẻ nói là họ Trần, tên Ngọc Lĩnh⁽²⁾ - rồi lưu ở đó. Sau không biết tăm tích bà ra sao. Nay tạm giữ tên lại để làm ghi.

■ TRỘM NGỰA NINH BANG HẦU

Trong khoảng niên hiệu Thống Nguyên (em Lê Chiêu Tông, do Mạc Đăng Dung đặt lên thay anh đã bỏ kinh thành trốn Mạc) năm Đinh Hợi (1527), họ Mạc đã tiếm ngôi Lê. Bấy giờ Lê có bày tôi tên Nguyễn Kim, quê ở huyện Tống Sơn, trang Gia miếu ngoại, ngầm rút về sách Cổ Lũng, huyện Cẩm Thủy, mộ quân đánh Mạc.

Tướng quân nhà Mạc là Ninh Bang Hầu, họ Lê, quán xã Biện Thượng tiến phát quân về đóng ở phần đất huyện Vĩnh Ninh. Mẹ già (Trịnh Kiểm), là bà họ Hoàng, thân tới xin đem con đến làm gia thần, để ứng việc quân, may chi lập chút công danh. Ninh Bang Hầu mừng, nạp nhận.

Trước hết, ông Trịnh Kiểm nhà thừa với mẹ già xin đi tới nhà họ Trần ở Bồ Xuyên đem vợ con về.

Ninh Bang Hầu có trại ruộng vừa mua được ở sách Thọ Liêu; cho ông ở đó cày và chăn. Ông nuôi trâu ngựa. Hằng ngày tập cưỡi ngựa. Ông rất tinh về ngựa hay. Nhân đó, trộm lấy ngựa hay mà trốn sang huyện Cẩm Thủy. Ấy vì ông có người anh họ, trên Trịnh Quang - tức là Phong Quốc công (theo đoạn trên thì Quang là con

1. Xem các địa điểm trên bản đồ phụ.

2. Tên các con gái vua chúa xưa đều đặt chữ Ngọc đứng trước. Hình như vợ các vương công cũng vậy. Vợ Trịnh Kiểm là Ngọc Bảo, con Nguyễn Kim. Vợ Trịnh Tùng là Lại Thị Ngọc Nhu, con gái Lại Thế Khanh. Vợ Trịnh Tráng là Nguyễn Thị Ngọc Tú, con gái Nguyễn Hoàng... Đây, tên Ngọc Lĩnh có lẽ sau khi Trịnh Kiểm hiến đặt rồi mới đặt.

anh cả của Kiềm) - trước đó đã theo Nguyễn Kim ở sách Cổ Lũng và đã đón mẹ ông (Tr. Kiềm) để cấp cơm áo.

Ninh Bang Hầu được tin ông đã trộm ngựa tốt của mình mà bỏ trốn; bèn mách với Mạc. Mạc sai đuổi bắt. Ông trốn tại xã Yên Định ở nhà tên Nữu.

■ MẸ GIÀ BỊ GIÁN NƯỚC

Trước đó, người ở trai tới trình với Ninh Bang Hầu rằng ông lấy trộm ngựa hay và bỏ đi đã nhiều ngày không thấy trở về. Ninh Bang Hầu tìm bắt mẹ già ông. Mẹ già trả lời: “Sinh con ai nỡ sinh lòng!”

Ninh Bang Hầu dụ rằng: “Phải! Hãy thả cho về tìm Trịnh Kiềm và đem ngựa đực trả lại. Như thế, mày sẽ được thưởng. Nếu không thì sẽ đuổi tìm bắt không tha!”

Bà khéo lời vâng mệnh mà về. Tìm được người có nghĩa cũ, nhờ báo tin cho ông và bảo: “Quả thật, ta đã tìm được kế thoát vẹn toàn. Đừng lo đến mẹ già nữa; hoặc có thể trở ngại công việc đó”.

Ông được tin ấy. Đêm, ngấm về nhà người cậu ở Hồ thôn (quê mẹ - xem trên), ý muốn đem trẻ già (vợ con và mẹ) cùng đi tránh họa. Kịp đến khi nghe tin ông đã về, mẹ liền gấp tới nhà người cậu.

Bấy giờ, có kẻ khác ngấm mách Ninh Bang Hầu. Hầu liền mật sai hai xã Sóc Sơn, Biện Thượng đem trai áp đến rình bắt. Khi ấy xã trưởng xã Biện Thượng, là người trong họ, tới nhà ông Lang. Thấy mẹ con ông ở hiên sau đang bắt rận, lập tức lấy hòn đất ném vào. Ông ngoái cổ (nhìn), thì thấy ông Lang nhiều lần nháy mắt làm hiệu. Ông hiểu rằng có điều gì khác ý, liền chui qua mấy tầng rào mà chạy trốn đến nhà tên Nhà Nữu⁽¹⁾ ở xã Yên Định. Người này rất có lòng lạnh, muốn làm kế cho ông thoát nạn. Y bèn mở kho thóc,

1. *Nhà Nữu*: tiếng *nhà* đặt trước tên không có nghĩa nhà ở. Đó là một lối xưng hô một người quen biết, xưng hô một cách không khinh không trọng.

bóir thóc lên, (rồi) lấy cái bồ nan nhỏ, giấu ông ở trong; bên trên lấy lúa che kín.

Lúc ấy, người hai xã lùng tìm trong nhà ngoài vườn, đâu cũng không thấy tung tích. Chúng bắt được mẹ già, điệu về giam lại.

Bây giờ, có kẻ quen ông trước, gốc Chiêm Thành⁽¹⁾, ở Biện Thượng, tên là Vũ Thị An, vợ là Phan Thị Man sinh được hai trai: Vũ Đình Tung và Vũ Thị Lương. Người ấy động lòng vì tình bạn cũ, tìm tới xã Yên Định. Đầu tiên, ông hơi nghi, nên lánh mặt. Vũ Thị An chỉ trời, thề rằng: “Nếu tôi ở hai lòng thì trời sẽ giết”. Nghe tiếng nói, ông mới nhận đó là bạn cũ; bèn dám ra mặt để trò chuyện. Cha con Thị An xin cùng ông đồng tâm kiệt lực.

Đêm ấy, ba cha con y đưa ông đến sách Cổ Lũng. Khi y trở về thì thấy Ninh Bang Hầu đã sai xã Sóc Sơn đan lồng tre nhốt mẹ già ông, rồi bỏ tảng đá lớn vào trong mà ném xuống bến sông ở chỗ Tiền đình.

■ BẠN GIÚP TÁNG MẸ

Thị An tức thì sai Đình Tung đang đêm đi sách Cổ Lũng, vượt một mạch tới báo cho ông (biết) ngày ấy, ngày ấy, có chuyện thế này, thế này...

Nghe xong câu chuyện, ông khóc xót không dừng; than rằng: “Việc đã đường này, trả lời làm sao? Người làng ta sao mà nhẫn tâm phụ bạc với ta như vậy. Ngày sau, nếu ta thành nghiệp lớn, thề sẽ không về làng cũ nữa⁽²⁾”.

1. Các tù binh Chàm từ đời Lý đến đời Lê Thánh Tông phần lớn được phân cư vùng Nghệ An, Thanh Hóa. Nay còn có những vết tích hoặc trong gia phả, hoặc trong tục truyền. Những bệ tượng Phật còn thấy ở chùa Báo Ân ở Thanh Hóa chắc là thợ Chàm trang sức (xem sách *Lí Thường Kiệt* của tôi, trang 441).
2. Sau khi đã được phong tước, Trịnh Kiểm đóng doanh phủ ở làng Biện Thượng, chứ không ở Sáo Sơn.

Ông quay lại dặn Đình Tung rằng: “Ta cùng cha con mày, đã như gan với mật, đối nhau như thế, thì ta không nên nói nhiều lời. Ông ta tức là ông mày (thành ngữ, lời Lưu Bang, Hán Cao Tổ)”. Nhờ dùng đủ mọi cách mà tìm xác mẹ già ta. Cốt làm sao chôn giấu chỗ kín cho được. Ngày sau, trời sẽ giúp ta thành công; thì công mày chẳng nhỏ. Mày muốn gì tha hồ, ta sẽ cho”.

Đình Tung trở về đến nhà, mách chuyện lại với cha Thì An bèn thuê người xã Yên Lão giả đi dọc sông thăm dò, thì quả thấy thây nổi lên ở bến sông Biện Thượng, chỗ Quai Vạc.

Bấy giờ, có người đánh cá quán ở Đông Biện, tên là An Dũng sáng sớm ra ngoài (sông), thấy thây nổi gần chỗ ấy. Nó về báo người làng; toan sửa soạn cuộc xuống đi ra chôn. Khi ra đến chỗ ấy thì vừa đúng giờ Ngọ. Thành linh thấy mối đùn lấp kín, đã thành mồ. Người ta đều cho đó là một sự lạ xưa nay (hiếm có). Há chẳng phải trời xui ra sao! Tiếng đồn rộ gần xa.

Thì An lại sai hai con đến xã Cổ Lũng, đem việc ấy mật báo với ông. Ông nói: “Tuy đó là điềm lạ tốt, nhưng nếu cứ để (mồ) yên ở chỗ ấy, thì ắt chúng (Mạc) sẽ biết; sợ có sự đáng lo sau. Không bằng hãy trở về chôn mà ngâm lấy xác, đưa đến chỗ vắng, chôn giấu cho kín”.

Rồi thì, bọn Đình Tung trở về. Đêm ấy, lúc người ta ngủ say rồi, chúng bèn chỉnh bị đòn thừng và chiếu mới, ngâm lấy xác mẹ già (Trịnh Kiểm), bọc kín cẩn thận. Các con hỏi đem đi đâu. Thì An bảo: “Điềm tốt rất lạ; (như thế), thì động đến ắt người ta sẽ biết. Ta muốn tìm chỗ nào gần. Sợ ngày mai có kẻ thấy đã dòi, thì sự cơ bị lộ, và lời ủy thác sẽ không thể mong thành được. Thà rằng chịu khó nhọc một chốc, may khỏi sự lo gấp tới. Bất quá ta sẽ theo đường núi Đường Cán mà đi là phải đó”.

Bọn cha con Thì An gánh gồng đi đến chân núi. Phải chăng trời đem tốt đến, chúng tỏ lòng thành. Chợt gặp hồ đứng giữa

đường. Chúng kinh ngạc, sợ run; bèn chạy băng ruộng khô, thẳng tới xứ Đồng Rạng, tức là ở đầu phần đất thôn Yên Việt. Thành linh nghe như có một tiếng súng nổ. Một khối tròn sáng từ đất bay lên trời. Chỗ ấy sáng như có bóng trăng mờ. Thì An nhắm chỗ đất ấy mà táng.

Xong xuôi rồi bèn về. Thì An lại sai hai con trai đi tới Cổ Lũng mách ông rành rành mọi việc. Ông bảo Đình Tung rằng: “Nay ta rất rõ rằng cha con mày quả thật có tình cố cữu. Ta cảm bội khôn xiết. Các phần mộ (họ ta) ở quê nhà, thì đều ủy thác cho mày hết thảy”.

Bọn Đình Tung kính cẩn chịu lời mà về.

■ THEO NGUYỄN KIM LẬP ĐƯỢC CÔNG DANH

Đường huynh (anh về họ mẹ) Thì An là Phong Lộc Hầu Trịnh Cơ đưa ông sang theo Hưng Quốc Công Nguyễn Kim, gửi thân theo giúp việc.

Một tối, ông nằm hóng gió mát. Đêm im lặng. Ông đánh một giấc trên chõng tre. Nguyễn Kim không ngủ; rảo bước dạo chơi đêm, ngẫm thâm trong doanh. Công (Nguyễn Kim) ngóng thấy trong tàu ngựa có ánh sáng hồng, bèn dè chừng đến chỗ ấy xem. Đến nơi thì thấy ông nhà đang ngủ say; trên mặt có ánh sáng như có đuốc soi. Công bèn nghĩ đoán rằng đó là tượng đế vương. Hôm sau, Công triệu ông nhà tới, cho quân đội ngựa.

Từ đó, Nguyễn Công thấy ông có anh khí, bèn cấp cho binh mã. Ông luyện tập binh cơ, rồi đem quân đóng đồn lũy ở sách Vạn Lại. Kéo quân đánh Mạc, một trận đã thắng to.

Nguyễn Công đem con gái, tên là Nguyễn Ngọc Bảo, gả cho ông, và giao cho ông các việc quan trọng của vua và nước. Mỗi lúc ông đem quân đánh Mạc, thì không bận nào là không thắng. Tiếng ông nổi dậy bốn phương. Gần xa hưởng ứng. Hào kiệt qui phụ. Từ

đó, nhà Lê cố thủ đất Thanh Hoa, cùng Mạc cự chiến; nhuệ khí càng mạnh...⁽¹⁾

Ông tới huyện Phụng Hóa (vùng Nho Quan ngày nay), giết đồ đảng Côn Mang (Mường Côn?) không sót đứa nào. Nguyễn Công lại sai ông nhà qua nước Ai Lao đón vua Nguyên Hòa (Lê Trang Tông). Vua thấy ông trượng mạo phi thường, ủy cho tiết chế, ban cho tước Quận công. Bấy giờ ông 37 tuổi (*Đại Việt sử ký toàn thư* chép năm Nguyên Hòa thứ bảy - Kỉ Hợi 1539 - vua phong đại tướng quân Trịnh Kiểm làm Dực Quận Công).

Ông trở về làng cũ mở tiệc đặt yến, bái tạ lăng mộ. Bấy giờ thái úy Dương quốc công (?) có ruộng, ao, nhà, đất mới mua ở xã Yên Hoàng, đem dâng. Ông mới dựng doanh, nhà ở; trừ đường cung nữ, làm hành tãi để khi qua lại trú nghỉ.

■ TU CHỈNH MỘ PHẦN

Phạm mỗi khi đến ngày lễ bái ở lăng, từ, hoặc đến tiết lễ khác, thầy thầy ông trở về doanh này, phát cỗ bàn, thết sĩ tốt.

Sau lại lập các phủ từ ở Sóc Sơn, Biện Thượng, Vệ Quốc. Lại đặt ngự phủ ở các xã Yên Định, Yên Hoàng để làm nơi phụng sự gốc nhà.

Bấy giờ có thầy tướng địa giới người nước ta. Ông nhờ thầy đặt sửa lại các phần mộ từ năm đời ở chỗ Mã Cũ. Lại nhờ xét lại mộ mẹ già - tức là Tuấn đức phu nhân - ở xứ Đồng Ráng tại thôn Yên Việt; thì (thầy) quả là đã được huyết mạch của một cuộc đất lớn. Bèn tu chỉnh để y nhiên.

(Về việc này) còn đủ bài chỉ truyền do long bút (bút của đức Thái Vương Trịnh Kiểm) thảo, sẽ chép phụ sau.

Chỉ truyền (Nguyên văn bằng chữ Nôm. Xem bản sao ở phụ trương)

1. Trong đoạn này, bản sao hình như có sót, hoặc xáo trộn một số câu.

Chỉ truyền Thám Thọ cùng Nhân Lộc, Thuần Tín đẳng:

Việc tó đã chất (a) cùng Trời Đất, cùng Tổ Tiên, đã tốt lành mọi lẽ. Việc tó nhậm hành cho chúng người về đây tó được cậy. Người thế làm cho tận trung nghĩa, làm sao cho nhà tó dãi truyền hưởng phúc muôn đời. Đã mượn cẩn thận nhậm sự; đã suất định nơi mả, bị giới phụ Tổ (b). Dùng (c) xây mả Tổ một bên, mà dùng về bên tả. Mà điểm huyết thì (d) đặt la kinh (e) cho chính phương hướng. Xem định ban ngày; dựng dẫu cho mình.

Người cho cẩn mật. Chờ đến giờ Hợi; khi đến thì làm việc tó mượn. Người đã biết việc. Dù Thầy (h) cũng vậy, dù Kẻ Báo (i), Kẻ Sóc cũng vậy, đến đây đêm hôm, chớ cho biết là đâu; mới yên lòng tó. Tó đã tin dùng. Người phải vâng lời cẩn thận cho lắm, để tó được cậy. Việc là can hệ, chẳng phải chơi đâu.

Mà người khi cải hành, phải cắt kẻ nhậm sự cho nên lên đường Long tỵ hội (k) mà cải. Mà người dùng cùng quản phủ nhà người (l) đi cùng.

旨傳探壽共仁緣純信等役個色質共至坦共祖先色卒齡每理役個任行朱
 眾時術帝個特恁的若少牢朱尽忠義少牢朱茹個唯傳享福開茂色曼
 謹慎任事色卒定尼瑪碑界附祖用磋瑪祖沒邊席用術邊左麻點穴辰
 達羅經朱正方向貼定般郭預踰朱明的朱謹密除典錄亥欺典時少役個
 提的色別役油紫拱丕油几報几架拱丕典帝瞻最諸朱別罷兒買安恁個
 個色信用的沛哪嗟謹慎朱夥底個特恁役罷干係拯沛制兜席的欺改行沛
 割凡任事朱職達塘竟聚令席改席的用共管府茹的劫共正役辰曼的攏
 晨亥席的貼銅壺朱正條席的密行謹慎朱職役仕墨塘辰餘個色信用的
 持芳沛朱謹慎拯沛斯席傳恁劫吏事時默的料用每在理朱論院卒齡朱個
 恁若朋開殯替棺辰特景寅郭仁松安墓時仕特錄亥塘辰餘默的料朱及
 犀買職役每役正行的特少牢固城帝共茶罵朱埃別渚朱詳事理辰買安恁個
 金銀礼物個任行朱席的沛持油祭告役之時少如厚朱重厚席的齋戒至敬
 朱信役正用時用丐棋鏤心意丐狀改葬丕塘餘個色安恁任事恁用油少役禮
 轉的沛持節次席用行仍役用芳沛或罷焚現或罷祥瑞佛兒仍調之或欺替棺材形骸
 色消化休沛朱歇每在理時默的用行席編沒詞陳事寔朱歇情弊驍驍每恁詳
 尽明白素役時朱罷急朱個特別朱安恁個席的別暫於吏貼少旺駕馭朱安每謹外
 甌逝郭朱变化陀陸芳沛咳固信罷朱恁個叭芳沛時的仕墨朝的貼謹慎朱恁
 個朱個恁貝如坦改術坦辰吏还帝

首傳

黃春瀚手抄 1944

Chính việc thì mượn người cử giờ Hợi. Mà người xem đồng hồ (m) cho chính giờ. Mà người mật hành cẩn thận cho nên việc sẽ ra. Đường thì xa; tớ đã tin dùng; người nghĩ thế nào cho cẩn thận, chẳng phải gần mà truyền lời đi lại. Sự thì mặc (n) người liệu dùng mọi lễ cho trọn vẹn tốt lành, cho tớ cậy.

Nhược bằng khai thần thể quan, thì được giờ Dần ngày hai chín (o). An táng thì sẽ đợi (giờ) Hợi (p). Đường thì xa; Mặc (n) người liệu cho kịp giờ mới nên việc. Mọi việc chính hành, người giữ làm sao cho ai đấy, cùng thầy (h), mữa (q) cho ai biết. Chớ cho tường sự li thì mới yên lòng tớ.

Kim ngân lễ vật, tớ nhậm hành cho. Mà người phải nghĩ đủ tế cáo việc chi, thì làm gia hậu cho trọng hậu. Mà người trai giới cho kính cho tin (r).

Việc chính, dùng thì dùng cái gỗ vàng tâm (s): Ấy cái trạng cải táng, vậy (t) tớ đã yên lòng nhậm sự cậy dùng. Dù làm việc, trước sau, người phải nghĩ tiết thứ mà dụng hành. Những việc dùng thế nào, hoặc là mộng hiện, hoặc là tường thụy thấy những điều chi; hoặc khi thể quan tài, hình hài đã tiêu hóa thế nào; cho hết mọi lễ (u), thì mặc (n) người dụng hành (c) mà biên một tờ trần sự thật cho hết tình tẻ, trước sau mọi lời tường tận minh bạch. Rồi (x) việc thì cho ra kịp; cho tớ được biết, cho yên lòng tớ.

Mà người biệt (y) tạm ở lại xem làm ba giá ngựa (z), cho yên mọi lễ. Ngoài năm mươi ngày, cho biến hóa vẹn vẽ. Thế nào hãy có, tin ra cho (yên) (v) lòng tớ dạy. Thế nào thì người sẽ ra châu.

Người xem cẩn thận cho (yên) lòng tớ, cho tớ cậy. Với như: đất cải về đất (w) thì lại hoàn đấy.

Tự truyền (g).



■ VÀI NHẬN XÉT ĐỐI VỚI *CHỈ TRUYỀN*

Đặc điểm của bài chỉ truyền không những là lời bằng quốc âm,⁽¹⁾ vì trái với điều nhiều người tưởng, trong thời Hán học, quốc âm hay được dùng trong thực tiễn. Nhất là trong thời loạn, những kẻ chức trách phần lớn không phải nho gia, không phải văn nhân. Sự lạ hơn là bài ấy đã tồn tại đến ngày nay, tuy nó không có tính cách văn chương một chút nào, mà cũng không có tính cách long trọng như những lời thề của Lê Lợi mà tôi đã trình.

Nó chỉ có tính cách gia đình, khiến ta không có lí do gì nghi ngờ nó không xác thật. Nhưng bị sao đi sao lại, chắc có nhiều chữ sai, có chữ sót. Tôi đã nhận được một số sai sót mà tôi sẽ nêu sau. Vả chăng, văn ta đời trước không hề chấm câu. Sự ấy khiến thêm hồ đồ những câu đặt đã không gãy gọn.

Sau đây tôi hiệu chú một vài điểm.

Chỉ truyền là lời vua chúa ban xuống ngỏ một ý gì. Đây Trịnh Kiểm gửi chỉ cho ba người thân tín mà y đã sai về quê lo việc cải táng tổ tiên. Không biết rõ ba người ấy, Thám Thọ, Nhân Lộc và Thuần Tín là ai. Chắc đó là ba hiệu tước mà thôi. Phải chăng đó là ba cha con Vũ Thị An (xem trên)?

(a) **Chất**: nguyên viết chữ **Chất**, cũng đọc **chí**. Đọc theo tiếng chữ hay tiếng Nôm cũng không thấy rõ nghĩa lắm. Hoặc là lấy nghĩa minh ước, thề hẹn và tiếng ấy xưa hay dùng.

1. Trước khi nhóm tu sử viết *Trung hưng thực lục*, chính theo Hồ Sĩ Dương thì đã có bản cũ bằng quốc ngữ, nghĩa là bằng Nôm kể công các chúa Trịnh. Trong lời tựa, Sĩ Dương có viết: “Công đức rất là rực rỡ, từ xưa nay đáng chưa từng có. Nếu không chép vào sách, thì lấy gì mà được biết rõ để cho người đời sau xem chẳng? (vương) bèn sai chúng tôi lượm lặt trong lục cũ bằng quốc ngữ (thái dĩ quốc ngữ cựu lục 採以國語舊錄, tham khảo các sách *Quốc sử tục biên*, soạn làm sách *thực lục*”.

(b) Câu này khó chấm, khó phân tích. Tôi nghi có chữ sót và chữ sai. Nghĩa có lẽ là: đã định chia phần đất chỗ xây mộ, chỗ dựng bia.

(c) *Dùng*: nghĩa xưa là làm. Cũng nói dụng hành.

(d) Trong bản sao, chữ Thì có chỗ viết tránh húy vua Tự Đức, nhưng có chỗ không. Và chữ Nhậm cũng húy vua Tự Đức thì không hề tránh. Thế chứng rằng kẻ cuối sao bài này viết sau đời Tự Đức nhưng theo một bản cũ hơn.

(e) La kinh: địa bàn dùng để nhắm hướng. Cũng nói la bàn.

(g) Dự: dự bị ghi lại.

(h) Thầy: Nguyên ở chỗ này viết chữ Tử là tía; trong khoảng dưới có viết chữ Thất kép. Chắc cả hai nơi đều chữ Sài đọc thầy 柴. Trò thầy địa. Và trong *Gia phả*, có nói đến thầy tướng địa người Việt được Trịnh Kiểm mời cải táng tổ tiên.

(i) Nguyên viết “dù kẻ báo kẻ Sóc cũng vậy”. Không rõ nên chấm câu ra sao. Không lẽ bấy giờ Trịnh Kiểm còn sợ có kẻ mách chuyện với xã Sóc Sơn. Vậy tôi hiểu Kẻ Báo trở một làng nào đó cũng như *Kẻ Sóc* trở Sóc Sơn.

(k) Câu này chấm khó. Phải đọc tụ hội liền nhau chăng? Long hoặc Long Tụ là đất nào?

(l) Quản phủ nhà người: trở người coi phủ nào?

(m) Xưa dùng bình đồng đựng nước, có lỗ ở đáy cho nước chảy từng giọt để tính giờ. Vì vậy dụng cụ đo thời gian gọi là đồng hồ.

(n) Ở ba nơi, bản sao chép chữ Điền, ý không hợp với câu. Chắc là chữ Mặc; lầm vì tự dạng.

(o) Không rõ rằng xưa nói hai chín hay là đã sao sót chữ mười. Khai thần thể quan: mở quan tài lấy hài cốt rồi thay quan.

(p) Nguyên không thấy chép chữ giờ. Những chữ tôi tin rằng: đã bị sót đều để trong dấu ngoặc đơn.

(q) Mũ: tiếng cổ nghĩa là chớ. Nay cũng còn dùng ở nhiều địa phương.

(r) Tin: nghĩa là thành tín, kính tín.

(s) Theo câu này, ta hiểu rằng Trịnh Kiểm dùng hai tiếng việc chính để trở sự thu thập hài cốt để nhập quan. Hình như đó là lỗi nói không một cách kính trọng. Gỗ vàng tâm là một thứ gỗ màu hơi vàng, khá nhẹ, nhưng không dễ mục.

(t) Tôi để dấu phẩy trên tiếng Vây, vì xét ngôn ngữ xưa, nhất là trong bức chỉ truyền này, tôi nhận thấy những câu nói thường bắt đầu bằng giới từ, nó biểu diễn sự liên tục trong ý chí.

(u) Lễ: nghĩa là điều.

(v) Ở hai nơi, nguyên viết cho lòng tở. Tôi tin đã sót chữ yên, vì có chỗ khác trong bài dùng cho yên lòng tở.

(w) Câu này tôi không rõ nghĩa. Hoặc có chữ sai sót chăng? Hoặc phải hiểu như sau: còn như đất đào lên khi cải táng, thì hãy hoàn lại trong huyết cũ. Như vậy thì phải đặt dấu phết sau tiếng cải.

(x) Nguyên viết chữ Lai. Chắc đó là chữ Lỗi 来, tự dạng rất gần, và phải đọc rồi.

(y) Biệt: nghĩa là riêng. Ý chừng muốn bảo hãy cho kẻ khác về báo trước, còn người thì riêng tạm ở lại.

(z) Ba giá ngựa: trở đồ mã thay ba cỗ xe có ngựa kéo. Tiếng biến hóa dùng ở sau trở sự đốt mã.

(g) Tư truyền: nghĩa là nay truyền cho. Công thức cuối tờ truyền.

Đại ý lời truyền là khiến người thân tín về quê cải táng mộ tổ (một hay nhiều mộ?). Việc chọn đất đặt hướng thì có một thầy

phong thủy làm, việc ngoài thì có người giúp. Nhưng sự quan trọng là không cho ai, kể cả thầy địa, biết chỗ cái táng là đâu. Mà táng thì táng đêm, giờ Hợi (từ 9 đến 11 giờ đêm) để khỏi người ngoài biết việc và biết chỗ. Lại dặn kĩ càng ngày giờ thay quan tài, ngày hăm chín giờ Dần (từ 3 đến 5 giờ sáng); dặn làm các lễ cho long trọng, dặn biên chép những mộng triệu, những điều trông thấy khi mở quan và dặn đốt mã trước khi về.

Đọc thư, ta thấy rằng Trịnh Kiểm, cũng như mọi người trong thời xưa, rất tin thuật phong thủy, tin sự đặt mồ mã tổ tiên rất có ảnh hưởng đến sự nghiệp của con cháu. Đọc các chuyện xưa, như trong sách *Công dư tiếp ký* thì đủ thấy. Theo khoa học ngày nay thì đó chỉ là dị đoan. Nhưng đứng về phương diện tâm lí thì chính đức tin vào phong thủy khiến nên thuật ấy rất có ảnh hưởng về sự hành động, vậy về sự nghiệp, của con người xưa. Những điềm lạ, những hiện tượng bất thường kể trong gia phả chưa hẳn là đã được bịa ra. Đó có thể chỉ là những hiện tượng thiên nhiên, có duyên do lý học; nhưng với tâm thần tin điềm thụy thì con mắt thấy ra một cách dị thường.

Trịnh Kiểm mồ cô từ khi sáu tuổi, chắc bị thất học hoàn toàn. Đọc tờ truyền này, ta không hề thấy vết nho học chút nào. Còn như trong *Thế phả* chép câu trả lời của Trịnh Kiểm “ngã ông tức nhược ông” (lời Lưu Bang Hán Cao Tổ, chép trong *Sử ký*), thì đó chẳng qua là con cháu đời sau dẫn lời sách để dịch một ý thường của y mà thôi.

Trái lại, lời thư Trịnh Kiểm rất hồn nhiên, như lời nói chuyện thường, nghĩa là không văn hoa, không dàn xếp. Ý lặp, ý dứt rồi lại nói, ý ngầm rồi bỏ lửng. Lại hay dùng hư từ, giới từ làm câu nói có hình thức liên tục mà lời thành dây dưa. Bởi những điểm ấy, ta có đây một phản ảnh của ngôn từ thường dân đời xưa khá chắc chắn.

■ SỰ NGHIỆP TRỊNH KIỂM

Tóm tắt sự nghiệp Trịnh Kiểm, theo *Trịnh gia thế phả*, *Trung hưng thực lục*, *Đại Việt toàn thư* và *Đại Nam thực lục*, thì ta nhận thấy như sau.

Quả thật Trịnh Kiểm xuất thân cổ cùng. Tuy tăng tổ Liễu có nho học, đời ông không có nhịp học hành. Sinh vào năm Quý Hợi đời Lê Hiến Tông (1503), lúc sáu tuổi đã mồ côi cha, phải đi chăn trâu. Năm mười sáu tuổi (1518) phải phiêu cư ở huyện Yên Mô vì phạm tội trộm trâu. Vào khoảng hăm lăm ba mươi tuổi (1527-1529), trở về huyện nhà coi chăn ngựa cho tướng Mạc, Ninh Bang Hầu.

Lại trộm ngựa của chủ mà sang trốn ở doanh Nguyễn Kim. Được Nguyễn Kim cất nhắc, Kiểm theo đánh Mạc, được ban tước Dục Nghĩa Hầu (*Tr. H.*), cưới con gái Nguyễn Kim (1533) rồi ban tước Dục Quận Công (1539 - 37 tuổi).

Sau khi Nguyễn Kim bị đầu độc chết (Ất Ty 1545), Kiểm thay Kim cầm tất cả quyền binh (43 tuổi): được trao chức đô tướng, tiết chế tất cả các doanh thủy bộ, kiêm coi tất cả các việc quân, việc trong triều ngoài quận, tước Thái sư, Lạng quốc công, được tiện nghi ban chức tước rồi tâu sau (*T. Th.* quyền 16/7b).

Lại “nghĩ rằng gốc lập nước cốt là được địa hình tốt, bèn chọn thắng địa ở sách Vạn Lại mà lập hành điện cho vua ở” (*Tr. H.* quyền L/6a). Ấy năm Bính Ngọ (1546 - *T. Th.* 16/8a). Trước đó chắc hành tại ở Tây Đô (*T. Th.* 16/3a).

Rồi Kiểm củng cố địa phương, thu phục nhân tâm. Lê Trang Tông mất (Mậu Thân 1548), con mới tám tuổi được lập, tức là Trung Tông. Tự nhiên quyền hành hoàn toàn vào tay Trịnh Kiểm. Năm Canh Tuất (1550), các đại thần Mạc, Lê Bá Lân, Nguyễn Thuyên, các kiện tướng như Nguyễn Quyện (con Thuyên) về theo Lê. Thế lực Lê bành trướng.

Kiểm đưa quân ra gần đến Thăng Long (1551). Mở chế khoa ở Thanh Hoa để chọn văn thần (1554).

Kiểm đóng doanh ở làng mình: Biện Thượng (1554). Đánh lui đại quân Mạc sai vào chiếm lại Thanh Hoa (1555).

Năm Bính Thìn (1556), Trung Tông mất, không con. Trịnh Kiểm muốn chiếm ngôi vua, nhưng chắc sợ lòng dân không thuận trong khi thế lực mình còn yếu. Vì vậy sai Phùng Khắc Khoan hỏi ý Nguyễn Bình Khiêm. Ông không đáp, chỉ ngoảnh bảo người nhà rằng: “Năm nay mất mùa, vì lúa giống không tốt. Chúng bay nên tìm lúa cũ mà gieo”. Lại bảo ra chùa, khiến kẻ coi chùa quét dọn và đốt hương. Ngoài ra không bảo gì nữa. Ý chừng bảo ý ngầm thờ Bụt để ăn oán. (*Công dư tiệp kí*, chuyện Bạch Vân am cư sĩ) Khắc Khoan về gấp cáo lại. Thế Tổ Trịnh Kiểm, tỉnh ngộ, bèn lập Anh Tông.

Năm Đinh Tỵ (1557) Kiểm đại bại một lần nữa quân Mạc ở vùng Tống Sơn, nhưng khi kéo quân ra vùng Sơn Nam thì bị Nguyễn Quyện, bấy giờ đã trở về theo Mạc (bị trúng kế của Nguyễn Bình Khiêm), đánh tan.

Năm Mậu Ngọ (1558), sự nghi kị đối với con cái Nguyễn Kim càng tăng. Con đầu Nguyễn Kim, là Nguyễn Uông, đã bị hại. Nguyễn Hoàng, theo chỉ giáo Nguyễn Bình Khiêm và nhờ chị ruột Ngọc Bảo là vợ Trịnh Kiểm, được sai vào trấn Thuận Hóa. Trịnh Kiểm bắt đầu chiến sách đánh vòng lên phía tây bắc và đông bắc Thăng Long (1559, 1560), nhưng danh tướng Mạc là một thân vương Mạc Kính Điển đem thủy quân đánh úp vào Thanh Hoa, bắt buộc Kiểm phải rút quân trở về Tây Đô.

Năm Kỷ Tỵ (1559), Kiểm được phong Thượng tướng Thái quốc công, lại tôn là Thượng phụ. Nguyễn Hoàng từ Thuận Hóa ra yết. Nhưng Kiểm bị ốm. Biết mình bệnh nặng, Kiểm tự giao binh quyền cho con đầu là Trịnh Cối, đẩy Nguyễn Hoàng trở về Thuận

Hóa. Rồi ngày 18 tháng hai năm Canh Ngọ (1570), bèn mất, thọ 68 tuổi. Được tôn tước Minh Khang Thái Vương, và thụy Trung Huân (T. Th. 16/26b). Táng ở làng Biện Thượng, chỗ Đường Cán ở núi Hùng Lĩnh.

Xét lại, ta thấy Trịnh Kiểm chưa từng được phong vương, hoặc nói cho đúng hơn thì không từng tự xưng vương. Nhưng từ năm Ất Ty (1545), sau khi nổi nhạc phụ giữ chức thái sư, thì đã tự coi mình ở địa vị vương. Bức chỉ truyền kia có lẽ viết vào năm ấy. Trong *Thế phả*, liền sau bài ấy, có chép năm Ất Ty (1545) chép lầm ra Kỉ Ty, vì tự dạng), bấy giờ ông bốn mươi ba tuổi. “Ý chừng đó là năm sai cải táng phần mộ tổ tiên. Hai tiếng chỉ truyền tỏ rõ rằng Trịnh Kiểm đã coi mình là bậc vương giả thật.

Ngày nay, tất nhiên ta không tin rằng nhờ mộ tổ mà họ Trịnh làm chúa tể trên bắc phần nước ta trong 240 năm và truyền hơn mười đời. Nhưng ta cũng phải lấy làm lạ rằng trong một xã hội thâm nhuần Nho giáo, với sĩ phu luôn đề chữ trung quân làm đầu, mà vua Lê chỉ có hư vị, bấy tôi là chúa Trịnh lại nắm hết mọi quyền. Thế mới biết rằng cái nghị lực kiên cường, cái ý chí tráng dũng của Trịnh Kiểm đã đánh bật quan điểm luân lí trong trường chính trị nước ta trong lâu năm.

Cái nghị lực ấy có kết quả tai hại cho dân tộc ta, là gây nên hai cuộc nội chiến lâu dài: Trịnh - Mạc và Trịnh - Nguyễn và chỉ “đem thân trăm họ làm công một người”. Tuy vậy, nó cũng có một kết quả hay nhưng bất ngờ: Nguyễn Hoàng vào phương Nam gây mối đầu của sự bành trướng văn hóa và dân tộc Việt Nam vào góc Đông Nam châu Á, bành trướng mạnh nhất trong khoảng hưu binh gần một trăm năm giữa Bắc và Nam. Hậu quả sự ấy chính là thời cuộc khốc liệt ngày nay ở góc đất này.

THƯỢNG KINH KÝ SỰ

Nguyên tác: LÃN ÔNG • Dịch giả: ỨNG NHẠC VŨ VĂN ĐỈNH

LỜI GIỚI THIỆU CỦA DỊCH GIẢ

Tập *Thượng kinh ký sự* này là thiên cuối trong bộ sách thuốc *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Đối với giới Đông y sách này chẳng xa lạ gì vì là sách quý ai biết tiếng và ai cũng muốn có. Sách do Lãn Ông trước tác vào những năm cuối triều Lê Hiến Tông.

Lãn Ông là tên hiệu của Lê Hữu Trác, người xã Liêu Xá, huyện Đường Hào, trấn Hải Dương (nay thuộc phủ Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Tổ phụ ông là Lê Hữu Danh đỗ nhị giáp tiến sĩ năm Cảnh Trị thứ 8 (1670) đời Lê Huyền Tông, làm đến Hiến sứ. Thân phụ ông là Lê Hữu Mưu, đỗ tiến sĩ năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) đời Lê Dụ Tông, làm đến Công bộ Tả thị lang, nhập thị Kinh Diên. Thúc phụ ông là Lê Hữu Kiều đỗ tiến sĩ năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), từng giữ chức Lễ bộ Thượng thư Tham tụng, sau tặng Thiếu bảo tước Quận công, có soạn tập thơ *Bắc sứ hiệu tảo thi*. Ông là dòng dõi một họ có nhiều đời đăng khoa.

Năm Cảnh Hưng thứ 43 (1782), Lãn Ông đương ở xã Tình Diễm, huyện Hương Sơn (tỉnh Hà Tĩnh bây giờ) thì chúa Trịnh Sâm triệu về Kinh để chữa bệnh cho thế tử Cán. Chính trong thời gian ở đây ông đã soạn thiên Ký sự này. Ông ghi chép lại những điều mắt thấy tai nghe từ lúc phụng chiếu ra đi và trong khi ngụ tại đế đô. Khi dùng thuyền, khi đi cáng, trải qua nhiều trạm dịch, Ông đã

phải ngày đêm chăm lo đi cho chóng, vượt hàng mấy trăm cây số trong gió sương. Ông kể rõ những địa điểm ông đã đỗ lại để ngủ đêm hoặc để dùng cơm. Như vậy dù ông biếng nhác với cái tên ngộ nghĩnh Lãn Ông kia, ông cũng đã phải một phen cần cù hơn ai hết, dấn bước trên dặm trường... Người đọc sách với tâm tình hoài niệm vắng cổ sẽ được ông kể lại cho nghe: nào phong cảnh non sông gấm vóc, nào đèn đài màn trướng trong phủ Chúa, nào ngự uyển cỏ hoa chốn kinh thành, nào danh lam thắng tích như đền Trần Vũ, cảnh Tây Hồ. Ông cũng nói đến một số nhân vật trong triều đình thuở ấy với phong vị các đại gia, việc phòng vệ kinh thành với vệ sĩ, cấm binh, các trại lính với các đội ngũ mang tên riêng biệt, việc di chuyển trong phủ Chúa, việc canh gác trong Cấm thành. Trong sách ông không cho ta biết nhiều về những điển lễ, phong tục, những hoạt động của quan dân, về dân tình đương thời. Nhưng những gì biết được về một thời xa xưa của đất nước, nhất là tại Thăng Long há lại không đáng công ta đọc sách sao?

Lãn Ông là một danh y mà cũng là một danh nho. Thiên ký sự này là một áng văn rất đáng chú ý. Văn thơ của ông ở đây đượm vẻ cao quý của kẻ ẩn dật, chứa đựng những tư tưởng xuất tục. Ông xướng họa với nhiều nhân vật, trong số này có những người từng tham gia việc phò nhà Lê, tước quyền họ Trịnh, chống lại nhà Tây Sơn, như Bùi Bật Trực, Đinh Nhạ Hành... Ông không ham danh lợi, ưa sống yên vui chốn lâm tuyền. Ở Kinh ông được ưu đãi, chúa Trịnh muốn cấp cho ông quan tước, lương tiền và dân binh, ông cũng chối từ. Ông chữa thuốc cho mọi tầng lớp người, kiếm được nhiều tiền, nhưng ông cũng không ham. Ông không muốn “Cái tâm để lụy cái hình”, mới vội vã dời nhà đi nơi khác để tránh khách hàng ngàn đến thêm đông, khiến ông phải bận rộn. Các quan văn võ, binh lính, người phố phường đều biết ông, mến phục ông bởi cái tài chữa thuốc, nhưng ông không thiết tha với mỗi lợi ấy, chỉ mong được quay trở về nơi rừng núi, chốn quê hương. Nhiều lần

ông đã xin quan Chính đường cho ông được toại nguyện. Sau một năm, ông được phóng hồi. Cái quan niệm nhân sinh ưa thú nhàn của ông nêu lên một triết lý khá lợi hại, dịch giả không thể bỏ qua, nhưng không bình luận. Có người sẽ bảo ông chịu ảnh hưởng Lão Trang, ông là người yếm thế. Có đúng thế chẳng? Không cần biết. Trước sau ông cũng giữ vững lập trường, tránh xa hoạn hải, sợ điều lợi khóa danh đàm. Ông không giống như Thăng Phủ, khi về trí sĩ mới có câu: “Phù thế như kim biệt, nhàn thân ngộ tạc phi”⁽¹⁾. Vui nay phù thế một bề, thân nhàn mới biết trước kia sai lầm. Ông cũng không giống như Đào Tiềm, sau khi làm quan được ngót ba tháng mới có bài “Qui lai” với câu: “Thực mê đồ kỳ vị viễn, giác kim thị nhi tạc phi”⁽²⁾. Đường đi lạc chữa xa gì, sống nay là phải tiếc khi thân lầm!

Những gì Lăn Ông cho ta biết, ta đã biết. Xưa là thế mà nay ra sao?

Khách cảm cộ bồi hồi tác dạ

Hồn non sông phảng phất bên mình.

Trải qua nhiều cuộc tang thương non nước từng đổi thay đáng vẻ: những lâu đài đình quán xưa đã nhường chỗ cho những kiến trúc khác những cảnh vật cũ cũng đã không còn để dấu vết. Nhưng những công trình sáng tác về y học, những áng văn thơ kỉ tải của bậc tiền bối tài hoa vẫn còn đó. Ai nghĩ đến người mà không tỏ lòng ngưỡng mộ người với những đức tính sáng chói từ xưa đến nay.

Bản dịch này là theo Mộc bản khắc in năm nào không rõ vì bìa và tờ nhan sách đã rách nát. Trang đầu in hai dòng chữ như sau (nơi trên bài *Tựa*):

1. Trích bài thơ ngũ ngôn chữ Hán của Trương Hán Siêu đời Trần khắc trên núi Dục Thúy, tỉnh Ninh Bình.
2. Trích bài “Qui khứ lai từ” của Đào Tiềm tức Đào Uyên Minh, đời Tấn.

(Xin xem ảnh 4 trang chữ Hán ở dưới)

Tân tuyên Hải Thượng y tông tâm lĩnh toàn trật - Thượng kinh ký sự quyển chi nhất.

Dòng thứ hai:

Hải Thượng Lãn Ông Lê thị toàn tập - Hậu học Đường mi Vũ Xuân Hiên phụng giác.

Cuối hàng thứ ba, dưới bài *Tựa* là dòng chữ:

Lê Cảnh Hưng Giáp Thìn thu mạnh thượng hoán - Tiêu Sơn cư sĩ hiệu Tiểu Trúc Trai bài tựa.

Dòng chót trang cuối cùng sách:

Hoàng triều Cảnh Hưng tứ thập tứ niên Quý Mão trọng đông kí.

(Thượng kinh ký sự quyển chung)

Vậy thiên *Thượng kinh ký sự* viết xong năm Cảnh Hưng thứ 44 là năm Quý Mão tức 1783, và bài *Tựa* của Tiểu Trúc Trai viết năm Giáp Thìn, là năm sau, tức 1784.

Trong tập đặc san số XXXIV năm 1934 của Viễn Đông Bác cổ học viện ở Hà Nội xưa, Emile Gaspardone biên khảo về thư tịch của ta có viết: Lãn Ông y tập ngày xưa đã được ấn hành, bán hết khá mau chóng. Năm Bính Dần là năm Tự Đức thứ 19 (1866), Vũ Xuân Hiên ở Mi Thự, huyện Đường An, Hải Dương cho tái bản, có viết lời Nguyên dẫn nói rằng đã phải dày công thu thập đủ mọi quyển cho được trọn bộ. Sau nhà sư Thanh Cao chùa Đồng Nhân làng Đại Trang, huyện Võ Giang, Bắc Ninh cho khắc lại bản in (rập theo bản trước) từ năm Tự Đức thứ 32 (1870) đến năm đầu Hàm Nghi (1885) mới hoàn tất; theo lời *Tựa* viết năm 1885 sách tái bản lần này nhan đề là *Hải Thượng y tông tâm lĩnh toàn trật*, gồm 63 quyển y học với 1 quyển đầu tự ngôn phát đoạn và quyển chót chép *Thượng kinh ký sự*. Bản in năm 1885 đề rõ về tác giả và nhà xuất

bản như sau: Hải Thượng Lãn Ông Lê thị toàn tập - Hậu học Đường mi Vũ Xuân Hiên phụng giác.

Như vậy là bản chữ Hán nay dùng để dịch đúng là bản in năm 1885, bằng cứ vào hai chữ Tân tuyên (bản mới khắc in) ở dòng đầu trang nhất; bản này của nhà sư Thanh Cao, không khác gì vì khắc in lại rập theo bản của Vũ Xuân Hiên. Sách 97 tờ (193 trang in) giấy vỏ dó cỡ 15 x 26 phân tây.

Xin tạm lời cảm ơn Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ đã cho chúng tôi mượn cuốn *Thượng kinh ký sự* (mộc bản) làm tài liệu tham khảo đối chiếu.

TỰA

Thời tiết tiêu trường⁽¹⁾ trại hạ sang thu: Hạt móc trong rơi coi cảnh thê lương, trận gió vàng thổi nghe tiếng xào xạc. Chim hồng⁽²⁾ bay lẩn theo bên cũ, đàn nhạn thấy đều sợ khí hàn.

Ngồi chôn thư song, lặng lẽ quan sát vật lý, buồn trông sen tàn trong ngọc tỉnh, ham ngắm cúc nở giữa kim viên⁽³⁾. Nghiệm biết vạn tượng mà tốt tươi là tùy theo khí vận của trời, có hàn thử lại có âm dương, chẳng hề sai lạc vậy. Trời sinh ra con người, một đóa hoa mỏng manh với căn chất bé mọn, con người ấy mang nhiều khổ não, thế mà lại còn phải chịu gió kếp độc địa, khí ám nặng nề, hồ dễ gặp được những cơn gió thuận thời đem lại cái sinh khí dào dạt, thêm cái nặn lục dâm⁽⁴⁾ mà không hay, gây cái mối bách cảm mà ra vậy. Chẳng qua chưa thấu nạp cái khí ôn hòa đó, thật là đáng than phiền thay!

Thường khi muốn thấu đáo cái học về tính mệnh thì lại chưa tạo được cái uyên nguyên⁽⁵⁾ nay có người bạn trao cho bộ sách: *Lãn Ông tâm lĩnh* mới hay thấu hội cái tâm pháp, cái phương thức của y học. Ở phần cuối sách, còn thấy thiên *Thượng kinh ký sự*, không phải là đã chẳng đem thi thố những gì được coi là uẩn áo⁽⁶⁾ trong

-
1. Tiêu trường: hao mòn đi và sinh nở ra (với ý đắp đổi).
 2. Hồng nhạn: hai thứ chim nhỏ thuộc loài vịt, hay đi ăn từng đàn; con lớn là hồng, con nhỏ là nhạn, tức là con mòng và con kết.
 3. Kim viên: vườn cây trong tiết thu, mà thu thuộc hành kim, nên gọi là kim viên.
 4. Sáu điều thái quá: phong dâm, nhiệt dâm, thấp dâm, hỏa dâm, táo dâm, hàn dâm. Phong, nhiệt, thấp, hỏa, táo và hàn là lục khí quá nhiều, quá mạnh.
 5. Uyên nguyên: vực và nguồn, ý nói gốc nguồn hay căn nguyên của y học.
 6. Uẩn áo: sâu kín, màu nhiệm.

nghề thuốc vậy. Ông ẩn cư học thuốc đã hai mươi năm, đến nay chưa từng đặt chân đến thành thị, lấy hiệu là Lãn Ông, há chẳng tin là đúng dư? Năm Nhâm Dần, mùa xuân⁽¹⁾ nhân quan bản trấn cũ khen là hay thuốc, tâu xin thánh chỉ⁽²⁾ truyền cho quan bản trấn cấp lính hộ tống về kinh trông coi việc thuốc thang, hơn một năm sau mới được phóng hồi. Ai là người có cái sở trường gì, ông đều ghi chép lấy để làm câu mỹ đàm⁽³⁾ cho nhà mình. Trong chuyến đi này, ông được gần thiên nhan⁽⁴⁾ trong gang tấc, vinh ngộ khác biệt, vậy mà ông cũng xin từ bỏ các thứ cấp cho ông như dân binh lăm cấp⁽⁵⁾, nhiều lần lấy có tuổi già xin trở lại quê nhà, may được ưng thuận.

Còn như một số thi chương sáng tác trong lúc thư nhàn thì chẳng qua bình sinh ông vẫn lấy thơ làm vui, chẳng kiêng dè những âm vận trời tai⁽⁶⁾ hoặc lúc đăng lâm⁽⁷⁾ mà có hứng hoài, hoặc ngẫu nhiên mà lòng rung cảm thì ông cảm bút. Ngẫm xem những bậc tiền bối Lý, Đỗ... những tập thơ *Dương xuân bạch tuyết*⁽⁸⁾ có tính chất cao nhã khó mà cầu được; riêng về cách điệu phẩm trình, trong vạn nhất, thơ của ông cũng tựa như kẻ đứng nhòm vào cung tường⁽⁹⁾ vậy. Lúc ấy có anh ông và em họ ông cùng một số thân

1. Nhâm Dần 1782.
2. Thánh chỉ: ý định của vua chúa, đây là của chúa Trịnh Tĩnh Đô Vương (Trịnh Sâm).
3. Mỹ đàm: câu chuyện tốt đẹp, hay ho.
4. Thiên nhan: mặt chúa.
5. Lăm cấp: lấy lương tiền ở kho đem cấp cho người (lăm có nghĩa là kho đụn).
6. Nguyên văn: Bất lệ âm vận ngao nha (ngao nha: lời không bình dị, hoặc lời không thuận tai nghe).
7. Đăng lâm: lên cao mà ngắm nhìn.
8. *Dương xuân bạch tuyết*: tên khúc hát cổ. Tống Ngọc tâu Sở Vương rằng: “Bài hát *Dương xuân bạch tuyết*, người trong nước thuộc mà họa chẳng qua được vài ba chục người”. Ý nói bài hát điệu rất cao, nên ít người họa được.
9. Cung tường: nhà bốn bên có tường, chỗ ở và miếu thờ đều ở trong, tường về phía Nam có cửa để thông xuất nhập. Sau người ta dùng hai chữ ấy để gọi sư môn (cửa nhà thầy dạy).

bằng đến mừng ông, một là ca ngợi cuộc hành trình đầy vinh danh của ông, một nữa là sính cái câu hoa mỹ của mình mà họa lại thơ của ông. Những thi phẩm đó có cái dở ở chỗ quá khen ngợi, hoặc ở chỗ tục vịnh tầm thường. Nhưng ông cũng chẳng cất giấu đi, biên chép tất cả để ghi lại sự việc. Ấy cũng là mền tiếc tất cả những gì có thể thu dùng được đó chẳng?

Lê Cảnh Hưng năm Giáp Thìn đầu mùa thu⁽¹⁾

Tiêu Sơn cư sĩ hiệu Tiểu Trúc Trai kính cẩn viết bài tựa.

1. Giáp Thìn: 1784. Cảnh Hưng là niên hiệu vua Lê Hiển Tông, húy là Duy Thiêu ở ngôi 46 năm (1740-1786). Sử Trần Trọng Kim chép là Duy Diêu.

新鐫海上醫宗心領全帙上京記事卷之尾

海上懶翁黎氏纂輯

後學唐郿武春軒奉較

序辰方序丁夏長節屆秋成玉露兮悽涼金風兮懷烈
鴻飛遵渚鴈陣驚寒爾乃靜坐書窓潛觀物理厭見蓮
殘玉井好看菊綻金園驗得萬象之敷榮隨天運寒暑
陰陽而無差錯也矧天生人綿薄空花娑娑地藐多哀
風沴氣之薰蒸少得蕙風之潤澤得不月六淫釀百感
未能舉納於和氣中良可嘆也每欲深明性命之學而

未能造其淵源友人授以懶翁心領一帙僅能湊贈心
法指歸及其尾於醫案繼見上京記事卷莫非取用醫
中底蘊其所從來公所隱居學醫二十年于茲不曾著
脚城市懶翁命號豈不洵歟壬寅仲春因舊本鎮官目
以知醫仰 聖旨傳本鎮官給兵護送上京奉侍湯
藥纔年餘始得放回彼世之人有寸長片善猶侈然記
之以爲一家之美談況公是行咫尺天顏榮遇殊甚而
其中有辭兵民稟恰累啟年老乞回幸得俞允何有提

拔之力哉至如厠眼嘗著三數詩章無他生平以詩自
娛不避音韻聲牙或緣登覽而興懷或偶應心而拈管
擬諸前輩李杜諸詩集陽春白雪高雅難尋格調品程
僅窺宮牆之萬一辰有胞兄從弟及親朋皆來恭賀一
以是司榮行爲之品題一以綺句逞之和答雖有失於
過褒或流於俗詠公不欲屏蔽各存之以記其事此亦
均善之可取也歟

黎景興甲辰秋孟上浣

蕉山居士號小竹齋拜序

得出縱使初心不堅搏得一官來此日名未成而身已
辱矣悔之晚矣幸而故山之誓不忘雖在名利場中而
不為名利所迷望望然而來于于然而去直與故山相
見枕石睡花前於夢中聽得傳言忽然驚醒忖曰我不
為人嗤笑者惟不貪故耳後因琴樽餘暇乃歷筆共事
之顛末為記其事使後之子孫知處世當隨緣守分知
足知止以不貪為榮之明鑑也

皇朝景興四十四年癸卯仲冬記

上京記事卷終

Đó là về năm Nhâm Dần (1782), tháng Mạnh Xuân, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 43. Buổi ấy ánh sáng xuân sáng dịu, hoa cỏ đua tươi. Tôi ở trong nhà u trai⁽¹⁾: trước sân vài ba cây trổ hoa, kết quả, ngậm hương mang tuyết, ánh mặt trời chiếu xiên ngang, tạo nên những bóng hình tựa các bà phi nơi sông Tương (Tương phi) ngồi quì⁽²⁾. Những con rắn mối⁽³⁾ đuổi nhau chạy từng đàn. Thỉnh thoảng mùi hương lạ bay qua. Chón tây viên, trong ao phẳng lặng, cá nhón nhơ nhô lên lặn xuống mà hớp lấy bóng trăng hoặc nuốt lấy làn sóng. Những con chim oanh hay hót, do chân tính của trời phú cho, thời thường tới những chỗ có bóng mát mà nhảy nhót tung tăng. Lúc ấy tôi dắt tiểu đồng trèo lên núi, đưa mắt ngắm khói mây, biết bao hứng thú! Lại thả câu ở đình Nghinh Phong, hoặc gảy đàn cầm trong nhà “tị huyền”, hoặc đọc sách ở đình “Tối quang”, hoặc chơi cờ ở nhà “Di Chân” rồi ngủ tại đó. Tùy ý tìm thú vui, ngày ngày thường say sưa mới quay về.

Ngày 12 tháng ấy thấy hai người dịch mục của quan thự trấn bản xứ sai tới. Vừa mới vào trước sân họ đã nói rằng: “Bản quan kính mừng”. Tôi chưa biết là việc gì, mở giấy ra coi thì thấy hai đạo văn thư:

Bức thứ nhất là bản sao tờ chỉ, truyền rằng nội san binh phiên Trạch trung hầu vâng chỉ truyền cho quan thự trấn Nghệ An là Côn lĩnh hầu hãy tìm hỏi tính danh người con của tiền thượng thư họ Lê ở huyện Đường Hào, xã Liêu Xá; người con đó tên Lê Hữu Trác, tục gọi Chiêu Bấy, hiện ngụ quê mẹ ở huyện Hương Sơn⁽⁴⁾, xã Tình Diễm. Chỉ còn truyền cho trấn binh tức khắc đón về kinh đọit mệnh.

1. U trai: nhà ở sạch sẽ và tinh mịch để học hay để tu luyện.

2. Tương phi: Nga Hoàng và Nữ Anh là hai bà phi của vua Ngu Thuấn. Sau khi vua Thuấn băng, hai bà ở đất Thương Ngô, rồi đến sông Tương, khóc lóc thảm thiết, gieo mình chết.

3. Rắn mối: tạm dịch chữ đồng giao, hiện chưa biết rõ là con vật gì.

4. Hương Sơn: tên huyện thuộc tỉnh Nghệ An ở phía nam sông Cả, tức là sông

Chi truyền năm Cảnh Hưng thứ 42, tháng 11 ngày 29.

Bức thứ hai do chính quan thự trấn viết tỏ lời mừng, đại lược nói rằng kẻ sĩ ở chốn hoang vu một sớm danh thấu cửu trùng, hẳn cái tiền trình vạn lý sẽ nhẹ bước khôn kể, còn thêm rằng Vương mệnh không đợi thắng ngựa⁽¹⁾, nội trong ngày phải lên đường đi trấn Vĩnh Hưng, nơi đây trấn binh đều đã sẵn sàng chờ đón để ra đi. Người mang thư còn nói riêng rằng: “Việc này do quan Chính đường⁽²⁾ đề cử để coi bệnh Đông cung Vương Thế tử⁽³⁾ bị đau nặng từ lâu; việc chẳng nhỏ, ngày đêm phải gấp đường mà đi!”. Tôi nhận thấy cơ sự này rất lợi hại⁽⁴⁾, lấy làm kinh hãi, người như ngọc như si giờ lâu. Người nhà nghe thấy vậy, kẻ hiểu tôi vì tôi mà lo phiền kẻ không biết tôi thì mừng cho tôi. Sự ồn ào nhất thời bất tất nói làm gì.

Nguyên bốn, năm năm về trước, quan Chính đường vâng mệnh ra trấn đất Hoan Châu từng mời tôi đến bắt mạch, chữa bệnh, đãi tôi như thượng khách, ngồi liên chiếu, ăn uống lấy lễ đãi rất hậu. Sau ông dẹp giặc biển có công, về triều tước vị đến tam công⁽⁵⁾ được tin dùng không ai bằng. Việc này tôi nghe biết từ nhiều năm, lòng lo âu như đeo nặng một vật gì, thậm có sự ưu phiền sâu xa,

Lam Giang (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh).

1. Nguyên văn: Vương mệnh bất sĩ giá: ý nói mệnh của Chúa phải thi hành cấp tốc như ngựa không kịp thắng yên.
2. Quan Chính đường: Chỉ Huy Quận Công Hoàng Đình Bảo, trước tên là Đăng Bảo, sau đổi là Tổ Lý, lại đổi là Đình Bảo, người xã Phụng Công, huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh ngày nay, diệt của Hoàng Ngũ Phúc, đậu hương tiến, lại đậu tạo sĩ, lấy con gái chúa Trịnh Doanh. Năm 1777 làm trấn thủ Nghệ An; năm 1778 được Trịnh Sâm cho coi việc phủ chúa và lĩnh chức trấn thủ Sơn Nam; sau khi Trịnh Sâm mất, giữ chức phụ chính, sau bị quân tam phủ nổi loạn giết chết (loạn kiều binh).
3. Đông cung thế tử: tức Trịnh Cán, con Trịnh Sâm và Đặng Thị Huệ.
4. Lợi hại: điều lợi và điều hại. Nghĩa bóng: quan hệ, ghê gớm.
5. Tam công: ba chức quan lớn trong triều đình, tức Thái sư, Thái phó và Thái bảo.

thường than với môn nhân rằng: “Ắt có một phen ta phải nhọc nhằn vào kinh, lẫn lộn trong cái phồn hoa đất đô hội, phụ tình hoa cỏ chốn non xưa”. Sự thế ngày nay là giận mình chẳng vào ở sâu thêm trong núi. Tuy nhiên vị này có tài như Cơ Công⁽¹⁾ thường kính nhường hậu đãi kẻ sĩ trong thiên hạ, huống hồ đối với mình sao?”. Có kẻ vì tôi giải muộn mà rằng: “Ông dày công thâm thái, hiểu rõ cái học về tính mạng con người, chẳng làm lương tướng thì cũng làm lương y chẳng sai đâu; giữ gìn về quý, che giấu đức tốt, cố nhiên là thái độ cao thượng. Nay cứu trùng tri ngộ, bốn bề nghe danh, há chẳng phải là việc xứng đáng của kẻ trượng phu sao?”. Tôi buồn bã mà đáp rằng: “Cây vì hoa đẹp mà bị cắt xén, người vì hư danh mà mang lụy. Khoe danh sao bằng giấu danh, chẳng cũng là thích thú hơn sao?”. Lúc đó lòng tôi bứt rứt thâm đêm chẳng ngủ, tôi thầm nghĩ: “Thuở thiếu thời mài gươm đọc sách⁽²⁾ mười lăm năm trôi dạt chốn giang hồ, chẳng nên một việc gì. Khi đã gạt bỏ công danh rồi, làm nhà ở Hương Sơn, nuôi mẹ, đọc sách, chuyên chú vào các sách Hiên Kỳ⁽³⁾, gìn giữ sức khỏe mình, cứu giúp kẻ khác, tự lấy làm đắc sách. Bỗng một sớm lại vướng vào cái hư danh. Đến đó tôi lại tự an ủi? “Lòng ta hằng hái tư lự cực nhọc trong việc học thuốc đã 30 năm rồi, nay mới soạn thành bộ *Tâm lĩnh*, mà chẳng dám giữ làm của riêng mình, tự đem truyền thụ, muốn nó thành của chung thiên hạ, chỉ hiềm sức mọn, việc lại trọng đại, khó mà tự mình làm trọn được. Quý thần thành cảm sẽ giúp mình chuyển đi này có chỗ gặp gỡ nên hay, cũng chưa thể biết được”. Nghĩ đi nghĩ lại, bất giác mừng rỡ, mặt mày hớn hờ. Tôi liền tiếp đãi sứ

1. Cơ Công: chỉ Cơ Đán tức là Chu Công, chú vua Thành Vương nhà Chu, có công dẹp nội loạn, ổn định miền đông nam, trở về cải định quan chế, sáng chế lễ pháp; sau lại đóng đô ở Lạc Ấp gọi là Đông Đô.
2. Mài gươm đọc sách: do chữ thư kiếm, sách và kiếm là hai vật tùy thân của người văn nhân trong thời cổ.
3. Hiên Kỳ: Hiên Viên hoàng đế và Kỳ Bá, hai người có công trong y học thời cổ.

giả, phúc thư quan bản trấn. Ông này vốn chơi thân với tôi, muốn thay tôi làm tờ khai, tôi phải kêu là tôi tuổi già mình yếu, kính xin châm chước và miễn cho. Chẳng được mấy ngày quan bản trấn lại sai thuộc nha đưa khải đến một bức văn thư nói là bản trấn đã chu biện một cái đồ dọc dùng để di chuyển đến trạm, nếu trì hoãn sợ có liên lụy. Những con cháu trong nhà cũng hết sức khuyên nhủ tôi. Tôi liệu thể chẳng ở lại được, tức thì báo tin cho đạo đồ⁽¹⁾ hay mà tập hợp lại. Vào ngày 14 thành tâm làm một lễ lớn cúng tiên thánh tiên hiền, ca xướng náo nhiệt một phen. Đến ngày 16 thấy tôi phải đi xa, bọn ấy lại tổ chức một buổi hát xướng nữa. Ngày 17 đồ thư⁽²⁾ nửa gánh, gươm đàn một bao tôi bước lên thuyền theo đường thủy, nhắm hướng Vĩnh Dinh⁽³⁾ mà tiến phát. Bấy giờ tân khách đầy nhà, kẻ xin thuốc, người tiễn chân, dùng dằng chèo kéo. Mặt trời đã ngả về tây mới động mái chèo. Tôi ngồi trong thuyền, tình riêng đối cảnh, nỗi khách băng khuâng, khôn cầm lòng, miệng đọc mấy vần thơ rằng:

*Nước chảy sao mà lẹ,
Người đi những muốn thư.
Non chia đôi ngạn chuyển,
Mái rẽ đám sương mờ.
Vịt bãi theo đưa tiễn,
Cá sông dỗi lững lờ
Mây che Hương linh khuất,
Quá nửa đã chiều tà!*

1. Đạo đồ: học trò theo học thuốc.

2. Đồ thư: tranh và sách. - Gươm đàn: thanh gươm và cây đàn, đồ dùng của người học trò xưa.

3. Vĩnh Dinh: một địa điểm ở vùng Vĩnh.

流水何太急
行人意欲遲
群山分岸走
一棹劈煙飛
沙雁親如送
遊魚急欲追
雲間香嶺樹
太半已斜暉

Phiên âm:

Lưu thủy hà thái cấp?
Hành nhân ý dục trì.
Quần sơn phân ngạn tẩu,
Nhất trạo phích⁽¹⁾ yên phi.
Sa nhận⁽²⁾ thân như tổng,
Du ngư cấp dục truy⁽³⁾.
Vân gian Hương Lĩnh thụ,
Thái bán dĩ tà huy⁽⁴⁾.

Đêm hôm ấy người đi trong bóng trăng sáng, thôn xóm bên sông đều yên lặng; chớ sủa mỗi khi thuyền bơi qua. Một vầng trăng bạc chiếu dòng sông, đôi bờ hải trào nghênh đón khách. Xa xa vắng nghe tiếng chuông chùa, mờ mờ sương phủ lùm cỏ thụ. Mấy nơi đèn chài lạnh lẽo rọi sáng, hai con hải âu sóng đôi nghỉ ngơi. Bọn

1. Phích (cũng đọc tích): bồ, chin. Nói mái chèo rẽ (cũng đọc phích) khói.

2. Sa nhận: chim nhận trên bãi cát.

3. Truy: đuổi theo.

4. Tà huy: ánh sáng mặt trời lúc hoàng hôn.

học trò đi theo đều uống rượu, mượn chén giải sầu. Tôi nhân ngâm một bài thơ để giải lòng:

*Nước mây sông phẳng lặng,
Nỗi khách chốn quan hà.
Gió mạnh buồm đưa gấp,
Sương dày nhận lượn qua.
Núi sâu vang tự khánh,
Phổ lạ vắng ngư ca.
Cảnh tối nay như thế,
Mai đây biết chẳng là?*

Nguyên văn

一江煙水靖
客思滿關河
風重征帆急
霜深去雁斜
寒山來夜磬
遠浦出漁歌
今夕猶如此
明朝且柰何

Phiên âm:

Nhất giang yên thủy tĩnh⁽¹⁾,
Khách tứ⁽²⁾ mẫn quan hà!
Phong trọng chinh phàm cấp,
Sương thâm khứ nhận tà.

1. Tĩnh: yên lặng.

2. Khách tứ: tâm tình của người xa nhà.

Hàn san lai dạ khánh⁽¹⁾,
Viễn phố xuất ngư ca.
Kim tịch do như thử;
Minh triều thả nại hà?

Gà gáy đến Vĩnh Dinh, nghỉ ngơi chốc lát trong thuyền đậu ở đầu bến. Sáng ngày 18 rời thuyền lên bờ vào yết kiến quan thị trấn. Ông này đã nhiều ngày chờ đón tôi, nay nhân có giỗ tổ đã trở về bản quán, chỉ dặn thuộc viên sắp sẵn lính bản doanh với năm quan tiền để làm lộ phí. Người này nói: “Quan tôi có tiên ky, phải về quê, chẳng kịp diện đàm, có chút lễ mọn gọi là tỏ tình”. Quan thị trấn còn phái quan văn thư (các phủ viên) đem quân bản đạo là 20 người, đầy đủ quân nhu đi hộ tống. Ngày 20, viên quân này thu xếp hành trang lên đường, nhưng binh lính tùy tùng, vì có lương ăn chưa sắm đủ, đều phải đi vay mượn. Sau giờ Ngọ mới ra đi, tôi đến ngủ trọ tại xã Kim Khê (hiệu Quán My). Quan văn thư làm một lễ tạ ơn tại cái miếu xã này, tổ chức một màn ca vũ, có mời tôi tới dự. Lúc này thần linh giáng phụ vào một đồng nữ ngồi trên xập; cô đồng này vừa lắc lư vừa đàm thoại. Có kẻ bảo tôi rằng: “Thánh mẫu linh hiển báo ứng không sai, ngày nay lão sư tiền kinh nếu có thỉnh nguyện điều chi hãy tới lạy xin”. Tôi đáp rằng: “Phàm làm người tất cầu điều “đắc” há có ai cầu điều “thất”. Lòng tôi vốn không nguyện đắc thì còn có gì mà cầu nữa!”. Đồng nữ nghe vậy thì hơi mỉm cười. Quan văn thư cũng nhìn tôi mà cả... cả cười, nửa đêm tiệc tan, mọi người đều về nghỉ. Ngày 21 khởi hành thật sớm. Gặp khi mưa dầm tình cảnh bọn hành nhân thật là buồn thảm. Trước mặt là hàng ngàn ngọn núi mọc đứng thẳng, đường đá thì gồ ghề. Cũng vì bặt thiệp⁽²⁾ gian nan, bất giác tôi ngâm lên rằng:

-
1. Dạ khánh: cái khánh tiếng nghe ban đêm (khánh là nhạc khí bằng đá hình nửa mặt nguyệt).
 2. Bạt thiệp: đi trên cỏ và lội trong nước, có nghĩa lặn lội khó nhọc.

*Trông về nam núi non đen tối,
Buồn cho ai lặn lội đường xa...*

Hướng về Cẩm Sơn mà đi, sang đò Cẩm giang⁽¹⁾ thì đến Thiết cảng⁽²⁾. Toàn là hơi khói trên non, sương mù ngoài biển, hang động thì mờ ảo. Đây chính là 106 ngọn núi, có tảng già đi lại mà chẳng biết từ xứ nào vậy. Trong năm bước không nom rõ được người hoặc vật, chỉ nghe vượn hót chim kêu trong mây; một màu hơi khói, một thú sơn lâm khiến người xúc cảnh sinh tình. Tôi thầm nghĩ: Trải 30 năm nay một trường danh lợi phỏ dòng nước xuôi, chỉ vui chơi cảnh suối rừng, lấy cái nhàn làm đặc sách; ai có hay lòng đã không thiết tha với danh lợi mà cái thân lại vướng mắc vào danh lợi. Chẳng qua mình đã không đạt được cái chân độn⁽³⁾ nên mới đến nỗi này. Nhân cảm hoài mà tự thuật trong một bài thơ:

*Học thuốc xa người để dưỡng chân,
Phú không hay biết biết chi bần!
Ba sinh rừng suối mong tròn đạo,
Vạn lý khâm thừa dám tiếc thân.
Nửa cõi khói mây chôn bước ngựa,
Đầy non hạc vượn tiễn hành nhân.
Hư danh đã bỏ không mơ ước,
Sơ khoáng còn lo đối thánh quân!*

Nguyên văn

遯世從醫養一真
不知爲富豈知貧
林泉欲了三生道

1. Cẩm giang: sông ở vào hai huyện Hưng Nguyên và Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.
2. Thiết cảng, có nghĩa Cửa sắt ở đông bắc huyện Hưng Nguyên và phía nam huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An.
3. Chân độn: việc ăn náu được tiến hành đúng mức và đúng ý nghĩa của nó.

綸綍難辭萬里身
半担煙霞勞驛馬
滿山猿鶴送征人
虛名自揣無他秘
惶恐疎狂對聖君

Phiên âm:

Độn thể tông y dưỡng nhất chân⁽¹⁾,
Bất tri vi phú khởi tri bản.
Lâm tuyền dục liễu tam sinh đạo⁽²⁾,
Luân phát⁽³⁾ nan từ vạn lý thân.
Bán đản yên hà lao dịch mã,
Mãn san viên hạc tổng chinh nhân.
Hư danh tự sử⁽⁴⁾ vô tha bí,
Hoàng khủng sơ cuồng đối thánh quân.

Tôi hôm ấy đến chợ Đông Lũy (hiệu Suy Gian) để trợ⁽⁵⁾. Tôi sắp đi nằm thì thấy một người áo mũ chỉnh tề, bụng một mâm tôm biển đặt ở trước sân, rạp đầu chào bái. Tôi hỏi đến có việc gì. Y nói: “Tôi là lính trong nha của quan thị trấn, làng này là quê vợ tôi. Tôi có đứa con vừa được tám tuổi, bị hàn nhiệt đã mấy tháng nay, hiện bệnh cũng đã thuyên giảm. Gặp lúc đêm tối ra ngoài thêm đi tiểu tiện, bỗng ngất đi bất tỉnh. Các thầy thuốc cho là ngộ gió, đã

1. Dưỡng chân: nuôi dưỡng cái tinh thành rất mực.
2. Ba sinh do chữ Hán tam sinh có nghĩa là ba lần sinh ra ở đời để trả cho hết duyên nợ (duyên nợ ba sinh).
3. Luân phát: chiếu thư của vua. Luân là mười sợi tơ đánh lại làm một sợi... Phát là cái dây lớn. *Kinh Lễ* có câu: Vương ngôn như ty, kỳ xuất như luân; lời vua nói như tơ, ảnh hưởng ra như sợi lớn, ý nói lời tuy ít mà ảnh hưởng rất lớn.
4. Sử: bỏ đi, quăng đi.
5. Đông Lũy: tên làng thuộc huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An.

chữa trị rồi. Lúc này chân tay đã co duỗi được, chỉ hiềm nhiệt quá, hôn mê chẳng biết ai nữa, mắt dương, môi sưng, mong tôn sư đem từ tâm cứu giúp cho”. Tôi biết đũa trẻ ấy âm khí chưa toàn, từ lâu lại nóng lạnh âm dương đều bị thương tổn, phong tà cũng do bệnh “hư” mà phát sinh; đã không biết bồi đắp cái cội rễ, lại chuyên dùng thuốc chữa phong, nên âm càng hao thì hỏa càng bốc, cho nên mắc phải bệnh hen, gân khô đi khiến mắt mở to. Tôi bảo dùng lục vị làm thang, bỏ trạch tả mà thêm ban long, sao mạch môn lên mà trị bệnh. Đến sáng người ấy trở lại nói rằng: “Sau khi đã dùng hết tễ thuốc, nhiệt đã giảm, thần thức tỉnh táo dần, kêu đói nên đã cho ăn cháo loãng”. Y còn nói trong làng một số người thuộc các danh gia thấy con y được lành bệnh, cũng muốn đến xin thuốc. Tôi sợ vương mắc trong việc này bèn dùng phương bảo vị khí⁽¹⁾ để điều dưỡng. Tôi sai người đến cáo với quan văn thư xin được đi trước và hẹn đến chợ Hoàng Mai⁽²⁾ thì nghỉ lại. Ông ta cũng vì có việc công chưa hoàn tất, phải lưu trú ở đây nên ưng ngay. Ngày 22 bọn chúng tôi tiến bước. Khi đi đến mé tây núi chúng tôi mới nhận ra một dãy cao phong, chòm núi trùng điệp, ẩn ẩn hiện hiện trong mây trắng; bên đường đi mấy ngọn mọc tách ra để lộ những hang hốc nhỏ. Trời về chiều đồng ruộng nom chỗ trắng trắng chỗ vàng vàng. Đến Long Sơn⁽³⁾ thấy nhiều cỏ thụ xanh um, một cung đất dâm mát, cảnh thật đáng yêu. Lại có những tảng đá mọc rải rác như những cái bàn thấp bé, hàng lối chỉnh tề. Tôi cho đồ cắm lại để du ngoạn chốc lát, rồi đề một bài thơ trên vách đá:

*Chùa tựa sườn non dựng,
Chuông kẻ vách đá treo.
Mưa xuân tươi cỏ sớm,
Ráng đỏ phủ thông chiều.*

-
1. Vị khí: cái khí trong dạ dày.
 2. Hoàng Mai: tên xã thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.
 3. Long Sơn: tên núi ở làng Nhân Sơn, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

*Chim hót trong rừng rậm,
Người ca buổi bóng xiêu.
Ra đi vâng chiều chỉ.
Ông Lãn cũng cần lao!*

Nguyễn văn

依山崗作寺
傍石架山鐘
細雨描春草
明霞落晚松
人吟殘照裡
鳥語亂林中
奉詔趨行驛
勤勞笑懶翁

Phiên âm:

Y sơn cương tác tự,
Tế vũ miêu xuân thảo
Nhân ngâm tàn chiếu lý
Phụng chiếu xu hành dịch
Bạng thạch giá sơn chung
Minh hà lạc văn tùng
Điều ngữ loạn lâm trung
Cần lao tiếu Lãn Ông!

Đề xong, rào bước đi, chiều đến trọ tại chợ Hoàng Mai⁽¹⁾,
vẫn chưa thấy quan văn thư tới. Sáng hôm sau tôi cùng bản doanh

1. Hoàng Mai: coi chú thích số 2 trang 334.

khởi hành. Sau giờ Ngọ⁽¹⁾ thì ông ta đến, nói rằng: “Tôi sợ số lính đi đường chẳng đầy đủ. Bản trấn tuy vâng mệnh, đã truyền lấy lính ở các huyện thành, số người vẫn chưa đủ lệ, tôi rất muốn có thêm người nữa để giúp vào việc khuân vác mà đi cho được trang trọng”. Tôi đáp rằng: “Những gói bọc lương tiền cũng nhẹ, hà tất phải để tâm nghĩ ngợi”. Sáng ngày 23 chúng tôi đi về cầu Kim Lan Mạn, tất cả đều đi xuống cái đền thờ ở bờ biển, đứng xa xa mà bái vọng. Viên quan nọ hỏi tôi rằng: “Vị thần này ở Nghệ An linh thiêng vào bậc nhất, tôi từ xa đến chưa từng sự tích”. Tôi đáp: “Năm xưa tôi từng qua chốn này, có hỏi cô lão, lời truyền tụng quả đã sai lạc. Xét sử nhà Tống, người nước Kim dùng chiến thuyền đánh phá. Quân thua, Trương Thế Kiệt mang Bính Đế chạy ra biển gặp sóng gió, vua tôi đều bị chết đuối⁽²⁾. Hoàng hậu cùng hai con bám được vào đồ vật mà nổi trên mặt nước, trôi dạt vào bờ, nơi có thôn xóm. Người trong làng trông thấy, liệu mình cứu thoát. Sau người này có tư tâm⁽³⁾, Hoàng hậu nghiêm nghị cự tuyệt. Người ấy xấu hổ nhảy xuống nước mà chết. Hoàng hậu than rằng: “Ta nhờ người này mà sống, người này vì ta mà chết. Có lẽ nào ta tham sống lấy một mình”. Rồi bà đâm đầu xuống biển mà tự ải. Hai người con gái quá ai thương cũng nhảy theo xuống biển. Sau này bà hiển linh, người miền duyên hải tôn làm thần mà thờ phụng, đến nay hương khói vẫn còn. Quan văn thư nghe đoạn, ngâm ngùi than thở mãi chẳng thôi. Tôi nhân ngâm một đối liên:

Cơ đồ nhà Tống nghìn thu hận,

Vũ trụ trời Nam tứ quý xuân.

1. Giờ Ngọ: khoảng thời gian từ 12 giờ đến hết 14 giờ ngày nay.
2. Theo *Trung Quốc sử lược* của Phan Khoang thì vua cuối cùng nhà Tống dời ra ở đảo Nhai Sơn (Quảng Đông), có Đại tướng Trương Thế Kiệt, Tể tướng Lục Tú Phu phò trợ. Quân Nguyên đánh Nhai Sơn, Tú Phu công vua nhảy xuống bể tự tử (1279). Thế Kiệt đi đường thủy qua Việt Nam mưu sự khôi phục, đi đường gặp bão, thuyền chìm mà chết.
3. Tư tâm: lòng riêng, lòng tà tâm.

Đại Tổng cơ đồ thiên cổ hận,
Nam thiên vũ trụ tứ thời xuân.

Ngâm xong, mọi người cứ phải đi quanh co mãi, rồi đến khe Lãnh Thủy (nơi đây là phân giới Thanh Hóa và Nghệ An)⁽⁴⁾ thì thấy một nhóm người đứng bên đường, hướng về tôi mà vái chào. Đó là mấy người ở ấp gần đó, từ kinh đô trở về. Tôi cũng dừng cẳng đáp lễ. Một lát sau họ mới ra đi. Khi này tình quê nổi khách dào dạt, tôi ứng khẩu đọc một bài thơ để tả tâm trạng:

*Hoan Ái chia đôi vực,
Nghênh tổng núi bên đường.
Tiểu hát trong mây ngút,
Chim ca đáy cốc vang.
Trời xanh màu lóe rạng,
Lối nghênh đá nằm ngang.
Ai kẻ tình nhà đó?
Về kinh trái dậm trường.*

Nguyên văn

驩愛分疆地
群山互送迎
樵歌雲路出
鳥語谷風生
伏石當途立
遙天斷碧橫
行人說鄉思
惟我上神京

4. Khe Lãnh Thủy ở huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, về phía Bắc. Khe từ trong núi chảy ra, nước lạnh ghê người, nên gọi tên là thế.

Phiên âm

Hoan Ái⁽¹⁾ phân cương địa,
Quần sơn hổ tống nghênh⁽²⁾.
Tiêu ca vân lộ xuất,
Điều ngữ cốc phong⁽³⁾ sinh;
Phục thạch đương đồ⁽⁴⁾ lập,
Dao thiên đoạn bích hoành.
Hành nhân thuyết hương tứ⁽⁵⁾,
Duy ngã thượng thần kinh.

Ngày hôm ấy khí xuân ấm áp, đường đi thanh thoi, chiều đến chợ Thổ Sơn đỗ lại ngủ trọ; trong chợ có đồn binh (trấn Thanh Hoa, có một cánh quân tuần phòng ở đây) binh khí khá nhiều. Họ ngăn bọn tôi lại mà xét hỏi. Đến khi biết là phụng mạng mà đi thì họ xúm lại xin lỗi rồi lui ra. Ngày hai mươi bốn lên đường thật sớm. Mây đen khắp trời, sương khói che đất; gió rét căm căm, mặc áo ấm dày cũng thấm lạnh. Đi mấy giờ nữa thì đến bờ biển Hào Môn, trông ra chỉ thấy vạn khoảnh nước sóng mênh mông không bờ bến.

Nhớ xưa Tần Hoàng, Hán Vũ hao tổn tâm tư về chuyện “Tiên thạch vân nang”⁽⁶⁾ rốt cuộc nửa bóng bồng lai cũng chẳng được trông thấy. Điều đó chẳng là lắm lạ lắm ru? - Người xưa rõ ràng đã lo lắng cho rằng kẻ làm quan lặn lội trong bể hoạn, phải gánh chịu

-
1. Hoan Ái: Nghệ An và Thanh Hóa.
 2. Hổ tống nghênh: thay đổi nhau mà tiễn đưa và nghênh đón (nói về hình trạng núi non).
 3. Cốc phong: gió hang.
 4. Đương đồ: giữa đường
 5. Hương tứ: ý nghĩ về quê hương, tình quê hương.
 6. Tiên thạch vân nang: sự tích Tần Thủy Hoàng muốn xây một cái cầu bằng đá ngoài biển để tiện đường đi về phương đông, một đạo gia học được phép đưa đá ra biển, lấy roi đánh vào những hòn đá, đá cũng phọt máu, rồi dùng bao bỏ đá vào mà quây đi.

cái nguy cơ nổi chìm. Mắt trông ra xa chỉ thấy khói sóng mịt mù, miệng ứng đọc một bài thơ như sau:

*Trông biển lòng ai sợ,
Khi thu tỏa khắp miền.
Ba đào xua cá vực,
Vân vụ mấy tầng thiên.
Trời tắm ngàn trùng sóng,
Gió đưa một lá thuyền.
Hoạn đồ người thuở trước,
Thăng giáng ý lo phiền.*

Nguyễn văn

海岸驚行客
蒼茫萬里秋
波濤震鰲極
雲霧起天樞
浴日千重浪
隨風一葉舟
古人嗟宦海
深意在沉浮

Phiên âm:

Hải ngạn⁽¹⁾ kinh hành khách,
Thương mang⁽²⁾ vạn lý thu.
Ba đào chấn ngao cực,

1. Hải ngạn: bờ biển.

2. Thương mang: bát ngát, xa rộng mờ mịt.

Vân vụ khởi thiên khu⁽¹⁾.
Dục nhật thiên trùng lãng,
Tùy phong nhất điệp chu.
Cổ nhân ta hoạn hải⁽²⁾,
Thâm ý tại trầm phù⁽³⁾.

Hôm ấy quan văn thư sai trấn binh chọn lấy ba chiếc thuyền mảnh để qua cửa Cự Nham (tên xã) là chỗ cửa biển, rồi lên bờ đến chợ Hàng Cơm mà tạm trú. Ngày 25 noi đường thượng đạo mà đi (đường hạ đạo qua Thần Phù⁽⁴⁾), qua vài nơi có tôn lãng đều rời cáng đi bộ⁽⁵⁾. Chiều tìm đến chợ trú ngụ. Ngày 26 dậy đi sớm, sau giờ Ngọ dò qua bến Đài Sước⁽⁶⁾, đến chợ huyện nghỉ ngơi ăn cơm trưa. Bỗng thấy một người khăn áo thầy tu, tay chống gậy trúc đang đi tới, phiêu nhiên có dáng xuất trần. Tôi lấy làm lạ hỏi người chủ quán, y đáp rằng: “Ông ấy vốn là sư trụ trì tại sơn tự, tinh thông nghề bói toán. Tôi sai được đồng⁽⁷⁾ mời sư đến nhà, phân ngôi chủ khách. Tôi nói: “Được biết ông am tường Dịch lý, muốn hỏi một quẻ về tiền trình được chăng?” Nhà sư không chối từ, đáp ngay rằng: “Quan nhân năm nay bao nhiêu tuổi, muốn hỏi việc gì, nên thành tâm cầu xin, tự nhiên sẽ có linh nghiệm. Tôi liền nhất - nhất nói rõ. Nhà sư suy nghĩ giây lát, rồi nói to lên rằng: “Đẹp thay! tốt thay! Đúng là có việc phi thường rồi!”. Tôi nói: “Người quân tử hỏi về điều dữ, chẳng hỏi chi về điều lành. Xin tiên sinh đừng

1. Thiên khu: cửa nhà trời.

2. Hoạn hải: bể hoạn, chỉ quan trường.

3. Trầm phù: chìm nổi.

4. Thần Phù: tên cửa biển cũ ở chỗ giáp giới tỉnh Ninh Bình và tỉnh Thanh Hóa (địa hạt huyện Yên Mô và huyện Nga Sơn). Cuối đời Lê cửa ấy bị cát bồi lấp hết. Nay ở huyện Yên Mô có một tổng tên là Thần Phù.

5. Để tỏ lòng tôn kính.

6. Đài Sước: tên đèo, nghĩa đen, đèo kinh hoàng.

7. Được đồng: trẻ nhỏ giúp việc thuốc thang.

có giấu giếm gì cả”. Nhà sư đáp: “Tôi bói được quẻ Nguyên thủ⁽¹⁾ đó là cái tượng vua sáng tôi hiền, Chu tước⁽²⁾ ngậm thư rất vượng, Thanh long⁽³⁾ ở giữa, Bạch hổ⁽⁴⁾ ở cuối, Quý nhân⁽⁵⁾ gặp bản mệnh, Dịch mã⁽⁶⁾ ứng với hành niên, quả là ứng vào việc trung triệu, ba lần truyền đều có nhật can thời chi Lục hợp⁽⁷⁾. Cá nước vui duyên, giao long gặp mưa. Đó là cái triệu toàn cát toàn mỹ. Tuy nhiên cái điều phải lo ngại là Bạch hổ nhập tù, đến Kinh sẽ mắc bệnh”. Tôi nghe nói thâm nghĩ rằng: Người này học thuật tinh vi, hình mạo nham cô, ắt có cái hiểu biết hơn người, chỉ tiếc là khi gặp được thì đã muộn, làm sao tìm biết được hết cái văn kiến súc tích của người ta. Tôi đem đầu đuôi việc mình nói thật cả ra, lại bảo rằng: “Tôi ở nơi cùng sơn tuyết lĩnh, mây đầu non trắng mặt biển, một thú u nhàn mền tiếc chẳng rời, không biết khi nào mới được quay trở về đánh bạn cùng lũ hươu nai. Chuyện trò mỗi chiều tà cùng bọn ngư tiêu. Nhà sư nghe nói vậy thì than thở mãi mà rằng: “Đồ cao

-
1. Nguyên thủ: vua một nước. Ngày nay bất luận quân chủ dân chủ, người nào làm thủ lãnh toàn quốc đều gọi là nguyên thủ.
 2. Chu tước, Bạch hổ: hai trong sáu vị thần thuộc Hắc đạo trong tháng. Ở phương nào và ngày nào những vị thần ấy xuất hiện, người ta kiêng làm việc đất cát, nhà cửa, dời chỗ ở, đi xa, làm giá thú, xuất quân.
 3. Thanh long: một trong sáu vị thần thuộc Hoàng đạo. Sáu vị thần ấy là: Thanh long, Minh đường, Kim quỹ, Thiên đức, Ngọc đường, Tư mệnh, ngày nào trong tháng gặp những vị thần ấy thì nên làm mọi việc, tránh được các điều hung ác.
 4. Coi chú thích 2
 5. Quý nhân tức là Thiên Ất Quý nhân, chia ra Dương quý và Âm quý; thần này có được sự hòa bình của âm dương phối hợp, nên khiến người gặp những điều tốt đẹp.
 6. Dịch mã: vị thần ảnh hưởng thích hợp cho việc phong tặng quan tước, đi xa, dời chỗ ở v.v...
 7. Lục hợp: tên thần lúc nhật nguyệt giao hội (nhật nguyệt hợp tú chi thời). Ngày có Lục hợp nên hội tân khách, kết hôn nhân, lập khế khoán, hợp giao dịch.

(Những dẫn giải trên đây là trích dịch theo sách *Hiệp kỹ biện phương thư*).

lượng⁽¹⁾ làm cho phủ tạng con người ta phải đam mê; sao những kẻ khác đều mê cả mà riêng ngài lại tỉnh sao? Duy quả này ứng vào việc chủ khách cát vượng, trên dưới sinh hợp, nên ngày trở về của quan nhân chưa thể biết được”. Tôi nghe nói than dài mấy tiếng, sai được đồng mang lại một món tiền lớn để hậu tạ. Nhà sư nhất mực từ chối mà rằng: “Trong chuyến đi này của quan nhân, bản đạo⁽²⁾ chỉ nguyện được uống mấy chén kinh tửu⁽³⁾ là đủ rồi”. Tôi sai kẻ tùy tùng đến quán rượu mua về một hồ rượu ngon. Ông ta vui vẻ hai tay đón nhận, chẳng hỏi đồ nhắm, đổ rượu đầy một bát, há mồm như rồng hút sóng, nuốt một hơi hết sạch, nhổ một bãi nước bọt dưới chỗ ngồi, khen ngon, đoạn chấp tay vái chào mà từ biệt. Tôi bước ra xuống đò mà đi. Đêm nay đến một cái điểm, trú tại đó. Quan văn thư đến tận điểm mà bảo tôi rằng: “Chuyến đi này can hệ đến việc công khẩn yếu. Bọn ta đi một ngày chẳng vượt quá năm mươi dặm đường⁽⁴⁾. Trước kia được lệnh ngày mồng mười thì đến Vĩnh Dinh, nay sắp hết nửa tháng rồi mà đường dài còn phải đi sáu, bảy ngày nữa. Nếu việc phải tẩu trình thì sự đặng đãi này thực đáng sợ, mong lão sư định đoạt, chọn những kẻ khỏe mạnh cho đi theo, cứ ban ngày thì đi, đêm khuya mới dừng để nghỉ, gấp đường mà tiến, bọn yếu đuối thì cho ở lại sau”. Tôi cười mà đáp rằng: “Quý huynh bất tất phải quá lo! Tuy có chỉ truyền ngày mồng mười thì đến nhà tôi, nhưng tôi bận chữa bệnh phương xa, đi tìm về đã mất mấy ngày, vả trong lúc đi đường còn bị gió mưa cản trở. Như vậy tưởng rằng ngày nay dầu mọc lông mọc cánh vị tất sẽ đến nơi đúng kỳ hạn được”. Ông ta vừa cười vừa nói: “Cái thế bất phải như vậy”. Trò chuyện uống trà xong, ai nấy về nhà trọ. Ngày 27 gà gáy đã

1. Cao lương: thịt béo và gạo ngon, nói chung về đồ ăn ngon và quý.

2. Bản đạo: tiếng xưng của người tu đạo.

3. Kinh tửu: rượu do người Kinh chế tạo.

4. Dặm: một đoạn đường dài 135 trượng, tức $4^m \times 135 = 540^m$ (là hơn nửa cây số ngày nay).

vội khởi hành. Bên đường đi núi non đứng sừng, bao bọc lấy nhau, khói mây mật mù che khắp mặt đất. Hươu nai nghe bước chân đi thì vội chạy tán loạn; chim chóc nghe tiếng người nói bay vút lên đầu non (hiệu Ba Dội)⁽¹⁾. Ánh hồng ban mai mới dâng cao, màn sương đêm giá tan chừng nửa. Bọn hành nhân áo quần ướt át phải dừng bước nghỉ ngơi trên núi, trong một cái quán bỏ không. Chúng đốt lửa, hơ áo, ngồi sưởi cho ấm. Tôi sai người lau sạch một cái thạch bàn, tựa lưng và cảnh một cổ thụ bên thạch bàn ấy. Dược đồng pha trà, sửa soạn bữa ăn sáng. Tôi cho mời quan văn thư đến, cùng nhau uống rượu. Trèo lên cao mà trông ra xa, mới cảm thấy cái thú vị man mác là dường nào. Tôi đọc mấy câu thơ của cổ nhân để giải phiền trong lòng, bất giác thốt lên rằng:

*Tân lĩnh mây che nhà khuất bóng,
Lam quan tuyết phủ ngựa chôn chân...*⁽²⁾

Vân hoành Tân lĩnh gia hà tại?
Tuyết ủng Lam quan mã bất tiên!

Ngâm xong, dường như quá bị xúc cảm, tôi thần thờ chẳng nói năng gì. Quan văn thư thấy tôi buồn bã hiện ra sắc mặt thì cười mà rằng: “Trăm khóm hoa cỏ, một khoảnh càn khôn, dường có cái phong vị của Hương Sơn. Lão sư xúc cảnh sinh tình, có vẻ không vui”. Ông ta lại tiếp: “Lão sư lầm rồi! Kẻ sĩ quân tử xử thế có hai đường: xuất và xử vậy. Xử (đi ở ẩn) thì giữ đạo làm vui; xuất (ra làm quan) thì đem dùng đạo giúp đời. Lão sư che giấu tung tích chốn núi sâu, một sớm cửu trùng biết tên, đại thần trọng đãi, thực

-
1. Ba Dội: vùng núi giáp giới tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Ninh Bình, cùng gọi là núi Tam Điệp.
 2. Hai câu này của Hàn Tương tặc chủ là Hàn Dũ trong dịp Dũ được báii Hinh bộ Thị lang, có bạn bè quan liêu yếm hạ. Tương cũng phó yếm, khuyên Dũ bỏ quan học đạo, Dũ không chịu nghe, mới từ biệt mà đi. Sau Dũ bị biếm ra Trà châu, đường qua Lam quan, gặp tuyết lớn, ngựa đau bệnh giữa đường. (Đời truyền Hàn Tương học đạo thành tiên).

là cuộc gặp gỡ lạ kỳ, ngàn năm mới có, có gì mà lại như thế!”. Tôi cười, đáp rằng: “Quan lớn khen quá lời, khiến người phải hổ thẹn. Người xưa tài cao học rộng, uẩn súc kinh luân⁽¹⁾ xử thì trau dồi về quý, cất giấu đức sáng, xuất thì phò vua giúp nước. Còn như tôi học hành thô kém, tài hèn trí thiển, đối với đời thật là vô dụng, học được cái nghề mọn tùy thân đã là may mắn rồi, tưởng đâu một sớm đến được thế này, khác chi áo mặc không xứng đức⁽²⁾ sao gọi là điều hạnh được!” Quan văn thư nói rằng: “Tôi từng được nghe quan tôi trong những lúc nhàn đàm, ý giả lão sư muốn cao ẩn⁽³⁾ mà mượn cái danh là làm thuốc đó thôi”. Tôi cười mà rằng: “Há lại có cái lý ấy sao?”. Quan văn thư lại tiếp: “Chí lão sư như vàng đá⁽⁴⁾, tôi chẳng dám dài lời, được biết lão sư ngâm vịnh rất nhiều, nguyện được nghe lời vàng, rồi tôi cũng xin nói điều⁽⁵⁾ để dâng cười mà giải muộn được chăng?”. Tôi mừng rỡ mà rằng: “Kẻ ôm đàn khổ tâm vì không bạn tri âm. Câu “cao sơn lưu thủy” hẳn ông đã biết rồi vậy”. Tôi gọi tiểu đồng mang bút mực lại. Tôi đọc trước một bài như sau:

*Tam cấp leo trèo đá với mây,
Núi trăm lẻ sáu khí sương dày.
Khói ngàn trầm lục dăng trời bắc,
Đá núi phù thanh khuất bể tây.
Nấu nước sương hoa lia phấn rã,
Nghe thơ chim núi hót ai hay.*

-
1. Uẩn súc kinh luân: chứa đựng tài trị dân giúp nước (kinh luân là sợi dọc và sợi xe, nghĩa bóng nói về tài chính trị).
 2. Có câu y phục xứng kỳ đức, nói cách ăn mặc tương xứng với cái đức của mình.
 3. Cao ẩn: giấu mình nơi hẻo lánh mà không dục vào việc đời.
 4. Vàng đá: vàng và đá. Nghĩa bóng nói lời nguyện ước gắn bó với nhau vững bền như vàng và đá. Ở đây nói chí của Lãn Ông không thay đổi.
 5. Nói điều: do câu tục ngữ “Điều bất túc, cầu vĩ túc” có nghĩa là đuôi con điều thiếu, lấy đuôi con chó thế vào. Nghĩa bóng: lời nói khiêm, lấy cái không hay của mình mà tiếp vào cái hay của người.

*Chẳng qua ngâm vịnh vì yêu cảnh,
Bịn rịn giờ lâu suối lội chầy...*

Nguyễn văn

一百六峯嵐霧迷
人徒三級上雲梯
煙環沉綠橫天北
螺髻浮青赴海西
煮茗霜花傾粉汗
吟詩幽鳥向人啼
每逢勝景爲詩累
繾綣辰餘始過溪

Phiên âm:

Nhất bách lục phong lam vụ mê
Nhân tông tam cấp thượng vân thê.
Yên hoàn⁽¹⁾ trầm lục hoành thiên bắc
Loa kế⁽²⁾ phù thanh phó hải tê.
Chữ minh⁽³⁾ sương hoa khuynh phần hãn⁽⁴⁾,
Ngâm thi u điều hướng nhân đề.

-
1. Yên hoàn: làm khói tụ thành vòng tròn. Ý nói hơi núi ở tầng cao bốc lên.
 2. Loa kế: con ốc lớn và cái búi tóc, tức là cái búi tóc có hình con ốc. Nguyên do trẻ con róc tóc quấn quanh như xoáy tròn ốc, ngọn núi cũng gọi là loa kế vì trông giống như thế.
 3. Chữ minh: nấu nước trà.
 4. Phần hãn: phần hoa tan rã.

Mỗi phùng thắng cảnh vi thi lự,
Khiến quyển⁽¹⁾ thời dư thủy quá khô.

Đề xong đưa bài thơ cho ông ta coi đề họa vắn. Ông xem đi xem lại đến bốn lần, rồi nói rằng: “Thơ của lão sư giống như những bài *Bạch tuyết dương xuân*⁽²⁾, khó mà họa được, xin để tôi bòn nhặt trong khúc ruột khô trong mấy đêm nữa rồi mới dám bày cái xấu của mình ra”. Rồi cùng dắt tay nhau xuống núi mà đi. Ngày hôm ấy, chiều tối thì đến chợ Vân Sàng⁽³⁾ trọ lại. Ngày 28 đến Khương Kiều đỗ lại. Ngày 30 trọ tại Thịnh Liệt Kiều⁽⁴⁾. Quan văn thư bàn với tôi rằng: “Trong tờ khai có nói ngày mấy thì tiếp chỉ truyền, ngày mấy khởi trình, ngày mấy thì tới nơi, xin xem qua thể thức trong tờ khai này để tiện đệ bẩm” rồi đưa tờ khai cho tôi coi, lại cười mà nói rằng: “Nhất nhất đều y theo sự định đoạt của lão sư ở dọc đường; tuy nhiên, vào chiều ngày hôm sau, mọi người nên đến dinh quan Chính đường xem có công việc gì không?”. Ước định xong xuôi, ai nấy về đi nghỉ. Sáng ngày hôm sau quan văn thư noi đường bên tả, đi đường tắt thôn Nhân Mục⁽⁵⁾ đến đường Hoàng Mai⁽⁶⁾ theo Cầu Triền⁽⁷⁾ mà tiến vào thành. Lúc ấy có tên Tông? Thuần là học trò đi theo nói với tôi rằng: “Năm trước tôi có người bạn tâm giao, con một người Tàu, y tên là Sự cư ngụ tại quê mẹ là Lai Trào Ngung tức là Hiến Nam Cung; nay y dời cư đến cửa tây Khương Đình làm nghề thầy thuốc. Tôi thấy y chân thành hiếu hữu, có cho y một bộ Tâm lĩnh của thầy. Từ ngày đó y ngày đêm học tập, tay chẳng rời sách, học thuật ngày tiến bộ, trong kinh thành nhiều người biết

1. Khiến quyển: quyển luyện.

2. Dương xuân bạch tuyết: khúc ca thời cổ. (Xem chú thích phía trên).

3. Vân Sàng: thuộc tỉnh lý tỉnh Ninh Bình (Bắc phần) ngày nay.

4. Thịnh Liệt: tên làng thuộc ngoại ô Hà Nội ngày nay.

5. Nhân Mục: thường gọi làng Mục, thuộc huyện Thanh Trì, Hà Đông.

6. Hoàng Mai: tên làng, nay là ngoại ô Hà Nội.

7. Cầu Triền: thường gọi Ó Cầu Dền.

tiếng. Y thường than rằng: “Vạn dặm xa xôi, chẳng thể đến chỗ cung tường⁽¹⁾, chỉ chiêm ngưỡng mà thôi, muốn đến Hương Sơn bá yết, nhưng vì còn mẹ già, chẳng thể bỏ đi xa. Y có thiết lập một sở tự⁽²⁾ để thờ sinh vị⁽³⁾ thầy, sớm tối đèn nhang để báo đức. Ngờ đâu trời cũng chiều người, cho y được thân đến bá tiếp. Vả lại từ nhà y vào thành chỉ hơn vài dặm; đường đi vào thành so với đường Cầu Triền dài ngắn bằng nhau; tôi muốn đi trước báo cho y hay, chẳng biết có được không?”. Tôi thấy con người có nghĩa nên cũng ưng thuận. Tên Thuần được lệnh bèn đi trước. Tôi noi đường bên tả mà đi, vượt hơn vài dặm đã thấy y ra đón ở bên đường cái quan. Y thấy tôi thì lấy làm mừng rỡ, mời vào nhà bá tạ, kể lễ cái tình khao khát bấy lâu. Y mời lưu lại ngủ một tối, khoản đãi rất hậu. Tôi nói rằng: “Hà tất phải như thế! Tôi cùng quan vệ tổng (tức quan văn thư) đã ước hẹn ngày hôm nay thì cùng gặp nhau ở dinh quan Chính đường; việc này thật khẩn cấp. Trong lúc đi đường đã bị gió mưa cản trở, nay mới tới được đây, không thể chậm trễ được. Có điều tôi quen ở trong núi, nên đường đi lối lại trong đô thành đều quên mất cả, ông nên vì tôi đi trước đưa đường. Uống trà xong, đứng dậy, tên Sự dẫn đạo, cùng đi theo cửa Vũ quan, nhắm cửa thành mà vào. Tôi thấy một cái thổ thành không cao lắm, kề bên có một dãy tường nhỏ, trên mặt tường ngựa đi được; phía ngoài là hàng rào tre dày đặc, dưới hàng rào có hào sâu, trong hào thả chông, thật là mười phần kiên cố. Ba tầng vọng canh được thiết lập nơi đây, tầng nào cũng có quân lính đứng thành hàng hai bên, đao thương xán lạn, hào quang như tuyết. Lính giữ cửa thấy bọn tôi đi có mang binh khí, xét hỏi thật nghiêm ngặt, đến khi biết rõ đầu mối, lại nhận thấy dấu hiệu áo lính trấn Nghệ An, mới để cho đi. Chúng tôi tạm nghỉ ngơi. Nguyên tại đất này thuở nhỏ tôi từng du học và trú ngụ. Tôi

1. Cung tường: xem chú thích ở trên, nơi bài tựa.

2. Sở tự: nơi thờ phụng.

3. Sinh vị: bài vị thờ người sống.

mới chống gậy, thủ bộ tứ phía, du ngoạn nơi đất cũ. Tuy hồ sơn vẫn như trước mà phật điện, đình đài, quan xá, quân cư nhất nhất không còn hình dạng thuở xưa. Người qua kẻ lại như nêm, ngựa xe rộn ràng, khiến lòng cảm khái, nhân làm một bài thơ giải lòng:

*Phiêu bạt giang hồ mấy chục niên,
Chiếu vời một sớm đến Trường Yên.
Lâu đài đình quán bên trời ngất,
Văn vật y quan giữa cõi truyền.
Sơn dã buông tuồng quen tính tục,
Ngọc đường lui tới thẹn cung tiên.
Đất này thuở nhỏ từng du hí,
Khác lạ ngày nay đã hiển nhiên!*

Phiên âm:

Lạc phách⁽¹⁾ giang hồ tam thập niên,
Ngẫu tùy đan phượng⁽²⁾ nhập Trường Yên⁽³⁾.
Y quan văn vật sinh trung thổ,
Lâu quán đình đài tiếp viễn thiên.
Thô suất nhiễm thành sơn dã tính,
Xu bôi tu đối ngọc đường⁽⁴⁾ tiên.
Thiếu thời lịch lịch hi du⁽⁵⁾ xứ,
Kim nhật trùng lai bán bất nhiên!

-
1. Lạc phách: bạt vĩa, có nghĩa phiêu bạt không chỗ nương tựa.
 2. Đan phượng: cũng như phượng chiếu tức là chiếu của nhà vua.
 3. Trường Yên: kinh đô nhà Tây Hán, nay là tỉnh Thiểm Tây, tác giả mượn để chỉ kinh đô nhà vua.
 4. Ngọc đường: đền nhà vua, chỗ các quan văn học lui tới làm việc.
 5. Hi du: đùa bỡn rong chơi.

落魄江湖三十年
偶隨丹鳳入長安
衣冠文物生中土
樓館亭臺接遠天
粗率染成山野性
趨陪羞對玉堂僊
少辰歷歷嬉遊處
今日重來半不然

Ngâm xong tôi lên cang mà đi, từ cửa cung Khánh Thụy qua đình Quảng Minh, rồi qua cửa Đại Hưng, theo đường phía hữu đi hơn nửa dặm nữa thì đến dinh quan Chính đường. Cửa dinh cao lớn, voi đi lọt, hai bên có dựng điểm túc trực⁽¹⁾ bày đồ hung trang mười phần nghiêm chỉnh; quân lính canh gác đêm ngày, tra xét bọn người tạp nhạp. Tôi vào trọ trong phạm điểm. Bọn tòng nhân đi sắm sẵn áo mũ để tôi vào sảnh đường. Bảy giờ chuông lầu đã điểm canh tư. Trên sảnh bài thiết nghi trượng sáng bóng, chói cả mắt. Trước sân bọn lính đi lại như chợ. Tôi đứng đợi giờ lâu mới hỏi viên dịch trưởng trực nhật. Y nói: “Thượng quan ở nhà trong, chẳng dám vào bẩm”. Tôi lại hỏi người gác cửa. Y nói: “Có phải lão sư là thầy thuốc ở Hương Sơn tên là Lãn Ông chăng?” Tôi đáp: “Chính phải đó! nhưng sao quan nhân biết tôi?”. Người ấy nói: “Thời thường từng thấy thượng quan đàm đạo, lại nghe có Thánh chỉ tuyên triệu, nên mới biết việc đó; lão sư nên đợi một lát, Thượng quan vào châu qua đây, đón xe mà yết kiến, thật thuận tiện”. Tôi theo lời ngồi đợi một lúc, quả thấy Thượng quan đi ra. Mọi người đều tránh né, im hơi. Trong sân có đặt một cỗ kiệu, trước và sau kiệu, những người

1. Túc trực: châu chục ban đêm.

mang nghi trượng phân ban ra mà đứng chỉnh tề. Tôi rảo bước tới trước sân bái kiến. Vị thượng quan truyền cho chức miễn, lại kêu đến trước mặt, cười mà rằng: “Ngày nào thì khởi hành? ngày nào thì đến Kinh?”. Tôi thưa lại đầy đủ. Thượng quan quay lại nói sẽ mấy câu với một vị quan nhỏ còn trẻ tuổi, rồi bước lên xe vào triều. Tôi còn chưa hiểu ra sao thì viên quan này đến mời tôi về tư thất, bây giờ tôi mới biết thanh niên ấy là trưởng tử của thượng quan, tuổi ước trên dưới hai mươi, tướng mạo đẹp như ngọc. Vị này mời tôi ngồi cùng chiếu, tôi cố từ hai ba lần, vẫn cứ không nghe, một mực khiêm tốn, kể đó chia ngôi chủ khách mà ngồi. Quận hầu mở đầu rằng: “Nghe lão sư bảo học hoài tài, nhơn nhơn nơi núi hang, cây đàn chén rượu làm vui, lại có lòng cứu giúp người, từng thấy cha tôi nhiều lần khen rằng hiện nay về nghề thuốc không ai ở trên lão sư. Tôi một lòng ngưỡng mộ đã lâu, may thay một sớm được thừa nhan, thật là tam sinh hữu hạnh”. Tôi cảm ơn, nói rằng: “Tôi là kẻ sơ cuồng⁽¹⁾ chốn sơn lâm, dám đâu sánh với đời, Quận hầu⁽²⁾ ban cho tiếng khen ấy làm cho tôi sợ hãi vô cùng”. Quận hầu sai người đến dinh quan Trung Kiên truyền lính gác nhà quét sạch sân và nhà, kê giường trải chiếu, hện giây lát hồi báo. Người này đi chẳng bao lâu trở lại thưa rằng các việc đều đã xong xuôi cả. Quận hầu nói rằng: “Dinh này huyên náo không tiện, nhà chủ tôi có một nơi tuy chẳng rộng rãi nhưng mát mẻ đáng yêu. Hiện nay chú tôi có công vụ phải qua trấn Sơn Tây cho nên mới để không cái dinh ấy, mời lão sư đến đó nghỉ ngơi”. Nói đoạn, đứng dậy dắt tôi đi qua nội sảnh ước độ vài mươi bước, theo cửa nhỏ mà vào, thì thấy ngoại sảnh, trung đường, phòng ngủ, nhà bếp đều có ngăn nắp. Quận hầu vào trung đường cùng tôi ngồi nói chuyện. Lúc đầu tôi tưởng đây cũng là công tử vương tôn sinh trưởng nơi phú quý, quen tập nhiễm thói phồn hoa; sau mới biết ông là người học vấn uyên bác, hiểu

1. Sơ cuồng: không cẩn thận và rồ rại.

2. Quận hầu: tiếng tôn xưng người có quan tước.

rõ những điều phải trái xưa và nay, phạm nhân tình thế vị đều đã nếm đủ, hơn nữa có tính khiêm tốn, tuyệt nhiên dung mạo không chút chi kiêu hãnh. Tôi thấy vậy lại càng kính phục. Trời gần tối ông mới cùng tôi cáo biệt. Tôi sai bọn theo hầu thu dọn hành trang để đi yên nghỉ. Còn bọn trấn binh đi hộ tống thì cho trở lại trấn cũ, khỏi nói đến nữa.

Tháng hai ngày mồng một, tôi nghe tiếng gõ cửa rất gấp. Tôi sai người mời khách vào thì thấy một tên lính hầu thở hổ hển bước tới, đó là kẻ dịch mục của quan Chính đường. Y thưa với tôi rằng: “Có thánh chỉ tuyên triệu lão sư, quan truyền mệnh còn đợi ở trụ sở của quan lớn tôi. Tôi vâng mệnh chạy đến báo lão sư biết và đã lấy lính bản dinh đem cang đến đón ở ngoài cửa rồi, mời lão sư vào chầu trong phủ ngay”. Áo mũ chỉnh tề tôi bước lên cang đến cửa phủ. Lúc ấy dịch mục đi trước hết đường, còn cang thì khiêng đi vùn vụt như thể ngựa chạy. Tôi bị một phen đưa đẩy, sốc sác lấy làm mệt nhọc. Khi đến cửa phủ thì được người dẫn đi qua hai lần cửa nữa rồi rẽ theo đường bên trái mà tiến bước. Tôi ngẩng đầu lên coi thì bốn phương tám mặt, nơi nào cũng cây cối um tùm, chim kêu hoa nở, gió thoảng hương đưa. Những hành lang, những bao lơn bước bước đều liên lu, nơi nơi đều cân đối. Kẻ gác cửa có việc gì thì truyền báo, kẻ công dịch qua lại như mắc cửi. Tôi thầm nghĩ: “Mình vốn là công gia tử đệ, sinh trưởng ở kinh đô, mọi chốn trong Cẩm thành đều thông thuộc; duy sự thể trong phủ chỉ được nghe nói mà thôi, mới hay cái giàu sang của nhà vua chẳng phải tầm thường vậy”. Tôi ngâm mấy câu đề ghi nhớ:

Qua vàng⁽¹⁾ ngàn cửa lính canh đèn,

Đây chính trời Nam chốn chỉ tôn.

Nguy ngật lâu đài sông Hán⁽²⁾ khuất,

1. Qua vàng: dịch chữ kim qua, qua là cái giáo, tức là thứ khí giới, cán dài, mũi sắt nhọn, dùng để đâm.

2. Sông Hán: tức là sông Ngân Hán, tên gọi đường trắng ở trên trời do ánh sáng

*Lung linh liêm mạc⁽¹⁾ ánh vàng xiên.
Cung hoa không dứt mùi hương thoảng,
Ngự uyển đưa kêu tiếng vệt đồn.
Quê kệch chưa tường nơi vũ nhạc,
Tưởng mình đâu lạc tới đào nguyên.*

Nguyên văn

金戈衛士擁千門
正是南天第一尊
畫閣重樓凌碧漢
珠簾玉檻照朝燉
宮花每送清香陣
御苑時聞鸚鵡言
山野未知歌管地
恍如漁父入桃源

Phiên âm:

Kim qua⁽²⁾ vệ sĩ ủng thiên môn,
Chính thị Nam thiên đệ nhất tôn.
Họa các trùng lâu lẫm bích Hán,
Châu liêm ngọc hạm chiếu triều đồn.
Cung hoa mỗi tống thanh hương trận,
Ngự uyển thời văn anh vũ ngôn.
Sơn dã vị tri ca quản địa,
Hoảng như ngư phủ nhập đào nguyên.

các tinh tú tạo thành, trông hình như con sông bằng bạc.

1. Liêm mạc: cái rèm và cái màn.
2. Kim qua: theo Từ Hải, có nghĩa là đồ binh trượng cầm tay của vệ sĩ thời cổ.

Đi ước vài trăm bước qua mấy nơi khuê môn⁽¹⁾ mới đến cái điểm hậu mã quân túc trực, điểm ở bên một cái hồ lớn, trong hồ có cây kỳ đá lạ, trong điểm cột và câu lơ lửng đều gãy gọn, thể chế khéo lạ. Quan Chính đường mỗi khi thoái triều thì nghỉ ngơi ở đây. Thấy tôi đến ngài bảo quan Truyền chỉ rằng: “Chiều hôm trước, tôi đã tâu với Thánh Thượng để ông này vào chầu, coi mạch cho Đông cung thế tử⁽²⁾. Ông cùng với quan Truyền chỉ cùng đi, bảo tôi đi theo, có mấy tên tiểu hoàng môn nối gót. Khi đến một cái cửa lớn; lính thị vệ thấy tôi ăn mặc hơi khác lạ, vội lại ngăn trở. Quan Truyền chỉ nói rằng: “Có Thánh chỉ tuyên triệu”, chúng mới để cho đi qua. Qua dãy hành lang về phía tây thì đi đến một ngôi nhà lớn, vừa cao vừa rộng, hai bên để hai cỗ kiệu ngự, những đồ nghi trượng⁽³⁾ đều chạm trổ thiếp vàng; ở gian giữa kê cao một cái sập ngự cũng thiếp vàng; trên sập treo một cái võng điều. Trước sập và hai bên sập có kê kỷ án, đồ đạc đều chẳng thường thấy ở nhân gian. Tôi chỉ liếc mắt trông qua, cúi đầu mà đi. Lại đi qua một cái cửa nách nữa thì đến một cái gác cao rộng. Trong gác những giường cột từ trên xuống dưới đều sơn son. Tôi hỏi nhỏ quan Truyền chỉ thì ông đáp: “Ngôi nhà lớn vừa đi qua mà có cuốn cỏ bông⁽⁴⁾ gọi là Tử các⁽⁵⁾; nay Thế tử ở đó ngự trà, nên cũng gọi phòng trà (thuốc mà gọi là trà, ý kiêng nói đến thuốc). Lúc ấy trong phòng trà có tám, chín người đứng hầu, thấy quan Chính đường đi tới, đều đứng dậy. Quan Chính đường ngồi ghé trên, rồi mọi người theo thứ tự mà ngồi. Ông truyền cho tôi ngồi vào giữa hàng những người ấy. Mới đầu tôi còn chưa hiểu, sau mới biết những người ấy là các lương y của sáu cung hai viện được dự hầu “trà” ở đây, ngày đêm túc trực. Thấy

1. Khuê môn: cái cửa nhỏ trong thành.

2. Đông cung thế tử: chỉ Trịnh Cán, con chúa Trịnh Sâm và Đặng Thị Huệ.

3. Nghi trượng: đồ trần thiết trang nghiêm nơi vua quan ngồi hay lúc đi đường.

4. Bông: thứ cỏ cứ đến mùa thu thì khô héo, gặp gió thì bay tung.

5. Tử các: gác tía.

tôi mọi người nhìn nhau, có kẻ cúi đầu nói nhỏ. Quan Chính đường cười mà rằng: “Ông này là con ông Liêu Xá, Đường Hào, ngụ tại Hương Sơn, nghề thuốc nổi danh trên đời, nay vâng Thánh chỉ vò vào kinh”. Lúc ấy trong bọn có một người đầu đội khăn nhiễu Tàu, cười mà bảo tôi rằng: “Lão sư có nhận biết tôi là ai không?” Tôi thưa: “Tôi ở chốn sơn dã, mà nay đương buổi thịnh triều, các quan đông đảo, sao mà quen biết được?”. Người ấy nói: “Tôi là người An Việt, La Sơn, lúc còn ở nhà từng nghe đại danh mà chưa được gặp”. Tôi mới biết ông là giáo quan ở An Việt, tên là Chúc. Nhờ có quan trấn là Nguyễn Kiêm ở Tiên Điền đề cử làm thị y dược, được cai quản thuộc viện của bộ Binh, giữ chức Tham đồng. Tôi nói: “Chỗ ở quan lớn với chỗ ở của tôi không xa cách lắm, nhiều lần muốn được yết kiến, nhưng sợ tới mà không duyên do”. Câu chuyện chưa dứt thì quan Truyền mệnh đến nói nhỏ với quan Chính đường. Vị này đứng dậy bảo tôi rằng: “Hãy tạm lui đi ăn sáng”. Tôi theo ông đi đường cũ đến điểm Hậu Mã. Ông nói: “Thánh thượng nghỉ ngơi tại đó, phi tần đứng hầu chung quanh, chưa dám tiến kiến, cho nên tạm ra ngoài”. Ông san sẻ đồ ăn cho tôi. Trong lúc ăn uống tôi thấy chén bạc mâm vàng, các món ăn đều quý lạ, mới hay phong vị của đại gia là thế. Ăn vừa xong đã thấy quan thị cận⁽¹⁾ chạy hộc tốc đến triệu quan Chính đường vào nghe lệnh. Tôi đi theo ông, đến trước phòng “trà”. Ông sợ tôi lạc lối, bảo đi sát đằng sau ông, chợt thấy một nơi kia, màn gấm mở ra, vào bên trong thấy đen tối, không biết đâu là cửa rả, màn trướng thì hết lớp này đến lớp khác, mỗi lớp đều có thấp một ngọn nến để dẫn đường. Đi qua chừng bốn năm lớp trướng gấm thì đến một căn nhà rộng, vào trong thấy một vị ngồi giữa chiếc sập thếp vàng, độ năm sáu tuổi, mặc áo lụa hồng, tả hữu có mấy người đứng hầu, một cây nến lớn đốt cháy, cắm trên cây đèn đồng. Bên sập đặt một cái long kỷ⁽²⁾ sơn son vẽ vàng, mặt kỷ

1. Thị cận: trông coi gần, đây nói các quan hầu cận.

2. Long kỷ: ghế ngồi của bậc vua chúa.

có đệm gấm. Ngang sân trước có treo một trướng gấm, phía trong cung nhân đứng xúm xít với nhau, nền sáng lụa che, mặt phấn áo hồng, lóng lánh mọi vẻ; mùi hoa thơm chan hòa khắp nhà.

Nguyên Thánh thượng⁽¹⁾ ngự trên long kỷ đã tạm lui vào trong trướng để cho tôi tiện xem mạch cho được tinh tường. Lúc ấy tôi nín thở, đứng ở một bên xa xa để đợi lệnh. Quan Chính đường truyền cho tôi ra phía trước cúc cung lạy bốn lạy. Thế tử cười rằng: “Người này lạy khéo”. Quan Chính đường lại truyền rằng: “Già yếu, cho ngồi mà coi mạch!” Tôi liền cúi người xuống đến trước sập ngự, ngồi mà chẩn bệnh. Chẩn xong, nghe trong trướng có lời nói se se: “Cho xem cả hình trạng nữa”. Một viên nội thân đứng đó đi tới bên sập ngự bẩm xin; Thế tử đứng dậy cởi áo đứng cạnh sập để cho xem. Tôi coi kỹ một lượt lưng, bụng, chân tay, thân thể. Quan Chính đường lại truyền bái tạ mà cho lui; tôi liền đứng dậy, lạy bốn lạy. Có lệnh sai một tiều hoàng môn dẫn tôi ra phòng trà mà ngồi. Một lát sau quan Chính đường mới bước ra, bảo tôi rằng: “Lão y xét mạch tình ra sao, ứng dụng phương thuốc gì, nhất nhất đều kê ra để tiến nạp”. Ông còn bảo tôi rằng: “Mang bệnh đã nửa năm rồi, trước kia gầy lắm, bây giờ mới thêm da thịt, coi đó thì biết sở bảm⁽²⁾ không đầy đủ, lại bệnh đã lâu không bồi bổ gì được, nếu dùng dương dược bụng nóng không chịu nổi mà dùng âm dược thì trệ mà thêm bức dọc. Nay phải dùng những vị phát tán⁽³⁾ mới ổn đáng; rồi ông sai Viện Tả quan đem những đơn thuốc đương được dùng để tôi xem xét. Nguyên ông đã tiến cử tôi, nên mới có những lời nghị luận ấy mà ông cho là hợp ý nhau. Vả lại ông vốn am tường y học, tuy vậy cái hiểu biết của ông còn chưa được thuần hòa, mỗi

1. Thánh thượng: chỉ chúa Trịnh Sâm.

2. Sở bảm: cũng như nói bảm thụ, tức là hình hài và tính chất của trời cho mình.

3. Phát tán: làm cho cái khí độc nhiễm trong người tan giải ra ngoài.

lúc đàm luận ông đều có ý công phạt⁽¹⁾. Ông thường nói rằng: “Có bệnh thì phải chữa bệnh, rồi uống thuốc bồi bổ là chí pháp”. Nhưng theo chỗ tôi thấy thì vì ở chỗ màn trướng vây bọc, ăn no mặc ấm, phủ tạng⁽²⁾ mềm yếu, lại thêm mang bệnh đã lâu thì tinh huyết hao kiệt, khô khan, mặt không nhuận sắc, bụng lớn gân xanh, chân tay khẳng khiu, chẳng qua cái gốc đã bị tổn thương nhiều, lại còn lạm dụng đường lối công phạt sắc bén, không biết rằng cái hao kiệt ngấm ngấm làm cho cái hư càng thêm hư vậy. Cái kế sách ngày nay không bỏ còn đợi gì. Chỉ sợ dùng nó chẳng được lâu, thắng hoặc thành công mau lẹ, tất nhiên sẽ bị rơi vào vòng cương tỏa, không có ngày trở về núi, bất nhược dùng phương thuốc hòa hoãn, chẳng trúng thì cũng không quá sai lệch. Tôi lại nghĩ rằng: “Tổ phụ nhà mình đời đời chịu ơn nước, mình nên tận tình nối cái chí giữ điều trung của tổ phụ”. Tôi suy nghĩ kỹ càng rồi thưa rằng: “Vâng coi thánh thể thấy gầy gò mà mặt nhợt nhạt, mạch chạy mau, âm dương sút kém cần phải bồi bổ hai thứ tỳ, thận để củng cố cái căn bản của tiên thiên⁽³⁾, bồi bổ cái hóa nguyên của hậu thiên, khiến cái chính khí được đầy đủ ở trong, bệnh tự tiêu ngấm ở ngoài, chẳng trị bệnh mà bệnh khắc hết vậy. Lúc ấy ông cứ quay đi trở lại bày tỏ ý kiến ông, để chỉ dẫn cho tôi, tôi cũng biết thế. Ông nói rằng: “Ông đã lập kiến⁽⁴⁾ mà chẳng đổi thì kê lời luận bệnh và đơn thuốc để tiến nạp”. Tôi theo lời làm tờ khai rằng:

Nay vâng xem xét thấy sáu đường mạch đều chạy mau mà không còn sức, mạch bên hữu thì mạnh mẽ, mạch bên tả yếu ớt.

-
1. Công phạt: đánh phá, ý nói dùng những vị thuốc có năng hiệu mạnh mẽ và nguy hiểm.
 2. Phủ tạng: các bộ phận trong bụng, trong ngực người ta. Vị, đảm, tam tiêu, bàng quang, đại tiểu tràng là lục phủ; tâm, can, tì, phế, thận là ngũ tạng.
 3. Tiên thiên: những cái bẩm thụ được trước khi sinh ra. Hậu thiên: đối với tiên thiên.
 4. Lập kiến: định rõ, nêu rõ cái quan điểm của mình, ấn định điều gì theo kiến thức của mình.

Đó là tỳ âm hư, vị hỏa quá nhiều, không tàng giữ được dương, âm hỏa vống hành⁽¹⁾, cho nên bên ngoài thấy bụng phình lên, thế là cái tượng trong thì không, ngoài thì phù. Phải bổ tỳ thổ, làm cho đầy đủ cái lực của khôn nhu thì các trở ngại tự nhiên được san bằng vậy.

Nay phụng kê:

Bạch truật 1 lượng, gạo rang ba lần, đừng quá cháy, cốt giữ hương vị để bổ tỳ khí.

Thục địa 3 đồng cân, nướng khô, làm cho tỳ mềm mại và để bổ âm cho tỳ.

Cần khương 2 đồng cân, sao đen để giúp vận động mạnh lên.

Ngũ vị 1 đồng cân để nhuận phế khí, điều tiết tiểu tiện.

Tất cả đều đun cho thành keo, mỗi lần dâng vào một chén trà, dùng thân thảo làm thang, đun lửa to, dùng vào lúc còn nửa no.

Tiểu thần Lê Hữu Trác phụng kê.

Tôi viết xong, đệ nạp quan Chính đường. Ông xem giờ lâu, dường như có vẻ ngần ngại. Lúc ấy các y sĩ ngồi đó đứng dậy để coi đơn thuốc; ông không cho coi, thu tờ khai vào trong tay áo, cười mà rằng:

“Ông này về phương pháp và biện luận so với bọn ta đều khác biệt rất nhiều”. Ông sai một nội thần đem tờ khai dâng nạp. Một lát sau ông đứng dậy bảo tôi đi theo về trú sở Hậu Mã. Uống trà xong, nghỉ ngơi đôi chút, ông lại bảo tôi rằng: “Đường dài khó nhọc, tạm về nhà trọ nghỉ ngơi, nếu có thân bằng đến mời mọc cũng không được rời chỗ ngụ, vì còn phải đợi thánh chỉ”. Tôi bước ra, lên cang trở về dinh quan Trung Kiên. Một tuần qua đi, các thân bằng trong kinh thành đến hỏi thăm tôi, xa cách nhớ nhung cũng là thường tình.

1. Vống hành: di động không trật tự.

Hãy nói quan Chính đường từ ít ngày nay ở trong phủ châu chức, không giờ khắc nào trở về nhà. Tôi cũng chẳng biết bài thuốc mà tôi tiến dâng ra sao nữa. Quận hầu thường đến chỗ tôi ngủ mấy ngày liền, chuyện trò cười nói có khi canh khuya mới ra về, tình nghĩa thật đậm đà. Một ngày kia, dịch mục của quan Chính đường đến chỗ ngủ truyền lệnh rằng có thánh chỉ tuyên triệu, tôi phải lập tức vào châu. Tôi đến ngay dinh Quận hầu lấy bốn tên lính đi theo, lên cáng vào châu, đến trú sở Hậu Mã đợi lệnh. Một giờ trôi qua mà chẳng thấy có truyền báo gì. Mãi sau một tiểu hoàng môn là gia nhân của quan Chính đường cầm nến từ cung Cẩm ra đi, vào bếp dọn bữa cơm tối, cùng tôi ngồi ăn, y bảo tôi rằng: “Quan lớn tôi nói rằng: “Lão sư hãy về chỗ trọ, sáng mai trở lại đây”. Y ghé bên tai tôi nói kính mừng nhỏ: “Cung hi, cung hi. Thánh thượng đã chuẩn ban lương bổng bằng suất hai mươi lính tùy hành, phán cho quan Câu kè⁽¹⁾ hộ phiên chiếu lệ thi hành. Ngày mai sẽ nghe lệnh”. Tôi nghe nói vậy thì than thầm: “Lấy cái đó mà nhập vào việc đề cử thì có nghĩa lý gì!”. Ăn xong, tên tiểu hoàng môn lấy cái quân phù⁽²⁾ đi đem trong cung Cẩm (dài hơn năm thước, hai đầu giát bạc, có khắc tự danh Nội Sai), dắt tôi ra khỏi cửa phủ. Suốt một đêm suy nghĩ, tôi chẳng chợp mắt, nghĩ thầm: “Có việc đề cử này ắt chẳng buông tha, nếu mình thụ mệnh⁽³⁾, rốt cuộc không từ chối được, chỉ bằng thác bệnh không vào”. Ngày hôm sau, tôi sai gia đồng đem thủ thư đến Quận hầu xin sai nhân vào trong phủ bẩm với quan Chính đường rằng: “Đêm tôi bị cảm hàn, đầu nhức, mình nóng, đứng ngồi lẩy bẩy không vào hầu được. Lát sau, Quận hầu đến vấn an, bảo tôi rằng: “Việc ấy tôi đã vào trong phủ bẩm với cha tôi rồi, lão sư bất tất để bụng, mong sớm được khỏe mạnh để vào châu, chắc sẽ

1. Câu kè: chức quan đời xưa coi việc tra xét sổ bộ.

2. Quân phù: phù hiệu trong quân làm tin cho các mệnh lệnh, cũng gọi binh phù.

3. Thụ mệnh: nghe theo lời truyền báo.

có thăng thưởng”. Tôi hỏi: “Sao Quận hầu biết điều ấy?” Ông nói: “Trước đây, vì có việc công tôi vào trong phủ, cha tôi nói rằng lão sư kê đơn thuốc trong tờ khai thì viện y phân vân thương nghị, chưa dám tiến ngự. Duy Thánh thượng ngự lâm, khen là rất thông y lý, đã chuẩn định ban thưởng”. Tôi nghe vậy thì lo âu hiện ra sắc mặt. Quận hầu vốn biết tôi có ý muốn được ra về, cười mà rằng: “Lão sư tài lớn, chẳng chịu nổi việc ngựa kỳ ngựa ký nặng nhọc kéo cái xe muối, mà chẳng vui chăng?”. Tôi đứng dậy, hướng về phía trước với cái dáng vẻ sắp cúi xuống lạy. Quận hầu hoảng hốt đứng lên nói rằng: “Từ khi lão sư về kinh đến nay, sớm hôm tôi được thừa tiếp, có nhiều tiến ích cho tôi. Có việc gì xin cứ nói thực, tôi nguyện hết lòng giúp đỡ”. Tôi nói rằng: “Tôi từ thuở nhỏ có chí bay nhảy, vì số mệnh và thời cơ ngang trái mới ẩn tích nơi sơn cùng để lo nhàn dưỡng. Năm nay đã lục tuần, tai điếc mắt chậm, há có cầu tiến; lại vì ốm bệnh mà học nghề thuốc. Chẳng ngờ một sớm đại nhân đề bạt đến đây, thăng hoặc Quận hầu có thương, xin giúp tôi một phen; nếu chưa được quay về núi thì cũng có thể thoát khỏi cái dầm danh, thật là may lắm”. Quận hầu cười mà rằng: “Bệnh nhiệt của Lão sư thực không có thuốc gì chữa được. Nên lấy ở Hương Sơn một chén nước để trị bên trong, một mảnh mây để đồ bên ngoài, tự nhiên khỏi bệnh ngay”. Tôi cười rằng: “Quận hầu đã uống nước thượng trì⁽¹⁾, cho nên trông thấy được phế phủ⁽²⁾ như thế chẳng?”. Nói xong hai người cùng cười mà cùng nhau từ biệt. Sáng hôm sau Quận hầu sai người mang đến một bức thư nhỏ nói rằng đã thưa với đại nhân, nhưng chỉ cười mà chẳng đáp, lại dặn riêng tôi nên nằm giường bệnh, đừng liên lạc thư từ với tân khách. Tôi đáp: “Xin vâng lời dạy”. Mấy ngày sau, tôi thấy Quận hầu đến mặt mày hơn hờ. Tôi ngầm hiểu là việc tôi đã xong rồi. Ông nói: “Đã mấy lần tôi cất lời

1. Thượng trì: ao nước ở nơi cao tuyệt, ý nói phép tiên.

2. Phế phủ: phổi và các bộ phận trong bụng người, các bộ phận này gọi là lục phủ.

nói, cha tôi như có ý ngần ngại, tôi phải thật tình cố xin thì cha tôi bảo: Lúc trước chẳng tưởng ông ấy thờ ơ với công danh, trước mặt nhà chúa ta đã nói nhiều về học thuật của ông ấy, nay đổi giọng lưỡi thì thật là khó. Chỉ có thể cáo là già yếu mà từ chối; ta vào châu rồi thì báo cho ông ấy ngày mai đến Phủ đợi mệnh”. Tôi nghe nói mừng rỡ khôn xiết, cười mà nói với Quận hầu rằng: “Lúc này quan Chính đường ý hẳn cũng hiểu cho tôi rồi”. Quận hầu lại nói rằng: “Cứ như ngôn ngữ của cha tôi, tôi nghĩ lão sư sẽ nối lại lời ước xưa với vượn hạc núi cũ mà chẳng phụ bạc”. Tôi đáp rằng: “Nhờ có Quận hầu cứu giúp, chắc cũng không có gì khó”. Đàm thoại nửa giờ rồi cùng từ biệt. Sáng hôm sau tôi đến phủ đợi mệnh, không thấy quan Chính đường đâu cả, tôi hỏi bọn lính gác thì họ đều nói: “Thánh Thượng ngự tại Đông cung, quan Chính đường châu chực tại đó”. Một người lính thuộc quyền tôi sai khiến dẫn lộ, chúng tôi theo cửa hữu phủ đường mà đi, quanh co ước hơn một dặm thì thấy lâu đài đình các, rèm châu cửa ngọc, ánh nước long lanh thấu tầng mây. Quanh lối đi nào kỳ hoa, dị thảo, gió thoảng hương bay, thú lạ, chim xinh, con hót con nhảy. Chón bình địa nổi ngọn núi cao, nơi bóng râm tỏa lùm cỏ thụ. Cầu son vẽ bắc qua dòng nước, đá sặc sỡ tạo thành lan can. Tôi vừa đi vừa ngắm, thực chẳng khác cảnh tiên vậy. Sau đến cửa Đông cung, tôi gặp quan Chính đường ở triều về, bảo tôi đến trú sở. Uống trà xong, ông cười mà bảo tôi rằng: “Ông ở chỗ lâm tuyền phóng dật đã quen, từ lúc vào kinh, ngày đêm chạy qua chạy lại mới biết nổi lao khổ”. Tôi đứng dậy tạ rằng: “Tôi vốn người nhiều bệnh, thêm tuổi già yếu đuối, mong đại nhân thương tình cứu giải cho”. Ông nói: “Ngày nọ tôi đã đạo đạt ý của ông muốn tạm ở xứ ngoài mà đợi lệnh, đã được chuẩn y rồi, ông nên ở chỗ trọ đợi lệnh, chẳng nên đi chơi xa, nếu đi đâu cũng phải có chỗ ở nhất định, sợ rằng bất thần có tuyên triệu đó”. Nói chưa dứt lời đã thấy viên nội thần đến triệu quan Chính đường. Tôi tạ từ về chỗ trọ. Quận hầu đến hỏi thăm tôi. Tôi đem đầu đuôi câu chuyện kể rõ một lượt. Quận hầu mừng rỡ nói rằng: “Lời ngạn nói vào cửu hầu sâu

tự nhiên⁽¹⁾ hưởng hồ ông đi hay ở chẳng do cha tôi tự do định đoạt, biết làm sao bây giờ?”. Tôi thưa: “Quận hầu là núi Thái Sơn của tôi, biết tôi là Quận hầu, cứ tôi cũng là Quận hầu vậy. Sức người có thể thắng trời, cái tiền trình của tôi chưa thể nom thấy trước được”. Chuyện trò nửa giờ lâu mới từ biệt nhau. Mấy ngày sau, quan Chính đường ở triều về, tôi vào bái tạ. Lúc ấy một số quan liêu ngồi giữa nhà, cũng có người biết cửa nhà, tính danh tôi. Quan Chính đường đem việc tôi kể cho họ nghe. Một viên quan cười nói rằng: “Người ta lấy điều được làm quan làm mừng, ông đây lấy điều mất quan làm may, sao riêng khác người vậy? Người xưa có câu rằng: Công hầu đâu có tại nham huyết⁽²⁾, thế mà cái phong lưu nơi nham huyết chẳng sút kém cái phú quý của công hầu”. Tôi nghe nói, nghiêm mặt tạ rằng: “Kẻ sĩ ở nơi hoang vu được đại nhân tiên cử, một sớm cửa trùng biết đến, thực là thiên tải kỳ phùng⁽³⁾ tam sinh hữu hạnh. Chẳng qua vì già yếu đi đứng đau đớn, nên chẳng dám tham lộc trời, tự cam phúc mỏng, hối tiếc biết bao!”. Một viên quan khác nói: “Thấy ông nét mặt đồng nhan⁽⁴⁾ nghiêm nhiên như tùng bách⁽⁵⁾ dạn sương, trong phép tu dưỡng ắt có cái sở đắc”. Lại một viên quan nữa nói: “Nếu ai ai cũng là Y Chu⁽⁶⁾ thì ai là Sào,

1. Nguyên văn: nhất nhập hầu môn thâm tự hải: Cửa công hầu sâu như biển, một khi đã vào rồi không tìm lại được. Xưa Thôi Giao là học trò giỏi thương yêu người tỳ nữ sắc đẹp ca hay của người cô. Vì nghèo người cô bán tỳ nữ cho Liên Sứ. Từ đó Giao không gặp lại được nàng. Ngày tiết hàn thực, người tỳ nữ đi xe dạo chơi, Thôi Giao trông thấy mà không dám chào, rồi ngâm rằng: Hầu môn nhất nhập thâm như hải, tông thử Tiêu lang thị lộ nhân. Cửa hầu vào rồi sâu như biển; từ đó chàng Tiêu là khách qua đường.
2. Nham huyết: núi và hang, ý nói chỗ ở ẩn.
3. Thiên tải kỳ phùng: nghìn năm có cuộc gặp gỡ lạ lùng.
4. Đồng nhan: mặt trẻ con, ý nói nom mặt thì như người còn trẻ trung.
5. Tùng bách: hai loại cây thông, mùa đông tháng giá cũng không vàng lá rụng cành. Hai chữ tùng bách dùng để ví với những người có khí tiết vững vàng.
6. Y Chu: Y Doãn đời nhà Thương và Chu Công đời nhà Chu, hai người đều là bầy tôi giỏi.

Do⁽¹⁾”. Quan Chính đường cười mà nói rằng: “Kẻ sĩ ai có chí của người ấy”. Lát sau mọi người đều đi ra.

Lúc ấy tôi ở trong dinh quan Trung Kiên được hơn một tháng. Thân bằng đến thăm hỏi, ngày đêm vắng lai nhộn nhịp, mà lính quan Chính đường tra hỏi ngáng trở. Kẻ muốn vào phải có người nhận lãnh mới được đi qua. Tôi nghĩ: “Ở trong dinh ra vào khó khăn. Vả lâu ngày nào gạo nào củi, lại hơn mười người theo hầu, lấy đâu ra cho đủ chi dùng. Có lúc Quận hầu hỏi mình người theo hầu nhiều hay ít, quan Chính đường muốn cho lắm cấp, mình chẳng sa vào đảm khóa của người, bèn lòng từ chối, nên được miễn. Nay phải tìm ở chỗ khác ngoài dinh, tiện cho khách và bạn lui tới, rồi phát thuốc đề cung nhật dụng”. Sau khi toan tính ổn thỏa, tôi nói với Quận hầu rằng: “Tôi lưu lạc giang hồ đã hơn ba mươi năm, một sớm đến kinh, thân bằng xa cách nhớ nhung cũng là thường tình, ngày đêm lui tới thành ra có sự đặng đãi, nay xin được ngụ tại ngoài cửa dinh, cậy Quận hầu bẩm với đại nhân để tôi được tiện khu xử”. Lúc đầu ông không thuận cho dờn xa. Tôi nài xin mấy lần mới hứa cho. Tôi sai người nhà dò hỏi một nơi trong quân dinh đội Kính Hữu. Người chủ tên là Biện Đồng. Anh này nửa đời rồi mà chưa có con, nghe vậy cho việc gặp gỡ này là bởi trời, thân hành đến mời mọc. Tôi sai người chuyển vận đồ đạc đến ngụ tại nhà y. Vợ chồng y hoan hỉ và trọng đãi tôi vô cùng. Từ dinh quan Chính đường đến nơi này ước vài ba cung đường⁽²⁾. Cứ ba ngày hoặc năm ngày một lần, Quận hầu đến chuyện trò với tôi, tình thân ái bất tất nói nữa.

1. Sào, Do: cũng thường nói Sào, Hứa, tức Sào Phủ và Hứa Do, là hai người cao sĩ đời Đường Nghiêu, Vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho Hứa Do. Do nghe chuyện ấy ra bờ sông Dĩnh Thủy rửa tai, gặp khi Sào Phủ dắt trâu đến đây cho uống nước, Sào Phủ sợ nước bắn miệng trâu, bèn dắt trâu lên quãng sông dòng trên cho uống.

2. Cung đường: một thói đường đi chừng hết nửa ngày.

Hãy nói chuyện tôi ở kinh chưa được nửa tháng mà từ quan viên, binh lính đến người trong phố phường, phần đông đều biết tôi cả, hoặc đã xin thuốc, hoặc đã xin chẩn bệnh, cho đơn, ngày đêm vô cùng huyền náo. Tôi nghĩ thầm: Lúc mới những nghĩ kiếm sao cho đủ nhật dụng⁽¹⁾, chẳng ngờ nay kiếm được gấp bội. Tuy nhiên mình đi chuyến này không để tâm gì đến phú quý mà lại cầu lợi ư? Há nên cùng người tiếp đãi mà bỏ ngủ quên ăn như vậy sao?”. Tôi muốn dời chỗ ở, nhưng chưa tìm được nơi nào. Lúc ấy có quan Quản thị Nội tả cơ là Hàm Xuyên Hầu, thuở nhỏ theo cử nghiệp⁽²⁾ đã từng theo học trường học ở quận; sau ông theo cha đi đánh giặc có công nên mới tiến thủ trên đường võ bị. Nhưng nhất sinh ông hay đau ốm, nhiều lần đến xin chữa bệnh. Ông thấy tôi thường khi không trị bệnh mà bệnh khỏi thì cho là thâm dị; mỗi khi có bệnh nguy kịch thì cũng nhờ tôi chữa chạy cho. Ông xin nhập môn⁽³⁾ học tôi nghề thuốc. Tôi thấy ông là người chân thành nên nhận lời. Ông biết tôi không muốn ở nơi ồn ào, tức thì lẳng lặng sửa sang một sở dinh cũ ở cạnh hồ gần bản dinh: từ nhà ngoài, nhà trong đến nhà khách, nhà bếp đều tĩnh mịch. Rồi ông đến mời tôi lại ở. Tôi mừng quá liền dời chỗ trọ. Hai vợ chồng tên Biện Đồng không bằng lòng như vậy. Chỗ ở mới này cùng với dãy nhà phía sau của Biện Đồng cách nhau vài ba trăm bước. Tôi cho đục tường mở một cửa nhỏ, sớm tối ân cần tiếp xúc với nhau.

Kể từ lúc di ngụ tới đây lòng tôi mới được thư thái. Một đêm kia trăng sáng như ban ngày, ngồi tựa câu lan tôi thầm nghĩ: Đến kinh đã hơn hai ba tháng rồi, làng cũ chưa về thăm được, cũng chưa từng rời bước đi đâu được; tính đốt ngón tay trái ba mươi năm rồi, những tưởng không bước vào cái cuộc danh đàm lợi khóa, ngày

1. Nhật dụng: các thứ cần dùng hàng ngày.

2. Cử nghiệp: việc học tập để thi đỗ và ra làm quan.

3. Nhập môn: xin làm học trò để học tập một nghề gì.

nay phải cam làm anh Sở tù chăng?⁽¹⁾. Nghĩ ngợi một hồi, bỗng than dài một tiếng, sai tiểu đồng pha trà uống một mình rồi đi nằm. Tội chợt nghe từ bờ hồ bên kia nổi lên một tiếng trong trẻo, véo von, trong như ve sầu uống hạt móc dứt dứt nổi nổi, trắng như móc kết thành sương. Tôi hốt hoảng trở dậy, ra trước sân nghe ngóng, mới biết là ở tây dinh có người thổi sáo. Khi này mỗi sáo mới gợi thêm mỗi sáo cũ, nhân ngâm một bài thơ ngắn tả nỗi lòng:

*Sáo ngọc thanh nghe vắng,
Đêm trong hứng ngẫu nhiên.
Thổi về ngàn dặm nguyệt,
Tan nhập khắp thành môn.
Vui ấy ai người hưởng,
Tình này lẽ khách buồn.
Sáo trời dào dạt thổi,
Trống điểm cảm cung đồn⁽²⁾.*

Phiên âm:

Ngọc địch thanh du du⁽³⁾,
Thanh tiêu hứng chuyển u.
Xuy lai thiên lý nguyệt,
Tán tác mãn thành thu.
Lạc cực⁽⁴⁾ thù gia thú,
Tình đa lẽ khách sầu.

-
1. Sở tù: tù binh do nước Sở bắt được. Sau dùng để chỉ kẻ ở trong tình trạng quẫn bách mà không có kế gì để mưu thoát.
 2. Nguyên văn: Cảm cổ xuất tiêu phu: không rõ nghĩa. Nếu hiểu rằng nghe trông canh trong cung cấm tiêu phu (ở gần kinh thành) ra đi kiếm củi thì e nghĩa gán ghép gượng gạo, bởi lẽ những tiêu phu sao lại ở gần kinh thành, một địa điểm không tiện lợi cho việc hành nghề. Xét trong Từ Hải có chữ tiêu lâu, có nghĩa là chòi canh gác. Tạm dịch theo nghĩa này.
 3. Du du: xa vời, đây có nghĩa vắng vắng ở đằng xa.
 4. Lạc cực: vui đến tột độ.

Tiêu tiêu⁽¹⁾ thiên lại⁽²⁾ phát,
Cầm cổ xuất tiêu phu.

Nguyên văn

玉笛聲悠悠
清霄興轉幽
吹來千里月
散作滿城秋
樂極誰家趣
情多旅客愁
簫簫天籟發
禁鼓出樵夫

Ngâm xong, tôi tản bộ trước thềm, đêm khuya mới đi nằm, chiêm bao thấy mình ở quê nhà trong núi, mãi đến khi mặt trời chiếu ngang cửa sổ vẫn chưa trở dậy. Đứa tiểu đồng vội vã chạy lại lay tỉnh, nói rằng Quận hầu chờ đợi ở ngoài cửa đã lâu rồi. Tôi hoảng hốt ra nghênh tiếp, mời vào trong nhà cùng ngồi. Quận hầu nói: “Trước đây vài ba gian quân phòng chật hẹp, cửa trông thẳng ra ngã tư, náo nhiệt khó chịu, nay được chôn này thanh nhân xứng đáng cho cao nhân tĩnh dưỡng”. Tôi thưa: “Cũng là nhờ chủ nhân đây có lòng hậu đãi vậy”. Lúc ấy Hàm Xuyên Hầu thấy Quận hầu đến, cũng tới nơi hầu chuyện. Tôi đưa bài thơ “Đêm nghe tiếng sáo” ra để hai ông bình luận thì đều khen ngợi cả. Quận hầu nói: “Câu cực lạc có do mỗi cảm kích gì mà ra chẳng?”. Tôi thưa rằng: Có. Hàm Xuyên Hầu nói: “Thái hết thì đến bĩ, suy tán lắm cũng do thịnh mãn nhiều; cho nên thánh nhân mới giảm cái dư trợ cái

1. Tiêu tiêu: lạnh lạnh.

2. Thiên lại: sáo ở trên không.

thiếu⁽¹⁾, chính là nói điều ấy vậy”. Trò chuyện nửa giờ rồi hai ông mới ra về. Sáng ngày hôm sau, dịch mục⁽²⁾ của Quận hầu đưa đến năm người trai tráng, áo khăn chỉnh bị. Tôi thấy thế ngỡ rằng có việc gì phải đi xa. Người dịch mục nói: “Quan lớn tôi thấy chỗ ở mới của lão sư rất vắng vẻ, vả lại nơi này có lắm bọn đào tường khoét vách, sợ có điều tai hại xảy ra, mới bẩm với đại quan truyền lấy năm tên lính ở tiền quân thuộc bản dinh cho chúng phục dịch ban ngày, canh gác ban đêm”. Tôi bảo rằng: “Thân tôi được nhờ tôn hầu⁽³⁾ có lòng tốt chu toàn, ơn ấy ghi tạc không quên. Còn việc này ông hãy vì ta hết lời từ tạ”. Người dịch mục không nghe, cho bọn lính cư trú tại nhà ngoài. Nguyên lai mỗi lần tôi đi đâu thì phải mượn lính hầu của Quận hầu. Những quan viên qua lại cầu thuốc cũng cấp cho tôi lính để sai khiến, được bảy, tám người:

(Thị Nội Tả quân	2 người
Nhương Trung quân	1 người
Trung Kính quân	1 người
Hậu Dũng quân	1 người
Tiền Hùng quân	1 người)

Phân đông bọn chúng đều lười biếng; chỉ có năm tên lính Tiền Dũng là biết sợ pháp luật, công việc sai khiến đều được vừa ý. Như thế cũng đủ rồi; tôi cảm tạ các quan viên và cho bọn lính kia trở về chỉ giữ lại một tên của Tiền Ninh, một tên của Trung Kính, năm tên của Tiền Dũng, phát lương cho chúng và cho chúng ở nhà bếp phục dịch.

Hãy nói khi ấy ở trong kinh, khách nghe danh tôi mà đến nhiều lắm. Nguyên có lời đồn rằng được đại thần tiến cử, có thánh

1. Nguyên văn: Thánh nhân hữu tổn doanh ích khiêm.

2. Dịch mục: kẻ đứng đầu mọi việc sai phái trong dinh.

3. Tôn hầu: tiếng tôn xưng người có quan tước.

chỉ tuyên triệu, tôi là bậc kỳ tài nơi núi non, còn y được là nghề mọn có đáng kể chi. Từ đó các quan nha đệ tử và những người trong đám nho học ngày ngày kéo nhau đến hỏi thăm tôi, hoặc nói chuyện thời nay, kể chuyện thời xưa, hoặc bàn luận cái hay cái dở trong nghề thuốc. Chỗ ngồi không lúc vắng khách, chén nước không buổi voi trà. Trong những ngày ấy cùng người thù tạc⁽¹⁾ thật là bận rộn. Ngày kia Hình quan⁽²⁾ tên Bất Trục, người ở An Toàn, Giám sinh⁽³⁾ tên Hằng người ở Liễu Nộn và hai huân đạo, một tên Dư, một tên Vụ, đều là anh em ở Đông Lũy; cả bốn ông ấy là những dật sĩ, cùng với giám sinh Sơn Tây hiệu Thanh Hồ, Sơn Nam Thi Xã hiệu Thúy Anh cùng mang theo rượu vói đồ nhắm đến chỗ tôi ngụ đánh chén. Các ông hỏi tôi rằng: “Nghe nói tiên sinh đã tinh thông cái học về tính mệnh lại có cái thi tứ⁽⁴⁾ phong lưu của Lý Đỗ, chắc đã soạn thành nhiều bài thơ, xin đừng giấu lời vàng ngọc mà cho kẻ hậu bối được thăm chón cung tường⁽⁵⁾ có nên chăng?” Tôi từ tạ mà rằng: “Thơ là để nói lên cái chí của mình, cái chí ấy hiện ra ở lời thơ; chẳng qua cũng góp nhặt những bài cũ kỹ, lời thì tạp nhạp, tiếng thì quê mùa, há dám múa rìu qua mắt thợ để làm trò cười sao?” Các ông nói: “Tiên sinh chẳng nên quá khiêm tốn, chúng ta đều là đồng đạo, ý đã hợp, hà tất ngần ngại chi”. Tôi mới đem bài thơ cảm hoài lúc đi đường vắng chỉ về kinh đệ nạp để các ông coi. Viên Hình công nói: “Đạm bạc mà có ý vị, hòa nhã mà ra kiêu căng. Chẳng nói đến sang mà nói đến giàu, đúng là ý tại ngôn ngoại. Ý vị chứa đựng chẳng cùng vậy”. Viên Giám sinh nói: “Một dòng khí vị do cảnh khói mây tạo ra cho thấy rõ ràng ngài là bậc ẩn giả vậy”.

1. *Thù tạc*: nói chung khách mời đãi nhau.

2. *Hình quan*: quan coi về việc hình.

3. *Giám sinh*: học sinh nhà Giám. Ở kinh đô có nhà Giám, tức Quốc tử giám, nơi đây quan tế tửu và quan tư nghiệp làm giảng quan.

4. *Thi tứ*: tư tưởng về thơ.

5. *Cung tường*: xem lời giải ở trên, nơi bài tựa.

Tôi đến tiệc tan, mọi người giải tán. Ngày hôm sau, các ông ấy đều sai người nhà đưa thư đến, tôi mở ra coi thì là những bài thơ họa lại thơ của tôi, tôi giữ cả lại để lưu chiêu.

Thơ họa của Viên Hình công⁽¹⁾ với lời dẫn.

Tiên sinh vốn dòng trâm anh, rời bỏ đến chốn lâm tuyền đã bao nhiêu năm tháng rồi. Kẻ biết thời vụ như tiên sinh hẳn có điều siêu việt khác người, lánh ẩn tu dưỡng, chơi coi nước non, đáng là vị lãnh tụ trọng vọng như sơn đầu, bọn sinh sau thực chẳng nói kịp. Nay thăm nhà: khăn tắm sắc khói mây vẫn, lời đượm mùi được hoa thơm, thật là vui thích thay! Lại nghe nói ngón đàn cầm của tiên sinh cũng là một cái thú cao diệu (lúc đó chỗ tôi ngồi có cái đàn cầm bảy dây). Phong nhã khiến người mến phục; bất giác tối sập đến, nay xin nói điều, nếu thơ được thâm nhận thì lấy làm hân hạnh.

*Coi nhẹ công danh luyện tính chân,
Cát vàng tuyết bạc há đâu bền!
Một lòng quế truyết bền hương được,
Muôn lớp yên hà gửi tấm thân.
Chữ thạch ai kia vui biết vị,
Tiêu đồng khách giận ít cao nhân.
Kỳ Hoàng hội ấy ngày nay gặp,
Gắng cứu dân lại giúp thánh quân.*

Văn bồi Viên hình Bật Trục bài họa

1. Viên hình Bật Trục: tức Bùi Bật Trục làm quan đến Thái thường tự khanh, sau này lúc quân Tây Sơn ra Bắc, được vua Lê sai giữ chức Tham tán quân vụ tại Sơn Nam.

Nguyễn văn

銖視簪纓去練真
金沙銀雪不應貧
一籠桂朮藥中物
萬狀煙霞方外身
煑石樂饒知味處
焦桐恨少審音人
弓旌此日軒岐會
好濟是民輔是君

晚輩員刑弼直拜和

Phiên âm:

Thù thị⁽¹⁾ trâm anh khứ luyện chân,
Kim sa ngân tuyết bất ưng bần.
Nhất lung quế truyệt dược trung vật,
Vạn trạng yên hà phương ngoại thân.
Chữ thạch⁽²⁾ lạc nhiều tri vị xứ,
Tiêu đồng⁽³⁾ hận thiếu thắm âm nhân⁽⁴⁾

1. Thù thị: coi là nhỏ mọn.

2. Chữ thạch: nấu đá. Người đạo sĩ nấu vàng đá làm thuốc, uống thuốc ấy thì thành tiên, đó là kim đan. Ý nói thuốc hay.

3. Tiêu đồng: người ta dùng gỗ đồng làm đàn cầm, nên đàn cầm cũng gọi tiêu đồng.

4. Thắm âm nhân: người nhận biết những âm thanh của đàn phát ra. Cả câu thơ có nghĩa: giận ít kẻ tri âm, ít kẻ biết bụng mình, có ý nhắc đến chuyện Bá Nha và Chung Tử Kỳ ngày xưa.

*Cung tinh⁽¹⁾ thử nhật Hiên Kỳ⁽²⁾ hội,
Hảo tế thị dân phụ thị quân.*

Văn bồi Viên hình Bật Trục báí họa

THƠ HỌA CỦA NỘN LIỄU GIÁM SINH VỚI LỜI DẪN

Nhà lan quyền vàng, giữa hạ gió mát, đó là cái lạc thú của ông vậy. Ông nay tuổi hạc đã cao mà cái chí cũng cao. Bữa nọ hân hạnh được ngồi hầu chuyện, ông cho coi bài thơ *Thuật hoài lúc đi đường*, đọc đi đọc lại, nhận thấy ý thơ mạnh mẽ, cốt cách cao quý, tỏ nổi lưu luyện non xưa với đá trắng mây hồng. Nay trộm nói điều mà họa lại:

*Cây rừng củ núi dưỡng thiên chân,
Đất tốt rong chơi há chịu bần!
Sơn dã cầm kỳ vui dật khách,
Trí nhân non nước được nhàn thân.
Liêm ngoan cải tục phô tâm tích,
Cao tể linh đan cứu thế nhân.
Đã sẵn thâm linh đem bổ trợ,
Còn điều ngũ vị giúp mình quân!*

Văn bồi Nộn Liểu xã⁽³⁾ - Lê Hằng báí

Nguyên văn

胡麻山藥養天真
生地優遊不我貧
續斷琴棋山野客
從容水石智仁身

1. Cung tinh: lễ vật đem tặng để chiêu dụ người tài đức.

2. Hiên Kỳ: vua Hiên Viên Hoàng đế đời cổ và ông Kỳ Bá, hai người có công trong y học Trung Hoa.

3. Nộn Liểu: tên xã thuộc huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

風騰遠志廉頑俗
草煎靈砂活世人
元備蓼苓堪補劑
應調五味贊明君

晚輩嫩柳社黎恒拜

Phiên âm:

Hồ ma⁽¹⁾ sơn dược dưỡng thiên chân,
Sinh địa⁽²⁾ ưu du bất ngã bần.
Tục đoạn cầm kỳ sơn dã khách,
Thong dong thủy thạch trí nhân⁽³⁾ thân,
Phong đẳng viễn chí liêm ngoan tục⁽⁴⁾,
Thảo tiễn linh sa hoạt thể nhân,
Nguyên bị sâm linh kham bổ tể,
Ứng điều ngũ vị tán⁽⁵⁾ minh quân!

Văn bồi Nộn Liễu xã - Lê Hằng bá

THƠ HỌA CỦA QUAN HUẤN ĐẠO

(Thơ của người anh)

*Chẳng đến Hương Sơn hỏi giả chân,
Hãy coi phu tử chỉ vui bần.
Núi rừng học đạo thanh nhàn thú,*

-
1. Hồ ma: cây vùng.
 2. Sinh địa: đất sống, - ở đây dùng lóng tiếng sinh địa để chỉ chỗ ở của Lãn Ông, vì sinh địa là tên một vị thuốc Bắc.
 3. Trí nhân: trích câu Trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn trong sách Luận ngữ, có nghĩa: kẻ trí ưa thích chơi với nước, kẻ nhân ưa thích chơi với núi.
 4. Liêm ngoan tục: liêm là trong sạch, trái với ngoan là tham. Liêm tục: làm cho thói tham hóa liêm.
 5. Tán: giúp đỡ.

*Đất nước nghe danh đạo đức thân.
Người hám lợi danh quen thể tục,
Ta đâu xu hướng giống thời nhân.
Già gây sự nghiệp nhờ tài lớn,
Mới rõ tôi hiền gặp thánh quân!*

Huân đạo Đình Dự bái họa

Nguyên văn

莫就香山訂質真
只看夫子樂而貧
林泉倏尔清閒趣
京國翻然道德身
只見滔滔無似我
故應碌碌不如人
晚成可見經綸會
有是臣斯有是君

訓導廷預預拜和

Phiên âm:

Mạc tựu Hương Sơn đính nhận chân⁽¹⁾
Chỉ khan phu tử⁽²⁾ lạc nhi bản⁽³⁾
Lâm tuyền thúc nhĩ⁽⁴⁾ thanh nhàn thú,
Kinh quốc phiên nhiên⁽⁵⁾ đạo đức thân,

1. Nhận: đồ vật, vật giả.

2. Phu tử: tiếng học trò gọi thầy dạy mình - đây tiếng tôn bậc xứng là thầy dạy mình.

3. Lạc nhi bản: theo câu bản nhi lạc, nghèo mà vui.

4. Thúc nhĩ: nhanh chóng, ở đây có nghĩa sớm đã...

5. Phiên nhiên: rõ ràng.

Chỉ kiến thao thao⁽¹⁾ vô tự ngã,
Cố ưng lục lục⁽²⁾ bất như nhân!
Văn thành⁽³⁾ khả kiến kinh luân hội.
Hữu thị thần tư hữu thị quân⁽⁴⁾.

Huấn đạo Đình Dự báii họa

THƠ HỌA CỦA QUAN HUẤN ĐẠO

(Thơ của người em)

*Cung đàn lý thú dưỡng thiên chân⁽⁵⁾
Hồ dễ giàu sang bức được bản.
Hoa động bay hương vui đạt khách
Trăng song⁽⁶⁾ vô sắc được nhàn thân.
Đón nghênh lễ ấy trung long điển,
Cầm hạc⁽⁷⁾ tình này tựa cổ nhân.*

-
1. Thao thao: cuộn cuộn (ý nói một mực một chiều như nước chảy).
 2. Lục lục: hèn hạ, cũng có nghĩa là tùy tùng, lệ thuộc vào người khác. Hai câu 5 và 6 có nghĩa: chỉ thấy người mãi miết mà không giống ta, có đâu ta hèn hạ cũng như người.
 3. Văn thành: lúc tuổi già mới làm nên sự nghiệp.
 4. Thị thần, thị quân: tôi ấy, vua ấy. Câu chót bài thơ có nghĩa là có vua giời ấy thì cũng có tôi hay ấy.
 5. Thiên chân: sự chân thành rất mực bởi trời phú cho, - cái bản tính thiên nhiên.
 6. Trăng song: Trăng chiếu nơi cửa sổ.
 7. Cầm hạc: Điển Triệu Biện người Tây An đòi Tống, đỗ tiến sĩ, từng giữ chức Điện trung Thị ngự sử, tính người cương chính, khi đi chịu chức ở Thành Đô, chỉ đem theo một cây đàn và một con hạc, việc cai trị dân rất giản dị.

*Thành thị lâm tuyền qua lại khắp,
Giữ tròn hành chí⁽¹⁾ đạo thần quân.⁽²⁾*

Huân đạo Đình Vụ bái họa

Nguyễn văn

一腔理趣樂天真
富貴焉能逼得貧
花窟有香供勝客
月窓無色寓閒身
弓旌乍覺非常典
琴鶴終成自適人
泉壑市城經歷處
辰哉行止泰天君

訓導廷裕拜和

Phiên âm:

Nhất khương⁽³⁾ lý thú lạc thiên chân,
Phú quý yên năng bức đắc bần.
Hoa quật⁽⁴⁾ hữu hương cung thắng khách,
Nguyệt song vô sắc ngụ nhàn thân.

-
1. Hành chí: làm quan và thôi việc quan, ý nói người làm quan phải tùy thời mà tiến thoái để bảo toàn danh phận của mình. Bài hát vịnh Hàn Tín đời Hán của Nguyễn Công Trứ có câu: Nếu biết chữ khả hành khả chí, thì Năm Hồ một là cho xong!
 2. Thần quân: bề tôi và nhà vua (không có tiếng quốc âm dịch được hai chữ thiên quân có nghĩa là lòng người, nên tạm dùng hai chữ thần quân, có sai nghĩa, nhưng đề họa nguyên vẹn).
 3. Khương: cung hát, điệu đàn hát, cũng đọc xoang.
 4. Hoa quật: hoa trong hang, nói rộng hoa trong núi, nơi ở ẩn của bậc cao sĩ.

Cung tinh⁽¹⁾ sạ giác phi thường điển,
Cầm hạc chung thành tự thích nhân.
Tuyền hác thị thành kinh lịch xứ,
Thời tai hành chỉ thái thiên quân⁽²⁾.

Huân đạo Đình Vụ báí họa

THƠ HỌA CỦA GIÁM SINH SƠN TÂY

*Hạo nhiên khí ấy bởi thiên chân,
Ngày tháng tiêu dao xá kẻ bần.
Bát trận xưa nay am thể chế,
Tam tài trời đất thấu tâm thân.
Tài không Khương, Phó hay yên nước,
Vọng sánh Kỳ, Hoàng từng cứu nhân.
Ta muốn thay lời Sào, Hứa nói:
Ba vua bốn thánh buổi minh quân,*

Sơn Tây Giám sinh hiệu Thanh Hồ báí họa

Phiên âm:

Hạo Nhiên chính khí⁽³⁾ đắc thiên chân,
Tuế nguyệt tiêu dao bất kể bần.
Bát trận⁽⁴⁾ cổ kim minh thể chế⁽⁵⁾
Tam tài⁽⁶⁾ thi thiên địa hội tâm thân.

-
1. Cung tinh: coi chú thích ở phần trên, nơi bài thơ họa của Bùi Bật Trục.
 2. Thái thiên quân: do câu Thiên quân thái nhiên có nghĩa: Tâm được yên vui tự nhiên (thiên quân là tâm người ta).
 3. Hạo nhiên chính khí: cái khí tiết ngay thẳng, cứng rắn của những bậc anh hùng liệt sĩ.
 4. Bát trận: Tám môn của những phương thuốc trị bệnh đã được chia ra trong sách thuốc Cảnh Nhạc.
 5. Thể chế: cách thức chế ra, cốt cách xây dựng lên.
 6. Tam tài: ba ngôi là trời, đất và người.

Tài phi Khương, Phó⁽¹⁾ năng y quốc,
Vọng thiếp Kỳ, Hoàng⁽²⁾ lữ hoạt nhân.
Vị ngã đương vi Sào, Hứa⁽³⁾ ngữ,
Tam hoàng⁽⁴⁾ Tứ thánh⁽⁵⁾ thái bình quân.

Sơn Tây Giám sinh hiệu Thanh Hồ báii họa

Nguyên văn

浩然正氣得天真
歲月逍遙不計貧
八陣古今明體制
三才天地會心身
才非姜傅能醫國
望帖岐黃屢活人
爲我當爲巢許語
三皇四聖太平君

山西監生号清壺拜和

-
1. Khương, Phó: Khương Tử Nha và Phó Duyệt. Tử Nha tuổi già ở ẩn, đi câu. Vua Văn Vương nhà Chu đi săn, gặp Tử Nha ở sông Vị, cùng nhau chuyện trò đắc ý, cho lên xe cùng về, tôn làm thầy, gọi là sư thượng phụ. Vũ Vương diệt Trụ mà có thiên hạ là nhờ mưu chước của Tử Nha. Nguyên tổ tiên của ông được phong ở đất Lữ, nên Tử Nha cũng được gọi là Lữ thượng. Phó Duyệt: hiền tướng đời nhà Ân: vua Cao Tông mộng thấy Duyệt, tìm về cất lên làm tướng, nước được thịnh trị.
 2. Kỳ, Hoàng: đã chú thích ở phần trên.
 3. Sào, Hứa: đã chú thích ở phần trên.
 4. Tam hoàng: Có nhiều thuyết khác nhau. Theo sách Đế vương thế kỷ thì Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế là tam hoàng.
 5. Tứ thánh: bốn vị thánh trong y học xưa tức là Hoàng đế, Kỳ Bá, Tản Việt Nhân và Trương Cơ.

THƠ CỦA CỤU THI XÃ

Thuở thiếu thời tôi từng kết bạn với hàng chục người ở kinh đô, lập thành một thi xã. Nay tôi trở lại đây thì người người đã phân tán, chỉ còn lại vài ba kẻ mà thôi.

*Đã sẵn lòng chạy dưỡng tính chân,
Không cần giàu Khái⁽¹⁾, học Nhan bần⁽²⁾.
Ba nghi sơn thủy ta tìm thú.
Trăm trận biên thù kẻ dấn thân.
Trên lộ trần ai cam lữ khách⁽³⁾
Trước sân phong nguyệt hợp thân nhân.
Dù ai có hỏi ta sinh kế,
Cười trở linh đan⁽⁴⁾ cổ Lão quân⁽⁵⁾.*

Đặng Huy Trai đạo hiệu Thúy Anh bài họa

Nguyên văn

領得齋心養得真
無求愷富學顏貧
青山樂我三宜趣
紫塞饒他百戰身
路上塵埃行旅客
庭前風月故知人
說余敢問三生計

-
1. Khái: Vương Khái, nhà cự phú đời Tấn, cùng với một nhà cự phú khác là Thạch Sùng ganh đua nhau ăn chơi xa xỉ.
 2. Nhan: Nhan Hối tên một vị trong tứ phối, thường gọi là Nhan Tử, học trò giỏi của Khổng Tử, nhà rất nghèo chỉ ham học đạo.
 3. Lữ khách: Khách đi xa.
 4. Linh đan: Thuốc luyện của thần tiên, theo nghĩa rộng, chỉ liều thuốc hay.
 5. Lão quân: Lý Nhĩ đời nhà Chu, gọi là Lão Tử, tổ Đạo giáo.

笑指靈丹故老君
右南天德合鄧輝齋道號翠英拜和

Phiên âm:

Lãnh đắc trai tâm dưỡng đắc chân,
Vô cầu Khải phú học Nhan bần.
Thanh sơn lạc ngã tam nghi thú,
Tử tái nhiều tha bách chiến thân.
Lộ thượng trần ai hành lữ khách,
Đình tiền phong nguyệt cố tri nhân.
Thuyết dư cảm vấn tam sinh kế,
Tiểu chỉ linh đan cố Lão quân.

Hữu Nam thiên Đức hợp Đặng Huy Trai đạo hiệu Thúy Anh bái họa.

Sau khi đọc những bài thơ ấy giờ lâu, tôi nói: “Viên Hình công có phong vị nhà thơ. Còn giám sinh ở Nộn Liễu, giám sinh ở Sơn Tây cùng với hai viên Huấn đạo đều có khí vị của nhà nho mà chưa thoát tục. Đến như thơ của Thúy Anh thì tư tưởng bay bổng tận trời cao, viễn vông không đâu, thật đáng nực cười. Tôi biên chép tất cả để coi cho vui”.

Từ đó bài thơ *Vâng chiếu ra đi* được chuyển tay nhau sao chép. Cứ ba ngày hoặc năm ngày lại thấy có người đệ nạp thơ của mình. Những kẻ này thường chưa từng biết mặt cũng nhiều, đều có thơ họa đưa đến. Có nhiều bài lắm, chỉ giữ lại một số bài nghe được, đem ghi chép ra đây:

THƠ HỌA CỦA QUAN HUYỆN TRI CẨM GIANG

(Ông là quan Tả bình về trí sĩ, con của Mai Sĩ Uông)

*Án Thi đình Lễ luyện thiên chân.
Tai mắt trời cho há phải bần.
Đã chẳng công danh thường cứu thế,
Vẫn sùng đạo đức khéo tàng thân.*

*Hải Đông Việt điện đều trung địa,
Song bắc Hy - Hoàng tựa cổ nhân.
Y dược tiếng hay lòng đất nước,
Dày công gắng gỏi dưỡng thiên quân.*

Văn sinh Lan nghị Ái liên tử Tăng bá cáo

Nguyên văn

禮庭詩案迺天真
耳目從來賦不貧
非有功名能濟世
故寧道德且藏身
海東越甸之中地
憲北羲皇以上人
調劑平分醫國手
欲憑強強養天君

右晚生蘭毅愛蓮子增拜稿

Phiên âm:

Lễ đình Thi án⁽¹⁾ tổ thiên chân,
Nhĩ mục tông lai phú bất bần
Phi hữu công danh năng tế thế,
Cố minh đạo đức thả tàng thân.
Hải Đông⁽²⁾ Việt điện⁽³⁾ chỉ trung địa,

1. Lễ đình Thi án: Sân Lễ án thi. Cũng nói Thi lễ đình, có nghĩa là sân Thi Lễ, nơi học hành.
Tổ: tìm tòi.
2. Hải Đông: tỉnh Hải Dương.
3. Việt điện: nói chung đất nước Việt Nam (điện là khu đất chung quanh thành nhà vua).

Song bắc Hy - Hoàng⁽¹⁾ dĩ thượng nhân.
Điều tễ⁽²⁾, bình phân⁽³⁾ y quốc thủ,
Dục bằng cường cường dưỡng thiên quân⁽⁴⁾.

Văn sinh Lan nghị Ái Liên tử Tăng bá cáo

THƠ HỌA CỦA NAM SƠN GIÁM SINH

*Chán đường danh lợi giữ lòng chân,
Thuốc nghĩa thang nhân đủ chữa bần.
Hiên Biển thánh hiền noi diệu thuật,
Đường Ngu trời đất được nhàn thân.
Trăm ban sẵn có ngàn phương được,
Một lý soi cùng vạn cổ nhân.
Lạng miếu giang hồ từng có mặt,
Ra tay độ thế tá minh quân.*

Trần Nguyễn Thuyền Ôn Như bá cáo

Nguyên văn

厭隨名利樂存真
義餌仁丹足療貧
軒扁聖賢皆此道
唐虞天地與吾身
百般盡用千方藥
一理推窮萬古人
廊廟江湖惟此遇

-
1. Song bắc Hy - Hoàng: do câu bắc song cao ngoa như Hy Hoàng thượng nhân có nghĩa là nằm dài trước cửa sổ phía bắc như người ở trên đời vua Hy Hoàng. Ý nói hưởng cảnh thái bình nhân nhàn như ở đời thượng cổ.
 2. Điều tễ: Thang thuốc được gia giảm thích nghi.
 3. Bình phân: chia thành mấy phần đều nhau.
 4. Thiên quân: cái tâm của người ta. Tâm tính con người.

濟吾民亦輔吾君

右晚生愛中蓮亭子陳阮仝溫如拜稿

Phiên âm:

Yêm tùy danh lợi⁽¹⁾ lạc tồn chân,
Nghĩa nhĩ nhân đan⁽²⁾ túc liệu bản.
Hiên - Biễn⁽³⁾ thánh hiền giai thử đạo,
Đường - Ngu thiên địa dữ ngô thân.
Bách ban tận dụng thiên phương dược,
Nhất lý suy cùng vạn cổ nhân.
Lang miếu⁽⁴⁾ giang hồ duy sở ngộ,
Tế ngô dân diệc phụ Ngô quân.

Văn sinh Ái Trung Liên Đình Tử Trần Nguyễn Thuyên Như bái cáo

THƠ HỌA CỦA QUAN CỰU THIÊM BÌNH

*Hạnh rừng cam giếng dưỡng thiên chân,
Đạo học sâu xa há phải bản!
Tai mắt đường kia nguyên diệu thủ,
Tóc da không sót quản nhân thân.
Đã từng nồng đậm phô thân sắc,
Chi khác Hy - Hòa tựa cổ nhân.*

1. Yêm tùy danh lợi: chán theo đuổi danh lợi.
2. Nghĩa nhĩ: nhĩ là đồ ăn có chất bổ đem nuôi người ốm. Ý nói nuôi người ốm là làm điều nghĩa - Nhân đan: Đan là tể thuốc, nhà tu tiên dùng thuốc gì cũng có đan sa, cho nên tể thuốc gọi là đan. Ý nói chữa bệnh cho người là làm điều nhân.
3. *Hiên - Biễn*: hai người có công trong y học thời xưa. Hiên chỉ Hiên Viên hoàng đế, vua đời thượng cổ ở Trung Quốc - Biễn tức Biễn Thước thầy thuốc có danh tiếng đời Xuân Thu.
4. Lang miếu: đền đài nhà vua, nói rộng là chốn triều đình.
Phụ chú: Về bài dịch ở trên, lòng chân có nghĩa như chân tâm, tức là cái tâm sáng láng, linh thông không cần học hỏi mới biết...

*Tao ngộ phong vân mừng hội ấy,
Cao quỳ buổi Thuần xứng mình quân.*

Thiên Phúc thị Thuật Trai bá cáo

Nguyên văn

杏林橘井養天真
到底方知道未貧
耳目不孤玄造手
髮膚遺下宰官身
迭嘗濃淡之間色
便是羲和以上人
剩喜風雲遭際會
皐夔爲佐舜爲君

右天福氏述齋拜禍

Phiên âm:

Hạnh lâm⁽¹⁾ quất tinh⁽²⁾ dưỡng thiên chân,
Đáo đề phương tri đạo vị bần.
Nhĩ mục bất cô huyền tạo thủ,
Phát phu di hạ tể quan thân.
Điệt thường nùng đạm chi gian sắc,

1. Hạnh lâm: rừng hạnh. Lời khen thầy thuốc giỏi, chữa bệnh không lấy tiền bạc, chỉ đòi bệnh nhân trồng hạnh trong vườn cho ông, sau hạnh mọc thành rừng. Sự tích trích trong “Thần tiên truyện” nói về Đồng Phụng đời Tam Quốc, và vườn trồng hạnh được gọi là Đồng tiên hạnh lâm.
2. Quất tinh: giếng quít. Có thành ngữ: quất tinh tuyền hương (giếng quít suối thơm) tức là lời khen vị lương y, ông Tô tiên công đời Hán, nổi danh thầy thuốc giỏi, đã thành tiên dưới đời Vũ Đế. Ông chỉ dùng nước trong giếng và lá cam giữa sân mà chữa khỏi bệnh dịch cho người trong nước.

Tiện thị Hy - Hòa⁽¹⁾ dĩ thượng nhân.
Thặng hỉ phong vân tao tế hội,
Cao - Quý⁽²⁾ vi tá Thuấn vi quân.

Thiên Phúc thị Thuật Trai bá cáo

THƠ HỌA CỦA HUÂN ĐẠO TAM ĐỐI PHỦ VỚI LỜI DẪN

Bữa nọ nhân đi thăm một người bạn, may được thấy cái ánh sáng thừa thải, kính cần dò hỏi, mới hay ngài là dòng dõi trâm anh, lại là tiên ông nơi suối rừng, có nghề thuốc linh diệu, nay vâng chỉ trưng triệu. Thơ ngài tự thuật trong lúc đi đường cho thấy cái thái độ nhã đạm, cao cả, khiến người đời đều tán thưởng; lời thơ thanh đạm mà lại ý vị, văn vẻ; tao ông mặc khách cũng khó mà theo kịp. Kẻ văn sinh này vô cùng khâm phục, kính theo nguyên đề mà họa lại, cũng biết rằng múa rìu qua mắt thợ là mua cười:

*Nuôi dưỡng thông dong giữ tính chân,
Cho hay thiên phú há đâu bần.
Xuân hồi non nước vui đôi mắt,
Tuổi thọ sâm kỳ sẵn một thân.
Chân gấu tiếng đồn thông sứ điệp,
Vó câu hương quyện tiễn cao nhân.
Quân thân đất cũ nay vui thưởng,
Phỉ chí bình sinh gặp thánh quân!*

Văn bồi Huân đạo Tam Đới phủ bá họa

-
1. Hy - Hòa: họ Hy, họ Hòa về thời Đường Ngu là quan coi giữ việc bốn mùa trong trời đất.
 2. Cao - Quý: tên hai hiền thần đời vua Thuấn.

Phiên âm:

Di dưỡng thông dong kiến tính chân,
Dự tri thiên phú bất vi bản.
Hồi xuân thủy thạch thư song nhãn⁽¹⁾,
Thọ thế⁽²⁾ sâm kỳ⁽³⁾ nhiệm nhất thân⁽⁴⁾
Hùng chương⁽⁵⁾ phong truyền môi phóng sứ,
Mã đề⁽⁶⁾ hương tống phác chiêm nhân.
Quan thân⁽⁷⁾ cố địa kim trùng thưởng,
Cam toại sinh bình hỉ đắc quân⁽⁸⁾.

Văn bồi Tam Đới phủ Huân đạo thời bái họa

Nguyên văn

頭養從容見性真
預知天賦不爲貧
回春水石舒雙眼
壽世參芪任一身
熊掌風傳媒訪使
馬蹄香送撲瞻人
冠紳故地今重賞
甘遂生平喜得君

右晚輩三帶府訓道辰拜和

-
1. Thư song nhãn: hai mắt nhìn thoải mái.
 2. Thọ thế: sống lâu.
 3. Kỳ: tức hoàng kỳ, tên một vị thuốc (tục ngữ: có tiền hoàng cầm hoàng kỳ, không tiền trần bì chi xác).
 4. Nhiệm nhất thân: tùy mình muốn, tùy mình liệu định.
 5. Hùng chương: bàn chân con gấu dùng làm món ăn quý.
 6. Mã đề: móng chân ngựa.
 7. Quan thân: cái mũ và cái giải áo, chỉ giới quan lại, hoặc giới văn học.
 8. Đắc quân: được vua tin dùng.

THƠ HỌA CỦA NGƯỜI HẠT THỎ KHỐI⁽¹⁾ VỚI LỜI DẪN

(Chẳng được tiếp chuyện, có Thị Nội tả quan mang bài họa đến)

Buổi sớm khách được đọc lén bài thơ quý báu, đủ thấy rõ cái phong vận; hà tất phải thấy người rồi mới biết cái cao chí của người. Ô hô! hận chẳng được tiếp kiến, chẳng qua tạo vật vô tình. Tuy nhiên chưa được cái ánh sáng tươi đẹp soi rọi mà đã được nghe tiếng châu ngọc cũng đủ là một điều hân hạnh vậy. Là kẻ có tính mẩn tài, niềm hâm mộ lại sâu xa, nên dám theo nguyên vận mà họa lại để nói lên lời tán thưởng. Nhưng chợt nhận ra rằng chỉ là bôi đen, chẳng thể làm giống như bình ngọc tranh xuân⁽²⁾, khôn nổi một khi thành tâm tưởng vọng thì sao có thể im tiếng đi được. Cho nên chẳng suy tính hay hèn bày ra trước mắt, chỉ nguyện lấy tình mà ngầm hiểu tình, đừng lấy điều thơ khéo vụng mà chối từ.

*Tình mắt anh hùng dễ nhận chân,
Ông nay bảo đạo chẳng lo bần.
Thiếu thời nghiên cứu Hiên - Kỳ học,
Tế thế ân cần xã tắc thân.
Không - Mạnh gia đình nêu trọng vọng,
Sào - Do tâm sự tỏ cao nhân,
Non xưa tùng trúc đừng ganh tị,
Long Đổ tin dùng gặp ấu quân.*

Thỏ Khối Tồn Khiêm Tử, Lâm Cao Phảng phỏng bút ảnh họa.

-
1. Thỏ Khối: tên làng thuộc huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Hà Nội).
 2. Bình ngọc tranh xuân: dịch câu Ngọc hồ xuân họa, bình bằng ngọc bức tranh mùa xuân, ý nói hai đồ vật đẹp để được người ưa chuộng.

Nguyên văn

一眼英雄認得真
如公抱道不宜貧
少年扁鵲軒岐學
今日朝廷社稷身
孔孟家庭陶阮閥
巢由心迹白元人
故山松竹無相妬
龍肚髻黃始得君

右土塊人氏存謙子臨高舫筆影和

Phiên âm:

Nhất nhân anh hùng nhận đắc chân,
Nhu công bão đạo bất nghi bần.
Thiếu niên Biễn Thước⁽¹⁾ Hiên - Kỳ học,
Kim nhật triều đình xã tắc thân.
Khổng Mạnh gia đình Đào - Nguyễn⁽²⁾ phiệt,
Sào Do tâm tích Bạch - Nguyên nhân⁽³⁾

1. Biễn Thước, Hiên - Kỳ: coi chú thích trang 60. Kỳ tức Kỳ Bá người có công trong y học thời cổ.
2. Đào - Nguyễn: Đào Tiềm và Nguyễn Tịch - Đào Tiềm hiệu là Uyên Minh ở về đời Đông Tấn, tính người cao thượng. Ông làm quan lệnh ở Bành Trạch, bỏ quan mà về, vui cảnh nghèo, say mùi đạo, thường uống rượu chơi cúc. Nguyễn Tịch: người đời Tam Quốc, tính phóng túng, ưa đạo Lão và đạo Trang, làm quan đến Bộ binh hiệu úy.
3. Bạch Nguyên nhân: Người như Bạch Nguyên. Thường nói là Nguyên Bạch, tức đời Đường, Nguyên Chấn và Bạch Cư Dị là hai người giỏi thơ, thường làm thơ gửi cho nhau; mỗi người, về thơ, giữ phẩm cách riêng; người đương thời gọi là Nguyên Bạch.

Cố sơn tùng trúc vô tương đối,
Long Đỗ thiều hoàng⁽¹⁾ thủy đặc quân⁽²⁾.

Thổ Khởi Tồn Khiêm Tử Lâm Cao Phảng bút ảnh họa

THƠ HỌA CỦA QUAN CHÂU VẠN NINH

(Tôi soạn sách *Châu ngọc cách ngôn* gồm ba quyển, không rõ người này đã đọc sách ấy ở đâu, nay thấy có nói đến trong bài thơ).

Trộm đọc sách *Châu ngọc cách ngôn*, sớm đã thông cảm, tuy chỉ trên giấy và lấy làm ngưỡng mộ. Nghĩ mình lại hổ mình, chỉ tại tấm thân bị ràng buộc trong công vụ, nên chưa thể thân đến chiêm ngưỡng cái mô phạm; chỉ được xa nghe lời dạy bảo cũng tạm làm cho thư thái khỏi tình hăm mộ. Nay xin đem những lời quê kịch để tả nỗi lòng chứa chất bấy nay, dám mong không từ bỏ mà dạy bảo cho, thật là may mắn.

*Thanh khiết an nhàn khéo dưỡng chân,
Cảnh nhà bờ biển thú quên bần.
Ngài chiêu hẹ sớm thường vô sự,
Gió mát trăng trong hưởng một thân.
Học đôi Hiên - Kỳ nêu bí quyết,
Sách tàng Châu Ngọc đợi truyền nhân.
Cách ngôn đọc tới nghiêng Sơn Đẩu,
Hổ thẹn không duyên hầu cận quân!*

Ninh dương Phan Lương Nhựt bái thư

Nguyên văn

玄晏先生善養真
結廬海上樂忘貧
晚菽早韭無多事

1. Thiều hoàng: tuổi thơ ấu, chỉ thế tử Cán, con Trịnh Sâm.

2. Đặc quân: được vua tin dùng.

明月清風自在身
 秘發軒岐堪造極
 帙成珠玉懶投人
 格言每閱傾山斗
 慚愧緣慳御李君
 右寧陽潘良孺拜書

Phiên âm:

Huyền yên⁽¹⁾ tiên sinh thiện dưỡng chân,
 Kết lư⁽²⁾ hải thượng lạc vong bản.
 Văn thu tảo cửu⁽³⁾ vô đa sự,
 Minh nguyệt thanh phong tự tại thân.
 Bí phát Hiên Kỳ⁽⁴⁾ kham tạo cực,
 Trật⁽⁵⁾ thành Châu ngọc⁽⁶⁾ lẫn đầu nhân.
 Cách ngôn mỗi duyệt khuynh sơn đầu⁽⁷⁾,
 Tầm quý⁽⁸⁾ duyên kiên⁽⁹⁾ ngự Lý quân⁽¹⁰⁾.

Ninh dương Phan Lương Nhựt bái thư.

1. Huyền yên: trong sạch và yên ổn.
2. Kết lư: làm nhà (lư là cái lều, cái nhà nhỏ).
3. Văn thu: buổi chiều cây ngải; tảo cửu: buổi sớm cây hẹ. Ý nói sáng thì săn sóc cây hẹ, chiều thì trông nom cây ngải, sống trong cảnh nhàn hạ.
4. Hiên - Kỳ: Tên hai người đời cổ bên Tàu có công trong nghề thuốc, tức là Hiên Viên Hoàng đế và ông Kỳ Bá.
5. Trật: cái bao đựng sách, sách đóng thành nhiều tập và được bọc kỹ lưỡng.
6. Châu ngọc: tức là bộ sách mang tên *Châu ngọc cách ngôn* của Lân Ông.
7. Sơn đầu: do chữ Thái Sơn Bắc Đầu nói tắt, dùng để ví ông thầy học có đức vọng cao cả như núi Thái Sơn, như sao Bắc Đầu.
8. Tầm quý: hồ thẹn.
9. Duyên kiên: duyên hiếm có, ít duyên may.
10. Ngự Lý quân: Đời Đông Hán, Lý Ứng có tiếng là người tài giỏi. Tuân Sảng đến thăm và nhân đó, được hầu cận. Khi ra về, Tuân Sảng mừng rỡ mà nói rằng: “Ngày nay ta đã được hầu cận Lý quân”. Đời sau nhân đó lấy hai chữ “Ngự Lý” làm lời được thân hiền giả.

Một ngày kia viên Thị Nội tả quan ở triều về, đến chỗ tôi ở nói chuyện phiếm. Ông ta bảo tôi rằng: “Danh tiếng lão sư vang dậy chốn kinh sư, chẳng cứ kẻ xin chữa bệnh, xin thuốc, cả những thân hào, đệ tử danh gia hiện nay, ai cũng ngưỡng mộ thái độ cao quý của lão sư, mến phục lão sư mà muốn cầu được yết kiến. Gần đây tại dinh Tiền hùng, Tả quan còn nghe nói: “Những tác phẩm của lão sư đều rất được tán thưởng”. Tôi tuy là quan võ ít học, cũng nhảy nhót vui sướng, xin họa một bài, đệ trình để mua vui:

*Bẩm phú cho hay giữ tính chân,
Đạo vui ấy phú hả đâu bản!
Nghênh ngang trời đất dương đôi mắt,
Yên khốn nhân dân cây một thân.
Cũng bởi chiếu thư tăng dã sắc,
Nỡ đâu lãnh nhĩn ngó thời nhân,
Hành tàng dụng xả nên như thế,
Mới biết là ta cũng thể quân.*

Hàm Xuyên Hầu bái họa

Nguyên văn

賦予原來得性真
道充爲富不爲貧
玄黃笑傲舒雙眼
蒼赤安危係一身
祇爲綸音榮野色
難將冷眼看辰人
行藏用舍須如此
到底方知我亦君

右邳川侯拜和

Phiên âm:

Phú dữ⁽¹⁾ nguyên lai đắc tính chân,
Đạo sung⁽²⁾ vi phú bất vi bản.
Huyền hoàng⁽³⁾ tiểu ngạo⁽⁴⁾ thư song nhãn,
Thương xích⁽⁵⁾ an nguy hệ nhất thân.
Chỉ vi luân âm⁽⁶⁾ vinh dã sắc,
Nan tương lãnh nhãn⁽⁷⁾ khán thời nhân.
Hành tàng⁽⁸⁾ dụng xả⁽⁹⁾ tu như thử,
Đáo đề phương tri ngã diệc quân⁽¹⁰⁾

Hàm Xuyên Hầu⁽¹¹⁾ bái họa.

Bài thơ này tôi ngâm đi ngâm lại, nói rằng: “Biết đâu thi tình của quan lớn lại xảo diệu⁽¹²⁾ đến thế! từ nay về sau, tôi lại có thêm một bài thơ phong nguyệt”. Trong lúc nói chuyện thấy Hùng Tả

1. Phú dữ: nói cái tính của trời cho.
2. Đạo sung: đạo đầy đủ.
3. Huyền hoàng: đen lẫn vàng, nói trời đất chưa phân biệt. Có câu “thiên địa huyền hoàng, vũ trụ hồng hoang” trời sắc đen, đất sắc vàng, vũ trụ rộng lớn mờ mịt.
4. Tiểu ngạo: cười ngạo nghễ.
5. Thương xích: do chữ thương sinh và xích tử nói tắt. Thương sinh là dân chúng, xích tử là con đỏ.
6. Luân âm: mệnh lệnh nhà vua, tức là chiếu thư.
7. Lãnh nhãn: mắt coi thờ ơ, lạnh nhạt.
8. Hành tàng: đem dùng và đem cất đi.
9. Dụng xả: dùng và bỏ đi.
10. Ngã diệc quân: tôi cũng như anh.
11. Hàm Xuyên Hầu tức Đinh Nhạ Hành, bỏ chúa Yến Đô, phò vua Lê, được làm quân Bình hiệu thị trung, từng vâng lệnh vua đem quân xuống Sơn Nam Hạ chống quân Tây Sơn (Vũ Văn Nhậm). Cuối đời Chiêu Thống, Nhạ Hành làm đến Chấn khẩu Đại tướng quân, tước Hàm quận công. Năm Kỷ Dậu (1789) Nhạ Hành đem gia quyến theo vua chạy sang Tàu.
12. Xảo diệu: khéo léo và màu nhiệm.

quan đẩy cửa vào, cười mà rằng: “Hai ông cao giọng ngâm nga thật là thích thú! Tôi cũng có một bài với lời lẽ vụng về mang lại đây để góp vui”. Rồi ông lấy bài thơ ở trong tay áo đưa ra. Hàm Xuyên Hầu tiếp lấy coi trước. Nguyên Hùng Tả quan là con nuôi của Ngô Hoàng giáp⁽¹⁾, người đất Lai Thạch xưa, làm quan trấn thủ⁽²⁾ Lạng Sơn. Trước kia tại Hoan Châu, Hùng Tả quan cùng tôi từng đã có thư trát qua lại, nhưng chưa được họp mặt lần nào. Trước có ứng cử vào học trường Quốc tử giám; sau nhờ có bài trần ngôn⁽³⁾ được đặc chỉ ban cho làm quản Hùng Tả quan. Hồi tôi tới kinh, ông có đến thăm tôi, vì việc công ông phải đi xa vắng, đến nay mới trở về. Hàm Hầu xem thơ xong, luôn miệng khen ngợi. Tôi đón coi bài thơ, đọc từ lời dẫn đến lời thơ, lấy làm kinh ngạc mà rằng: “Vì đâu quan lớn biết được bài thơ của tôi?”. Hùng Tả quan cười, nói rằng: “Đại thúc (tôi cùng với vị Thám hoa⁽⁴⁾ xưa giao hữu tựa một nhà, cho nên ông ấy gọi tôi là thúc) thịnh danh trong triều ngoài chợ đều nghe biết, lại trong kinh đứa trẻ nhỏ cũng thuộc thơ mà ngâm lên, tôi há lại không nghe thấy sao?”. Tôi cười đáp rằng: “Quan lớn làm cho người phải thẹn thùng”. Tôi lại thầm nghĩ người này có tiếng giỏi thơ, lời thơ trong trẻo mới mẻ, thực là có cái phong vị thi gia. Nói chuyện xong thì trà cạn, hương tàn, cùng nhau giải tán. Tôi nhân chép lại để nhớ lấy một việc tốt đẹp.

-
1. Ngô Hoàng giáp: ông nghề họ Ngô (Hoàng giáp là đỗ Tiến sĩ đệ nhị giáp xuất thân), không rõ là ai.
 2. Trấn thủ: chức quan đời trước coi một đồn hay một quan ải.
 3. Trần ngôn: bản văn tâu bày với vua những điều lợi hại về một hay nhiều vấn đề trong nước. Đại thúc: tức là chú, em trai của cha.
 4. Thám hoa: Thời đại Khoa cử, đỗ tiến sĩ đệ nhất giáp cập đệ về hàng ba, dưới bảng nhãn, ở trên thấy nói Ngô Hoàng giáp, ở đây lại nói vị Thám hoa. Không rõ nghĩa.

THƠ HỌA CỦA HÙNG TẢ QUAN VỚI LỜI DẪN

Bên trời nước chia tay đã hơn hai mươi năm. Từng muốn cùng nhau ngồi nói chuyện tâm sự chốc lát để thỏa lòng khao khát mà chưa được. Từ lúc cách biệt nhau đến nay, gặp phải nhiều việc phức tạp bận rộn, chỉ ngóng trông từ xa cái tung tích của người. Kính cần tiếp lời thơ theo nguyên vận:

Nguyên văn

自少神交意氣真
年來同病又同貧
幽懷祇解偷閒處
畫餅寧知誤此身
翔仞觀輝公是鳳
乘軒竊祿我如人
何緣重訂香山會
昕夕將相祝聖君

右舊辰人双南佳亭阮吳登于岸拜稿

*Từ nhỏ tâm giao ý khí chân,
Nay đây cùng bệnh lại cùng bần.
Ngày nhàn nhẹ giải tình u uất,
Bánh vẽ suì nên bận xác thân.
Như phượng tung mình người trọng bác,
Ngôi xe ăn lộc khách như nhân.
Hương Sơn ước cũ duyên may nôi,
Sớm tối vui chơi chúc thánh quân.*

Người thời trước Song Nam Giai đình
Nguyễn Ngô Đăng Vu ngạn bái soạn

Câu 2: Lãn Ông chú thích: câu này ý nói: Tôi cùng ông ta đều bị triệu về kinh.

Phiên âm:

Tự thiếu thần giao⁽¹⁾ ý khí chân,
Niên lai đồng bệnh hựu đồng bản.
U hoài chỉ giải thâm nhàn xứ⁽²⁾,
Họa bính ninh tri ngô thử thân⁽³⁾.
Trường nhận quan huy công thị phượng,
Thừa hiên⁽⁴⁾ thiết lộc⁽⁵⁾ ngã như nhân.
Hà duyên trùng đỉnh Hương Sơn hội,
Hân tịch⁽⁶⁾ tương tương⁽⁷⁾ chúc thánh quân.

Cựu thời nhân⁽⁸⁾ Song Nam Giai đình Nguyên Ngô Đăng

Vu ngạn bá cáo.

Một ngày kia có người đồng hương được bổ nhiệm Huân đạo⁽⁹⁾ ở Hà Hoa⁽¹⁰⁾ đến từ biệt tôi để về Hương Sơn. Nhân tiện tôi gửi thư từ cùng vài ba thứ phẩm vật ở kinh thành nhờ đưa về quê. Viên Huân đạo nói là ở kinh làm chức quan nhỏ, ngày tháng kéo

-
1. Thần giao: sự giao du trọng đường tinh thần.
 2. Thâm nhàn xứ: nơi được nhàn nhã.
 3. Ngô thử thân: để lỡ thân này.
 4. Thừa hiên: đi xe (hiên là xe hai bên có màn che).
 5. Thiết lộc: ăn lộc một cách không xứng đáng.
 6. Hân tịch: sáng chiều (hân là rạng đông).
 7. Tương tương: cùng nhau nhón nhơ chơi giỡn.
 8. Cựu thời nhân: người thuộc cựu thời, người thời trước, có nghĩa là người cũ.
 9. Huân đạo: một chức quan coi việc học trong một huyện hay một phủ.
 10. Hà Hoa: tên một phủ. Đời vua Lê Thánh Tông, phủ Hà Hoa thuộc tỉnh Nghệ An. Đời vua Minh Mệnh, hai phủ Hà Hoa và Đức Thọ được đặt làm tỉnh Hà Tĩnh, cho lệ thuộc vào tỉnh Nghệ An, đặt chức An Tĩnh Tổng đốc cùng một Bố chánh, một Án sát để cai trị.

dài, tiền đi đường cũng không có. Tôi cho ông ta mượn vài mươi quan tiền. Ông ta lấy làm mừng rỡ, từ tạ tôi mà ra đi.

Đêm hôm đó, tôi ngồi ngơ ngẩn một mình lại nhớ tới quê xưa. Trăng trong chiếu cửa sổ, môi tình thao thức, chẳng chớp mắt được. Canh khuya mỗi một nằm trong cửa sổ mà ngủ. Nhưng tâm hồn sàu muộn cứ quẩn quít bên gối, chợp chờn nghe tiếng chim vừa bay vừa kêu, bỗng tỉnh giấc. Một điểm sáng đèn tàn còn nguyên trên vách tôi gọi tiểu đồng mang đèn lại, chuyển điệu giờ lâu, chỉ vang lên những âm điệu ảo não, vì thế thổi gảy đàn, lại sai pha trà, uống chừng vài ba chén, trà cũng vô vị. Tôi ra trước sân đi tản bộ, miễn cưỡng ngâm vài bài thơ nhỏ để tự an ủi.

Bài thứ nhất:

*Tỉnh giấc quê đâu tá?
Trước thềm nguyệt ló ra.
Kêu đàn chim độc nọ,
Ngắm cảnh hồ thu xa.
Chơi núi thường nằm mộng,
Ở kinh vẫn thế mà!
Dấu khôn mà hóa đại,
Danh nọ cứ ham a?*

Nguyễn văn

醒後未歸去
階前月又生
平湖起秋色
獨鳥作離聲
每得遊山夢
依然在帝城

若愚原且智
何我弄虛名

Phiên âm:

Tĩnh hậu vị qui khứ⁽¹⁾
Giai tiền⁽²⁾ nguyệt hựu sinh
Bình hồ⁽³⁾ khởi thu sắc
Độc điều tác li thanh⁽⁴⁾
Mỗi đắc du sơn mộng⁽⁵⁾
Y nhiên⁽⁶⁾ tại đế thành
Nhược ngu⁽⁷⁾ nguyên thả trí
Hà ngã lộng hư danh⁽⁸⁾

Nguyên văn

夜半偏岑寂
雲邊聽雁過
湖明深得月
樹古強開花
茶歇詩懷少
琴餘客思多
憐雞鳴失度
星斗滿關河

-
1. Vị qui khứ: chưa đi về.
 2. Giai tiền: trước thềm nhà.
 3. Bình hồ: hồ nước phẳng lặng.
 4. Tác li thanh: kêu lên tiếng kêu lìa đàn, lạc đàn.
 5. Du sơn mộng: nằm mộng đi chơi núi. Ý nói mình nằm mộng đi chơi núi ở quê hương.
 6. Y nhiên: vẫn là thế.
 7. Nhược ngu: như là ngu ngốc.
 8. Lộng hư danh: quá vui giỡn cái tiếng tăm không thiết thực.

Bài thứ hai:

*Cảnh tối ngồi nơi vắng,
Từng mây lẳng nhạn bay.
Hồ trong trăng chiếu sáng,
Cây cối hoa nở chầy.
Trà cạn lòng thơ cạn,
Đàn dây nổi khách đây!
Thương gà kêu nhón nhác,
Tinh tú quan hà đầy.*

Phiên âm:

Dạ tọa thiên sâm tịch,
Vân biên thính nhạn qua.
Hồ minh thâm đặc nguyệt
Thụ cổ cường khai hoa.
Trà hiết⁽¹⁾ thi hoài thiểu,
Cầm dư khách tứ đa⁽²⁾.
Liên⁽³⁾ kê minh thất độ,
Tinh đầu⁽⁴⁾ mẫn quan hà.

Có một ngày, đang đêm giữa canh hai, tôi đi nằm thì lính hầu vào báo: “Ngoài cửa một cái cáng rất lộng lẫy đang tiến đến, có hai cái đèn lồng dẫn đường, không biết của viên nha nào”. Tôi hoảng lên trở dậy đứng đợi thì thấy là Quận hầu. Tôi mời vào, hai người cùng ngồi. Tôi kinh ngạc hỏi rằng: “Đang đêm Quận hầu đến, tất phải có việc gì?”. Ông nói: Tôi vâng mệnh cha tôi đến hỏi về được phẩm, nguyên trong ngày có người tiến dâng đơn thuốc, trong đơn có kê vị thần thảo, chẳng biết khí vị nó như thế nào, đã lục tìm

1. Hiết cũng đọc yết: hết.

2. Khách tứ: nỗi lòng của kẻ xa nhà.

3. Liên: thương.

4. Tinh đầu: Sao đầu.

quyền “bản thảo”, nhưng không thấy đâu, cho nên tôi phải đến thỉnh vấn để biết cho rõ mà chế thuốc. Tôi lấy giấy bút tả kỹ càng rồi đưa nạp. Ông hỏi được rồi, chẳng kịp uống trà, chào tôi rồi đi ra. Tôi nhận nghĩ rằng: Từ ngày đến kinh tới nay, mỗi lần vào gặp quan Chính đường thì ngài lấy lễ đãi mình rất hậu; còn hỏi thuốc là việc nhỏ mọn cũng sai đến con. Kính đãi như vậy thì ngày trở về của mình chắc là không ấn định được”. Tôi đem những bài thơ của tôi gửi đến Quận hầu, để tỏ nỗi lòng nhớ quyết định của tôi mà mong được đạo đạt. Nguyên từ lúc tôi xin được ra ở ngoài để chờ mệnh lệnh, nhiều lần tôi xin Quận hầu nói với quan Chính đường để ông dùng quyền lực mà cứu giải cho; tuy đã dùng vạn kế, lại đã xin nghìn lần, rốt cuộc chẳng ăn thua gì cả. Quận hầu mới đem những tác phẩm về thơ của tôi đệ trình ông thân sinh và ra sức xin hộ một phen. Quan Chính đường đem thơ xem đi xem lại, coi kỹ càng chỉ mỉm cười mà thôi. Lúc này đã là tháng năm, tôi có húy⁽¹⁾ gia tiên, tôi làm tờ khai xin trở về làng cũ, nhưng không được phép. Nguyên là lúc ấy tuy chẳng dùng hãn phương sách chữa thuốc của tôi, nhưng mỗi khi đem dùng cái đơn thuốc nào, lại cho tôi được coi. Khi này Thế tử⁽²⁾ bệnh kịch, tôi biết là không được rời chỗ ngụ, mới sắm sửa đèn nhang bày lễ ngay ở chỗ trọ. Một ngày nọ có quận chúa⁽³⁾ mang thai bị băng huyết, chồng bà là phò mã cung (phò mã là con Quán quận công, cùng ở một huyện với tôi) sai người đến mời tôi, còn nói rõ là đôi bên có tình lân lý. Tôi tới chẩn bệnh. Phò mã có ý lưu tôi ở lại đó vài ba ngày, nên điều đình với tôi. Tôi nói là quan Chính đường dặn tôi không được rời chỗ ở mà đi đâu, đợi có thánh chỉ tuyên triệu. Nghe xong ông cũng không nói gì cả. Có biết

1. Húy gia tiên: giỗ tổ tiên trong nhà.

2. Thế tử: con nối ngôi của các vua chư hầu (như thời Xuân Thu con các vua Tống, Tề, Tấn, Lỗ v.v... đều gọi là thế tử), đây chỉ Trịnh Cán con Trịnh Sâm.

3. Quận chúa: tiếng gọi con gái các vị có tước vương, thuộc dòng tôn thất.

đâu quận chúa ngằm sai thị tỳ vào phủ tâu xin được giữ tôi lại để chữa chạy. Ngài ngự phán rằng: “Người này già lão bệnh tật không làm được việc”, lại sai riêng thủ phiên Hữu viện đến (tên là Tán). Phò mã đem sự thực báo tôi. Từ lúc hiểu rõ việc này tôi mới biết quan Chính đường quả đã trình Thánh thượng cái ý của tôi. Chỉ vì vị này nhất sinh lắm bệnh nên không chịu buông tôi ra mà dùng kế, đổ cho là việc công cần đến tôi. Tôi đến ngay nhà Quận hầu, nói rõ cái ý ấy. Quận hầu nói rằng: “Cha tôi lấy sự thành thực mà đãi người, vốn không có ý gì khác, thấy lão sư thì mười phần kính yêu, chẳng muốn xa nhau đó thôi. Lão sư đã không có bụng ở lại lâu, có lý nào lại không theo ý lão sư. Gần đây về những bài thơ của lão sư, tuy cha tôi không nói rõ, nhưng có ý than vãn ngậm. Như vậy việc trở về bất nhật sẽ đến vậy. Tôi mừng rõ nghĩ rằng: Cổ nhân ngâm thơ có thể làm kinh động cả quý thần, thơ của tôi cũng có thể làm cảm động Vương hầu. Cái ích lợi của thơ hẳn là có, chẳng sai vậy. Tôi đọc bài thơ “Ở nhà trọ gặp mưa cảm hoài”. Với đề tài này, người bạn của tôi là quan Viên Hình⁽¹⁾ cũng làm một bài. Tôi cũng đọc bài: “Trông trăng tả nỗi lòng”. Hai người lại ngâm cho Quận hầu nghe, ai nấy đều nói lên cái chí của mình. Thơ có chứa chất điều gì ở trong ắt hiện ra bên ngoài. Tôi nay như say như mê, Quận hầu⁽²⁾ há lại không nghĩ thương sao?

THƠ “Ở NHÀ TRỌ GẶP MƯA - CẢM HOÀI”

*Bỗng đâu gió táp lại mưa sa!
Trăm mối u tình kẻ trọ xa.
Mây cách hàng cây làn khói ám,
Nước rung đợt sóng mặt hồ đưa.
Chim chiều tìm tổ chia bầy tẽ,
Chuông sớm ngờ nơi báo sáng mà.*

1. Quan Viên Hình: quan coi về việc hình, tên viên quan này là Bùi Bật Trục.
2. Quận hầu: tiếng tôn xưng người có quan tước lớn, đây chỉ quan Chính đường Hoàng Đình Bảo.

*Trà đắng ai rằng không chợp mắt?
Đêm nay mộng寐 dờ dang a!*

Nguyễn văn

其客舍遇雨感懷詩云
狂風驟雨忽然生
客舍蕭蕭萬縷情
遠樹含烟雲外暗
平湖吹浪水中明
歸巢暮鳥分群去
何處疎鐘報曉鳴
不謂苦茶能却睡
應知此夜夢難成

Phiên âm:

Kỳ khách xá ngộ vũ cảm hoài thi vân:
Cuồng phong sậu vũ hốt nhiên sinh!
Khách xá tiêu tiêu vạn lữ tình.
Viễn thụ hàm yên vân ngoại ám,
Bình hồ suy lãng thủy trung minh.
Qui sào mộ điều phân quần khứ,
Hà xứ sơ chung báo hiều minh.
Bất vị khổ trà năng khước thụ,
Ứng tri thử dạ mộng nan thành.

THƠ “TRÔNG TRĂNG TẢ NỖI LÒNG”

*Hương Sơn vẫn một mảnh trăng thanh,
Tối tối thường soi khắp đế kinh.
Ca quản tựa lâu say túy lý,*

*Đình đài gần nước ánh long lanh.
Thanh cao khúc nhạc người trong tiệc,
Lạnh nhạt tình ai buổi lữ hành.
Nhà mát Di chân đêm tại đó,
Đàn kia ai oán gảy sao đành!*

Nguyễn văn

其對月書懷詩云
認得香山一片月
如何夜夜照神京
倚樓歌管千回醉
近水亭臺萬色生
但覺情添筵上曲
應知淡逼旅中情
頤真堂上今霄會
莫鼓瑤琴作怨聲

Phiên âm:

Kỳ đôi nguyệt thư hoài thi vân:
Nhận đắc Hương Sơn nhất phiến nguyệt,
Như hà dạ dạ chiếu thần kinh!
Ỗ lâu ca quản thiên hồi túy,
Cận thủy đình đài vạn sắc sinh.
Đẫn giác thanh thiên diên thượng khúc.
Ứng tri đạm bức lữ trung tình.
Di chân đường thượng kim tiêu hội,
Mạc cổ dao cầm tác oán thanh.

Quận hầu hỏi rằng: “Di chân đường ở đâu vậy?”. Tôi đáp:
“Đó là cái nhà giữa của tôi ở quê, cây cối um tùm, thật là mát mẻ

và yên lặng. Mỗi khi có trăng trong thì hợp con cháu lại, uống rượu mua vui”. Quận hầu cười mà rằng: “Người xưa nhớ đến rau rút cá mè⁽¹⁾ bỏ quan mà về; lão sư thanh dật lạc thú hơn cả chuyện rau rút cá mè nữa; sao mà chẳng khẩn khoản đòi về làng!”. Lại nói tiếp: “Lão sư nên viết rõ hai bài thơ kia, rồi cho người nhà mang đến cho tôi, đợi dịp đệ trình”⁽²⁾. Tôi cáo biệt trở về nhà trọ, vội mang bút giấy chép, xong cho người nhà đem những bài thơ đó đến nhà Quận hầu.

Anh tôi làm Trấn thủ Lạng Sơn, em họ tôi làm Đốc đồng Lạng Sơn, cả hai có ước hẹn với tôi là sẽ cùng nhau hội họp tại quê nhà, đã lâu rồi mà cũng chưa thấy quay trở lại. (Trở về quê sửa sang nhà cửa cho nên chưa tới kinh). Nay họ tới kinh hỏi thăm tôi cùng với anh em họ, cháu gọi bằng chú, cháu ruột. Anh tôi thấy trên án có khá nhiều tập thơ, mới cùng ông Đốc đồng cùng xem xét; giờ lâu ông nói rằng: “Thật là dịp tốt, bọn chúng tôi há không có lời lẽ gì sao?”. Lúc ấy cháu ruột, cháu gọi bằng chú, ai cũng xin họa nguyên vận. Rồi ai nấy về nhà trọ; vài ba ngày sau, họ đều biên thành bản thảo đưa tới. Tôi cầm lấy đọc giờ lâu, vô cùng vui sướng, mới chép ra đây để ghi lấy sự việc.

THƠ HỌA CỦA QUAN TRẤN THỦ LẠNG SƠN

*Thuốc đan long hổ luyện thành chân,
Bầu níp Hiên - Kỳ chẳng ngại bần.
Nhã nhạc mây khe thường hưởng thú,
Nhàn di chi truyệt góp bên thân.
Núi hang bỗng thấy truyền tân mệnh,
Non nước còn đây luyện cổ nhân.*

-
1. Rau rút cá mè: chữ Hán là thuần lư. Trương Hàn đòi Tấn, đến mùa thu, nhớ canh rau rút và gỏi cá mè ở quê mình, liền từ quan mà về.
 2. Đợi dịp đệ trình: Đệ trình quan Chính đường, tức là Hoàng Đình Bảo.

Rừng thuốc kỳ tài từ trước sẵn,
Ngày nay quốc thủ có Lê quân.

Ngân hồ cư sĩ kính họa nguyên vận

Nguyên văn

龍虎丹頭練得真
軒岐篋笥不爲貧
雲溪雅樂逃名趣
芝術閒頭自在身
岩谷乍傳新詔命
江山如戀舊遊人
醫林自古多奇逸
國手如今正屬君
銀壺居士莊訂原韻

Phiên âm:

Lạng Sơn Trần thủ quan họa thi
Long hồ⁽¹⁾ đan đầu luyện đắc chân,
Hiên - Kỳ⁽²⁾ khiếp tứ⁽³⁾ bất vi bần.
Vân kê nhã nhạc đào danh thú⁽⁴⁾,
Chi thuật nhàn di tự tại thân⁽⁵⁾.
Nham cốc⁽⁶⁾ sạ truyền tân chiếu mệnh,

1. Long hồ: người đạo gia gọi nước lửa là long hồ.
2. Hiên - Kỳ: coi chú thích dưới phần phiên âm các bài thơ trên.
3. Khiếp tứ: cái tráp và cái thùng vuông, đồ dùng của các y sĩ.
4. Đào danh thú: cái thú trốn danh, ẩn danh.
5. Tự tại thân: cái thân được yên ổn.
6. Nham cốc: núi và hang.

Giang san như luyện cự du nhân.
Y lâm tự cổ đa kỳ dật⁽¹⁾,
Quốc thủ⁽²⁾ như kim chính thuộc quân⁽³⁾.

Ngân hồ cử sĩ trang đính nguyên vận

THƠ HỌA CỦA QUAN ĐỐC ĐỒNG LẠNG SƠN

*Lợi danh cuốn cuộn giữ lòng chân,
Ẩn nấu như anh chữa phải bần.
Chì son chế thuốc Hòa Biển thuật,
Núi khe vô sự Lữ Chung thân.
Một châu già trẻ nghênh tân sủng,
Vạn dặm tân bằng mến cố nhân.
Thuốc chữa vua dân trung ái tở,
Mấy ai phúc hưởng được như quân!*

Đường đệ Hào Khê cung họa

Nguyễn văn

滔滔名利幾存眞
肥遯如兄未是貧
鉛汞有丹和扁手
岩溪無事呂鐘身
一州童叟驚新寵
萬里賓明喜故人

-
1. Kỳ dật: nói các người đi ở ẩn (dật sĩ) có tính cách kỳ lạ.
 2. Quốc thủ: tay có tài trị nước. Tác giả có ý nghĩ là Lãn Ông sẽ giữ một chức vụ lớn trong triều nên mới dùng hai chữ ấy.
 3. Chính thuộc quân: đúng là thuộc về ông, hoặc đúng là ngài. Trong Việt ngữ thông thường không có tiếng quân được dùng với nghĩa ông, ngài, nên trong bản dịch mới dùng chữ Lê quân, có nghĩa là ông họ Lê, ngài họ Lê để họa vần theo nguyên xướng.

醫國尚彈忠愛節
吳家福澤莫非君
右堂弟豪溪恭和拜

Phiên âm:

Thao thao danh lợi kỷ tồn chân,
Phi độ⁽¹⁾ như huỳnh vị thị bản.
Duyên hồng⁽²⁾ hữu đan Hòa - Biễn⁽³⁾ thủ,
Nham khô vô sự Lữ - Chung⁽⁴⁾ thân.
Nhất châu đồng tẩu kinh tân sủng⁽⁵⁾,
Vạn lý tân bằng hỉ cố nhân.
Y quốc thượng đàn trung ái tiết,
Ngô gia phúc trạch⁽⁶⁾ mạc phi quân⁽⁷⁾.

Đường đệ Hào Khê cung họa bá

THƠ HỌA CỦA VIÊN HÌNH CÔNG

*Người tài đều giả chỉ ông chân,
Đàn sách ngồi nhàn chẳng ngại bản.*

1. Phi độ: ăn náu mà được béo tốt, đầy đủ (phi là béo tốt, đầy đủ; độ: ăn náu, trốn tránh).
2. Duyên hồng: chì và son.
3. Hòa Biễn: hai y sĩ đời cô là Hòa và Biễn Thước. Phạm Thành Đại trong bài *Vấn Thiên y phú* có câu: “Phòng Hòa Biễn dĩ chế độ” có nghĩa tìm hỏi Hòa và Biễn để dựng lên chế độ.
4. Lữ Chung: tức là Lữ Nham, tên chữ là Động Tân và Hán Chung Ly, tên chữ là Vân Phòng. Hai người này thuộc nhóm tám người trần tu thành tiên; tám người này từng cưỡi mây vượt qua bể Nhược Thủy đến dự tiệc ở Dao Trì.
5. Tân sủng: cái ơn mới được vua yêu.
6. Phúc trạch: phúc đức của tổ tiên để lại cho con cháu.
7. Không có tiếng Việt, thông thường là quân có nghĩa là anh, nhà người để dịch thành câu xuôi tai, tạm dịch là như quân, để họa vắn theo nguyên xướng (coi bản dịch ở trên).

*Hoa cỏ hương đưa tờ chiếu mệnh,
Non sông sắc thắm buổi nhàn thân.
Mừng ông biếng nhác mà thành sự,
Cười đệ cuồng si thực dị nhân.
Muốn học Song Nam, đồng bệnh ấy,
Chỉ hiềm tài học chẳng như quân.*

Nguyễn văn

漢龍皆畫獨公眞
一榻琴書度外貧
花草香傳新詔命
江山彩煥舊閒身
喜公放懶皆成用
笑我疎狂甚異人
欲學雙南同此病
却嫌才學不如君

右弟員刑黎淡如拜上

双南乃雄左官號本與員刑官爲心友故有是句

Song Nam là hiệu của Hùng Tả quan, vốn là bạn tâm giao của Viên Hình quan, cho nên mới có câu này: Em Viên Hình Lê Đạm Như báỉ thưởng

Phiên âm:

Hán long⁽¹⁾ giai họa độc công chân,
Nhất tháp⁽²⁾ cầm thư độ ngoại bần.
Hoa thảo hương truyền tân chiếu mệnh,

1. Hán long: kẻ giỏi giang hơn người.

2. Tháp: cái giường thấp và nhỏ.

Giang sơn thái hoán⁽¹⁾ cự nhàn thân.
Hỉ công phóng lẫn giai thành dụng,
Tiểu ngã sơ cuồng⁽²⁾ thậm dị nhân
Dục học Song Nam đồng thử bệnh,
Khước hiềm⁽³⁾ tài học bất như quân⁽⁴⁾.

Song Nam nãi Hùng Tả quan hiệu, bản dữ Viên Hình quan vi
tâm hữu, cố hữu thị cú:

Đệ Viên Hình Lê Đạm Như bài thưởng.

THƠ HỌA CỦA EM HỌ LÀ THẬP CÔNG TỬ

Bài thứ nhất:

*Hương Sơn ẩn nấu thỏa thiên chân
Bỏ tảo đem lê chẳng thể bản.
Từng có chì sơn xuân mát mặt,
Còn vui nhàn tản đức tôn thân.
Chiếu thư chẳng đợi vào cao các,
Linh dược đem dùng cứu thế nhân.
Rượu tiên ngoài thành lời lẽ kẻ:
Rằng anh nay báo đáp minh quân.*

Nguyễn văn

香山深隱樂天真
剝棗烹藜不謂貧
鉛汞有公春滿面
清閑無累德充身
不特詔書聞邃閣

-
1. Thái hoán: vẻ rực rỡ, sáng láng.
 2. Sơ cuồng: sơ suất và cuồng dại.
 3. Khước hiềm: còn e ngại.
 4. Bất như quân: chẳng bằng anh.

更施奇秘活鄉人
小生郊餞將何謂
謂語吾兄報聖君

Phiên âm:

Hương Sơn thâm ẩn lạc thiên chân,
Bác tảo phanhlê bất vị bản!
Diên hồng⁽¹⁾ hữu công xuân mẫn diện,
Thanh nhàn vô lụy đức sung thân.
Bất đặc chiếu thư văn thúy các⁽²⁾
Cánh thi kỳ bí⁽³⁾ hoạt⁽⁴⁾ hương nhân.
Tiểu sinh giao tiền tương hà vị,
Vị ngữ ngô huynh báo thánh quân.

Bài thứ hai:

Hồ lô côi ấy đất tàng chân,
Tĩnh sẵn thông minh há ngại bản?
Hòa Biển níp bầu từng nổi tiếng,
Lữ y thuốc vạc sẵn kê thân.
Cao sang ngôi cả nhờ minh chiếu,
Y được danh cao cây dị nhân.
Long phượng uy nghi nay hiện rõ,
Dân vui côi thọ hưởng mình quân!

Ngọc Hồ cư sĩ kính trình

-
1. Duyên hồng: coi chú thích trang 404.
 2. Thúy các: gác sâu.
 3. Kỳ bí: cái bí quyết lạ kỳ.
 4. Hoạt: cứu giúp làm cho khỏi chết.

Nguyễn văn

葫蘆境上地藏眞
賦予聰明不予貧
和扁篋瓢經妙手
呂伊丹鼎已隨身
待珍席上勤明詔
醫國名高望異人
既出好憑龍鳳迹
躋民壽域太平君

Phiên âm:

Hồ lô⁽¹⁾ cảnh thượng địa tàng chân,
Phủ dữ thông minh bất dữ bần.
Hòa Biền khiếp biều⁽²⁾ kinh diệu thủ,
Lữ y đan đỉnh⁽³⁾ dĩ tùy thân.
Đãi chân tịch thượng cần minh chiếu,
Y quốc danh cao vọng dị nhân.
Ký xuất hảo bằng long phượng tích,
Tễ⁽⁴⁾ dân thọ vực⁽⁵⁾ thái bình quân.

Ngọc Hồ cư sĩ bái thượng.

-
1. Hồ lô: quả bầu.
 2. Khiếp biều: khiếp là cái tráp, cái rương nhỏ; biều là vỏ quả bầu chế ra đồ đựng rượu, đựng nước.
 3. Đan đỉnh: lễ thuốc của người tu tiên (đan) và cái vạc (dùng để luyện thuốc).
 4. Tễ: leo, leo lên.
 5. Thọ vực: cõi thọ, khu vực ở đó người ta sống lâu.

THƠ HỌA CỦA TRI NGỰ THIÊN HUYỆN⁽¹⁾

Hoan Châu phong cảnh đẹp đẽ. Bác tôi chọn đất làm nhà ở Tình Diễm, Hương Sơn, làm nghề thuốc để cứu giúp người, ở ẩn với nghề này để nuôi dưỡng mạng sống, tăng vẻ phong quang nơi gò vực. Chốn phần tử⁽²⁾ nặng tình quê quán, nghĩa bạn bè hợp mặt vui chơi. Nay bác tôi qua nơi đây, hảnh cảnh rừng núi không thể lưu giữ bác được nữa. Nhờ ân đức nhà vua bác được khen thưởng. Ngày trở về an dưỡng ở núi non xưa cũng sẽ tới vậy. Cháu làm quan áp nhỏ ở xa, bỗng nhiên bị bệnh, bữa nọ mong ơn điều trị với lương phương⁽³⁾, bí quyết của Thanh Nang⁽⁴⁾, nên chỉ trong một ngày đã lành bệnh, cái hân hạnh đó cháu còn nhớ mãi. Lúc được trưng triệu, bác có bài “Thơ vịnh đi đường”, cháu xin họa lại, mong được huệ tú chỉ giáo, sửa chữa, lấy làm cảm tạ.

*Lánh trần vốn dĩ dưỡng thiên chân,
Chẳng bận tâm tình kẻ phú bần.
Thăm thăm đường dài vâng chiếu mệnh,
Yên hà tóc dải dám thương thân.*

-
1. Ngự Thiên: tên huyện thuộc tỉnh Thái Bình.
 2. Phần tử: hai thứ cây thường được trồng ở đầu làng, người ta dùng hai tiếng đó để chỉ quê hương.
 3. Lương phương: bài thuốc hay.
 4. Thanh Nang: tên sách thuốc của Hoa Đà. Hoa Đà bị giam trong ngục; Ngô áp ngục thường đem cơm rượu đãi. Đà cảm ơn ấy nói rằng: “Ta chết phi mệnh, có sách Thanh Nang chưa truyền cho ai, ta muốn cho nhà người sách ấy, nên đi lấy về”. Ngô đến Kim Thành, lấy sách đem về cất đi. Đã biết không thoát chết, uống thật nhiều rượu rồi chết. Ngô bỏ công việc trở về nhà, hỏi vợ sách đâu. Vợ đáp: “Nếu có học được thần thuật, rốt cuộc cũng chết trong ngục, nên tôi đã đốt nó đi rồi!” Ngô than thở mãi. Người đời nhân thế cũng gọi y thuật là Thanh Nang.
- Đời Tàn, Quách Phác cũng có sách tên *Thanh Nang* nói về ngũ hành, thiên văn và bói toán.
- Đời Đường, Dương Quân Tùng cũng có sách tên *Thanh Nang* nói về kham dư học (phép địa lý).

*Phù trì kinh quốc nhờ y sĩ,
Nguồn gốc Hương Sơn nhớ chủ nhân,
Hết bệnh duyên may ơn cứu chữa.
Mừng thay phương thuốc sánh Đồng quân.*

Cháu họ Tri Ngự Thiên doãn họ Lê kính trình

Nguyên văn

避塵久矣泰天真
不把痴情話富貧
驛路千重丹詔命
煙霞兩鬢懶翁身
乍陪京國新醫士
知是香山舊主人
賤恙有緣蒙診視
正欣方餌伏桐君

小侄知御天尹黎氏敬之拜具

Phiên âm:

Tị trần cứu hĩ thái thiên chân,
Bất bả si tình⁽¹⁾ thoại phú bần.
Dịch lộ thiên trùng đan chiếu mệnh,
Yên hà lưỡng mấn⁽²⁾ Lãn Ông thân.
Sạ bồi⁽³⁾ kinh quốc tân y sĩ,
Tri thị Hương Sơn cự chủ nhân.

1. Si: u mê. Si tình là tình u mê.

2. Mấn: tóc mọc hai bên thái dương.

3. Sạ bồi: vạt chốc giúp đỡ.

Tiện dạng⁽¹⁾ hữu duyên mộng chẩn thị⁽²⁾,
Chính hân phương nhĩ⁽³⁾ phục Đồng quân⁽⁴⁾.

Tiểu diệt Tri Ngự Thiên doãn Lê thị kính chi bái cụ.

THƠ HỌA CỦA CHÁU NGOẠI LÀ TRẦN GIÁM SINH

Bài thứ 1:

*Bài thuốc trong tay biện giả chân,
Hồi xuân hiển hiện có đâu bần!
Đan Khê ham đạo quen đôi mắt,
Hoàng Lão theo gương gắng một thân.
Trị bệnh còn noi hiền triết đạo,
Phò vua càng tỏ lạ kỳ nhân.
Việc này hội ấy ngoài mong ước,
Móng phúc nên nhân cậy thánh quân.*

Nguyên văn

半袖良方假即真
春回在在不遺貧
丹溪道味都經眼
黃老閒踪便致身
壽世希祈遵上哲
煥綸寧覺異中人
此行此會皆期外
福祉仁基又聖君

1. Tiễn dạng: bệnh nhẹ.

2. Chẩn thị: thăm bệnh.

3. Phương nhĩ: Phương pháp nuôi dưỡng người ốm.

4. Đồng Quân: tên người, không rõ về triều đại nào, cũng như họ tên, thường hái thuốc, cầu đạo, có người nói Đồng Quân là người ở thời Hoàng đế.

Phiên âm:

Bán tỵ lương phương giả tức chân⁽¹⁾,
Xuân hồi tại tại bất di bản.
Đan Khê⁽²⁾ đạo vị đô kinh nhĩn,
Hoàng - Lão⁽³⁾ nhàn tung tiệy trí thân.
Thọ thể hi kỳ tuân thượng triết⁽⁴⁾,
Hoán luân ninh giác dị trung nhĩn.
Thử hành thử hội giai kỳ ngoại,
Phủ chỉ nhĩn cơ hựu thánh quân.

Bài thứ 2:

Nguyên văn

岩藪綸音嚮道眞
世知貴逼換斯貧
柴門昔也芝爲友
邃閣今而道狗身
鶴侶已移花夏客
錦堂不似縉紳人
醫從儒出眞王道
下澤斯民上致君

右上唐士拜和原韻

1. Giả tức chân: đơn thuốc của Lãn Ông được Hoàng Đình Bảo giữ trong tay áo, rồi đưa trình chúa Trịnh để chữa bệnh cho Trịnh Cán, đã bị ban ngự y bác bỏ, nhưng sau này cách trị liệu vẫn cần đến Lãn Ông, phải tái triệu ông vào cung. Trước phương thuốc của ông bị coi là giả, sau được lấy làm chân.
2. Đan Khê: khe đá, Đan là cái tinh của đá, cho nên vật dùng làm thuốc mà tinh túy cũng gọi là đan. Đây ý nói bóng đến nghề thuốc nghiên cứu nơi núi khe.
3. Hoàng - Lão: Hoàng đế và Lão tử, hai người là tổ Đạo gia. Người đời nhân thể, gọi đạo gia là Hoàng Lão.
4. Thượng triết: người hiền trí hơn cả mọi người.

Rừng núi vua vờ bởi đạo chân,
 Quý thường bận rộn đổi ưa bền.
 Cửa sài xưa cỏ hoa làm bạn,
 Góc tía nay đạo học dần thân.
 Hạc lữ chuyển thành hoa hạ khách,
 Cầm đường chẳng giống hốt bào nhân.
 Y nhờ nho thịnh tôn vương đạo,
 Hạ giúp dân mà thượng báo quân.

Thượng Đường Sĩ bái họa nguyên vận

Phiên âm:

Nham tâu⁽¹⁾ luân âm hưởng đạo chân,
 Thế tri quý bức hoán tư bền.
 Sài môn⁽²⁾ tích dã chi vi hữu,
 Thúy các kim nhi đạo tuần thân⁽³⁾.
 Hạc lữ dĩ di Hoa hạ⁽⁴⁾ khách,
 Cầm đường⁽⁵⁾ bất tự tẩn thân nhân⁽⁶⁾.
 Y tông nho xuất chân vương đạo⁽⁷⁾,
 Hạ trạch⁽⁸⁾ tư dân thượng trí quân.

Thượng Đường Sĩ bái họa nguyên vận

-
1. Nham tâu: Núi cao và đầm rậm: ý nói nơi ở ẩn. Hưởng: hưởng về.
 2. Sài môn: cửa bằng cỏ tết lại, ken lại.
 3. Đạo tuần thân: Đạo dính liền với người. Ý nói dốc lòng vì đạo (tuần có nghĩa đem thân theo với vật).
 4. Hoa hạ: giữa nước Trung Hoa (hạ là giữa nước). Ý nói nước Tàu là nước văn minh ở giữa thiên hạ, ngoài ra là các dân man rợ. Ở đây muốn nói kinh đô là đất văn vật, tóm hợp các tỉnh hoa trong nước.
 5. Cầm đường: nhà quan to.
 6. Tẩn thân: Nói chung về các quan văn (tẩn là lựa đồ dùng để may phẩm phục. Thân là cái dải mũ của quan văn).
 7. Vương đạo: đạo chân chính theo như lời đàm vương.
 8. Trạch: ơn tẩm nhuần, đây là làm ơn.
 Phụ chú: Trong bài thơ thứ nhất chữ Hán câu 4, chữ tung (nhân tung) không nom rõ.

Hãy nói người vợ Quận hầu bị bệnh, cho tìm tôi vào chẩn bệnh. Tôi được biết bà mang thai con trai đã ba tháng, tôi cho uống vài ba thang thuốc, thế là yên. Sau này tất cả nhà quan Chính đường đều đến tôi cầu chữa thuốc, trong số này có quan trấn Quảng Yên vốn cùng tôi có tình nghĩa sâu đậm; bà mẹ và cô em ông ta mà bị đau bệnh gì thì tôi hết lòng điều trị, cả nhà đều được yên lành. Cả đến Tiền Ninh, Hậu Dũng, Nhương Trung cũng qua lại, lấy làm hợp ý nhau lắm, được như vậy phần lớn nhờ việc thuốc men, đó là chuyện thường.

Một ngày kia tôi hỏi Quận hầu rằng: “Ngày nào thì tôi được trở về?”. Quận hầu đáp: “Sắp có cơ đó”. Tôi lại hỏi: “Trước kia tôi đã đệ trình hai bài thơ, không biết tôn ý⁽¹⁾ có thương cho không?”. Quận hầu nói rằng: “Cha tôi đọc đi đọc lại mấy lần, khen ngợi mãi không thôi, cha tôi bảo rằng ý ông một mực chẳng muốn lỗi ước cũ với rừng núi vậy, cái tình ấy chẳng nên cưỡng ép, để rồi ta liệu mưu đồ cho!”. Tôi nghe lời nói đó, chẳng khác chi được của báu, lòng vui mừng xiết kể. Tôi sai pha trà cùng Quận hầu đối ẩm. Bỗng thấy một người, áo mũ hần hoi, đứng ở cạnh tôi, giương mắt nhìn. Quận hầu cả cười, lấy tay trở người nọ, lại lấy tay trở tôi, rồi lại lấy tay trở lên mồm. Người nọ lấy tay trở tôi, lại đưa tay sờ trên trán, rồi hai tay đập phành phạch như chim bay, hai chân nhún nhảy như ngựa chạy. Tôi sợ hãi mà rằng: “Sao người này chẳng chút gì khác kẻ si kẻ ngốc⁽²⁾ là có gì vậy?”.

Quận hầu nói rằng: “Hắn là người vừa điên vừa câm, sấm vang chẳng nghe thấy, nửa tiếng cũng chẳng nói được, lại không biết chữ, không biết sao hắn lại có lệnh triệu mang đến đây”. Tôi nói: “Tay chân hắn đều vùng vẫy, là có gì?”. Quận hầu đáp: “Hắn vạch lên trán là nói nhà vua đó, trở tay vào miệng là có chỉ triệu đó, tay vẫy là lại, chân nhảy là đi đó”. Tôi nghe vậy thì cũng cả cười.

1. Tôn ý: ý kiến của quan Chính đường, chữ tôn tỏ lòng kính cẩn.

2. Si ngốc: ngây dại ngốc nghếch.

Lúc đó có viên tri huyện cũ huyện Cẩm Giang cũng ngồi đó. Quận hầu bảo tôi làm một bài thơ và bảo viên tri huyện cùng vịnh để ghi lấy cái sự lạ lùng kể trên. Lúc đó lòng tôi hân hoan, không nghĩ ngợi tìm tòi gì. Thơ rằng:

*Tạo vật sinh người vốn vẹn tuyền,
Anh này tính khí có sao thiên?
Khác chi Dự Nhượng toàn trung tiết,
Cũng tựa Hàn hầu chúc thọ niên.
Vạn dặm lời đình chi đáng kể,
Trăm chiều thế sự cũng không sờn.
Mắt coi mọi việc không vương vấn,
Tay chỉ đầu nghiêng mỗi lệnh truyền!*

Nguyễn văn

造物予人賦以全
如何此輩得其偏
可同豫讓忠君日
何異韓侯引壽年
萬里雷霆心自若
百般世事意仍然
此生一目無餘事
手指頭傳秘旨宣

*Tạo vật dữ nhân phú dĩ tuyền,
Như hà thử bối đắc kỳ thiên⁽¹⁾!
Khả đồng Dự Nhượng⁽²⁾ trung quân nhật,*

1. Thiên: thiên lệch, không đồng đều với kẻ khác.

2. Dự Nhượng: người nước Tấn đời Chiến Quốc, làm tòng Tri Bá. Sau Tri Bá bị Triệu Tương Tử diệt. Nhượng bỏ mình, lại nuốt than, để thay đổi hình trạng, muốn giết Tương Tử, báo thù cho Tri Bá, bị Tương Tử bắt được. Dự

*Hà dị Hàn hầu⁽¹⁾ dẫn thọ niên.
Vạn lý lôi đình tâm tự nhược,
Bách ban thể sự ý nhưng nhiên.
Thử sinh nhất mục vô dư sự,
Thử chỉ hi truyền bí chỉ tuyên.*

Viên tri huyện Cẩm Giang⁽²⁾ đọc thơ, nói: “Tài thơ của lão sư mẫn tiệp, người ta không theo kịp; tôi không dám múa rìu để mua cười”. Quận hầu cũng mặc nhiên đồng ý, hai người chỉ khen ngợi mà thôi. Lát sau có đưa tiểu đồng của tôi tới nói sẽ với tôi là có một ông đến chỗ tôi trọ, đầy tớ theo hầu hơn mười người, ông ta nói là có quan tri phủ chờ đợi đã lâu. Tôi xin cáo từ mà về. Mới gặp tưởng là người lạ; lâu lâu nhận ra là người cũ, kéo nhau vào nhà cùng ngồi. Chúng tôi kể lể với nhau cái tâm tình xa cách. Người đó nói là đã từ lâu bị bệnh, muốn xin thuốc thang cứu chữa. Tôi hỏi tường tận căn bệnh, hứa cho mấy tễ thuốc. Tôi nói rằng: “Bệnh tình còn rắc rối, hãy thử dùng vài ba tễ, sau xem sai giảm ra sao đã, rồi mới tìm phương bồi bổ”. Cười nói mãi tới lúc trời sắp tối, ông ấy mới ra về.

Nguyên ông ấy là người họ vợ tôi, tôi gọi bằng cậu, ở Hoài An, Nguyễn sá, giữ chức tri phủ Tiên Hưng⁽³⁾. Thường nhật chúng tôi kính yêu nhau lắm. Hôm sau ông sai người nhà đến trao cho tôi một bài thơ ngắn và nói là thuốc tễ đã dùng hết; các chứng bệnh giảm bớt đến tám, chín phần, chỉ có ăn uống là chưa được, và còn

Nhượng kêu rằng: “Tôi tôi đáng chết, chỉ xin ngài cái áo để cho tôi đâm, dẫu chết cũng không hận gì”. Tương Tử bằng lòng, đưa áo cho Nhượng. Nhượng bặt kiếm, nhẩy ba lần mà đâm vào áo, rồi tự đâm mình mà chết.

1. Hàn hầu: không rõ nghĩa. Đời Hán Cao Tổ có Hàn Tín được phong Hoài Âm Hầu. Đời Xuân Thu vua nước Hàn cũng gọi là Hàn Hầu.
2. Cẩm Giang: tên một huyện thuộc tỉnh Hải Dương (Bắc phần).
3. Tiên Hưng: tên một phủ thuộc tỉnh Hưng Yên nay thuộc tỉnh Thái Bình (Bắc phần).

xin thêm thuốc dùng. Tôi chế cho thuốc cao và thuốc hoàn. Thơ như sau:

Nguyễn văn

三十年前有故知
音容萬里久遐思
王畿今日聲名重
幸得良方壽老親

*Ba mươi năm gần bó từ xưa,
Vạn dặm âm dung những tưởng mơ.
Danh tiếng kinh kỳ nay đã khắp,
Lương phương thọ lão để người nhờ...*

Phiên âm:

Tam thập niên tiền hữu cố tri,
Âm dung⁽¹⁾ vạn lý Cửu hà tư⁽²⁾.
Vương kỳ⁽³⁾ kim nhật thanh danh trọng,
Hạnh đắc lương phương⁽⁴⁾ thọ lão quy⁽⁵⁾.

Ngày kia có hai tên lính đến chỗ tôi ngụ, đứng ở nhà ngoài, hỏi những lính hầu của tôi rằng: “Nghe nói có thầy thuốc ở Nghệ An vâng chiếu đến kinh, không biết cư trú ở đâu?”. Tôi nghe hỏi vậy, gọi chúng lại hỏi: “Các người thuộc cánh quân nào?. Hỏi thầy thuốc có việc gì?”. Chúng đáp: “Chúng tôi là Cẩm y vệ quân vâng lệnh quan chúng tôi đi tìm thầy thuốc ấy, chưa rõ vì mục đích gì,

1. Âm dung: tiếng nói và hình dáng.

2. Hà tư: nghĩ ngợi xa xôi.

3. Vương kỳ: chỗ đất nhà vua đóng đô.

4. Lương phương: bài thuốc hay.

5. Thọ lão quy: Phép tắc về việc di dưỡng để được sống lâu (qui là phép tắc, mẫu mực).

hoặc xin thuốc, hoặc muốn biết chỗ trú ngụ, bọn tôi quả thật chẳng hiểu gì hơn”. Tôi cười mà rằng: “Thầy thuốc ấy là tôi đây, chẳng biết vị quan ấy cho tìm đã bao ngày rồi?”. Đáp: “Đã năm ngày rồi”. Tôi bảo: “Các ông hãy trở về báo tin là thầy thuốc ấy mời quan lớn lại đây ngay!”. Chúng được tin tức rồi thì ra về.

Nhưng viên quan ấy cùng tôi lúc thiếu thời là bạn tâm giao. Tôi xa cách ông ta đã ba mươi năm mà chưa được gặp lại. Lúc tôi đến kinh đã sai người dò hỏi, nhưng vì ông ấy có công vụ ở nơi khác, nên chưa kịp báo cho biết tin về tôi. Bởi vậy khi ông ta trở về kinh, biết tôi cũng ở đây, mới cho đi tìm hỏi tôi khắp nơi. Lại nói chuyện bọn lính đi rồi, chẳng được bao lâu quả thấy viên quan ấy đến. Tôi ra cửa nghênh tiếp, cùng cầm tay dắt nhau vào nhà. Ông ấy hơn tôi một tuổi. Tuy đầu tóc đã một nửa bạc, răng đã rụng hết, nhưng thần khí⁽¹⁾ còn tráng kiện. Trong lúc ngồi với nhau, chúng tôi kể nỗi hàn huyên⁽²⁾, lúc buồn lúc vui, khỏi phải nói. Lại hỏi đến những việc cũ thì vật đổi sao dời, mười phần đến tám, chín. Người xưa có nói: Người anh hùng trong lúc li biệt không rõ lệ⁽³⁾. Còn như kẻ khuất người còn (thân bằng) thì biết làm sao được bây giờ?. Trông nhau cảm lệ, chỉ những buồn thảm. Tôi đem những bài đề vịnh trong lúc đi đường và những bài xướng họa của khách khứa bạn bè ra để phê bình cứu xét cốt để giải muộn. Đêm ấy viên quan này nằm ngủ chung với tôi. Nửa vách đèn tàn và ba chén trà đặc, cùng nhau luận cổ đàm kim, gà gáy mới nhắm mắt. Trời vừa sáng, viên quan này trở dậy và nói: “Quan quân của vệ tôi có lệ phải trực ở trong triều” rồi từ biệt ra đi. Buổi tối viên quan ấy cho đem những thực phẩm ngon đến biếu kèm một lá thư. Tôi mở ra coi thì thấy bài thơ họa nguyên vận bài thơ tôi soạn lúc về kinh:

1. Thần khí: tinh thần và khí lực.

2. Hàn huyên: Lạnh ấm. Nói hai người xa cách nhau, trong khi được gặp lại, trò chuyện hỏi thăm nhau.

3. Nguyên văn: anh hùng bất lệ li biệt gian.

Nguyễn văn

本來疎懶保天真
期襲軒岐任富貧
蘿薜益堅巢父志
詔書乍屈子陵身
林泉肯負鹿麋友
城市何堪名利人
臣下寸丹無可柰
行藏分內仰明君

*Buông tuông từ trước giữ thiên chân,
Chỉ tập Hiên - Kỳ mặc phú bản!
Hoa cỏ thêm bền Sào Phủ chí,
Chiếu thư bỗng ép Tử Lăng thân.
Hươu nai rừng núi vui giai hứng,
Danh lợi phồn hoa ngán thế nhân.
Tôi mọn tác sơn khôn dãi tỏ,
Hành tàng giữ phận cây mình quân.*

Phiên âm:

Bản lai sơ lãn⁽¹⁾ bảo thiên chân,
Kỳ tập Hiên - Kỳ nhiệm phú bản.
La bệ⁽²⁾ ích kiên Sào Phủ chí,
Chiếu thư sạ khuất Tử Lăng⁽³⁾ thân.

1. Sơ lãn: sơ khoáng và biếng nhác.
2. Bệ la: thứ cỏ thơm leo vào các vật mà sống và thứ cây ngải thơm. Hai chữ bệ la được dùng để tả cảnh sơn trại, trú cư của người ở ẩn.
3. Tử Lăng: chỉ Nghiêm Quang ở Đông Hán, mặc áo tơ đi cày ở núi Phú Xuân, cũng là một cao sĩ.

Lâm tuyền khăng phụ lộc mi⁽¹⁾ hữu,
Thành thị hà kham danh lợi nhân.
Thần hạ thốn đan vô khả nại⁽²⁾,
Hành tàng phận nội ngưỡng minh quân⁽³⁾.

Từ đó hoặc viên quan ấy đến chỗ tôi ngụ, hoặc tôi đến dinh ông ấy, thêm việc người nhà đưa biếu thực phẩm, ngày ngày qua lại, khỏi phải nói.

Một ngày kia, vào sáng sớm, quân lính huyện Cẩm Giang mang nhiều người đi theo đến chỗ tôi ngụ thưa rằng: Có quan Hiến sứ Kinh Bắc (người Hoan Châu là ông Huy Khiêm) nhân dịp trở lại kinh thành, nghe danh quý sư muốn đến yết kiến, sợ rằng quấy nhiễu nơi nhà trọ, trước hết giao cho kẻ hầu cùng tòng nhân đến đón chờ, có soạn một bài cổ thi. Bài ấy do viên quan gửi đệ trình như sau:

*Lương y với lương tướng,
Chưa dễ đến cùng nhau.
Đã nhắc tình cố cựu,
Ai ngờ ý ấy đâu.
Non sông có ông Vụng,
Cửa đóng đã từ lâu.
Hải Thượng ông Lười đó,
Giấy loan xe hạc chờ.
Lười qua do Vụng thỉnh,
Ấm trác cũng nhiệm màu.*

Giang Sơn Chuyết Ông Dương Hiên Hiếu Đức thị kính trình.

1. Lộc mi: con hươu và con nai.

2. Vô khả nại: Không sao được, không làm gì hơn được.

3. Minh quân: Vua sáng, có câu “quân minh thần lương”, vua sáng tôi hiền.

Phiên âm:

Lương y đối lương tướng⁽¹⁾,
Dong dị khởi tu lai.
Dĩ chúc⁽²⁾ cổ cựu thỉnh,
Thử ý khởi tương sai⁽³⁾?
Giang San hữu Chuyết Ông,
Sài phi⁽⁴⁾ bất hư khai⁽⁵⁾,
Hải Thượng hữu Lãn Ông,
Hạc giá dữ loan hài⁽⁶⁾.
Lãn lai diệc Chuyết thỉnh,
Âm trắc đô an bài...

Giang San Chuyết Ông⁽⁷⁾ Dương Hiên Hiếu Đức thị báỉ thượng.

1. Lương y: thầy thuốc giỏi; lương tướng: quan văn điều khiển giỏi giang việc nước.
2. Chúc: dặn bảo, cổ cựu thỉnh: tình xưa.
3. Sai: ngờ.
4. Sài phi: cửa kết bằng cò.
5. Bất hư khai: chẳng mở khi không duyên cớ, ý nói không tiếp khách (thái độ của người ở ẩn, hoặc của người không muốn tiếp khách tạp nhạp).
6. Hạc giá loan hài: Xe do hạc chở, giấy hình chim loan, ý tả hành tung của một tiên ông.
7. Chuyết Ông: tục Phạm Nguyễn Du, tự Hiếu Đức, hiệu Dương Hiên, trước tên là Phạm Huy Khiêm, người làng Đặng Điền, huyện Châu Thúc, Nghệ An. Ông nổi tiếng văn tài lúc thiếu thời, được tiến dẫn vào triều trước khi đi thi. Ông đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Hợi (1779) năm Cảnh Hưng thứ 40, khi ông 40 tuổi, làm quan học sĩ ở viện Hàn lâm và chép quốc sử. Lúc Tây Sơn tràn tới Nghệ An, ông đang giữ chức Đốc đồng tỉnh ấy. Theo sách Nghệ An Ký, ông lánh sang huyện Thanh Chương, chiêu mộ hương binh để chống lại Tây Sơn, sức không địch nổi phần uất mà chết. Ông có viết sách Luận ngữ ngu án, soạn thơ, phú như Thạch động thi văn sao.

良醫對良相
容易豈須來
已囑故舊請
此意豈相猜
江山有拙翁
柴扉不虛開
海上有懶翁
鶴駕與鸞鞋
懶來亦拙請
飲啄都安排

右江山拙翁養軒好德氏拜上

Ông Cẩm Giang lại nói: Vị quan ấy có lời thỉnh cầu quý sư nghĩ tình đồng quận, đừng hẹp hòi gì và đến với ông ta. Tôi đáp: “Đại quan vốn đồng quận, chỗ ở cũng chẳng xa; trước kia tôi vẫn mong được đến yết kiến, chỉ hiềm không duyên có. Nay đã hạ cố, sao dám chẳng vâng mệnh!”. Tôi mới cùng ông Cẩm Giang cùng lên đường. Khi đến cổng ngoài thấy vị quan ấy chấp tay đứng ở trước sân nghênh tiếp. Tôi thấy vậy hoảng hốt xuống cang, đến gần cúi mình chào rồi vào nhà. Vị quan ngồi ghế chủ, tôi cùng ông Cẩm Giang ngồi phía tả và phía hữu. Vị quan nói: “Tôi có cố tật, chữa thuốc khắp nơi mà không khỏi bệnh. Tuy cùng lão sư đồng quận, nghe danh lớn đã lâu, nhưng không duyên gặp gỡ. Ngờ đâu nay trời cho được dễ dàng gặp nhau. Há chẳng phải việc âm trác đều có tiền định sao?”. Tôi thưa: “Kẻ ốm yếu ngu dại nơi quê mùa, biết sơ sài cái thuật nhỏ mọn, sao đương nổi lời quá khen ấy”. Trong chốc lát, người nhà bếp dâng cơm, trẻ nhỏ bưng nước, thật là xa hoa trang trọng. Uống trà xong, vị quan xin được coi bệnh. Tôi thấy

sáu đường mạch như tơ, hai đường mạch ở hai tay tựa như không có, tôi giật mình thốt lên: “Tiếc thay! ngài khó mà hưởng được tuổi thọ”. Tôi chỉ bằng ở mạch mà gọi bệnh, cũng may được phù hợp. Vị quan ấy than rằng: “Quả nhiên danh đồn không sai! Giận rằng gặp nhau thì đã muộn”. Rồi ông xin đơn thuốc. Tôi nói rằng: “Cho đơn thuốc phải suy nghĩ cẩn kẽ mới được ổn đáng. Nay ngồi đây, vội vã sao nên, xin đến sáng mai sẽ đệ trình”. Ông Cẩm Giang nói rằng: “Vì thế khi tôi đến xin đơn thuốc, lão sư chẩn bệnh, xem đi xét lại đôi ba lần mới cho thuốc; cẩn thận như thế sao mà chẳng linh nghiệm”. Sau đó một lát quan Cai đạo⁽¹⁾ Nam Sơn là Đỗ Hoàng giáp đi đến⁽²⁾. Mọi người đứng dậy chào, mời ngồi cùng chiếu. Ông Hoàng giáp họ Đỗ hỏi quan Hiến sứ rằng: “Đây là ông nào?”. Quan Hiến sứ nói đùa rằng: “Người ở ẩn ở Hương Sơn là ông này đó”. Ông họ Đỗ cười rằng: “Có phải Hải Thượng Lãn Ông chăng?”. Quan Hiến sứ đáp: “Chính phải đó”. Đỗ Hoàng giáp nói rằng: “Tôi cũng nghe đại danh từ lâu mà chưa từng gặp mặt, nay nhà tôi bỗng mắc bệnh hiểm nghèo, muốn sai người lại đón, chĩn e lão sư chẳng chiếu cố. Trong lúc phân vân may mắn được gặp gỡ, nay xin cho một bài thuốc để điều bổ”. Tôi đáp: “Kẻ làm thuốc phải lo tính mệnh người, bổn phận là phải chịu khó nhọc, không từ nan điều gì, dám biếng nhác buông tuồng được sao!”. Đỗ Hoàng giáp mới kể bệnh từ đầu đến cuối. Tôi cho hai tễ thuốc thang và thuốc hoàn. Cẩm Giang công nói: “Cha tôi cũng khó ở đã lâu, vốn chẳng dám phiền nhiều nhau, nay nhân chỗ ở của tôi ở bên tả (tả biên), mời lão sư đến nhà, được như vậy, hân hạnh cho tôi chẳng ít”. Thế rồi mọi người từ biệt nhau, tôi đi đến nhà ông Cẩm Giang. Thân sinh ông này là quan Tả Bình Sĩ Đoan, lúc này đã về trí sĩ, mà còn lưu lại ở kinh thành. Khi đã chẩn mạch, cho đơn rồi, thì các công tử mời tôi

1. Cai đạo: quan đứng đầu một trấn.

2. Đỗ Hoàng giáp: chưa rõ ông nghề họ Đỗ nào (Hoàng giáp là tiền sĩ đệ nhị giáp, cũng gọi tiền sĩ xuất thân).

đến nhà thủy tạ⁽¹⁾ bên hồ, pha trà uống, cùng nhau nói chuyện. Đây là một cái hồ bằng phẳng, rộng ước chừng nghìn mẫu. Qua lại thủy điều⁽²⁾ giỡn làn sóng nhẹ; nhảy nhót du ngư tranh chiếc lá roi. Giữa hồ sóng cỏ⁽³⁾ trước gió dâng lên; bên hồ hoa sen thâm đậm vẫn nở. Trước hồ có đắp một con đê nhỏ hình bán nguyệt. Phía trong đê đều trồng sen trắng, cạnh đê những cỏ thụ rữ bóng mát, những hoa quí phô sắc sinh. Trước sân vài gốc mai già nghiêng mình trên ghế đá; ngoài song mấy khóm trúc xanh tỏa bóng bên án thư. Hạc nội đứng co ro một mình, ý chừng sợ khí trời lạnh lẽo, trăm hoa như đối thoại, mắt coi thấy sáng tươi. Nói chẳng hết được cái phong vị u nhân⁽⁴⁾. Lúc đó mọi người đòi làm thơ. Tôi nói: “Các ông xướng trước, tôi xin họa sau”. Nhưng chẳng ai chịu mở đầu cả. Tôi mới cầm bút đề một tiểu luật⁽⁵⁾ như sau:

*Lão tướng ưa u nhã,
Đình đài hướng nước mây.
Song thưa trăng chiếu sáng,
Thu văn sen còn đây.
Lá rụng cá vùng nhảy,
Hoa dày hạc ngủ say.
Trà ngon mời khách cạn,
Cười nói ngát hương bay!*

Bản y Lê thị biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông đề.

-
1. Thủy tạ: nhà nhỏ chung quanh không có tường, làm ở giữa hồ hay ở giữa vườn.
 2. Thủy điều: chim nước.
 3. Sóng cỏ: sóng mang theo cỏ.
 4. U nhân: u nhã và an nhân.
 5. Một tiểu luật: một bài thơ nhỏ, soạn theo Đường luật, đây là một bài ngũ ngôn luật thi.

Nguyễn văn

老相崇涼景
亭臺向水邊
窻明多得月
秋老尚開蓮
葉樂遊魚躍
花叢野鶴眠
名茶邀客飲
談笑出香煙

右貧醫黎氏別號海上懶翁題

Phiên âm:

Lão tướng sùng⁽¹⁾ lương cảnh,
Đình đài hướng thủy biên.
Song minh đa đắc nguyệt,
Thu lão⁽²⁾ thượng khai liên⁽³⁾.
Diệp lạc du ngư⁽⁴⁾ dưc,
Hoa tùng dã hạc miên⁽⁵⁾.
Danh trà yêu khách ẩm⁽⁶⁾,
Đàm tiếu xuất hương yên.

1. Sùng: mến chuộng.

2. Thu lão: thu già, tức cuối thu.

3. Khai liên: sen nở hoa.

4. Du ngư: cá nhón như bơi lội.

5. Hoa tùng: hoa nở thành khóm rậm rạp (tùng: rậm rạp); Dã hạc: hạc ngoài nội.

6. Yêu khách: mời khách.

Bàn y Lê thị biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông đề.

Tôi đề xong, quan trí sĩ sai người mang thơ đến cho ông xem xét. Ông nói rằng: “Thật là thanh tân⁽¹⁾ đáng yêu”, rồi ông bảo đem dán lên vách. Ông Cẩm Giang cũng có thơ họa, có lời kê rằng: “Tiên sinh đức trọng tuổi cao, có thủ đoạn Hiên - Kỳ, có thi tài Lý - Đỗ⁽²⁾; với thái độ nhã đậm, tình tứ cao dật, lằng lằng thành cao sĩ⁽³⁾. Văn nhân tài tử đều mong được cùng người giao du. “Tặng” tôi làm quan một áp xa, được gặp tiên sinh sau hết, may được người rủ tình làm ơn cho linh đan, còn tặng giai cú. Mỗi tình thân thiết sâu dày, ân đức ấy không quên. Kính cẩn thuật lời tạp nhạp để nói thơ”.

*Mời mọc bạn vân hạc,
Nhờn nhờ thú nước mây.
Mắt xanh tình khách thỏa,
Sen trắng nước trong đây.
Thuốc lạ trừ tật dễ,
Câu thần ngủ giấc say.
Gió xuân ngồi cùng hưởng,
Năm sắc khói tuôn bay.*

Văn sinh Tặng bài phúc

Nguyễn văn

招邀雲鶴侶
閒適水雲邊
好客垂青眼
澄波賞白蓮
奇方調積恙

1. Thanh tân: thanh nhã và mới mẻ.

2. Lý Đỗ: Lý Bạch và Đỗ Phủ, hai thi sĩ nổi danh đời Đường.

3. Cao sĩ: cũng như cao nhân, tức là người có chí thú tiêu việt.

好句起高眠

雅挹春風坐

櫳生五色煙

右晚生鐔拜復

Phiên âm:

Chiêu yêu vân hạc lữ⁽¹⁾,
Nhàn thích thủy vân biên.
Hảo khách thủy thanh nhãn⁽²⁾,
Trùng ba⁽³⁾ thường bạch liên.
Kỳ phương⁽⁴⁾ điều tích dạng⁽⁵⁾,
Hảo cú khởi cao miên.
Nhã áp⁽⁶⁾ xuân phong tọa,
Lung sinh ngũ sắc yên⁽⁷⁾.

Hữu vân sinh Tăng bái phúc.

Chiều đến tôi từ biệt trở về nhà trọ. Các công tử tiền đưa ra khỏi cổng, chèo kéo đùa giỡn, ý chưa muốn chia tay.

Một ngày kia quan Trung hùng sai người đến xin tôi làm cho một bài thơ, nói rõ là: “Quan tôi có một cái thuyền bông: mỗi khi thuyền lướt trên nước thì vùn vụt như ngựa chạy, mỗi khi người

1. Vân hạc lữ: bạn với mây hạc, do câu Cô vân dã hạc, có nghĩa mây đơn hạc nội, chỉ người lánh đời ở ẩn.
2. Thanh nhãn: mắt xanh. Đòi Tấn Nguyễn Tịch tiếp khách, gặp ai vừa lòng mình thì mắt xanh, không vừa lòng mình thì mắt trắng.
3. Trùng ba: làn sóng trong trẻo.
4. Kỳ phương: phương dược kỳ lạ, phép chữa bệnh và dùng thuốc kỳ lạ.
5. Tích dạng: bệnh đau đã lâu.
6. Nhã áp: thâu nạp một cách nhàn nhã.
7. Yên: khói.

Khu (?) sinh ngũ sắc yên: Bản khắc đã khắc sứt nét chữ đầu câu, trông tựa chữ Khu, nên không thể định nghĩa về chữ này.

bước lên thuyền thì nghiêng ngửa như người say. Quan tôi ưa nó nhẹ bồng, mới gọi nó là: “Túy ông thuyền”. Thuyền này đã được tao ông đề vịnh, xin quý ông cũng cho một bài”. Người ấy đưa trình bài thơ với nguyên vận:

*Mặc nhà trên rạch đảo cùng điên,
Say cũng không say khoái chiếc thuyền!
Chợ búa thời nhân chen hội họp,
Kênh ngòi tục vật phải di thiên.
Dưới trăng thưởng ngoạn trăng bao thú,
Lúc khách cuồng ngâm khách tưởng tiên.
Dẫu có ngang tàng mà tự chế,
Chẳng lo mưa gió vững niên niên.*

Phiên âm:

Nhiệm thị cừ gia đảo dữ điên⁽¹⁾.
Túy nhi bất túy ái ngô thuyền.
Thị gian khăng hứa thời nhân hội,
Thủy thượng tăng linh tục vật⁽²⁾ thiên.
Mỗi đắc thú thời kham tải nguyệt⁽³⁾,
U cuồng ngâm nhật khả vi tiên.
Ngang tàng tự hữu thao trì xứ⁽⁴⁾,
Hà phạ⁽⁵⁾ phong cuồng sậu vũ niên?

-
1. Đảo dữ điên: nghiêng ngửa.
 2. Tục vật: những vật tầm thường mắt hằng nom thấy.
 3. Tải nguyệt: chở trăng: ý nói trăng sáng đầy thuyền.
 4. Thao trì: tự giữ gìn, tự kiềm chế.
 5. Phạ: sợ hãi trong lòng.

Nguyễn văn

任是渠家倒與顛
醉而不醉愛吾船
市間肯許辰人會
水上曾令俗物遷
每得趣時堪載月
於狂吟日可爲仙
昂藏自有操持處
何怕風狂驟雨年

Tôi xem thơ hỏi người ấy rằng: “Thơ này của ai làm ra vậy?”
Đáp: “Kinh Bắc Đỗ Giám sinh”. Tôi nói: “Thơ này chưa nói lên ý nghĩa cái thuyền”. Vị quan nọ cũng bảo rằng không nói đến tên thuyền thật là lạc hẩn cái ý của đầu đề. Trong lúc ấy tôi chẳng có chút hứng nào cả, tôi bảo: Ông hãy trở lại trả lời cho rằng đợi ngày nhàn hạ, tôi sẽ tự mang đến đệ nạp. Được vài ba ngày thơ làm xong, sai gia đồng trình lên. Thơ như sau:

*Há gặp ba đào phải đảo điên,
Ta cho tên gọi “Túy ông thuyền”
Rót đầy ăm ắp bầu voi hựt,
Đứng múa lao chao gót lệch thiên.
Chở nặng trăng trong vui ý khách,
Ngâm dài rượu sẵn thỏa lòng tiên.
Ngang tàng giữ nét từ xưa ấy,
Trụ đá rồi ra tại văn niên...*

Nguyễn văn

不爲狂闌作倒顛
醉翁吾以命吾船
傳盃泛溢終難滿
起舞蹉跎步欲遷
重載只堪江上月
遙吟何負酒中仙
昂藏自是初時操
石柱回看在晚年

Phiên âm:

Bát vị cuồng lan⁽¹⁾ tác đảo điên,
Túy ông ngô dĩ mệnh⁽²⁾ ngô thuyền.
Truyền bôi⁽³⁾ phiếm dật⁽⁴⁾ chung nan mãn,
Khởi vũ tha đà⁽⁵⁾ bộ dục thiên.
Trọng tải⁽⁶⁾ chỉ kham giang thượng nguyệt,
Dao ngâm hà phụ tử trung tiên.
Ngang tàng tự thị sơ thời tháo⁽⁷⁾.
Thạch trụ⁽⁸⁾ hồi khan tại văn niên⁽⁹⁾.

1. Lan: sóng cả. Cuồng lan: sóng cả dữ dội.
2. Mệnh: gọi là, đặt tên là.
3. Truyền bôi: chén rượu chuyển tay cho nhau.
4. Phiếm dật: đầy dẫy, tràn trề.
5. Tha đà: lờ bước.
6. Trọng tải: chở nặng.
7. Tháo: cầm, giữ, giữ gìn. Ở đây đọc là tháo, có nghĩa là chi, ý.
8. Thạch trụ: cột đá. Nghĩa bóng chỉ người bày tôi giỏi được nhà nước trông cậy.
9. Văn niên: tuổi già.

Vài ba ngày sau, Đặng tiểu thư lại chơi, thấy trên kỳ hai bài thơ, nói rằng: “Thơ của tôn bá tả rõ đề ý, lời thì thanh tân phiêu dật, không gì sánh kịp. Duy có điều thuyền và nhà là những đồ dùng che chở cho người mà cứ nói điên đảo để so đo, e rằng chưa được hay. Tiểu điệt muốn họa một bài được chăng?”. Tôi nói: “Hiền điệt hãy thử xem”. Trong nháy mắt đã thấy thơ làm xong, đem trình tôi coi, thơ rằng:

*Bông liễu nghênh người múa đảo điên,
Túy ông nhân hứng bước lên thuyền.
Bạn cùng từng cúc chén thù tạc,
Vui với gió trăng mái chèo thiên.
Non nước tùy tình lều ẩn khách,
Yên hà dưỡng tính rượu chờ tiên.
Bến sông hỏi cá khi buồm cuốn,
Ngò gập kim đồng buổi triệu niên!*

Nguyễn văn

柳絮迎人舞倒顛
醉翁乘興上輕船
携松帶菊盃酬酢
飲月歌風棹轉遷
水石隨情蓬底客
煙霞養性酒中仙
渡頭帆捲逢魚問
恍訝金童見召年

Phiên âm:

Liều như⁽¹⁾ nghinh nhân vũ đảo điên,
Túy ông thừa hứng⁽²⁾ thượng khinh thuyền.
Huề từng दौर cức bơi thù tạc,⁽³⁾
Âm nguyệt ca phong trạo chuyển thiên⁽⁴⁾.
Thủy trạch tùy tình bông để khách⁽⁵⁾,
Yên hà dưỡng tính tửu trung tiên.
Độ đầu⁽⁶⁾ phàm quyền phùng ngư vãn,
Hoảng nhạ⁽⁷⁾ kim đồng⁽⁸⁾ kiến triệu niên⁽⁹⁾.

Ngày ngày qua lại thăm hỏi, lòng rất thành thực.

Một ngày kia, Hàm Xuyên Hầu đến chỗ tôi ngụ. Trong lúc cùng nhau trò chuyện, sắc mặt ông ta đổi khác, hai ba lần miệng muốn nói lại thôi. Tôi hoảng sợ nói rằng: “Quận hầu cùng tôi ngày ngày có thân mật, tình nghĩa trọn vẹn, có việc gì đều cho nhau biết, không giấu giếm gì. Hôm nay Quận hầu ra chiều bối rối ngại ngùng, hoặc giả tôi có điều chi lỗi đạo mà chẳng nỡ nói ra chăng?”. Quận hầu đáp: “Đâu có lẽ ấy! Tôi may được giao du cùng lão sư, thường giữ lễ đệ tử, đạo nghĩa không sút mẻ. Chỉ vì nhà này là biệt thất của anh tôi; nhân có việc về quê anh tôi bỏ không cái dinh này, tôi mới mời lão sư ở tạm tại đó, cũng là tiện đường vào châu. Nay

-
1. Liều như: bông liễu.
 2. Thừa hứng: nhân hứng, gặp hứng.
 3. Bơi thù tạc: chén rượu chủ khách mời đãi nhau.
 4. Trạo chuyển thiên: mái chèo di chuyển, chuyển động.
 5. Bông để khách: khách di chuyển đây đó tựa cỏ bông (bông là thứ cỏ nhẹ theo gió đưa đi).
 6. Độ đầu: đầu bến nước.
 7. *Hoảng nhạ*: Hốt hoảng nghi ngờ.
 8. *Kim đồng*: lời đạo gia nói rằng chỗ tiên ở có đồng nam nữ châu chực, gọi là kim đồng ngọc nữ.
 9. *Triệu niên*: năm có lệnh triệu (gọi).

lão sư vạn phần không chắc được hồi hương, bắt nhật ất được ban cấp binh dân; chừng ấy sẽ xin đất lập dinh cho tiện. Trong hơn một tháng nay, tôi còn được ở nhà, mặt trước cạnh hồ có một miếng đất bỏ không có thể ở được, thường tôi muốn xây một cái nhà riêng, mời lão sư đến yên nghỉ, bây giờ mới tìm anh tôi trở về ở nhà cũ, chẳng ngờ tôi vâng mệnh làm giám khảo cuộc thi bắn giữa các quân binh, công việc của tôi bề bộn, không lúc rảnh rang, cho nên chưa làm xong nhà. Hiện nay nhà ngoài chỗ tôi ở cũng khá rộng rãi, vậy xin lão sư đợi vài ba ngày nữa cái nhà ở bên hồ làm xong thì dọn đến ở. Bằng không, sang dinh quan An Quảng cũng được nhàn tĩnh. Chẳng biết ý tôn sư như thế nào?”. Tôi nghe vậy thì cười mà đáp: “Đại trượng phu cùng nhau gặp gỡ, sao lại câu nệ như thế. Việc này tôi sẽ lo xong, xin đừng bận tâm làm gì”. Ông ấy nghe nói vậy, dường như có vẻ vui mừng. Tôi thầm nghĩ: “Nhà ngoài của viên quan này binh lính lai vãng tụ tập, không thể ở được. Còn dinh quan An Quảng trong ngoài là nhà cửa cả đấy, nhưng dinh ấy bốn bề không tường vách, nơi ấy lại lắm trộm cướp, hẳn chẳng yên ổn. Mình mới được biết quan Hậu Trạch ở cạnh hồ, có vài ba ngôi nhà tiếp giáp với nhau, đất cao nước sạch, nên báo ngay cho ông ta chỉnh đốn riêng một sở, rồi dời ngụ đi mới được hẳn hoi”. Tôi biên thư cho Hàm Xuyên Hầu để cáo biệt; nghe đâu “hầu” thấy vậy thì trong lòng áy náy, phúc đáp thư tôi, kèm thêm một bài thơ gửi đến. Thư viết như sau:

“Đã từ lâu nghe đại danh như sét đánh bên tai, cứ hận rằng không được biết họ Hàn⁽¹⁾. Tiên sinh ruổi xe vào cửa khuyết; tôi được trộm nghe lời giáo hối, tự biết là hân hạnh rất nhiều. Thường

1. Nguyên văn: Mỗi dĩ bất thức Hàn vi hận: lấy điều chẳng biết họ Hàn làm hận. Trong bức thư gửi Hàn Triều Tông, Trưởng sử Kinh Châu, Lý Bạch có câu: Sinh bất dụng vạn hộ hầu, đăn nguyện nhất thức Hàn Kinh Châu (Sống không cần làm vạn hộ hầu, chỉ mong một lần được biết Hàn Kinh Châu).

sớm tối muốn được thừa tiếp xuân phong⁽¹⁾, không phụ cuộc giải cầu vong niên này⁽²⁾. Ngày trước tôi có dành riêng cái nhà tranh ở đây làm chỗ “phượng” đậu, được tiên sinh chẳng bỏ qua mà dành trọn cho cái ơn thẩm thiết ấy. Hiện tại anh tôi trở lại kinh, tôi chẳng biết nói làm sao. Tiên sinh muốn lo dời gót, bản tâm tôi đâu có muốn thế, mà lòng còn canh cánh chẳng nở xa nhau. Nếu ở dinh quan An Quảng rộng rãi trống trải không tiện thì nên dời đến tề xá sảnh ngoài, cũng yên sở, chẳng cần phải đi xa xôi, qua bên kia cái hồ sen làm gì, khiến tôi băng khuâng như bị mất mát gì đây. Đó là tình thật, tiên sinh nên nghĩ lại một chút. Có hai điều, xin chọn lấy một là nên tạm trú, sớm muộn tôi sẽ xây riêng biệt một ngôi nhà, tuần nhật sẽ làm xong, tiên sinh sẽ nằm thanh thoi bên cửa sổ vậy. Nói chẳng hết lời, nên phải có thơ, ngõ hầu tỏ rõ cái chân tình mà thôi”. Thơ rằng:

(Theo văn bài thơ *Đi về kinh*)

*Thương Sơn⁽³⁾ kiệm bạc⁽⁴⁾ giả mà chân,
Đức lớn niên cao đạo chẳng bần.
Lời trọng như vàng không ả ý,
Duyên ghi trên đá nói tiền thân⁽⁵⁾.
Ngựa trâu thành bạn nguyên đồng quận⁽⁶⁾,*

1. Xuân phong: gió xuân. Nghĩa bóng, đáng đáp vui tươi hòa nhã.
2. Giải cầu vong niên: cuộc tình cờ gặp gỡ mà không kể tuổi. Ý nói chơi bời kết bạn cùng nhau mà không kể là già hay trẻ.
3. Thương Sơn: tên núi ở tỉnh Thiểm Tây. Cuối đời nhà Tần, Tứ Hạo tỵ loạn ở ẩn tại đó, hiệu là Thương Sơn Tứ Hạo. Núi này rừng sâu vực thẳm, hình thể u thắng.
4. Kiệm bạc: ít ỏi, nhỏ mọn. Ý nói tuy vui cảnh núi non đẹp đẽ, nhưng sống trong cảnh thanh bần.
5. Tiền thân: cái thân kiếp trước.
6. Hầu này cùng tôi đều là người phủ Thượng Hồng (lời chú của tác giả Lãn Ông).

*Gầy béo điều thang⁽¹⁾ khó kén nhân.
Đeo hận ngày nay tình xiết kẻ,
Nỗi lòng cam để gửi thiên quân⁽²⁾.*

Hàm Xuyên Hầu lên đường thuật hoài nguyên vận, tự tình, kính gửi Hải Thượng Ông.

(Lại thêm rằng: lấy lòng mà hiểu cho lòng, cái đó cũng là bất đắc dĩ vậy).

Phiên âm:

Thương Sơn sắc hạ nhận trung chân,
Đức thiệu niên tôn đạo bất bản.
Cốt lặn trần ngôn vô ẩn nhĩ,
Định tri thạch thượng hữu tiền thân.
Mã ngư tương cập giai Hồng quận,
Phì tích nan năng liệu biệt nhân.
Kim nhật thử tình vô hạn hận,
Nhất tràng tâm tự phó thiên quân.

Hàm Xuyên Hầu đăng trình thuật hoài nguyên vận tự tình bái thượng Hải Thượng Ông tọa hạ. Hậu tả vân dĩ tâm tri tâm cái diệc bất đắc dĩ dã.

Nguyên văn

商山壻下贗中眞
德劭年高道不貧
菁吝珍言無隱爾
定知石上有前身

-
1. Điều thang: biến chế gia giảm các vị thuốc để pha lẫn thành thang.
 2. Thiên quân: cái tâm của người ta.

馬牛相及皆洪郡
肥瘠難能療別人
今日此情無限恨
一腸心緒付天君
右邯川侯登程述懷原韻叙情拜上
海上翁座下
侑寫云以心知心蓋亦不得已也
以伊侯與余皆上洪府人

Tôi coi rồi lấy làm cảm động, dường khó mà cáo biệt được. Đây là việc bất đắc dĩ, chắc lòng ông ấy chẳng muốn thế. Tôi phúc thư nói rằng:

“Lăn tôi bị vời về kinh, nửa gánh hành trang, ở nhờ bên đông, tạm trú bên tây, may được tôn hầu thành tâm đối đãi, đã hơn mười tuần nay tránh gió che mưa. Lăn tôi tưởng thế nào cũng có ngày việc sẽ gỡ ra xong, gươm đàn trở về núi, có nghĩ đâu vẫn bị ràng buộc ở đây thế này. Thế rồi tuy trong gang tấc mà lại là cách biệt, khiến lòng tôn hầu băn khoăn biểu lộ ở lời thơ. Lăn tôi lòng càng xúc động, có bài thơ luật Đường kính đáp như sau:

*Tình này bạn ấy ngấm thiên chân,
Uất ức vì đâu để chí bần!
Trống sớm chuông chiều nông nỗi khách,
Đông kiều tây ngụ nước bèo thân.
Non xanh cựa ước sao vô phận,
Gác tía tiền trình để nảo nhân.
Bón bề bạn bè đầy dẫy đó,
Mấy ai biết bụng được như quân!*

Bản y Lăn bài họa

Nguyễn văn

深情高誼出天真
啣結無由志愈貧
暮鼓晨鐘推旅夢
東僑西寓累閒身
青山舊約何無分
紫閣前程苦告人
四海賓朋雖滿座
心知還有幾如君

右貧醫懶拜和

Phiên âm:

Thâm tình cao nghị⁽¹⁾ xuất thiên chân,
Hàm kết⁽²⁾ vô do chí dữ bản.
Mộ cổ thần chung suy lữ mộng⁽³⁾,
Đông kiều⁽⁴⁾ tây ngụ lụy nhàn thân.
Thanh sơn cự ước hà vô phận?
Tử các⁽⁵⁾ tiền trình⁽⁶⁾ khổ cáo nhân.
Tứ hải tân bằng tuy mãn tọa,
Tâm tri hoàn hữu kỷ như quân!

Bản y Lân bát họa

-
1. Cao nghị: tình nghĩa cao cả.
 2. Hàm kết: nói những điều chứa chất trong lòng mà không giải tỏa được.
 3. Lữ mộng: giấc mộng nơi lữ thứ.
 4. Đông kiều: ở nhờ nơi phía đông.
 5. Tử các: gác tía.
 6. Tiền trình: đường đi trước mặt. Nghĩa bóng chỉ sự việc sẽ tới trong tương lai.

Khi ấy sát vách chỗ tôi ngụ là dinh quan Trạch Ưu Hữu. Viên quan này thường đau bệnh lạnh bụng. Tôi cho thuốc, bệnh đỡ được phần nửa. Bà vợ ông mắc cố tật đã mười năm cũng xin chữa trị; sau hai tháng dùng thuốc thì bà hết đau. Hai ông bà nghe tôi muốn tìm chỗ trọ mới, hỏi lại Hàm Xuyên Hầu cho biết rõ, rồi chẳng bảo cho biết trước, đem ngay giường chiếu kê đặt chính tề ở các nhà giữa, gồm ba gian, nhà này mái ngói vách vôi. Trước sân có cây lạ đá chồng, hoa cỏ thơm tho. Ngoài ba gian dùng làm nơi tiếp khách, có một gian dùng làm nhà bếp, quét dọn sạch sẽ, bốn bề chia ra trong ngoài, lại mở cửa trong cửa ngoài để tiện xuất nhập. Tất cả đều được xếp đặt ổn thỏa xong xuôi, ông bà mới đến mời tôi lại ở. Tôi chẳng hiểu duyên cớ gì, sợ có điều phiền nhiễu người, nên chỉ biết thăm tạ hậu tình, chẳng chịu dọn đến. Hai vợ chồng mời đi mời lại mãi, nói rằng: “Lão sư không xét lòng thành của chúng tôi, xin tạm sang coi qua một lượt”. Tôi đến nơi thì thấy trong ngoài phòng ốc đều được thiết lập chỉnh tề, nghĩ thầm rằng: “Vợ chồng người ta cư xử như thế mà mình cự tuyệt được chăng?”. Tôi bằng lòng di ngụ tới. Hàm Xuyên Hầu nghe biết vậy mừng lắm, ông vội đến gặp tôi.

Nguyên quan Trạch Ưu⁽¹⁾ là tổ thúc⁽²⁾ Hàm Xuyên Hầu, tiên triều có ban cho một khu quan thổ. Vì thế họ hàng được ở chung hai dinh tiếp giáp nhau. Quan Trạch Ưu còn cho mở một cái cửa nhỏ để Hàm Xuyên Hầu qua lại cho tiện. Tôi cùng hai ông ăn ở với nhau, sớm đào tối mặn, tình ngày càng thắm thiết. Quan Trạch Ưu cũng cấm ngặt người nhà không cho lui tới chỗ tôi ở, đủ biết ông kính đãi tôi thế nào.

-
1. Trạch Ưu: tên riêng chỉ thứ quân ưu binh được kén làm quân túc vệ canh giữ đèn vua phủ chúa; thứ quân này lấy ở ba phủ đất Thanh Hóa và bốn phủ đất Nghệ An.
 2. Tổ thúc: em trai của cha mình là thúc, tức là chú, tổ thúc là ông chú, tức là em trai của ông mình.

Từ lúc tôi đến ở nơi này thì lòng ưa ý thích. Một đêm kia trăng chiếu vào hiên, nhận thấy trúc thưa gió lọt, tiết trời êm dịu, hình bóng u nhã, móc đọng trên hoa, hương bay nhè nhẹ. Thật là đẹp dễ thú vị. Trà đồng pha trà, tôi ngồi tựa lan can uống một mình. Bỗng có ông Viên Hình là em rể tôi đến kể lể chút việc riêng. Tôi vui mừng xiết kể, cùng ông uống trà. Ông Viên Hình nói rằng: “Đêm đẹp thế này, trăng trong gió mát, thật không phụ ta, ta lại nhờ phụ sao?”. Tôi đáp rằng: “Ông nói phải lắm, ông nên cùng tôi làm một bài thơ, lấy đề tài “Đêm trăng uống trà nói chuyện cũ” mà dùng các vần canh, thanh, phanh, kinh”. Tôi đọc trước rằng:

*Chén trà lòng bóng nguyệt,
Sắc trắng tựa băng thanh.
Mộng tình người thiên lý,
Ca tàn lúc nhị canh,
Lời đường tai thích thú,
Trà cạn áo phong phanh⁽¹⁾.
Sao chuyển câu thần cảm,
Ngâm xong muốn cười kinh!*

Ông Viên Hình họa rằng:

*Ngâm xướng giục lòng khách,
Hộ song chiếu nguyệt thanh.
Mãi bàn thơ vạn cuốn,
Bỗng đã đêm tam canh.
Kẻ trọ lòng lửa đốt,
Trà pha trẻ áo phanh⁽²⁾.
Điểm canh đâu gõ gập,
Ngờ đó tiếng chuông kinh.*

1. Khở minh bát tu phanh: trà đắng chẳng nên nấu (phanh: nấu), trong quốc âm không gieo được vần phanh để diễn dịch cho đúng nghĩa câu. Ở đây gieo đúng vần thì sai nghĩa.

2. Cũng một nhận xét như trên.

Nguyên văn: trà đồng thù quyện thanh: trẻ pha trà mời tay nấu.

Nguyễn văn

茶甌浮月色
寒玉浸冰清
夢覺人千里
歌殘夜二更
甘言無逆耳
苦茗不須烹
星斗驚詩句
吟餘欲騎鯨

助我吟懷豁
當窻月色清
好談詩萬岫
不覺夜三更
旅客心如火
茶童手倦烹
刁聲何處急
疑是遠鐘鯨

Phiên âm:

Trà âu phù nguyệt sắc⁽¹⁾,
Hàn ngọc tẩm băng thanh.
Mộng giác nhân thiên lý,
Ca tàn dạ nhị canh.
Cam ngôn vô nghịch nhĩ,

1. Trà âu: cái ang nhỏ đựng trà.

Khổ mỉnh bắt tu phanh.
Tinh đầu kinh thi cú⁽¹⁾,
Ngâm dư dục kỵ kinh⁽²⁾.

Trợ ngã ngâm hoài khoát⁽³⁾,
Đương song nguyệt sắc thanh.
Hảo đàm thi vạn rục,
Bắc giác dạ tam canh.
Lữ khách tâm như hỏa,
Trà đồng thủ quyện phanh.
Điều thanh⁽⁴⁾ hà xứ cấp,
Nghị thị viễn chung kinh.

Ngâm xong, hai người đều lần lượt đọc những bài cổ thi, cùng nhau bình duyệt,⁽⁵⁾ canh khuya mới đi nằm. Ngày hôm sau ông Viên Hình có việc phải cáo biệt. Giữa lúc ấy Nộn Liễn Giám sinh nhân dịp về Hoan Châu, đến từ biệt tôi. Tôi nói: “Tôi cùng ông đều là khách Trường Yên. Ông thì đi Nam đi Bắc, còn tôi như chim trong lồng, không tự do mà đi hay ở được. Kê ở người về đều buồn bã cả, biết làm sao được. Tôi mới ngâm một bài thơ ngắn để tặng ông, kèm theo lời giải như sau:

1. Ý nói thơ mình hay, nhắc đến câu thơ của Lý Bạch:
Dạ tĩnh bất kham đề tuyệt cú,
Chỉ kinh tinh đầu lạc giang hàn.
Câu thần không dám ngâm đêm vắng,
Sông lạnh còn lo sao đầu rơi!
2. Kỵ kính: cười cá Kinh Đường, Lý Bạch tự xưng là khách cười cá kinh ngoài biển.
3. Ngâm hoài khoát: tình thơ sâu xa (ngâm hoài là bụng chứa những tình tứ về thi ca; khoát là sâu xa).
4. Điều thanh: tiếng trống cầm canh. Điều là dụng cụ hành quân thời cổ, ban đêm đánh vào nó để báo thời giờ, cũng tựa trống cầm canh.
5. Bình duyệt: phê bình và xem xét.

Giao tình tuy thiện, chân nghĩa ắt sâu⁽¹⁾: đồng loại thì tìm đến nhau, đồng đạo thì tin cậy lẫn nhau. Một ngày chẳng nom thấy nhau thì dài ghê. Huống nay đường trở về “Hoan” xe đi vạn dặm, Lân tôi há không tưởng nhớ sao?. Từ nay tôi ở nhà trọ, gió sớm trăng đêm buồn bã. Sau ba chén trà biết cùng ai nói chuyện thơ. Còn như ông trên đường đi, mỗi khi gặp danh thắng, muốn xướng muốn ngâm dễ quên tôi được chăng?. Tình khôn xiết kể, có thơ để giải lòng:

*Chia tay cùng lẳng lẳng,
Khó nói bởi tình dài.
Ngàn liễu màu vàng ánh,
Non Hương bóng nguyệt soi.
Lầu canh chuông mõ tối,
Nỗi khách tiễn đưa ai.
Cùng hẹn đông tiền hậu,
Ba thu tưởng nhớ hoài!*

Nguyễn văn

分携何默默
難語爲情多
柳岸含金色
香山照玉娥
樵樓驚鼓角
客思動關河
共約冬前後
三秋且柰何

1. Giao tình tuy thiện: tình giao du với nhau tuy không sâu xa; Chân nghĩa: cái nghĩa ở chân chính với nhau.

Phiên âm:

Phân huê hà mặc mặc,
Nan ngữ vị tình đa,
Liễu ngạn hàm kim sắc
Hương sơn chiều ngọc nga.
Tiêu lâu⁽¹⁾ kinh cổ giốc⁽²⁾,
Khách tứ động quan hà
Cộng ước đông tiền hậu,
Tam thu⁽³⁾ thả nại hà⁽⁴⁾?

Ông Nộn Liễu đang khi ngồi tại đó, đòi lấy giấy bút để đáp lại. Có lời mở đầu rằng: “Cổ nhân nói một đêm chuyện trò còn hơn cả một bụng thơ. Hằng tôi được báii yết phong quang và ghi tác những lời đạo đức, nhất là thường được họa thơ thì lấy làm vui mừng lắm. Nay xin thuật lời quê mùa để phụng họa”:

*Hương bồi ngày chứa mấy,
Liễu tặng ý nên dài.
Trịnh trọng neo thuyền lại,
Ngẩn ngơ ngó trăng soi.
Vãng lai đều nổi khách,
Xương họa cảm lòng ai.
Gặp lại tuy giao ước,
Buổi nay bịn rịn hoài!*

Hà Ái vân bồi Lê Hằng kính soạn

-
1. Tiêu lâu: cái chòi cao ở trên thành để coi ngó địch quân.
 2. Cổ giốc: cái trống và cái tù và.
 3. Tam thu: ba thu, tức là ba năm, do câu Nhất nhật bất kiến như tam thu hề! trong Kinh Thi, có nghĩa một ngày chẳng thấy nhau dài bằng ba năm.
 4. Nại hà: biết làm sao? làm sao được?

Phiên âm:

Hương bồi⁽¹⁾ vi nhật thiêu,
Liễu tặng⁽²⁾ ký hoài đa.
Trịnh trọng duy thanh đĩnh⁽³⁾
Trù trừ vọng tổ nga.
Vãng lai giai lữ khách,
Thù xướng⁽⁴⁾ chỉ quan hà⁽⁵⁾.
Tuy hữu trùng phùng ước,
Kim chiêu⁽⁶⁾ thả nại hà?

Hà Ái vân bôi Lê Hằng báí thươg

Nguyên văn

香陪爲日少
柳贈寄懷多
鄭重維青艇
躊躇望素娥
往來皆旅客
酬唱只關河
雖有重逢約
今朝且柰何
右荷愛晚輩黎恒拜上

-
1. Hương bồi: bồi tiếp châu chực chồn thom tho, ý nói được gần gũi người có đức thom, có phẩm cách quý.
 2. Liễu tặng: bẻ cành liễu mà tặng nhau trước khi từ biệt. Nguyên ở phía đông thành Trường Yên có cái cầu tên gọi Bái Kiều. Người Hán đưa tiễn khách ở cái cầu ấy thì bẻ cành dương liễu mà tặng biệt.
 3. Đĩnh: chiếc thuyền ván nhẹ.
 4. Thù xướng: người xướng kẻ đáp, như người làm thơ kẻ họa lại.
 5. Quan hà: cửa ải và sông lớn, chỉ cảnh đi đường hay ở cảnh xa.
 6. Kim chiêu: buổi sáng nay.

Ai nấy cầm bài thơ tặng mình xem xét đến ba, bốn lượt, mỗi tình vương vấn khôn xiết kể. Trong lúc cười nói, tuy nét mặt cố giữ vẻ bình thường, nhưng lời nói và dáng vẻ đều khó giấu nổi thắc mắc buồn rầu. Uống xong vài ba chén trà thì cùng nhau cáo biệt.

Một ngày kia ông Viên Hình đến chỗ tôi ngụ nói chuyện về một phương dược. Được một lát ông nói rằng: “Trước đây, trong lúc có bệnh, lại không có hứng, bài thơ tôi họa quả là lạo thảo cho xong, xin lão sư đừng cười”. Tôi đáp: “Thơ của bác như liên sơn đoạn lĩnh⁽¹⁾, mạch lạc chẳng đứt, mịn màng mới mẻ như vầng trăng giữa trời, thật là có cái ý chỉ⁽²⁾ sâu xa của nhà thơ, há còn phải bàn nói gì nữa sao?”. Ông ta nói rằng: “Lão sư đừng quá khen, xin hãy làm cho một bài nữa”. Tôi nói: Dùng đề tài gì được? Tôi xin lấy ý bài thơ hay của bác để làm đề. Và tôi xướng rằng:

*Vượt dương tìm bến học cầu chân,
Tuổi khỏe còn lo đạo lý bản.
My lộc vẫn mê lười quen tính,
Công danh chẳng chuộng được nhàn thân.
Chín lần chiếu mệnh thiên sơn tuyết,
Năm chữ anh tài tứ hải nhân.
Mới rõ trong thơ đây ý khí,
Hoan Châu hào kiệt ngẫm Lê quân!*

Ông Viên Hình xem xong nói rằng: Lão sư ôm chứa cái khí vị chốn lâm tuyền, hô hấp vạn tượng khói mây, mỗi lần lộ ra là mỗi lần thấy kỳ lạ.

1. Liên sơn đoạn lĩnh: núi mọc liên nhau và núi mọc cách quãng. Ý nói tư tưởng trong thơ phổ diễn liên tục và cùng phân chia thành từng phần, từng đoạn rõ rệt.

2. Ý chỉ: Nghĩa như tôn chỉ, hoặc phương thức nhất định.

Phiên âm:

Thiếp hải cầu tân thức vị chân,
Niên phú⁽¹⁾ thiên ưu đạo lý bản.
My lộc⁽²⁾ dữ mê cuồng lẫn tính,
Công danh bất thượng tản nhàn thân.
Cửu trùng tiên chiếu thiên sơn tuyết,
Ngũ tự anh tài tứ hải nhân.
Bổng độc giai thiên⁽³⁾ kinh vĩ khí⁽⁴⁾,
Hoan Châu hào kiệt bán suy quân.

Nguyên văn

涉海求津識未真
年富偏憂道理貧
麋鹿愈迷狂懶性
功名不尚散閑身
九重仙詔千山雪
五字英才四海人
捧讀佳篇驚偉氣
驩州豪傑半推君

Ngay khi đó tôi thấy một nho sinh mặt đẹp như ngọc, quần áo sạch sẽ mang theo một tiểu đồng, bưng một hộp thời vật và một bài thơ đến dâng lên. Tôi hỏi có việc gì?. Nho sinh đáp: “Tôi là con quan Tri phủ Hạ Hồng, người Đông Ngạn, phủ Từ Sơn, Kinh Bắc. Cha tôi vì có bệnh phải bỏ quan học thuốc; nhờ một vài tập “Tâm

1. Niên phú: tuổi khỏe.

2. My lộc: con nai và con hươu.

3. Giai thiên: bài thơ hay.

4. Vĩ khí: khí mạnh và lạ tức là khí phách của bậc hào kiệt.

lĩnh” của cụ mà biết được gốc nguồn đạo lý, thường muốn được nhóm ngó cung tường⁽¹⁾, nhưng không có đường nào đi tới được. Nay nghe cụ đến kinh, cha tôi rất mừng rỡ, đã vài ba phen định đến bái kiến, chẳng ngờ tổ mẫu tôi nhuốm bệnh phải nằm giường. Cha tôi không dám rời xa, sai đem dâng chút thời nghi làm lễ thay mặt, sau này thư thả cha tôi sẽ xin diện kiến”. Tôi giật mình, nghĩ thầm rằng: “Minh với người kia tuyệt nhiên không quen biết, lại xa cách nhau ngàn vạn dặm, chẳng hiểu sách mình soạn ra đã theo ngả nào mà đến tay người; như thế phải đợi gặp mặt mới hay biết được”. Tôi mở phong thư ra coi rồi đưa ông Viên Hình xem xét. Trong thư lời ý cũng giống như thư sinh đã nói. Duy lại mừng tôi “ngộ thời đắc quân”⁽²⁾ cho nên không thể không ghi chép ra đây. Bài thơ như sau:

*Hương Sơn tiếng dậy thể gian tri,
Kỳ Bá đời nay đã hiện kia.
Quyền chữa tối hoàng sớm quế phụ,
Kinh do bổ bạch cổ quy kỳ.
Trống da hồ dễ so lời cổ,
Lửa đóm cam đành ngấm nguyệt huy.
Dạng chữ tiên nhân sơn ghép lại,
Non Thương Tử Hạo dám ai bì!*

Bắc Từ Cam bạch tử bái thưởng

Phiên âm:

Hương Sơn nhất xuất nhĩ hà⁽³⁾ tri,
Cánh giác đương kim phục hữu Kỳ⁽⁴⁾.

-
1. Coi chú thích nơi bài tựa.
 2. Ngộ thời đắc quân: gặp thời và được vua tin dùng.
 3. Nhĩ hà: gần xa.
 4. Kỳ: tức Kỳ Bá (coi chú thích ở những bài thơ trên).

Quyền⁽¹⁾ vị mộ hoàng chiêu quế phụ⁽²⁾
 Kinh⁽³⁾ do bỏ bạch⁽⁴⁾ cổ qui kỳ⁽⁵⁾.
 Đà bì⁽⁶⁾ lẫn bả tranh lôi cổ⁽⁷⁾,
 Huỳnh hỏa⁽⁸⁾ tu tương bái nguyệt huy⁽⁹⁾
 Sơn đắc nhân thành tiên tự dạng⁽¹⁰⁾,
 Ngũ Thương Tứ Hạo⁽¹¹⁾ trạch hà thì.

Bắc Từ Cam bạch tử bái thượng

Nguyên văn

香山一出邇遐知
 更覺當今復有岐
 權未暮黃朝桂附
 經猶補白古歸芪
 鼉皮懶把爭雷鼓

1. Quyền: lẽ lối mưu mẹo dùng trong lúc biến, như nói quyền biến.
2. Mộ hoàng chiêu quế phụ: tối dùng hoàng cầm, chiêu quế phụ.
3. Kinh: Đạo thường, lẽ lối thường mà không thể đổi được.
4. Bạch: tức là bạch truyệt, tên một vị thuốc Bắc.
5. Qui kỳ: qui vĩ và hoàng kỳ, tên hai vị thuốc Bắc.
 Về hai câu thực, đại ý nói trong lúc quyền biến chưa phải dùng khi tối hoàng cầm khi sớm quế phụ và việc trị bệnh cứ theo phép thường mà tra dùng bạch truyệt với qui kỳ. Tác giả dùng các tên vị thuốc để mô tả những hoạt động của một y sĩ.
6. Đà bì: da cá sấu (đà là cá sấu).
7. Lôi cổ: tiếng sấm.
8. Huỳnh hỏa: lửa đom đóm.
9. Nguyệt huy: ánh sáng mặt trăng.
10. Tiên tự dạng: hình dạng chữ “Tiên”. Tiên chỉ nhà đạo sĩ luyện thuốc, tịch cốc, tu hành cầu cho mình sống lâu không chết.
11. *Tứ Hạo*: Bốn người ẩn sĩ đời Hán sơ, tức là Đông Viên Công, Ý Lý Quý, Hạ Hoàng Công, Giác Lý tiên sinh, cũng gọi là Thương Sơn Tứ Hạo.

螢火羞將拜月輝
山得人成仙字樣
五商四皓擇何辰

北慈甘白子拜上

Ông Viên Hình xem xong, cười mà không nói gì. Tôi nói: “Thơ này nói lên được cái ý tứ cao xa, bác cho là thế nào?”. Ông Viên Hình đáp rằng: “Trăng dưới nước, hoa trong gương⁽¹⁾, trong sáng đáng yêu”. Tôi hiểu là ông giễu cợt cái thứ hư ngữ nên cũng cười. Tôi nói rằng: “Xin quan bác thay tôi trả lời có được chăng?”. Ông đáp rằng: “Múa rìu qua mắt thợ để tự bêu xấu mình mà làm chi?”. Tôi nói rằng: “Nho sinh hãy về chỗ trọ, ngày mai trở lại đây tôi sẽ có lời gửi lại”. Nho sinh đi rồi, ông Viên Hình nói rằng: “Tục vật⁽²⁾ như thế sao gọi là thơ được!”. Tôi đáp rằng: “Nhân phẩm cao hạ khác nhau, sao có thể khiến ai ai cũng đều như thế bọn ta sao?”. Ông Viên Hình cáo biệt. Ngày hôm sau nho sinh trở lại. Tôi gửi y một bài thơ họa lại và tôi lấy lời lẽ khiêm tốn mà phúc đáp. Thơ như sau:

*Tiếng tăm xá kẻ chẳng cầu tri
Xuất xứ do “trung” chẳng khác kia.
Dịch vốn tinh thần mà biến hoá
Y nhiều hiệu nghiệm chẳng sâm kỳ.
Người khuyên mỗi lúc nêu cao tiết,
Ta muốn cùng người dãi tịc huy.
Thấy lợi thì tham là thói tục,
Thề non còn đó chẳng so bì.*

Bản y biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông bái họa

-
1. Nguyên văn: Thủy kinh nguyệt hoa do thành ngữ: Kinh hoa thủy nguyệt: nói cảnh huyền ảo không có sự thực như trăng dưới nước như hoa trong gương.
 2. Tục vật: vật tầm thường, thô bi.

Phiên âm:

Nhân sinh hà tất khổ cầu tri⁽¹⁾,
Xuất xử do trung⁽²⁾ khởi lưỡng kỳ
Dịch dĩ hồn thuần⁽³⁾ tri bác hoán⁽⁴⁾
Y năng yếu diệu⁽⁵⁾ khởi sâm kỳ
Quân đa khuyến ngã tri cao tiết⁽⁶⁾
Ngã dục huề quân⁽⁷⁾ thoại tịch huy⁽⁸⁾
Thế tục hảo khan duy lợi đạt,
Chỉ tâm⁽⁹⁾ hữu thệ⁽¹⁰⁾ nhập sơn thì.

Bản y⁽¹¹⁾ biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông báii họa

Nguyên văn

人生何必苦求知
出處由衷豈兩岐
易以渾純知剝換
醫能要妙豈參芪
君多勸我持高節

-
1. Khổ cầu tri: cầu được người biết đến mình bằng một cách cực nhọc, tức là cầu danh.
 2. Trung: ở giữa, cùng nghĩa với trung chính, tức là ở giữa và ngay thẳng.
 3. Hồn thuần: tinh thuần, không pha trộn.
 4. Bác hoán: biến đổi, trút bỏ cái hình thái cũ.
 5. Yếu diệu: kỳ lạ.
 6. Tri cao tiết: giữ cái tiết tháo cao cả.
 7. Huề quân: cùng với người, cùng với anh (huề có nghĩa cầm tay).
 8. Thoại tịch huy: nói chuyện dưới trăng. Tịch huy là ánh sáng trong buổi tối.
 9. Chỉ tâm: chỉ e thẹn.
 10. Hữu thệ: có lời thề, ý nói lời đính ước cũ đánh bạn cùng núi non.
 11. Bản y: tiếng khiêm tốn, có nghĩa người thầy thuốc nghèo.

我欲携君話夕輝
世俗好看推利達
只慙有誓入山辰

貧醫別號海上懶翁拜和

Chưa được tuần nhật, thấy nho sinh nọ quay trở lại, nói rõ cái lòng hoài vọng của thân phụ y: Nếu việc nhà được thư khoan một chút, thân phụ y sẽ đến diện hội. Y chuyển giao một bài thơ với lời biện bạch rằng: “Đã một lần cuồng dại rồi, có nên tái diễn nữa chẳng?. Duy ở cuối thư của ngài, tôi hoảng sợ thấy có lời ngài phủ chính, đoán đo tự biết là chẳng nên múa rìu qua mắt thợ. Nhưng gặp thơ hay thuần túy khiến hứng khởi trong lòng, nên tôi lại có bài nữa, mong ngài sửa chữa, tôi rất cảm ơn”.

*Chữa am ngũ tạng chữa tường tri,
Há sánh ông Kỳ thuở trước kia!
Thanh đạm còn mang thêm khí vị,
Cam ôn ít dụng bổ sâm kỳ.
Sen kia vẫn chẳng lây ô vật,
Cỏ nọ riêng đâu hưởng lạc huy.
Tốt phẩm gồm ba ai cũng một,
Không thiên không lệch thánh đương thì.*

Bắc Từ Cam bạch từ báỉ họa

Nguyễn văn

五中未一宋樞知
休說忙夫可可茂
清淡能供香氣味
甘溫懶用補參芪
蓮生肯許塵泥染

春到何私草木輝
至品有三人各一
無偏病是聖之辰

北慈甘白子拜和

Phiên âm:

Ngũ trung⁽¹⁾ vị nhất⁽²⁾ Tổng khu tri⁽³⁾
Hưu thuyết⁽⁴⁾ mang phu⁽⁵⁾ khả khả Kỳ⁽⁶⁾
Thanh đạm năng cung hương khí vị,
Cam ôn⁽⁷⁾ lẫn dụng⁽⁸⁾ bỏ sâm kỳ.
Liên sinh khảng hứa⁽⁹⁾ trần nê nhiễm⁽¹⁰⁾
Xuân đáo hà tư⁽¹¹⁾ thảo mộc huy.
Chí phẩm⁽¹²⁾ hữu tam nhất các nhất,
Vô thiên bệnh thị thánh chi thì⁽¹³⁾.

Bắc Từ Cam bạch tử báị họa

-
1. Ngũ trung: ngũ tạng, tức là năm bộ phận trong thân thể (tâm, can, tì, phế, thận).
 2. Vị nhất: chưa chuyên nhất, chưa tinh thuần.
 3. Tổng khu: chưa rõ nghĩa.
 4. Hưu thuyết: đừng nói đến.
 5. Mang phu: kẻ bận rộn, hấp tấp.
 6. Khả khả Kỳ: có thể sánh với Kỳ Bá, danh y thời cổ.
 7. Cam ôn: ngọt ngào và ấm áp.
 8. lẫn dụng: lười dùng, có nghĩa là ít dùng.
 9. Khảng hứa: không chịu để, không ưng.
 10. Trần nê nhiễm: bụi và bùn làm dơ bẩn.
 11. Hà tư: sao có riêng, không riêng gì. Không rõ có phải ý nói là xuân đến, không riêng gì cỏ cây tươi sáng mà vạn vật đều tươi sáng: Lãn Ông như mùa xuân đem lại vui tươi cho mọi người.
 12. Chí phẩm: tốt phẩm (chí là rất đối).
 13. Thánh chi thì: ông thánh của thời buổi hiện đương sống.

Tôi lại họa lại như sau:

Tri túc đã đành khó bất tri,
Mất dê ngờ tại ngã đường kia.
Có thông lý số xem là Dịch,
Biết giữ hình hài khỏi dụng kỳ,
Lỡ vận rỗng thiêng còn thất thế.
Gặp thời mất cá cũng tranh huy,
Nếu như trở lại cùng Hương Lĩnh,
Chén rượu cung đàn ít thú bì!

Bản y biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông bái họa

Nguyên văn

知足無難難不知
忘羊人惑在多岐
融通理數皆爲易
保護形骸豈獨芪
陽索亢龍猶有悔
辰來魚目亦爭輝
如何歸去香山下
樽酒琴聲月朗辰

貧醫別號海上懶翁拜和

Phiên âm:

Tri túc vô nan nan bất tri⁽¹⁾,
Vong dương⁽²⁾ nhân hoặc tại đa kỳ.

1. Câu thơ đầu có nghĩa: Biết cho làm đủ là điều không khó, chỉ khó là tại không biết như vậy.
2. Vong dương: đánh mất dê. Xưa có người nước Châu đánh mất dê, chạy đi tìm thì không thấy, nói rằng: đường có nhiều ngã, đến ngã đường này lại có

Dung thông lý số giai vi Dịch,
Bảo hộ hình hài khởi độc kỳ.
Dương tác⁽¹⁾ cang long do hữu hồi⁽²⁾,
Thời lai ngư mục⁽³⁾ diệp tranh huy⁽⁴⁾.
Như hà qui khứ Hương Sơn hạ,
Tôn tửu cảm thanh nguyệt lãng thì.

Bản y biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông bài họa.

Một ngày kia, có hai người mang nhiều binh lính đi theo, đến hỏi tôi. Một người là Trợ giáo ở Quốc tử giám, một người là quan tri phủ cũ phủ Tiên Hưng. Hai ông nói rằng: “Thừa lệnh quan Tham tụng Tả binh, chúng tôi đến mời quý sư”. Tôi đón vào, mọi người cùng ngồi. Hai ông nói: “Quan lớn chúng tôi mắc trọng bệnh, đã hơn tháng nay dùng thuốc khắp nơi mà không khỏe. Nay bệnh nguy kịch lắm, xin quý sư niệm tình niên hữu (viên quan này cùng với quan trấn Lạng Sơn có tình bạn cùng thi đỗ một năm) chẳng tiếc gì mà đến một phen”. Tôi đáp: “Đại quan cùng với anh tôi có tình nghĩa đồng khoa⁽⁵⁾, tôi đâu dám biếng nhác”. Tôi mặc áo lên cang ra đi, đến nhà ngoài thì quan Tham nghị Hải Dương bước ra đón mời vào nhà trong cùng ngồi, kể cho nghe nguồn gốc bệnh. Giây lát sau, ông mời tôi vào phòng coi bệnh. Người ôm nằm trên võng, được nâng dậy đặt xuống giường, đờn chẩn bệnh. Tôi thấy mạch bên tả ba bộ thật yếu ớt, mạch bên hữu như không còn, nhưng ba

thêm ngả đường nữa, nên đành để mất dê. Tâm Thiệu Tử nói rằng: “Đường lớn có nhiều ngả thì dễ mất dê, kẻ học giả có nhiều phương nên táng sinh, ý nói cái gốc thì chung mà ngọn thì khác; kẻ cầu đạo chỉ lầm lẫn vì xu hướng khác.

1. Dương tác: dương tận.
2. Hữu hồi: có sự khinh khi, bị coi rẻ rúng.
3. Ngư mục: mắt con cá. Mắt cá tựa hạt châu mà chẳng phải hạt châu, nhân đó giả làm hạt châu. Lại có thành ngữ: Ngư mục hỗn châu. Mắt cá lẫn hạt châu.
4. Tranh huy: đua ánh sáng.
5. Đồng khoa: cùng thi đỗ một khoa, một năm.

bộ còn vượng. Chỉ biết đè nhẹ xuống thì mạch tản mát, đè hơn nữa thì không còn thấy gì. Đến sát gần người ốm thì thấy khí nóng bốc ra, sờ vào người thì thấy âm ẩm, chân lạnh, hơi ợ ra. Hỏi thì đáp rằng như ngồi trong đám khói dày đặc, mắt cay lăm, phải nhắm lại; trong ngực nghe nóng lăm và ợ hơi ra; đại tiện táo kết, tiểu tiện đỏ và rít, không nuốt đồ ăn được. Bệnh nhân nói rằng: “Tôi với bác có tình nghĩa niên gia⁽¹⁾. Mệnh này chỉ còn trong sớm tối”. Tôi từ tạ nói rằng: “Đây cũng là bệnh thường, quyết không có gì phải lo, xin yên tâm đừng lo nghĩ. Trong tuần nhật⁽²⁾ bệnh sẽ thuyên giảm”. Ông ta nghe nói vậy thì mừng lắm. Tôi kiêu từ xin ra ngoài. Quan Tham nghị hỏi nhỏ tôi chứng bệnh ra sao. Tôi nói: “Cái chân âm ở bên trong đã kiệt, dương không tựa vào đâu mà muốn thoát thể đến nơi rồi”. Tôi hỏi trước kia chữa bệnh ra sao. Quan Tham nghị đem quyền ký bạ cho tôi coi. Tôi xem xét thấy các vị thuốc đã dùng đều là thanh hỏa hóa đàm, trừ thấp. Viên quan ấy tuổi cao, hầu thiếp đầy dẫy trước mặt, người già thì chân âm đã hao, lại luyện ái sắc đẹp để cái tinh khí sút giảm, cho nên âm phải kiệt. Thuốc chữa đã không biết bồi bổ, trái lại còn làm tiêu bại đi, chẳng nguy sao được. Tôi nghĩ mạch còn hòa hoãn, thể là cái vị khí⁽³⁾ chưa tuyệt, nhưng con bệnh đã bị thuốc làm tổn hại, chứ riêng bệnh cũng không đến nổi thế. Tôi có gắng sức thì mới nên việc được. Tôi nói rằng: “Cơ nguy đã đến, chưa dám đoan chắc, xin bốc một thang, khó dễ sẽ phân định ngay. Tôi có điều tâm sự chưa biết đại quan có ưng cho không, sau đó mới dám bốc thuốc”. Vị hầu ấy đáp rằng: “Lão sư có việc bảo cho biết, lẽ nào chẳng nghe theo”. Tôi nói: “Tôi vì già yếu không thể vào châu, nhiều lần làm tờ khải xin kiêu từ mới được

-
1. Niên gia: trong thời đại khoa cử hai người cùng thi đỗ một năm thì gọi nhau là niên gia.
 2. Tuần nhật: thời gian mười ngày.
 3. Vị khí: cái khí trong dạ dày.

tại ngoại mà phụng thị⁽¹⁾ thuốc thang. Những quý quan các nhà có việc tìm đến thì tôi lấy cớ là già yếu mà chối từ. Còn quan lớn đây có tình nghĩa nên nghị với anh tôi, tôi chẳng dám trái lời. Chỉ vì Thánh thượng không ngày nào là không sai quan đến đây vấn an ngài, nếu như có hỏi về việc dùng thuốc, xin nói trá ra là người khác mà giấu danh tính cho”. Quan Tham nghị vào nhà trong cáo trình. Đại quan sai ông Trợ giáo đến trả lời rằng: “Chỉ mong lão sư hết lòng điều trị, tôi đã điều đình, bắt tất e ngại”. Tôi mới chế một thang thuốc tư âm⁽²⁾ thật lớn, dùng thực địa, ban long, tất cả đến vài ba lạng, bảo đun lửa to rồi đem dùng. Tôi từ biệt về nhà. Ngày hôm sau, trời còn thật sớm đã thấy ông Trợ giáo mặt mày hớn hờ, nói rằng: “Thật là thần dược! Uống một nước thuốc thì mát như đã uống hai ba nước, các chứng bệnh mười phần đã giảm đi ba bốn, cả nhà đều hết sức mừng rỡ. Quan tôi sai tôi đến xin thuốc”. Tôi cứ đơn thuốc nọ thêm nhân sâm mà chế thang bội lên. Ngày hôm sau lại cho mời tôi đến. Tôi bắt mạch, hỏi bệnh nhân thì mười phần đỡ đau bảy, tám. Trong lúc ăn uống viên quan ấy cung phụng không thiếu thứ gì, tận tình xiết kẻ. Ông cầm tay tôi nói rằng: “Giận rằng tôi vô duyên, bị bọn thầy thuốc bắt tài làm cho khốn đốn, suýt nữa toi mạng. Giận rằng bác Lạng Sơn từng đến vấn an tôi, lại không cho biết là có bác ở đây”. Tôi nói: “Xin đại quan đừng trách, anh em với nhau càng khó nói”. Viên quan nói rằng: “Cất nhắc cha hiền, con không hiềm nghị, hưởng hồ là anh em”. Tôi nói: “Chỉ vì tị hiềm mà thôi”. Mọi người đều cả cười. Tôi xin phép ra ngoài biên đơn thuốc. Tôi thấy hư hỏa còn mạnh, nên tiếp tục dùng thang thuốc bổ hỏa, dẫn hỏa và thuốc bổ vị khí. Viên quan đưa tặng vật thật nhiều. Tôi từ tạ rồi ra về. Từ ngày đó, vật thực thời nghi⁽³⁾ đưa đến làm quà tặng luôn luôn, chẳng cần nói đến. Mới được hơn một

1. Phụng thị: vâng mệnh mà hầu hạ.

2. Tư âm: vun nhuận khí âm.

3. Vật thực thời nghi: những thực phẩm mùa nào thức ấy.

tuần, bệnh lại tái phát, lại vội vã cho người đến mời tôi. Tôi nghe vậy chẳng đoán biết được là việc gì mới dò hỏi. Người đến mời nói rằng: “Đích thị là ngộ phòng⁽¹⁾”. Tôi đến bảo vị quan rằng: “Phạm bệnh nặng dai dẳng thì khí huyết hư nhược, bất cần một chút thì bệnh khó mà chữa được; đại quan thân trọng vạn kim, xin nên vạn lự⁽²⁾. Vị quan ấy đáp rằng: “Từ nay một lòng nghe theo lời dạy, chẳng dám cưỡng lại”. Tôi lại nghiên cứu cho thuốc điều bổ các bệnh rồi cáo lui. Tôi trở lại nhà thì có một người bảo tôi rằng: “Ông quan ấy, cụ đầu có gắng sức điều trị cũng chẳng được. Nếu bệnh có chữa được tạm yên thì trong thời gian bốn, năm ngày tất có vài ba bận âm cửu⁽³⁾. Ai ai cũng nói như vậy”. Tôi cho là vị quan ấy cầm quyền binh trong tay thì những việc ân oán hẳn là có, nhưng không hay biết là những lầm lỗi của mình đã thành thói quen vậy, nên tôi chỉ mỉm cười thôi. Rồi nửa tháng sau, bệnh tái phát như trước, cho người đến mời tôi. Tôi tới hỏi chuyện kỹ lưỡng thì được trả lời vì ăn cơm nếp mà ra vậy. Ông Trợ giáo nói riêng với tôi rằng: “Vị tất lại ăn cơm nếp mà bệnh tái phát, nếu có như vậy đã chẳng vội vã cầu đến lão sư làm gì, chỉ vì hoặc nghe nói bên đông có thầy thuốc thần diệu là thử dùng một lần, hoặc nghe nói đằng tây có thầy thuốc giỏi lại dùng một thang, trong một ngày một đêm đã thay đổi đến bốn, năm thầy, ý chừng bị ngộ thuốc, xin lão sư để tâm điều trị”. Được vài ba ngày bệnh tuy thuyên giảm một vài phần, lại thấy đi ỉa chảy. Sợ rằng không cầm giữ được tôi vội cho thuốc giữ vị khí mới yên, rồi lại biến ra chứng táo bón, tôi lại dùng thang tư âm⁽⁴⁾ để cho thông hoạt, tạm được hòa dịu. Tôi ra về. Năm, sáu ngày qua đi mà không thấy người đến hỏi thuốc. Tôi hỏi chuyện thì người ở cạnh tôi nói rằng: “Vâng chịu ngự y lo việc chữa bệnh đã vài ba

1. Ngộ phòng: thứ bệnh do sự giao cấu mà sinh ra, cũng nói là phạm phòng.

2. Vạn lự: lo lắng vạn điều, ý nói phải lo giữ gìn mọi điều.

3. Âm cửu: cái lỗi về việc gần đàn bà (âm là giống cái, cửu là tội lỗi).

4. Tư âm: xem trang trên.

ngày rồi mà không công hiệu, nay mời chư y họp lại để cùng chạy chữa”. Tôi nghĩ đi nghĩ lại, than rằng: “Vị quan này đem thân ra thử thuốc; thầy thuốc lập dị tranh công, tính mạng hắt chẳng còn nữa! Có điều bất cần là việc của con người lại cho là mệnh trời không cải được ư?”. Ngày hôm sau ông Trợ giáo đến tìm tôi, tôi thấy con quan Tham nghị cũng đến mời nữa và còn tạ lỗi. Nghe các ông ấy tìm mọi lẽ kêu nài thăm thiết, tôi nghĩ thầm: “Nếu ngày hôm nay bệnh bớt, ngày mai sẽ lại thay tay khác. Vả lại vị khí đã bại, cái thể thực khó mà duy trì được”. Tôi không chịu đi nữa. Họ khẩn cầu, tôi mới chế cho một thang cứu dương⁽¹⁾. Vài ba ngày sau quả nghe nói vị quan kia đau không trở dậy được. Tôi than thở không thôi. Nhân tập cổ thi làm thành một bài đoản luật để ghi lại sự việc:

*Khanh tướng thôi đành không thuốc chữa,
Lòng này thực có quý thân hay.
Thế gian chỉ có danh thơm quý,
Phú quý mây bay giả dối thay!*

Phiên âm:

Vô dược khả y khanh tướng mệnh⁽²⁾,
Hữu tâm ưng đối quý thân tri.
Thế gian duy hữu phương danh tại⁽³⁾,
Phú quý phù vân bản tự khi⁽⁴⁾,

1. Cứu dương: bổ cứu chân dương.

2. Khanh tướng: nói chung về các quan có chức vụ cao cả trong triều. Quan khanh giúp vua trong các việc lớn, quan tướng chủ trương việc chính trị trong nước, tỉ dụ tể tướng, tướng quốc, tướng công.

3. Phương danh: tiếng thơm, danh thơm.

4. Tự khi: tự dối mình.

無藥可醫卿相命
有心應對鬼神知
世間惟有芳名在
富貴浮雲本自欺

Lại như quan án trấn Thái Nguyên (tên Hầu Tạo Tịnh) bị bệnh ung nhọt không ngồi dậy được. Máu đã kiệt, chẳng làm mủ nữa, mà thầy thuốc còn cố trừ khử. Cái thoát thế sẵn sàng. Tôi cho thuốc bổ thật mạnh, tinh huyết bấy giờ mới hồi sinh. Lại trước đây, bụng thì lạnh, ngực cách bị đầy nghẹt, đầu nóng như lửa bốc, mắt đỏ, tai ù, gân cốt run rẩy. Hỏi ra thì vì sợ nóng bốc lên, nên chẳng dám dùng quế phụ. Tôi đem thuốc thủy hỏa kèm thêm các thứ liễm nạp mà cho uống. Sau vài ba năm ốm đau dai dẳng, chỉ một tháng chữa trị là thành công.

Lại còn em vợ quan Trung Hãn cũng bị đau, toàn thân giá lạnh, sợ gió, chân bị tê liệt, tai điếc, thêm cái bệnh táo bón, cứ hay uống nước. Hỏi ra thì sợ ngực trướng, một ly thực địa chẳng dám dùng. Tôi cho dùng bát vị gia giảm thêm mấy vị bổ âm cho lá lách. Vài ba tháng sau là chữa khỏi cái cổ tật từng mang mười năm kia.

Rồi lại bà vợ quan huyện Cẩm Giang đau chứng hỏa hư, mỗi lần phát bệnh thì ngực tức, mặt đỏ, nước dãi trào ra, đàm xuyên, chân lạnh, tai ù, hơi ngắn như muốn dứt, nói không ra tiếng, như thể trong một ngày hay nửa ngày mới tỉnh. Thầy thuốc cho là bệnh thấp đàm hoặc phong hỏa, chữa trị đã hai năm rồi mà bệnh càng tăng. Tôi dùng bát vị cho thêm thuốc giáng hỏa mà chữa, chỉ hết bốn, năm tề là yên. Còn nhiều trường hợp khác nữa, chẳng kể xiết.

Hồi tôi ở trong núi cứ tưởng rằng ở đế đô có các danh y, học thuật giỏi giang, tinh diệu nhập thần⁽¹⁾. Tôi thường than là mình vô duyên nên không được cùng nhau gặp gỡ. Khi đến kinh thì thấy thầy thuốc trị bệnh không nói là bệnh phong hỏa thì cũng bảo là bệnh thấp đàm. Nếu cho là bệnh hư mà chịu dùng thuốc bổ thì chỉ phô diễn khí huyết mà thôi⁽²⁾. Còn như chân thủy, chân hỏa là cái gốc để giữ cái mệnh, cái cốt yếu để cầu sống thì tuyệt nhiên không một chút nào coi làm trọng. Sao cái nghề thuốc lại khó đến như vậy! Nhớ xưa Tiên Chính có nói: “Người nước ta học tập nghề y mà không tinh là vì mắc phải hai cái bệnh: một là người trong đám Nho học đọc sách thuốc từ đầu đến cuối, một lượt là xong, tuyệt nhiên không nghi ngờ nghĩa sách, tự cho là không có gì khó, đến khi dùng thuốc thì lại hấp tấp bất cẩn; hai là văn lý tự hoạch⁽³⁾ chỉ mới được nửa thôi, nếu có tập nghề thuốc thì cũng không khỏi tưởng tượng mơ hồ, nghi hoặc, như thể kẻ kéo dây cung, sức chẳng đủ thì cho là cung cứng”. Thật là lời nói đích đáng vậy. Than ôi! Kẻ bất túc là kẻ có bệnh sẵn, kẻ có dư cũng là kẻ có bệnh. Há chẳng phải là khó ru?. Nhân đây tôi ngâm mấy câu rằng:

*Từ xưa dùng thuốc tựa dùng binh,
Sinh sát ai người dám rẻ khinh⁽⁴⁾
Đầu sỏ nghề y còn yếu kém,
Quê mùa ta thẹn lý chưa minh⁽⁵⁾*

-
1. Tinh diệu nhập thần: cái tinh vi màu nhiệm đã thấu đáo đến cùng như đã nhập vào thần trí mình.
 2. Phô diễn khí huyết: ý nói chỉ bổ khí huyết để bày tỏ cái hiệu nghiệm của thuốc bổ mà không biết điều gì khác.
 3. Văn lý tự hoạch: ý nghĩa câu văn và các nét của mỗi chữ sách.
 4. Sinh sát: để sống hoặc giết chết.
 5. Chưa minh: chưa biết rõ.

Phiên âm:

Cổ vân dụng dược như dụng binh,
Sinh sát quan đầu hệ mị khinh⁽¹⁾
Quốc thủ⁽²⁾ do đa khuy pháp xú⁽³⁾,
Tâm dư cô lậu⁽⁴⁾ lý nan minh.

Nguyên văn

古云用藥如用兵
生殺關頭係匪輕
國手猶多虧乏處
懶余孤陋理難明

Một ngày kia, trời sắp tối, thấy tân khoa Vũ tạo sĩ⁽⁵⁾ (người Hà Hoàng, họ Vũ) đến chỗ tôi ngụ. Nguyên phụ thân ông ta là ông Hiến phó cùng đến kinh với tôi. Vũ tạo sĩ thường lui tới với tính cách nghĩa diệt⁽⁶⁾. Tôi hỏi rằng: “Quý hầu đến có việc gì lúc trời tối này?”. Đáp rằng: “Quốc sư Tào Quận công bị bệnh kiệt lực, sai đến mời”. Tôi toan hỏi chuyện ông ta thì lại thấy bà vợ quan phủ Duy Tiên⁽⁷⁾ cũ là người cố hương và cũng là người ngoại tộc⁽⁸⁾ của tôi đến đón tôi đi. Bà nói: “Phu nhân quốc sư thượng thư họ Nguyễn bị bệnh đã lâu, sai tôi đến mời”. Tôi cười bảo hai người rằng: “Ngôi có tôn ti mà lẽ có cấp bậc. Các quan đều lại đại thần

-
1. Mị khinh: chẳng nhẹ, chẳng thể coi thường.
 2. Quốc thủ: tay giỏi giang nhất trong nước.
 3. Khuy pháp: thiếu sót.
 4. Cô lậu: hẹp hòi.
 5. Tạo sĩ: người đỗ khoa thi võ.
 6. Nghĩa diệt: cháu nuôi đối với chú.
 7. Duy Tiên: một huyện thuộc tỉnh Hà Nam.
 8. Ngoại tộc: họ mẹ.

trong nước hiện nay, một lúc cùng cho vời tôi, chẳng biết phải đến nơi nào trước, nơi nào sau, xin quý hầu, quý bà xử định”. Tôi cùng hai người ấy luận bàn thì hai người ai cũng vì tình chủ nhân mà kêu nài. Tôi nói: “Không phải thế! Người thầy thuốc lấy điều hoãn cấp⁽¹⁾ làm trước sau. Nay thấy Tào Quận công bệnh thể trầm trọng, lẽ tất nhiên là việc cấp. Phu nhân Văn Quốc sư bị đau liên miên từ lâu, có cơ hoãn. Tôi xin ngày mai trước hết đến với Tào Quận công⁽²⁾, ngày hôm sau sẽ đến thăm Văn Quốc sư”⁽³⁾. Tôi bảo bà vợ tri phủ rằng: “Quý bà nên về bẩm lại như vậy, chẳng phải tôi dám lơ là biếng nhác”. Bà ta nói: “Nếu vậy thì ngày kế tiếp sẽ sai người đến đón”. Bà cáo biệt, đi khỏi. Tôi nói với ông Tào sĩ rằng: “Dinh quan Quốc sư cách đây rất xa, ban ngày nóng bức, lúc gà gáy sáng nên dậy khởi hành”. Đêm hôm ấy tôi dặn năm tên người nhà đến đón. Vừa nói xong đã thấy thuộc viên đem năm người lính khỏe mạnh đeo quan phù đi đêm đến đợi. Tôi lên thuyền, đến Trấn Vũ⁽⁴⁾ thì noi bờ trái Tây Hồ mà đi, gần đến ngọ thì tới nơi. Kê hầu vào bẩm; rồi mời tôi vào phòng ngủ. Tôi bắt mạch. Tôi biết Quốc sư bị đau vì ăn phải đồ lạnh. Tôi mới biện chứng⁽⁵⁾ và viết đơn thuốc. Quốc sư coi xong than rằng: “Lão sư nói lên bệnh tình thật là may không sai, đơn thuốc rất thích đáng (vị quan này cũng học tập nghề thuốc)”. Nhân đây ông khen quan Điện quận có trí sáng suốt biết người, thật chẳng phải phụ cái công tiến cử vậy, khen tôi thông hiểu y lý, một sớm được cửu trùng biết đến, cũng chẳng phụ cái

1. Hoãn cấp: thư thả và vội vã.

2. Tào Quận công: không rõ là ai.

3. Văn Quốc sư: Thời loạn kiêu binh có Quốc sư Nguyễn Hoãn. Ông quận làng Lan Khê, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Hợi (1743) làm Thái phó, tước Viện Quận công. Ông có trông coi việc làm quốc sử.

4. Trấn Vũ: Tên đền thờ đức thánh Huyền Vũ ở phía bắc thành Thăng Long và trông ra Tây Hồ.

5. Biện chứng: biện luận và phân tích chứng bệnh.

công học tập của mình. - Tôi từ tạ chẳng dám nhận là đúng. Ông sai con là quan Kiệu hữu⁽¹⁾ mời tôi vào nhà riêng hậu đãi và bằng lòng để tôi ra về. Lúc tôi xin vào chào biệt thì ông cho chước miễn. Em ruột quan Quốc sư là Bàn Quận công⁽²⁾ lại đón mời tôi hỏi thăm bệnh tình người ốm. Tôi nói: “Mạch không có vị khí, cái thể không còn xa nữa”. Ông nghe nói vậy thì chỉ thở dài.

Hãy nói khi tôi đến nơi này thì thấy ở cửa dinh mấy chiếc quan thuyền⁽³⁾ buộc ở góc Tây Hồ. Tôi mới nói với Bàn Quận công rằng: “Ngày hôm nay nắng lắm, nếu theo đường bộ mà trở về thì rất mệt nhọc, xin cho một chiếc quan thuyền để dùng cho tiện”. Ông ra lệnh cho sáu người thủy thủ sẵn sàng chèo thuyền để tiễn hồi⁽⁴⁾.

Tôi được lệnh ra khỏi dinh, lên thuyền mà về. Một lúc sau thuyền đến giữa hồ, lướt qua mặt một hòn núi đá. Màu trời sắc nước long lanh trên mặt hồ; cò đám le đàn bay nhảy nơi góc bến. Cạnh đê tại mấy nơi Ly cung, thụ sắc âm u hoặc ẩn hoặc hiện; trong vùng là một dãy lâu đài, hoa cỏ tốt tươi phô lục khoe hồng. Gác chuông chùa nọ, tiếng vang như giục mặt trời lặn; thuyền đánh cá kia, câu hát dường tiễn bóng chiều tà. Tôi ở trong thuyền, khoái ý khôn xiết kể, bỗng thấy ở đằng xa một nơi điện các⁽⁵⁾ nguy nga, từng bách rợp đất, chèo thuyền thẳng tới mới biết đó là chùa Trấn Quốc⁽⁶⁾.

1. Kiệu hữu: quân Kiệu thuộc cánh hữu. Kiệu và Nhương là tên hai cơ binh trong hàng ngũ kiêu binh, tức là quân tam phủ.
2. Bàn Quận công: chưa rõ Bàn Quận công em Văn Quốc sư là ai.
3. Quan thuyền: thuyền thuộc công quyền.
4. Tiễn hồi: đưa trở về.
5. Điện các: đền thờ thánh có nhà lầu.
6. Chùa Trấn Quốc: nguyên chùa tên gọi Trấn Bắc, thuộc phường Yên Phụ, huyện Vĩnh Thuận, được dựng lên từ đời Trần. Đến đời Hậu Lê, niên hiệu Vĩnh Tộ (1628) đời Lê Thần Tông chùa được tu sửa lại, đổi tên là Trấn Quốc. Năm 1639, chúa Trịnh Tráng trùng tu lại chùa và đổi lại tên là Trấn Bắc.

Tôi sai chèo vào. Tôi bước lên bờ, ngồi trên ghế đá một mình, cạnh một cỏ thụ. Tôi đưa mắt coi đó đây một cách nhàn nhã, bỗng thấy thồn thức trong lòng, hai hàng giọt lệ từ từ tuôn rơi... Bọn người nhà tôi kinh ngạc hỏi duyên cớ. Tôi nói: “Thuở thiếu thời tại kinh, tôi cùng với mấy người bạn kết làm thi xã⁽¹⁾, có ước với nhau là cứ về mùa xuân và mùa thu thì cùng đến Hồ Tây tìm thú vui. Mỗi khi đến lại chuẩn bị rượu uống và đồ nhắm, thuê ba, bốn chiếc thuyền đánh cá bơi ra giữa hồ mà du ngoạn, tiếng sáo tiếng ca vang dội tứ phía. Đêm khuya anh em vào chùa Trấn Vũ ngủ lại, có khi năm ba ngày mới ra về. Đau lòng thay! Khách và bạn nay chẳng còn thấy ai nữa, cho nên ngày hôm nay thấy cảnh động lòng, như về phía tây mấy gốc cây già, bên nước hồ một dải rừng trúc, trước mặt là nước hồ, sau lưng là gác chuông, tất cả còn như xưa. Nay trông thấy vật lại tưởng nhớ người; nếu ruột gan là sắt đá cũng phải mềm đi vậy”. Tôi gạt nước mắt, xuống thuyền để về nhà. Nhưng trong dạ trăm mối u sầu vương vấn, không tự cầm được, tôi mới ngâm một bài thơ để tả nỗi lòng:

*Ba mươi năm cách biệt Hồ Tây,
Cười sòng đê thuyền trở lại đây.
Bờ nọ lâu đài trên núi dựng,
Người đâu cười nói dưới hồ này.
Chuông rền Trấn Vũ vang lùm cỏ,
Bóng ngả Ly cung hắt sắc cây.
Phong cảnh vẫn là phong cảnh cũ,
Người xưa nào thấy buổi hôm nay!*

1. Thi xã: hội người làm thơ.

Nguyễn văn

西湖一別三十春
復跨輕輶過浪蘋
隔岸樓臺山上立
上方笑語水中聞
離宮樹色分殘照
鎮武鐘聲亂出頻
風景依依前樣在
空嗟不見舊時人

Phiên âm:

Tây Hồ nhất biệt tam thập xuân,
Phục khóa⁽¹⁾ khinh chu quá lãng tân⁽²⁾
Cách ngạn lâu đài sơn thượng lập,
Thượng phương⁽³⁾ tiêu ngữ thủy trung văn.
Ly cung⁽⁴⁾ thụ sắc phân tàn chiếu
Trần Vũ⁽⁵⁾ chung thanh loạn xuất tân.
Phong cảnh y y tiền dạng⁽⁶⁾ tại,
Không ta⁽⁷⁾ bất kiến cự thời nhân...

1. Phục khóa: lại cười.

2. Lãng tân: Sóng rau tân. Trong làn sóng có rau tân. (Tân là một thứ rau mọc dưới nước).

3. Thượng phương: trên trời (thiên giới), ý nói nơi nào đó trong không gian, để tả tiếng cười nói từ chốn cao xa đưa lại.

4. Ly cung: tên một cái cung của nhà vua.

5. Trần Vũ: coi chú thích trang 404.

6. Tiền dạng: dáng vẻ thuở xưa.

7. Không ta: than vãn.

Khi đi đến quán Trấn Vũ thì lên bộ mà về. Sáng sớm hôm sau, thấy người của quan Văn Quốc sư đến mời đi. Tôi bảo người ấy đi trước, rồi bước theo sau. Tôi đến nơi kia, thấy cái dinh xưa của cha tôi và chú tôi thì tâm tình buồn bã, xuống cáng ngó trông. Hồ núi như xưa, nhưng cỏ hoa thuở trước nay đã thuộc về người khác. Tôi mới ngâm câu tứ tuyệt hoài cổ như sau:

*Phú quý đều là ảo,
Công danh mới thực chân.
Trăm năm lưu tính tự,
Miệng thế để bia văn.*

Nguyên văn

富貴皆爲幻
勲名本自眞
百年留姓字
惟有口碑文

Phiên âm:

Phú quý giai vi ảo⁽¹⁾,
Huân danh⁽²⁾ bản tự chân.
Bách niên lưu tính tự⁽³⁾,
Duy hữu khẩu bi văn⁽⁴⁾.

Lại đi một cung đường nữa thì đến dinh quan Quốc sư. Người đi hầu vào bẩm. Người con quan Quốc sư là quan Thiêm binh bước ra nghênh tiếp, đưa tôi vào tư thất, rồi lại mời tôi vào phòng phụ

-
1. Ảo: mập mờ, không thật. Chính âm đọc là huyền, ta quen đọc ảo.
 2. Huân danh: công nghiệp và tiếng tăm.
 3. Tính tự: họ và tên.
 4. Khẩu bi: bia miệng.

nhân nằm để bắt mạch. Coi bệnh xong, tôi đi ra nhà ngoài, thăm quan Quốc sư. Tôi biện luận về gốc bệnh, trình lên ngài xét, nhất nhất đều được như ý ngài. Tôi được quà tặng hậu hĩ trước khi ra về.

Một ngày kia quan trấn An Quảng⁽¹⁾ đến chỗ tôi ngụ, mời tôi về làng thăm bệnh cho mẹ. Nguyên vị quan này cùng tôi có tình nghĩa đậm đà với nhau. Ông có cố bệnh⁽²⁾, chẳng thể tới kinh, đã nhiều lần mời đón tôi. Nhân vì vợ người cháu tôi ở kinh bị bệnh hộ sản nguy kịch, tôi phải dốc lực chữa trị, tôi đã thừa thực cả với ông, cái đó chẳng nói làm gì. Đến đây bệnh tạm bớt, tôi mới giao cho người học trò của tôi coi sóc thuốc thang, rồi báo cho tôi biết bệnh tình. Vị quan biết được như vậy thì mừng rỡ vì trông cậy được vào tôi, ông vội đến trú sở của tôi để mời tôi. Tôi nói: “Đã đành rằng đi thì đi, nhưng còn có việc khác nữa, không biết có đi được không?”. Ông ta kinh ngạc, hỏi có việc gì. Tôi đáp: “Tôi đến kinh thành đã năm tháng nay, đường về làng cũ⁽³⁾ cũng chỉ mất nửa ngày thôi mà không được đi, huống chi lần này vừa đi vừa về phải mất đến bốn, năm ngày!” Ông ta nói là sẽ đến dinh quan Chính đường, nói thác là có việc gấp, khẩn khoản xin thương tình, xem có được không. Rồi ông ta cáo biệt mà ra đi. Một hồi lâu, tôi thấy ông quay trở lại, sắc mặt vui mừng, bảo với tôi rằng: “Việc xong rồi, đại quan có hứa cho vắng phản trong bốn ngày”. Vì thế tôi vội vã thu xếp hành trang⁽⁴⁾. Tôi đã khiến người em họ đem lính bản dinh đi theo, chờ tại ngoài cửa. Tôi lại sai gia nhân và học trò giữ nhà. Tôi cáo biệt vị quan này, ra đi, qua đò sông Nhị Hà. Khi đến bến sông Bát Tràng⁽⁵⁾ thì trời đã tối đen, rất khó đi. Tôi thấy binh lính mệt nhọc, mới đi ngủ. Sớm hôm sau lại khởi hành, vào khoảng giờ Ngọ thì đến Nha Thôn. Tôi trông ra xa, bỗng nghĩ rằng xứ này coi sao như

1. An Quảng: vùng đất Quảng Yên, thuộc miền trung du Bắc phần.

2. Cố bệnh: bệnh lâu năm.

3. Làng cũ: làng Liêu Xá, tỉnh Hải Dương, quê cũ của Lãn Ông.

4. Hành trang: những đồ dùng trong lúc đi đường.

5. Bát Tràng: tên làng thuộc tỉnh Bắc Ninh, gần Hà Nội.

quen thuộc. Tôi cho bọn hành nhân nghỉ ngơi, rồi chống gậy đi du lãm quanh bốn phía, thấy trong thôn dân có cái chòi canh giống như xưa. Trước chòi là khoảnh đất cao, nơi đây xưa có đại quân đóng đồn. Đi qua cái núi đá cao, chỗ cái cầu nhỏ bắc qua khe thì có một con đường lớn tiếp giáp một bên cầu mà tẽ ngang. Đó là dấu vết đổ nát của cái lũy thuở trước. Tôi lại còn hỏi các bô lão thì đều nói như thế. Nguyên thuở xưa, giặc Bắc cuồng bạo, người bạn thân của tôi phụng mệnh đi đồn đốc việc binh, đóng quân tại đó. Đêm đến giặc kéo đến bỗ vây. Giặc thì đông đảo quá mà quân ta vừa ít vừa yếu. Nhưng giặc từ xa đến, thế chưa ổn định. Vả lại cái thế lao dật⁽¹⁾ đã rõ, phải đánh gấp; nếu chậm trễ thì tình hình bên nhiều bên ít phơi bày ra, quân mình ắt rối loạn mà không địch nổi. Bên ta mới chia quân noi bốn đường thừa lúc đêm tối xung kích. Hai quân hỗn chiến, đều tử thương rất nhiều. Nhớ xưa nơi đây chỉ là đồng ruộng mà nay thì chùa miếu xây cất huy hoàng. Trong làng gà gáy chó cắn, bốn bề nông phu ca hát. Sao mà hồi phục chóng vậy! Lại nhớ xưa quê hương tôi đã trải hai mươi năm binh lửa, vật tán nhân li, thế mà ngày nay trù mật hơn xưa. Than ôi! Chỉ có một mình tôi đây là lòng phấp phỏng không vui, khôn tự cầm giữ, mới ngâm một bài thơ tả khúc nhôi rằng:

*Nhớ xưa binh lửa ngất Hồng Châu,
Dòng nước Kim Đôi máu một màu.
Thuở trước xương tàn mồ đã lắm,
Bây giờ lũy cũ cát vùi sâu.
Đêm nghe quỷ khóc ai cùng oán,
Ngày vắng nông ca chậm lại mau.
Đoàn tụ cố hương như thế đó,
Văn thôn nhà cũ dựng từ lâu.*

(Quê hương tôi có hai thôn: thôn Văn và thôn Vũ)

-
1. Lao dật: mệt mỏi và nhàn hạ; ý nói đem quân nhân hạ đánh quân mệt mỏi, theo câu chữ Hán thường nói là “dĩ dật đãi lao”.

Nguyễn văn

憶昔洪州起戰戈
金堆混鬪血成河
當年暴骨留青塚
故壘頽痕出白沙
怨鬼迺辰聞夜哭
行人今日聽農歌
故鄉寰聚皆如此
惟有文村本我家

Phiên âm:

Ức tích Hồng Châu⁽¹⁾ khởi chiến qua,
Kim Đồi⁽²⁾ hỗn đấu huyết thành hà.
Đương niên bộc cốt⁽³⁾ lưu thanh chủng⁽⁴⁾,
Cổ lũy đồi ngân⁽⁵⁾ xuất bạch sa⁽⁶⁾.
Oán quỷ nãi thời văn dạ khóc,
Hành nhân kim nhật thính nông ca⁽⁷⁾.
Cố hương hoàn tụ⁽⁸⁾ giai như thử.
Duy hữu Văn thôn bản ngã gia,
(Dư gia hương hữu Văn Vũ nhị thôn)

1. Hồng Châu: tên đất thuộc tỉnh Hải Dương.
2. Kim Đồi: địa danh.
3. Bộc cốt: xương phơi ra. Bộc cũng đọc bạo.
4. Thanh chủng: mồ xanh, tức là mồ có cỏ mọc.
5. Đồi ngân: dấu vết đồ nát.
6. Bạch sa: bãi cát trắng.
7. Nông ca: Tiếng ca hát của nông dân.
8. Hoàn tụ: quây quần với nhau.

Ngày hôm ấy đi gấp, canh tư đến dinh quan trấn Hàm Giang⁽¹⁾. Tôi ngừng ở ven bên ngoài nghỉ ngơi. Ngày hôm sau tôi vào dinh coi bệnh. Vì giao tình⁽²⁾ sâu đậm, nên khi cáo biệt, tôi cung kính làm bái lễ tôn phu nhân. (Phu nhân là vợ quan trấn Hưng Hóa⁽³⁾). Phu nhân khước từ, chẳng nhận, lại còn muốn giữ tôi ở lại. Tôi nói: “Chuyến đi này có hạn ngày, chẳng dám lưu lại”. Phu nhân hậu tặng tôi. Tôi từ biệt ra đi. Xảy gặp em họ quan trấn Hưng Hóa. Ông này trước kia tại Vĩnh Dinh cùng tôi giao tình thân thiết, dắt tôi về nhà, một mực không cho ra đi; tôi ngủ lại một đêm, cùng nhau kể lễ tình xưa, đến sáng hôm sau, tôi từ giã ông mà về kinh. Tôi bảo bọn người đi theo rằng: “Trước đây tôi phải đi gấp là sợ có lệnh triệu, ngày nay trên đường về, tôi cho phép nghỉ ngơi”. Họ được lệnh rất vui mừng, thùng thảng mà tiến bước. Phải mất hơn hai ngày mới về tới nhà trọ. Quan An Quảng nghe biết sự việc. Tôi nói: “Tôn phu nhân mạch hòa bình, điều trị chẳng khó, quân hầu chẳng nên lo sợ điều gì”. Ông ta mừng rỡ khôn xiết, nói rằng: “Cả nhà tôi trông cậy bác. Mẹ tôi sớm được yên lành thì đâu có ngàn vàng đền đáp cũng chưa xứng. Tôi sẽ gắng sức báo cái ơn tri ngộ⁽⁴⁾ này”. Hai người cười nói một lúc rồi cùng nhau từ biệt (khi này quan An Quảng có việc công về kinh đã mấy tháng rồi, nay với về trấn).

Ngày kia tôi thấy trong tráp Đặng tiểu thư có một tập thơ *Quốc âm*. Xem ra là ba mươi bài thơ *Cung oán*. Tôi hỏi: “Người nào đã sáng tác những bài ấy?”. Đáp: “Quan Tiền ninh soạn”. Tôi hỏi: “Hiền điệt thấy thế nào?”. Tiểu thư đáp: “Lời thơ thanh tân

-
1. Hàm Giang: tên trấn thuộc tỉnh Hải Dương, quê quận công Đinh Văn Tả và cháu xa đời của ông là Đinh Nhạ Hành.
 2. Giao tình: tình bè bạn.
 3. Hưng Hóa: một khu vực thuộc tỉnh Phú Thọ, ở hữu ngạn Đà Giang. Năm 1930 Nguyễn Khắc Nhu tước gọi Sử Nhu, đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng đánh Pháp ở đồn Hưng Hóa, tức là nơi đây.
 4. Tri ngộ: biết mình mà hậu đãi mình.

nhưng khổ tứ⁽¹⁾, thiếu thành thực, thơ chưa được khéo léo”. Tôi nói rằng: “Hiền diệt nói lên được cái quý ý⁽²⁾ của thơ, ý quý do người nghĩ ngợi mà có được, chẳng hoàn toàn tại lời. Đó là thượng cách của thơ”. Tiểu thư nói rằng: “Trong kinh thành truyền nhau ghi chép rất nhiều và cũng đã chọn cho vào nhạc phủ⁽³⁾. Xin tôn bá⁽⁴⁾ nghĩ kỹ một bài, chẳng để kẻ khác tranh tiên có được không?”. Tôi cười, nói rằng: “Nói dễ làm khó, chưa chắc đã được đâu, hiền diệt hãy soạn trước, ta sẽ họa lại”.

Tiểu thư theo lời, xướng trước (đáng tiếc là bài thơ bị thất lạc, nên không chép lại được). Tôi nói rằng: “Hiền diệt có tứ thơ thiên nhiên, thật chẳng thẹn là con nhà thơ”. Tôi họa như sau:

*Sáu cung thăm thăm trọn ngày nhàn,
Một tiếng cảm ve nhặt lại khoan.
Mây ruỗi chẳng kinh vàng nhật xế,
Xuân về thêm tiếc cánh hoa tàn.
Xiêm nghê lỏng vóc quên đường nhạc,
Khúc phượng ngừng tay lẫn nhịp đàn.
Từ nhớ Thượng Dương⁽⁵⁾ mai với tuyết,
Dáng còn mừng tượng vẽ long nhan.*

Tiểu thư nói rằng: “Thơ của tôn bá ý tại ngôn ngoại, có thể dùng làm khuôn mẫu cho kẻ học làm thơ. Cha tôi xưa đã có nói về điểm này rồi”. Tôi nói: “Tuy chẳng được thấy cha cháu mà được

1. Khổ tứ: nói những tư tưởng gò bó, ép buộc.

2. Quý ý: ý nghĩ quý giá.

3. Nhạc phủ: Hán Vũ đế định lễ tế giao, mới lập ra nhạc phủ, cho Lý Diên Niên làm Đô úy Hiệp luật; nhạc phủ bắt đầu từ đó. Về sau ở triều miếu mà dùng đến nhạc (nhạc chương) đều gọi là nhạc phủ. Rồi sau nữa các ca khúc đều gọi là nhạc phủ. Phàm có đàn và sáo thì cũng là nhạc phủ cả.

4. Tôn bá: bác, tức là nha cha mình.

5. Thượng Dương: tên một cái cung vua. Cung xây đời vua Đường Cao Tông, nay còn nền cũ ở huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam.

cùng cháu xướng họa, lòng này được an ủi về sự vĩnh biệt kia”. Tôi lại tiếp: “Cha cháu xưa chán sự thịnh mãn, muốn bỏ quan về làm ruộng, ngao du chốn rừng núi, nhàn dưỡng tuổi trời, với ý ấy có đôi ta làm thơ. Bác đọc cho cháu nghe, cháu hãy bình duyệt một lượt xem”. Tôi mới đem thơ ra cùng với tiểu thư xem xét; có bài bảy chữ rằng:

*Tạm bỏ ô cân dận thảo hài,
Cố sơn đàn kiếm trở về thôi!
Trồng rau đóng cửa anh hùng thú,
Câu nguyệt bừa mây khoáng đạt đời.
Sẵn rượu bên đầm vắng nguyệt chiếu,
Ôm đàn dưới cửa rừng hoa khai.
Cười lờ bóng xế ngang đầu núi,
Sáo vắng mục đồng khúc Lạc mai.*

Phiên âm:

Tạm khước ô cân⁽¹⁾ lí thảo hài⁽²⁾
Mang huê⁽³⁾ cầm kiếm cố sơn lai.
Bế môn⁽⁴⁾ chủng thái⁽⁵⁾ anh hùng thú.
Điều nguyệt⁽⁶⁾ canh vân⁽⁷⁾ khoáng đạt hoài⁽⁸⁾
Chước tửu trì biên⁽⁹⁾ song nguyệt⁽¹⁰⁾ khuyên,

-
1. Ô cân: khăn đen, thứ khăn bịt đầu của các quan xưa dùng.
 2. Thảo hài: giày cỏ, thứ giày của kẻ bình dân hoặc của kẻ tu hành dùng.
 3. Mang huê: vội vã ôm và dắt.
 4. Bế môn: đóng cửa.
 5. Chủng thái: trồng rau.
 6. Điều nguyệt: đi câu ở dưới bóng trăng.
 7. Canh vân: cày mây, cày ruộng ở dưới bóng mây.
 8. Khoáng đạt hoài: bụng được thông dong, nhàn hạ (hoài là bụng).
 9. Trì biên: bên ao.
 10. Song nguyệt: hai mặt trăng, một trên trời, một dưới nước.

Phủ cầm song hạ bách hoa khai,
Ky lư mỗi quá tà dương lĩnh,
Mục địch⁽¹⁾ thời văn xướng Lạc mai⁽²⁾

Nguyễn văn

暫却烏巾履草鞋
忙攜琴劍故山來
閉門種菜英雄手
釣月耕雲曠逸懷
酌酒池邊雙月勸
撫琴窓下百花開
騎驢每過斜陽嶺
牧笛辰聞唱落梅

Bài năm chữ như sau:

Bài 1:

*Hễ được nhàn là ổn,
Gần chi đến thạch lâm!
Dịch soi tường tổn ích,
Lý hội rõ thân tâm.
Vườn rộng chim tìm đậu,
Ao sâu cá nổi tằm.
Khách thăm khôn lẽ nói:
Thối sáo hỏi tri âm!*

-
1. Mục địch: sáo của đứa chăn trâu (địch là sáo).
 2. Lạc mai: hoa mai rụng, đây chỉ tên một khúc hát.

Phiên âm:

Đã đắc nhàn vi ôn⁽¹⁾,
Hà tu nham hác thâm.
Dịch cùng⁽²⁾ tri tồn ích,
Lý hội⁽³⁾ kiến thân tâm.
Trì tĩnh khan ngư được,
Viên u⁽⁴⁾ hứa điều tâm.
Khách lai vô khả thuyết,
Xuy dịch vấn tri âm.

Nguyên văn

但得閒爲穩
何須岩壑深
易窮知損益
理會見身心
池靖看魚躍
園幽許鳥尋
客來無可說
吹笛問知音

Bài 2:

*Nay dẫu cao minh sĩ
Lại cay ít kẻ mong.
Cúc Bành Trạch rượu sẵn,
Cờ Tạ An hứng nồng.*

-
1. Vi ôn: làm yên ổn (nói điều được vừa ý).
 2. Dịch cùng: thông suốt ý nghĩa của Dịch học.
 3. Lý hội: xem xét đạo lý để hiểu rõ.
 4. Viên u: vườn tịch mịch và yên ổn.

*Việc trước người như thế,
Tình đời nay hẳn không.
Cò âu vui kiếm bạn,
Vạn sự cười là xong!*

Phiên âm:

Cận đại cao minh sĩ⁽¹⁾,
Cam tâm cam đạm hi⁽²⁾.
Tửu tàn Bành Trạch cúc⁽³⁾,
Cục biến Tạ An kỳ⁽⁴⁾.
Vãng sự đa như thị,
Nhân tình cánh giác phi.
Nhàn tâm âu lộ tích,
Nhất tiểu thả vong cơ⁽⁵⁾!

Nguyên văn

近代高明士
甘心甘淡稀
酒殘彭澤菊
局變謝安棋
往事多如是

-
1. Cao minh sĩ: kẻ giỏi giang và sáng suốt.
 2. Hi: hiếm có.
 3. Bành Trạch: coi chú thích ở phía trên.
 4. Tạ An: Người ở Dương Hạ, về đời Tấn; nổi tiếng từ nhỏ là người tài giỏi, ẩn cư ở Đông Sơn thuộc Cối Kê, sau được Hoàn Ôn trưng dụng cho làm quan Tư mã, thăng chức Thị trung. Khi Phù Kiên tiến đánh Hoài, Phì, ông làm Đại đô đốc, phá tan quân địch được thăng Thái bảo, lúc mất được tặng Thái phó.
 5. Vong cơ: quên cái cơ xảo của người đời.

人情更覺泮
閒尋鷗鷺迹
一笑且忘機

Bài 3:

*Kẻ sĩ ai chi nấy,
Thân nhàn thể cũng vinh.
Văn chương muôn thuở trọng,
Lưu khứ một thân khinh.
Hồ rượu bên hoa quý,
Tiếng đàn dưới nguyệt thanh.
Mới hay tình khoáng đạt,
Cõi thế chẳng cầu danh!*

Phiên âm:

Phàm sĩ các hữu chí.
Tâm nhàn thân tự vinh.
Văn chương thiên cổ trọng,
Khứ tỵ⁽¹⁾ nhất thân khinh⁽²⁾.
Tửu mỹ hoa tiền sắc,
Cầm tặc nguyệt hạ thanh.
Ứng tri u đạt thú,
Năng tạ⁽³⁾ thế gian danh.

-
1. Khứ tỵ: cũng như khứ lưu, có nghĩa là bỏ đi hay ở lại. Ý nói không có điều gì ràng buộc mình.
 2. Thân khinh: thân nhẹ, ý nói không vương vịn gì.
 3. Năng tạ: hay từ tạ, từ bỏ được.

Nguyễn văn

凡士各有志
心閒身自榮
文章千古重
去就一身輕
酒美花前色
琴增月下聲
應知幽逸趣
能謝世間名

Bài 4:

*Bốn mùa nhiều cảnh đẹp,
Thơ rượu mắng say sưa.
Mai khóm trắng vừa ló,
Sen ao gió thổi qua.
Bách tùng vang sáo thổi,
Lan cúc thoảng hương đưa.
Đây thú u nhàn hưởng,
Bọn chài hát bóng tà...*

Nguyễn văn

四辰有佳景
詩酒日茫茫
梅影橫新月
蓮池遞晚涼
香來半蘭菊
籟向雜松簧
還有幽閒韻
漁歌出夕陽

Phiên âm:

Tứ thời hữu giai cảnh,
Thi tửu nhật mang mang⁽¹⁾.
Mai ảnh hoành tân nguyệt,
Liên trì đệ vân lương.
Hương lai bán lan cúc⁽²⁾,
Lại hướng tạp tùng hoàng⁽³⁾
Hoàn hữu u nhân vận,
Ngư ca xuất tịch dương.

Tiểu thư xem xong nói rằng: “Tứ lâu bác ở Vân Hương, cái khí vị của yên hà đã được chứa chất trong người bác, cho nên phát tiết cái thanh dật, phô bày cái sắc đẹp vậy. Thương thay! Cha cháu ở chín tuổi có biết lúc này bác cùng cháu đang phẩm bình thi chương chẳng?”. Chúng tôi đang bình duyệt thì thấy gia đồng báo có người nhà quan Vũ Hiến phó⁽⁴⁾ gửi giấy đến. Tôi sai người đem giấy lại coi thì là một bài thơ gửi đến. Tôi trao thơ cho tiểu thư mà bảo rằng: “Thử coi xem ra sao”. Tiểu thư xem xong nói rằng: “Phóng dật⁽⁵⁾ mà êm ái, cái tài thật là lão luyện”. Tôi nói: “Vị quan này là danh nho ở Hoan Châu, ngâm vịnh rất hay”.

-
1. Mang mang: mờ mịt, ý nói mãi miết ngày ngày với thơ rượu.
 2. Lan cúc: cỏ lan và cây cúc. Lan là thứ có cỏ hoa thơm; cúc là thứ cây nhỏ, hoa cánh nhỏ và nhiều nở về mùa thu.
 3. Tùng hoàng: Tiếng nhạc trong cây thông, ý nói thông reo nghe như tiếng nhạc.
 4. Không rõ ông Hiến phó họ Vũ này là ai, được coi là danh nho ở Hoan Châu. Hiến phó tức là Hiến sát phó sứ coi về việc hình cùng với Hiến sát chánh sứ trong một đạo.
 5. Phóng dật: buông thả và nhàn hạ.

Nguyên người con thứ tư của Vũ Hiên phó mới đỗ tạo sĩ⁽¹⁾. Ông Hiên phó tới kinh, thì còn chưa kịp vinh qui⁽²⁾. Ông vốn cùng quan Chính đường có giao tình từ trước, mỗi lần tới thăm, thường trò chuyện với Quận hầu. Nhân đó ông mới gửi bài thơ này cho tôi. Tôi nói với tiểu thư rằng: “Cái việc xin về núi đã nhiều lần cậy Quận hầu ra sức giúp đỡ mà vẫn chưa xong, nhân có bài thơ này hãy họa lại để gửi húng vào đó”. Tôi mới ngâm rằng:

*Thôn cũ ngày về vẫn đợi chờ,
Đô môn gậy chống bước chân ra,
Dưới trăng tự vịnh ba canh vắng,
Trong mộng truyền ngôn vạn dặm đưa.*

Ngâm được bốn câu rồi, tôi bảo tiểu thư rằng: “Nhất thời tôi tưởng nhớ cái vui thú yên hà, nay trong cảnh lữ thứ lần lửa, tình và lời không phát ra được, vậy hiền điệt hãy theo nguyên vận tiếp thêm cho bốn câu nữa để hoàn tất bài thơ”. Lúc đầu tiểu thư giữ lễ còn chối từ, sau tiếp rằng:

*Phương tiện cứu nhân thuyền đã sẵn,
Đảm đang trọng trách đờc truyền xa.
Ngậm vành kết cỏ, còn mong báo,
Trời đất dài lâu nghĩa đậm đà.*

-
1. Tạo sĩ: Thời Lê năm Tân Hợi (1731) định lại thể lệ thi võ: Thi sơ cử ba kì, trúng hai kì gọi là sinh viên, trúng cả ba kì gọi là biên sinh (biên là quan võ). Thi bác cử cho các biên sinh, các viên xuất thân do quân binh; trúng cả ba kì gọi là tạo sĩ, trúng hai kì cũng được chiếu lệ bổ dụng. Kỳ đệ tam ngoài các môn võ nghệ, thi một đạo văn sách hỏi sơ lược về sách *Thất thư* để học lược, và hỏi tường tận về phương lược để xem tài năng. Sơ cử mở những năm Tí Ngọ Mão Dậu, Bác cử mở những năm Thìn Tuất Sửu Mùi, cũng như thi Hương thi Hội vậy.
 2. Thời đại khoa cử xưa, những người thi đỗ lúc trở về được dân làng hay dân tổng đón rước về vang.

Nguyễn văn

何日得歸煙木村
芒鞋竹杖出都門
書懷吟破三更月
入夢辰聞萬里言
方便濟人舟與楫
含弘載相德維坤
啣環結草難爲報
地久天長大義存

Phiên âm:

Hà nhật đắc qui yên mộc thôn,
Mang hài⁽¹⁾ trúc trượng⁽²⁾ xuất đô môn⁽³⁾.
Thư hoài ngâm phá⁽⁴⁾ tam canh nguyệt,
Nhập mộng thời văn vạn lý ngôn.
Phương tiện tế nhân chu dĩ tiếp⁽⁵⁾,
Hàm hoẵng⁽⁶⁾ tái tướng⁽⁷⁾ đức duy khôn.

1. Mang hài: giày cỏ.

2. Trúc trượng: gậy trúc.

3. Đô môn: cửa kinh thành.

4. Ngâm phá: ngâm vang.

5. Tiếp: mái chèo.

6. Hàm hoẵng: ngậm rộng.

7. Tái tướng: giúp đỡ. Trong Dịch khôn có câu: “Quân tử dĩ hậu đức tái vật” tức là người quân tử đem cái đức dày của mình mà săn sóc mọi vật. Ý nói mong người trên thi ân cho mình.

Hàm hoàn⁽¹⁾ kết thảo⁽²⁾ nan vi báo,
Địa cửu thiên trường⁽³⁾ đại nghĩa tồn.

Tôi nói rằng: “Lời và nghĩa nối liền với phần trên rất gắn bó”.
Tôi bao bài thơ lại mà gửi đến Quận hầu, việc này khỏi nói nữa.

Một ngày kia, hai lão ni⁽⁴⁾ đến chỗ tôi ngụ nói rằng: “Chùa
Huê Cầu⁽⁵⁾ đúc chuông lớn, công quả⁽⁶⁾ chưa thành, chúng tôi đến
đây khuyến hóa⁽⁷⁾”. Một ni nói: “Tôi trú trì⁽⁸⁾ ở chùa núi An Tử⁽⁹⁾”.

1. Hàm hoàn: ngậm vành. Ý nói trả ơn. Dương Bảo đời Hán, khi chín tuổi, đi chơi thấy một con chim hoàng anh bị thương nằm ở gốc cây, đem về nhà nuôi trong hơn ba tháng. Khi chim đủ lông cánh, Bảo thả nó ra cho bay đi. Đêm đến, một gã thiếu niên mặc áo vàng đến lạy Dương Bảo và nói: “Tôi là sứ giả của bà Tây Vương Mẫu, ông đã cứu tôi được toàn tính mệnh, tôi cảm ơn ông”. Rồi đưa cho Dương Bảo bốn cái vòng ngọc trắng.
2. Kết thảo: kết cỏ. Ý nói trả ơn. Thời Xuân Thu, người nước Tấn là Ngụy Thủ có người thiếp yêu là Tô Cơ. Mỗi khi Ngụy Thủ đi đánh giặc, lại dặn con là Ngụy Khỏa: “Nếu ta ra trận mà chết, mày nên gả Tô Cơ cho một người nào tử tế”. Đến lúc Ngụy Thủ ốm nặng lại dặn Ngụy Khỏa: “Khi ta chết rồi, mày đem Tô Cơ chôn theo ta!”. Ngụy Thủ chết. Ngụy Khỏa gả chồng cho Tô Cơ và nói: “Người hiếu tử theo trị mệnh, chẳng theo loạn mệnh”. Đến khi Ngụy Khỏa đánh quân Tần ở Phụ Chí, thấy một ông già kết cỏ lại làm vương chân tướng Tần là Đỗ Hồi. Đỗ Hồi mỗi bước lại ngã một cái, nên bị quân Tấn bắt sống. Đêm ông già báo mộng cho Ngụy Khỏa biết: “Ta là cha Tô Cơ, nhà ngươi biết dùng trị mệnh của tiên nhân nên ta kết cỏ để báo ơn”.
3. Địa cửu thiên trường: đất lâu trời dài. Có nghĩa là lâu dài (cái đại nghĩa cứu giúp người sẽ còn lưu truyền mãi mãi). Mấy chữ này trích trong bài Trường hận ca của Bạch Cư Dị đời Đường: “Thiên trường địa cửu hữu thời tận” có nghĩa: trời dài đất lâu có khi hết. Câu tiếp và là câu chốt: “Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ” có nghĩa: Hận này dằng dặc biết đâu cùng.
4. Lão ni: người đàn bà đi tu đạo Phật, tuổi đã già.
5. Huê Cầu: tên làng thuộc huyện Văn Giang, Bắc Ninh.
6. Công quả: hiệu quả của một việc đã thành.
7. Khuyến hóa: quyên trợ.
8. Trú trì: nói về sư làm chủ coi một ngôi chùa.
9. An Tử sơn: Tên quả núi ở huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương. Tục truyền rằng An Kỳ Sinh xưa tu ở đây, nên gọi là An Tử. An Kỳ Sinh là một vị tiên người đời Chiến Quốc bên Tàu.

Một ni kia nói: “Tôi là con gái quan Tả thừa ty Sơn Nam⁽¹⁾, quê ở Huê Cầu”. Tôi nghe nói giật mình như tỉnh giấc mơ, mời họ vào nhà ngoài, hỏi nhỏ một tiểu cô trong bọn tòng hành, mới biết đích đây là “tiểu nhân”⁽²⁾ của tôi vậy. Tôi nghĩ thầm: “Người này không biết mình mà lại đây, thật là một việc lạ. Mình nên nói tính danh ra để xem ý tứ thế nào khác hiểu rõ”. Tôi nói: “Tôi là người xã Liêu Xá, lánh nạn di cư đến Hoan Châu, ở Hương Sơn là quê mẹ, chẳng dè phải triệu về kinh. Nhà trọ tiêu điều tuy có häng tâm nhưng biết làm sao được”. Khi ấy chỉ thấy ni cô chùa Huê Cầu, mặt đỏ bừng, vẻ thẹn thùng, bảo ni cô chùa An Tử rằng: “Chúng ta nên đi đi thôi!”. Tôi lưu họ lại không được, mới mang ra một số hương tiền để cúng nhà chùa. Tôi hỏi: “Hai lão ni trọ tại nơi nào?”. Họ đáp rằng: “Chưa có nơi nào” rồi từ biệt đi khỏi. Tôi vội gọi một tên người nhà linh lợi bảo đi theo sau họ, lại dặn không được để họ biết. Khi đến chỗ trú ngụ của họ thì hỏi dò xem họ đến đây từ bao lâu rồi, còn lưu trú bao nhiêu ngày nữa. Tên người nhà được lệnh ra đi, ước hơn hai giờ sau thì trở về. Y nói: “Hai ni cô trú tại chùa Liên Tông, mới đến đây được vài ba ngày, còn ở kinh nhiều ngày nữa để khuyến hóa. Ngày hôm sau tôi gọi học trò tôi tên Tài đến mà bảo rằng: “Ta có một việc khá đặc biệt, nhờ anh vì ta hết lòng lo liệu”. Anh ta nói: “Nếu đệ tử phải khó nhọc thì cũng là phận sự của mình, đâu dám chối từ”. Tôi nói: “Thuở nhỏ ta cầu thân với con gái quan Tham chính thừa ty Sơn Nam xưa ở xã Huê Cầu, đã nạp đủ lễ vấn danh⁽³⁾ và lễ nạp thái⁽⁴⁾. Vì việc bị cản trở, ta mới phải từ hôn⁽⁵⁾, hồi cư Hương Sơn. Mãi sáu bảy năm sau ta về kinh, nghe nói

1. Sơn Nam: vùng tỉnh Nam Định.

2. Tiểu nhân: tiếng dùng riêng để chỉ người đàn bà đối với mình đã có quan hệ về tình cảm.

3. Vấn danh: một lễ trong việc hôn nhân, hai bên trao đổi cho nhau tờ biên tên trai gái.

4. Nạp thái: lễ đưa đồ dẫn cưới.

5. Từ hôn: từ bỏ việc hôn nhân.

vị quan ấy đã từ trần. Còn người đàn bà làm cho ta chú ý hôm nay, ta có dò hỏi, người ta nói rằng người đó rất kỳ quái: Nghe nói năm xưa có một công tử đến cầu thân và đã nạp trọn sáu hôn lễ mà việc cũng không xong. Người con gái nói rằng: “Đã có người hỏi mình làm vợ thì mình đã có chồng rồi, chẳng qua vô phận mà chồng bỏ, nay còn mặt mũi nào mà lấy chồng khác!”. Cô ta thề chung thân ở vậy thôi. Tôi nghe biết vậy thì tâm thần kinh loạn⁽¹⁾, than rằng: Vì ta đã bất cẩn trong việc này, có thủy mà không có chung, khiến cho người mang hận mà ta lại có tội là người bạc bẽo. Ta bối rối không biết làm cách nào để gỡ cái mối ra, mới vội vã đến xã Huê Cầu mà tìm hiểu sự việc. Người làng, như trên đã nói, trong số người thì bảy, tám người nói là ngày phụ thân cô ta tạ thế, người anh ép gả bà cho một sinh đồ⁽²⁾ trong làng để lấy tiền lo việc tang. Bà ta không thuận. Có kẻ nói rằng nhà quan khi đã sa sút, kẻ cao sang không tìm đến, kẻ thấp hèn không dám cầu xin, vì thế ở góa đến giờ. Ta nghe nói lòng cũng tạm yên, rồi trở về Hoan Châu. Đến nay ta gặp lại người ấy, thấy cảnh cô khổ⁽³⁾ như vậy, chẳng kể hữu tình hay vô tình, việc há chẳng có mầm mối ở ta sao? Cái kẻ sách ngày nay là bảo dưỡng⁽⁴⁾ người ấy đến hết đời mới có thể chuộc cái lỗi trước. Ta còn ở kinh đợi lệnh sai bảo thì việc chu cấp không khó gì, thăng hoặc trở về núi thì giúp đỡ sao được, vì đường xa cách trở. Nếu bà ta thuận về Hoan Châu thì chỗ ta ở có cái vườn là nơi vắng vẻ; ở đó anh ta đã sáng tạo một cái chùa nhỏ, có thể cung cấp đèn nhang, mùa đông cũng như mùa hè, lạnh ấm đều sẽ do ta lo liệu, một là để báo đáp cái cao tiết⁽⁵⁾ của bà ta, một nữa là để chuộc cái lỗi của ta.

1. Kinh loạn: kinh ngạc và rối loạn.

2. Sinh đồ: người thi đỗ khoa thi Hương xưa, nhưng vào bậc dưới.

3. Cô khổ: cô đơn và khổ hạnh.

4. Bảo dưỡng: giữ gìn và nuôi nấng.

5. Cao tiết: cái khí tiết cao quý.

Cần hỏi kỹ để biết cái tình tiết⁽¹⁾ về trước, rồi trình bày dự định của mình một lượt để xem bà ấy có ưng thuận không, để rồi ta trừ liệu công việc”. Tôi sai mua một ít thời vật⁽²⁾ đem tặng làm tin. Người được giao phó công việc, y lời ra đi, đến chiều tối thì trở về. Y nói: “Tôi đến chùa Liên Tông, thừa lúc vắng vẻ mà nói chuyện. Bà ấy cố cầm giọt lệ, đáp rằng: ‘Quan nhân có hậu tình, còn tôi chẳng gặp chồng, cái thân cô khổ cũng là do số mệnh vậy, đâu có dám oán trách ai, một đời sống tàn sao đáng tiếc. Có điều làm cho suy nghĩ là nhìn quanh không người thân thích, phần mộ tiên nhân không người cúng tế quét tước, há chỉ lo cho thân mình mà đến quên người độ sinh hay sao? Ông hãy trở về trả lời với quan nhân là tôi tuy chưa được nhờ ơn đức quan nhân mà nay được biết tấm lòng tốt này cũng an ủi cảnh linh lạc vậy’”. Tôi lấy làm thương tình, mới giải lòng trong một bài thơ như sau:

*Việc đã hại người chẳng tính ra,
Nhìn nhau buổi ấy xót lòng ta!
Một cười tình bạn mà rơi lệ,
Hai mắt xuân tàn mới ngó hoa.
Cuộc sống anh em lo giữ nghĩa,
Kiếp sau ao ước sống chung nhà,
Ta không phụ bạc dù ai phụ.
Nào biết làm sao nỗi ấy a?*

Nguyễn văn

無心事出誤人多
今日相看苦自嗟
一笑情多流冷淚

1. Tình tiết: sự tình đầy đủ.

2. Thời vật: phẩm vật trong mùa.

双眸春盡見刑花
此生願作乾兄妹
再世應圖巽室家
我不負人人負我
縱然如此奈之何

Phiên âm:

Vô tâm sự xuất ngộ nhân⁽¹⁾ đa,
Kim nhật tương khan⁽²⁾ khổ tự ta⁽³⁾.
Nhất tiểu tình đa lưu lãnh lệ⁽⁴⁾,
Song mẫu⁽⁵⁾ xuân tận kiến hình hoa⁽⁶⁾.
Thử sinh nguyện tác can huynh muội⁽⁷⁾,
Tái thế ưng đồ tổn thất gia⁽⁸⁾.
Ngã bất phụ nhân nhân phụ ngã,
Túng nhiên⁽⁹⁾ như thử nại chi hà?

1. Ngộ nhân: làm cho người khác bị phiền lụy.

2. Tương khan: cùng trông nhau.

3. Tự ta: than vãn, than phiền.

4. Lãnh lệ: giọt lệ lạnh lẽo.

5. Song mẫu: hai con người.

6. Hình hoa: hình bóng của cái hoa. Ý nói không nom rõ được chân dung của cái hoa. Vì hoa nay đã tàn, chỉ còn là hình bóng cái hoa xưa mà thôi. (Hoa chỉ “tiểu nhân” của Lãn Ông).

7. Can huynh muội: được coi như anh trai em gái, chứ không phải anh em ruột thịt. Can là hờ, không có sự thực.

8. Tổn thất gia: vợ chồng thuận hòa. Tổn là thuận hòa. Tác giả dùng chữ tổn đối với chữ can, cũng đọc là Cản là hai quẻ trong bát quái, (bát cung quái tượng).

9. Túng nhiên: nếu mà, ví phỏng.

Từ đó thời thường qua lại thăm hỏi nhau. Bà ấy nói là ở Nghệ An có nhiều gỗ đóng quan tài⁽¹⁾, bà xin mua cho bà một cỗ. Tôi sai người đi kiểm, nhưng chưa được. Ngày tôi được thả cho về, tôi trao cho người lo việc ấy năm quan tiền cỗ để tìm mua bán mà tặng bà ta. Đó thuộc về việc sau, không nói đến.

Hãy nói một đêm kia, tôi được nhàn hạ, mới bày một tiệc rượu để cùng học trò cùng uống. Giữa trời một vầng trăng sáng như bạc, trong sân hoa cỏ đều ngậm móc trong, tỏa ra một mùi thơm mát dịu. Tuy tửu lượng⁽²⁾ rất kém, tôi cũng gắng uống vài ba chén để gây hứng. Rượu chuên choáng, tôi xướng lên chủ đề bài thơ là “Thuật hoài đêm trăng thu uống rượu”, lấy chữ “ngân” làm vần. Tôi cùng với bọn học trò cùng nghĩ thơ. Tôi đọc trước rằng:

*Vầng vặc vầng trăng sáng,
Bầu trời sắc tựa ngân.
Chén đầy bóng quế ẩn,
Rượu tỉnh mùi hương gần.
Trước mặt một hồ rượu,
Xa quê vạn dặm thân.
Lữ hoài lời góp nhặt,
Hứng dậy vịnh thơ thần!*

Phiên âm:

Phiến nguyệt bạch như ngân,
Phù không⁽³⁾ sắc sắc tân.
Bôi trung hàm quế ảnh⁽⁴⁾,

1. Quan tài: hòm đựng xác người chết.

2. Tửu lượng: sức uống được nhiều hay ít rượu.

3. Phù không: nổi ở trên không.

4. Quế ảnh: bóng cây quế, ý nói bóng trăng, cũng như nói cung quế, cây quế trên mặt trăng.

Túy hậu hân hương⁽¹⁾ vãn.
Tương đối nhất tôn tửu⁽²⁾,
Tương khan thiên lý thân.
Lữ hoài⁽³⁾ tuy lão thảo,
Giai hứng⁽⁴⁾ động thi thần⁽⁵⁾.

Nguyễn văn

片月白如銀
浮空色色新
盃中含桂影
醉後汗香聞
相對一樽酒
相看千里身
旅懷雖老草
佳興動詩神

THƠ HỌA CỦA MÔN NHÂN

(Cũng còn vài ba bài nữa mà chẳng muốn sao lục). Câu này do Lãn Ông ghi chú.

*Đời người thích chí lúc quây quần,
Dưới nguyệt nâng bôi sắc tựa ngân.
Bóng quế chén đầy soi bạch nguyệt,
Cõi người gió thổi sạch hồng trần.
Chém xà nhờ đó phô tài thánh,*

-
1. Hân hương: mùi thơm tan biến đi (hân là tan rã).
 2. Tôn tửu: chén rượu.
 3. Lữ hoài: tình kẻ xa nhà. Lão thảo tức lạo thảo.
 4. Giai hứng: cái hứng thú tốt đẹp (khiến thành thơ).
 5. Thi thần: thơ thần, tức là thơ hay như thơ của thần tiên.

*Giúp Hán xem ra cũng sức thần.
Gặp được đêm thanh thêm ngầu hứng,
Đầy vơi qua lại rượu bao tuần!*

Nguyễn văn

人生貴適豈無群
月下浮盃色似銀
桂魄滿盃如有月
風來幾度覺無塵
斷蛇藉彼方知聖
翊漢由斯始覺神
逢此良宵無限興
傳盃把盞不知旬

Phiên âm:

Nhân sinh quý thích khởi vô quần,
Nguyệt hạ phù bôi sắc tựa ngân.
Quế phách⁽¹⁾ mãn bôi trí hữu nguyệt,
Phong lai kỷ độ giác vô trần.
Đoạn xà⁽²⁾ tạ bỉ phương tri thánh,
Dục Hán⁽³⁾ do tư thủy giác thần.
Phùng thử lương tiêu vô hạn hứng,
Truyền bôi bả trản bất tri tuần.

Tôi làm thơ trong lúc ấy với cảnh ấy, thơ lại có rượu, nên cái
nhã hứng còn bông bột, tôi lại ngâm rằng:

1. Quế phách: tiếng văn chương dùng chỉ mặt trăng.
2. Đoạn xà: chém rắn, Lưu Bang chém rắn trắng, khởi nghĩa đánh nhà Tần, sau lên làm vua, tức là Hán Cao Tổ.
3. Dục Hán: giúp Hán, tức là giúp Lưu Bang.

*Gió mát như là nước,
Trăng trong thể tựa ngân.
Chén vàng gây nhĩ hứng,
Chiếc thỏ hại đồng quân.
Rượu tình quên lời trước,
Thơ xong rạng bút thân.
Lâm tuyền thành thị khắp,
Xứ xứ những là xuân!*

Nguyễn văn

秋風涼似水
秋月色如銀
金樽傳好興
玉兔敗同羣
酒後言言舊
詩成字字新
林泉雜城市
何處不爲春

Phiên âm:

Thu phong lương tự thủy,
Thu nguyệt sắc như ngân.
Kim tôn truyền hảo hứng⁽¹⁾,
Ngọc thỏ bại đồng quân⁽²⁾.
Tửu hậu ngôn ngôn cự⁽³⁾,

-
1. Hảo hứng: cái hứng tốt, hứng làm thơ.
 2. Đồng quân: cùng bọn, cũng như đồng loại.
 3. Ngôn ngôn cự: lời lời qua đi, không nhắc lại nữa.

Thi thành tự tự tân⁽¹⁾.
Lâm tuyền tạp⁽²⁾ thành thi,
Hà xứ bất vi xuân!

Tôi bảo gia nhân rằng: “Chi ung cho nói những việc ở kinh, còn cảnh vật nơi quê nhà chẳng được tờ hào hé răng để làm trở ngại cái cao hứng của tôi”. Mỗi khi canh tàn tôi mới đi ngủ.

Một ngày kia quan Hiến phó họ Vũ, vì có con đỗ tân khoa tạo sĩ, mới ở kinh nấn ná chờ đợi lệnh trên cho con về vinh qui, ông nhớ nhà, sai người chỉnh bị hành trang để về trước, và gửi cho tôi hai bài thơ, kèm mấy lời như sau:

“Đệ định tháng sau, ngày mồng hai, đem đầy tớ về tư thất. Trong đêm lá vàng lay động, tàu tiêu xào xạc. Đệ nghe thu thanh⁽³⁾ mà bỗng nhớ tới canh rau rút cá mè⁽⁴⁾, nghĩ xa xôi không biết lấy ai cùng mình chung tâm u tình⁽⁵⁾. Nhân đó có bài thơ lưu tặng⁽⁶⁾. Thơ rằng:

*Tôi với bác giao tình,
Trái phải tìm điều ví.
Đào Chu chẳng đáng khen,
Quản - Bão làm nên nghĩ.
Chẳng tiếc lão luyện tài,
Còn học thiếu niên khí.*

-
1. Tự tự tân: chữ chữ đều mới mẻ.
 2. Tạp: xen lẫn vào.
 3. Thu thanh: tiếng thu. Tiếng nghe làm cho người ta cảm động chỉ có tiếng thu (tiếng nghe trong mùa trong). Ban đêm ngồi nghe tiếng thu mới thấy thế lương ảo não. Thu thanh đồng nghĩa với thu phong (gió thu). Gió thu lay động cây cối cùng mọi vật khác ở quanh mình mà gây nên tiếng. Âu Dương Tu có làm bài phú Thu thanh phú truyền ở đời.
 4. Rau rút cá mè: chuyện Trương Hàn đời Tấn, đã chú thích ở phần trên
 5. U tình: tình sầu não chứa chất trong lòng.
 6. Lưu tặng: để thơ từ lại trong khi từ biệt nhau.

*Quách Lý trước cùng thuyền,
Xuất xử đạo biệt đệ.
Đồng đạo tâm chẳng đồng,
Khiến người dễ khinh bỉ.
Có trà bác đem uống,
Có đàn bác gảy thử,
Cuộc đời quên bằng hết.
Thế sự cũng vô can,
Tiếng chim kêu quanh mình.
Tiếng sáo chậm lại nhanh,
Mây rảnh coi vui mắt.
Rượu đàn dễ thỏa tình,
Chẳng để Đào Nguyên Lượng.
Một mình đẹp mãi danh!*

Mi Nam đặt tẩu tự Dĩ Phác kính đệ⁽¹⁾

Nguyên văn

君與我相交
非是泛然比
陶朱不足言
管鮑差可擬
不惜老練才
學此少年氣
郭李昔同舟
出處道有異
道同心不同
空爲人所鄙

1. Chưa rõ tên thực là gì.

有茶君且酌
有琴君且御
塵夢都忘了
世事不相干
嘯嘯禽鳥聲
吁吁天籟鳴
雲霞以悅目
琴樽以怡情
無令陶元亮
獨留此美名

Phiên âm:

Quân dữ ngã tương giao,
Phi thị⁽¹⁾ phiếm nhiên tĩ.
Đào Chu⁽²⁾ bất túc ngôn,
Quản Bão⁽³⁾ sai khả nghĩ.
Bất tích lão luyện tài,
Học thử thiếu niên khí.
Quách Lý⁽⁴⁾ tích đồng chu,

1. Phi thị: trái phải, thường nói thị phi.
2. Đào Chu: tức là Đào Chu Công, tên thật là Phạm Lãi, giúp Việt phá Ngô, đổi họ tên, đi chơi giang hồ, đến nước Tề lấy tên là Xi Di Tử Bi, đến đất Đào (thuộc tỉnh Sơn Đông) xưng là Chu Công, ở đó 19 năm, giàu có thiên kim, con cháu tu nghiệp sinh lợi, mới thành cự vạn, cho nên nói đến người giàu có đều gọi là Đào Chu Công.
3. Quản Bão: Quản Trọng và Bão Thúc Nha về đời Xuân Thu, là hai người bạn chơi thân với nhau. Bão Thúc Nha tiến dẫn Quản Trọng cho Tề Hoàn Công. Hai người giúp Tề Hoàn Công làm nên nghiệp bá.
4. Quách Lý: không rõ hẳn là ai, hoặc giả là Quách Dĩ và Lý Thôi, hai người đem quân phạm Trảng An, làm loạn đời Tam Quốc. Sau hai người hiềm khích nhau đem quân bản bộ đánh lẫn nhau và đều bị thất bại.

Xuất xử đạo hữu dị.
 Đạo đồng tâm bất đồng,
 Không vi nhân sở bỉ.
 Hữu trà quân thả chúc,
 Hữu cầm quân thả ngự.
 Trần mộng⁽¹⁾ đô vong liễu,
 Thế sự bất tương can.
 Lâu lâu⁽²⁾ cầm điệu thanh,
 Hu hu⁽³⁾ thiên lại minh.
 Vân hà dĩ duyệt mục⁽⁴⁾,
 Cầm tôn dĩ di tình⁽⁵⁾.
 Vô lệnh Đào Nguyên Lượng⁽⁶⁾.
 Độc lưu thử mỹ danh⁽⁷⁾!

Lại có thơ rằng:

Anh ta đánh bạn với hươu xưa,

-
1. Trần mộng: cuộc đời.
 2. Lâu lâu: tiếng chim kêu.
 3. Hu hu: tiếng sáo diều.
 4. Duyệt mục: đẹp mắt.
 5. Di tình: thỏa tình, đẹp lòng.
 6. Đào Nguyên Lượng: tức Đào Tiềm, tự Uyên Minh danh Nguyên Lượng, người đời Tấn, ở đất Tầm Dương Tử Tang, bỏ quan về vui việc điền viên, không thiết gì danh lợi.
 7. Mỹ danh: tiếng tăm đẹp đẽ, tiếng thơm.

Phụ chú. Bài thơ này chứa đựng cái triết lý nhân thân, không can dự vào việc đời, lại quên đi hết cuộc sống. Hãy uống trà, hãy gảy đàn, nghe chim hót, nghe sáo thổi, lấy trời mây làm cảnh vui mắt, lấy chén rượu cung đàn làm thỏa tình, chẳng riêng để Đào Tiềm cái tiếng khen là không ham danh, không xu lợi. Vì thế thi nhân chê Đào Chu là chẳng đáng nói, Quách Lý là đáng khinh bỉ, lại chưa cho Quán Di Ngô và Bão Thúc Nha, hai người bạn từng giúp đỡ nhau hết lòng, từng nhường nhịn nhau rất mực là những người đã hành động hợp với cái quan niệm nhân sinh khác biệt ấy mà theo tác giả bài thơ là thích đáng hơn hết.

Một sớm cần lao há có ngờ!
Nhà cửa trúc xưa thêm mọc đậm,
Núi khe mây cũ biến đâu xa.
Danh đầm lợi khóa là ai nhỉ?
Núi thẹn rừng e để khách tro.
Sớm sớm quay roi về biệt ngụ,
Hoa thơm cỏ nội chữa xuân già!

Em kết nghĩa Mi Nam dật tẩu tự Dĩ Phác kính đệ.

Nguyễn văn

吾兄久與鹿爲群
一旦翻然役此身
邑宇已深新麓竹
岩溪猶抹舊時雲
從來利鑠名彊客
空作林慚洞愧人
早早回鞭營別業
閒花野草有餘春

Phiên âm:

Ngô huynh cửu dữ lộc vi quần,
Nhất đán⁽¹⁾ phiên nhiên dịch⁽²⁾ thử thân.
Áp vũ⁽³⁾ dĩ thâm tân lộc trúc⁽⁴⁾.
Nham khô do mạt⁽⁵⁾ cựu thời vân.

-
1. Nhất đán: một sớm.
 2. Dịch: lao dịch, làm cho phải nhọc nhằn.
 3. Áp vũ: làng ở và nhà cửa.
 4. Lộc trúc: thứ tre nhỏ.
 5. Mạt: lau đi, xóa bỏ.

Tòng lại lợi tỏa⁽¹⁾ danh cương⁽²⁾ khách,
Không tác lâm tàm⁽³⁾ động quý⁽⁴⁾ nhân.
Tảo tảo hồi tiên doanh biệt nghiệp⁽⁵⁾.
Nhàn hoa dã thảo hữu dư xuân.

Tôi được thơ ngâm đi ngâm lại, sầu não không nguôi, tự nghĩ rằng lòng mình đã không ham danh lợi mà lại vướng vào cương tỏa để cho người bạn chê cười cuộc gặp gỡ mình mà lấy làm bất bình sao? Tôi mới đưa hai bài thơ đó cho Quận hầu xem để hiểu cho rằng tôi đang ở trong cái cảnh linh lạc vậy.

Hãy nói quang âm như tên bắn, đã đến tiết trung thu. Trong thành nhà nhà đều sửa soạn mâm bàn làm cỗ, người người đều hồng tía thắm bộ đi chơi. Tôi nghĩ rằng ở chỗ trọ người nhà có sắm được rượu chè thanh đạm chẳng nữa thì cũng không phải là cái nơi để cúng lễ, tôi mới sai người cháu là Hộ Hào thay tôi làm đồ nấu nướng. Nhà y ở bên cạnh chùa Quan Sứ; đến tối tôi tới nhà y bày biện nhang đèn rồi khấn vái lễ gia tiên. Tôi mời thân nhân cùng những học trò mới nhập học là hơn 20 người ngồi vào chiếu rượu. Mọi người đều uống rượu. Tôi cũng phóng tâm đánh chén, không biết là hứng thơ đang dào dạt. Tôi dùng mệnh đề: “Uống rượu đêm trung thu thuật hoài”. Tôi đọc trước rằng:

*Đèn sáng trắng trong chiếu để thành,
“Kim ngô” không cấm khách du hành.
Từng đoàn trai gái vui du ngoạn,
Khắp chốn lâu đài nổi quán sinh.
Lữ thứ cố bàn chi đáng kể,*

1. Lợi tỏa: cái lợi khóa.

2. Danh cương: cái danh buộc.

3. Lâm tàm: rừng e thẹn (e thẹn với rừng).

4. Động quý: hang động xấu hổ (xấu hổ cùng hang động).

5. Biệt nghiệp: nhà làm riêng biệt để nghỉ ngơi.

*Thân bằng yến ả cũng là vinh.
Gió đừng để sáo đêm vang tiếng,
Vạn dặm người xa vạn dặm tình.*

Nguyễn văn

月色燈光滿帝城
今吾不禁許人行
嬉遊士女分群出
歌管樓臺逐地生
旅次盃盤何足道
親朋歡飲有餘榮
秋風莫起三更籟
千里人多千里情

Phiên âm:

Nguyệt sắc đặng quang mãn đế thành,
Kim Ngô⁽¹⁾ bất cấm hứa nhân hành.
Hi du⁽²⁾ sĩ nữ phân quần xuất,
Ca quán⁽³⁾ lâu đài trực địa sinh.
Lữ thứ bôi bàn hà túc đạo,
Thân bằng hoan ả⁽⁴⁾ hữu dư vinh.
Thu phong mặc khởi tam canh lại⁽⁵⁾,
Thiên lý nhân đa thiên lý tình!

1. Kim Ngô: vệ binh tức là quân canh trong thành. Khắc sai chữ kim, chính là chữ kim có nghĩa là vàng mới đúng.
2. Hi du: chơi đùa.
3. Ca quán: tiếng ca và tiếng sáo.
4. Hoan ả: vui vẻ uống rượu.
5. Lại: thứ sáo diều.

Tôi ngâm xong, bảo người trong tiệc ai có văn từ thì họa lại. Mọi người đều vâng theo, cầm bút miệng lẩm bẩm thì thảo. Chẳng bao lâu trắng đã tà mà nửa chữ chẳng tìm ra, tôi hỏi thơ thì đem việc khác ra nói hoặc hô hào xuyên suốt mà thôi. Tôi thấy vậy cả cười, lại tả một bài ngắn rằng:

*Tha hương chưa thoát bước,
Cố quốc vẫn là xa.
Trăng đẹp đêm nay ngắm,
Rượu vui bạn cũ ta.
Lửa treo nghìn vạn điểm,
Đèn chiếu mấy hàng thơ.
Say ấy không cầu tỉnh,
Tỉnh rồi luống ngẩn ngơ...*

Nguyên văn

他鄉未得去
故國不能歸
此夜逢佳節
傾壺答故知
懸燈千萬點
照我數行詩
得醉何求醒
醒來空自痴

Phiên âm:

Tha hương vị đắc khứ,
Cố quốc⁽¹⁾ bất năng qui.

1. Cố quốc: nước cũ, đây chỉ quê hương của tác giả.

Thử dạ phùng giai tiết⁽¹⁾,
Khuynh hồ⁽²⁾ đáp cố tri⁽³⁾.
Huyền đăng⁽⁴⁾ thiên vạn điểm,
Chiếu ngã sổ hàng thi.
Đắc túy hà cầu tỉnh?
Tĩnh lai⁽⁵⁾ không tự si⁽⁶⁾.

Canh tàn, tiệc tan, mọi người say sưa đều ngủ cả. Riêng tôi không ngủ được, trong lòng nghĩ ngợi, tản bộ trước chùa, nghĩ xong ba bài thơ để tự an ủi:

Bài 1:

*Trăng lặn đèn tàn người đã ngủ,
Ta còn say rượu mắt chong chong.
Bạn bè mách kể về quê cũ,
Lý ấy ta nghe chẳng thuận cùng.*

Bài 2:

*Chòi canh trống Cầm đêm hầu hết,
Tản bộ bồi hồi chẳng được Chong.
Khách cũng khuyên ta vui cảnh ngộ,
Mỗi nghe đầu cuối xót thương cùng.*

Bài 3:

*Đứng trước sân chùa tinh tú sáng,
Đi nằm chẳng ngủ mắt chong chong.*

-
1. Giai tiết: thời tiết tốt đẹp.
 2. Khuynh hồ: nghiêng hồ rượu, ý nói uống rượu.
 3. Cố tri: bạn cũ.
 4. Huyền đăng: đèn treo.
 5. Tĩnh lai: lúc tỉnh rượu.
 6. Si: ngẩn ngơ, ngây dại. (Khi tỉnh rượu rồi thì lại tưởng nhớ quê hương, khiến người như ngây như dại).

*Khuyên ta người bảo nhàn vô ích,
Có thấy Vân Hương biết bụng cùng...*

Phiên âm:

Nguyệt lạc⁽¹⁾ đăng tàn nhân dĩ tịch,
Ngã do đói túy hà nan miên⁽²⁾!
Lương bằng⁽³⁾ tiểu vị tư qui kế⁽⁴⁾
Ý dĩ thâm tri lý vị nhiên⁽⁵⁾.

Tiêu lâu⁽⁶⁾ Cầm cổ thôi tàn lậu⁽⁷⁾
Tản bộ bồi hồi thượng vị miên,
Hữu khách khuyến dư⁽⁸⁾ an sở ngộ⁽⁹⁾,
Cập văn điền mật⁽¹⁰⁾ hựu thắng nhiên⁽¹¹⁾

Cửu lập thiên đình⁽¹²⁾ khan tinh nguyệt
Cường lai tựu tâm⁽¹³⁾ bất thành miên.

-
1. Nguyệt lạc: trăng lặn.
 2. Nan miên: không ngủ được.
 3. Lương bằng: Người bạn thân.
 4. Tư qui kế: kẻ tìm trở về làng.
 5. Lý vị nhiên: lý chưa phải, chưa đúng lý lẽ.
 6. Tiêu lâu: vòm canh.
 7. Tàn lậu: lậu đã tàn, ý nói trời sắp sáng. Lậu cũng gọi là lậu khắc, chỉ đồ dùng đo thời giờ về thời cổ, lấy cái hồ bằng đồng đổ đầy nước, đáy hồ có lỗ hổng, trong hồ cắm cái que, trên cái que khắc độ số, nước trong hồ chảy nhỏ giọt, giảm đi dần dần, đếm khắc trên cái que lộ ra, mà biết được thời giờ.
 8. Khuyến dư: khuyên ta.
 9. An sở ngộ: ở yên trong cảnh ngộ của mình.
 10. Điền mật: đầu óc.
 11. Thắng nhiên: bị thương trong lòng.
 12. Thiên đình: sân chùa.
 13. Tựu tâm: đi nằm.

Hữu nhân khuyên ngã nhàn hà ích,
Nhược kiến Vân Hương bi diệc nhiên⁽¹⁾.

Nguyên văn

月落燈殘人已寂
我猶帶醉何難眠
良朋笑謂思歸計
意已深知理未然

樵樓禁鼓催殘漏
散步徘徊尚未眠
有客勸余安所遇
及聞顛末又惘然

久立禪庭看星月
強來就寢不成眠
有人勸我閒何益
若見雲鄉彼亦然

Khi trời sáng, tôi trở về chỗ trọ, chép lại mấy bài thơ, đem trình Quận hầu, muốn rằng ông ta thấy cái tình huống⁽²⁾ ấy sẽ biết xót thương, chẳng để tôi khổ công cầu xin người cha làm tờ khai tâu chúa thả tôi về núi. Lúc ấy có người bạn khuyên tôi bỏ trốn mà về, sao lại chịu khổ sở xin người thương mình. Tôi chẳng dám nghe theo. Kẻ kia là đại thần trong nước hiện nay. Nếu có về được chẳng nữa, người ta chỉ gửi một lá thư sai quan bản trấn truy vấn thì cái

1. Bi diệc nhiên: kẻ kia cũng thế thôi.

2. Tình huống: tình trạng, nông nổi.

khôn khó còn lớn lao nữa. Cho nên tôi phải dẫn lòng cầu xin người. Người bạn này cũng tự vỗ trán mà cho là phải.

Một ngày kia, Quận hầu xây dựng xong ở cạnh hồ cái đình tạ⁽¹⁾ mới, bên ngoài có một nhà khách. Ông xin tôi làm câu đối, ý muốn tả cái đẹp phồn hoa mà tôi thì đã quen tập nhiễm cái khí vị thanh dật của yên hà⁽²⁾. Sầy có quan trấn Lạng Sơn⁽³⁾ nhân vâng mệnh dụ tể đi về kinh, tiện đường đến kinh, ông lại chơi. Tôi nhờ ông làm hộ câu đối. Ông bằng lòng giúp, vài ba ngày sau, sai người mang lại:

CÂU ĐỐI ĐỀ NHÀ THỦY TẠ

- *Vàng nguyệt mới ló ra, cá rờn gốc sen lừng lờ thêm đá nháy.*
- *Ánh sáng vừa soi đến, chim ngậm phần mỡ quanh quất mái nhà bay.*
- *Ngồi bậc đá thả câu, khỏi tới núi xuân tìm dật khách.*
- *Tựa nhíp cầu mở sách, không lên cầu Bửu hện tiên ông.*
- *Dưới mái nhìn sóng lặn tăn, trăng sáng nhấp nhô làn nước biếc.*
- *Bên song ngắm cảnh bát ngát, gió gào vi vút buổi trời quang.*

Nguyên văn

皎月初融魚戲荷株環砌躍
韶光乍轉鳥含梅藥掠簷飛
傍砌放竿何必春山尋逸客

1. Đình tạ: cái nhà chơi mát.

2. Yên hà: khói và rặng, nói cái cảnh thiên nhiên.

3. Lạng Sơn: tên tỉnh thuộc miền trung du Bắc phần, về phía đông giáp giới tỉnh Quảng Tây (Trung Hoa), về phía bắc giáp giới tỉnh Cao Bằng. Quan trấn đây là anh họ Lãn Ông.

倚橋開卷不勞圯上訂仙翁
簷瞰蓮漪皎月徘徊凝積翠
窓開洞蕩涼飄激射帶微光

- Trời đêm thả câu, thơm ngát bốn bề, vàng trắng cây quế đỏ.
- Bên hoa nâng chén, say sưa một nhóm, cơn gió rặng dương xanh.
- Cây ao chỗ rợp dày, bóng ngả phát phơ, vẻ đậm ham thâm nhất.
- Mái nhà nắng chiếu khắp, ánh dương lóng lánh, màu xanh nổi rõ ràng.
- Một làn sóng lặn tăn, bóng hoa lặn bóng đầm tỏ hiện.
- Nửa vùng nước bát ngát, sắc trắng lồng sắc nước long lanh.

Phiên âm:

- Hiệu nguyệt⁽¹⁾ sơ dung⁽²⁾ ngư hí hà chu hoàn thế⁽³⁾ được.
- Thiều quang⁽⁴⁾ sạ chuyển⁽⁵⁾ điều hàm mai được lược diêm⁽⁶⁾ phi.
- Bạng thế phóng can⁽⁷⁾ hà tất xuân sơn tâm dật khách⁽⁸⁾.
- Ý kiều khai quyền bát lao Bửu thượng⁽⁹⁾ đỉnh tiên ông.

1. Hiệu nguyệt: trăng sáng.

2. Sơ dung: mới sáng rực.

3. Thế: bậc đá.

4. Thiều quang: ánh sáng đẹp, chỉ ngày mùa xuân.

5. Sạ chuyển: vụt lưu động.

6. Diêm: mái nhà (cũng đọc thiềm).

7. Phóng can: thả câu.

8. Dật khách: kẻ ở ẩn.

9. Bửu thượng: trên cầu Bửu. Trương Lương gặp tiên ông ở đó, được tiên ông trao

- Diêm khám⁽¹⁾ liên y⁽²⁾ hiệu nguyệt bồi hồi ngưng tích thúy⁽³⁾.
- Song khai đồng đăng⁽⁴⁾ lương phiêu⁽⁵⁾ kích sạ đới vi quang.
- Tuyết tịch⁽⁶⁾ thùy điều, tứ tọa thanh hương đan quế nguyệt⁽⁷⁾.
- Hoa triều⁽⁸⁾ bả trản⁽⁹⁾ nhất đoàn minh đỉnh⁽¹⁰⁾ lục dương phong⁽¹¹⁾.
- Trì thụ⁽¹²⁾ lưu âm⁽¹³⁾ đảo ảnh hữu vô thanh khả cúc⁽¹⁴⁾.
- Diêm phiêu sạ nhật phù quang dao duệ⁽¹⁵⁾ bích tương huy⁽¹⁶⁾.
- Nhất tâm⁽¹⁷⁾ liên y hoa ảnh khước tùy đàm ảnh⁽¹⁸⁾ hiện.

cho binh thư gọi là Thái Công binh pháp. Sau Trương Lương giúp Lưu Bang làm nên nghiệp đế. Bì Kiều ở huyện Hạ Bì đất Từ Châu. Tiên ông là Hoàng Trạch Công.

1. Khám: nhìn.
2. Liên y: làn nước lẫn lẫn.
3. Tích thúy: ngưng đọng màu xanh (màu cây cỏ).
4. Đồng đăng: bát ngát.
5. Phiêu: gió thổi, lương phiêu là gió mát.
6. Tuyết tịch: đêm trắng như tuyết (đêm trắng trong).
7. Đan quế nguyệt: cây quế đỏ trong trăng, ý nói đêm trăng sáng.
8. Hoa triều: buổi sáng bên hoa, ý nói lúc hoa nở.
9. Bả trản: cầm chén rượu.
10. Minh đỉnh: say sưa, say mèm.
11. Lục dương phong: gió thổi vào cây liễu xanh.
12. Trì thụ: cây bên ao.
13. Lưu âm: để bóng mát.
14. Cúc: vốc, lấy trong lòng bàn tay.
15. Dao duệ: lay động, la đà.
16. Tương huy: sắp sáng.
17. Nhất tâm: một đám nước.
18. Đàm ảnh: bóng chiếu trong cái đầm.

Bán hoẵng⁽¹⁾ dâng dạn⁽²⁾ nguyệt quang thiên cộng thủy quang phù.

Nguyễn văn:

雪夕垂釣四座清香丹桂月
花朝把盞一團醕酖綠楊風
池樹留陰倒影有無清可掬
簷飄射日浮光搖拽碧相輝
一浸連漪花影却隨潭影現
半泓蕩漾月光偏共水光浮

CÂU ĐỐI VỀ NHÀ KHÁCH

- Một nhà thên thang, nâng chén gảy đàn đều thú nhĩ
- Bốn mùa nhàn hạ, rót bầu dâm bút tả tình dài.
- Ngoài cửa nâng ly, ngó dầu góc xanh phô lá trắng,
- Trước thềm câu cá, sen xòe tán biếc lẫn hoa hồng.
- Mũ áo đầy nhà cung kiếm cầm thư là bạn tốt,
- Sử thư đựng nóc điển mô thao lược cũng nền xưa.
- Trời sáng bao la liễu lục đào hồng thêu gấm vóc.
- Gió đưa hây hây oanh vàng yến tía rộn âm thanh.
- Ngắm biển tựa hiên thoạt tưởng ngân hà ngoài mây rót,
- Giả sơn quanh cửa còn ngờ bông đào giữa làn nhô.
- Bút mực tung hoành nhân nghĩa noi theo vốn nho tướng lược,
- Kinh thư sành sỏi hiểu trung gắng gỏi học cổ nhân tâm.

1. Bán hoẵng: nửa vũng nước.

2. Dâng dạn: mênh mông, bát ngát.

- Cảnh vật chiều người, ngày ngắm xuân quang mong trẻ mãi,
- Phong lưu là chốn, nơi đây đồ họa tưởng sao cùng.
- Tiệc hát êm đêm đàn sáo nghênh phong thanh lẫn sắc⁽¹⁾,
- Vũ tràng rộn rịp lụa nhung tỏa ánh ngọc phô hình.
- Cảnh vật thiên nhiên gió mát trăng trong không vạch cỗi,
- Nhân tâm tự tại hoa thơm cỏ lạ những là xuân.
- Một cảnh thanh u riêng hưởng trong thành thú rừng suối,
- Bốn mùa thích thú những vui đồng tọa khách văn chương.

Nguyên văn

一室清虛把盞攜琴都是雅
 四辰豫暇掠瓢染翰更何如
 檻外流觴荷撒綠株翻葉白
 堦前放餌蓮擎翠傘帶花紅
 冠帶踵門弓劍琴書皆益友

1. Thanh lẫn sắc: tạm dùng chữ sắc đối với chữ hình ở vế dưới. Nguyên văn là “thanh tự ngữ”, có nghĩa là cái thanh nhã tựa như nói nên lời. Không dịch đúng nghĩa được, bởi dịch đúng thì nghe không xuôi tai.

Phụ chú: câu đối đề nhà khách (khách đường) gồm 20 liên. Nguyên văn do một nhà khoa hoạn biên soạn hẳn không phải tầm thường. Riêng cho một nhà khách mà soạn đến 20 đôi câu đối thì kẻ học lực bình thường không kham nổi. Nguyên văn dẫu hay dẫu đẹp mà dịch ra quốc âm hầu như giảm sút rất nhiều cái hay cái đẹp ấy. Người cầm bút lựa chọn 10 đôi liên để dịch mà chép lời dịch ra đây. Còn 10 đôi liên nữa thì bỏ lại. Nhưng giá thử khách văn chương có bước vào căn nhà khách này đọc 10 liên đã phiên dịch ấy cũng đủ vừa ý rồi. Hơn nữa những đôi liên này không do Lãn Ông biên soạn, nên dịch giả tự ý tước bỏ bớt mà không nghĩ là một thiếu sót đáng kể trong bản dịch toàn thiên, tuy không theo đúng qui tắc của sự phiên dịch.

簡編充棟典謨韜畧是前徽
 旭日舒長柳綠桃紅彫錦鏞
 條風淡蕩鶯黃燕紫弄笙簧
 測海當軒初訝銀河雲外落
 假山遶檻却疑蓬島水中生
 翰墨縱橫仁義擬窮儒將畧
 經書涉鬣孝忠勉効古人心
 景物可人比日春光應不老
 風流隨處箇中圖畫想難窮
 綽約歌筵弦管迎風清似語
 翻翻舞席綺羅暎日玉成文
 景物天然明月清風無盡處
 閒心自在琪花瑤草不辰春
 一徑清幽城中別占林泉趣
 四辰勝賞座上偏多筆墨人

Phiên âm:

Nhất thất thanh hư⁽¹⁾ bả trần huê cảm đô thị nhĩ.
 Tứ thời dự hạ lược biểu⁽²⁾ nhiễm hàn cánh hà như.
 Hạm ngoại⁽³⁾ lưu chàng⁽⁴⁾ hà triệt lục châu⁽⁵⁾ phiên điệp bạch.
 Giai tiền phóng nhĩ⁽⁶⁾ liên kinh thúy tản đới hoa hồng.

-
1. Thanh hư: trong sạch và trống rỗng.
 2. Lược biểu: rót bầu (lược là rót, biểu là cái bầu).
 3. Hạm ngoại: ngoài song (hạm là trần song, cửa chớp).
 4. Chàng: cốc rượu.
 5. Lục châu: gốc xanh.
 6. Phóng nhĩ: thả môi câu.

Quan đới chủng môn cung kiếm cầm thư giai ích hữu.
 Giản biên⁽¹⁾ sung đồng⁽²⁾ diễn mô thao lược thị tiền huy.
 Húc nhật⁽³⁾ thư trường liễu lục đào hồng điều cầm tú.
 Điều phong⁽⁴⁾ đậm đăng oanh hoàng yển tử lộng sinh hoàng.
 Trắc hải đương hiên sơ nhạ⁽⁵⁾ Ngân hà vân ngoại lạc.
 Giả sơn⁽⁶⁾ nhiễu hạm khước nghi bông đảo⁽⁷⁾ thủy trung sinh.
 Hãn mặc tung hoành nhân nghĩa nghĩ cùng nho tướng lược.
 Kinh thư⁽⁸⁾ thiệp liệt hiếu trung miễn hiệu⁽⁹⁾ cổ nhân tâm.
 Cảnh vật khả nhân tị nhật⁽¹⁰⁾ xuân quang ưng bất lão.
 Phong lưu tùy xứ cá trung đồ họa tượng nan cùng.
 Sước ước⁽¹¹⁾ ca diên huyền quân⁽¹²⁾ nghênh phong thanh tự ngữ.
 Phiên phiên vũ tịch ý la⁽¹³⁾ ánh nhật ngọc thành văn.
 - Cảnh vật thiên nhiên minh nguyệt thanh phong vô tân xứ.
 - Nhân tâm tự tại kỳ hoa dao thảo bất thời xuân.
 - Nhất kính⁽¹⁴⁾ thanh u thành trung biệt chiêm lâm tuyền thú.

-
1. Giản biên: sách vở, nói rộng là sử sách.
 2. Sung đồng: đầy đến nóc nhà.
 3. Húc nhật: mặt trời mọc.
 4. Điều phong: gió thuận.
 5. Sơ nhạ: bổng nghi ngờ.
 6. Giả sơn: núi non bộ.
 7. Bông đảo: núi tiên ở ngoài biển.
 8. Kinh thư: ngũ kinh và tứ thư, nói chung về văn tự.
 9. Miễn hiệu: gắng sức.
 10. Tị nhật: liền ngày, ngày nọ qua ngày kia.
 11. Sước ước: mềm mại, đây có nghĩa là êm đềm, dịu dàng.
 12. Huyền quân: đàn và sáo.
 13. Ý la: đồ tơ lụa có hoa.
 14. Kính: lối đi.

- Tứ thời thắng thường tọa thượng thiên đa bút mặc nhân.

Tôi nhận được những câu đối thì mừng rỡ, tức khắc cho vào tay áo, đến nhà Quận hầu. Quận hầu coi rồi, khen ngợi mãi, nói rằng: “Chữ chữ thanh tân, đúng là phun châu nhả ngọc; cái miệng vàng dạ gấm của lão sư ít ai sánh kịp”. Tôi cười mà rằng: “Chẳng phải tôi đã soạn ra, nên phê bình lời văn và mạch văn, trắng đen cho rõ, tránh nhận xét lầm lẫn”. Quận hầu kinh ngạc nói rằng: “Người ấy là ai vậy?”. Tôi đáp: “Chính là người anh họ tôi vậy”. Quận hầu hỏi: “Hiện nay giữ chức gì?”. Tôi đáp: “Phụng trấn đất Lạng Sơn, sau này được gọi về đợi mệnh, trong lúc nhàn tản dạy học trò mà thôi”. Quận hầu nói: “Anh hoa⁽¹⁾ nhường ấy thì tài bộ⁽²⁾ hẳn đã hiển nhiên rồi. Nay Thánh thượng cần dùng người. Cha tôi từng phụng chỉ cử người có tài năng, như vậy việc thật là dễ”. Tôi nói: “Anh tôi vì tuổi già muốn được nghỉ ngơi, nên không muốn giữ chức gì. Đó là điều nguyện ước, há dám lòng khùng”.

Mãi sau anh tôi lại nhà hỏi chuyện về đối liên. Tôi đem sự thực kể lại. Anh tôi nghe nói thì lấy làm hối hận, bảo tôi rằng: “Nhà ta đời đời khoa giáp⁽³⁾, vâng theo gia huấn, lấy điều chạy theo quyền thế làm nhục. Lúc ấy nhân hứng mà làm văn thay ông, có biết đâu muốn khéo mà hóa vụng, thành ra cầu người nghe biết mình. Ai mà chẳng bảo là mình phô trương tài danh để mưu cầu tiến dụng⁽⁴⁾”. Lúc đó tôi nghĩ kỹ lại cũng thấy là một lầm lẫn. Tôi chỉ biết xin lỗi anh tôi, nhận là đã thô suất⁽⁵⁾ mà thôi, chứ biết làm sao được.

-
1. Anh hoa: nói sự gì rực rỡ sáng đẹp - gần đồng nghĩa với tinh túy.
 2. Tài bộ: cái tài giỏi lộ ra bề ngoài.
 3. Khoa giáp: nói chung về thi cử, thường dùng để nói người đỗ đại khoa tức là người đỗ phó bảng hoặc tiến sĩ.
 4. Mưu cầu tiến dụng: mưu toan việc được bổ vào chức quan này hay chức quan khác.
 5. Thô suất: không tế nhị và không cẩn thận.

Một ngày kia, anh tôi cùng với những người trong họ ở kinh thành bàn định muốn cải táng⁽¹⁾ phần mộ tổ, định ngày và báo cho biết. Tôi đến dinh quan Chính đường xin phép về quê. Vị quan này cho rằng tôi xin cáo biệt là ý muốn về Hoan Châu chẳng, cho nên mấy lần đến mà vẫn chẳng cho vào giáp mặt. Tôi chán nản chẳng biết làm cách nào. Quận hầu bảo tôi rằng: “Phải vào trong phủ mà yết kiến”. Tôi vào phủ, đến trú sở Hậu Mã ngồi đợi. Nửa ngày trôi qua mới thấy quan Chính đường ở trong cung cấm đi ra. Tôi đem việc ra nói; lúc mới đầu ông không ưng thuận. Tôi nói rằng: “Tôi bỏ nhà ra đi, xa phần mộ đã hai mươi năm nay, nghèo túng không về thăm được. Ngày nay vâng chiếu chỉ, may được về kinh đã quá nửa năm mà vẫn chưa được trở về thăm lấy một lần. Cái tình làm con như vậy, chịu đựng làm sao nổi. Xin đại nhân thương cho”. Lúc đó lời nói và sắc mặt của tôi đều tỏ ra cương quyết. Quan Chính đường nói rằng: “Hiện nay về thuốc thang cần luôn luôn có cổ vấn. Nếu có lệnh triệu thì làm sao?”. Tôi nói: “Từ nhà tôi, tới kinh đường đi hết nửa ngày. Thảng hoặc có việc khẩn cấp thì đi về bất quá một ngày có khó gì”. Ông nói rằng: “Ông nên làm tờ khai xin một hạn dài để hồi hương, nói rõ việc cải táng, xin nghỉ mười lăm ngày, sau sẽ trở lại kinh, trông coi việc thuốc thang”. Tôi xin một tháng, ông nói rằng: “Nếu cần lo liệu xếp đặt việc nhà, thăm hỏi cổ cụ thì bấy nhiêu cũng đủ rồi”. Tôi lại nài xin thêm, ông bằng lòng tăng năm ngày nữa. Tôi biết là cái thế chẳng cưỡng lại được, mới làm tờ khai đệ nạp, cảm ơn mà cáo biệt, quay về nhà trọ, vui mừng khôn xiết. Tôi thu xếp hành trang, mượn vài ba người đi theo, cất năm người lính Tiền Dũng giữ nhà. Ngày mùng mười tháng chín, nhân đêm trăng, lên đường sớm. Khi đi đến cửa Ông Mạc⁽²⁾ thì cửa thành

1. Cải táng: thu góp xương cốt người chết đã được táng năm ba năm, lau chùi cho sạch, bỏ vào một cái tiểu bằng sành mà di đi, chôn tại một nơi khác.

2. Ông Mạc: thường gọi là Ô Đống Mác.

chưa mở, quân giữ cửa thấy có phù hiệu hành quân⁽¹⁾ mới mở cửa và cho đi qua. Tôi tới đò Thanh Trì⁽²⁾, trời mới bình minh. Tôi lên thuyền qua sông. Lúc này ở trong thuyền, lòng tôi lâng lâng nhẹ. Tôi ngâm một bài thơ để tả khúc nhôo rằng:

*Ba chục năm lưu lạc đất người,
Lại qua sông Nhị một thuyền bơi!
Nghìn dòng hợp nước dâng trong cỗi,
Tam đảo gần mây đứng giữa trời.
Cảm cũ hưng nay dường chẳng vội,
Tình quê nổi khách luống khôn nguôi.
Dịp may vâng chiếu vào kinh ấy,
Được gặp thân bằng thỏa nói cười!*

Nguyễn văn

落魄江湖三十年
如今復上珥河船
千流合派橫中土
三島擎雲立遠天
感昔興今猶未已
鄉懷客思却悠然
幸承詔命來京國
得與親朋笑一番

1. Phù hiệu hành quân: cái dấu để nhận đúng cho phép binh lính di chuyển.

2. Thanh Trì: tên một huyện, huyện lỵ cách Hà Nội chừng 12 cây số, thuộc tỉnh Hà Đông.

Phiên âm:

Lạc phách giang hồ tam thập niên,
N như kim phục thưởng Nhị hà thuyền.
Thiên lưu⁽¹⁾ hợp phái⁽²⁾ hoành trung thổ,
Tam Đảo⁽³⁾ kinh vân⁽⁴⁾ lập viễn thiên.
Cảm tích hứng kim do vị dĩ,
Hương hoài khách tứ khước du nhiên⁽⁵⁾.
Hạnh thừa chiếu mệnh lai kinh quốc,
Đắc dữ thân bằng tiểu nhất thiên!

Đến bên sông Bát Tràng, bỏ thuyền lên bộ mà đi. Hai bên đường hương thôn trù thịnh, thần đình phật tự đều lợp ngói, điểm rượu phòng trà nối liền nhau. Mỗi lần đi được hơn một dặm đường thì tôi dừng chân nghỉ ngơi. Nhưng hầu mang gậy trúc đi theo. Tôi vui ngắm phong cảnh, mỗi bước chân lại thấy cây liễu cây bưởi. Khi sắp tới nhà ở Liêu Xá thì noi theo cái cầu ngói mà đi vào (trước thôn có cầu ngói bắc qua sông) dinh cũ của cha tôi, xưa để nghỉ ngơi. Lúc này người anh làm quan trấn Lạng Sơn đã có dinh riêng biệt trong làng. Bà chị dâu trưởng tức là vợ quan Thống nhất xưa⁽⁶⁾ ở đó trông coi việc thờ phụng tổ tiên, tuổi đã ngoài bảy mươi, tóc bạc như tơ, mà tinh thần còn sáng kiện. Bà thấy tôi thì vừa đau khổ vừa mừng rỡ, cầm nước mắt mà cất tiếng nói. Trong cảnh lữ thứ này lòng tôi cũng xót xa.

1. Thiên lưu: nghìn dòng nước.

2. Hợp phái: hợp lại mà thành sông (phái là nhánh sông).

3. Tam Đảo: tên ngọn núi cao thuộc tỉnh Vĩnh Yên, Bắc phần.

4. Kinh vân: chọc mây, ý nói cao chót vót.

5. Du nhiên: man mác.

6. Quan Thống nhất: chưa rõ vị nào. Hoàng giáp Lê Hữu Danh là thân phụ Lê Hữu Hi, Lê Hữu Mưu và Lê Hữu Kiều. Không rõ đây có phải là Hữu Hi không.

Ngày hôm sau, tôi đi ngoạn cảnh trong vườn, coi kỹ cái nền móng thuở xưa. Khi bước tới dưới một cây lớn, tôi nhận ra là phòng ngủ của cha tôi xưa ở đây. Ở giữa vườn cau là nhà khách; ở về một bên phía sau công đường, bên tả là nhà trong, bên hữu là nhà bếp. Ngói vỡ và bậc đá là vết tích còn lại của nhà học, nom thấy khá rõ ràng. Mỗi khi đi đến một nơi nào đó thì lại một phen trù trừ. Việc đời biến cải, thời gian đổi dời, cái cảnh thử li⁽¹⁾ khiến cảm động khôn xiết, trong dạ bồi hồi chẳng nỡ bỏ đi. Khoảng nửa giờ sau mới lại nhà, cùng thân thuộc gặp gỡ, bày biện đủ sanh lễ, tế từ đường. Người trong làng sắm lễ vật đến yết hạ⁽²⁾, già trẻ có đến vài mươi người, trong số đó biết tên biết mặt chừng vài ba người. Tôi đem rượu tiền đáp lại và vội vã dọn mâm chén cùng bọn ấy uống rượu. Từ đó nếu có ai đến thăm tôi thì lại nói chuyện về chi phái của tổ phụ, về nhũ danh của mọi người. Có đề ý kỹ càng mới phân biệt được những điều ấy. Nghĩ cái tình huống xa cách nhớ nhung, bất giác tôi khóc lên mà rằng: “Tôi từ bỏ quê hương ra đi đã ba mươi năm nay, đến nay trở về thì vật đổi sao dời, thân thuộc đầy dẫy trước mắt mà không rõ tính tự, thật là ra người Lạn Kha vậy⁽³⁾. Tôi mới nhân cảm hứng có mấy vần thơ rằng:

1. *Thử li*: Kinh Thi thiên Vương phong nói về điều thương xót nhà Chu. Quan đại phu nhà Chu đi hành dịch (công tác) đến chỗ nhà Chu, đi qua cung thất xưa chỉ thấy đầy dẫy cây lúa và cây kê, thương xót cái cảnh nghiêng đổ của nhà Chu, bàng hoàng chẳng nỡ bỏ đi, nhân đó mới làm ra thơ ấy, khi này nhà Chu đã dời về phương đông: nhà Chu tức là Tây Chu trước vậy. Ở đây mượn tích “Thử li” để tả cảnh tang thương trước mắt.
2. Yết hạ: đến hầu chuyện và đưa lễ mừng.
3. Lạn Kha: tên núi Lạn Kha ở Triết Giang. Đời Tấn, Vương Chất vào núi kiếm củi, thấy hai đồng tử ngồi chơi cờ. Đồng tử cho Chất một vật như hột táo, ăn vào hết đời. Xong cuộc cờ, đồng tử trở tay mà bảo rằng: “Cán búa nhà ngươi hư nát rồi”. Chất quay trở về làng thì đã được một trăm năm rồi. Vì thế mới có tên núi là Lạn Kha (lạn là hư nát, kha là cán búa).

Một chuyến thăm làng cũ,
Sầu này dễ kẻ không!
Chơi bời xưa đất ấy,
Cảm động nay tình nồng.
Chùa mới trúc từng rậm,
Dinh xưa hoa cỏ lỏng.
Nhi đồng cùng lứa gặp,
Tên cũ nhớ lung tung!

Nguyễn văn

故鄉一歸省
契闊暗然生
歷戲嬉遊地
悠悠感動情
松楸新創寺
花草舊辰營
相見兒童輩
含湖認乳名

Phiên âm:

Cố hương nhất qui tỉnh⁽¹⁾,
Khế khoát ám nhiên⁽²⁾ sinh.
Lịch hí⁽³⁾ hi du địa,
Du du cảm động tình.
Tùng thu tân sáng tự,
Hoa thảo cựu thời dinh.

1. Qui tỉnh: về thăm.

2. Ám nhiên: lờ mờ.

3. Lịch hí: từng chơi đùa.

Tương kiến nhi đồng bối⁽¹⁾

Hàm hồ nhận nhũ danh⁽²⁾.

Ngày hôm sau, tôi sắm đủ nhang đèn, tiền giấy, mang theo đi lễ phần mộ tổ tiên cùng các từ đường, lại còn đến miếu trong làng lễ yết bản cảnh thần linh⁽³⁾. Xong việc rồi, nhân đến cái cầu trong làng chơi ngắm cảnh. Tôi cùng các công tử em họ trò chuyện.

Nguyên trong làng tôi có một cái khe nước nhỏ giống hình quả bầu. Làng chia làm hai thôn, một thôn ở giữa quả bầu, thôn kia ở phía ngoài. Một cái cầu gỗ nối hai thôn lại để tiện qua lại. Trên cầu có cột và dầm⁽⁴⁾ lợp ngói, hai bên dựng ván cao, phía ngoài lại dựng lan can⁽⁵⁾ bằng gỗ để tiện cho du khách nghỉ ngơi. Trong thôn đàn bà hàng ngày đến ngồi ở đây bán trà, rượu và những đồ chứa đựng trà rượu. Thuở thiếu thời tôi rất thích mên nơi này, chẳng ngày nào không đến chơi. Mỗi năm về đầu mùa hạ, hai dòng nước dâng lên đầy dẫy, nước sông chảy cuộn cuộn. Tôi thường cùng anh tôi là quan trấn Lạng Sơn nhảy xuống nước tắm, lúc bơi lúc lặn, cùng nhau đùa giỡn, canh khuya mới về nhà. Tôi nhớ lời anh tôi bảo tôi rằng: “Bọn ta còn nhỏ tuổi, nên tùy ý du ngoạn, nữa một mai trưởng thành đi làm quan, xa gót chốn giang hồ, làm sao ngày ngày lại có thể chơi đùa ở chốn này được!”. Rồi sau này quả nhiên anh tôi thi đỗ còn tôi đi xa đó đây, há chẳng phải là lời sấm của trẻ con sao?. Lúc đó tôi kể chuyện cũ cho các công tử cùng nghe, bỗng thấy tấm lòng hoài cổ⁽⁶⁾ như bị kêu gọi, tôi mới ngâm lên một bài thơ ngắn rằng:

1. Nhi đồng bối: bọn nhi đồng (thuở trước).

2. Nhũ danh: tên lúc thơ ấu.

3. Bản cảnh thần linh: vị thần cai quản địa phương.

4. Dầm: phiến gỗ bắc ngang để đỡ xà nhà hay sàn gác.

5. Lan can: bao lơn ngoài hiên.

6. Hoài cổ: nhớ những dấu vết xưa.

*Chôn ăy xưa du ngoạn,
Mắt trông than thở phiền.
Lá vàng bao độ rụng,
Nước bạc một dòng tuôn.
Cầu bắc như xưa đứng,
Cây cằn tựa trước tiên.
Tháng ngày người cách biệt,
Lắm kẻ vắng gia môn.*

Nguyên văn

少辰遊玩處
每望每咨嗟
幾度飛黃葉
重勅望白波
橋橫依舊曲
短樹至今斜
歲月催人去
親朋幾在家

Phiên âm:

Thiếu thời du ngoạn xứ,
Mỗi vọng mỗi tư ta⁽¹⁾
Kỷ độ phi hoàng diệp⁽²⁾
Trùng lai⁽³⁾ vọng bạch ba.

1. Tư ta: than thở.

2. Hoàng diệp: lá vàng. Cả câu có nghĩa là đã trải nhiều mùa thu (mỗi thu đến thì lá vàng rụng).

3. Trùng lai: quay trở lại.

Kiều hoành y cự khúc⁽¹⁾.
Đoản thụ chí kim tà
Tuế nguyệt thôi nhân khứ⁽²⁾,
Thân bằng kỷ tại gia?

Các công tử bảo tôi rằng: “Trong thôn ta chùa Từ Vân do quan Đốc đồng Lạng Sơn tự xuất của nhà ra hưng công sáng tạo, cực kỳ tráng lệ; trước chùa có hồ phẳng lặng. Năm ngoái không biết từ đâu bay đến mà trong hồ thấy có vài ba thân cây sen hồng; năm nay đầy khắp mặt hồ nào hoa nào lá tốt tươi, mùi thơm bay khắp ấp, thực là cái điềm tốt hiếm có, nghĩ rằng trong làng ắt có cái triệu ứng vào việc danh cao vọng lớn, nay thấy đại huynh phụng chiếu mà đến, giả cái điềm lành ở đó chẳng?”. Tôi cười mà rằng: “Phàm “xu” thời giữ đạo, “xuất” thì thi ân, thế mới là làm được việc lớn, ta là người bỏ đi, nay lại cầu may thì hồ thẹn biết bao, sao có xứng cái điềm tốt được!”. Các công tử nói rằng: Anh đừng coi nhẹ mà phụ cái điều thần ứng. Rồi chúng tôi dắt tay nhau trèo lên gác chuông mà ngắm cảnh. Các công tử còn đòi phải có thơ. Tình và hứng của tôi đang dào dạt, tôi ngâm rằng:

*Buổi trước loạn xơ xác,
Cảnh nay sáng tựa gương.
Giếng xưa soi bóng nguyệt,
Sen nở thoảng mùi hương.
Chuông gác nghe âm vắng,
Rặng tùng nổi nhạc vang.
Chim bay dường đã mỏi,
Vỡ tổ lạc tha hương!*

1. Khúc: cong.

2. Thôi nhân khứ: giục người ra đi (người đi vì sinh nhai, vì chức nghiệp).

Phiên âm:

Tiêu điều loạn hậu cảnh,
Kim nhật thủy trùng quang⁽¹⁾,
Cổ tỉnh trùng⁽²⁾ lưu nguyệt,
Phi liên thụ thổ hương⁽³⁾.
Lâu cao ưởng⁽⁴⁾ chung cổ,
Tùng tĩnh vận⁽⁵⁾ sinh hoàng.
Phi điều ưng tri quyện⁽⁶⁾,
Khuynh sào⁽⁷⁾ tại dị hương⁽⁸⁾.

Nguyên văn

蕭條亂後景
今日始重光
古井澄留月
飛蓮瑞吐香
樓高嚮鐘鼓
松靜韻笙簧
飛鳥應知倦
傾巢在異鄉

-
1. Trùng quang: lại sáng sửa lại rực rỡ.
 2. Trùng: trong trẻo.
 3. Thụ tốt: lành. Thổ hương: nhả mùi thơm.
 4. Ưưởng: cũng đọc hưởng, tiếng vang.
 5. Vận: tiếng nghe êm ái.
 6. Quyện: mỏi mệt.
 7. Khuynh sào: nghiêng tổ, ý nói chỗ ở không yên ổn.
 8. Dị hương: làng khác, nơi khác.

Các công tử cười mà nói rằng: “Chim bay đã biết mỗi một rồi vậy”. Tôi nói: Kẻ du tử thương xót quê cũ⁽¹⁾, ai chẳng một bụng ấy, hưởng chi cái niềm vui sống trong tử lý⁽²⁾ cũng đã muộn màng rồi. Thơ Đường có câu:

*Lối cũ tìm về không sản nghiệp,
Bên thành chết trận có thân nhân⁽³⁾.*

Thơ ấy thật tả trúng cái bệnh của ngu huynh.

Trong lúc chuyện trò, bỗng nghe lạnh lạnh tiếng chuông xa vang lại. Tôi nói: “Không biết tiếng chuông ở xứ nào mà kêu gọi người như vậy?”. Các công tử đáp rằng: “Chùa Liêu Xuyên”. Tôi nói: “Người nào trụ trì?”. Đáp rằng: “Tính Thủy thiền sư”. Tôi mừng rỡ mà rằng: “Xưa kia ngu huynh cùng với người ấy có chút giao tình”. Tôi mới cùng mọi người đến chơi nơi đó. Khi tới cửa chùa thì thiền sư chống trượng, đứng ở bên sân Đàm Hoa⁽⁴⁾; trông thấy tôi, nhà sư mừng rỡ vô cùng, dắt tay đi vào thiền phòng⁽⁵⁾ cùng ngồi, pha trà, cùng nhau đàm đạo. Nhà sư mở đầu nói trước rằng: “Từng nghe đại nhân nằm mát một nơi: sơn thanh thủy tĩnh, cảnh trí tịch mịch mát mẻ, vườn hạc từng bày, yên hà đầy cửa, bần tăng muốn đến nương nhờ, chỉ giận không có cách nào cả”. Tôi đáp: “Người gặp cảnh mà nên sang cảnh gặp người mới nên đẹp. Giữa cái vườn trong núi của tôi lại có người đức hạnh nữa. Anh tôi mến

1. Sử ký: Hán Cao tổ nói với phụ huynh đất Bái: “Du tử bi cố hương”.
2. Tử lý: quê cũ (tử là cây thị, lý là làng). Cây tử thường được trồng ở đầu làng, dùng để chỉ quê hương. Nhị độ mai có câu: “Kẻ về tử lý người vào ngọc kinh”.
3. Nguyên văn: *Mạch thượng qui tâm vô sản nghiệp.
Thành biên chiến cốt hữu thân tri.*
4. Đàm Hoa: tên cái sân. Đàm Hoa là một thứ cây ba nghìn năm mới nở hoa một lượt thì có Phật xuất thế.
5. Thiền phòng: phòng ốc nhà sư ở.

cái cảnh nhàn tịch⁽¹⁾ mới dựng lên một nơi thờ Phật dưới gốc cây, trong đám rập rập; phía ngoài xây gác chuông, sớm tối đánh mấy hồi chuông để quên trần niệm⁽²⁾”. Nhà sư nghe vậy thì chấp hai tay lại mà nói to rằng: “Thanh nhàn và thích thú như vậy, thì dầu có đình chung⁽³⁾ cũng không đổi lấy được”.

Lúc đó mặt trời về tây sắp lặn, tôi muốn cáo biệt. Các công tử nói rằng: “Nhà chùa tuy ở chốn thôn dã, nhưng có hoa cỏ u nhã cũng đủ cung hứng thơ, sao anh lại lặng thinh được ư?”. Tôi nói: “Xin đề thiên phòng một bài thơ ngắn để lưu biệt mà thôi”. Nhà sư nói: “Nếu ban cho như thế thì còn có cái gì hay hơn!” rồi đưa ngay tứ bảo⁽⁴⁾ lại. Tôi đề rằng:

*Sông thôn dăng khói nước,
Hoa cỏ phủ thiền phòng.
Sạch bụi chèo qua bến,
Bén mùi tu gặng công.
Gió từng vang đạo nhạc,
Trắng biển chiếu thiền tông⁽⁵⁾.
Hương khói thờ khuya sớm,
Trống chuông âm điệu đồng...*

-
1. Nhàn tịch: an nhàn và tĩnh mịch.
 2. Trần niệm: những mối tư lự của người đời.
 3. Đình chung: cái vạc và cái chuông. Ý nói nhà quyền quý, mỗi bữa ăn, đánh chuông gọi người về ăn, bày vạc ra cho ăn (nhân gia đông đảo). Đình chung do câu “chung minh đình thực” của Vương Bột.
 4. Tứ bảo: Bốn thứ là bút, nghiên, giấy và mực.
 5. Thiền tông: tên tông phái Phật giáo, cũng có tên là Phật Tâm tông.

Phiên âm:

Yên thủy giang thôn tịch⁽¹⁾,
Thiền phòng⁽²⁾ hoa thảo thâm.
Vô trần đẳng bỉ ngạn⁽³⁾
Hữu vị giác từ tâm.
Hải nguyệt khuy⁽⁴⁾ Kim tướng⁽⁵⁾
Tùng phong cổ⁽⁶⁾ đạo cầm.
Hương đăng cung thân tịch⁽⁷⁾
Chung cổ hữu hòa âm.

Nguyên văn

煙水江村寂
禪房花草深
無塵登彼岸
有味覺慈心
海月窺金相
松風鼓道琴
香燈供晨夕
鐘鼓有和音

Đề xong tôi từ già nhà sư ra về. Lúc này gặp ngày húy chú tôi, xưa làm thượng thư. Quan Đốc đồng tuy làm quan nơi xa xôi đến

-
1. Tịch: yên lặng.
 2. coi trang trên.
 3. Bỉ ngạn: bờ bên kia, chỉ cái bờ của Niết Bàn.
 4. Khuy: ngó, dòm. Đây có nghĩa là chiếu sáng.
 5. Kim tướng: đạo Phật.
 6. Cổ: khuyên giục, giống giả cho người ta theo.
 7. Thân tịch: sáng tối.

ngày giỗ cũng về. Cúng lễ xong, ngày hôm sau, ông đến chùa Từ Vân, rủ tôi cùng đi chơi với các công tử, lại bày yến tiệc thịnh soạn cùng nhau hoan hội. Tôi đến, các công tử đem mấy bài thơ đề vịnh của tôi ra cùng nhau bình phẩm. Quan Đốc đồng chọn hai bài “Qui tĩnh” và “Đề kiều” mà ông cho là trội hơn cả.

- Họa “Qui tĩnh”

*Cổ Liêu nơi thắng địa,
Hào kiệt chẳng thời không!
Ba đấng⁽¹⁾ đền u nhã,
Một dòng thư mận nồng.
Nhan dân kiệm phác ấy⁽²⁾.
Nhà cửa trước sau lồng.
Kẻ chí cao tìm thú,
Cần chi phải ẩn tung⁽³⁾!*

- Họa “Đề kiều”

*Cây cầu xây đất ấy,
Du ngoại luống than phiền.
Đường võ nghệ vẫn sẵn,
Dòng tiền sóng hậu tuôn,
Lan kê thơ vịnh khoái,
Bờ trước trúc cảnh xiên.
Bốn phía say sưa ngắm:
Văn chương Thi Lễ môn⁽⁴⁾.*

Nguyễn văn

-
1. Ba đấng: dịch chữ tam hiền, ba nhân vật tài giỏi được thờ phụng trong đền làng.
 2. Kiệm phác: cần kiệm và chất phác.
 3. Ẩn tung: giấu tung tích.
 4. Thi Lễ môn: Nhà có học Thi học Lễ, ý nói là nhà văn học. (Coi hai bài xướng của Lãn Ông ở trên).

古遼名勝地
豪傑每辰生
幽雅三賢廟
縈迴一水情
人民恒儉德
亭宇如經營
高志應多趣
何須隱姓名

此橋居此地
遊玩每嗟嗟
文途還武路
前流轉後波
凭欄詩興爽
對畔竹枝斜
四望欣欣處
詩書禮樂家

Phiên âm:

Cổ Liêu⁽¹⁾ danh thắng địa⁽²⁾
Hào Kiệt mỗi thời sinh.
U nhã tam hiền⁽³⁾ miếu,
Oanh hời⁽⁴⁾ nhất thủy tình

-
1. Cổ Liêu: làng Liêu xá thuộc tỉnh Hải Dương.
 2. Thắng địa: đất có cảnh đẹp.
 3. Tam hiền: coi bài thơ dịch ở trên. Không rõ thờ ba vị là những vị nào.
 4. Oanh hời: quanh co quán quít.

Nhân dân hằng kiệm đức
Đình vũ thủy kinh doanh⁽¹⁾
Cao chí⁽²⁾ ưng đa thú,
Hà tu⁽³⁾ ần tính danh

Thử kiêu cư thử địa,
Du ngoạn mỗi ta ta
Văn đồ⁽⁴⁾ hoàn vũ lộ⁽⁵⁾
Tiền lưu⁽⁶⁾ chuyển hậu ba⁽⁷⁾.
Bằng lan⁽⁸⁾ thi hứng sáng.
Đôi bạn⁽⁹⁾ trúc chi tà.
Tứ vọng hân hân xứ
Thi thư lễ nhạc gia.

Anh trấn Lạng nói rằng: Nghề văn đường vũ, dòng trước sóng sau, những câu ấy chứa đựng cái khí tượng xa rộng, thơ họa như thể thật hay. Lúc ấy người cháu họ cũng có mặt tại đó. Quan Đốc đồng bảo rằng: “Bọn các ngươi khi nhỏ chưa thấy mặt cụ tổ thượng thư, nên coi mặt bác đây sẽ rõ”. Tôi cười mà rằng: “Cứ nghĩ đến mi rậm tóc dày thì sao có tương tự được với tôn thúc”. Các công tử đều nói rằng: Coi cho kỹ, quả mười phần không si. Chúng tôi ngồi chuyện trò ăn uống thỏa thuê, mãi đến canh khuya, mọi người mới giải tán ra về. Các ông vui mừng thấy tôi về làng, chưa có cách gì

1. Kinh doanh: xếp đặt, đây là xây dựng lên.

2. Cao chí: kẻ có chí lớn.

3. Hà tu: cần gì.

4. Văn đồ: đường văn.

5. Vũ lộ: đường võ.

6. Tiền lưu: dòng nước trước, dòng ở thượng lưu.

7. Hậu ba: sóng sau. Câu này nói các bước công danh về văn cũng như về võ là do tổ tiên truyền cho con cháu sau.

8. Bằng lan: tựa lan can.

9. Đôi bạn: đôi bờ trước mặt.

để cùng vui với nhau. Quan Đốc đồng đưa giấy báo em rể là quan Viên Hình, khiến chính bị một chiếc thuyền, ước hẹn với quan trấn Lạng Sơn, quan Viên lễ, (cũng là em họ tôi) đem rượu và đồ nhắm đến cùng tôi xuống thuyền, phóng chèo trên sông Hồ Lô, ngắm trăng, làm thơ, thuận dòng mà xuôi, như vậy trong hạn mười ngày. Lại có người làng đến nói là hiện đình đài mới xây dựng lên, sẽ có lễ lạc thành⁽¹⁾ có tổ chức một châu ca xướng, mời tôi định ngày đến dự lễ. Tôi cúng hương tiền ba quan. Lúc này có quan doãn Thừa Thiên⁽²⁾ đến xin chẩn bệnh. Nguyên lúc tôi ở kinh thì ông ta mắc bệnh đã lâu, có sai người đến lấy thuốc. Đến khi nghe tin tôi trở về làng thì bệnh của ông ta vốn vẫn là hư kiệt; tôi chế tạo một tễ cao được cho ông ta. Trong lúc dùng thuốc ông ta thấy tôi về làng mà vẫn đề tâm nghiên cứu chữa bệnh, mới gửi cho tôi một bài thơ để tạ ơn (nói về lúc bị triệu, trên đường đi tả nỗi lòng, dùng vần của bài thơ ấy). Thơ rằng:

*Ngửa trong chiếu cố cảm lòng chân,
Trọng nghĩa không coi nặng phú bần.
Trước cây điều thang trừ sạch bệnh,
Nay chờ chế tễ giữ yên thân.
Chẳng cần can thiệp mà lưu khách,
Chỉ đợi cho cao để cứu nhân.
Tạ đáp lấy chi làm tặng vật,
Giải lòng mấy vận nhớ ơn quân.*

Nguyễn văn

辱蒙清顧見心眞
義在原無視富貧

-
1. Lạc thành: lễ mừng mới làm xong, đèn đài, nhà ở, lễ khánh thành nhà cửa.
 2. Quan doãn Thừa Thiên: quan đầu phủ Thừa Thiên. Doãn tức là chức quan phủ, huyện cũ (phủ doãn, huyện doãn).

昔惠藥方調久病
今滋液料濟衰身
不關投轄能留客
抵待成膏欲活人
謝答偏懷無別貺
聊憑一律表天君

Phiên âm:

Nhục mông thanh cổ kiến tâm chân,
Nghĩa tại nguyên vô thị phú bản.
Tích huệ dược phương điều cửu bệnh,
Kim tư dịch liệu⁽¹⁾ tế suy thân.
Bất quan đầu hạt⁽²⁾ năng lưu khách,
Chỉ đãi thành cao dục hoạt nhân.
Tạ đáp thiên hoài vô biệt huông,
Liêu bằng nhất luật biểu thiên quân⁽³⁾.

Đến ngày ước hẹn, quan Viên Hình đã sai người nhà chèo hai chiếc thuyền đến. Quan Đốc đồng⁽⁴⁾ sai chuẩn bị bếp núc, đợi lúc mặt trời sắp lặn thì lên thuyền mà đi. Sau giờ Ngọ, thấy kẻ dịch mục⁽⁵⁾ của quan Chính đường đem sáu người lính bản dinh đến. Tôi kinh ngạc hỏi duyên cớ. Y nói: “Vâng Thánh chỉ tuyên triệu quý sư. Lúc nửa đêm được lệnh đại quan⁽⁶⁾ diện truyền⁽⁷⁾, gà gáy qua sông,

1. Dịch liệu: thuốc chất lỏng.

2. Hạt: chốt sắt giữa bánh xe. Đầu hạt: quăng chốt trục xe (để lưu khách lại).

3. Thiên quân: tâm lòng.

4. Đốc đồng: Chức quan phó trấn dưới chức Đốc trấn; đây là người anh họ của Lân Ông làm Đốc đồng tỉnh Lạng Sơn.

5. Dịch mục: coi chú thích nơi phần trên sách.

6. Đại quan: chỉ quan Chính đường.

7. Diện truyền: truyền lệnh ngay trước mặt mình. Ý nói sai bảo thẳng mình.

một mạch đi thẳng tới đây, mời quý sư về kinh, việc chẳng thể để chậm được!” Tôi nghe vậy, than rằng: “Mình là kẻ tội mọi vậy! Chỉ tiếc rằng cái cao hứng của mình bị cản trở, biết làm sau đây?”.

Lúc ấy chẳng kịp gặp mặt chào biệt các công tử, chỉ vái chào chị dâu, ngậm đắng ra đi, gấp bước mà tiến. Chiều tối đến quán trọ thối cơm ăn, xong rồi rong đuốc mà đi. Canh hai đêm ấy, đến bến Bát Tràng⁽¹⁾. Khi này gió giục ùng ùng, sóng dâng cuộn cuộn. Tôi bảo người dịch mục rằng: “Dùng thuyền ngang nhỏ qua bến thì khó mà sang sông được, nếu có dùng thuyền buôn chẳng nữa, cũng chẳng có thể vào phủ được, bọn ta hãy tạm trú lại; sáng sớm hôm sau lại ra đi cũng không muộn đâu”. Chúng tôi quay lại quán nghỉ ngơi. Lúc gà gáy quân sĩ qua sông, sau đó đến dinh quan Chính đường. Áo mũ chỉnh tề rồi tôi vào cửa phủ⁽²⁾.

Lúc này Thánh thượng ngủ tại Đông cung. Quan Chính đường trú ở cung Thập tự phía ngoài. Tôi vào yết kiến. Quan Chính đường trông thấy tôi thì mừng rỡ, cười mà bảo rằng: “Sao trở về nhanh được thế?”. Tôi đáp: “Đi suốt đêm”. Ông đuổi các người tả hữu đi, bảo tôi đến trước mặt, ghé vào tai mà nói rằng: “Trước tuần nhật này, Thánh thượng đến cung Vọng Hà, xem thủy quân bơi đua, rồi cảm gió. Sáu, bảy năm nay vẫn đau sẵn rồi, nguyên khí suy tổn⁽³⁾, cho nên chỉ bị cảm mà bệnh đã trầm trọng ngay. Ông nên ở đây đợi lệnh”. Nói xong, ông đi vào cung. Tôi ngồi đợi đến gần tối mới thấy ông đi ra, bảo nhỏ tôi rằng: “Lúc này Thánh thượng bị sốt âm, nên không vào được, ông hãy ngủ tại đây, đợi sáng hôm sau vào chào!”. Tôi đáp: “Đi đêm bị gió sương, xin được về chỗ ngụ điều dưỡng, sáng hôm sau xin đến thật sớm”. Tôi được phép rồi thì trở về chỗ ngụ.

1. Bát Tràng: coi chú thích ở phía trên.

2. Cửa phủ: cửa Phủ liêu. Từ khi họ Trịnh cầm quyền thì bên nhà vua gọi là Triều đình, bên phủ chúa gọi là Phủ liêu.

3. Suy tổn: suy bại và mất mát.

Sáng sớm hôm sau, từ tám phương đi tới, đã thấy người đến triệu thúc ba lần rồi. Lúc ấy binh lính theo hầu dùng cánh chõ tôi đi, ra sức chạy nhanh; trên đường đi bất luận sang hèn đều bị đánh đuổi. Đến cửa phủ, cánh hạ xuống, tôi bước vào đã thấy quan Chính đường đứng chờ ở dưới thềm. Ông bảo tôi theo sau ông mà đi, khi đến cửa Cẩm, bảo tôi đứng lại đợi lệnh, còn ông đi vào. Chẳng bao lâu quan Nội sai là Trạch trung hầu⁽¹⁾ đến truyền lệnh dắt tôi vào. Đi qua dãy nhà ngang mười bước thì trèo lên một cái nhà cao, phía sau nhà này là một căn nhà rộng rãi, tức ngự tẩm ở đó. Quan Nội sai cầm tay áo tôi mà dắt, mở trường gấm, qua vài ba lần trướng màn nữa thì thấy ở giữa nhà, Thánh thượng nằm trên cái võng mắc nơi ngự tọa dát vàng. Ngự tọa có đệm gấm. Bên hữu là giường ngai ngự, trên giường gấm vóc sắc vàng mấy lượt bỏ rủ xuống, lại có màn che muỗi. Quan Chính đường cùng với quan Tham đồng (vị quan này là người Việt An, ngự y được tin dùng) ngồi hầu ở bên tả; thị thần chỉ có Trạch trung hầu đứng tại đấy. Ngự tọa có một bức trướng che ngang, đằng sau bức trướng có tiếng người nói, ý giả các cung tần ở đó, vì khách đến nên lánh đi. Trước chỗ chúa ngự có đốt một cây nến cắm vào cái giá bằng đồng. Lúc ấy tôi đứng thẳng ở trước ngự tọa, cách xa độ hơn mười bước. Tôi cất tay ngang trán muốn làm lễ lạy chào. Quan Chính đường truyền cho tôi được miễn làm cái lễ ấy. Thánh thượng trông thấy tôi, quay bảo quan Chính đường rằng: “Rất giống mặt Liêu sư”. - Liêu sư tức là chú tôi.

Quan Chính đường bảo tôi đến bên Ngai ngự coi mạch. Tôi khom mình đi tới. Quan Tham đường bảo tôi ngồi; quan Chính đường lại bảo tôi ngồi vào giữa, tôi mới nghiêng mình mà lách

1. Trạch trung hầu: người xã Yên Thường, huyện Đông Ngạc (nay là phủ Từ Sơn, Bắc Ninh) họ Phạm, làm quan nội sai, được phong tước Trạch trung hầu. Sau khi Tây Sơn dứt nhà Lê, ông khởi binh chống lại, nhưng bị thua. Ông là thân phụ của Phạm Thái, hiệu Chiêu Lý, tác giả bài Chiến tụng Tây Hồ phú.

vào. Quan Chính đường, quan Tham đồng tại tả hữu, tôi ở giữa, ba người ngồi chạm vai nhau. Sau lưng có bức vách phàn, bức vách chỉ cách ngự tọa hơn hai thước, mình tôi như dính liền vào bên ngự tọa. Thánh thượng xuống võng, ngồi trên nệm gấm, quay sang phía tả mà thở, đặt tay trên gối gấm cho quan Chính đường coi mạch, rồi cho tôi coi, sau hết cho quan Tham đồng coi. Lúc ấy mặt trước, ngự tọa cách tôi chỉ vài ba thước, tôi chỉ cúi đầu, chẳng dám trông lên. Quan Chính đường bảo tôi rằng: “Ý kiến thế nào, cho cứ thực nói ra”. Tôi thưa rằng: “Thần kính xét các mạch tả hữu quan thốn đều chạy rất mau; mạch tả chạy mau mà chìm, mạch hữu chạy mau mà nhỏ. Lại ấn tay lên mạch thì thấy đều vô lực⁽¹⁾”.

Thánh thượng hỏi: “Hai ông có thấy gì khác không?”. Hai ông đều tâu là cùng nhận thấy như thế, riêng không thấy mạch chạy căng ở tay tả. Rồi cho tôi ra ngoài, bảo tôi biên đơn tiến nạp. Tôi ra ngoài cửa cung đến điểm Thị Ky, cùng ngồi với quan Chính đường. Ông nói nhỏ về nguồn bệnh, thấy chứng bệnh thế nào nhất nhất kể cho tôi hay và hỏi kín tôi: “Bệnh chứng ra sao?”. Tôi nghĩ: Thân thể gầy gò, da thịt khô khan, nước tiểu vàng đục, đại tiện táo bón, bụng đầy thời thường thờ dốc, lại toát khí nhiệt, miệng khát, lưỡi nổi mụn, ho mất tiếng, mọi thứ đều là triệu chứng tinh khô huyết kiệt⁽²⁾. Tình thế lại rất gấp, sợ rằng cái khí của dạ dày đã suy bại đến cùng cực, mà ý chừng trước kia trong lúc điều trị chưa từng bồi bổ. Có thể là chính căn bệnh không đến nỗi thế mà vẫn hỏi được chăng?. Tôi đáp: “Khó hay dễ thực chẳng dám quyết. Xin dâng thuốc một

1. *Nguyên văn*: Thần căn án mạch: Tả hữu quan thốn thậm đắc hồng sắc nhi huyền, tả xích trầm sắc, hữu xích tế sắc; trùng án giai vô lực. (Quan tức là mạch quan, nơi cổ tay có ba bộ mạch, mạch quan ở giữa, căn cứ vào hai cái xương chồi sau cổ tay. Thốn tức là thốn khẩu nói tắt, tắc động mạch sau hai bản tay. Hồng sắc: nói mạch chạy dồn lên tựa nước dâng và chạy mau. Huyền: nói mạch chạy căng thẳng như cái cung đã dương lên. Trầm sắc: nói mạch chìm và chạy mau. Tế xác: nói mạch nhỏ và mau. Trùng án: lại đè trên mạch một lần nữa).

2. Tinh khô huyết kiệt: tinh khí khô cạn, huyết mạch tàn lụi.

lần, nếu sáu đường mạch trở lại hòa hoãn⁽¹⁾ mới khỏi lo ngại”. Hai ông thúc tôi kê đơn.

Đơn thuốc như sau:

Tiểu thần Lê Hữu Trác kính cẩn kê:

(Xin phòng theo bát vị, có tăng giảm để chế cao).

Thực địa: 5 lạng

Sơn dược: 3 lạng (cơm rang, sao 3 lần)

Sơn chu: 2 lạng (dùng rượu nấu, bỏ hạt)

Mẫu đơn: 1 lạng 5 đồng cân

Bạch phục linh: 1 lạng 5 đồng cân (ngâm sữa)

Mạch môn: 1 lạng 2 đồng cân

Ngũ vị: 8 đồng cân (dùng sống)

Chế phụ: 5 đồng cân

Nhục quế: 5 đồng cân (kỵ lửa)

Cho tất cả vào một cái nồi đất, đun thành cao, đoạn thêm vào:

Cao lộc nhung: 2 lạng⁽²⁾

Cao câu kỷ: 1 lạng.

Đun lửa và quấy đều. Đem cao ấy ra, bỏ nhục quế đã tán nhỏ vào, đập nắp giữ kín.

Mỗi lần dâng một chén trà nhỏ, sau khi đã đun to lửa, dùng thần thảo⁽³⁾ làm thang⁽⁴⁾.

Nay kính trình

1. Hòa hoãn: điều hòa và thư thái.

2. Lộc nhung: gạc hươu non mới mọc.

3. Thần thảo: không rõ vị gì.

4. Thang: vị thuốc thêm ngoài để dẫn những thứ thuốc chính.

Đến tối thấy quan Nội sai là Trạch trung hầu đến tuyên triệu quan Chính đường, quan Tham đồng cùng tôi vào chầu, coi mạch như lần trước, lại xem xét bệnh một lần nữa. Chẩn bệnh xong, Thánh thượng hỏi: “Mạch đã nổi lên và chạy nhanh, sao lại dùng qué phụ?”. Tôi thưa rằng: “Thần trộm xét mạch vô lực, nếu có nhiệt lắm cũng là nhiệt giả, nay lại được chẩn bệnh một lần nữa, quả thấy mạch tình thượng thực hạ hư, phương thuốc tiến nạp thật là đích đáng”. Thánh thượng lại hỏi: “Đã bị sốt, sao bụng lại đầy, com không tiêu?”. Tôi thưa rằng: “Thần trộm thấy trong sách thuốc có nói: “Xét mạch thấy vô thần, chính là phù du, cái nóng phát ra ở da thịt thì ngoài nóng mà trong lạnh, thượng thực hạ hư, cho nên bụng đầy không tiêu”. Ngài ngự lại hỏi: “Trong đã lạnh sao nước tiểu lại vàng đục?” Tôi thưa rằng: “Thần thấy trong sách nói bên trong khí không đủ thì nước đái phải biến sắc, chẳng phải ở trong thực có nóng”. Thánh thượng nói rằng: “Người này nói quả quyết ắt có định kiến⁽¹⁾. Vậy theo đơn chế một tể nhỏ dùng thử”. Hai ông thưa rằng: “Cái đơn thuốc tiến nạp ấy thật thích đáng”. Rồi mọi người đều bước ra đến điểm Thị Kỳ cùng ngồi. Quan Chính đường sắc mặt tỏ ra ngại ngùng, bảo tôi rằng: “Mạch hồng sắc mà dùng qué phụ để cho nóng, sợ chẳng phải là hư hỏa mà ông quả quyết như vậy, thật là đáng sợ!”. Quan Tham đồng nói: “Lửa đồ thêm dầu, nếu chẳng phải là điều chân kiến⁽²⁾ há chẳng dám làm liều”. Tôi nói: “Búa rìu⁽³⁾ ngay tại trước mặt, tôi há lại không biết điều họa phúc sao? Chỉ biết đem hết cái kiến thức của mình ra cho hết lòng. Và lại trước đây đã dùng thuốc mát mà nhiệt chẳng giảm, bụng lại đầy thêm, đó là cái có trong thì lạnh chẳng còn hồ nghi nữa”. Quan Tham đồng khen rằng: “Như thế là có bằng cứ rồi”. Quan Chính

1. Định kiến: cái ý kiến đã liệu rõ mà không thay đổi.

2. Chân kiến: cái điều hiểu biết thấu đáo không sai lạc.

3. Búa rìu: hai thứ đồ dùng bằng sắt có lưỡi để bõ và để đeo gổ, bởi chữ phủ viết dịch ra. Đây là nói chung về hình pháp.

đường cười nói rằng: “Phải gấp chế thuốc”. Rồi ông sai thủ phiên Hữu Viện mang cái rương thuốc ngự đến để mọi người cùng cân lường, trao thuốc cho quan thị dược để đem đun lên. Hai ông đều quay về trụ sở. Tôi cùng với quan coi thuốc hữu viện chuyện trò. Tôi thấy một viên hoạn gác cửa, đứng ở chỗ giả sơn nhà quàng đường, cách tôi vài ba chục bước đưa tay ra vẫy tôi. Tôi đứng ngay đấy mà đến với y. Vị quan này nói rằng: “Vâng chỉ truyền của Thánh mẫu đến vời lão sư coi mạch, khó dễ ra sao, cho được cứ sự thực mà thưa”. Tôi nghĩ một lúc khá lâu mới nói rằng: “Tôi là người chốn sơn dã, một sớm triều kiến mặt trời, lấy làm sợ hãi, mười phần chẳng nói lên được một. Tuy có xem mạch, còn sợ biện nhận chẳng đúng, nay đang bận coi thuốc thang, sau đó mới biết hay dở, xin quý hầu⁽¹⁾ xét cái tình thực của tôi mà tâu lên cho”. Vị quan này trở vào trong cung cấm. Tôi quay lại trụ sở, hỏi viên trực nhật y vị quan ấy là ai. Y nói: đó là Thản trung hầu, quan Nội sai tại Công phiên quản thị Cán quân⁽²⁾. Tôi đi đến cung Thập Tự xin phép trở về nhà. Quan Chính đường bảo: “Sáng sớm thì quay lại”. Tôi được phép rồi ra đi. Đêm ấy vào giữa canh năm tôi đến cửa phủ, cửa chưa mở, ngồi đợi cửa mở rồi vào. Tôi thấy quan Chính đường mặt mũi vui tươi, thì cũng mừng thầm, như vậy quả quế phụ không nóng. Quan Chính đường nói rằng: “Thuốc ấy dâng ngài ngự lần thứ nhất được hòa bình, ho giảm bớt, đến gà gáy theo đơn chế một tể dâng lên, thì tiểu tiện dễ dàng mà ít vàng, ắt là nhiệt đã giảm rồi”. Ông bảo tôi đi theo vào cửa Cấm, đến ngoài cửa đứng đợi, còn ông vào trong trước. Một nháy mắt sau đã thấy có lệnh truyền cho tôi vào, và cho thăm mạch. Thánh thượng nói rằng: “Uống thuốc ấy vào cũng được thanh thái⁽³⁾, hơi có ý muốn ăn, nay nên làm thế

1. Quý hầu: tiếng tôn xưng người có chức tước.

2. Nguyên văn: Thử quan nãi Nội sai Công phiên quản thị Cán quân Thản trung hầu.

3. Thanh thái: cũng như thư thái, nhẹ nhõm và dễ chịu.

nào?”. Tôi tiến lên thưa rằng: “Sức thuốc còn kém còi, chưa được thành công, xin cho chế cao được, khi khí thuần, lực toàn⁽¹⁾ mới dùng đến thuốc bổ”. Ngài ngự truyền quan Chính đường gấp rút chế cao được. Ông được lệnh cùng tôi rảo bước đi ra đến điểm Thị Kỵ. Ông đến trụ sở ăn sáng, bảo tôi ở đó đợi cơm bữa. Chẳng bao lâu nhà bếp bung mâm cơm đến. Đồ ăn ngon lành chẳng cần phải kể. Từ đó mỗi ngày ba bữa tôi ăn cơm tại đó. Quan Chính đường chiều tối thì đến điểm Thị Ngự bảo tôi cân, chọn và chế thuốc cao. Tôi mới chọn những thứ rất tốt để làm thuốc, về lọc nhưng chỉ chọn Bắc nhung, lấy mầm non nơi có huyết ngưng 10 lạng, nấu thành cao 2 lạng để hòa hợp với thuốc cao khác, lại chọn nhân sâm thứ to béo (1 cân) 45 chi, giá tiền là một ngàn một trăm quan tiền, nấu mọi thứ mà chế thành thang thuốc. Quan Chính đường giao cho quan thị trà coi giữ và đun nấu⁽²⁾, chẳng nói đến việc này.

Tôi lại thấy Thản trung hầu thưa nọ bảo tôi rằng: “Vâng chỉ truyền của Thánh mẫu đến cho quý sư hay là nay thấy Thánh thượng ngự trà⁽³⁾ rất được thanh thái, Thánh mẫu rất vui mừng và truyền hỏi lão sư là Thánh mẫu thường bị đau ở hông nơi cạnh sườn đã hơn một năm nay, nay điều trị có chóng khỏi không?”. Tôi nói: “Cứ như bệnh ấy, chữa không khó, còn chóng hay chậm khỏi, phải xin đợi thăm mạch mới dám có định kiến”. Thản trung hầu bỏ đi ra rồi, lại thấy Trạch trung hầu từ trong cung cấm tới điểm Thị Kỵ nói là vâng chỉ đến ban thưởng lão sư. Quan Chính đường bảo tôi quỳ xuống, Trạch trung hầu đứng xướng lên rằng: “Cung hi, Thánh chỉ ban khen lão sư vào châu tấu đối minh bạch, lại am tường việc xem mạch, vậy ban thưởng một chiếc thái ngưu lại còn dự ban áo mát và áo ấm để trở lại vào châu, Quan Chính đường truyền tôi đứng dậy và bảo Trạch trung hầu rằng: “Xin ông anh chiếu lệ cho!”. Trạch

1. Khí thuần lực toàn: khí huyết điều hòa, sức lực đầy đủ.

2. Nguyên văn: chữ tạo nấu và làm ra.

3. Ngự trà: uống thuốc, kiêng tiếng thuốc, nên mới dùng tiếng trà thay vào.

trung hầu quay về cung cấm. Vì chẳng biết duyên cớ gì, tôi mới hỏi dò một quan thủ phiên ở Nội viên về việc này. Ông ta cho biết chiếu lệ là mỗi khi có ban thưởng thì lệ phải có làm lễ bái. Tôi lại hỏi: “Thái ngưu là vật gì vậy?”. Ông ta nói: “Một chiếc thái ngưu là chuẩn cho số tiền mười quan”. Tôi hỏi tường tận, chẳng am thời sự thật rất tức cười. Câu chuyện đầu đuôi đang muốn tiếp tục thì có người Bắc khách⁽¹⁾ tên Chú Bầy thấy tôi chế thuốc thì nói rằng: “Thánh thượng giàu có gồm bốn bể, thuốc dùng sáu, bảy năm nay mỗi lần ước định giá tiền không quá ba, bốn trăm giân⁽²⁾ nay một tể thuốc lớn đồng tiền tới mười ngàn quan, có dùng thế mới xứng với bậc vương giả!”. Nguyên y rất được sủng hạnh nên mới nói bừa bãi mà không sợ sệt gì. Từ đó tôi quen biết chơi bời với y. Lúc ấy trong cung cũng có cái khẩu hiệu là “mười bốn” (tôi là con đứng hàng thứ bảy mà y là chú Bầy, cho nên gọi là mười bốn). Y với tôi khi ngồi thì cùng chiếu, ăn thì cùng mâm. Giao tình thật là khăng khít. Nguyên do y có biết thuốc, học Vương đạo⁽³⁾. Trước đây mỗi khi thấy Thánh thượng hay dùng thuốc lạnh, cùng các thứ tiêu đạo, y nhiều lần cố khuyên dùng phương thuốc bồi bổ, nhưng vì khác biệt với các ngự y nên chẳng ai chịu nghe theo. Y uất ức trong lòng mà không nói ra được. Khi này thấy tôi dùng thuốc bổ thật mạnh thì đạo đồng, ý hợp, nên giao du cùng nhau thật là bền chặt, điều đó miễn nói đến.

Quan Chính đường bảo tôi rằng: “Ông nên gấp trở về nhà chuẩn bị áo mũ; sáng hôm sau vào chầu sớm để nhận ban thưởng; việc hệ trọng chẳng phải tầm thường, chẳng nên coi là việc nhỏ. Nếu ngày mai vào chầu lại ăn mặc như cũ, ấy là coi thường ơn vua,

-
1. Bắc khách: người khách phương Bắc, chỉ người Trung Hoa sang ở nước ta.
 2. Tam, tứ mạch: mạch là chữ dùng thay cho chữ bách; sáu mươi hoặc bảy mươi đồng tiền là một mạch, cũng gọi một năm giân. Tam, tứ mạch: ba, bốn trăm giân.
 3. Vương đạo: đạo chính theo như đời tam vương. Nghĩa rộng đạo làm chân chính, ngay thẳng.

tội đáng chết!”. Tôi sắp ra đi còn tái tam dấn dò. Tôi cảm ơn mà rằng: “Đâu có dám trái lệnh”. Tôi mới từ biệt ra về. Ý quan Chính đường biết rõ lòng tôi vốn không lấy việc được ban lộc làm vinh hạnh, lại chính ông đã tiến cử tôi, nên ông để tâm che chở. Tôi nghĩ: Minh tuy không có chí may áo lá sen lá ấu⁽¹⁾ mà đem treo vật tại cửa đông thì sao lại không được? Tôi mới sai người đến chỗ thân bằng mượn áo mũ. Tối hôm ấy thấy dịch mục của quan Chính đường mang mười quan tiền đến chỗ tôi ngụ đến đêm vào canh hai, lại thấy lính thị trù⁽²⁾ mang ngự soạn⁽³⁾ ban cho đến nhà. Bọn này có vẻ hoảng sợ, nói rằng: “Bọn chúng tôi đi tìm hỏi chỗ ngụ khắp nơi, cho nên đến chậm, xin quý sư tha thứ cho”. Tôi theo lệ thường cho chúng tiền, chúng từ tạ chẳng dám nhận (chỉ vì có lỗi nên chẳng dám nhận thưởng) mà ra đi.

Sáng hôm sau, tôi đội mũ mặc áo vào phủ. Quan Chính đường thấy tôi có cái quan dạng⁽⁴⁾ ấy thì như có vẻ mừng, bảo tôi rằng: “Vào khoảng tối đêm, cơn nóng của Thánh thượng đã hết, nước giải đã hơi trong, bụng bớt đầy nhiều, tiểu tiện vàng đục tạm ngưng. Đêm qua đã dăng ba lần thuốc cao”. Tôi nghe vậy cũng mừng thầm, rồi cùng ông vào châu xem mạch. Lúc ấy Thánh thượng ngự trên võng, ngồi lên nệm gấm; cười bảo quan Chính đường và quan Tham đồng rằng: “Hôm nay cử động thấy nhẹ nhõm, có lẽ nhờ sức quế phụ⁽⁵⁾ mới vận động được mạnh mẽ, và bụng thấy đói. Nếu đúng thế thì từ trước đến giờ dùng bữa bãi thuốc lạnh, chẳng hóa ra lầm lẫn sao?”. Quan Chính đường trình rằng: “Bọn thần thấy dùng quế phụ

1. May áo lá sen lá ấu: nguyên văn: phần hà liệt kỵ sở từ có câu: liệt kỵ hà dĩ vi y, có nghĩa cắt lá ấu lá sen để may áo (lời nói thác về y phục của kẻ ở ẩn). Kỵ là cây thuốc loài thảo, lá nổi trên mặt nước, quả (trái) chia ra bốn góc, gọi là quả ấu.

2. Lính thị trù: bọn lính trông coi việc bếp núc.

3. Ngự soạn: Đồ ăn của vua chúa.

4. Quan dạng: dáng vẻ một ông quan.

5. Quế phụ: hai dược phẩm có tính chất tăng nhiệt độ.

là lấy làm sợ hãi, có biết đâu giả nhiệt⁽¹⁾ gặp quế phụ là hết”. Thánh thượng nói: “Người này dùng thuốc có kinh nghiệm mới dám dùng những thứ ấy”. Quan Chính đường lại thưa rằng: “Thần vốn có nhiều bệnh, tự dùng thuốc của nhà, sau lại tìm thầy khắp nơi để trị bệnh. Mãi đến khi thần phụng mệnh vào Hoan Châu mới được biết nhau. Người thôn dã⁽²⁾ nói năng thô suất, nhưng về y lý⁽³⁾ thì uyên áo; thầy thuốc hiện nay trong thiên hạ không ai hơn được”. Lúc ấy tôi nghe vị quan này nói vậy thì lông tóc dựng ngược, thềm kêu khỏ rằng: “Ta quả như dầu tẩm bột gạo vậy, không có kỳ hạn nào ra khỏi nữa”. Tâu xong mọi người đều đi ra, đến dinh Thị Kỵ. Quan Tri binh là Hàu Cầu⁽⁴⁾ chấp hai tay nói rằng: “Ngày hôm nay lòng tôi được thư thái vậy”. Quan tri hộ là Hàu Diệm⁽⁵⁾ trách quan Chính đường rằng: “Có người như thế, sao nay mới tiến cử?”. Quan Chính đường cười mà đáp rằng: “Đã hai tháng nay tiến cử vào hầu Thế tử, nhưng chẳng dùng mà thôi!”. Nói xong, mọi người đều vào điểm Thị Kỵ cùng ngồi. Lúc ấy trong phủ ai cũng nghe danh tôi. Trong lúc ngồi luôn luôn có người dòm ngó tôi. Quá giờ Ngọ thấy quan Nội sai truyền chỉ cho tôi vào hầu thuốc Thế tử, lại truyền cho quan Chính đường rằng: “Từ nay chỉ cho lão y hầu thuốc, không được cho đem vào dùng một hào li⁽⁶⁾ thuốc nào khác!”. Quan Chính đường được lệnh mới đưa tôi vào cung, đến tẩm thất của Thế tử. Tôi thấy lầu gác liên lu, tẩm thất của Thế tử cũng gần ngự tẩm mà ở về phía tả. Tôi đi theo quan Chính đường vào coi mạch. Lúc đó tôi thấy thân hình Thế tử rất là gầy ốm, bụng lớn, da mỏng, gân xanh, rồn lồi hơn tấc, khí xuyên muốn thoát, mạch chìm mà chạy nhanh,

1. Giả nhiệt: thấy nóng mà không phải đau vì nóng: nóng giả.

2. Thôn dã: nơi thôn xóm đồng ruộng.

3. y lý: sự hiểu biết về nghề thuốc.

4. Hàu Cầu: người được phong tước hầu, tên Cầu (không rõ là ai).

5. Hàu Diệm: không rõ là ai.

6. Hào li: hào là một phần mười trong một li. Li là một phần mười trong một phân. Nghĩa rộng, hào li là một tí, một chút.

lại vô thần. Tôi nghĩ mình xưa coi Thê tử còn có da thịt, mạch còn hồng huyền⁽¹⁾, nay đến như thế này thì hẳn không còn làm gì được nữa. Người xưa coi bốn chứng⁽²⁾ làm khó chữa, chính là đây vậy. Nhưng tôi chỉ nói là bệnh cam, cái tiếng “cổ” thì kiêng chẳng dám nói đến. Tôi xem xét xong bái tạ đi ra (lệ nhập kiến cũng có bái). Quan Chính đường truyền bảo tôi đến sở Thập Tự, ghé vào tai tôi nói nhỏ rằng: “Ông thấy thế nào?”. Tôi đáp: “Thê chất và tinh thần suy kiệt, mệt mỏi quá rồi, thế không thể trở dậy được nữa!”. Quan Chính đường nghe nói thế thì buồn thiu, thở dài một tiếng, nằm vật xuống giường. Tôi biết Thánh thượng tin dùng ông, lấy ông làm người tâm phúc, nhờ ông làm vây cánh, vốn muốn thác cô⁽³⁾ vào ông; bỗng nghe lời tôi nói như vậy nên mới có quang cảnh ấy. Ông lại hỏi tôi rằng: “Đem hết cái sức của ông ra mà chữa trị, liệu có hi vọng gì không?”. Tôi thưa: “Đã từ lâu dùng thuốc công phạt để đến nỗi tinh huyết khô kiệt, đó là bị thuốc làm hại, chứ không phải bệnh khiến đến nỗi ấy. Nay dùng thuốc bổ thì khác nào không nắng từ lâu mà gặp mưa rào; sau vài ba ngày, cát hung mới có thể biết được”. Quan Chính đường nói rằng: “Nếu vậy nên gấp rút chế thuốc!”

Tôi đem cái đơn thuốc ngày trước ra, tăng bội lên, thêm chút trầm hương⁽⁴⁾.

1. Hồng huyền: coi chú thích ở phía trên.
2. Bốn chứng: bốn thứ bệnh. Theo thuyết y học xưa có bốn thứ bệnh không chữa được là phong (bệnh điên), lao (lao phổi), cổ (bệnh nhiễm độc vật), lại (bệnh hủi). Chữ cổ ở đây mà chúa Trịnh Cán mắc phải được viết ra với ba chữ trùng (trùng là con sâu) trên chữ hức.
3. Thác cô: Gửi trẻ mồ côi. Khi nhà vua có con còn nhỏ tuổi thì thường gửi gắm cho một hoặc nhiều đại thần tín cẩn, để sau ngày vua băng, các người này phù tá con vua mà giữ vững ngôi báu.
4. Trầm hương: thứ gỗ ngâm lâu ngày dưới nước, chỉ còn lõi, sặc đen, thường dùng để làm thuốc.

Bạch truật 4 lạng (tầm mật sao)

Thục địa 1 lạng (nướng khô)

Can khương 6 đồng cân (sao đen)

Ngũ vị 4 đồng cân

Sinh trầm hương 2 đồng cân

Tất cả nấu thành keo, đun to lửa, dùng Bắc sâm làm thang⁽¹⁾.

Đơn thuốc viết xong, quan Chính đường trao cho quan Tri hộ phó A Bảo theo phép nấu cao. Tối đến, tôi xin về nhà. Quan A Bảo nói rằng: “Lão sư am thực việc chế tạo thuốc, nên ở lại đây giúp việc”. Tôi nói thác là có bệnh ở lá lách, ở đây mà đi ra ngoài chẳng tiện. Ông ta đáp rằng: “Thầy thuốc thì biết lo bệnh, ai mà tin được; hiện có nơi đi giải ở cuối thành rất rộng rãi lại tịch tịch; đằng trước có một cái ao, cứ đến đó thật là tiện”. Tôi chỉ muốn về nhà, mới xin cho người học trò của tôi là Hồ Tuy thay tôi mà coi việc chế thuốc. Vị quan này ưng thuận như vậy. Tôi trở về chỗ ngụ, ngày hôm sau lại đến.

Từ đó, mỗi lần vào xem mạch ở ngực tầm cho Thánh thượng, lại đến xem mạch cho Thế tử. Tôi nhận thấy thuốc cao đã nấu xong, mà sao chưa thấy dùng. Nguyên có người nói với Chính cung (tức là bà sinh ra Thế tử) rằng: “Từ trước đến nay thuốc của Thế tử dùng, tuyệt nhiên chẳng dám cho bạch truật, thục địa, chẳng qua truật làm cho bế khí, thục làm trệ tì, nay dùng tới ba, bốn lạng thật là kinh hoàng. Nếu dùng như vậy thì đại tiểu tiện đều bí”. Chính cung mới cho vời Bắc nhân (tên chú Bảy) đến mà hỏi ý kiến. Nguyên người Trung Hoa này là gia thân của Chính cung, vợ y ra vào nơi Chính cung mà không bị ngăn cấm gì, vì là thị tì⁽²⁾ yêu dấu của người. Bởi lẽ đó mà Chính cung vời người chồng lại hỏi. Người này thưa rằng:

1. Thang: coi chú thích nói phía trên.

2. Thị tì: đây tứ gái.

“Lâu nay dùng thuốc tiêu lợi mà bệnh trưởng tăng, bụng đã trưởng thấy rõ rồi, nay dùng thuốc bồi bổ chính là phương pháp làm cho hết bệnh trưởng. Ý thần cũng giống thế, xin đem thuốc tiến ngự, không còn phải nghi ngờ, nếu vạn nhất có làm sao, thần xin đem toàn gia chịu tội”. Chính cung nghe vậy mới dám cho dùng thuốc. Người Trung Hoa đến điểm Thị Dục, kể lại đầu đuôi câu chuyện cho tôi nghe. Tôi lấy làm bất bình mới cất to tiếng mà nói với các thầy thuốc trong Viện rằng: “Thế tử thật là người nhà trời vậy, ruột gan bằng sắt đá, tưởng một năm nay, các thứ thuốc dùng nhiều biết là bao, mà thần sắc còn giữ được, nếu là con nhà tầm thường thì sau một ngày ắt là chẳng lưu lại được. Điều cốt yếu là bệnh có chứng thực nếu không thì là chứng hư; phép chữa bệnh không công⁽¹⁾ thì bỏ. Khắc phạt đã không thành công mà bồi bổ cũng chẳng muốn. Vậy dùng phương pháp gì đây! Và lại từ một năm nay, đã gắng sức đến cùng mà cũng không làm gì được để cứu chữa, sao lại có thể ghen tài ganh công, lại còn phỉ báng nữa? Người làm thuốc lấy việc cứu người làm điều tâm niệm; trong cái nhân thuật⁽²⁾ cũng vốn sẵn có cái tấm lòng trung của bọn thần tử, tấm lòng đó ở đâu?”. Các y sĩ nghe nói đều cười nhạt. Nguyên kẻ xàm báng tôi, cậy mình đắc sủng⁽³⁾ khinh miệt lời tôi nói, đều bị mọi người oán giận, lại ngày thường kẻ ấy coi thiên hạ là không ai bằng mình, đến khi thấy tôi có chút công lao, cho nên không tránh được điều ghen tị. Người Trung Hoa nói rằng: “Tôi được nghe Thánh thượng lấy làm hối tiếc đã dùng thuốc lạnh mát, nếu thuốc của lão sư thành công thì kẻ đã dùng thuốc khắc phạt, tội đáng phải chết”. Tôi cùng y đều nói: “Ý chừng cũng đến thế”. Y còn nói trong vài ba ngày gần đây, Thế tử dùng cao dục, tiểu và đại tiện được thông lợi, bụng mềm, biết đói, cho nên những lời nói vui mừng truyền ra tận bên ngoài. Lúc ấy

1. Công: nói dùng các vị thuốc có năng hiệu mạnh mẽ để chữa bệnh.

2. Nhân thuật: nghề làm thầy thuốc.

3. Đắc sủng: được yêu thương.

người Bắc quốc dương dương đắc ý⁽¹⁾, ngôn ngữ rất một mùi châm chích. Kẻ kia sắc mặt bẽ bàng, cáo bệnh, không đến nữa. Người Bắc quốc nói kín với tôi rằng: “Chính Cung rất vui mừng, ý muốn ban trọng thưởng”. Tôi sợ bệnh chữa chưa được giảm nhiều, chưa hẳn đã thành công, mới khấn khoản nói với Bắc nhân rằng: “Mong anh hết lòng bầm xin, đợi lúc đã lập công vạn toàn, mới dám nhận trọng thưởng”. Việc này khỏi phải nói.

Lúc này Thánh thượng⁽²⁾ dùng thuốc cao đã được sáu, bảy ngày, các bệnh dường như đã hết, chỉ có điều không ăn uống gì, tứ chi mỗi mệt, ít muốn nói năng. Quan Chính đường hỏi kín tôi rằng: “Bệnh đã lui mà tinh thần lại mỗi mệt hơn, thế là duyên cớ gì?”. Tôi ú ớ chẳng dám nói thật. Ông hỏi lại tôi hai ba lượt, tôi thưa: “Hết bảy ngày thì ngũ tạng chuyển biến, một khi gặp những thuận lợi thì phải khá lên dần dần. Nay thấy bệnh suy, có lẽ thuốc dùng công phạt quá nhiều, nguyên khí⁽³⁾ đã bại rồi. Lời sách nói rằng: “Cái khí ở dạ dày đã bại rồi thì trăm thứ thuốc cũng khó đem dùng⁽⁴⁾”. Ông nghe nói vậy thì sợ hãi rụng rời chân tay, bảo tôi rằng: “Làm sao được bây giờ?”. Tôi đáp: “Cái việc ngày nay là tạm hoãn thuốc cao, mà cứu gấp cái vị khí”. Ông bảo tôi biên đơn thuốc, tôi kê ra như sau:

Bắc sâm 2 lạng

Bạch truật 1 lạng 5 đồng cân

Đại phụ 8 đồng cân

Đun lửa to, thỉnh thoảng cho uống.

1. Dương dương đắc ý: ngênh ngang thích chí.
2. Thánh thượng: chỉ chúa Trịnh Sâm. Lấp lại chữ dùng của Lãn Ông, khó có chữ khác đem thay vào. Nếu cùng chữ chúa thượng thì cũng không khác gì, bởi chữ Hán chúa thượng có nghĩa là vua. Tác giả dùng hai chữ Thánh thượng hẳn đã cân nhắc kỹ rồi.
3. Nguyên khí: cái khí đầu tiên của con người, cái khí vốn có sẵn.
4. Nguyên văn: nguyên khí nhất bại, bách dược nan thi.

Được vài ba ngày, bệnh thể không chuyển. Được hai ngày nữa, tức là ngày mười một tháng chín, Thánh thượng yên giá⁽¹⁾.

Tôi cứ như trước ngày ngày đến Đông cung trông nom thuốc thang. Ngày hôm sau Thế tử kế vị, ra ngự tại phủ đường để cho các quan liêu chào mừng. Lúc ấy cũng cho tôi đi theo hầu giữ việc điều trị. Trong lúc còn mang bệnh, Thế tử phải kiêng gió, nắng; nhất thời ra ngoài, bị cảm phong hàn, khi về cung thì hơi phát rét, vờ tôi vào coi mạch. Tôi dùng bát vị, bỏ mẫu đơn, giảm trạch tả, cho thêm mạch môn, ngũ vị, ngư tử, mà tiến ngự. Các chứng đều giảm bớt, mà hơi thở gấp tựa mắc xuyên, còn tăng hơn khi bệnh đã lùi trước kia. Các chứng lại nổi lên. Tôi thấy thể nguy chẳng làm gì hơn được, mới kê có bệnh chẳng vào hầu. Ba ngày sau lại sai người hỏi đơn thuốc. Lúc ấy may có thầy thuốc người Sơn Tây mới được tiến cử, vào hầu. Tôi mới được chút nhàn hạ, tự nghĩ rằng nên thừa dịp mà ra đi. Tôi đến gặp quan Chính đường, nói dối là trong nhà có bệnh kịch, nhiều lần được thư nhà thôi thúc, nhưng chưa dám hé răng, nay sự thể đã quá gấp, mong đại nhân thương tình. Quan Chính đường có ý ngần ngại. Tôi lại nói rằng: “Xin tạm cho về thăm, coi việc hay dở ra sao, rồi sẽ trở lại”. Quan Chính đường nói rằng: “Ngày nay sự thể đã khác, ông nên vào phủ thỉnh cầu các quan thụ mệnh⁽²⁾, rồi vào bái tạ mới có thể ra đi”. Tôi y lời mà làm. Các quan thụ mệnh người thì thuận, người thì chẳng thuận. Tôi nghĩ rằng: “Số người ưng thuận đã quá bán, vậy tôi cứ bỏ đi”. Tôi đến cung Cấm bái tạ thì gặp người Bắc quốc. Y cầm tay tôi mà nói rằng: “Lão sư đi xa để cho tôi ngày đêm lòng buồn bã”. Y lại nói: “Bọn thầy thuốc dốt nát có cứu giúp ai được, bọn chúng ta nên tự

-
1. Yên giá: băng. (Yên có nghĩa là yên nghỉ, giá là được chở đi bằng xe hay thuyền). Đây nói về chúa Trịnh Sâm mất.
 2. Thụ mệnh: chịu mệnh lệnh, ý nói các quan được ủy quyền thi hành các mệnh lệnh.

mình xuất lực, ngô hầu vẫn hồi”. Tôi nói: “Tôi ra đi bắt nhật⁽¹⁾ sẽ quay lại”. Bắc khách cười đáp: “Đã đi rồi thì lẽ nào còn trở lại”. Tôi cười nói rằng: “Sao anh lại nói mơ hồ vậy?” Rồi cùng dắt tay nhau đi vào. Khi ấy quan phó A Bảo ẵm tiểu chúa trong lòng. Tôi lạy bốn lạy. Tiểu vương⁽²⁾ nói rằng: “Trà của lão sư thật ngọt dễ uống, ta thích uống lắm!” Tôi nghe nói thì than thầm rằng: “Đã bị thuốc lạnh làm hại nhiều rồi!”. Đoạn tôi đi ra, đến bái biệt quan Chính đường. Ông đưa cho năm mươi quan tiền để làm hành lý. Tôi từ chối, chỉ lĩnh mười quan. Tôi đến từ giả Quận hầu. Hai người đều tỏ ra buồn bã. Quận hầu đem thuốc, tiền cùng những phẩm vật trong mùa ra tặng. Cùng nhau nói chuyện một lát, uống trà xong, tôi đứng dậy tạ biệt. Quận hầu đi bộ, bước trong nước bùn mà tiền chân tôi ra khỏi cửa đình. Quận hầu biết là tôi ra đi sẽ không trở lại nữa, mới cầm tay tôi mà rằng: “Tôi cùng lão sư bao giờ mới lại gặp nhau!”. Hai người nhìn nhau, đều muốn ứa nước mắt.

Tôi sợ chuyến đi này có sự ngáng trở, mới quay về ngụ sở⁽³⁾, từ biệt chủ nhân là quan Trạch ưu⁽⁴⁾, rồi ngầm rời đến nhà người cháu họ là Hộ Hào, chính bị hành trang, lại mượn lính của thân bằng đi hộ vệ. Phàm những bạn thân trong kinh thành mà không đến từ biệt được, tôi đều viết thư gửi đến tạ lỗi. Tôi lại nói phao lên rằng tôi dùng đường bộ mà đi, ngầm sai người thuê đò dọc chờ sẵn tại bến Trường Tín⁽⁵⁾. Sau đó những bạn bè trong thành biết tôi đã ngầm rời nhà trọ, các quan viên như Trạch trung Kiệu Hữu, Trạch ưu tả nhuệ đều thân đến tiễn chân.

Ngày mười hai tháng mười, sáng sớm tôi đi bộ đến Hoành đình, có binh lính ra đứng gác. Quan quân thuộc Thị nội tả đóng tại

1. Bắt nhật: thế nào cũng có ngày mà không biết đích ngày nào.

2. Tiểu vương: chúa còn bé dại, chỉ Trịnh Cán mới lên làm chúa.

3. Ngụ sở: nơi trú ngụ.

4. Trạch ưu: coi chú thích ở phía trên.

5. Trường Tín: không rõ bến sông nào.

Hoành đình. Tôi đến từ biệt viên quan ở đây, nỗi lòng bồn chồn, bồi rối hiện ra sắc mặt. Lúc tôi ra đi vị quan ấy đưa tặng một bao danh trà, với một bài thơ tiễn có lời dẫn như sau: Canh gác Cẩm thành đã từ lâu, vẫn chưa có vật gì để tặng, bất giác⁽¹⁾ thấy lòng buồn bã. Nay có trà Bạch hào (một câu) xin đem đệ nạp.

Thơ rằng:

*Sương dài đêm đông lạnh lẽo hoài,
Nhớ nhau nên nỗi dạ khôn nguôi.
Đường chia nghìn dặm nên buồn bã,
Bóng xế mây đoài quặn ruột ai...*

Phiên âm

Ngạo tậ hàn sương đông ngũ dạ,
Tương tư hướng hựu ức hoài nhân!
Phân kỳ⁽²⁾ vạn lý kham trừ trưởng⁽³⁾,
Tràng đoạn⁽⁴⁾ tây sơn nhật mộ vân⁽⁵⁾.

Nguyên văn

傲盡寒霜冬五夜
相思況又憶懷人

-
1. Bất giác: bỗng nhiên cảm thấy.
 2. Phân kỳ: chỗ đường rẽ đôi. Ý nói cảnh ly biệt.
 3. Trừ trưởng: buồn bã.
 4. Tràng đoạn: ruột đứt.
 5. Mộ vân: đám mây buổi tối. Trong bài thơ “Xuân nhật hoài Lý Bạch” của Đỗ Phủ có câu “Vị Bắc xuân thiên thụ, Giang Đông nhật mộ vân”. Nguyên Đỗ Phủ ở Trường Yên nên mới nói Vị Bắc, trong lúc ấy Lý Bạch đi chơi ở Giang Đông, nên Đỗ Phủ mới nhắc đến Giang Đông. Ý nói Đỗ Phủ trông cây cối trời xuân ở Vị Bắc, thì nhớ Lý Bạch, biết đâu Lý Bạch trông đám mây buổi tối lại không nhớ Đỗ Phủ sao! Người đời sau hay “mượn khéo” bốn chữ xuân thụ mộ vân để nói lên cái tình bè bạn.

趁岐萬里堪惆悵
腸斷西山日暮雲

Tôi đi đến bến chùa Trường Tín, lên thuyền thuận dòng xuôi. Tôi ở trong thuyền, thông thả trông ra xa, pha trà mà uống, lấy làm khoan khoái, chuyện trò giòn giã khác nào như cá thoát lưới, như chim sỏ lồng. Lòng muốn về cho nhanh ví như tên bắn. Trông về Tây, hàng nghìn trái núi xa thẳm hiện ra. Hễ thấy nơi nào cách xa và sâu kín thì ngỡ là nhà mình ở đó. Tôi mới ngâm một bài thơ tả nỗi lòng rằng:

*Giã từ cửu bệ với long lâu,
Đàn kiếm ra thành dạ ngán ngơ.
Đường cũ ngựa quen nên bước dễ,
Dòng sâu thuyền đẩy khó bơi mau.
Mây kia có ý như xua nắng,
Núi nọ đa tình bỗng đượm màu.
Vạn trái non tây phô sắc lục,
Song phong mãi ngắm núi nhà đâu?*

Phiên âm:

Bái biệt long lâu⁽¹⁾ cửu bệ⁽²⁾ hàn,
Mang huê cầm kiếm xuất đô quan⁽³⁾.
Mã am cự lộ hồi trình⁽⁴⁾ dị,
Chu khứ trung lưu phản trạo⁽⁵⁾ nan.
Vân nhược đa tình lai khứu thụ,
Sơn như hữu ý vị khai nhan.

1. Long lâu: cái lầu trên cửa ra vào có gắn con rồng bằng đồng.
2. Cử bệ: chín bậc thêm, ý nói bậc cao, chỗ vua ngồi, cũng chỉ nhà vua.
3. Đô quan: cửa kinh thành
4. Hồi trình: đường lúc trở về.
5. Phản trạo: mái chèo bơi trên đường về.

Tây biên vạn tự⁽¹⁾ giai thương thúy,
Duy hữu song phong tự ngã loan⁽²⁾.

Nguyễn văn

拜別龍樓九陞寒
忙攜琴劍出都關
馬諳舊路回程易
舟去中流返棹難
雲若多情來却署
山如有意爲開顏
西邊萬岫皆蒼翠
惟有雙峰似我巒

Lúc này nước sông chảy mạnh, thuyền nhẹ, thuận buồm, sau giờ Ngọ thì đến Lãnh Tuần. Tôi bỏ thuyền lên bộ, đến chơi chùa Nguyệt Đường. Chùa ấy ở trên núi có cửa mở ra đường lớn; một bên đằng sau cửa này là một cái ao hình bán nguyệt. Ở bờ ao cây cối rủ bóng liên lu, từng bách che mặt đất. Phía trước có một bức tường gấm, tường có cửa thông ra một con đường thẳng. Về phía đông và phía tây sân chùa, có hai hòn núi đất; trên núi đều có xây gác chuông. Ở giữa xây một cái cung, diện rộng, nhà cao, nhà chơi mát sáng sủa, nhà gác tranh vanh, bốn phương tám mặt đều có tường vẽ tranh huy hoàng, những trần song quanh co, thông nhau ngang dọc. Hoa lạ đua nở, ngáng quả mắc mứu nơi thềm đá trắng. Nghìn cửa thông nhau, một lối nối liền. Tôi du ngoạn giờ lâu, than rằng: “Thật là tiếng đồn không sai, đất thần tiên cũng không hơn được vậy! Chỉ còn hiềm sức người không làm sao đi đến chỗ hoàn

1. Tự: núi có hang.

2. Loan: núi nhỏ.

toàn như thiên nhiên được, cho nên tao nhân mặc khách say mê cái khí vị của chốn lâm tuyền từ lâu là vì thế”. Tôi mới làm một bài thơ đề trên vách, rồi ra đi:

*Bán nguyệt ao kia một lối vào,
Trước thôn lâu gác dựng xây cao.
Nhà ngang khắp nẻo hoa bay rụng,
Cửa rầu quanh hiên trúc mọc bao.
Chín bậc đèn hương soi cửa bụi,
Hai lầu chuông trống động trời chiều.
Bách tùng đây đó tăng u tịch,
Dâng quả ngoài sân thiếu vượn trao.*

Nói tuy u nhàn mà không có ý vị của lâm tuyền

Phiên âm:

Bán nguyệt trì đường bất nhị môn,
Trùng trùng lâu các ủng⁽¹⁾ tiền thôn.
Hồi lang điệp xuất⁽²⁾ phi hoa lộ,
Khúc hạm tà phân⁽³⁾ chủng trúc hiên.
Cửu phẩm⁽⁴⁾ hương đăng nghi bạch trú⁽⁵⁾,
Song lâu chung cổ động hoàng hôn,
Tùng thu mẫn địa lưu u tịch,
Đãn hậ đỉnh vô hiên quả viên⁽⁶⁾.

Ngôn tuy u nhàn nhi vô lâm tuyền ý vị.

-
1. Ủng: vây bọc.
 2. Hồi lang: nhà ngang quanh co. Ý nói nhiều nhà ngang tiếp giáp nhau mà bao lại. Điệp xuất: cùng xuất hiện một lần.
 3. Tà phân: đi xéo, đi xuyên ngang (tà là nghiêng lệch, phân là chia ra).
 4. Cửu phẩm: chín tầng, do chữ cửu phẩm liên hoa. Bài Hương Sơn nhật trình của Chu Mạnh Trinh có câu: “Cửa rồng năm sắc đài sen chia từng”.
 5. Bạch trú: ban ngày.
 6. Hiên quả viên: con vượn dâng trái cây (viên là con vượn).

半月池塘不二門
重重樓閣擁前村
迴廊疊出飛花路
曲檻斜分種竹軒
九品香燈疑白晝
雙樓鐘古動黃昏
松楸滿地留幽寂
但恨庭無獻菓猿

言雖幽閒而無林泉意味

Đề xong, tôi đến dinh Hiền Nam gặp quan Thư ký. Nguyên ông này là người Hoan Châu, cùng tôi quen biết từ trước; ông từng làm việc với quan Chính đường tại trấn. Tôi ở lại đây vài ba ngày, mua một số thuốc Bắc, lại mượn lính trấn sáu người đi theo hộ vệ. Ngày mười sáu tôi đến huyện Hoài An, xã Nguyễn Xá thăm hỏi nhà vợ tôi và họ hàng nhà vợ.

Sáng ngày mười tám, tôi đến Nguyễn Xá⁽¹⁾, sắm sửa sinh lễ⁽²⁾ cáo yết nhà thờ bên vợ, rồi cùng với những người thân thuộc tỏ nỗi cách biệt bấy lâu. Lúc ấy quan Tri phủ Tiên Hưng⁽³⁾ cũng ở nhà, thấy tôi thì mừng rỡ, kể các chứng bệnh của mình ra. Tôi viết cho ông một đơn thuốc bổ và cho ông một nửa lạng quế. Ông ấy cảm tạ mãi.

Lúc này gia nhân của tôi và lính theo hầu cộng là hai mươi người. Từ kinh đến đây, noi đường thẳng mà đi thì chỉ mất một

1. Nguyễn Xá: một xã thuộc phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông bây giờ.

2. Sinh lễ: đồ cúng tế có con vật sống.

3. Tiên Hưng: tên một phủ nay thuộc tỉnh Thái Bình.

ngày. Chỉ vì sợ trên đường về gặp trở ngại, nên đã phải đi hết bảy, tám ngày, lương thực mang theo sắp cạn, nên không thể ở lại lâu được.

Ngày mười chín, tôi từ biệt mọi người lên đường. Nguyên con đường này ở giữa miền sông núi, thuở nhỏ tôi ở nhà dưỡng phụ tôi tại đó, ngày ngày tôi từng đi du ngoạn: về phía nam là một dải động như Hương Sơn⁽¹⁾, Giải Oan⁽²⁾, Tiên Am, Tuyết Sơn; về phía Tây có Hương Đài, Hương Trản, Vân Mộng và Tiên San⁽³⁾. Các chùa trên núi đều có phong cảnh tuyệt đẹp. Chùa nào cũng có vết chân của tôi. Dừng đường thủy mà đi thì dễ ngắm phong cảnh. Tôi mới mượn thuyền của quan tri phủ, từ bến sông Nguyễn Xá thuận dòng mà xuôi, đến đình Hà Xá là đến nhà bên mẹ của cha tôi xưa; con cháu nay suy bại, không để dấu vết, tôi có đến tìm cũng không cùng ai trò chuyện được. Tôi sai buộc thuyền ở bên đình làng, hướng trông phần mộ tổ, vọng bái mấy bái, rồi lại xuống thuyền ra đi.

Từ Trinh Tiết (tên xã) đến Phù Viên (tên xã) ước bốn, năm dặm, hai bên bờ sông toàn là danh lam thắng tích, nơi nơi đều nom thấy rõ. Phàm những chốn tôi qua chơi thuở nhỏ đều hoặc ẩn hoặc hiện, tưởng tượng kỹ lại cũng tự thấy rõ rồi. Cảnh ấy tình này đã vậy, lại nhớ đến những người thuở trước, kẻ còn người mất, luống những thở than. Bỗng nghe chuông chùa Mãn Nguyệt vang lên mấy tiếng, đã buồn bã thêm, tôi mới ngâm một bài thơ để tỏ nỗi lòng:

Sông cách làng xa trải mấy đông,

Ngày nay trở lại chốn xưa trông,

-
1. Hương Sơn: tên núi có chùa thờ Phật, thuộc huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông.
 2. Giải Oan: tên chùa ở lưng chừng núi, cách chùa Tiên San độ hai cây số, nơi đây có giếng nước, múc nước mà uống thì oan khổ sẽ được rũ sạch, vì thế mới có tên chùa. Từ đây qua núi Trần Song là đến chùa Hương Tích.
 3. Tiên San: tên động, nơi đây có chùa nên cũng gọi chùa Tiên San. Đường đi Hương Sơn phải qua chùa Tiên San.

*Đình Hà bên cũ hoa trong bụi,
Xã Đặng thôn chài bãi giữa đồng.
Hương Tích nam nhô ngưng sắc biếc,
Tuyết Sơn tây hiện ngất triền sông.
Sơn tăng ví biết tâm tình khách,
Đừng để thuyền vang động tiếng chuông!*

Nguyễn văn

一別江鄉三十秋
如今復覩舊辰遊
河亭夜渡黃花岸
鄧舍漁村白鷺洲
香積南浮凝晚翠
雪山西出浸寒流
山僧若識吟懷苦
不許鐘聲上客舟

Phiên âm:

Nhất biệt giang hương⁽¹⁾ tam thập thu,
Nhu kim phục đồ⁽²⁾ cựu thời du.
Hà đình⁽³⁾ dạ độ hoàng hoa ngạn,
Đặng Xá⁽⁴⁾ ngư thôn bạch lộ châu⁽⁵⁾.

-
1. Giang hương: làng bên sông.
 2. Phục đồ: lại thấy.
 3. Hà đình: đình làng Hà Xá thuộc huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông.
 4. Đặng Xá: tên một làng gần phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông.
 5. Bạch lộ châu: bãi cò trắng (lộ là con cò).

Hương Tích⁽¹⁾ nam phù ngung văn thúy⁽²⁾
Tuyết Sơn⁽³⁾ tây xuất tằm hàn lưu⁽⁴⁾.
Sơn tăng nhược thức ngâm hoài khổ,
Bất hứa chung thanh thương khách chu.

Buổi tối hôm ấy tôi đến Châu Cầu⁽⁵⁾, lên bờ ngủ trọ, sáng hôm sau khởi hành. Từ đó đêm ngủ ngày đi, chẳng cần phải nói. Vài ba ngày sau đến Vĩnh Dinh tôi vào yết kiến quan Thự trấn, giải bày tấm lòng xa cách bấy lâu. Vì quân lính theo hầu mỗi mệt, tôi phải mượn vài ba người lính ở đây theo về.

Ngày mồng hai tháng mười một, tôi về đến nhà, cùng vợ con kể lễ mọi việc. Ngày hôm sau tôi cho binh lính theo hầu tùy tiện, kẻ trở về nhà, kẻ lại kinh. Tôi sắm sinh lễ cúng tổ tiên. Hương lý thân bằng đều đến hỏi thăm và có lễ mừng. Nỗi xa cách nhớ nhung cũng là thường tình, chẳng phải dài lời.

Sau vài ba ngày nữa, quan Chính đường bị hại, toàn gia bị giết⁽⁶⁾. Tôi nghe vậy, than rằng: “Giàu sang khác chi mây nổi⁽⁷⁾, ca nhạc lâu đài một sớm thành hoang phế vậy”. Tôi lại mừng thầm: “Ta ẩn tung tích nơi lâm tuyền, chẳng phải lo nghĩ gì đến lẽ cùng

1. Hương Tích: coi chú thích ở phía trên.

2. Ngung văn thúy: ngừng động sắc biếc trong chiều tà.

3. Tuyết Sơn: núi có chùa gọi là chùa Tuyết, lại có động gọi là động Tuyết Quỳnh,

4. Tằm hàn lưu: đắm trong dòng nước lạnh.

5. Châu Cầu: tên một làng thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, quê của danh sĩ Bùi Ân Niên tức Bùi Dị.

6. Quân Tam phủ nổi loạn (loạn kiều binh). Năm 1674 quân Tam phủ giết Tham tụng Nguyễn Quốc Trinh và phá nhà Phạm Công Trứ; năm 1741 chúng lại phá nhà và toan giết Tham tụng Nguyễn Quý Cảnh. Sau khi chúa Trịnh Sâm mất được ít lâu, chúng nổi lên giết Quận Huy tức quan Chính đường, phò Trịnh Khải lên làm chúa, tức là Đoan Nam Vương. Năm sau Nguyễn Điều đem quân từ trấn về dẹp tan.

7. Không Tử có nói: “Phú quý ư ngã như phù vân”.

thông⁽¹⁾, một sớm bị triệu, chống gậy về kinh, một năm trời trôi qua, đã phải trăm nghìn cầu mới được ra khỏi. Ví phỏng ý nguyện lúc đầu là chẳng muốn được một quan chức gì mà ngày nay danh chữa thành, thân đã bị nhục, thì dầu có hối hận cũng là muộn mà thôi”. May còn giữ được lời thề với non xưa. Tuy ở chốn danh lợi mà chẳng để danh lợi mê hoặc, bề bàng mà đến, nghênh ngang mà đi, lại gặp non xưa, tựa vào đá, ngủ trước hoa, mơ màng trong mộng, nghe có lời nói vắng vắng, bỗng sự tĩnh, thâm nghĩ: “Ta chẳng bị người chê cười, chẳng qua lòng không tham mà thôi”.

Sau này nhân lúc cung đàn chén rượu được nhàn hạ, tôi mới cầm bút đem đầu đuôi câu chuyện ghi lại, để về mai sau, con cháu xử thế nên tùy duyên, thủ phận, biết tự mãn, biết tự ngừng, tránh sự tham lam làm vinh, noi cái gương sáng này vậy.

Hoàng triều Cảnh Hưng năm thứ bốn mươi tư.

Cuối mùa đông Quý Mão ghi chép.

Phụ chú. - Cõi bài bạt của dịch giả ở trang sau.

林壑從醫探究多
一朝扶老到京華
佐君調劑才驚衆
避利逃名念不瑕
無負山盟酬宿願
那堪宦海湧狂波
昔今心領傳真訣
澤潤生民豈有涯

雲江應岳謹跋

1. Cùng thông: lúc khôn quăn và lúc hanh thông.

ĐỀ BẠT

Phiên âm:

*Lâm hác tòng y thám cứu đa,
Nhất chiêu phù lão đảo kinh hoa.
Tá quân điều tể tài kinh chúng,
Tị lợi đào danh niệm bất hà.
Vô phụ sơn minh thù túc nguyện,
Na kham hoạn hải dũng cuồng ba.
Tích kim Tâm Lĩnh truyền chân quyết,
Trạch nhuận sinh dân khởi hữu nhai!*

Vân Giang Ứng Nhạc (Vũ Văn Đĩnh) cần bạt.

Dịch quốc âm

*Rừng suối nghề y khảo cứu dày,
Đến kinh một sớm gậy cầm tay.
Thờ vua chế thuốc tài vô địch,
Tránh lợi xa danh chí chẳng lay.
Ước nguyện non thề vui dạ nọ,
Ba đào bể hoạn lánh thân này.
Sách kia Tâm Lĩnh truyền chân quyết,
Còn để công ơn mãi đến nay!*

NHỮNG LỜI THỀ CỦA LÊ LỢI

(VĂN NÔM ĐẦU THẾ KỶ XV)

HOÀNG XUÂN HẸN

1. BẢN SAO KIỀU ĐẠI

Năm 1943, theo học sinh trường Bưởi tản cư vào Thanh Hóa, tôi thường có dịp tới viếng đền Vua Lê ở thôn Kiều Đại cạnh phía nam tỉnh thành. Đền tuy rộng lớn, có vẻ cổ kính, có những tượng cổ lớn như hạc cưỡi rùa và phòng dâng hương, nhưng hình như đền không có bi kí hoặc bút tích gì khác đáng kể. Ấy vì ngôi đền này nguyên dựng ở Thăng Long, được dời vào đây khoảng đầu đời Gia Long. Tuy sự ấy đã làm tôi hơi thất vọng, nhưng tôi vẫn làm quen với “cụ từ” giữ đền này. Trải qua nhiều giờ trò chuyện khẩn thiết dò la, tôi vẫn mong tìm thấy sách tàn giấy cũ gì tự đời Lê sót lại. Một hôm, sau khi phàn nàn với cụ sự ngày hôm trước tôi đã vất vả cưỡi xe đạp viếng Lam Sơn mà không thấy giấy mực gì xưa, cụ từ đứng dậy vào nhà trong. Chốc lát cụ mang ra một quyển sách nhỏ, dáng hình không cũ mấy. Cụ trao sách cho tôi và bảo đó là một bản sao sách cũ chép sự tích các vua Lê.

Tôi giờ sách ra đọc, thấy ở trang đầu có ghi rõ: *Bảo Đại lục niên thế thứ Tân Vị bát nguyệt thập tam nhật thừa sao*, nghĩa là vâng lời sao lại ngày 13 tháng 8 năm Bảo Đại thứ 6, Tân Vị (1931). Nhưng không cho biết vâng lời ai. Sau một bài ca tứ tự đề *Lưỡng quốc lập đồng trụ tự thệ ca* nghĩa là bài ca hai nước (Việt và Minh)

lập cột đồng và thề cùng nhau, và sau hai bài thơ chữ Hán có tính cách sấm kí, những trang sau chép chuyện các vua Lê gần như trong sử, nhưng với vài tính cách gia phổ hơn, ví như chép tên mộ địa, ngày kị.

Khi tôi đã bắt đầu thất vọng, thì vào khoảng tờ hai mươi tám, tôi thấy chép một bài văn thề của Lê Lợi, rồi liền sau, lại nối hai bài thề nữa cũng của Lê Lợi nhưng lại bằng chữ Nôm. Sau cuối có một bài ngắn nửa chữ nửa Nôm, cũng ghi vài câu thề của Lê Lợi. Tôi sững sốt vô cùng, băn khoăn không dứt. Rồi tôi định thần lại đọc kĩ các lời thề ấy. Tôi thấy nó có nhiều đặc điểm có lẽ xác thực, cho nên tôi bèn sao lại rất kĩ càng.

Sau đây, tôi chỉ xin trình các lời thề của Lê Lợi, nhất là các bài nôm. Nếu quả rằng các bài Nôm này có tự đời Lê Lợi, và không bị sao lại thất chân, thì đây là hiện vật độc nhất của Việt ngữ trước nay già 550 năm. Theo thói xưa, văn không có chấm câu. Sau đây, tôi tự phân tích nghĩa mà chia lời, cách chấm câu của tôi chưa chắc đã khỏi có nơi không đúng

2. HAI THỀ VĂN NÔM

Bia: Lời gọi công thần cùng thề nhớ ơn Lê Lai

Lê tăng tôn⁽¹⁾ đại... Thiên hành hóa... ⁽²⁾ Thái tổ Cao hoàng đế chỉ huy⁽³⁾ dạy rằng:

1. Nguyên không có đề mục, tôi đặt đề mục tóm tắt đại ý. Sau đây tôi chú giải một vài chữ khó hiểu hoặc khả nghi: Hãy xem bản Nôm ở phụ trương.
Lê tăng tôn: tro Lê Lợi, thuộc đời thứ tư trong gia phổ họ Lê. Thủy tổ là Hối, là tăng tổ Lê Lợi. Đời thứ hai là Đinh, đời thứ ba là Khoáng, là thân phụ Lê Lợi.
2. Đại Thiên hành hóa: một công thức dùng trong văn liên quan đến vua, và nghĩa là thay Trời dạy dân. Những chấm liền đã được dùng để trở lồi đầu những chữ phải tôn kính, như Thiên, Thái tổ.
3. Chỉ huy: từ ngữ dùng đầu đời Lê để trở sự qui định của vua. Trong đời Lê Thánh Tông, đổi ra sắc chỉ. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì ngày mồng 8 tháng giêng năm Kỉ Dậu (1429) vua “chỉ huy cho đại thần văn vũ cùng các

Kẻ làm công thần cùng Trẫm bấy nhiêu! chúng bay đã chịu khó nhọc mà được nước ta. Chúng bay đã chịu khó công cùng Trẫm đói khát mà lập nên thiên hạ, đến có ngày rày mà được phú quý. Chúng bay cũng phải nhớ công Lê Lai⁽¹⁾ hay hết lòng vì Trẫm mà đổi áo cho Trẫm, chẳng có tiếc mình cùng Trẫm, chịu chết thay Trẫm.

Công ấy chẳng cả thay! Trẫm đã táng Lê Lai ở trong đền Lam, để mai ngày cho con cháu Lê Lai ở hết lòng cùng con cháu Trẫm. Thế vậy cho kéo⁽²⁾ lòng thương nó.

Chúng bay truyền bảo con cháu chúng bay⁽³⁾, chúng đại thần cùng con cháu chúng bay: vì vậy công Lê Lai ấy chẳng cả thay!

lộ, phủ, huyện, châu, trấn rằng hễ ai có việc đến quốc vương và Hoàng thái tử thì dùng chữ *khải* chứ không được dùng chữ *tấu*; xưng hô thì nói Quốc vương điện hạ và Hoàng tử điện hạ; nếu quốc vương có tuyên cáo hiệu lệnh thì dùng Quốc vương chỉ huy, chứ không được dùng chữ *sắc*, quyển 10 tờ 64).

1. Lê Lai, người đã tự hi sinh giúp Lê Lợi khi mới khởi nghĩa. *Lam Sơn thực lục* chép: “Bấy giờ (vào khoảng đầu năm Mậu Tuất 1418), quân ta chỉ thắng được trận nhỏ, mà thế địch đang mạnh. Vua bèn triệu các tướng bảo rằng: “Ai chịu đổi mặc lấy hoàng bào thay Trẫm cầm 500 quân, hai voi đến đánh thành Tây đô? Thấy giặc thì chống và hô danh ta đây là chúa Lam Sơn, khiến giặc bắt lấy. Ta sẽ có thể nấu dầu nghỉ binh, thu tập quân sĩ, để tính việc nổi dậy về sau” Các tướng không ai dám trả lời. Chỉ có một mình Lê Lai nói: “Tôi tự nguyện đổi mặc áo bào. Ngày sau, Bệ hạ sẽ thành nghiệp đế, lấy được thiên hạ, thì sẽ thưởng công tôi, và con cháu muôn đời sau sẽ được ơn nước. Đó là nguyện tôi”. Vua vãi trời khăn rằng: “Lê Lai trao đổi áo có công. Nếu ngày sau Trẫm và tôn diệt, cùng con cháu tướng tá và công thần không đền công ấy, thì thế rằng thảo điện thành rừng núi, bảo ấn thành (khối) đồng, thần kiếm thành đao (bản in, trang 8 trước, chép thành đạo binh, chắc sai). Vua khăn xong, Lê Lai bèn cầm quân đến cửa giặc khiêu chiến. Giặc cậy quân mạnh, xông ra đánh, Lê Lai cười phi mã xông vào trận giặc, bảo rằng: “Chúa Lam sơn là ta đây”. Giặc bèn vây, bắt lấy đem vào trong thành, gia cực hình, hơn hăm ngày thường làm.” (Bản in đời năm đầu Vĩnh Trị, 1676, tờ 8).

2. Kéo: khôi, tránh khỏi.

3. Chúng bay: tiếng chúng bay trước trở các công thần, tiếng sau trở các đại thần.

Cho đến con cháu Trẫm, mà quên ơn nhà Lê Lai thì cho⁽¹⁾ trong thảo điện này nên nước, trong đền này nên rừng.

Nhược⁽²⁾ chúng bay nhớ bằng⁽³⁾ lời Trẫm, thì nguyên cho con cháu Trẫm cùng con cháu chúng bay phú quý.

Nhược dù ai hay nhớ bằng lời Trẫm, ấy thì thấy kiếm này xuống nước thì cho nên rồng. Ai lỗi lời nguyên thì đồng⁽⁴⁾ ấy nên đao.

Cho thế chúng bay cùng nhớ bằng lời chư tướng thề.

Ti lễ giám sự đồng tri lễ, thần, Nguyễn Đôn phụng sao tống công thần tằng tôn các chấp nhất đạo⁽⁵⁾.



Bài B: Lời thề cùng tướng sĩ quân nhân (Nôm)

...Thái tổ Cao hoàng đế. Trẫm tính Lê, húy Lợi, đại Thiên hành hóa, phủ trị bang gia⁽⁶⁾. Vì vậy, Trẫm nguyên chư tướng, hòa thủ⁽⁷⁾,

1. Thì cho: thì đành chịu.
2. Nhược, nhược dù: nhược là chữ Hán nghĩa là nếu. Nay cũng nói nhược bằng, hoặc dù, hoặc dù bằng.
3. Nhớ bằng: nhớ như, nhớ đúng như.
4. Đồng: nôm viết Đồng. Đọc đồng thì vô nghĩa. Đồng là gương dài và nhọn. Hoặc là nguyên chữ kiếm, kẻ sao đã lầm.
5. Nghĩa là: Tôi, Nguyễn Đôn, giữ chức đồng tri lễ (đồng nghĩa như *phó*) ở ti coi việc lễ, vâng lời vua (Lê Thánh Tông) sao lại, giao cho các tằng tôn của các công thần, mỗi người giữ một bản (hàng con Lê Thánh Tông là hàng tằng tôn Lê Lợi).
6. Phủ trị bang gia: vỗ về cai trị nước.
7. Hòa thủ: nguyên sao lầm chữ *hóa* ra chữ *thứ* vì tự dạng. Trong bản chép mới *Đại Việt thông sử* (Lê Quý Đôn) của H. Maspéro cũng lầm như vậy ở nhiều nơi. Sách *Toàn thư* chép vào năm Mậu Thân 1428, tháng 12, ngày 12, “chỉ huy rằng các vệ quân đều đặt hòa thủ làm chánh phó ngũ trưởng” nghĩa là làm chánh và phó coi một nhóm năm người quân (từ 61 trang sau). Cũng cùng tờ ấy, sách ấy đã chép ở trang trước, tháng 8, “chỉ huy rằng đổi hòa đầu làm chánh phó ngũ trưởng”. Ý chừng hòa thủ và hòa đầu là một và nguyên trở linh lệ hầu các tướng, các quan (*Từ nguyên*, hòa đầu). sau cũng trở người đầu bếp. Đầu đời Lê, chắc đó là một chức võ quan cao cấp chứ không phải

Thiết đột⁽¹⁾ quân nhân đẳng:

Hễ kẻ làm công thần ở cùng Trẫm mà được thiên hạ! Chung⁽²⁾ sau thiên hạ thái bình, thì Trẫm nhớ đến công thần chư tướng hết lòng sức, danh truyền để muôn đời, vĩnh thù trúc bạch⁽³⁾; cho chung sau, con cháu Trẫm cùng con cháu chư tướng đều được hiển vinh, hưởng chung phúc lộc.

Dù bề kia hay cạn, núi nọ hay bằng, thì công ấy. Trẫm chẳng khác quên chư tướng. Dù Trẫm chẳng bằng⁽⁴⁾ lời nguyện ấy vậy, thì truyền cho con cháu trẫm như lời ấy.

chỉ coi năm người mà thôi; vì theo *Thông sử* những tướng quân Lê Nhân Chú, Trịnh Khả, Lê Li, Lê Văn An, Lê Thận đều được ban chức Thiết đột quân hòa thủ lúc ban đầu mới khởi nghĩa; và *Toàn thư* chép rằng tháng 2 năm Mậu thân 1428 qui định thưởng cho 221 người Thiết đột hòa thủ quân nhân đã cần lao có công ở Lũng nhai (theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quyển 15 từ 3 thì Lũng Nhai tức là thôn Lũng Mi thuộc xã Lam Sơn, là nơi Lê Lợi bắt đầu khởi nghĩa); những người có công bậc nhất được ban quốc tính, chức đại tướng quân, tước thượng trí tự, bậc nhì được ban quốc tính, chức tướng quân, tước đại trí tự, bậc ba được ban quốc tính, chức tướng quân, tước trí tự (từ 56).

1. Thiết đột quân nhân: nguyên sao lầm ra *thiết kị đột quân nhân*. Chắc vì có kẻ sao đã không hiểu hai chữ liền thiết đột cho nên thêm chữ *kị*, vì *thiết kị* là một hạng quân cưỡi ngựa đời xưa. Nhưng Lê Lợi không có quân *thiết kị đột*, mà có quân *thiết đột*, là những quân chủ lực có từ khi mới khởi nghĩa và về sau đều tham dự hầu hết các trận lớn. *Toàn thư* chép: Ban đầu, vua (Thái tổ) kinh dinh bốn phương ... chỉ có ... vũ thần 30 người, văn thần Lê Linh, Lê Quốc Hưng, quân cha con có thiết đột 200, nghĩa sĩ 200, dũng sĩ 300... (từ 74). Trong bản chép *Thông sử* nói trên cũng lầm nhiều nơi gần như vậy. Đã chép hoặc Thiết đột kị, (chuyện Lê Nhân Chú), hoặc Thiết kị (chuyện Lê Văn An), hoặc *Thiết kị Đột* (chuyện Lê Thận). Chỉ ở chuyện Trịnh Khả chép đúng Thiết đột mà thôi.
2. Chung: tiếng cổ, hoặc dịch từ chữ 𠂔 (chung sau: về sau) hoặc từ chữ 𠂔 (chung phúc lộc).
3. Vĩnh thù trúc bạch: để lâu dài lại trên thẻ tre và trên tấm da (hai vật liệu đời tối cổ dùng để viết). Vì vậy có thành ngữ sử xanh (tre xanh).
4. Bằng lời, *như lời*: theo đúng như lời.

Trăm nguyên bằng: Thảo điện nên rừng, điện này nên nước, núi này nên băng⁽¹⁾, ấn này nên đồng, kiếm này nên sắt.

Bằng Trăm được thiên hạ nhớ công chư tướng, nguyên hiển hách⁽²⁾. Vả lại truyền cho con cháu nhà Trăm muôn đời bằng như lời nguyên ấy, thì để cho quốc gia trường trị, yên như bàn thạch⁽³⁾; Hoàng hà như đá, Thái sơn như lệ⁽⁴⁾; con cháu nhà Trăm muôn đời quang đăng bảo điện⁽⁵⁾.

Vì vậy Trăm phải hết lời cùng chư tướng: hễ đã đi làm công thần ở cùng Trăm, đồng tâm hiệp lực, chớ ngại khó khôn⁽⁶⁾. Hòa⁽⁷⁾ làm việc thiên hạ chẳng những thế ấy; Trăm lại cậy⁽⁸⁾ lời này: Như trong binh pháp rằng “nhân nghĩa chi binh, hòa mục vi thượng⁽⁹⁾. Nếu có binh nhân nghĩa thì có hòa mục mới khá được hiệu lệnh cho tin. Chử rằng “Pháp giả thiên hạ công cộng”⁽¹⁰⁾. Dù ai chẳng phải, đã có phép trời luật nước.

1. Băng: lời đồ.

2. Hiển hách: tiếng tăm lớn, quyền thế nhiều.

3. *Yên như bàn thạch*: nói thế nước vững như tảng đá.

4. Hoàng hà như đá, Thái sơn như lệ: nghĩa đen là sông Hoàng cạn hẹp lại như cái dải áo, núi Thái mòn đi còn lại như hòn đá mài. Câu dùng để tỏ thời gian rất lâu, nguyên dùng trong bài biểu Công thần đời Hán. Câu Kiều “Dầu rằng sông cạn đá mòn” cũng ngụ ý ấy.

5. Nghĩa là vẻ vang lên đền quí, tức làm vua.

6. Khó khôn: khôn là tiếng cổ nghĩa là khó.

7. Hòa: tiếng cổ nghĩa như *và* hoặc *mà*.

8. *Cậy*: chữ nôm này có thể đọc *cậy*, *cạy*. *Cậy* có thể hiểu nghĩa là tin vào. Nhưng tôi cũng nghi rằng đó là tiếng gửi. Chữ *nho* thì kí, tiếng ta nay là gửi, phải chăng rằng xưa nói *cậy* biến âm của *kí* chăng?

9. Nghĩa là: binh dùng với mục đích nhân nghĩa thì lấy sự hòa thuận với nhau làm trên hết.

10. Nghĩa là: phép luật là chung cho cả mọi người.

Ai nấy thi cho có hòa mục, cho tín hiệu lệnh, cho nghiêm sửa phép⁽¹⁾; hòa làm việc thiên hạ để công danh muôn đời, thực lộc thiên chung⁽²⁾.

Phụng sao



Hai văn kiện trên đều chép lời bằng nôm Lê Lợi thể cùng các người phụ tá; bài trước nguyên nhớ công Lê Lai, bài sau nguyên nhớ công các tướng sĩ và công thần. Như tôi đã nói, tôi chỉ được thấy bản sao rất mới (1931). Vậy câu hỏi mà tất nhiên ta phải nêu ra là những lời ấy thật có hay đã có kẻ bịa ra; nếu thật có, thì nó có bị sao chép lầm hay là chừa nhiều không? Hồi tôi ở Thanh Hóa, tôi đã hỏi “cụ từ” gốc tích những bài này; Cụ đã trả lời là sao lại của một họ công thần đời Lê mà con cháu ở huyện Nông Cống (tôi không chép được tên làng). Cụ lại nói có bài khắc ở đồng hay sắt. Sau hồi ấy, biến loạn dồn dập, tôi bị bận nhiều việc khác, cho nên đã không tra cứu được thêm. Giá như có kẻ điều tra lại, may chỉ tìm được gốc tích rõ ràng, và những nghi vấn đặt trên kia có lẽ sẽ được trả lời dứt khoát. Khốn nỗi, binh hỏa liên miên trong suốt hai mươi năm nay, vật đổi sao dời, cổ lão điều linh. Dù có điều tra nữa cũng chưa chắc đã tìm ra manh mối. Huống chi ở đất khách, may còn giữ được mấy mảnh tàn biên, tôi chẳng có tham vọng gì hơn là dựa vào nội dung và hình thức các bài kia, so sánh với một vài văn kiện khác hoặc sử sách đáng tin mà xét đoán.

3. XÉT BÀI A

Trước hết, đọc hai bài kia, chúng ta liền thấy rằng năm chữ Thái tổ Cao hoàng đế quyết không thể có trong lời của Lê Lợi, vì

1. Nôm viết *sửa*. Phải chăng sửa phép tức là trị pháp. Hoặc phải đọc *thừa*, tiếng cổ dịch chữ *kì*, nghĩa là ấy.
2. Nghĩa là ăn lộc rất nhiều (nghìn chung; chung là một đơn vị đo lường. Chính chữ là chữ Chung là đúc, chứ không phải là chuông).

miếu hiệu Thái Tổ, và tôn hiệu của Cao hoàng đế đều đặt ra sau khi Lê Lợi mất, cũng như miếu hiệu và tôn hiệu của tất cả các vua Trung Quốc và ta đời xưa. Sách *Toàn thư* chép rằng: Ngày 22 tháng 11 năm Quý sửu 1433, đưa về táng ở Lam Sơn tại Vĩnh lăng; đặt miếu hiệu Thái tổ, dâng tôn hiệu: Thống thiên Khải vận Thánh đức Thần công Duệ văn Anh vũ Khoan minh Dũng trí Hoằng nghĩa Chí minh Đại hiệu Cao hoàng đế (quyển 10, tờ 76). Vậy đó là lời của người sao lại, hay là kẻ chuyển lại. Nhất là trong bài A, câu đầu rõ ràng là lời kẻ sao thêm vào để làm lời mào, ở cuối lại có lời phụ chú nói rõ ràng: *Thần, Nguyễn Đôn phụng sao...* Vậy câu mào có lẽ là của Nguyễn Đôn.

Và lại, tên Nguyễn Đôn này, có trong quốc sử, và chắc coi về việc lễ. Sách *Toàn thư* chép rằng: Ngày 14 tháng 2 năm Bính Thìn 1496, trời không mưa, vua (Lê Thánh Tông năm Hồng Đức thứ 27) cầu đảo, tự viết tập thơ mình soạn (*Xuân vân thi tập*) thành bốn tờ, sai Nguyễn Đôn dán lên tường miếu thần (Hoàng Hưu, gần Lam Sơn). Các vua nối ngôi Thái tổ đều có nghĩ đến việc biệt đãi con cháu công thần. Nhưng hình như Thái Tông và Nhân Tông không thi thố gì đáng kể. Chỉ có nhậm đại hạn trong năm Kỉ Tị 1449. Nhân Tông sám hối và trong tờ *chiếu tỉnh cung* (xét lỗi mình), có lời rằng: “Hoặc là con cháu các người có công lao cũ chưa được lục dụng để trả khó nhọc, mà đến thế này” (*Toàn thư* quyển 11, tờ 79).

Trái lại đời Lê Thánh Tông, có nhiều sắc chỉ đền công các công thần: cấp thế điền (ruộng được hưởng đời đời), ban, quốc tính cho các con (*Toàn thư* quyển 12 tờ 5, 6, năm Canh Thìn 1460); sung con cháu công thần đang tại ngũ vào vệ Cẩm y hoặc thả cho về (*Toàn thư* quyển 13 tờ 43, năm Giáp Thìn 1484); ban hàm tán quan (chức quan không làm việc thật) cho con cháu công thần (*Toàn thư* quyển 13 tờ 68, năm Nhâm Tí 1492). Trong *Thông sử*, thấy ở các chuyện công thần giúp Thái tổ, đều chép được gia tặng năm Hồng Đức thứ 15 (1484).

太祖高皇帝朕姓黎諱利代天行化撫治邦家為王朕願諸將火首鉄突軍人等
係凡少功臣於共朕麻特天下蒸轅天下太平時朕汝璵功臣諸將歌悉飭名傳底
闡茂永垂竹帛朱蒸轅詔朕共提詔諸將調特顯榮享蒸福祿油波箕咭計
崗怒哈平時功意朕座可憫諸將油朕座平啞願意王時傳朱提詔朕如啞意
朕願平草殿鉄棲殿尼鉄活崗尼鉄崩印尼鉄銅劔尼鉄鉄平朕特天下汝
功諸將願顯赫魁克傳朱提詔如朕闡茂平如啞願意時底朱國家長治安如
盤石黃河如帶泰山如礪提詔如朕闡茂光登室殿為王朕沛歌啞共諸將係色
多功臣於共朕同心力渚砂苦坤和役天下座仍世意朕克提啞尼如魁兵
法喂仁義之兵和睦為上裏固兵仁義教時固和睦買可特号令朱信特喂法者
天下公共油埃庄沛它固法空棣渚埃乃時朱固和睦朱信号令朱嚴析法和少
役天下底功名闡茂食椽千鐘

俸沙

Bài A: Lời gọi Công thần cùng thần nhớ ơn Lê Lai (Nôm)

Chính Lê thánh tông đã giải oan cho Nguyễn Trãi, ban chức huyện cho con sống sót của Nguyễn Trãi là Anh Vũ (*Toàn thư* quyển 12 từ 15 năm Giáp Thân 1464) và sai tìm di cảo thơ văn của Trãi (*Toàn thư* quyển 12 từ 30, năm Đinh Hợi 1467).

Xem vậy thì ta có thể tin rằng nếu có những lời Lê Lợi thề với công thần, những lời ấy được nhắc lại và sao lại trong đời Lê Thánh Tông và được giao cho các tăng tôn công thần, tức là nhắc con mình (tăng tôn Lê Lợi) phải nhớ lời thề từ bốn thế hệ trước để lại.

Bây giờ ta hãy xét đến nội dung. Chính yếu bài A là chuyện Lê Lai. Trong chú thích trên tôi đã dẫn sách *Lam Sơn thực lục* theo bản in đời Vĩnh Trị năm 1676. Nhưng trong *Toàn thư* lại không hề chép chuyện Lê Lai; trái lại ở từ 27 quyển 10 có chép vào khoảng tháng giêng năm Đinh Mùi 1437, trong khi đóng doanh ở bến Bồ đề, vây Vương Thông trong thành Đông Quan, Lê Lợi “giết tư mã Lê Lai, tịch gia sản, vì Lai cậy có chiến công nói lời ngạo mạn”. Lê Lai này là ai? chắc cũng là một đại công thần. Trùng tên chăng? hay là kẻ khác chữ lầm tên? Dầu sao, sự không thấy chuyện Lê Lai trong chính sử triều Lê có thể gieo ít nghi ngờ, mỗi nghi ngờ trong trí nếu không chứng gì khác xác nhận chuyện Lê Lai. Nếu bản in năm 1676 là đúng nguyên tác thì ta phải tin *Lam Sơn thực lục*, vì theo *Toàn thư* thì ngày mồng sáu tháng chạp năm Tân Hợi 1431, vua (Lê Lợi) sai làm *Lam Sơn thực lục*. Vua tự viết tựa, kí hiệu *Lam Sơn động chủ*. Bài tựa ấy còn thấy trong bản viết xưa để ở Nội các tại Huế (nay ở Thư viện viện Khảo cổ ở Sài Gòn) đề đúng năm Thuận thiên thứ 4 (1431) nhưng tháng là trọng đông nghĩa là tháng mười một, và xưng đúng là “*Lam Sơn động chủ viết tựa*”. Những chứng ấy đáng lẽ khiến ta hoàn toàn tin vào bản nội các ấy. Nhưng khốn nỗi, bản ấy đúng y như bản in, chỉ khác là bài tựa của Lê Lợi thay bài tựa của Duệ Quận công Hồ Sĩ Dương là người mà Tây vương Trịnh Tạc sai in lại bản *Thực lục*. Mà bản in ấy, theo Lê Quý Đôn, đã bị “nho thần phụng mệnh đánh chính, chỉ cứ vào sở kiến lấy ý

mà san cái, thêm bớt làm sai sự thật, không đúng là sách trọn vẹn nữa”. (Nghệ văn chí trong *Lê triều thông sử*). Riêng về chuyện Lê Lai, có lẽ trong nguyên bản có chép chuyện Lê Quý Đôn trong *Lê triều thông sử* ở chuyện Lê thái Tổ có chép chuyện ấy, tuy có hơi khác với *Thực lục*. Lời *Thông sử* rằng: “... Binh mã nguy khốn lắm. Vua hỏi chư tướng có ai hay bắt chước chuyện Kì Tín xưa. Người thôn Dưng tú Lê Lai khảng khái vâng mệnh, tự nguyện tráo đổi áo, đem quân ra khỏi chỗ ẩn, hô bảo mình là Lê vương (chúa?) Lam sơn. Tướng Minh mừng lắm, họp quân vây lấy. Lai kiệt lực, bị bắt đem về Đông Quan, và bị giết”.

Mà thật vậy, đời Lê không ai nghi ngờ gì về việc Lê Lai, vì Lê Lai chính thức là một vị công thần và một vị linh thần rất được các đời vua trọng vọng. Nay còn hai kí tải khác chứng minh sự ấy. Phạm Phi Kiến (sinh năm 1565, đậu tiến sĩ năm 1623) chép chuyện Lê Lai trong sách *Thiên nam trung nghĩa thực lục* với nhiều chi tiết đáng tin. Lời rằng:

“Lê Lai ở cùng làng với Thái tổ (Lê Lợi), cũng cùng dấy binh, giữ chức Đại tư đồ. Bấy giờ, vua (ban đầu xưng Bình Định vương nguyên chủ) ở Lam Sơn, quân còn ít. Người Minh lòng bắt luôn luôn. Vua tự nghĩ rằng thế lẻ loi không địch nổi, muốn trốn nấu tẩm tích. Hội tướng tá, vua hỏi rằng: “Ai mà hay lấy thân thay ta, cho ta nhờ đó nấu nấu, ngầm họp binh mã để lo nổi quân về sau, thì sẽ được vẻ vang với nước. Con cháu người ấy nối đời được cất vung.”

Lai xin gánh lấy việc ấy. Vua bèn vái Trời khấn rằng: “Lê Lai lấy thân thay chúa. Ngày sau nếu quên công y, thì thề chịu cung điện thành núi rừng, bảo ấn thành đồng thiếc, thần kiếm thành đao.”

Lai bèn đem binh đến thành Tây (Tây đô), hô lớn khiêu chiến, tự xưng là Bình Định vương. Người Minh vây bắt, gia cực hình. Sau vua phong hai con là Bá và Viện làm trung lang tướng. Khi vua lên ngôi tặng Lai hiệu Thái thượng quốc công nguyên huân công

thần; lại ban thụ Trung dũng đại vương; đưa tòng tự ở Thái miếu. Đến đời Gia Tông (nguyên chúc Dương Hòa năm đầu 1635) cấp một trăm mẫu ruộng tế” (mục Lê triều trung nghĩa chư thần).

Ta nhận thấy rằng Phi Kiến hẳn đã dùng tài liệu khác ngoài *Lam Sơn thực lục*, như phần phó chẳng hạn. Nhưng, về tên các con và các mỹ tự trong hiệu thần, thì ta sẽ thấy rằng Lê Quý Đôn sẽ chép khác. Và Phi Kiến cũng không kể đến chuyện trao đổi áo.

Lê Quý Đôn tuy sống sau Phạm Phi Kiến chừng 150 năm, nhưng viết chuyện Lê Lai, trong *Đại Việt thông sử* (quyển 31), một cách rất rõ ràng hơn và rất đáng tin hơn. Chắc chắn ông đã giao thiệp với dòng dõi Lê Lai bấy giờ còn phồn thịnh ở huyện Hoàng hóa, xứ Thanh Hóa, và ông đã được đọc gia phả và tài liệu khác nữa. Sau khi ta đọc *Thông sử*, không những ta phải tin rằng chuyện Lê Lai hoàn toàn có thật, mà ta cũng phải nhận rằng lời thề A chác cũng xác thật. Sau đây tôi cũng sẽ dịch nguyên văn của Quý Đôn. Về đoạn con cháu, thì sẽ ước lược, nhưng cũng sẽ giữ phần chính trong đoạn ấy để tỏ rằng con cháu Lê Lai đến đời Lê mạt luôn luôn phát đạt, cho nên chắc đã giữ được nhiều tài liệu của tổ tiên cách đó 350 năm. Quý Đôn viết:

“Lê Lai người huyện Lương Giang, sách Đức Giang, thôn Dựng Tú. Cha tên Kiều nổi đời làm phụ đạo; sinh hai trai: cả tên Lạn, thứ tên Lai. Lạn theo Thái tổ khởi nghĩa, có nhiều công lao. Trong chiến dịch Ất Tị (1425), mất vì việc vua ở Khả lưu quan. Sau được tặng Thái phó Hiệp trung hầu; rồi gia tặng Hiệp quận công.

LAI, tính cương trực, dung mạo khác thường; chí khí cao rạo. Theo đời thị vệ, có nhiều công lao. Năm Bính Thân (1416), vua cùng các tướng thân 18 người, nổi tên kết thề, hẹn cùng vui buồn; Lai có dự (câu này rất quan hệ về sau). Được trao chức Tổng quản phủ đô tổng quan Quan nội hầu.

Năm Mậu Tuất (1418), vua mới đầu dựng cờ nghĩa, tướng non quân ít, bị tướng Minh đánh gấp ở Mường Một; thoát được, trên ở cõi xứ Trịnh Cao. Trên đường không tầm người, không bóng khói. Tướng Minh chia quân đóng chặn các nơi hiểm yếu, thế rất bách. Vua hỏi các tướng: “Ai chịu tráo đổi áo thay ta đem quân ra đánh quân giặc, xưng tên hiệu ta như Kì Tín đời Hán, cho ta có thể nấu dầu nghi binh, gộp nhặt tướng sĩ để lo nổi dậy về sau?”

Các tướng đều không dám trả lời. Chỉ mình Lai mạnh bạo nói: “Tôi xin đi. Ngày sau, vua được thiên hạ thì hãy trả công cho tôi; vạn đời con cháu sẽ được chịu ơn nước; đó là nguyện tôi”. Vua thương xót. Lai nói: “Nay quần bách như vậy, ngồi giữ đất nguy để vua tôi cùng chết, tôi sợ rằng cũng là vô ích. Nếu làm kế ấy, hoặc có thể nói ra chút ít. Kẻ bày tôi trung vì nước lại có tiếc gì.”

Vua vái Trời khấn rằng: “Lê Lai tráo đổi áo có công. Nếu ngày sau Trẫm và con cháu, cùng con cháu các tướng tá công thần không đền công ấy, thì thề rằng: Thảo điện thành rừng núi, bảo ấn thành đồng, thần kiếm thành đao (nguyên thừa chữ binh). Lai bèn đem năm trăm quân, hai voi, thẳng tới lũy giặc khiêu chiến. Người Bắc đem hết quân ra đánh. Lai cười phi mã xông vào trận, hò rằng: Chúa Lam Sơn là ta đây! Chém và làm bị thương giặc nhiều vô số. Sức kiệt, bèn bị giặc bắt. Giặc gia cực hình. Giặc bèn lui về thành Tây đô, phòng bị khá nói.

Vua được thông thả nghỉ ngơi, sức dường nhuệ khí. Đánh trăm trận được cả trăm. Nhờ đó được thiên hạ. Vua cảm lòng trung của Lai; trước đó đã sai lén tìm đi hài về táng ở Lam Sơn. Năm đầu đời Thuận Thiên (1428) phong làm công thần đệ nhất, tặng hiệu Suy trung Đông đức Hiệp mưu Bảo chính Lũng Nhai công thần, thiếu úy, cho thụ Toàn nghĩa. Năm Thuận Thiên thứ hai (1429), tháng chạp, vua sai Nguyễn Trãi chép hai đạo văn ước thệ và lời thề chung về Lai cất vào hòm vàng (câu này rất quan hệ về sau). Lại gia phong thái úy. Năm đầu đời Thái Hòa (1443), tặng Bình

chương quân quốc trọng sự, cho Kim ngư đại kim phù và tước Huyện thượng hầu. Khoảng đầu đời Hồng Đức (1470), tặng tước Diên phúc hầu. Năm thứ 15 (1484), truy tặng Phúc quốc công. Sau gia phong Trung túc vương.

Lai sinh ba trai: cả tên Lư, thứ tên Lộ, cuối tên Lâm, đều có tài nghệ. Năm Ất Tị (1425), vây thành Nghệ An, Lư cùng các tướng chia nhau đánh các xứ, mất tại trận. Được tặng thái úy (1428). Đời Hồng Đức, tặng Kiến tiết hầu (1484), Sau gia tặng Kiến quận công.

Lộ, thi trong chiến dịch ở sách Ba Lãm, ải Kinh Lộng, đã phát phục binh phá quân Trần Trí, được thăng Tả trung quân tổng đốc chư quân sự. Năm Giáp Thìn (1424), theo vua đánh châu Trà Lân, dự trận Bồ Liệp, phá quân Phương Chính và Sư Hữu. Được thăng Thái bảo. Tháng mười năm ấy, bị trúng tên lạc mà chết, Được tặng thái úy (1428). Đời Hồng Đức, tặng Chiêu công hầu. Sau gia tặng Chiêu quận công.

Lâm theo vua dẹp giặc Ngô có công, khi thưởng các người thuộc Thiết đột hỏa thủ (bản sao cũng làm ra thứ thủ như trong bài B) có công ở Lũng Nhai, được trao Trung lãng đại phu Câu lưu vệ tướng quân, tước thượng trí tự, hiệu Suy trung Đồng đức Hiệp mưu Bảo chính công thần. Năm Thuận thiên thứ ba (1430) làm tiên phong đi đánh Ai Lao, phá được quân giặc, đuổi đến động Hồng Di, trúng mũi nhọn tẩm thuốc độc mà chết. Tặng thiếu úy. Đầu năm Quang Thuận (1460), vì con là Nậm có công truất Nghi Dân lập Thánh Tông nên Lâm được tặng đô đốc. Rồi gia tặng Trung lễ hầu (1484) rồi thái úy Trung quốc công, ban thụy Uy vũ. Lộ sinh ba trai, Tích, Tung, Dũng, đều có công phong hầu. Tích cũng sinh ba trai: Liệp, Ngạp, Quý; đều nối tước.

Lâm sinh Nậm, là một đại thần đời Lê Thánh Tông. Lê Quý Đôn chép chuyện Nậm rất kĩ. Sau đây tôi sẽ lược dịch.

Lê Nậm là cháu Lê Lai, rất thông minh. Văn võ kiêm toàn. Khi trẻ, nhà nghèo, dời tới ở xã Duy Tinh, huyện Thuận Hữu (nay huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Năm Thiệu Bình thứ 6 (1439) được ấm phong chức cận thị chính chương, thăng chức thiêm tri nội mật viện sự (1445). Theo Lê Thụ đi đánh Chiêm Thành. Thăng làm an vũ phó sứ ở Tây đạo (1448) rồi thăng làm tuyên ủy đại sứ trấn An Bang (Quảng Yên). Tháng 10 năm Kỉ Mão (1459). Nghi Dân giết vua Nhân Tông, cướp ngôi. Bấy giờ Nậm làm Xa kị vệ đồng tổng tri chư quân sự vụ hợp cùng các đại thần bỏ Nghi Dân và lập Thánh Tông. Từ đó Nậm được cực kì trọng dụng về cả văn lẫn võ. Thăng Đình thượng hầu (1460), cho quốc tính, dự tham triều chính. Theo vua đánh Chiêm Thành (1470), rồi lại trở lại làm phó tướng quân dẹp Chiêm Thành lần thứ hai (1471). Năm Hồng Đức thứ 10 (1479) cầm quân đi đánh Bồn Man, đuổi chúa Sầm Công đến sông Tràng sa giáp biên giới Diên Điện. Được phong Tinh quốc công, rồi mất (1485).

Nậm sinh mười lăm trai. Trai thứ tư tên Khùng tử trận ở Chiêm thành, tặng thái bảo Thuận quận công. Đời Cảnh Hưng, dòng họ hơn trăm đình còn ở thôn Ngọc thuộc huyện Hoảng Hóa (Thanh Hóa). Con thứ hai là Chí cũng có công trong chiến dịch Chiêm thành, rất được Thánh Tông yêu. Làm quan đến thái bảo Quỳnh quận công, tặng Hoài quốc công. Chí sinh năm trai. Dòng họ có nhiều người làm đến Thái bảo tước quận công, như Công Thái, Công Từ giúp Trang Tông và Trịnh Kiểm, Công Trừng, Công Giới giúp Thần Tông và Trịnh Tráng, đều được phong mỹ hiệu công thần.

Cuối chuyện Lê Lai và Lê Nậm, Quý Đôn chép: “Đời Hi Tông, Chính Hòa năm thứ 13 (1692), sai quan lưu thủ Nguyễn Thị Vân, theo nền cũ ở thôn nhà, dựng từ đường thờ Trung túc vương Lê Lai, cấp ruộng tế để nên công huân cũ. Nay, đình trong họ rất nhiều... Chế mệnh ban cho Nậm tước Đình thượng hầu hiện còn.”

Sau khi đọc *Thông sử*, ta thấy hiển nhiên rằng chuyện Lê Lai hi sinh để Lê Lợi có thể trốn tránh trong con quần bách là chuyện thật, mặc dầu *Toàn thư*, theo bản ngày nay còn đã bỏ sót. Và về đời Lê Lợi, bản *Toàn thư* hiện còn chép chuyện năm thì nhiều, năm thì ít, khiến ta có thể nghĩ rằng hoặc vì tài liệu đã mất nhiều trước đời Lê Thánh Tông, hoặc sử thần câu thả, hoặc bản đời sau khắc lại bớt vén nhiều.

Ta cũng phải nhận rằng Lê Lợi đã từng thề với Lê Lai rằng đời đời phải trả công Lê Lai. Những câu thề chép trong *Thực lục* và *Thông sử*, phần lớn rõ ràng là lời dịch những câu nôm trong bài A. Vậy ta cũng phải tin rằng, sau khi đuổi sạch ngoại xâm và lên ngôi vua Lê Lợi đã nhắc lại lời thề xưa và bảo các công thần cùng thề sẽ không quên ơn Lê Lai và sẽ nhũ bảo con cháu điều ấy.

Được nhận là xác thật, bài thề A khẳng định thêm một vài sự kiện lịch sử. Câu *Lê Lai hay hết lòng vì Trẫm mà đổi áo cho Trẫm*, xác nhận chuyện đổi áo. Câu *Trẫm đã táng Lê Lai ở trong đền Lam* chứng thực sự Lê Lợi sai lén tìm di hài Lai về táng ở Lam Sơn mà ta thấy chép trong *Thông sử*.

Ta chớ lấy làm lạ sự lời thề kia đã chép bằng nôm, khác với những lời thề thấy trong các sử sách đã kể trên. Tuy lời khác nhau, nhưng ý phù hợp. Thề với nhau đây là một việc gần như riêng giữa những kẻ cùng chung gian khổ, sống với xác thịt nhiều hơn với lý trí. Họ phần lớn là kẻ vũ biên ít học, ít quen chữ nghĩa văn hoa. Cho nên lời thề với nhau là lời nói thường ngày, tự trong tâm mà ra, chứ không phải do từ bàn trau chuốt. Quả vậy, ta hãy đọc lại hai bài thề trên, ta sẽ thấy rằng giọng văn cục mịch, ý tứ rườm rà, không phân minh gãy gọn; nghe ra y như lời nói chuyện hằng ngày giữa đám thường dân, chứ không có tính cách văn chương một tí nào. Chính vì tính cách nôm na quê kệch ấy mà ta lại càng nên tin rằng bài thề A không phải bởi người đời sau bịa đặt ra; vì nếu có kẻ bịa đặt thì ắt đã đem lời đẹp để tô điểm câu chuyện.

Còn như sử sách, thì vì tính cách công, cho nên dấu nguyên văn sử liệu viết bằng nôm, sử gia cũng dịch ra chữ Hán để ra chiều nghiêm nghị. Người ta ngày nay thường lặp lại một sự suy đoán sai, là chỉ có đời Tây Sơn mới dùng chữ nôm một cách chính thức. Thật ra, với những di văn còn thấy, đời Lê rất thường dùng văn nôm trong thư văn hoặc công văn. Tôi sẽ có dịp đem nhiều chứng về điều đó. Hễ đưa ra một chuyện. Năm Hồng Đức thứ hai, Tân Mão (1471), khi Lê Thánh Tông thân chinh đánh Chiêm Thành, đến cỗi địch, *vua thân chế chiến sách bình Chiêm... Sợ tướng sĩ chưa hiểu, sai Nguyễn Thế Mĩ dịch ra quốc ngữ để ban ra mà dạy* (*Toàn thư* quyển 12, tờ 61). Đó là vì trường hợp thiết thực đối với quân nhân tướng sĩ mà dùng quốc ngữ.

Kết luận đoạn này là có nhiều phần chắc rằng bài A nhắc đúng lời Lê Lợi đã thề trước mặt các công thần về việc báo ơn Lê Lai và đã bắt mọi người thề theo.

Sự thề chung ấy xảy ra năm nào? Câu *cùng Trẫm đòi khát mà lập nên thiên hạ, đến có ngày rày mà được phú quý* buộc ta phải đoan vào khoảng sau khi Lê Lợi lên ngôi vua và đã ban thưởng cho các công thần. *Toàn thư* chép vào khoảng tháng ba năm đầu đời Thuận Thiên, Mậu Tuất, 1428: Vua đại hội các tướng, các bầy tôi văn vũ lớn bé, định việc ban thưởng, theo công cao thấp mà định cấp bậc... (quyển 10, tờ 57). Lúc bấy giờ Lê Lợi còn ở doanh Bồ Đề trên sông Lô, đối ngạn với thành Đông Quan.

Rằm tháng tư, Lê Lợi mới xưng đế. Sau khi lên ngôi ít ngày, liền truy tặng cháu diệt, Lê Thạch, chết trận năm Tân Sửu 1421, mi hiệu Trung vũ đại vương và phối tự ở tẩm miếu (*Toàn thư* quyển 10, tờ 58). *Thông sử* cũng chép y như thế (chuyện Lê Thạch), và, như trên đã kê, lại chép rằng năm ấy cũng phong Lê Lai mi hiệu Lũng Nhai công thần, ban hàm thiếu úy, thụ Toàn nghĩa. Khá chắc rằng lúc bấy giờ, Lê Lợi nhắc lại lời thề với Lê Lai và bảo các tướng tá và công thần cùng thề. Sau đó, như *Thông sử* đã chép, vua sai

Nguyễn Trãi chép thẻ văn và cất vào hòm vàng. Vậy tôi đoán rằng bài A chép lời Lê Lợi thẻ năm Mậu Tuất 1428.

4. XÉT BÀI B

Nội dung bài B không liên quan đến sự kiện lịch sử gì đặc biệt. Phần đầu, Lê Lợi thẻ sẽ nhớ ơn các người phò tá đã ra công giúp mình và hẹn sẽ dặn con cháu nói lời thẻ ấy. Những câu thẻ này tương tự với những câu thẻ ta đã thấy trong bài A và trong sách *Lam Sơn thực lục* (xem chú thích (d) sau bài A). Trong bản sao *Kiều đại*, còn có một bài nữa chép những lời thẻ gần như vậy. Tôi sẽ gọi nó là bài D trong phụ trương sau. Bài ấy có tính cách kì quặc, nửa nôm nửa chữ như trong phần nhiều văn nôm xưa. Phần chữ Hán lại viết rất “nôm na”, tỏ rằng kẻ viết mấy câu này ít chữ Hán. Trong bản sao lại hình như đã sót chữ sót câu. Về lời thẻ có:

Thánh tổ mình thệ thư sơn khoán sắt, chỉ núi thẻ non nguyên thiên hạ. Vái... Hoàng thiên, Hậu thổ, Hoàng hà như dải Thái Sơn như lệ, bất cảm tư ngôn (?)

Tuy bài này không đáng được người ta chú ý và sao chép lại, nhưng đã có kẻ còn giữ lại, thì hình như sự ấy tỏ nó có tư cách lịch sử và xác thực chăng? Và chẳng những chữ *Thánh tổ* thấy trong bài ấy thường được dùng bởi Lê Thánh Tông để trở Lê Lợi (xem bài *Lam sơn Lương thủy phú* còn chép trong *Thiên nam dư hạ tập*). Vậy kẻ viết bài D có lẽ ở vào đời Lê Thánh tông. Lại thêm, trong câu đầu, có ghi một địa điểm “xứ Điều Thị, huyện Lương, phủ Thiên Quan” mà tôi không thấy chép trong sử. Sự ấy khiến tôi nghĩ rằng bài D này có gốc chân thật, chứ không phải do một kẻ nào hoàn toàn bịa ra.

Nay tôi hãy quay lại bài B. Đoạn dưới bài này là lời Lê Lợi khuyên tướng sĩ phải hòa mục cùng nhau, phải tin hiệu lệnh và phải theo pháp luật cho nghiêm. Mục đích chính của bài này là chỗ ấy, còn lời hứa hẹn ngày sau hưởng công chỉ là cái mồi để nhử mà

thôi. So sánh với kí tải trong sách *Toàn thư*, ta thấy rằng trong thời kỳ kháng chiến, Lê Lợi đã để ý nhiều đến sự chinh thuận tướng sĩ, hoặc hiểu dụ, hoặc khích lệ nhân dân bền lòng hăng hái chống giặc. Trong năm Đinh Vị 1427, thế quân Minh đã nao núng. Tuy vậy theo sách *Toàn thư*, Lê Lợi hiểu thị tướng hiệu quân nhân các xứ Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa rằng: “Ta đẩy nghĩa binh ở đất bay, nay sắp thành công. Mong chúng bay thủy chung một lòng, vàng đá một tiết; để cho vẹn nghĩa vua tôi cha con. Ta biết rằng chúng bay đều là những kẻ sĩ yêu nước. Nhân buổi trước, đời các vua Hưng Khánh (Trần Giản Định), Trùng Quang, luống mang hư danh, làm không được thưởng. Ấy vì chính trị bởi nhiều cửa mà ra; đại thần không biết đến, cho nên chúng bay lương phí sức như thế. Nay, thiên hạ nhất thống. Ta cùng chúng bay, nghĩa như cha con. Mong hết thấy một lòng thu lại đất nước ta. Từ xưa, các tướng văn vũ được phong hầu, phỏng như chúng bay, không khác. Chinh lại đội ngũ bay, luyện quân nhân bay. Khi nào dẹp yên giặc tàn, sẽ chia đôi, một nửa về làm ruộng. Nay trời giao (mệnh) cho ta, đúng mệnh thì phá giặc, sống mà được thưởng công. Không nghe mệnh thì chết không thành việc gì. Mỗi đội hãy viết một bản, ngày đọc hai ba bận, để quân nhân biết đó” (tờ 32, tháng 4 năm Đinh Vị 1427).

Cũng cùng khi ấy, ban Mười điều Quân hiền cho tướng hiệu quân nhân: (1) Làm ồn ào trong quân. 2) Trong quân sợ hãi vô cố, nói bậy về họa phúc khiến dao động quân tình. 3) Trong trận, nghe tiếng trống, thấy cờ chỉ mà giả vờ không nghe không thấy, chân chừ không chịu tiến. 4) Trong trận, thấy hiệu cờ và nghe tiếng la bảo dừng quân mà không dừng. 5) Nghe tiếng chiêng bảo lùi quân mà cưỡng không lùi. 6) Phòng trực không chăm, hoặc ngủ say không giữ, lìa ngũ trốn về. 7) Mê nữ sắc, phóng tục với đàn vợ mà không làm việc quân. 8) Lấy tiền mà thả quân nhân và che giấu không biên vào sổ quân. 9) Lấy sự thích ghét riêng mà điên đảo công tội của người. 10) Đối với quân (ăn ở) không hòa; gian ác trộm cắp.

Mười điều kể trên, phạm đến thì chém (tờ 33, tháng 10 năm Đinh Vị 1427).

Tháng ấy Lê Lợi ban ba điều răn các quan văn võ: chớ vô tình, chớ dối trá, chớ gian tham (tờ 34). Tháng mười một, sau khi giết Liễu Thăng (20 tháng 9) bắt Hoàng Phúc và Thôi Tụ (15 tháng 10), Lê Lợi vẫn đem sáu điều dụ tướng hiệu quân nhân: Hễ làm tội con thờ vua phải hết lòng trung; hễ ở trong quân phải giữ chính trực, chớ làm việc gian trá; hễ lâm trận đánh giặc bắt tù giết giặc, chớ tranh công nhau; hễ ở với quân nhân, nếu ai gian ngược làm xằng, nên bắt mà trị tội, nhưng bay cũng coi chừng mà răn kiêng kéo tội đến mình; kẻ là bày tôi thị vệ thì chớ cậy được thương yêu mà lằng ngược kẻ khác; hễ ra làm việc lập công thì phải đem thân mình đi trước, để kẻ dưới thấy mà bắt chước (tờ 43).

Ý chừng sau mười năm kháng chiến, tuy được nhiều trận, nhưng những thành kiên cố như Đông Quan, Cổ Lộng, Chí Linh vẫn vững, mà quân dân chịu đói khổ nhiều bề, có khi chán nản. Cho đến những vệ quân Thiết đột, mũi giùi nhọn bọc sắt nhất mà cũng sờn lòng. Tháng 4 năm ấy, Lê Lợi dụ các tướng hiệu quân nhân của mười bốn vệ quân ấy rằng: “Hãy đồng tâm liều mạng để phá giặc, đó là sức của chúng bay. Còn như vạch mưu, xếp đặt, cơm áo, thăng thưởng thì ở tại ta. Chúng bay chớ sợ cần lao, chớ lo nghèo thiếu. Thấy vợ con ta nghèo thiếu, thì vợ con chúng bay nghèo thiếu. Mong chúng bay một lòng đánh giặc. Chớ sinh phiền não (tháng 4 năm Đinh Vị 1427, *Toàn thư* quyển 10, tờ 32).

Xem những chứng dẫn trên đây, ta thấy rõ rằng quả nhiên Lê Lợi rất chăm chú đến vận động tinh thần tâm lí của tướng hiệu quân nhân. Vì đó, những lời thề và dụ trong bài B rất hợp với tư tưởng và hành động của Lê Lợi. Cho đến câu dặn trong bài ấy “cho có hòa mục” thoát nghe thấy lạ, thì bây giờ không lạ nữa Lê Lợi muốn nói chớ tranh nhau công như trong điều thứ ba trong sáu điều dụ trên đây. Kết luận đoạn này là ta có thể tin rằng bài B chép thật lời Lê

Lợi. Và câu chung sau thiên hạ thái bình tỏ rằng lời ấy nói trong thời kháng chiến. Giọng chung cả bài rất có thể hợp với bối cảnh của những lời chép trong *Toàn thư*, và khiến ta có thể nghĩ rằng thời gian của lời thề này là khoảng đầu năm Đinh Vị (1427).

5. XÉT VĂN NÔM VÀ CHỮ NÔM TRONG HAI BÀI A VÀ B

Tuy bút pháp hai bài nôm trên này cao thấp hơi khác, nhưng giọng nôm ấy gần giọng nói chuyện. Toàn bài A có thể chỉ là ghi những câu nói thường, không có ý trau dồi xếp đặt. Những giới từ *mà, thì, cho* được dùng luôn luôn. Trái với bài A, bài B có tính cách công văn. Vì vậy, tuy văn không hoa lệ, nhưng cũng có vẻ trau chuốt ít nhiều. Trước hết có dùng lối “nói chữ”, nghĩa là trong câu nôm, chêm cả một câu Hán văn, thường là những câu sáu chữ, tục ngữ hoặc rút trong những sách có tiếng. Ví dụ: *Đại Thiên hành hóa; phủ trị bang gia; vĩnh thủy trúc bạch; Quốc gia trường trị, yên như bàn thạch; Hoàng hà như dải, Thái sơn như lệ; quang đăng bảo điện; Nhân nghĩa chi binh hòa mục vi thượng; Pháp giả thiên hạ công cộng và cuối cùng Thực lộc thiên chung*. Những câu Hán văn này càng chứng rằng bài B nguyên thật viết bằng lời nôm, vì nếu đó chỉ là lời dịch thì không lẽ gì các câu ấy lại để nguyên văn. Sau nữa, lối dùng chữ *chung* ở hai chỗ trong thành ngữ *chung sau* cũng là lối “nói chữ” ngày xưa, vì đó là dịch thành ngữ Hán văn ư hậu. Cuối cùng, cú pháp trong bài B gọn gàng phân minh hơn trong bài A. Tuy vậy, những giới từ *mà cho* và nhất là *thì* được dùng nhiều.

Một điều không khỏi làm ta ngạc nhiên là từ ngữ trong hai bài trên rất gần từ ngữ ngày nay, trừ một số ít thành ngữ cũ hoặc một vài tiếng dùng với nghĩa cổ; ví dụ *Mai ngày, Nhược dù, Bằng lời, Cả, Hòa, Khôn*. Những tiếng cổ thường thấy trong những văn thơ đời sau, như *song* (trong), *ca* (ở), *mữa* (chớ) thì trong bản sao này không thấy. Về phương diện này, theo kinh nghiệm, tôi nhận thấy, qua các tài liệu xưa mà tôi đã được đọc, hình như Việt ngữ thông thường ít biến chuyển hơn Việt ngữ dùng trong thi văn. Vì vậy, sự

văn trong hai bài trên không có vẻ xưa không phải là phản chứng đối với tính xác thật của nó.

Xét đến chữ nôm trong hai bài kia, tôi cũng thấy lỗi viết nôm trong bản sao Kiều đại không có vẻ xưa, hay lạ. Chỉ có chữ *rày* (bài A cột 3) là khác thường, vì có chữ *lời* ở trên đầu. Nhưng đó có thể chỉ bởi kẻ sao lại lảm mà thôi. Hai tiếng Rày và Lờ (quốc ngữ cũ viết Lòy) đều viết với chữ Lê đọc *lầy* (nay ta nói: lè).

Nói tóm lại, xét từ ngữ và cấu tự nôm trong hai bài A và B, ta nhận thấy với hình thức trong bản sao Kiều đại, hai bài không có tích cách đặc biệt gì là xưa lắm. Nhưng cũng không có chứng gì tỏ rằng nó chỉ là những bài người ta bịa đặt ra đời sau. Trái lại xét nội dung thì hai bài ấy rất có thể đã chép lại lời thật của Lê Lợi. Nhưng chắc không khỏi có những tiếng xưa bị đổi mới, hoặc những chữ nôm xưa bị chữa lại trong nhiều đợt sao chép qua năm trăm năm nay.

6. THẺ VĂN BẰNG CHỮ HÁN

Trong bản sao Kiều đại, có một bài thẻ văn bằng chữ Hán chép trước hai bài nôm. Theo nội dung, bài ấy làm ra trước thời kỳ tác chiến với quân Minh. Bài ấy chứa nhiều điểm lạ như sau sẽ trình; lạ khiến ta bắt đầu phải ngờ tính cách xác thật của bài này nếu không có chứng khác làm ta trở lại tin. Và chẳng văn trong bài này, mà tôi sẽ gọi là bài C, có chỗ chưa chắc đã sao đúng. Vì vậy, ta xét đoán không tránh khỏi chỗ hàm hồ. Tuy vậy tôi cũng đăng và tạm dịch bài ấy, và tôi thử thắm đoán sự xác thật của nó.

Bài C (dịch):

Văn kết thẻ của nhóm Khả Lam Bui⁽¹⁾ văn thẻ

Năm đầu niên hiệu Thiên khánh, là năm Bính Thân, tháng hai, quá ngày Kỉ Mão là ngày sóc đến ngày thứ mười hai là ngày

1. Bui: *tiếng cổ, nghĩa đen của chữ Duy, một từ ngữ đứng đầu câu, và nhất là đứng đầu các văn tế, văn thẻ.*

Canh Dân. (Ở) nước Hà Nam, phụ đạo⁽¹⁾ lộ Khả Lam⁽²⁾ (sơn ?), tôi (là) Lê Lợi (cùng) Lê Lai, Lê Thân, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trịnh Khả, Trương Lô, Lê Liễu, Bùi Quốc Hưng, Lê Nanh, Lê Kiêm, Võ Uy, Nguyễn Trãi, Đinh Liệt, Lê Nhân Chú⁽³⁾ Lê Bồi, Lê Lí, Đinh Lan, Trương Chiến, kính cẩn đem lễ vật sanh huyết thành kính dâng lời tâu cáo cùng Hạo thiên thượng đế, Hậu thổ hoàng địa kì cùng các tôn linh thần bậc thượng, trung, hạ coi sông núi ở các xứ nước ta. Cúi xin rộng đủ (lòng) soi xét cho.

Rằng có bạn từ phương xa lại, cùng vui, đáng tin, thì phải làm lễ cáo lên.

Nay ở nước tôi, tôi là phụ đạo Lê Lợi cùng Lê Lai cho đến Trương Chiến (cả thầy) mười chín người. Họ tuy có này nọ, quê có khác; kết nghĩa thân nhau (như) cùng một tổ liên cành. Tuy rằng phận vinh hiển khác nhau, mong có tình như cùng chung họ. Hoặc bằng đảng ra ý (?) xâm tiếm toan làm xằng (?) qua cửa quan làm hại. Nếu vậy (?) thì Lê Lợi cùng Lê Lai cho đến Trương Chiến (cộng) mười chín người đều hiệp lực đồng tâm chống giữ địa phương được an cư trong cõi xóm. Sống chết đều cùng nhau không quên lời thề tâm huyết.

1. Phụ đạo: chức coi một lĩnh vực ở vùng núi truyền đời đời, tuy phụ thuộc chính phủ trung ương, nhưng kì thật gần độc lập.
2. Khả lam: bản sao Kiều đại chép Khả lam sơn, chắc thừa chữ sơn. Lam sơn Thực lục chép: “Khả lam phụ đạo” (tờ 2). Về sau, các sách chép Lam sơn. Tiếng Khả này còn thấy trong Khả lưu là chỗ đất hiểm ở Nghệ An đời bây giờ. Tôi nghĩ rằng đó là một biến âm tiếng Cà, Cồ, Kê trở tên đất. Trong các tên cổ, ta thấy có rất nhiều tên đất chép bằng chữ Hán bắt đầu bằng tiếng Cồ, Cà. Ngày nay còn tiếng Kê (Kê Sờ, Kê Sặt, kê quê) đứng đầu hầu hết các tên làng theo xưng hô ở dân gian trong vùng Hà Tĩnh. Đời Đinh, chắc rằng nước ta có tên nôm là Cù Việt, cho nên Đinh Tiên Hoàng mới gọi tôn lên là Đại Cù Việt. Tiếng Cù cũng lại là một biến âm cùng ý ấy nữa. Tiếng Cự trong một vài tên người như Phạm Cự Lượng cũng là một tiếng nôm có lẽ cũng thuộc ý ấy.
3. Nguyên lâm ra chữ Thụ là cây (vì tự dạng). Các sách in, Toàn thư và Thực lục đều viết Chú.

Tôi cúi thể xin Trời Đất và các Thần thiêng giáng trảm tại ương xuống từ thân tôi đến nhà; họ hàng con cháu đều chịu giết hết, chịu luật phép Trời làm tội.

Kính cần tâu lời thể.

(Đời Thuận Thiên năm thứ hai, Kỷ Dậu, ngày hăm bảy, tháng hai, bọn quan bồi tụng Nguyễn Trãi tâu xin viết (bài này) vào sách mà cất trong các hòm. Đến đời Hồng Đức, năm thứ mười hai, ngày mười sáu tháng hai, kính vâng Hoàng thượng chiếu cho các công thần mỗi người giữ một bản, để biết lời thể sông núi của Hoàng tổ. Năm nay, tháng ... ngày ... châu ở Môn điện (?), Ti lễ giám (sự) đồng tri lễ, Nguyễn Đôn vâng chỉ coi sao lại, giao cho ... vâng lời này sao lại toàn vẹn).

7. XÉT BÀI C

7.1 Năm soạn

Như tôi đã nói trên, bài này có nhiều điểm lạ. Điểm đầu là thời điểm. *Thiên Khánh* là niên hiệu của vị vua bỏ nhìn Trần Cảo mà Lê Lợi lập lên vừa để chiêu dụ lòng dân vừa để lấy cớ cầu hòa với quân Minh. Theo *Toàn thư* chép: “Năm Bính Ngọ - 1426 - tháng 11, vua (Lê Lợi) tìm được Trần Cảo, lập làm vua. Trước đó, có kẻ tên gọi “ông Hồ, là con một người ăn xin, gửi thân ở nhà Sầm Quí - người Ai Lao, - giả xưng là nòi họ Trần (Trần Dịch). Bấy giờ người nước ta khổ vì chính sách giặc ác nên nghĩ mong có vua mình, mà vua (Lê Lợi) bận gấp vì việc diệt giặc cứu dân; bèn sai người đón nó, lập lên để tạm xếp việc trong nhất thời, và cũng muốn lấy bề ngoài trả lời người Minh. Nhân lấy sự ấy mà chờ. Đặt niên hiệu Thiên Khánh...” (tờ 24). Theo đó thì năm đầu đời Thiên Khánh đáng là năm Ất Tị 1425 hoặc Bính Ngọ 1426 (sẽ bàn sau), chứ không phải là năm Bính Thân 1416 như chép trong bài C. Nhưng khôn nổi, bài thể ấy không thể viết vào khoảng năm 1425-1426 được, vì bấy giờ Lê Lai đã mất rồi, Lê Lợi không lẽ còn tự xưng là phụ đạo Khả

Lam, vì đã tự tôn là Bình Định vương từ năm 1418 (theo Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử*). *Minh sử*, quyển 321 (*An Nam truyện*) cũng chép rằng: Đến khi đại quân rút về, bèn phản, tiếm xưng Bình Định vương. Đại quân là quân Trương Phụ. Trương Phụ vĩnh viễn trở về Minh vào năm Vĩnh Lạc thứ 14 (1416). Vậy nếu phải chọn trong hai năm kia, thì nội dung bài C buộc ta phải chọn năm Bính thân 1416. Huống chi, trong chuyện Lê Lai, Lê Quý Đôn đã chép trong *Đại Việt Thông sử* rằng: “Năm Bính Thân, (Lê Lợi) cùng các tướng thân, mười tám người, liên đới tên mà kết thề, hẹn cùng nhau vui buồn. Lai có dự. Được trao (chức tước) Tổng quản thủ đô tổng quản Quan nội hầu”. Sự kiện này phù hợp hoàn toàn với bài thề C này: năm là Bính Thân, liên đới tên có mười chín người, trong đó có Lê Lai. Tuy rằng cả mười tám người phụ tên không phải là tướng cả (trong chuyện Lê Nhân Chú có nói rõ đến cả tướng văn và vũ) và lời thề trong bài C nghĩa chính xác hơn, nhưng ta phải nhận rằng lời thề nói trong *Thông sử* quả thật là bài C.

Đến đây ta phải tự hỏi: Phải chăng Lê Quý Đôn đã thấy bài C này và vì đó mà viết câu kể lại trên? Rất có thể rằng Quý Đôn đã được thấy các bài thề của Lê Lợi, nhưng những chi tiết tỉ mỉ về Lê Lai ghi trong *Thông sử* thì chắc chắn rút ở gia phả họ Lê Lai. Chứng sự Lê Quý Đôn đã dùng bài thệ văn này là: trong *Thông sử*, về chuyện các công thần Lê Nhân Chú, Trịnh Khả, Lê Lí, Lê Văn An, Lê Thận, đều có chép câu đã thấy trong chuyện Lê Lai: “Vua cùng các thân thần mười tám người (trong chuyện Lê Nhân Thụ chép rõ: cùng các tướng văn vũ) nối tên kết thề, hẹn cùng vui buồn... có dự...”. Tuy về năm, trong bản sao của H. Maspéro chỗ thì chép năm Bính Thân (1416), chỗ thì chép lầm ra năm Bính Ngọ (1426), nhưng chỗ nào cũng rõ ý là sự ước thề này đã xảy ra khi mới nhóm nghĩa quân. Và chẳng Quý Đôn chép rõ hàng bậc của Lê Thận, Lê Văn An trong số mười tám tên tướng, mà hàng bậc ấy chắc đúng với hàng bậc thấy trong bài C.

Kết luận đoạn này, ta phải nhận rằng thế văn này được tuyên năm Bính Thân, 1416, trước khi khởi nghĩa kì thật sự. Còn sự niên hiệu Thiên Khánh năm đầu vào năm ấy (*Toàn thư* đặt vào 1426), thì cũng có thể giải thích như sau.

維
哲
口
文

天慶元年歲次丙申二月己卯朔越十二日庚寅河南國可藍山

路輔導

15

黎利 黎來 黎慎 黎文 安黎 文靈 鄭可 張雷 黎柳 裴國 興黎 猗

黎儉武威阮鷹丁列黎仁樹黎培黎理丁蘭張戰等謹以礼物牲血虔誠

上奏告于

昊天上帝

后土皇地祇

豎

本國諸處各盟山川上中下等諸尊靈神

伏願洞重照監曰有朋自遠方來交樂止信必告礼也茲於本國輔導臣黎

利與黎來至張戰拾玖名人等姓雖有兩般別趾義結親同一祖連枝如榮

顯之分雖殊願同姓之情不異倘或朋黨以侵僭摠陳諒胡過閔為害如昔

黎利興黎來至張戰十九名人併力同心禦守地方得安居鄰境生死俱同

不忘丹誓

告

伏願

侯地及諸灵神降之百殃自身于家宗桃子如感受誅滅律至天刑

謹奏誓詞

7.2 Niên hiệu Thiên Khánh

Năm Bính Thân 1416 là năm Trương Phụ đem quân trở về Minh. Trước lúc về, còn phải dẹp loạn Trần Nguyệt Hồ (*Minh sử. Trương Phụ truyện*), mà sau, loạn lại càng tăng. Theo *Minh sử An Nam truyện*: (Người Giao vốn hay làm loạn. Mã Kì sách hoạch châu báu quá nặng. Nhân tình dao động. Những kẻ kiết hiệt xui giục. Đại quân vừa về thì chúng lập tức cùng dấy loạn. Nguyễn Trinh nổi ở Lục Na (phủ Lạng Giang); Lê Hạch, Phan Cường, Trần Khả Luận, Nguyễn Chiêu, Trần Hưng nổi ở Thuận Châu (phủ Thuận Hóa?); Nguyễn Nghị nổi ở châu Nam Linh (phủ Tân Bình, vùng Quảng Bình ngày nay); Phạm Bá nổi ở Tả Bình (phủ Tân Bình); Vũ Vạn, Trần Kỉ Luật nổi ở Cao huyện (?) Chúng cùng một lúc dấy loạn. Lí Bân (tướng Minh thay Trương Phụ) dẹp yên nhưng loạn vẫn không thôi. Lê Lợi viên tuần kiểm Nga Lặc (Thanh Hóa), Xa Tam con viên tri huyện Tứ Mang, Trần Thuận Khánh ở Nam Linh (Tân Bình), Trần Trực Thành ở Nghệ An cũng thừa cơ làm loạn. Ngoài ra còn tụi gian khác: Phạm Nguyễn nổi ở Phù Lạc (?), Vũ Cống, Hoàng Nhữ Điển nổi ở Kệ Giang (Nghệ An), Nùng Văn Lịch nổi ở Khâu Ôn (Lạng Sơn), Trần Mộc Quả nổi ở Vũ Định) (?), Nguyễn Đặc nổi ở Khoái Châu (Hưng Yên ngày nay), Ngô Cự Lai nổi ở Thiện Thệ (Bắc Giang), Trịnh Công Chứng, Lê Diệt nổi ở Đồng Lợi (Hải Dương ngày nay), Đào Cường nổi ở Thiện Tài (Bắc Giang), Đinh Tông Lão nổi ở Đại Loan (Ninh Bình ngày nay), Phạm Ngọc nổi ở An Lão (Kiến An bây giờ). Chúng đều đặt quan tước, giết tướng lại, đốt nhà cửa. Lại có Dương Công, Nguyễn Đa đều xưng vương... Phạm Ngọc là tăng chùa Đồ Sơn, tự nói là trời cho ấn kiếm, bèn tiếm xưng La bình vương, kỷ nguyên Vĩnh Ninh, cùng bọn Phạm Thiện, Ngô Trung, Lê Hành, Đào Thừa làm loạn, đặt các quan tướng quốc, tư không, đại tướng quân; đánh các thành ấp...

Xem vậy, ta biết rằng sau khi Trương Phụ rút đại quân, nhân dân ta nổi lên chống giặc khắp nơi, và không phải chỉ có Lê Lợi là lãnh tụ. Nhưng các nhóm đều thất bại. Sau năm 1420, chỉ có Lê Lợi trốn tránh ở vùng rừng núi không bị tiêu diệt mà thôi.

Trong các nhóm khởi nghĩa mà *Minh sử* chép, ít ra cũng có hai nhóm, ở Lục Na và ở Thuận Châu, nổi lên năm 1417, trước nhóm Khả lam của Lê Lợi (*Minh sử* quyển 154, chuyện Lí Bân).

Toàn thư cũng có chép một vài cuộc chống Minh ngoài nhóm Lê Lợi mà lại có chép năm tháng vào sau năm Lê Lợi khởi nghĩa: Phan Liêu đánh Nghệ An tháng 7 năm Kỉ Hợi 1419. Đến tháng chín, Trịnh Công Chứng, Lê Hành ở Hạ Hồng (Hải Dương ngày nay), Phạm Thiện ở Tân Minh (Hải Dương ngày nay), Nguyễn Tri (tức là Nguyễn Đặc theo *Minh sử*) ở Khoái Châu (Hưng Yên ngày nay), Nguyễn Đa Cầu, Trần Nhuệ ở Hoàng Giang (Nam Định ngày nay), thấy thành Đông Quan yếu, đều nổi lên, kéo quân đến phá cầu phao (thả đẽ qua sông Lô) trên sông Lô. Năm sau 1420, Lộ Văn Luật nổi quân ở Thạch Thất (Sơn Tây ngày nay). Trần Thái Xung và Phạm Ngọc ở Đồ Sơn cũng tụ quân nổi loạn. *Toàn thư* không chép chuyện Phạm Ngọc xưng vương, đặt niên hiệu như thấy trong *Minh sử*, nhưng lại kể chuyện khá dài về Lê Ngã, người Chàng kinh thuộc Thủy Thường (Quảng Yên ngày nay), đổi tên họ ra Dương Cung (*Minh sử* có bản chép Dương Công), tự xưng là Thiên thượng hoàng đế, đặt niên hiệu Vĩnh Thiên.

Tuy sử Minh và sử ta chép có chỗ không đồng hẳn, nhưng đọc đoạn trên này, ta thấy rằng lúc ban đầu, dân Việt chống Minh, nhiều kẻ nổi lên làm chúa nhất thời trong vùng mình đóng, xưng vương xưng đế, đặt tướng đặt quan. Còn như Lê Lợi, theo *Thông sử*, thì năm Vĩnh Lạc thứ 16 (1418), Mậu Tuất, tháng giêng, ngày mồng 2, Canh Thân, vua dựng cờ nghĩa ở Lam Sơn, xưng Bình Định vương. Tuy *Toàn thư* không chép sự xưng vương, nhưng *Minh sử* (chuyện An Nam) có chép, và sách *Thù tặc Chu tư lục* của người Minh

cũng chép thế (theo *Sử ký* quyển 10, tờ 34). Có thật Lê Lợi xưng vương năm 1418 như Quý Đôn chép chăng? Hay đã xưng vương từ hai năm trước, cho nên đã kiến nguyên Thiên Khánh từ năm 1416 chăng? Đó là một giả thuyết có thể nghĩ tới, nhưng khó lòng tin, vì nếu đã tự mình kiến nguyên rồi thì trong bài thệ văn này không lẽ gì còn tự xưng phụ đạo.

Ta hãy đọc lại danh hiệu của Lê Lợi trong thệ văn: *Hà nam quốc, Khả lam (son?) lộ phụ đạo, thần, Lê Lợi*. Tên nước xưng là Hà Nam, chứ không phải Đại Việt như có từ đời Lí, hoặc An Nam như người Minh vẫn gọi nước ta. Danh hiệu địa phận Khả Lam thì từ *sách* (nghĩa là một làng to ở vùng núi) được tôn làm *lộ* (nghĩa là một phần tử bậc nhất của đất nước). Điều chủ yếu trong lời cam kết là hề có “*bằng đảng*” *tỏ ý muốn xâm tiếm vượt cửa quan làm hại thì đều hiệp lực đồng tâm chống giữ địa phương, cho được an cư trong cõi xóm*. Ta có cảm tưởng rằng Lê Lợi và mười tám đồng chí đã muốn chiếm một vùng đất để lập một nước độc lập đối với chính quyền thực dân Minh và tụi Việt gian bấy giờ. Trong nước “Hà Nam” ấy, Khả Lam chỉ là một lộ và Lê Lợi chỉ là phụ đạo lộ ấy mà thôi. Nếu thật thế, thì ai là quốc trưởng? Tôi nghĩ rằng nhóm Lê Lợi đã theo gương Trần Triệu Cơ trước lập vua Trần Giản Định với hiệu Hưng Khánh để chống Minh. Vậy, có lẽ Trần Cảo đã được chọn từ năm 1416 và Lê Lợi đã chọn cho Cảo niên hiệu Thiên Khánh, gọi ra bởi niên hiệu Hưng Khánh trước. Tuy rằng *Toàn thư* chép sự lập Trần Cảo làm vua giả với niên hiệu Thiên Khánh vào tháng 11 năm Bính Ngọ 1426, Lê Quý Đôn lại đặt vào tháng 11 năm Ất Tị 1425. Trong *Thông sử*, Quý Đôn chép: Tháng 11, lập Trần Cảo làm vua, kiến nguyên Thiên Khánh.

... Vua Minh lấy có người trong nước nhớ nhà Trần, sai đón (Cảo) mà lập, nói ra như vậy để đáp lại. Vua tự nhún xưng mình làm Kiểm hiệu thái sư bình chương quân quốc trọng sự, đại thiên hành hóa, tứ Kim ngu đại, song Kim hồ phù, Trang vũ vệ quốc

công (chuyện Thái Tổ). Có lẽ Quý Đôn đã rút chi tiết thời điểm này từ sách *Quân trung từ mệnh tập* của Nguyễn Trãi. Trong bài *Biêu cầu phong* (bài thứ 21. Bản dịch của nhà xuất bản Sử học ở Hà Nội 1963, trang 30), lời Lê Lợi nói: Đến năm đầu niên hiệu Hồng Hi (1425), thần cùng kì lão trong nước dò hỏi tìm được ở địa phận Lão qua có Trần... mỗi thật là con cháu đích tôn của Trần vương... mỗi. Sự chép này phù hợp với lời trong bài *Văn tấu cáo* (liệt thánh đế hậu đời Trần): Nay năm thứ hai niên hiệu Thiên Khánh là năm Bính Ngọ (1426)... Năm Ất Tị (1425), tìm được Trần... mỗi ở đất Lão Qua... (bài 22, trang 32). Theo hai tài liệu trên thì rõ ràng rằng Lê Lợi đối với vua Minh đã bắt đầu đi nước cờ Trần Cảo vào cuối năm Ất Tị 1425. Thế mà trong tờ *Tấu cầu phong* (bài thứ 44, trang 60), lại mượn lời Trần Cảo nói: Ngày tháng 11 năm đầu niên hiệu Tuyên Đức (1426), thần về đến bản quốc, thấy người trong nước đã thu phục được hết bờ cõi đất đai của tổ phụ thần. Trái lại, trong chú thích đặt đầu bài ấy, chắc là người sưu tập, Trần Khắc Kiệm đời Lê Thánh Tông, đã chép: Năm Đinh Vị (1427) là năm thứ ba niên hiệu Thiên Khánh... Suy từ đó ra, ta thấy năm đầu đời Thiên Khánh là năm 1425. Lại sau khi thắng trận hoàn toàn, thả cho Vương Thông dẫn quân Minh về Bắc, Lê Lợi sai giết vua bỏ nhìn Trần Cảo để tự xưng đế, Nguyễn Trãi thảo tờ *Tấu vua Minh* về việc tìm hỏi con cháu họ Trần; trong đó lại nói: năm đầu niên hiệu Tuyên Đức (1426) mới tìm được Trần Cảo ở đất Lão qua, xưng là cháu họ Trần. Năm thứ 2 niên hiệu Tuyên Đức (1427), Trần Cảo về nước... Nói tóm lại, trong năm tài liệu cũ trên, chỗ thì chép lập Trần Cảo cuối năm Ất Tị, chỗ thì chép vào cuối năm sau; và tài liệu cuối hình như lại đưa biến cố này vào sau thêm một năm nữa. Đến như *Lam Sơn thực lục*, đáng lẽ chép chuyện này một cách chính xác rõ ràng, thì trái lại đã chép một cách rất lu mờ. Theo thứ tự biên niên, ta thấy dưới mục năm Quý Mão 1423, có chép toàn cuối chuyện Trần Cảo như sau: Thời bấy giờ (không nói rõ lúc nào) có cháu cuối của họ Trần, tên là Cầm Quý (Toàn thư chép: Trần Cảo ở nhờ nhà Sầm Quý)

tránh Hồ trốn vào rừng núi; xưng dối là dòng họ Trần. Vua đón, lập lên, hiệu là Thiên Khánh; (vua) cùng giặc chiến đấu, cay đắng khó nhọc. Thiên hạ toan yên, còn thành Đông Kinh chưa hàng. Bấy giờ Thiên Khánh ở thành Cổ Lộng. Vua sai Lê Ngang là con trai Tư quận công Lê Lãng giữ thành và túc trực. Thiên Khánh thấy vua đẹp được Ngô, rất lấy làm sợ, bèn trốn vào Nghệ An. Lê Ngang đuổi kịp đem về. Vua hỏi rằng: “Đã lập lên ngôi, đặt hiệu, sao lại có dị tâm trốn đi?”. Trả lời: “Quả nhân không có công. Công Tướng quân trù thiên hạ. Ai lại hay trồng cây mà cho người ăn quả! Sợ chết nên trốn, chứ không di tâm. Mong xin được toàn thân mà chết”. Vua nghe nói, còn chưa nhẫn tâm. Bầy tôi nói: “Trời không có hai mặt trời; nước không có hai vua”. Vua khiến (nó) tự thắt cổ. (Toàn thư chép: uống thuốc độc; và dẫn những thuyết khác về Trần Cảo).

Nói tóm lại, ta không chắc lập Trần Cảo vào năm nào. Chuyện lập ấy chỉ là một xảo kế chính trị mà thôi, để dối Minh mà cũng để dối cả dân. Trong văn kiện cũng như trong sử, tùy tiện hoặc nói dối, hoặc chép dối để tỏ rằng Lê Lợi khi nào cũng theo chính nghĩa mà thôi. Vì những lẽ ấy, giả thuyết lập Thiên Khánh (cái tên Trần Cảo, không thấy trong *Lam Sơn thực lục*, có lẽ đến khi cầu phong với Minh mới bịa ra) hai lần, vào năm Bính Thân 1416 và vào năm Ất Tị, 1425. Không phải vô lí. Huống chi ta biết rằng trước khi khởi nghĩa, Lê Lợi đã có liên lạc với xứ Lão qua là nơi Trần Cảo đã trốn tránh. Chứng sự ấy là chuyện Trịnh Đồ đem voi từ xứ Ai Lao về biếu Lê Lợi (*Thông sử*, chuyện Thái Tổ).

7.3 Can chi của ngày thê

Một điều đáng chú ý khác, là trong thệ văn có chép các số can chi của ngày sóc và ngày 12 tháng 2 năm Bính Thân. Chi tiết ấy dĩ nhiên theo lệ phải có trong văn cúng, văn điệu và các văn xua có tính cách tông giáo hay thuộc đế vương. Nhưng trong sử cũ ta rất hiếm thấy còn để lại số can chi của ngày. Thứ tự ngày trong tháng,

như nói ngày mồng bảy, ngày hai mươi, có thể khác khi ta so sánh lịch nước ta và lịch Trung Quốc, vì đó tùy theo cách tính độ mặt trời mặt trăng mà suy ngày nào là ngày sóc (đầu tháng) và tháng nào là tháng nhuận. Trái lại số can chi của ngày là thứ tự tuyệt đối của ngày nối tiếp nhau. Nếu hai lịch đã nhận một ngày nào đó mang chung một số can chi, thì tất cả các ngày khác trong hai lịch ấy cũng đều chung can chi hết. Trái với sử Việt Nam, sử Trung quốc đã chép số can chi các ngày một cách rất cẩn thận và đầy đủ, khiến ngày nay ta có thể biết sóc nhuận của hầu hết các năm xưa bên Trung Quốc. Hiện nay có nhiều tác giả đã gộp sóc nhuận bằng năm và in thành sách để dùng, ví như *Nhị thập sử sóc nhuận biểu* của Trần Viên (Thương vụ ấn thư quán, 1956) hoặc *Concordance des chronologies néoméniques chinoises et européennes* của giáo sĩ Gia tô họ Hoàng (Variétés sinologiques số 29, năm 1910).

Ta hãy xét can chi chép trong thệ văn ở bản Kiều đại. Trước hết ta thấy ngày sóc Kỉ Mão không phù hợp với ngày 12 *Canh Dần*. Hai chữ Canh Dần có nhiều nét cho nên sao chép ít bị lầm. Còn chữ *Kỉ* rất gần giống chữ *Ất* cho nên là một nguồn sai lớn trong các can chi thường thấy. Ở đây, nếu ta chữa Kỉ Mão ra Ất Mão thì ngày 12 sau đúng là ngày Canh Dần. Vậy ta chắc rằng trong thệ văn, ngày sóc tháng hai năm Bính Thân được chép là ngày Ất Mão. Thế mà theo lịch nhà Minh thì là ngày Giáp Tí. Nếu số Giáp Tí là 1, thì số Ất Mão là 52, nghĩa là trong chu kì 60 của số can chi, Ất Mão đứng trước Giáp Tí 9 bậc. Nếu ta có nghĩ rằng có lẽ bản Kiều đại đã chép lầm tháng, hoặc lầm năm, hoặc lầm cả tháng lẫn năm, thì ta cũng có thể tìm được năm, tháng nào gần thời điểm ấy, phù hợp và thích nghi mọi mặt (chỉ có tháng 9 năm Nhâm Dần 1422, rồi tháng 10 năm Đinh Vị 1427 có ngày sóc Ất Mão. Nhưng bấy giờ Lê Lai đã mất và Lê Lợi không còn là phụ đạo Khả Lam nữa). Sự sai lệch can chi này khiến ta lập tức nghĩ rằng bài thệ văn này đã có kẻ đời sau bịa ra và không biết tính lịch. Hoặc nghĩ sâu chút nữa thì ta

có thể tự hỏi rằng hay là đó bởi sự chép số can chi hằng ngày đời Lê khác với đời Minh. Tôi đã xét những tài liệu chắc chắn nhất về mọi phương diện nội dung và vật chất, là các bia Lam sơn (bản rập của Đông phương bác cổ), thì thấy rằng từ đời Thái Tông (con Lê Lợi) sắp xuống, trong các bia có chép một vài ngày với can chi, và những số can chi ấy đều phù hợp với lịch nhà Minh, trừ ngày sinh của Thánh Tông. *Bia Chiêu lăng* chép rằng Thánh Tông sinh năm Đại Bảo thứ ba, Nhâm Tuất (1442) ngày 20 tháng 7 là ngày Mậu Tý. Suy đó mà tính thì ngày sóc tháng ấy là Kì Tị, đối với số Kì Vị trong lịch nhà Minh, sớm mất mười ngày. Sự sai ấy có lẽ chỉ vì năm khắc bia Chiêu lăng (1498) cách năm sinh Thánh Tông 56 năm, cho nên kẻ viết bi văn không kiểm soát đúng. Chứng sự ấy có bia *Hữu lăng* (lăng Thái Tông) dựng đúng năm sinh Thánh Tông chép hai ngày khác có can chi phù hợp với lịch nhà Minh.

Những can chi của ngày còn thấy trong *Toàn thư* chép sau đời Thái tổ cũng đều hợp với lịch nhà Minh. Còn trong đời Thái Tổ và trong những năm kháng Minh, thì *Toàn thư* cũng như *Thực lục* không hề chép ngày nào vừa với thứ tự trong tháng vừa với số can chi. Cho đến bài *bia Vĩnh lăng* (lăng Thái Tổ), Nguyễn Trãi cũng không chép can chi ngày Thái Tổ mất (22 tháng 8 nhuận năm Quý Sửu 1433) và ngày táng (23 tháng 10 năm ấy) như thường lệ bắt buộc phải chép, thường lệ mà các soạn giả các bi văn khác ở Lam Sơn đều theo.

Trong khoảng này, ta chỉ thấy *Toàn thư* chép hai tháng nhuận (tháng 4 năm Mậu Thân 1428 và tháng 8 năm Quý Sửu 1433 bia Vĩnh lăng cũng có chép tháng 4 nhuận năm Mậu thân và hai tháng đủ (tháng 4 và tháng 5 năm Kì Hợi 1429 đều có chép ngày 30). Bốn sự kiện lịch tính ấy đều phù hợp với lịch Minh, nhưng nó cũng không đủ chứng rằng đời Lê Lợi cũng theo lịch Minh như các đời sau. Những bia khắc trong đời ấy, như bia *Na lữ* ở Cao Bằng, bia *Hoài lai* ở Lai Châu và bia *Hào tráng* ở Hòa Bình cũng không cho

biết thêm gì về lịch đời Thái Tổ. Trong đời Lê Lợi ta thấy có chép trong *Thông sử* hai ngày với can chi: ngày khởi nghĩa chính thức ở Lam Sơn và ngày cáo với các đế hậu nhà Trần sự lập Trần Cảo và xin phù hộ. Ngày đầu thấy chép là ngày Canh Thân mồng 2 tháng giêng năm Mậu Tuất 1418, và ngày sau là ngày Mậu Tý trừ tịch (cuối năm) tháng chạp năm Ất Tị 1425. Với hai ngày liên đới trong thế văn C, là ngày sóc Ất Mão và ngày 12 Canh Dần tháng 2 năm Bính Thân 1416, ta có bốn ngày có can chi để so sánh; mà bốn ngày ấy đều có tính cách tế tự thuộc giai đoạn kháng Minh. Ta đã thấy trên kia rằng những ngày chép trong thế văn không hợp với lịch Minh. Sau đây, tôi sẽ xét hai ngày chép trong *Thông sử*. Chúng ta sẽ thấy rằng ít ra một trong hai ngày ấy cũng không theo lịch Minh.

Trước hết, nếu ngày Lê Lợi khởi nghĩa chính thức đúng là ngày Canh Thân mồng 2 tháng giêng năm Mậu Tuất 1418 như *Thông sử* chép, thì ngày sóc tháng ấy là Kỉ Vị; nhưng lịch Minh lại chép Nhâm Tý, đứng trước Kỉ Vị 7 số. Ta có thể nghĩ rằng *Thông sử* hoặc nguyên chép, hoặc sao lại lầm. Nhưng chính *Toàn thư* cũng có chép: năm Mậu Tuất, mùa xuân tháng giêng, ngày Canh Thân, vua khởi binh ở Lam Sơn (quyển 10, tờ 2). Không biết, Lê Quý Đôn dựa vào đâu mà nói ngày ấy là ngày mồng 2; nhưng can chi Canh Thân thì chắc xác thật. Nếu ta cho rằng không phải ngày mồng 2 và chữa lại ngày mồng 9 cho hợp với lịch Minh, thì ta lại vướng vào mâu thuẫn khác: ấy vì ngày mồng chín, tị tướng Minh, Mã Kì đem đại quân đến đánh Lam Sơn (*Toàn thư*, tờ 2 và *Thực lục* tờ 6). Vậy ngày Canh Thân này không thể hợp với lịch Minh được.

Đến như ngày Mậu Tý trừ tịch năm Ất Vị, nếu *Thông sử* chép đúng như vậy thì ngày nguyên đán năm sau Bính Ngọ 1426 là ngày Kỉ Sửu; thế mà theo lịch Minh thì ấy là ngày Bính Thân, đứng sau ngày Mậu Tý 13 số. Nếu không sự kiện gì khác gieo hoài nghi, thì ta cũng phải kết luận rằng ngày Mậu Tý này cũng không hợp với lịch Minh. Nhưng sách *Quân trung từ mệnh* còn giữ được bài Lê

Lợi khẩn các đế hậu nhà Trần, mà trong bài đó có chép can chi ngày sóc tháng chạp và can chi ngày 29 là ngày làm lễ cáo này. Bài cáo bắt đầu bằng (số 22, trang 32 bản dịch đã kể trên): *Nay năm thứ 2 niên hiệu Thiên khánh là năm Bính Ngọ qua ngày Canh Thân sóc tháng chạp đến hôm nay 29 ngày Mậu Tí*. So với lịch Minh, thì can chi chép như vậy là đúng. Ta khó lòng cho sự phù hợp kia xảy ra một cách ngẫu nhiên. Nhưng ta cũng không hiểu bởi lí do gì mà Quý Đôn cũng chép ngày Mậu Tí tháng chạp, nhưng lại để vào năm trước. Phải chăng rằng Quý Đôn đã nghĩ rằng lời tấu cáo này đã được đọc liền sau khi lập Trần Cảo, cho nên phải xảy ra vào tháng chạp năm Ất Tị chứ không phải vào năm Bính Ngọ là năm thứ hai niên hiệu của Trần Cảo? Nhưng ta cũng khó lòng nghĩ rằng Quý Đôn đã sơ hở chỉ chữa năm mà không chữa can chi của ngày. Và chẳng, theo lịch Minh, thì ngày 29 tháng chạp năm Ất Tị không phải là ngày trừ tịch, vì tháng ấy đủ, nghĩa là còn có ngày 30. Tôi nghĩ rằng Lê Quý Đôn đã có những nguồn tin tức khác những tài liệu hiện còn. Mặc dầu sự phù hiệp giữa bài *tấu cáo đế hậu nhà Trần* và lịch Minh, tôi có cảm tưởng rằng trong đời Lê Lợi, không chịu theo lịch Minh, vì theo lệ đời xưa *ban lịch* là quyền của Thiên tử, mà theo lịch là dấu hiệu phục tùng. Vì vậy mà trong sử, trong thực lục không chép rõ can chi liền với thứ tự ngày trong tháng, và trong bia Vĩnh Lăng, Nguyễn Trãi cũng cố ý không đề rõ can chi những ngày mất và ngày táng. Thêm điều nữa, là lúc còn lẩn lút trong rừng Lam Sơn, chưa chắc Lê Lợi đã có một bản lịch hằng năm mà dùng. Vì vậy sự chênh lệch nhận thấy trong can chi chép ở thệ văn không phải chứng bảo thệ văn ấy là giả mạo.

7.4. Mục đích thề

Điều lạ cuối cùng trong thệ văn C là không thấy nhóm Lê Lợi thề rõ cùng nhau chống với người Minh, mà chỉ thề rằng “kết nghĩa thân nhau như cùng một họ. Hoặc có kẻ kết bằng đảng ra ý xâm tiếm, lượng chừng vào cửa quan làm hại... thì đều hiệp lực đồng

tâm chống giữ địa phương cho được an cư trong cõi xóm.” Ta phải tự hỏi họ định chống với bằng đảng nào? Những nhóm khởi nghĩa khác chẳng? Như ta đã thấy trên, sau khi Trương Phụ rút đại quân về, người Việt nổi dậy nhiều nơi, và chắc nhiều kẻ cũng muốn lập đại sự, trung hưng nhà Trần hay là sự lập lấy mình. Ta đã thấy cũng có kẻ bịa ra chuyện trời cho ẩn kiếm như Lê Lợi rồi xưng đế, kiến nguyên, Hoặc giả Lê Lợi đã nghĩ đến những kẻ cạnh tranh mình trong sự chống Minh chẳng?

Hoặc giả, bằng đảng đây trở bọn việt gian ý thể quan thầy Minh mà ức hiếp xâm lấn người bản quốc. Tuy *Toàn thư* không chép những sự tranh giành giữa Lê Lợi và bọn ấy, vì có lẽ cho sự ấy không xứng đáng được ghi vào sử nhưng nhờ *Thực lục*, *Thông sử* và *Quân trung từ mệnh* mà ta còn biết chuyện Lê Lợi kiện nhau với Đỗ Phủ. Về giai đoạn tiền chiến, *Thực lục* chép: Vua, tuy gặp thời rối loạn, nhưng chí vẫn rất vững. Nấu dầu nơi rừng núi, lấy cây hái làm nghiệp, lấy kinh sử làm vui. Càng chuyên tâm đọc các sách thao lược. Hậu đãi tân khách, chiêu nạp những kẻ trốn, thăm nuôi những bậc có mưu trí. Rải của phát thóc để cứu cô bản; lấy lời khiêm lễ hậu để thu hào kiệt. Ai cũng được vui lòng cả. Bấy giờ có người thôn Hào Lương, tên là Đỗ Phủ, cùng vua tranh giành, kiện nhau với tướng giặc Minh. Quan khám cho rằng vua đúng lí xử cho vua là phe phải. Vì vậy Đỗ Phủ thù, bèn hối lộ giặc Minh... Đỗ Phủ và Lê Lợi đã tranh nhau về việc gì? *Thực lục* dùng chữ tranh nhượng với chữ Nhượng có bộ Thủ nghĩa là quấy, giành cướp. *Thông sử* chép tranh nhượng giới, mà chữ Nhượng với bộ Thỏ tự dạng rất gần bộ Thủ và nghĩa là đất đai. Chắc rằng vụ kiện kia vì tranh giành đất, mà đất đây là địa giới làng xóm. Đỗ Phủ là ai? Chắc cũng một tay thổ hào. Theo Minh, nên được bổ chức tri huyện Lương Giang. Trong bức thư Tố oan (bài 1, sách dịch *Quân trung từ mệnh*, trang 17): thay lời Lê Lợi, Nguyễn Trãi viết: Chỉ vì Tri huyện Đỗ Phủ là người đồng hương, cùng tôi trước có hiềm khích,

nó dứt lốt Tham chính Lương Nhữ Hốt, nói vu... Lương Nhữ Hốt là một nho sĩ hàng Minh rất được Minh trọng dụng. Trong bức thư gửi cho Thái giám Sơn Thọ (một quan Minh có cảm tình với Lê Lợi) có nói: Nay Đỗ Phú vốn có cừ thù với tôi, lại làm quan huyện tôi, vì thế mà tôi phải li tán đào vong... (bài 3, tờ 20).

Xem vậy Đỗ Phú vốn thật là một Việt gian, vì thù riêng mà chực hại Lê Lợi. Lại còn một Việt gian khác cùng phe ấy, tên là Ái, không còn biết họ nó. Lê Quý Đôn chỉ chép là “thằng Ái” (trong các công văn xưa, vốn thấy chép các tên giặc nhỏ là *thằng này, thằng nọ*, chứ không chép họ). Ái cũng là một tay hào trưởng trong vùng Thanh Hóa. *Thực lục* kể chuyện rằng: Năm Mậu Tuất (1418) tháng giêng... ngày 16, có đưa bạn nghịch tên Ái (nguyên chú thích: nó ở sách Nguyệt Ấn. *Khâm định Việt sử* quyển 13, tờ 2, thêm rằng Ái là Phụ đạo Nguyệt Ấn, thuộc huyện Thụy Nguyên) cùng Đỗ Phú dẫn giặc Minh đào mộ (cha Lê Lợi) ở Phật Hoàng, lấy hài cốt treo sau thuyền mong vua lại hàng... Người có học thức danh vọng và uy thế nhất trong đám Việt gian ở Thanh Hóa bấy giờ là Lương Nhữ Hốt. Nhữ Hốt người làng Trạo Vinh, (huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa ngày nay), hàng Minh, được bổ làm tri phủ. Tháng giêng năm Bính Thân 1416 (tức là năm làm thệ văn C), Trương Phụ sai đưa các viên chức cao cấp và những người kì lão theo chúng tới châu vua Minh. Chắc rằng Nhữ Hốt cũng được dự. Vua Minh cho Nhữ Hốt thăng chức tham chính coi việc hộ ở Thanh Hóa (*Toàn thư* quyển 9 tờ 27). Nhữ Hốt rất ghét Lê Lợi, nên kiếm mọi cách hãm hại Lợi. *Thực lục* trong đoạn tiền chiến có chép: Nhưng khi thế giặc còn mạnh, chưa dễ chế được, vua luôn lấy lời khiêm lễ hậu, đem nhiều vàng bạc của báu dứt lốt tui tướng giặc Trương Phụ, Trần Trí, Sơn Thọ, Mã Kì, mong hoãn ít nhiều lòng chúng muốn hại vua, để vua có thể đợi thời xét sự khai hân. Đàng giặc của chúng, Lương Nhữ Hốt cùng chúng giặc mưu bảo rằng “Chúa Lam chiêu nạp kẻ trốn tránh, đãi quân lính rất hậu. Chỉ nó không nhỏ. Nếu để giao

long được gặp mây mưa, ắt nó không phải là con vật (chịu) ở trong ao đầu. Nên sớm trừ đi, kéo để lại điều lo sau”. Trong bức thư *Tổ oan* đã dẫn trên cũng nói rõ rằng: Đỗ Phú... đút lót Tham chính Lương Nhữ Hốt nói vu cho tôi khinh mạn quan trên, cậy mạnh ra vẻ láo xược, nếu không trị trước, tất có lo sau. Nhữ Hốt báo với quan quân binh cùng nội quan Mã Kì, nên cho quan quân đến đánh úp dân chúng của tôi...

Suy những việc kể trên, ta thấy rằng trong thời chưa khởi quân, Lê Lợi đã bị tội Việt gian găm ghè và muốn hãm hại. Tuy chúng không phải chung một đảng có tổ chức, nhưng chung thầy, chung lợi, chúng thành “tặc đảng” như *Thực lục* gọi chúng. Có lẽ hai chữ “bằng đảng” trong thệ văn C chính trỏ chúng.

Ông Gaspardonne trong một bài trình bức thư *Tổ oan* của Lê Lợi trong Silver Jubilee Volume of Zinbun Kagaku Kenkyusyo, Kyoto University 1954 đã rất chú ý đến sự cạnh tranh giữa Lê Lợi và Đỗ Phú và đã cho đó là cái môi châm lên cuộc phiến loạn. Ông đã kết luận với giọng văn dè dặt rằng: Những vọng tưởng lớn với các thuật thịnh hành như phong thủy, nhâm độn, có thể đã không thiếu trước khi hành động. Sự bất giác đã phát động nó ra. Một ngọn lửa mỏng manh hơn là tham vọng hay căm thù ngoại nhân đã nhen ngọn lửa cháy: ấy là sự tranh chấp giữa hai người, hai kẻ lân bang, hai thổ hào. Tất cả họ hàng của hai bên bị lôi kéo vào cuộc, kẻ sống và kẻ chết. Sự người ngoài can thiệp dẫn đến cuộc phản kháng. Tính vĩ đại khuếch trương của nó có lẽ đã đổi ý nghĩa nó ban đầu, và hậu thế phẩm bình qua kết quả không phải là vô lí. Chúng ta không quên rằng hậu thế chỉ có nghe dư âm của phe đã tồn tại trong cuộc tranh chấp kia.

Gaspardonne lại nhấn mạnh về sự yếu ớt của lực lượng của Lê Lợi lúc ban đầu. Sự này là tất nhiên đúng. Còn như nói rằng khởi điểm của cuộc vũ trang giành độc lập của Lê Lợi là sự tranh chấp giữa thổ hào, rồi từ tranh chấp đến hãn thù, đến điểm chỉ cho ngoại

quyền, đến đàn áp rồi đến phản kháng, đến khởi nghĩa giành độc lập, nói như vậy thì chỉ đúng về quá trình biến chuyển trong thời gian mà thôi.

Thật ra, chí kháng Minh của Lê Lợi có sẵn từ lâu trước. Đã mang tiếng là một tướng ở vệ Kim Ngô theo vua Trùng Quang (*Minh sử, An Nam truyện*), Lê Lợi đã chọn đường ái quốc. Nhưng thấy trong khi phải chống giặc mà các kẻ phù Trần lại chia rẽ giết hại lẫn nhau, mình chúa cũng bất nhất, Giản Định và Trùng Quang nghi kỵ lẫn nhau. “Chính trị bởi nhiều cửa mà ra” như Lê Lợi đã nói trong lời hiệu dụ các tướng hiệu Nghệ An Tân Bình (xem mục 4). Có lẽ vì thấy Trùng Quang bất lực, nên Lê Lợi vẫn nấu hình ở chốn quê mình và đã chịu qui thuận tướng Minh mà nhận chức Tuần kiểm Nga Lặc (*Minh sử, An Nam truyện*). Nhưng đó chỉ là một kế để che mắt địch; cũng như về sau, khi bị quân Minh truy nã riết thì viết thư *Tổ oan* để trá hàng. Chí Lê Lợi vẫn ngầm ngầm chiêu nạp hào kiệt để lo đại sự, đúng như *Thực lục* đã thuật, và nhất là như Lương Nhữ Hốt đã biết và tố cáo với tướng Minh. Và chẳng từ đầu đã có kẻ như Nguyễn Trãi tới nơi tìm Lê Lợi; thế đủ tỏ rằng tiếng tăm Lê Lợi bấy giờ đã lan ra ngoài vùng Thanh Hóa. Nhưng ban đầu, tổ chức ngầm ngầm chỉ có tính cách địa phương. Lực lượng binh bị chưa có bao lăm. Nếu không có tụi Việt gian chỉ điểm cho quân Minh đến áp bức tầm nã, thì có lẽ Lê Lợi còn tiếp tục chiêu tập sĩ tốt một cách âm thầm. Cuộc kháng chiến bùng ra sớm thật bởi Mã Kì đàn áp trước. Tuy Đỗ Phủ có xui xiểm quân Minh thật, nhưng không Đỗ Phủ thì cũng có đứa trình thám khác. Cuộc đàn áp thế nào cũng xảy ra, và Lê Lợi thế nào cũng sớm phải công khai kháng địch. *Thực lục* kể lại chuyện bắt bớ kia, nhưng không nói rõ vào năm tháng nào trước khi khởi nghĩa. Lượng chừng, ấy là vào khoảng từ năm Giáp Ngọ (1414) đến năm Mậu Tuất (1418). Bấy giờ chưa có binh lực để kháng cự lại; Lê Lợi chỉ chạy thoát thân cùng Lê Liệu mà thôi (tờ 5). Xem vậy, ta có thể tin rằng sau sự đàn

áp ấy, Lê Lợi với các người đồng đảng, cả thầy chỉ có 19 người tai mắt, đã cùng nhau cam kết, vào đầu năm Bính Thân (1416), giữ yên cỗi xóm, chống với bằng đảng lăm le vào địa phận mình để hãm hại. Còn sự chống Minh thì lẽ tất nhiên, nhưng không nói ra vì thế mình còn yếu quá.

7.5. *Kết luận về tính cách xác thật của thệ văn C*

Nói tóm lại, khi mới đọc bài thệ văn chữ Hán chép ở bản sao Kiều Đại, ta có cảm tưởng đó là một ngụy văn, vì nó có nhiều điểm lạ không hợp với những điều mình quen biết. Nhưng xét lại kĩ càng thì những điều lạ ấy đều giải thích được, vậy nó không đủ chứng rằng văn kia đã được bịa đặt ra. Trái lại, nếu có ai muốn bịa đặt bài kia thì không lẽ gì lại đặt ra những điều bất hợp với thường thức để người ta dị nghị được. Đó là những lẽ cốt yếu làm tôi tin rằng bài thệ này cũng như hai bài Nôm trên đều thật có tự đời Lê Lợi. Sự tin ấy được tăng cường khi ta xét lời phụ chú sau bài thệ văn C. Ấy là lời của viên Đồng Tri lễ Nguyễn Đôn ở đời Lê Thánh Tông đã vâng mệnh sao lại thệ văn này để giao lại cho con cháu các công thần, vào năm Hồng Đức thứ 12 (1481) sau ngày 16 tháng 2. Phụ chú có: Đời Thuận Thiên năm thứ hai (1429), Kỉ Dậu, ngày 27 tháng 2, bọn quan bồi tụng Nguyễn Trãi tâu xin viết (bài này) vào sách mà cất trong các hòm... Ta đã thấy Lê Quý Đôn chép về Lê Lai (mục 3) có viết: Năm Thuận Thiên thứ 2, tháng 12, vua sai Nguyễn Trãi chép hai đạo văn ước thệ và lời thệ chung về Lai cất vào hòm vàng. Tuy tháng chép hơi khác (có lẽ bản Kiều Đại bỏ sót chữ Thập trong Thập nhị nguyệt), ta phải để ý đến những điểm phù hợp trong hai kí tài kia. Ta cũng đã biết rằng đời Hồng Đức quả có viên quan coi việc lễ tên Nguyễn Đôn (mục 3). Tuy *Toàn thư* không chép sắc lệnh bảo sao thệ văn để giao cho con cháu các công thần, nhưng đọc các chuyện công thần ấy chép trong *Thông sử*, ta thấy phần lớn được gia tặng trong năm Hồng Đức thứ 15 (1484). Những bằng chứng ấy đều tỏ rằng tin thệ văn C xác thật không phải là vô lí. Duy có

hai chữ bồi tụng đứng trước tên Nguyễn Trãi nó khiến tôi thắc mắc ít nhiều. Bồi tụng nghĩa là hầu cạnh vua để bàn góp việc nước. Đó cũng là tên một chức đại thần đời Lê Trịnh, sau chức tham tụng tức là chức đầu các quan. Còn Nguyễn Trãi bây giờ có chức vị rõ ràng, là Nhập nội hành khiển, Lại bộ thượng thư kiêm hành Cơ mật viện sự. Sao không chép “hành khiển thần Nguyễn Trãi...”. Phải chăng bồi tụng thần chỉ có nghĩa là kẻ bày tôi hầu việc, chứ không phải tên chức quan. Hiểu như thế thì ta cũng vượt được chướng ngại cuối cùng, và ta có thể tin với một xác suất khá cao rằng bốn bài thơ tôi đã trình trên đều có gốc chân xác từ đời Lê Lợi. Như tôi đã nói, hai bài Nôm rất quý về Việt ngữ học vì đã bảo tồn ngôn ngữ ta thuộc đầu thế kỷ XV. Hợp với bài thơ bằng chữ Hán, hai bài ấy lại đem lại cho ta một ít sự kiện linh hoạt về bản thân Lê Lợi và về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, nó đã không bị các Nho gia hoặc các sử thần gọt giũa và uốn nắn vì lí do luân lí và chính trị.

HOÀNG XUÂN HÂN

Paris, mùa đông năm 1965

Paris, mùa hè năm 1966

LUẬN VỀ NGUYỄN TRÃI⁽¹⁾

PHAN KHOANG

■ MỘT VỤ ÁN ĐỂ LẠI THƯƠNG CẢM CHO DÂN TỘC

Các vụ án trong quốc sử, không có vụ nào làm cho hậu thế cảm thương, uất hận bằng vụ án Lê Chi Viên.

Một nhân vật bác học, đại nho, đã để lại một sự nghiệp văn chương trác tuyệt, lớn lao như thế, một vị anh hùng có mưu lược, có tài trí, đã giải thoát giang sơn, dân tộc khỏi ách thống trị ngoại bang một cách vẻ vang như thế, mà phải bị giết một cách bi đát như thế, ai là người có lòng với dân tộc, với quốc gia, nghe nói đến chuyện Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc mà khỏi sục sùi, rồi đập bàn, la lớn: “Vô lý quá! Đau lòng quá!”

Trong các sự nghiệp văn chương, chính trị, ngoại giao của Nguyễn Trãi, dân tộc Việt Nam mang ân ông nặng hơn cả là ở công cuộc giải phóng dân tộc. Qua lịch sử nước nhà, những chiến tranh lớn lao và chiến thắng vẻ vang hơn cả là cuộc đánh bại quân Nguyên đời Trần và cuộc đuổi quân Minh của vua Lê Lợi. Hai cuộc ấy, tuy tầm quan trọng ngang nhau, nhưng có những màu sắc và ý nghĩa khác nhau.

1. Sử liệu dùng trong bài này phần nhiều lấy ở *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

Trần Hưng Đạo đã đánh bại được những toán quân từ nước ngoài vào xâm lăng để giữ an bờ cõi. Lê Lợi đã đánh đuổi được những toán quân đương đô hộ nước nhà từ mười mấy năm trời để giành lại quyền tự chủ cho dân tộc. Nhà Trần làm chủ một quốc gia có tổ chức đầy đủ mấy trăm năm, từ Tiền Lê, Lý, có quân đội nền nếp sẵn, đến đời Trần, quy mô lại rộng lớn, bền vững hơn nữa, nay gặp ngoại xâm, chỉ cần hô hào dân khí khéo điều bát quân đội để thắng những toán quân từ xa lạ mới xông vào bờ cõi. Lê Lợi là một kẻ nông dân áo vải, sống trong một lúc mà dân tài, dân lực đã kiệt quệ, “tuần kiệt như sao buổi sáng, nhân tài tợ lá mùa thu”⁽¹⁾, một mình đứng lên, một mình tổ chức, nước lã mà vãi nên hồ, để đánh đuổi những toán người đương đô hộ đã có những tổ chức hoàn bị về quân đội, về hành chánh, quen thuộc phong thổ, ở chính tại chiến địa. Nhà Trần, nhờ ý chí của một lớp người quý tộc và gia tướng, quyết bảo tồn những quyền lợi sẵn có, “khô bấy giờ chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các người cũng hết”⁽²⁾ khéo đoàn kết được dân tộc để thành công. Lê Lợi, một kẻ bình dân, không nở ngồi nhìn đồng bào rên siết trong cảnh lầm than, nên phải đứng lên mưu lo đại sự. Ở bên cạnh người áo vải Lam Sơn, may có Nguyễn Trãi, một đại nho, cũng không phải vì bảo tồn gì cả, mà chỉ vì: Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điều phạt chỉ vì khử bạo”⁽³⁾, và “Nước Đại Việt ta từ trước, vốn xưng văn hiến đã lâu”. Ấy là ý thức hệ Nho giáo mà cũng là chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa quốc gia đó. Chính ý thức hệ ấy đã lãnh đạo cuộc kháng Minh và trong mười năm trời, ở bên màn trướng của Lê Lợi, Nguyễn Trãi là hiện thân của ý thức hệ ấy, là khối óc của Lê Lợi, để vận trù, quyết sách, điều khiển tình hình, giao thiệp với địch, chiêu hồi những đồng bào đương phục vụ địch, rồi đuổi được giặc Minh.

1. *Bình Ngô đại cáo*.

2. *Hịch Trần Hưng Đạo*.

3. *Bình Ngô đại cáo*.

Cái công nghiệp đối với dân tộc, quốc gia lớn lao thế ấy, mà sự báo đáp bi đát, thảm khốc thế kia! Ôi!

NGUYỄN TRÃI và LÊ LỢI

Năm Canh Tí (1420), Bình Định Vương Lê Lợi đóng quân ở Lộc Giang⁽¹⁾, Nguyễn Trãi đến yết kiến, dâng bài *sách Bình Ngô*, Vương khen ngợi, phong làm Tuyên phụng đại phu Hàn lâm thừa chỉ và cho dự bàn mưu kế. Những lời Trãi bàn đều được Vương nghe theo. Từ đó một tay Nguyễn Trãi đã thảo tất cả các thư trát giao thiệp với các tướng nhà Minh như Vương Thông, Phương Chính, Sơn Thọ, dụ hàng các tướng hiện giữ các thành của địch, khuyên nhủ các người Việt Nam làm quan với người Minh. Đến năm Đinh Mùi, Vương cho Nguyễn Trãi làm Lại bộ Thượng thư, Nhập nội hành khiển (Tể tướng), kiêm giữ công việc viện Khu mật.

Sau khi đại định, Thuận Thiên năm đầu (1428), vua Lê Thái Tổ ghi chép công trạng những công thần đã theo vua từ lúc khởi nghĩa; tháng 2, cho 221 người được phong tước; tháng 3, Nhập nội đại hành khiển Nguyễn Trãi được gia phong tước Quan phục hầu, tứ quốc tính. Năm Kỷ Dậu (1429), phong Liệt hầu cho các công thần 93 người, Nguyễn Trãi được dự vào hàng Á hầu.

Năm Kỷ Dậu, xảy ra một việc có tương quan với Nguyễn Trãi là việc Trần Nguyên Hãn bị bắt rồi tự tử. Trần Nguyên Hãn vốn dòng dõi Tư đồ Trần Nguyên Đán (ông ngoại Nguyễn Trãi), có học thức, giỏi binh pháp, vào theo vua Thái Tổ một lần với Nguyễn Trãi, được vua hậu đãi, thương yêu Hãn được dự bàn những việc bí mật, theo vua ra trận mạc, đến đâu cũng lập được chiến công. Thuận Thiên nguyên niên, tướng lục công thần, Hãn được gia phong Tả tướng quốc, tứ quốc tính. Hãn nói riêng với người thân tín rằng: “Nhà vua có tướng như Việt Vương Câu Tiễn, không thể cùng hưởng yên vui, sung sướng được”. Hãn xin về hưu, vua ưng

1. Một khúc sông Mã Giang ở vùng trên huyện Cẩm Thủy (Thanh Hóa).

thuận, nhưng là vì dòng dõi họ Trần, nên bị nghi kỵ. Hãn về ấp Sơn Đông, sống trong cảnh quê hương, ông xây dựng phủ đệ, đóng ghe thuyền, chở binh khí. Có kẻ dâng công, gièm pha với nhà vua rằng Hãn mưu toan làm phản. Vua tin, sai lực sĩ đến bắt. Khi thuyền đến bến Sơn Đông. Hãn tự trầm, chết⁽¹⁾.

Đáng ra, cái chết của Trần Hãn phải làm cho Nguyễn Trãi đặc biệt lưu tâm. Trần Hãn là người có học thức, có bà con họ ngoại với Nguyễn Trãi, cùng Nguyễn Trãi rủ nhau vào Thanh Hóa tìm theo Lê Lợi một lần, ắt có cái tình “thống giương tương quan” vậy. Trần Hãn có nhắc việc Việt Vương Câu Tiễn⁽²⁾, Nguyễn Trãi ắt nhớ lại câu “công thành thân thoái” của Phạm Lãi, Trương Lương. Nhưng ông không theo câu ấy. Có lẽ vì nghĩ rằng ông là một trong những người sáng lập triều đại, ông có bốn phận góp phần xây dựng nó cho vững bền. Ông “cúc cung tận tụy, tử nhi hậu di”⁽³⁾, thì âu là ông cũng có cái lý của ông.

-
1. *Lịch triều hiến chương*, mục Nhân vật chí, chép: “... Thuyền đến bến dưới xã Đông Sơn, ông giặt uất, khẩn trời rằng: “Tôi với vua cùng mưu cứu dân, nay nghĩa lớn đã định, vua lại muốn giết tôi, hoàng thiên có biết, xin soi xét cho”. Nói xong, bỗng có trận gió lớn lật thuyền, ông và 42 lực sĩ đều chết đuối cả, chỉ có 2 gia đồng của ông giặt vào bờ, thoát chết. Vua xuống chiếu tịch thu tất cả vợ con, ruộng đất, của cải. Đến đời Nhân Tông, năm Diên Ninh thứ 2 nhân đại xá, vua thương ông vô tội, mới xuống chiếu trả lại ruộng vườn, của cải.
 2. Phạm Lãi, một trung thần của Việt Vương Câu Tiễn, đã hết lòng phò tá vua trong cơn hoạn nạn, rồi cùng Văn Chủng giúp vua đánh bại kẻ thù là Ngô Vương Phù Sai. Sau khi thành công, Phạm Lãi bảo Văn Chủng rằng: “Vua ta có tướng cổ dài, mép quạ, có thể ở cùng nhau trong lúc hoạn nạn, không thể cùng nhau trong lúc an vui”, rồi bỏ đi; Văn Chủng ở lại, làm quan, sau bị Câu Tiễn giết.
 3. Hết sức mình cho đến chết mới thôi, câu nói của Gia Cát Lượng với Hậu chúa, để tự hẹn mình, trong bài *Hậu xuất sư biểu*.

■ TÌNH CẢNH HƯ NÁT TRONG TRIỀU ĐÌNH VUA THÁI TÔNG, VAI TRÒ NGUYỄN TRÃI LU MỜ

Vụ án Lê Chi Viên cũng dễ hiểu. Và nó không phải hoàn toàn không do Nguyễn Trãi gây ra.

Vua Thái Tổ băng, vua Thái Tông lên ngôi, mới 11 tuổi; quyền hành đều ở trong tay Đại tư đồ Lê Sát, làm Phụ chánh. Năm vua lên ngôi, trời hạn, nhà nông không cấy cấy được. Bảy giờ bọn võ tướng công thần khai quốc như Lê Ngân, Lê Ván, Lê Liệt, Lê Bôi, Nguyễn Xí, Trịnh Khả đều còn tại triều. Họ là những người đã cùng vua Thái Tổ tham dự trận mạc, xông pha tên đạn, vào sanh ra tử, để gây dựng bản triều, nên đến nay, tước cao, quyền lớn, họ không khỏi tự cao, tự đại. Nguyễn Trãi, tuy đứng đầu bên quan văn, nhưng là Á hầu là bậc hầu thứ sáu, còn Lê Sát, Lê Ván là Huyện thượng hầu là bậc hầu thứ nhất, Lê Ngân là Á thượng hầu là bậc hầu thứ hai.

Lê Sát làm Phụ chánh, quyết định mọi việc theo ý riêng mình, gièm pha, giáng truất, giết hại những người không phải phe cánh của mình. Nhiều sự kiện chứng tỏ triều chính hư nát, và cái họa bè phái phát sinh, nhất là giữa văn thần và võ thần. Sau khi Trần Hãn chết, Nguyễn Trãi hình như cô độc, và chỉ được ủng hộ bởi những quan văn cấp nhỏ, tiếng nói không ảnh hưởng gì. Thế mà ông lại hay nói thẳng, hay chỉ trích, không kiêng nể, húy kỵ gì.

Năm Thiệu Bình thứ I (1434), tháng 5, nhà vua sai sứ đem biểu văn và sản vật sang nhà Minh xin phong vương, Nguyễn Trãi soạn biểu văn, Nội mật viện Nguyễn Thúc Huệ và Học sĩ Lê Cảnh Xước muốn sửa đổi vài chữ. Trãi nổi giận, nói: “Bọn các người là hạng bầy tôi tự liễm⁽¹⁾, nạn hạn hán ngày nay đều do bọn các người gây ra cả!”. Thúc Huệ đem chuyện này mách Lê Sát và Lê Ván. Lê Ván nổi giận, trách Nguyễn Trãi rằng: “Những có gây nên tai nạn

1. Thu thuế khóa nặng nhân dân để làm giàu cho bề trên.

và hạn hán là do nhà vua và Tể tướng (Lê Sát) đó thôi, chứ không phải lỗi tại bọn này; sao ông trách nhau quá lắm thế?”. Nguyễn Trãi xin lỗi, nói: “Thúc Huệ là hạng tài mọn, chỉ chăm đục khoét, vơ vét, thế mà hấn giữ chức then chốt trong nước, hễ có tàu bầy điều điều gì hấn chỉ muốn làm thiệt dân, làm lợi cho nhà quan để đua nịnh bề trên, cho nên tôi mới nhân việc này mà nói ra đó thôi, chứ không phải có ý phúng thích và dị nghị nhà vua và Tể tướng gì đâu”. Nhưng Lê Sát vẫn không nguôi giận.

Liên sau đó, có 7 tên cướp, đều là tái phạm, đáng tội tử hình. Bọn Lê Sát, Lê Ngân lấy làm khó nghĩ, vì e phải giết nhiều quá. Vua Thái Tông đem việc ấy hỏi Nguyễn Trãi, Trãi tâu: “Hình phạt không bằng nhân nghĩa, điều ấy rõ ràng rồi. Nay một lúc giết 7 mạng người thì e không phải là thịnh đức. *Kinh Thư* nói: “An nhữ chi” nghĩa là phải yên tại chỗ của mình. Ví dụ như trong cung là chỗ yên của bệ hạ; cũng có khi Ngài đi tuần du chỗ khác, nhưng không thấy yên, đến khi trở về cung, mới thấy là yên chỗ. Đáng nhân quân đối với nhân nghĩa cũng thế, phải lấy đấy làm chỗ ở yên, thỉnh thoảng cũng có khi dùng đến uy pháp, nhưng rồi phải trở về với nhân nghĩa”.

Bọn Lê Sát bèn bảo Nguyễn Trãi: “Ông là người nhân nghĩa, có thể cảm hóa kẻ ác, khiến họ trở nên người thiện, thì đây, xin giao cho ông bọn cướp này”. Rồi Lê Sát đem 7 tên tù phạm giao cho Nguyễn Trãi bảo quản⁽¹⁾. Nguyễn Trãi nói: “Bọn ấy là đồ gian xảo, hung ác, pháp luật và chế độ của triều đình còn không răn chừa được chúng, huống chi Trãi này có đức độ gì mà cảm hóa nổi”. Do đấy, chỉ chém hai tên cầm đầu, còn thì khép vào tội lưu.

Xem thế thì sự xung đột giữa nho thần Nguyễn Trãi và các võ tướng đương cầm quyền, trong đó Lê Văn, Lê Sát đương ở chức vị cao nhất, thực đã đến độ kịch liệt. Nhà nho Nguyễn Trãi hay đem

1. Nhận lãnh, chịu trách nhiệm và bảo đảm.

thi, thư, nhân, nghĩa ra thuyết, còn những người võ biền ít học, thi cho đó là một sự khoa ngôn, không ích lợi thiết thực. Điều ấy không lạ, cuộc thắng trận còn gần gần, mới mẻ quá. Sau 10 năm dùng võ lực mà đánh đuổi được quân Minh, các tướng sủng ái vẫn còn cái cảm tưởng như Hán Cao Tổ lúc ban đầu rằng: “Ta ngồi trên mình ngựa mà lấy được thiên hạ, cần gì đến thi, thư, nhân, nghĩa”. Chỉ trách Nguyễn Trãi trong một hoàn cảnh như vậy mà không khéo “tuần tuần thiện dụ, bác dĩ văn, rồi ước dĩ lễ” để phải “thuyết pháp trong bãi sa mạc” và gây thêm chia rẽ giữa võ tướng và văn thần.

Trong triều đình đã không có tiếng nói của người học thức, nên không chỉ chính trị rối loạn, mà có khi vua tôi xúm nhau làm những việc càn rỡ rất buồn cười. Năm Thiệu Bình I, tháng 4, vì hạn hán lâu ngày, tổn hại nghề nông, lại vì chiếc thuyền ngự do Nghệ An dâng tiến bị sét đánh, nên lập đàn cầu đảo, nhưng trừ tai họa. Thái sử Bùi Hanh mật tâu rằng ngày 1 tháng 5 có tinh con vượn đen hút khí mặt trời nên có nhật thực, nhật thực thì trong nước có tai biến. Nếu giết con vượn thật để yểm trừ thì tai biến có thể qua khỏi. Lê Sát tin lời, bèn tâu xin ra lệnh cho dân ở miền rừng núi thuộc Tuyên Quang và Thái Nguyên săn bắt vượn đưa đến kinh đô. Tới ngày đã được vượn, vua nghỉ thiết triều, làm phép yểm trừ ở trong cấm cung!

Sở dĩ triều chính bấy giờ hư nát như vậy, không phải chỉ vì võ thần chuyên hoành, mà trước hết, vì vua Thái Tông còn nhỏ dại, mà lại phóng túng, càn rỡ, không chịu nghe lời khuyên can. Năm Ất Mão (1435), sử⁽¹⁾ chép rõ những hành vi sai bậy của nhà vua mà một gián thần là Thiên Tước đã dâng sớ đàn hặc:

1) Nhà vua ở trong cung, chơi đùa với bọn hầu cận sã suông; các đại thần xin dùng bọn nho thần vào hầu vua học tập, vua không nhận;

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục.*

2) Vua cũng chiều một tên tiểu thụ⁽¹⁾ là Lê Cung, bọn Lê Sát xin giết Cung, vua không nghe, Sát cáo bệnh, không vào chầu;

3) Nhà vua cưỡi voi, cho lồng chạy trong sân hậu cung. Bấy giờ có người tiến con dê rừng, vua cho voi chọi nhau với dê, con dê vùng lên, xông vào húc, voi sợ lùi vào phía sau, sa xuống giếng chết;

4) Những mẫu sư⁽²⁾ mà vua Thái Tổ đã đặt bên cạnh Thái Tông đều bị vua khinh nhờn, quở mắng;

5) Hai bà mẹ ghẻ của vua là Thần phi và Huệ phi (phi của vua Thái Tổ) vào khuyên răn vua, vua sai đóng cửa không cho vào,

6) Các quan hầu cận thấy vua không đọc sách lại cầm cung đi bắn chim, đứng ra can ngăn, vua đã không nghe, lại giơ cung bắn họ;

7) Vua Thái Tổ đã lựa chọn con em các công thần để hầu hạ vua học tập, vua xa lánh bọn này, chỉ chơi đùa với bọn hầu cận, sã suồng;

8) Vua chỉ chơi đùa và ban thưởng cho bọn hoạn quan;

9) Khi ra coi triều, vua không giữ vẻ tôn nghiêm, bình tĩnh.

Vua thì nhỏ dại, chỉ thích chơi bời, Tể tướng thì dốt nát, tàn bạo, tình trạng ấy đã được một tên thợ sơn nói ra rõ ràng để rồi y phải bị chém đầu: Bấy giờ điều động thợ sơn sửa chữa chùa Báo Thiên, người thợ tên là Cao Sư Đãng nói vọng rằng: “Thiên tử thì kém đức để đến nỗi có hạn hán, đại thần thì ăn hối lộ để cất dùm kẻ nọ người kia, chẳng làm được công trạng gì cả! có hay ho gì mà còn nịnh Phật!”. Có người đem chuyện ấy tố cáo với Lê Sát, Sát nổi giận, sai bắt Sư Đãng giao cho quan coi hình ngục xét xử; Sư Đãng bị chém.

1. Đứa ở nhỏ.

2. Nữ sư có nhiệm vụ vừa săn sóc, vừa dạy dỗ hạng vua trẻ tuổi.

Xem trên, ta biết Thái Tông là một vị vua hoang dã, hư hỏng, đại thần thì hầu hết dốt nát, phi vi, chỉ có Nguyễn Trãi là người có học vấn, công chính hơn. Vậy nhà nho Nguyễn Trãi có biết không rằng ông đang lâm vào tình trạng của quẻ “Bát” trong *Kinh Dịch* Quẻ Bát có 5 hào âm ở dưới tiến mạnh lên, một hào dương ở trên, cô độc, không chế ngự được, tức là âm thịnh, dương suy, tiểu nhân mạnh, lấn át quân tử. Lời tượng quẻ Bát nói: “Bất lợi hữu du vãng, tiểu nhân trưởng dã, thuận nhi chỉ chi; quân tử thượng tiêu tức; dinh hư, thiên hành dã”, (nghĩa là: hành động không lợi, tiểu nhân lớn lên, thuận mà ngăn nó; người quân tử chuộng sự nghỉ ngơi, đầy voi là lẽ trời vậy). Nguyễn Trãi đã không “thuận nhi chỉ chi”, cũng không “thượng tiêu tức”! Không thi thố gì được, đáng ra Nguyễn Trãi phải theo quẻ “Độn” mà hành động. Quẻ Độn cũng là âm trưởng, dương tiêu, khuyên tránh đi, để chờ thời: “Quân tử dĩ viễn tiểu nhân, bất ác nhi nghiêm” (nghĩa là: người quân tử phải tránh kẻ tiểu nhân, không ác nhưng nghiêm với chúng). Nguyễn Trãi không làm như vậy, ông theo thái độ của Gia Cát Lượng. Sử sách đều chép rằng: Lê Thái Tông là người thông minh, có lẽ Nguyễn Trãi còn hy vọng cải hóa vua mình chăng? Nhưng Thái Tông thông minh mà không chịu học, khi mới lên ngôi, triều đình dâng biểu cử Nguyễn Trãi cùng bọn Trình Thuấn Du vào tòa Kinh Diên dạy vua cho thành người có đức, nhưng vua giao trả tờ biểu ấy lại, không chịu, vậy thì cải hóa sao được?

Kinh Dịch nói: “Duy cơ dã năng thành thiên hạ chi vụ” (nghĩa là: thấy biết cái dự triệu (điềm báo trước) mới làm thành được việc thiên hạ), và “Quân tử kiến cơ nhi tác, bất sĩ chung nhật” (nghĩa là: người quân tử trông thấy cái dự triệu thì hành động, đừng đợi trọn ngày). Nguyễn Trãi đã không tri cơ, hoặc kiến cơ mà không “tác”, nên ông tiếp tục chịu lấy nhục nhã mà không thành được việc gì cho vua, cho nước cả!

Năm Đinh Tỵ (1437) vua sai Nguyễn Trãi và hoạn quan là Lương Đăng trông coi việc làm xe loan và qui định nhã nhạc. Ai cũng biết luật điệu âm nhạc là món thần diệu, tinh vi, nguyên lý của âm nhạc, căn bản của nhã nhạc là những điều mà phải người có học thức mới am hiểu được. Nguyễn Trãi là người có đủ tư cách để làm việc này, còn tên hoạn quan dốt nát Lương Đăng sao lại đề dự vào đây? Sự hợp tác ấy thật là miễn cưỡng, nó tỏ có sự dụng ý của người sai bảo.

Quả nhiên, mấy tháng sau, những điều bàn luận về việc qui định nhã nhạc của Nguyễn Trãi không được Lương Đăng đồng ý, Trãi xin thôi việc, nhà vua chấp thuận, còn những kiến nghị của Đăng được vua ưng theo, và ra lệnh cho thi hành. Tiếp đó, Lương Đăng dâng nhã nhạc mới và nghi trượng lỗ bộ⁽¹⁾, đều được vua nghe theo, và phong Đăng làm Đô giám trung thừa, Ngự sử trung thừa là Bùi Cầm Hô tức giận, tâu rằng: “Lỗ bộ ty đồng giám là Lương Đăng, Tiên đế thấy hắn biết chút chữ nghĩa, cho làm Nội nhân phó chương, nhưng rồi thấy hắn chỉ khúm núm bề ngoài, không thẳng thắn, không thể gần gũi được, nên mới cho hắn ra làm văn đội⁽²⁾; thế mà nay lại cho lên làm chức quan to, vậy xin bệ hạ nghĩ lại”. Nhưng vua không nghĩ lại!

Thấy những nghi thức mà Lương Đăng đề nghị cho các cuộc lễ được đem thi hành, Nguyễn Liễu tâu: “Từ xưa đến nay, chưa có bao giờ hoạn quan lại được tự chuyên, làm nát thiên hạ như vậy!”. Đinh Thắng (một tên hoạn quan) từ trong nội đi ra, mắng rằng: “Hoạn quan làm gì mà nát thiên hạ? Nếu nát thiên hạ thì phải chém đầu mày!”. Vua bèn giao Nguyễn Liễu cho hình quan xét hỏi, Liễu phải tội thích chữ vào mặt, đày đi châu xa.

1. Xa giá, cờ quạt, võng lọng v.v... dùng khi vua đi.

2. *Lịch triều hiến chương*: Lê Thái Tổ đặt ra Ngự tiền Văn đội, trong đội có ty Thính hậu chuyên giữ việc sai phái, điều bát.

Xem thế thì vua Thái Tông thiên vị hoạn quan quá lắm. Khi đặt Lương Đăng bên cạnh Nguyễn Trãi để thẩm định nhã nhạc là nhà vua đã có dụng ý chỉ nghe theo Lương Đăng mà thôi, Nguyễn Trãi chỉ để bỏ khuyết những chỗ dốt nát của Lương Đăng, nên khi Nguyễn Trãi không hợp tác với Lương Đăng nữa thì cũng được.

Vậy mà khi thấy thi hành các nghi thức mới, Nguyễn Trãi còn ráng gân cổ cùng Nguyễn Truyền, Đào Công Soạn tâu vua: “Lễ, nhạc là cốt ở người mới đặt ra được. Phải là người có tài đức như Chu Công rồi sau mới không thể chê trách về việc đặt lễ, chế nhạc. Nay nhà vua để cho hạng bầy tôi nhỏ mọn ở trong cung chuyên việc sắp đặt lễ nhạc, như vậy chẳng tủi nhục cho nước nhà lắm sao? Vả lại, việc làm của Đăng đều là dối vua, lừa dưới, không căn cứ vào đâu cả...”. Vua không nghe. Nguyễn Trãi thật không thức thời chút nào hết!

■ CHÍNH NGUYỄN TRÃI ĐÃ GIÁN TIẾP GÂY RA VỤ ÁN LỆ CHI VIÊN

Nhắc đến chuyện Thị Lộ lại càng thấy sự làm lỗi của Nguyễn Trãi. Thị Lộ là một cô gái trẻ đẹp, thông minh, giỏi chữ, thơ hay; và với cái cách ứng đối nhanh nhẹn, cái giọng lẳng lơ “...Nỗi chi ông hỏi hết hay còn? Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẻ, chồng còn chưa có, có chi con”, nàng đã khuất phục được ông già cứng cỏi Nguyễn Trãi thì chắc cũng dễ mua chuộc được lòng sủng ái của chàng thanh niên đa tình, hiếu sắc Thái Tông mới dưới 20 tuổi.

Vợ mình như thế, vua mình như thế, mà lại cho nàng vào cung hầu hạ, sao Nguyễn Trãi không nghĩ đến cái lễ phòng vi đồ tiệp⁽¹⁾ mà lại dung túng một sự gần gũi ra ngoài lễ giáo như thế? Xưa kia, nhiều vị vua còn trẻ, được bọn thị thần lén đưa đi chơi bời, đến nỗi tán thân, vong quốc, sách sử còn chê trách muôn đời, Nguyễn Trãi

1. Ngăn ngừa điều ác từ lúc nó mới chớm nở, và chặn đứng sự phát triển của nó.

há không biết, thế mà ông lại gián tiếp đưa vua vào đường tội lỗi, để gây nên hậu họa lớn lao! Có người nói rằng dưới chế độ quân chủ, vua đã muốn thì bề tôi không thể cưỡng lại. Không phải như thế. Chỉ những lúc triều đình không có bề tôi khá, vua mới dám làm chuyện phi vi, còn khi có bậc đại thần có phong độ, đủ tư cách, nắm giữ được giềng mối thì vua, hoàng hậu, thái hậu, dẫu phóng dăng, hung hăng, cũng không dám vượt ra ngoài pháp tắc.

Thị Lộ từ khi được vời vào cung, phong làm Lễ nghi học sĩ, ngày đêm châu hầu bên cạnh nhà vua. Nhập nội thị trung hầu Lê Lễ là một công thần khai quốc đã theo vua Thái Tổ từ lúc khởi nghĩa, bị Thị Lộ gièm pha với vua Thái Tông, nên bị giáng xuống làm Thái tử thiếu bảo, đến khi ông mất mới khai phục được chức cũ. Xem thế thì trong chốn khuê phòng, Thị Lộ đã can dự vào việc chính sự nữa! Sự kiện ấy không thể không làm giảm uy tín của vị khai quốc công thần Nguyễn Trãi trước đồng僚 và dân chúng.

Bấy giờ ở triều đình và trong cung cấm đã xảy ra biết bao biến cố lớn lao, vì sự chia rẽ phe phái của các triều thần, vì sự tranh giành ảnh hưởng trong nội cung, nhất là vì vua Thái Tông lung lảng, bông bột, hay nghe lời xui xièm. Hai vị đại thần, cha của hai bà phi, kế nhau bị giết và hai bà phi tần ấy lần lượt bị phế truất. Năm Đinh Tỵ (1437) tháng 5, vua giết Tể tướng Lê Sát, người thù của Nguyễn Trãi, biếm truất những người phe đảng của Sát như Lê Ế, Lê Văn Linh, bà Nguyên phi Ngọc Dao, con gái của Sát bị phế làm thứ nhân. Phe phản đối Lê Sát và Lê Khả, Ư Đài, Bùi Cầm Hổ được tái dụng. Khi giao cho pháp ti xét hỏi vụ Lê Sát thì Lê Ngân bào chữa cho Sát. Và khi hạ chiếu chém Sát, Lê Ngân tâu: “Sát là một đại thần, nếu phanh thây làm nhục, e đời sau chê cười”. Nhờ đó, vua cho phép Sát được tự tử. Tháng 12 năm ấy, viện một có nhỏ mọn, vua giết Nhập nội đại đô đốc Lê Ngân: bà Huệ phi, con gái Lê Ngân, vừa được phong lên chức này thế bà Ngọc Dao cũng bị phế

làm Tu dung⁽¹⁾. Bà Ngô Tiệp Dư (mẹ vua Lê Thánh Tông) cũng bị tố cáo có dính dấp với bà Huệ phi, nên bị xử phạt lưu, nhưng được Nguyễn Trãi và Thị Lộ bảo toàn, giúp đỡ cho. Trong các biến cố ấy chắc không khỏi đã có ảnh hưởng Thị Lộ xen vào. Như vậy, làm sao khỏi gây thêm chia rẽ giữa quần thần và Nguyễn Trãi, và tăng thêm ác cảm của họ đối với ông. Ấu là một phần cũng vì Nguyễn Trãi không biết phòng vi đồ tiệm lúc ban đầu mới phát sinh tình trạng ấy, rồi kế theo là bao nhiêu hiềm khích, bất ngờ, để đưa đến cái chết của vua, của ông và gia tộc ông nữa.

Tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442), vua Thái Tông đến duyệt binh ở huyện Chí Linh. Nghe tin, Nguyễn Trãi đến rước xa giá về thăm nhà ông ở Côn Sơn. Ở đây, Thái Tông gặp Thị Lộ, và nàng được lệnh theo xa giá về cung, đến huyện Gia Định (thuộc Bắc Ninh) thì trời tối, nghỉ lại ở Lệ Chi Viên, sáng hôm sau thì vua băng, ai cũng biết là vì trải qua một đêm tửu sắc quá độ và cảm nhiễm phong sương.

Ở đây, chúng ta phải tự bảo: “Đối với ông vua “vô lễ” ấy - ông Trãi phải biết một cách thấm thía điều vô lễ ấy hơn ai hết - thì dẫu ông không dứt được cái nghĩa vua tôi, cũng nên “kính nhi viễn chi” là hơn, còn lom khom chống gậy đến tận Chí Linh rước xách làm chi! Rước “chàng” về Côn Sơn mà có “nàng” ở đó, thì sự thế sẽ thế nào, ai cũng có thể biết trước, lẽ nào ông Trãi không biết? “Quân” đã không đáng là “quân”, mà “thần” cứ tận lực giữ lễ của “thần”, đó là điểm thiên lệch đáng trách ở đạo lý của Nguyễn Trãi. Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử, mỗi bên phải có bốn phận tương đối với bên kia; quân đã vô lễ thì thần cũng có thể không tận trung kia mà!

*

1. Một cấp bậc trong hàng vợ lẽ vua.

Tóm lại, Nguyễn Trãi là một nhân vật vĩ đại trong dân tộc và lịch sử Việt Nam. Vĩ đại ở sự nghiệp văn chương và công cuộc giải phóng dân tộc. Còn về lẽ tiến thoái, về phong độ của một đại thần rường cột quốc gia thì ông có nhiều chỗ thiếu sót, chưa được xứng hợp.

“Công thành, thân thoái” và “cúc cung tận tụy, tử nhi hậu dĩ”, hai đường lối ấy, kẻ đương sự tùy hoàn cảnh, tùy trường hợp mà áp dụng để tiến, thoái, chứ không thể nhất định cho một đường lối nào là đúng. Nguyễn Trãi đã có những bậc tiền bối xứng đáng để ông suy ngẫm: tiến thì như Lý Đạo Thành, Tô Hiến Thành, tuy gặp lúc khó khăn mà vẫn làm tròn trách nhiệm; thoái thì như Chu Văn An, thấy không thể làm được, phải lui đi để giữ toàn danh tiết và nêu gương cho đời, cảnh cáo người đương đạo. Nguyễn Trãi dưới triều Thái Tông, đã không biết thoái như Chu, mà tiến thì cũng không làm được việc như Tô, Lý.

Sau khi nước nhà đại định, ông có giúp vào việc định lại pháp chế, đặt ra điển lệ, nhưng từ khi vua Thái Tông lên ngôi trở về sau, thì vai trò của vị đệ nhất khai quốc công thần bên văn trở nên lu mờ, ông không giúp gì được trong việc kinh bang tế thế. Vẫn biết ấy là vì bọn quyền thần chuyên hoành, nhưng cũng vì tính khí ông cương trực, chỉ biết một mực thẳng thắn, cái chí ông cao mà cái lượng ông hẹp.

Là một đại nho, nhưng ông không thực hiện được phần nào câu “quân tử sở quá giả hóa”⁽¹⁾, vì ông là người khuê giác, cứng cỏi, có góc, có cạnh, không được hồn nhiên ôn hòa, thuận hậu như người quân tử lý tưởng của Khổng giáo.

Trong lúc triều chính rối ren, vua trẻ đại, đại thần cản dờ, bấy giờ Nguyễn Trãi là người có đủ tư cách hơn ai hết để chỉnh đốn lại giềng mối. Vì ông là người đã từng cộng tác với Tiên đế trong

1. Người quân tử đến đâu là cảm hóa người ta đến đấy. (*Kinh Dịch*, Hệ từ).

những năm sáng lập khó khăn, đã được Tiên đế yêu quý, ông là đệ nhất công thần khai quốc bên văn, là người học vấn uyên bác, văn chương trác tuyệt, người đương thời đều biết. Nhưng Nguyễn Trãi đã không làm được như thế. Ông đã không khéo xử trí để cho trên an dưới thuận, trái lại, làm cho phe phái thêm chia rẽ. Lại xem việc Thị Lộ cùng các lời đối thoại của ông với Nguyễn Thúc Huệ và trong vụ Lương Đăng, thì thật ấy không phải là phong độ của một bậc đại thần thời xưa. Chính vì thiếu phong độ ấy mà Nguyễn Trãi đã không làm được cái nhiệm vụ mà chắc ở dưới suối vàng, vua Thái Tổ cũng đã trách vọng ở ông.

MỤC LỤC

• LỜI NÓI ĐẦU	5
• ĐÚNG BA TRĂM NĂM TRƯỚC	7
<i>Hoàng Xuân Hãn</i>	
• THỬ TÌM HIỂU VỀ LŨY TRƯỜNG DỤC VÀ LŨY ĐỒNG HỚI	119
<i>Bà và Ông Trần Đăng Đại</i>	
• GỐC TÍCH CÁC CHÚA TRỊNH VÀ MỘT BỨC THƯ NÔM CỦA TRỊNH KIỂM.....	143
<i>Hoàng Xuân Hãn</i>	
• THƯỢNG KINH KÝ SỰ	170
<i>Nguyên tác: Lãn Ông • Dịch giả: Ứng Nhạc Vũ Văn Đĩnh</i>	
• NHỮNG LỜI THỀ CỦA LÊ LỢI (Văn Nôm đầu thế kỷ XV)	409
<i>Hoàng Xuân Hãn</i>	
• LUẬN VỀ NGUYỄN TRÃI.....	450
<i>Phan Khoang</i>	

NHỮNG
VẤN ĐỀ LỊCH SỬ
THỜI
TRÌNH
NGUYỄN

NHIỀU TÁC GIẢ
(TẬP SAN SỬ - ĐỊA)

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024
Fax: 024.39260031

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc Bùi Việt Bắc

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập Lý Bá Toàn

Biên tập: **Phan Thị Ngọc Minh**

Sửa bản in: **Trương Hà**

Trình bày: **Khánh Chi**

Bìa: **Bùi Nam**

Đối tác liên kết:

Tạp chí Xưa & Nay

181 Đề Thám, P. Phạm Ngũ Lão, Q.1, TP.HCM

In 1.100 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty CP
In Khuyến học phía Nam, (Địa chỉ: Lô B5-8
đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung,
Củ Chi, TP. HCM). Số xác nhận ĐKXB:
4470-2020/CXBIPH/18 - 86/HĐ. Số QĐXB
của NXB: **1029/QĐ-NXBHD** cấp ngày
29/10/2020. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN):
978-604-318-161-6.